ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**HÁN VĂN KHẨN**
(Chủ biên)

# CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC



TT TT-TV * ĐHQGHN
930.1
COS
2008
V-G2



ĐH QG Hà nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---------oOo---------

**PGS.TS. HÁN VĂN KHẨN**
**(Chủ biên)**

# CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC

**Các tác giả:**
**Hán Văn Khẩn, Hoàng Văn Khoán, Lâm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Mạnh, Nguyễn Chiều**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2008

# MỤC LỤC

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| AD | Sau Công nguyên |
| BC | Trước Công nguyên |
| BP | Cách ngày nay |
| BT | Bảo tàng |
| BTLSVN | Bảo tàng Lịch sử Việt Nam |
| h. | hình |
| Nxb | Nhà xuất bản |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VHTT | Văn hóa Thông tin |

# DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ, BẢN VẼ VÀ BẢN ẢNH

BẢN ĐỒ:



SƠ ĐỒ:



BẢN VẼ:

BẢN ẢNH:

# LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2006, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (trước kia là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), Khoa Lịch sử và Bộ môn Khảo cổ học kỷ niệm nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành.

Ngay sau khi ra đời 3 năm (1956), từ năm 1959-1960, "Khảo cổ học" đã được đưa vào giảng dạy ở Khoa Lịch sử. Đây là một môn học cơ sở trong chương trình đào tạo. Nó giữ một vị trí quan trọng trong việc giáo dục, bồi dưỡng tư tưởng, cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học khảo cổ, rèn luyện phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu cho toàn sinh viên Khoa Lịch sử.

Những thành tựu khảo cổ học trong 50 năm qua là rất to lớn. Trong những kết quả đào tạo và học tập khảo cổ học vừa qua trước hết phải kể đến các giáo trình Cơ sở Khảo cổ học do Bộ môn Khảo cổ học biên soạn. Đó là giáo trình *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* do Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng biên soạn vào năm 1961. Đặc biệt là giáo trình *Cơ sở Khảo cổ học* do Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa biên soạn vào năm 1975. Trong suốt 30 năm qua, cuốn giáo trình này thật sự có những đóng góp to lớn cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu khảo cổ không chỉ bó hẹp trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn mà còn được sử dụng rộng rãi trong cả nước.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập trường, để nâng cao chất lượng đào tạo và học tập khảo cổ học hơn nữa, Bộ môn Khảo cổ học tiến hành biên soạn lại giáo trình *Cơ sở Khảo cổ học*. Giáo trình mới được soạn thảo trên cơ sở tiếp thu, sử dụng giáo trình cũ (1975) và đồng thời cố gắng bổ sung những thành tựu mới của khảo cổ học Việt Nam và thế giới trong 30 năm qua trên các lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết, thực tiễn và phương pháp.

*Cơ sở Khảo cổ học* được giảng dạy ở năm thứ nhất, gồm hai phần chính: phần lý thuyết và phần thực tập (ở công trường khai quật khảo cổ).

1. Phần lý thuyết:

Quán triệt và chấp hành đường lối quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về lịch sử, lấy thực tiễn khảo cổ học Việt Nam làm trọng tâm, chọn lọc, giới thiệu những thành tựu khoa học của thế giới, phê phán những quan điểm sai lầm của các nhà nghiên cứu tư sản, giáo trình được tinh giản cho phù hợp với thực tế Việt Nam.

a) Phần Dẫn luận nhằm xác định khảo cổ là một môn khoa học và làm sáng tỏ đối tượng và phương pháp của nó; đồng thời nêu rõ khảo cổ học là một ngành của Khoa học Lịch sử hay Nhân học.

Trong phần này cũng phải vạch ra sự phát triển của khảo cổ học là kết quả của một quá trình đấu tranh gay go giữa tiến bộ và lạc hậu, giữa khoa học và tôn giáo. Phải nêu bật tính Đảng, tính khoa học của môn Khảo cổ trong việc phục vụ chính trị, ôn cũ biết mới và từ mới để hiểu cũ.

b) Phần Nguồn gốc loài người nhằm nêu lên những luận điểm cơ bản về vấn đề nguồn gốc loài người, tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người.

c) Phần Các thời đại khảo cổ có nhiệm vụ:

- Nêu các nguyên tắc trong vấn đề phân chia thời đại khảo cổ.

- Nêu sự thống nhất biện chứng giữa phân kỳ khảo cổ và phân kỳ lịch sử. Nêu mối liên quan mật thiết giữa chúng với sự phân kỳ của các ngành khoa học khác dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Mỗi thời đại khảo cổ, sau phần trình bày chung, sẽ trình bày cụ thể về thực tiễn thời đại đó của khảo cổ học Việt Nam.

2. Phần thực tập với thời gian 2 tuần lễ, nhằm hai mục đích:

a) Thực hiện nguyên lý vừa học vừa làm. Trên công trường, qua thực tế khai quật, sinh viên sẽ được học tập về kỹ thuật khai quật khảo cổ. Quá trình học tập này không những giúp cho sinh viên thấm nhuần bài học lý thuyết, nhận diện các loại di tích, di vật khảo cổ mà còn giúp bước đầu kết hợp việc học tập với việc nghiên cứu khoa học.

b) Về mặt nghiệp vụ. Sinh viên được rèn luyện trong công tác khai quật. Qua thời gian đi khai quật sinh viên sẽ học tập phương pháp công tác quần chúng, biết động viên nhân dân làm công tác khảo cổ, đem khảo cổ phục vụ cho yêu cầu cụ thể của địa phương. Qua những cuộc nói chuyện, triển lãm, sinh viên sẽ học tập cách phổ biến khoa học, đưa khoa học phục vụ nhân dân, xây dựng truyền thống địa phương. Khảo cổ học là một khoa học còn non trẻ, nên việc phổ biến khoa học không phải chỉ làm đối với nhân dân mà phải tiến hành ngay cả với những người trong ngành lịch sử nữa. Vì thế việc này được bắt đầu với tất cả sinh viên Khoa Lịch sử mà không phải chỉ hạn chế ở những người sau này đi chuyên về khảo cổ học, để rèn luyện cho họ tác phong yêu ngành, yêu nghề.

Đây là một công trình tập thể của Bộ môn Khảo cổ học. Giáo trình được biên soạn trong nhiều năm và đã được đưa ra làm tài liệu tham khảo để trưng cầu ý kiến đóng góp. Các phần, các chương, các mục được phân công cụ thể cho các thành viên của Bộ môn

Khảo cổ học viết và sau đó Hán Văn Khẩn được phân công chuẩn bị bản thảo lần cuối cùng. Việc biên soạn được phân công cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Dẫn luận

Chương 1. Mở đầu (Hán Văn Khẩn)

Chương 2. Di tích khảo cổ và văn hóa khảo cổ (Hán Văn Khẩn)

Chương 3. Điều tra và khai quật khảo cổ (Nguyễn Xuân Mạnh)

Chương 4. Các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học trong phòng (Lâm Thị Mỹ Dung)

Chương 5. Sơ lược lịch sử khảo cổ học thế giới và khảo cổ học Việt Nam (Lâm Thị Mỹ Dung)

Chương 6. Vài nét về nguồn gốc loài người (Hán Văn Khẩn)

Phần thứ hai: Các thời đại khảo cổ

Chương 7. Thời đại đồ đá

1. Thời đại đồ đá cũ (Nguyễn Khắc Sử)

2. Thời đại đồ đá giữa (Hán Văn Khẩn)

3. Thời đại đồ đá mới (Hán Văn Khẩn)

Chương 8. Thời đại đồ đồng (Lâm Thị Mỹ Dung)

Chương 9. Sơ kỳ thời đại đồ sắt

1. Đại cương về thời đại đồ sắt (Hoàng Văn Khoán)

2. Sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam

a. Văn hóa Đông Sơn (Hoàng Văn Khoán)

b. Văn hóa Sa Huỳnh (Hoàng Văn Khoán, Lâm Thị Mỹ Dung)

c. Văn hóa Dốc Chùa (Hoàng Văn Khoán)

Chương 10. Khảo cổ học lịch sử Việt Nam

1. Vai trò của khảo cổ học lịch sử trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam

2. Các loại di tích khảo cổ học lịch sử

a. Thành cổ (Nguyễn Chiều)

b. Đình và chùa ở Việt Nam (Hoàng Văn Khoán)

c. Di tích mộ táng (Nguyễn Xuân Mạnh, Lâm Thị Mỹ Dung)

d. Gốm sứ Việt Nam từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ XIX (Hán Văn Khẩn)

e. Khảo cổ học Champa (Lâm Thị Mỹ Dung)

g. Khảo cổ học Óc Eo (Lâm Thị Mỹ Dung)

Phụ lục: Hán Văn Khẩn, Lâm Thị Mỹ Dung, Đặng Hồng Sơn

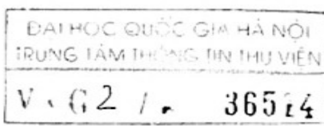
Giáo trình này nhằm phục vụ trước hết cho sinh viên Khoa Lịch sử của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và học viên các lớp do Trường tổ chức. Giáo trình cũng có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc học tập của sinh viên Khoa Lịch sử các trường đại học trong cả nước và cũng giúp ích cho những người làm công tác du lịch, nghiên cứu văn hóa, dân tộc, bảo tồn bảo tàng Việt Nam.

Rất mong nhận được sự phê bình, góp ý chân thành của tất cả các bạn đọc xa và gần.

**Bộ môn Khảo cổ học**
Khoa Lịch sử
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

## Phần thứ nhất:

# DẪN LUẬN


ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
V, G2 / 36514

## Chương 1

# MỞ ĐẦU

Khảo cổ học là một khoa học tương đối trẻ tuổi, nhưng đã phát triển hết sức nhanh chóng.

Trong ngôn ngữ phương Tây, thuật ngữ "Khảo cổ học" (archéologie, archaeology...) bao gồm hai tiếng Hy Lạp "arkhaios" (cổ xưa) và "logos" (khoa học, ngôn luận). Nếu hiểu theo lối "duy danh định nghĩa" thì Khảo cổ học có nghĩa là "Môn học về thời cổ". Nhưng định nghĩa đó không phản ánh được bản chất cũng như mục đích của Khảo cổ học. Thuật ngữ "Khảo cổ học" thuần tuý có tính chất ước lệ, nó xuất hiện từ thời Cổ đại. Nhà triết học duy tâm Platon (thế kỷ IV BC) là người đầu tiên dùng thuật ngữ này, lúc đó nó dùng để chỉ lịch sử thời cổ nói chung.

Cho đến nay, nhiều nhà khoa học đã tranh luận rất lâu về việc xác định Khảo cổ học là gì, nhưng do lập trường, quan điểm khác nhau nên cũng chưa có sự thống nhất trong việc giải thích thuật ngữ Khảo cổ học. Trong các nước tư bản, có nhiều người cho Khảo cổ học thuộc về khoa học tự nhiên[1], nhiều người coi Khảo cổ học là một ngành của lịch sử nghệ thuật. Nhiều học giả khác lại cho rằng Khảo cổ học là một khoa học nghiên cứu về thời tiền sử và thời cổ đại; thậm chí ở một vài nước nó chỉ hạn chế trong việc nghiên cứu "*Cổ đại cổ điển*", tức là Cổ đại Hy-La. Có người cho Khảo cổ học là môn khoa học độc lập, có người lại cho Khảo cổ học chỉ là một môn học phụ, "*phù trợ*" cho Sử học. Nhiều người gọi một cách hài hước Khảo cổ học là "*khoa học về những chiếc bình vỡ*"!

Những quan điểm trên đây đều không phản ánh đúng bản chất của Khảo cổ học. Thực ra Khảo cổ học không phải là một môn học phụ của Sử học. Khảo cổ học và Sử học cũng không phải là hai khoa học độc lập, tách rời nhau mà hợp thành một Khoa học lịch sử duy nhất. Nói đúng hơn, Khảo cổ học là một ngành của Khoa học Lịch sử.

Khoa học Lịch sử có hai loại hình sử liệu chính:

- Sử liệu bằng chữ viết (sách vở, bia ký...).
- Sử liệu bằng vật thật (công cụ, dụng cụ, di tích nhà cửa...).

Hai nguồn sử liệu đó phân biệt với nhau về nguyên tắc. Phương pháp nghiên cứu chúng cũng khác nhau. Quá trình phát triển của Khảo cổ học và Sử học - nhất là lúc ban đầu - cũng khác nhau. Vì vậy, sự phân chia Khoa học Lịch sử thành Sử học và Khảo cổ

[1] Nhất là ngành Khảo cổ học thời đại đồ đá - mà phương Tây thường gọi là Khảo cổ học tiền sử - thường được xếp vào Địa chất học.

học là sự phân chia truyền thống, đã hình thành trong lịch sử. Do đặc điểm rõ rệt của nó, loại sử liệu bằng vật thật phải do những nhà chuyên môn nghiên cứu: đó là những nhà khảo cổ học. Vậy Khảo cổ học là một ngành của Khoa học Lịch sử, nó nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật. Khảo cổ học có nhiệm vụ thu lượm, miêu tả, nghiên cứu những di tích, di vật quá khứ của loài người còn để lại đến ngày nay.

Trên cơ sở nghiên cứu các di tích đó, Khảo cổ học khôi phục lại mọi mặt của đời sống loài người trong lịch sử. Phần lớn các di tích khảo cổ đều bị chôn vùi dưới mặt đất, hiện nay mới chỉ có một số ít di tích được các nhà khảo cổ phát hiện ra. Vì vậy các nhà khảo cổ dùng nhiều thời gian vào việc khai quật khảo cổ. Người ta thường gọi nhà khảo cổ là nhà sử học được trang bị bằng cuốc xẻng; nhưng chỉ có cuốc và xẻng thôi thì không đủ, mà cần phải có sự nhận thức về những quy luật chung của lịch sử.

Tất nhiên, trong khi nghiên cứu, các nhà khảo cổ cũng sử dụng những tài liệu bằng chữ viết. Nhưng chủ yếu Khảo cổ học nghiên cứu các tài liệu bằng vật thật. Phần lịch sử của loài người có thể để lại những tài liệu bằng chữ viết chỉ bao gồm khoảng 5-6 nghìn năm trở lại đây. Còn thời kỳ lịch sử loài người không có chữ viết bao gồm hàng triệu năm, kể từ khi con người xuất hiện trên trái đất cho tới khi con người bước vào thời kỳ "lịch sử thành văn"[2]. Chỉ có Khảo cổ học mới có khả năng nghiên cứu thời kỳ xa xăm dài dặc đó của quá khứ loài người. Nhưng ngay đối với những thời kỳ lịch sử gần ta hơn, khi chữ viết đã xuất hiện, Khảo cổ học vẫn có thể cung cấp những điều chỉ dẫn quý báu. Tài liệu bằng chữ viết có nhiều ưu thế so với tài liệu bằng hiện vật. Nó trực tiếp nói lên tiếng nói của quá khứ. Nhưng trong rất nhiều trường hợp, tài liệu bằng chữ viết lại không có ưu thế bằng tài liệu hiện vật. Đó là vì tài liệu bằng chữ viết dù phong phú đến đâu cũng vẫn bị hạn chế. Bị hạn chế bởi lập trường, cách nhìn của người viết, bị hạn chế bởi phạm vi vấn đề đề cập tới. Tài liệu chữ viết xưa thường nói nhiều đến tình hình chính trị, đến hành động của vua chúa và tầng lớp thống trị xã hội nói chung, chứ ít đề cập tới tình hình kinh tế, tới đời sống của quần chúng lao động - những con người chân chính sáng tạo ra lịch sử. Tài liệu khảo cổ là những tài liệu khách quan và toàn diện. Tài liệu bằng chữ viết đã không nhiều, mà trải qua quá trình lịch sử thì còn lại tới ngày nay càng ít hơn. Tài liệu khảo cổ, ngược lại, dường như vô tận. Nhiều hiện tượng lịch sử có thể không để lại một dấu vết gì trong các cuốn sử cũ hay trong hồ sơ lưu trữ, nhưng những dấu vết lịch sử thường bao giờ cũng để lại trong lòng đất. Đất là nơi lưu trữ vô tận những tài liệu lịch sử bằng vật thật. Mãi tới năm 1272 mới xuất hiện cuốn sử Việt Nam đầu tiên - *Đại Việt sử*

[2] Phương Tây thường dùng thuật ngữ "tiền sử" (prehistory), chỉ thời kỳ lịch sử chưa có chữ viết, "thự sử" hay "sơ sử" (protohistory), chỉ lịch sử các xã hội chưa có chữ viết nhưng đã có những tài liệu bằng chữ viết (của nước láng giềng) đề cập đến những những xã hội đó, "lịch sử" (history), chỉ lịch sử những xã hội đã có chữ viết. Vì vậy mà họ cũng chia Khảo cổ học thành Khảo cổ học tiền sử, Khảo cổ học thự sử và Khảo cổ học lịch sử.

*ký* của Lê Văn Hưu - mà hiện nay cuốn ấy cũng không còn. Từ đó trở về trước, chúng ta chỉ có một số đoạn ghi chép quá vắn tắt, rút ra từ những cuốn sử biên niên của các sử gia phong kiến nước ngoài (Trung Quốc) và thường chỉ nói nhiều về công việc cai trị và đàn áp của quan lại đô hộ. Đời sống nhân dân khi ấy ra sao, qua các tài liệu chữ viết cũ, ta không hiểu biết được bao nhiêu. Bởi vậy, chỉ có tiến hành điều tra, khai quật, nghiên cứu khảo cổ trong phạm vi cả nước với một quy mô rộng lớn, chúng ta mới có thể khôi phục được bộ mặt chân thực của xã hội Việt Nam từ buổi bình minh của lịch sử cho đến những thế kỷ đầu tiên dưới thời phong kiến độc lập. Càng ngược dòng lịch sử, tài liệu bằng chữ viết càng ít ỏi; ở đôi ba khúc, tài liệu chữ viết hầu như sắp cạn. Ngược lại, những tài liệu khảo cổ liên quan đến mọi thời đại xưa đã và sẽ ngày càng tăng lên rõ rệt. Số lượng những sử liệu bằng vật thật ngày càng tăng với một tốc độ đặc biệt, khiến cho ý nghĩa của Khảo cổ học đối với việc nghiên cứu lịch sử ngày càng quan trọng. Cũng cần nói thêm rằng nhiều sử liệu bằng chữ viết cũng là do Khảo cổ học phát hiện ra (ví dụ cột kinh Phật bằng đá ở Hoa Lư). Những dòng chữ ghi trên cổ vật, trên phiến đá, trên đất sét hay trên vỏ cây... mang theo nội dung lịch sử quý báu, qua trung gian các cuộc điều tra và khai quật khảo cổ mà đến tay các nhà sử học. Khảo cổ học đã mở rộng chân trời của Khoa học Lịch sử. Dựa vào Khảo cổ học, nhiều vấn đề còn đang bế tắc trong Sử học đã và sẽ được làm sáng tỏ, chẳng hạn vấn đề Hùng Vương và "*nước Văn Lang*". Không điều tra và khai quật khảo cổ di tích Cổ Loa và những di tích khác có liên quan sẽ không thể nào giải quyết triệt để vấn đề An Dương Vương Thục Phán và nước Âu Lạc. Đôi khi những cuộc khai quật khảo cổ đã chứng tỏ sự sai lầm, thiếu sót của nhiều giả thuyết chỉ đơn thuần dựa trên tài liệu lịch sử và truyền thuyết.

Trong trường hợp thông thường, các tài liệu Khảo cổ học ở thời cổ đại và trung đại còn lại tới ngày nay được nghiên cứu kết hợp với những tài liệu bằng chữ viết về các thời đại tương ứng. Trong khi phối hợp nghiên cứu, có thể dùng tài liệu nọ kiểm tra tài liệu kia. Rất nhiều tài liệu khảo cổ học đã chứng thực sự ghi chép của tác giả cổ đại và trung đại. Khi nghiên cứu khảo cổ, cũng cần chú ý đến nguồn sử liệu bằng chữ viết của các quốc gia láng giềng. Ví dụ, những tài liệu trong biên niên sử Trung Quốc rất có ích cho việc tìm hiểu một số di tích khảo cổ ở Việt Nam. Đối với một số dân tộc mà cho đến gần đây còn chưa có chữ viết (các dân tộc ở Siberia trước Cách mạng tháng Mười, nhiều dân tộc ở Tây Nguyên trước Cách mạng tháng Tám...) thì việc phác hoạ quá trình phát triển lịch sử của các dân tộc đó là do Khảo cổ học và Dân tộc học đảm nhiệm.

Khảo cổ học cũng như bất cứ khoa học nào khác không thể tồn tại và phát triển một cách lẻ loi. Trong khi nghiên cứu các di tích khảo cổ, Khảo cổ học rất cần tới sự trợ giúp của nhiều ngành khoa học khác. Và ngược lại, Khảo cổ học cũng có thể cung cấp nhiều tài liệu quý báu cho những ngành khoa học khác.

- Khảo cổ học có liên quan chặt chẽ với Dân tộc học - một ngành của Khoa học Lịch sử chuyên nghiên cứu những đặc điểm về dân tộc thể hiện trong văn hoá, trong đời

sống của nhân dân các dân tộc xuyên qua quá trình phát triển của các dân tộc đó trong lịch sử. Theo nghĩa rộng, Dân tộc học nghiên cứu các xã hội hiện tại qua điều tra hoặc quan sát, còn Khảo cổ học thì nghiên cứu các xã hội quá khứ qua điều tra và khai quật các di tích vật chất. Hai khoa học này - cùng nằm chung trong Khoa học Lịch sử - bổ sung lẫn cho nhau như một bài mô tả và một biểu đồ. Hiện vật khảo cổ phần lớn là những tài liệu "*câm và bí ẩn*", là những "*chất liệu đang ngủ*"; dựa vào chúng thường chỉ dựng được bộ xương của lịch sử, chúng ta phải khéo kết hợp với những tài liệu dân tộc học, sử học để bồi da đắp thịt cho nó, để *giải thích* những bí ẩn của nó. Nhiều hiện tượng văn hoá cho tới nay còn tồn tại hoặc tồn tại cách đây không lâu trong những dân tộc, những bộ lạc hiện đại có thể giúp ta nghiên cứu đời sống cư dân ở các di chỉ thời cổ. Mặt khác, Khảo cổ học có thể góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc và sự phát triển của những hiện tượng dân tộc học. Những vấn đề về nguồn gốc các dân tộc là do các nhà Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Sử học, Nhân loại học… cùng giải quyết.

- Khảo cổ học có quan hệ nhiều với Ngôn ngữ học. Việc gắn liền lịch sử tiếng nói với lịch sử các hiện vật, với lịch sử nền văn hoá là một nguyên lý khoa học có giá trị bởi vì giữa tiếng nói và hoạt động sản xuất của con người có những mối liên hệ trực tiếp. Chúng ta cũng không quên rằng các cuộc khai quật khảo cổ, ngoài việc phát hiện được những tài liệu câm còn có thể phát hiện được những tài liệu có chữ viết, cung cấp cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ ngôn.

- Đối với Địa chất học - khoa học nghiên cứu cấu trúc, cấu tạo và lịch sử của trái đất - Khảo cổ học đã có mối quan hệ lâu đời và sâu sắc[3]. Sự thay đổi về phương diện địa chất của vỏ trái đất là cơ sở để xác định niên đại của nhiều di tích khảo cổ. Tài liệu Địa chất học đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu các di tích thời đại đồ đá. Những điều kiện địa chất trong các địa tầng có phát hiện được các di tích khảo cổ cho phép ta xác định hoàn cảnh sinh sống của con người, những điều kiện tự nhiên, các tính chất giống động vật và thực vật ở thời kỳ đó. Ngược lại, những phát hiện về thời đại đồ đá cũng góp phần xác định niên đại của các tầng địa chất ở kỷ Đệ Tứ.

- Ngoài Địa chất học, các khoa học tự nhiên khác cũng có quan hệ mật thiết với Khảo cổ học. Khảo cổ học - qua các cuộc khai quật - thu lượm được nhiều xương cốt dã thú và gia súc. Động vật học nghiên cứu các xương cốt ấy, giúp các nhà khảo cổ có một ý niệm về điều kiện sống của người thời cổ (chẳng hạn người Hoà Bình sống giữa quần động vật nào…), giúp ta xác định hình thái sinh hoạt kinh tế tồn tại trong các thời đại khác nhau (sự nảy sinh và tiến triển của nghề chăn nuôi…). Bào tử phấn hoa, hạt giống ngũ cốc, hạt cây ăn quả và lá hoá thạch… tìm thấy trong các di tích khảo cổ và kinh qua sự nghiên cứu của các nhà thực vật học cũng giúp ta có một ý niệm về khí hậu, về hoàn cảnh sinh sống của con người. Nó góp phần nghiên cứu cảnh quan thời cổ, môi trường tự

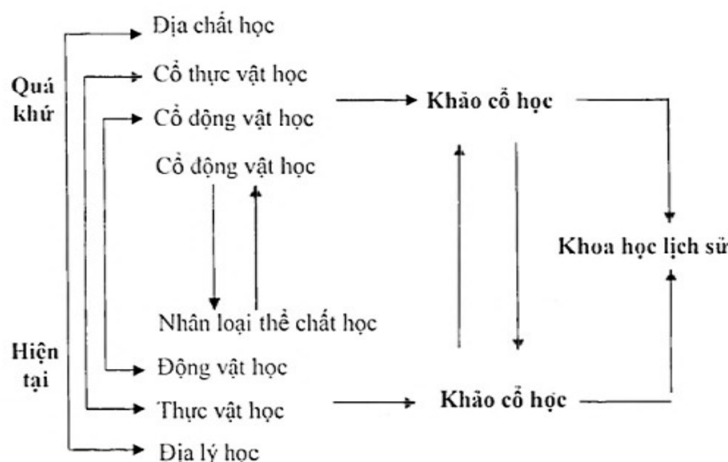
[3] Chúng ta không thể quên rằng những hiện vật bằng đá đẽo và đá mài đầu tiên được xác nhận là do những nhà Địa chất học phát hiện từ trong lòng đất.

nhiên của con người thời cổ, lịch sử các cây trồng, lịch sử của nông nghiệp. Những hạt ngũ cốc và những hạt cỏ dại nối tiếp nhau trên một mảnh đất giúp ta đoán định được mức độ và sự tiếp nối của các hình thức canh tác nông nghiệp (phương pháp bỏ ruộng hoá, phương pháp luân canh, kinh tế bán du mục...).

- Nhân loại học, đặc biệt là ngành Cổ nhân loại học nghiên cứu cấu tạo cơ thể con người thời cổ, cung cấp cho ta ý niệm về con người thời cổ và sự tiến hoá về thể chất của con người dưới ảnh hưởng của những điều kiện địa lý và xã hội. Nhân loại học góp phần giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người, nguồn gốc các chủng tộc, nguồn gốc các dân tộc.... Nó chỉ rõ trong khi tác động bằng lao động đến giới tự nhiên xung quanh mình, con người đã cải biến bản thân họ như thế nào. Nó còn giúp ta nhận định tuổi thọ của con người trong các thời đại khác nhau và những bệnh tật mà họ mắc phải trong thời đại này hay thời đại khác.

- Ảnh hưởng qua lại giữa những hiện tượng xã hội và *nhân tố địa lý* có tầm quan trọng nhất định đối với Khảo cổ học. Hoàn cảnh địa lý không phải là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội, nhưng có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy phần nào sự phát triển đó. Bởi vậy các di tích khảo cổ phải được nghiên cứu trong mối liên hệ với điều kiện địa lý của thời kỳ đó. Sự thiết lập và nghiên cứu các bản đồ khảo cổ là một phương pháp nghiên cứu khoa học giúp ta tìm hiểu sự tiến triển của quá trình lịch sử trong không gian, sự phân bố và sự di chuyển các nền văn hoá khảo cổ, các nhóm nhân chủng, giúp ta xác định những con đường và những mối giao lưu kinh tế, văn hoá... thời cổ. Phương pháp đó thể hiện mối tương quan giữa Khảo cổ học và Địa lý học.

Biểu đồ sau đây giúp ta hình dung mối quan hệ giữa Khảo cổ học và các khoa học vừa kể trên.



Tóm lại, những khoa học về trái đất, về cây cối, về động vật, về con người... đều góp phần giúp Khảo cổ học khôi phục lịch sử quá khứ của nhân loại một cách chính xác và toàn diện.

Trong những năm gần đây, Khảo cổ học mở rộng mối quan hệ hợp tác với hầu hết các ngành khoa học kỹ thuật và tự nhiên hiện đại. Toán học, Vật lý học, Hoá học, Y học, Luyện kim học, Nghệ thuật học, Kiến trúc và Điêu khắc... đều đóng góp những phương pháp của mình vào việc nghiên cứu các di tích và hiện vật khảo cổ, vào việc xác định niên đại tuyệt đối của di tích và hiện vật khảo cổ.

Có thể nói chung rằng Khảo cổ học có mối liên quan chặt chẽ với các ngành khoa học hiện đại, tự nhiên cũng như xã hội. Như vậy, những kiến thức mà nhà khảo cổ học cần biết để nghiên cứu những di tích khảo cổ cũng vô cùng rộng lớn và nhà khảo cổ học, trong quá trình nghiên cứu các di tích vật chất, cần làm việc trong mối quan hệ chặt chẽ với các nhà khoa học khác, về tự nhiên cũng như về xã hội. Tuy nhiên, những kết luận mà nhà Khảo cổ học trình bày sau khi nghiên cứu các di tích khảo cổ là những kết luận thuộc về lịch sử. Và muốn đề ra được những kết luận về lịch sử một cách đúng đắn, nhà khảo cổ học phải nhận thức được những quy luật chung về sự tiến hoá của xã hội loài người, nghĩa là cần phải học tập và vận dụng thấu triệt *quan điểm duy vật lịch sử*.

Trong Khảo cổ học, việc nghiên cứu những hiện vật cổ không phải là mục đích tự nó. Chỉ khi nào hiện vật khảo cổ được dùng làm tài liệu để thuyết minh lịch sử thì chúng mới có giá trị khoa học. Chúng ta phản đối lối nghiên cứu "vật vì vật" của *chủ nghĩa vật học tư sản*. Chúng ta phải thấy con người sống trong các hiện vật chết, thấy hiện vật khảo cổ bao hàm nội dung sinh hoạt. Phải thông qua việc nghiên cứu hiện vật mà làm sáng tỏ mối quan hệ xã hội của những người đã chế tạo ra vật phẩm đó. Khảo cổ học không phải là môn học về thời cổ hoàn toàn và về thời cổ xa rời thực tế hiện tại. Khảo cổ học và Sử học nghiên cứu những sự việc đã qua, nghiên cứu những người đã chết. Nhưng chúng ta nghiên cứu người chết không phải là để cho "người chết nắm chặt lấy người sống", mà là để "đánh thức quá khứ dậy", để cho "người chết sống lại" góp phần vào cuộc đấu tranh hiện tại. Cũng như các môn khoa học xã hội khác, Khảo cổ học là một khoa học có tính ***giai cấp*** và tính ***Đảng*** rất cao, là một trận địa trọng yếu của cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận, cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội.

Chỉ có trong Khoa học Lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, những sử liệu bằng vật thật mà Khảo cổ học nghiên cứu mới dành được địa vị xứng đáng của nó. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về lịch sử khẳng định tính quy luật của sự phát triển xã hội, cho rằng động lực của lịch sử không phải là ý chí của ông Trời, không phải là ý muốn hay hành động của vương tướng. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Nguồn gốc của sự phát triển lịch sử là do những điều kiện vật chất của đời sống xã hội quy định. Trên bất

cứ trình độ phát triển nào của xã hội, giữa nền văn hoá vật chất (công cụ, nhà cửa, đồ dùng...) và hình thái kinh tế-xã hội cũng có mối liên hệ nhất định hợp với quy luật. Vì vậy, khi đã biết những điều kiện sinh hoạt của xã hội, ta có thể hiểu được trình độ kỹ thuật của xã hội đó và ngược lại căn cứ vào công cụ, đồ vật, nhà cửa... của một cư dân, ta có thể đoán định được chế độ kinh tế-xã hội của cư dân đó. Trong các hiện vật do khai quật khảo cổ phát hiện, những công cụ lao động - một thành phần cơ bản của sức sản xuất - có tầm quan trọng bậc nhất đối với việc nghiên cứu thời quá khứ. Lịch sử của sức sản xuất đã được nghiên cứu căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật. Đoạn văn sau đây của C.Mác đã trực tiếp đề cập đến ý nghĩa và tác dụng của các di tích khảo cổ:

"Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hoá thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong. Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc" (C. Mác, 1963, tr. 251). Trong khi nghiên cứu lịch sử sức sản xuất, nhà khảo cổ học có những hiện vật là bản thân công cụ (rìu đá, lưỡi cày đồng...) và những thứ do công cụ chế thành (di tích nhà cửa, thuyền bè...). Khi phục hồi lại thời quá khứ bằng cách căn cứ vào tư liệu lao động, nhà khảo cổ học phải rất cẩn thận. Sức sản xuất quan trọng nhất là con người, thế mà một số nhà khảo cổ chỉ say sưa nghiên cứu kỹ thuật chế tác hiện vật, từ đó suy ra trình độ phát triển kinh tế rồi lại từ kinh tế suy ra chế độ xã hội một cách đơn giản, máy móc và sai lầm. Nên nhớ rằng, cùng một phát minh kỹ thuật có thể phục vụ cho những chế độ xã hội khác nhau và những hình thái kinh tế xã hội lại được biểu hiện dưới nhiều dạng vẻ khác nhau. Vì thế trước sau ta phải lấy toàn bộ sử liệu hiện có để làm căn cứ khôi phục lại sự thực của lịch sử.

Không những nghiên cứu cơ sở kinh tế của xã hội, nhà khảo cổ học theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin còn tiến hành nghiên cứu các hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của những xã hội đã qua như nghệ thuật, phong tục, tập quán, thần thoại, truyền thuyết, tín ngưỡng, tôn giáo...

Như vậy, chúng ta thấy rằng học thuyết Mác-Lênin đã vũ trang cho Khảo cổ học một phương pháp luận khoa học thực sự. Chủ nghĩa Mác-Lênin công nhận Khảo cổ học là một ngành của Khoa học Lịch sử, do đó đã mở ra cho Khảo cổ học một tiền đồ phát triển rộng lớn. Tính Đảng đòi hỏi chúng ta phải cố gắng triệt để áp dụng những nguyên lý Mác-Lênin vào mọi lĩnh vực công tác khảo cổ học. Tính Đảng đòi hỏi khi nghiên cứu khảo cổ phải luôn kết hợp với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, với cuộc đấu

tranh bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Khảo cổ học phải trở thành một thứ vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng.

Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, Khảo cổ học có thể và cần phải góp phần đắc lực phục vụ nhiệm vụ thực hiện mục tiêu "*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*", nhất là nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của dân tộc, xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó, hiện nay giới Khảo cổ học Việt Nam có nhiệm vụ góp phần chứng minh sức sống mãnh liệt của dân tộc và của nền văn hoá dân tộc, đồng thời cố gắng hết sức học tập những thành quả văn minh tiến bộ của thế giới, những thành tựu tiến bộ mới của nền khoa học khảo cổ thế giới.

Chương 2

# DI TÍCH KHẢO CỔ VÀ VĂN HOÁ KHẢO CỔ

## 2.1. Các loại di tích khảo cổ

Di tích khảo cổ là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Khảo cổ học. Có nhiều loại di tích khảo cổ học khác nhau, trong đó di tích di chỉ cư trú thời cổ và mộ táng cổ là hai loại di tích chủ yếu. Việc nghiên cứu toàn diện tất cả các loại di tích khảo cổ có ý nghĩa quyết định trong việc phục dựng lại quá khứ lịch sử loài người.

Tính đến nay, con người có lịch sử khoảng 3 triệu năm, trong đó lịch sử được ghi lại (rất hiếm) bằng chữ viết xuất hiện sớm nhất là 6.000 năm BP. Tuy nhiên, không có một hiện tượng lịch sử nào đi qua mà không để lại dấu vết, nên không có trong kho lưu trữ thì có trong lòng đất. Nhiệm vụ của nhà khảo cổ là tìm kiếm những dấu vết lịch sử đã qua hiện còn nằm lại trong lòng đất. Tất nhiên, việc tìm kiếm những dấu vết hoạt động của người xưa không phải dễ dàng bởi nhiều tầng đất phủ lên các dấu tích này mỗi ngày một dày thêm.

Thông thường, khi con người cư trú ở một nơi nào đó họ sẽ để lại dấu vết hoạt động kiếm sống ở ngay tại nơi đó. Trong quá trình sống, con người vứt bỏ các loại xương xẩu, vỏ ốc hến sò điệp, mảnh gốm vỡ, những công cụ và vũ khí bị hư hỏng (mảnh rìu vỡ, cái giáo gãy, mảnh khuôn đúc...). Tất cả các dấu vết này sẽ bị vùi lấp dưới đất. Với thời gian, ngay nhà cửa, lâu đài cổ được làm bằng đất, đá, tre gỗ cũng bị huỷ hoại và bị vùi lấp dưới đất. Trong quá trình khai quật khảo cổ, ngoài những công cụ và vũ khí bị hư hỏng, nhà khảo cổ còn tìm được nhiều hiện vật còn nguyên vẹn. Đặc biệt, ở những di chỉ mà cư dân buộc phải chuyển đi nơi khác bất thình lình do chiến tranh, do núi lửa hoạt động hoặc bão lụt thì nhà khảo cổ có thể phát hiện được nhiều loại hiện vật còn nguyên vẹn (ví dụ: các cuộc khai quật ở Pompeii và Herculaneum ở Italy). Tất cả nơi cư trú thời cổ bị đất vùi lấp đi, tạo thành một tầng đất đặc biệt. Tầng đất này được các nhà khảo cổ gọi là *Tầng văn hoá*.

## 2.2. Tầng văn hoá

Tầng văn hoá được tạo thành bởi hoạt động của con người, là tấm gương nhiều mặt phản ánh trung thực trạng thái văn hoá của cư dân thời cổ. Tính đa dạng của đời sống cư dân được thể hiện rõ qua những thành tố của tầng văn hoá. Bởi vậy, để hiểu được đúng đắn đời sống của cư dân, nhất thiết phải nghiên cứu tầng văn hoá hết sức cẩn thận.

Khi nghiên cứu, trước tiên nhà khảo cổ phải chú ý đến màu sắc của tầng văn hoá. Thông thường, tầng văn hoá có màu thẫm hơn các tầng đất khác. Bởi vì tầng văn hoá chứa đựng những sản phẩm hoạt động của con người như than gio, xương cốt động vật và các chất hữu cơ. Tuy nhiên, không phải bao giờ tầng văn hoá cũng có màu thẫm. Màu sắc của tầng văn hoá còn tuỳ thuộc vào thời gian và điều kiện địa lý cụ thể. Màu thẫm của tầng văn hoá có thể phai nhạt do thời gian dài hoặc do đất tơi xốp làm cho đất phía trên tầng văn hoá thẩm thấu dễ dàng theo nước mưa.

Độ dày của tầng văn hoá có vị trí quan trọng trong nghiên cứu khảo cổ. Nhìn chung, độ dày của tầng văn hoá phụ thuộc vào thời gian sinh sống và hình thức kiếm sống của cư dân, tầng văn hoá càng dày thì thời gian sinh tồn của cư dân ở đó càng lâu. Độ dày của tầng văn hoá tỉ lệ thuận với thời gian sinh tồn của cư dân tạo ra tầng văn hoá. Song, có khi con người chỉ sống trong một thời gian ngắn mà lại tạo nên tầng văn hoá dày. Ví dụ, cư dân thời đại đồ đá mới và kim khí ở Trung Á, Caucase, Trung Cận Đông - nơi không có gỗ, tre phải làm tường nhà bằng đất trộn rơm, cỏ hoặc gạch sống. Khi nhà cũ đổ nát (thường xuyên), con người không chuyển đi ở chỗ khác mà chỉ san qua loa và làm nhà mới trên nhà cũ. Tình trạng này cứ lặp đi lặp lại mãi khiến cho tầng văn hoá ở nơi này rất dày trong một khoảng thời gian không lâu. Hay những cư dân ăn ốc hến sò điệp (như ở Quỳnh Văn) cũng tạo cho tầng văn hoá dày lên rất nhanh. Nhiều khi trong một tầng văn hoá, cùng một thời đại mà có những chỗ dày mỏng khác nhau.

Trong nghiên cứu khảo cổ, cần thiết phải phân biệt di tích di chỉ cư trú có một tầng văn hoá với di tích di chỉ cư trú nhiều tầng văn hoá.

Di tích di chỉ cư trú một tầng văn hoá là nơi chỉ được con người cư trú một lần trong một thời gian dài. Sau đó, nơi đây không bao giờ có người ở nữa. Loại di tích này có cấu tạo các lớp đất theo thứ tự như sau: Lớp đất trên cùng được các nhà khảo cổ gọi là lớp đất canh tác, hay lớp đất mặt. Lớp đất thứ hai - tầng văn hoá, nằm dưới lớp đất canh tác. Lớp đất thứ ba, nằm dưới tầng văn hoá, không có dấu vết hoạt động của con người, được gọi là sinh thổ hay lớp đất cái. Loại di chỉ một tầng văn hoá thường thấy phổ biến hơn loại di chỉ nhiều tầng văn hoá.

Loại di tích di chỉ cư trú nhiều tầng văn hoá gồm có hai loại khác nhau: loại di chỉ có lớp vô sinh và loại di chỉ không có lớp vô sinh ngăn cách. Loại di chỉ có hai hay nhiều tầng văn hoá có lớp vô sinh ngăn cách được tạo bởi hai hay nhiều giai đoạn cư trú không liên tục của người xưa. Quá trình hình thành của các loại di tích này có thể tóm tắt như sau: thoạt đầu, con người đến ở một thời gian, tạo ra tầng văn hoá đầu tiên. Sau đó, do những nguyên nhân tự nhiên, xã hội hoặc kinh tế nào đó, con người phải bỏ đến ở một nơi khác. Thế là nơi đây bị bỏ hoang và mưa gió đem đất cát vùi lấp lên tầng văn hoá. Lớp đất này dày hay mỏng tuỳ thuộc vào thời gian tồn tại của nó dài hay ngắn. Lớp đất này không có dấu tích hoạt động sinh sống của con người. Do đó mà nó được đặt tên là

lớp đất vô sinh. Nhưng về sau, chính nơi đây lại được con người đến cư trú. Và con người lại tạo ra một tầng văn hoá mới, nằm trên lớp đất vô sinh. Kết quả là tại đây đã hình thành một di chỉ khảo cổ có hai tầng văn hoá được phân biệt với nhau bởi một lớp vô sinh. Nếu quá trình này cứ lặp đi lặp lại nhiều lần thì chúng ta sẽ có một di chỉ có nhiều tầng văn hoá được ngăn cách nhau bởi nhiều lớp vô sinh khác nhau.

Ngoài di chỉ nhiều tầng văn hoá có lớp vô sinh, nhà khảo cổ cũng thấy những di chỉ nhiều tầng văn hoá nối tiếp nhau, không có lớp vô sinh ngăn cách. Điều này có thể được cắt nghĩa bởi sự có mặt của nhiều thế hệ người ở một chỗ trong suốt thời gian dài hàng trăm, thậm chí hàng ngàn năm. Ví dụ, di chỉ khảo cổ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc) có 3 tầng văn hoá kế tiếp nhau, dày trên 5m, thuộc 3 văn hoá khác nhau (các văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun), tồn tại suốt từ sơ kỳ qua trung kỳ đến hậu kỳ thời đại đồng thau.

Mặc dù không có lớp vô sinh ngăn cách nhưng nhà khảo cổ vẫn có thể phân định được các tầng văn hoá nhờ dựa vào sự khác biệt về màu sắc, thành phần và cách cấu tạo khác nhau của các tầng văn hoá. Bởi vì, với thời gian, điều kiện sống và phương thức sinh hoạt của cư dân ở nơi cư trú có sự thay đổi. Do đó, tầng văn hoá do con người tạo ra cũng có sự thay đổi nhất định. Nhiệm vụ của nhà khảo cổ là phải nhận biết và dựa vào những thay đổi này để vạch định các tầng văn hoá.

Dựa trên cơ sở phân biệt tầng văn hoá, nhà khảo cổ có thể biết được các giai đoạn tồn tại của nơi cư trú và xác định được niên đại cho nơi cư trú. Nói chung, những hiện vật khảo cổ nằm trong cùng một tầng văn hoá thì có thời gian xuất xứ và tồn tại giống nhau. Khi điều kiện sống của con người thay đổi từ từ thì ranh giới giữa các tầng văn hoá không thật rõ rệt lắm. Ở những di chỉ nhiều tầng văn hoá mà không có lớp vô sinh ngăn cách thì thường có một lớp văn hoá mang đặc trưng trung gian của tầng văn hoá nằm trên và nằm dưới nó. Trong trường hợp này, nhà khảo cổ phải hết sức thận trọng trong việc phân định các tầng văn hoá.

Mặt khác, khi nghiên cứu, nhà khảo cổ cũng phải hết sức chú trọng đến sự xáo trộn tầng văn hoá. Nguyên nhân làm cho tầng văn hoá bị xáo trộn rất khác nhau. Các di tích di vật khảo cổ nằm trong lòng đất đã chịu nhiều tác động khác nhau từ phía con người và tự nhiên. Các trận mưa to, lũ lớn có thể gây xáo trộn hoặc phá huỷ tầng văn hoá. Ví dụ, ở Việt Nam, việc đào đất để đắp đê và đắp đường, việc đào mương phai và hồ ao, đào đắp hầm hào chiến đấu trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đã làm xáo trộn và phá huỷ không ít di tích khảo cổ. Khi tầng văn hoá bị xáo trộn, di vật ở trên có thể rơi xuống dưới và hiện vật ở dưới lại bị đảo lộn lên trên. Trong những trường hợp này, trật tự niên đại cũng bị đảo lộn, gây khó khăn rất nhiều cho nhà nghiên cứu. Bởi vậy, nhà khảo cổ phải tìm, biết và giải thích rõ nguyên nhân gây ra sự xáo trộn tầng văn hoá (do hoạt động của con người, do động vật đào bới hay mưa lũ làm sụt lở hoặc chuyển dịch tầng văn

hoá?). Muốn vậy, nhà khảo cổ phải nghiên cứu trắc diện và bình diện của di tích một cách hết sức cẩn thận trong thám sát và khai quật di tích. Trắc diện sẽ giúp nhà khảo cổ tìm hiểu khía cạnh lịch đại và bình diện giúp tìm khía cạnh đồng đại của một di tích.

Muốn nghiên cứu tốt tầng văn hoá, nhà khảo cổ phải nắm vững phương pháp khai quật, có hiểu biết sâu rộng và kinh nghiệm nghiên cứu điền dã phong phú. Tuỳ loại hình di tích cụ thể (di chỉ cư trú hay mộ táng) mà nhà khảo cổ lựa chọn phương pháp thích hợp để nghiên cứu. Việc nghiên cứu tốt tầng văn hoá là cơ sở căn bản để hiểu rõ quá trình tạo thành di tích và xác định đúng giá trị của di tích, di vật khảo cổ.

Khảo cổ học thường phân chia các loại di tích di chỉ cư trú thành mấy loại sau đây:

- Di chỉ cư trú hang động
- Di chỉ cư trú ngoài trời (di chỉ)
- Di chỉ đống rác bếp (kjökkenmödding)
- Di chỉ phù sa
- Di chỉ cư trú có phòng ngự

Hang động thường có ở các vùng núi đá vôi. Có nhiều hang động to lớn, rộng rãi, bằng phẳng, thuận tiện cho con người lựa chọn làm nơi cư trú. Kết quả nghiên cứu khảo cổ cho đến nay cho thấy, phần lớn hang động đã được con người, nhất là người thời đại đồ đá cũ sử dụng làm nơi ăn chốn ở. Ngay cả ở thời đại kim khí vẫn còn một số cư dân sinh sống trong các hang động. Người xưa thường ở trong những hang động lớn, thoáng đãng, cửa hang hướng về phía Đông, phía Nam, phía Đông Nam hay Tây Nam, gần nơi có thể khai thác rau quả, rễ củ, ốc suối, ốc núi, gần nguồn nước, tương đối dễ đi lại kiếm ăn. Ở Việt Nam, một bộ phận cư dân hậu kỳ thời đại đồ đá cũ (văn hóa Sơn Vi) và hầu như toàn bộ cư dân đá mới sơ kỳ (văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn) sống trong các hang động đá vôi.

Nói chung, người tiền sử và sơ sử thường ở trên khu đất gần cửa hang, nơi có nhiều ánh sáng. Còn các khu đất ở sâu trong hang, các đường hầm tối xa cửa hang được sử dụng làm nơi thờ cúng, hiến tế hay tiến hành các nghi lễ ma thuật. Trên các vách hang ở châu Âu thường được người xưa sử dụng để vẽ những bức bích hoạ khác nhau, những bức vẽ người và động vật của cư dân hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Ngoài hang động, người xưa còn ở dưới những mái đá lớn. Rõ ràng, việc lựa chọn và sử dụng hang động và mái đá làm nơi ăn chốn ở ngay từ thời đại đồ đá cũ chứng tỏ con người đã khéo hoà đồng và lợi dụng tự nhiên cho lợi ích của mình.

Tầng văn hoá trong các hang động có khi bị thạch nhũ phủ kín, phải phá bỏ lớp thạch nhũ này mới có thể khai quật được. Khai quật loại di tích này thường khó khăn hơn các di tích di chỉ cư trú ngoài trời.

Di chỉ cư trú tồn tại trong tất cả các thời đại khảo cổ khác nhau. Những di chỉ được con người cư trú lâu dài thường có tầng văn hoá dày. Tại đây, nhà khảo cổ có thể thấy vết tích nhà cửa hoặc dấu vết các công trình kiến trúc khác. Cũng có di chỉ được con người sử dụng trong thời gian ngắn để săn bắt (bắn) một hoặc một vài con thú nào đó rồi lại di chuyển đến nơi khác. Trong khi tạm dừng chân, con người thường đốt lửa, giết thú săn được để ăn thịt. Do đó, tại đây, nhà khảo cổ có thể thấy dấu vết bếp lửa, xương thú, công cụ, vũ khí bị gãy hỏng hoặc bị bỏ quên. Tại đây, nhà khảo cổ có thể không thấy hoặc thấy dấu vết tầng văn hoá rất mờ nhạt. Bởi vậy, việc nhận diện chính xác loại di chỉ này là rất khó khăn.

Tầng văn hoá của các di chỉ từ thời đại đồ đá mới trở về sau thường nằm dưới mặt đất không sâu lắm, khoảng độ 20-30cm. Trái lại, tầng văn hoá của các di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ có khi nằm sâu tới 20m dưới mặt đất. Hiển nhiên, cũng có những di chỉ đồ đá cũ nằm không sâu dưới mặt đất, cũng có những di chỉ đá mới và kim khí có tầng văn hoá xuất lộ ngay trên mặt đất.

Di chỉ "đống rác bếp" là một loại di chỉ đặc biệt. Sự hình thành của loại di tích này gắn liền với việc thu lượm các loài nhuyễn thể như ốc hến, sò điệp làm thức ăn của người xưa. Những người thu lượm nhuyễn thể, sau khi ăn đã đổ vỏ ra ngay nơi ở thành những gò lớn nên chỉ trong một thời gian ngắn có thể tạo ra tầng văn hoá dày. Trong tầng văn hoá của các di chỉ đống rác bếp, ngoài khối lượng lớn vỏ nhuyễn thể, nhà khảo cổ còn phát hiện được nhiều công cụ gãy, vỡ, dấu vết bếp lửa, vết tích nhà cửa và mộ táng. Những di chỉ của văn hoá Quỳnh Văn thuộc loại di chỉ đống rác bếp ở Việt Nam.

Di chỉ phòng ngự là loại cư trú có thành cao và hào sâu bảo vệ. Nhìn chung, trong thời đại đồ đá, chưa có mặt loại di tích này. Nó chỉ xuất hiện từ khi chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã và phát triển trong xã hội có giai cấp. Cho đến nay, các nhà khảo cổ chỉ tìm thấy những nơi cư trú có phòng ngự thuộc thời đại kim khí. Nơi cư trú có phòng ngự có nhiều loại với nhiều quy mô và cấu trúc khác nhau. Thành Cổ Loa, Luy Lâu ở Việt Nam là thuộc loại di tích này.

Di chỉ phù sa là một loại di chỉ đặc biệt và khác hẳn với các loại di chỉ vừa nêu trên. Nó thường có mặt vào thời đại đồ đá cũ, nhất là sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Loại di chỉ phù sa được tạo thành do nước cuốn công cụ của người xưa đi khỏi nơi hình thành đầu tiên của di tích và vùi công cụ vào bãi cát hay lớp cuội ở thềm sông. Cùng với công cụ, nước còn cuốn theo cả xương cốt động vật hoá thạch cùng thời. Vì thế mà ở các di chỉ phù sa, nhà khảo cổ chỉ tìm được công cụ và xương cốt động vật mà không phát hiện được tầng văn hoá, không thấy vết tích nhà cửa và dấu vết bếp lửa. Mặc dù vậy, di chỉ phù sa vẫn có vị trí quan trọng cho việc nghiên cứu quá khứ lịch sử. Người ta có thể căn cứ vào mối liên hệ giữa các thềm sông với các thời kỳ địa chất để định niên đại cho di chỉ phù sa.

Đứng vị trí thứ hai, sau di tích cư trú là di tích mộ táng. Có nhiều loại mộ táng khác nhau. Bởi thế, việc phân loại di tích mộ táng là không dễ dàng.

Người ta thường nói đến hai loại mộ khi dựa vào hình dáng bên trên của nó. Đó là mộ có nấm mộ (gò mộ) và mộ không có nấm mộ. Ở loại thứ nhất, mộ được xây đắp to, cao thành gò mộ. Ở Việt Nam, những mộ gạch cổ thời Bắc thuộc thường có gò mộ lớn. Phát hiện loại mộ này khá dễ dàng. Trái lại, những mộ không có nấm mộ rất khó phát hiện. Bởi vì, người xưa, sau khi đào sâu chôn chặt người thân bị chết xuống đất đã san lấp phẳng đi hoặc do lâu ngày không được đắp lại nên gò mộ bị mưa gió bào mòn. Loại mộ này phổ biến trong nhiều thời đại, nhất là ở thời tiền sơ sử. Phát hiện loại mộ này chủ yếu là nhờ vận may trong các cuộc khai quật khảo cổ học. Bởi vì nhiều mộ thuộc loại này được chôn cất ngay tại nơi cư trú, miệng huyệt ở trong tầng văn hoá còn đáy huyệt có khi ăn sâu xuống tầng sinh thổ. Lần đầu tiên ở Việt Nam, loại mộ này phát hiện được ở một di chỉ thuộc văn hoá Phùng Nguyên là di chỉ Lũng Hoà (Vĩnh Phúc). Loại mộ không có nấm mộ được thấy khá phổ biến ở các văn hoá từ thời tiền sử đến sơ sử (các văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Đa Bút, Quỳnh Văn, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn).

Người chết được chôn trong các loại "*quan tài*" khác nhau, như mộ thuyền thân cây khoét rỗng (Việt Khê), mộ mảnh tre (Hưng Yên). Có khi người chết, nhất là trẻ em được chôn cất trong những vò gốm úp miệng vào nhau. Có khi tử thi được chôn ngay xuống đất hay được đặt trong những chum gốm lớn (trong văn hoá Sa Huỳnh), trong thạp đồng (trong văn hoá Đông Sơn). Cũng có khi người chết được đặt nằm trên một nền đất sét đắp hình chữ nhật, không có áo quan hay bất kỳ một loại vật liệu bó gói nào khác (Thành Dền, Vĩnh Phúc).

Cách đặt tử thi trong các mộ cũng rất khác nhau: chôn ngồi (Quỳnh Văn, Đa Bút), chôn nằm ngửa, nằm nghiêng, nằm co (Thiệu Dương, Thanh Hoá). Có loại mộ chôn một người (đơn táng) và có loại mộ chôn hai người (song táng). Trong các mộ có chôn hai người: hai người có khi được đặt nằm cạnh nhau, có khi người nọ được đặt chồng lên người kia, có khi hai người chết được đặt chồng lên nhau nhưng ngược chiều - chân người này để lên mặt người kia, có khi hai người được đặt chồng lên nhau tạo ra hình chữ X. Ngoài các loại mộ đơn và mộ song táng còn có mộ táng tập thể (Cồn Cổ Ngựa, Thanh Hoá).

Bên cạnh hình thức mai táng có tử thi, người xưa còn có hình thức hỏa táng, tức người chết được hoả thiêu lấy gio rồi đem chôn.

Ngoài ra còn có loại "*mộ giả*" hay "*mộ kỷ niệm*", mộ tượng trưng của những người vì lý do nào đó mà chết ở xa hoặc chết không còn xác (các chiến binh chết trận, những người chết đuối hoặc thú dữ ăn mất xác). Mộ giả chỉ khác mộ thật ở chỗ không có xác tử thi. Quy mô, cấu trúc và đồ tuỳ táng không khác gì những mộ thật cùng thời. Mộ giả xuất

hiện từ thời đồ đá và tồn tại ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, không phải là hiện tượng hiếm hoi trong táng tục của các cộng đồng cư dân ở trên thế giới.

Tại khu mộ táng Varna (Bulgaria), số mộ giả chiếm trên 30% trong tổng số trên 100 mộ đã thấy ở đây. Mộ giả có khá nhiều đồ tuỳ táng bằng đá, đồng đỏ và đồ trang sức. Đặc biệt, có mộ có số đồ trang sức bằng vàng đạt tới 1kg. Qua đồ tuỳ táng, các nhà nghiên cứu không chỉ thấy sự phân hoá giàu nghèo ở các mộ thật mà cả ở những mộ giả.

Mộ xác ướp và kiến trúc đặc biệt của nó. Các kim tự tháp Ai Cập là loại mộ xác ướp tiêu biểu nhất và xuất hiện vào loại sớm nhất hiện biết cho đến nay.

Kim tự tháp Ai Cập xuất hiện cách đây 5.000 năm, được cho là một trong những kỳ quan vĩnh cửu và đồ sộ nhất thế giới. Kim tự tháp chủ yếu được xây dựng bằng đá (một số ít được xây dựng bằng gạch). Kim tự tháp thực chất là một nhà mồ. Lúc đầu nhà mồ chưa có đỉnh nhọn cao vút, trông tựa một nhà mái bằng có tên gọi là mastaba, có 4 góc vuông, mỗi cạnh dài khoảng 20-30m, cao 10m, có nhiều buồng, trong đó có một buồng tối đẹp nhất để quan tài xác ướp. Trên cơ sở mastaba, người Ai Cập làm kim tự tháp tầng cấp, thường là 5 tầng, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới, trông như 4 mastaba chồng lên nhau và cái tầng trên cùng có đỉnh nhọn. Kim tự tháp có 4 mặt, mặt nào cũng có tầng cấp.

Từ mastaba qua kim tự tháp tầng cấp, người Ai Cập cải tiến một bước nữa làm ra kim tự tháp hình chóp tứ giác, 4 mặt nhẵn liền trông đồ sộ và cao vút. Có kim tự tháp được coi là cao chọc trời, như kim tự tháp mang tên Pharaoh Cheops, được xây dựng vào năm 2.700 năm BC. Quy mô to lớn của kim tự tháp Cheops đã được tính cụ thể như sau: cao 146.6m, chiều dài của mỗi cạnh đáy 232m, được làm từ 2.600.000 tảng đá, trung bình mỗi tảng đá nặng 2,5 tấn, tảng ở chân tháp nặng 55 tấn.

Lúc đầu, kim tự tháp là nhà mồ của các Pharaoh. Về sau, quan lại và những người giàu có cũng xây kim tự tháp làm nhà mồ.

Cùng với việc xây kim tự tháp, người Ai Cập còn phát minh ra kỹ thuật ướp xác kỳ diệu. Đây thực sự là thành tựu vĩ đại của người Ai Cập nói riêng và của nhân loại nói chung.

Hiện nay, ngoài đất Ai Cập, người ta còn thấy nhiều kim tự tháp ở châu Mỹ. Kim tự tháp châu Mỹ được xây dựng bằng gạch, đá là công trình tôn giáo, nơi thờ mặt trời, mặt trăng. Người Chinchorro thuộc vương quốc Inca (Nam Mỹ) biết ướp xác cách đây 7.000 năm.

Ngoài Ai Cập, người Hán (thời Tây Hán), người Việt (thế kỷ XVII) cũng đã biết kỹ thuật ướp xác người.

Cũng như di chỉ cư trú, di tích mộ táng là một nguồn sử liệu quan trọng để tìm hiểu các xã hội đã qua. Qua nghiên cứu mộ táng, chúng ta có thể rút ra nhiều kết luận quan trọng. Trên cơ sở nghiên cứu kỹ gò mộ và thành mộ, nhà khảo cổ có thể đoán định được về những công cụ và kỹ thuật đào đắp mộ.

Các loại đồ tuỳ táng khác nhau, như các loại công cụ sản xuất, các loại vũ khí, các loại đồ dùng thường ngày, các loại đồ trang sức (bằng đá, đồng, sắt, gốm, thủy tinh, tre, gỗ...) giúp nhà khảo cổ tìm hiểu được nhiều vấn đề quá khứ, như quan niệm của người xưa về "cái sống" và "cái chết", về tập tục mai táng, về sự xuất hiện giàu nghèo, sự phân hóa xã hội, phân công lao động, tình trạng kinh tế, sự xuất hiện các ngành nghề thủ công...

Trong khi nghiên cứu mộ táng, nhà khảo cổ không chỉ chú ý đến số lượng và chất lượng của đồ tuỳ táng mà còn cần xem xét kỹ thuật xây đắp mộ cũng như quy mô, kích thước của mộ táng. Bởi vì, chúng sẽ cho ta biết về thân phận cũng như mối quan hệ của người chết. Đặc biệt, để nghiên cứu các xã hội dã tiêu vong, có khi tài liệu mộ táng cho những thông tin quan trọng hơn cả tài liệu của nơi cư trú (như tín ngưỡng tôn giáo, sự xuất hiện nô lệ, chế độ xã hội...). Mặt khác, qua nghiên cứu xương cốt người trong mộ, chúng ta sẽ biết được giới tính, tuổi tác, bệnh tật và chủng tộc của người chết. Đây là tài liệu quan trọng nhất để xác định thành phần nhân chủng cũng như nguồn gốc dân tộc trong quá khứ.

Chỉ có trên cơ sở tiến hành nghiên cứu hàng loạt mộ táng thì những kết quả nghiên cứu của nhà khảo cổ mới có cơ sở chắc chắn và chính xác. Tài liệu mộ táng và nơi cư trú cần được so sánh đối chiếu để bổ sung lẫn cho nhau. Ngay trong một giai đoạn lịch sử cũng cần phải nghiên cứu và so sánh tài liệu của nhiều mộ táng với nhiều nơi cư trú một cách tỉ mỉ. Có như thế nhà khảo cổ mới tránh được những kết luận vội vàng, phiến diện hay sai lạc.

Trong thực tế nghiên cứu, ngoài nơi cư trú và di tích mộ táng, nhà khảo cổ còn gặp một loại di tích khác vừa mang tính chất nơi cư trú vừa mang tính chất di tích mộ táng. Loại di chỉ-mộ táng xuất hiện và tồn tại hầu như ở mọi nơi và mọi thời đại. Đây là không gian cư ngụ đồng thời của cả người sống lẫn người chết. Loại di tích này giúp chúng ta hiểu quan niệm của người xưa về mối quan hệ ràng buộc giữa người sống và người chết đã từng tồn tại lâu dài trong quá khứ. Ngày nay, người dân nhiều nơi vẫn quan niệm rằng, không gì tốt bằng được chôn cất người thân ở gần nhà, ngay trên đất của mình vì mục đích bảo vệ và chăm sóc cha mẹ, ông bà tổ tiên được mồ yên mả đẹp mãi mãi.

Di tích các công xưởng cổ cũng là một loại di tích khảo cổ quan trọng trong việc tìm hiểu quá trình xuất hiện và phát triển của các nghề thủ công truyền thống. Có nhiều loại di tích công xưởng khác nhau, như công xưởng chế tác công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức bằng đá, các lò luyện kim đồng và sắt, các trung tâm chế tạo đồ gốm. Sự phân biệt giữa di tích công xưởng và di chỉ rất rõ ràng. Công xưởng là nơi làm các nghề thủ công, không phải là nơi ở. Do đó, tại đây có mặt các loại phác vật, phế vật, phế liệu và nguyên liệu. Không có hoặc hiếm gặp hiện vật thành phẩm. Các di tích công xưởng cung cấp cho chúng ta những tài liệu quý giá để nghiên cứu các kỹ thuật nguyên thủy, quá

trình chuyên hoá trong sản xuất, sự phân công lao động xã hội, các mối giao lưu trao đổi thời cổ.... Nhiều công xưởng thời đại đồ đá mới có quy mô sản xuất rộng lớn, có sự trao đổi sản phẩm xa hàng trăm cây số như công xưởng khai thác và chế tạo công cụ bằng đá ở Tiểu Á.

Ngoài di tích công xưởng, nhà khảo cổ còn thường gặp một loại di tích được gọi là di chỉ xưởng. Đây là nơi được người xưa sử dụng làm chỗ ở và sản xuất thủ công. Những tài liệu của loại di tích này giúp cho các nhà khảo cổ tìm hiểu quá trình xuất hiện và tách dần của các nghề thủ công cổ ra khỏi các ngành kinh tế sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Vào thời cận - hiện đại, các nhà nghiên cứu còn gặp nhiều làng, ngoài làm nông nghiệp là chính còn tranh thủ làm thêm các nghề thủ công vào lúc nông nhàn như làm mộc, xe sợi, dệt vải, làm gốm, đan lát.... Loại di tích này xuất hiện và tồn tại phổ biến ở các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Các di tích cảng thị cổ cũng là một loại di tích quan trọng trong việc tìm hiểu mối giao lưu trao đổi kinh tế, văn hoá, kỹ thuật giữa các cộng đồng cư dân trong lịch sử. Tại các di tích cảng thị cổ, nhà khảo cổ có thể thấy vết tích của kho tàng, bến bãi, những vết tích của tàu đắm và nhiều loại hàng hoá mang các quốc tịch khác nhau. Các cảng Vân Đồn, Hội An, Thanh Hà... của Việt Nam thuộc loại di tích này. Từ các cảng thị cổ, nhà nghiên cứu có thể lần tìm ra các con đường giao thương thời cổ giữa các nước và các châu lục. Ví dụ, việc phát hiện ngày càng nhiều tàu chở hàng hoá bị đắm ở ven biển Việt Nam và Đông Nam Á sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu vạch định rõ con đường giao thương trên biển giữa phương Đông và phương Tây trong quá khứ.

Nơi thờ cúng bao gồm các loại bàn thờ, miếu thờ, đàn hiến tế và các động thiêng. Chúng liên quan đến lễ nghi tôn giáo của con người. Vì thế khi nghiên cứu kỹ các loại di tích này, các nhà khảo cổ có thể hiểu được các tôn giáo cổ, xác định được vị trí của các tôn giáo trong xã hội và mối liên hệ giữa nhà nước và tăng lữ. Mặt khác, qua nghiên cứu những nơi thờ cúng, chúng ta cũng có thể biết được ít nhiều về kỹ thuật xây dựng, về các nghề thủ công, về kinh tế cũng như những vật phẩm mà người cổ đem tới dâng cho thần linh.

Các di tích cự thạch (tiếng Anh là megalithic: mega là lớn, còn lithic là đá) là di tích kiến trúc bằng đá lớn của người xưa. Tuỳ theo cách sắp đặt các khối đá mà chúng được gọi bằng các tên khác nhau, như bàn thạch, trường thạch và hoàn thạch.

Bàn thạch (hay còn gọi là trác thạch) là di tích cự thạch được cấu tạo từ hai hay nhiều khối đá lớn được xếp dựng đứng và một tấm đá lớn với trọng lượng vài chục tấn được đặt chồng lên trên trông giống như một cái bàn.

Trường thạch là di tích gồm những khối đá lớn được dựng đứng thành hàng dài, có khối đá rất lớn, cao tới 21m và nặng gần 300 tấn. Đây là một kiến trúc đá khổng lồ đối với thời đại đồng và xã hội sơ sử.

Hoàn thạch là loại di tích được cấu tạo bởi một số khối đá lớn được đặt dựng đứng riêng lẻ thành vòng tròn.

Kiến trúc đá to lớn nhất hiện thấy ở nước Anh, ở Stonehenge. Đây là một tổ hợp của những trường thạch, trác thạch và hoàn thạch. Ngoài Pháp, Anh, các di tích cự thạch còn thấy ở Đan Mạch, Thuỵ Điển, Đức, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Bắc Phi, Syria, Ấn Độ, Nhật Bản và Nga (ở vùng Crimea, Kuban, Ngoại Caucase), nhưng không nơi nào có nhiều bằng ở miền Bắc của nước Pháp.

Trong một thời gian dài, các di tích cự thạch ở trạng thái huyền bí. Chỉ mới đây người ta mới xác định được rằng, đây là những di tích phía trên mộ táng của các tộc trưởng và thủ lĩnh bộ lạc. Kiến trúc cự thạch phức tạp ở Stonehenge được người ta cho là nhà thờ Thần Mặt trời. Chủ nhân của những kiến trúc cự thạch là những người chăn nuôi và làm nông. Họ đã sinh sống ở những xóm làng không lớn, tập trung xung quanh những "*thành phố*" nhỏ có phòng ngự để tránh bị nguy hiểm.

Các di tích cự thạch cung cấp cho nhà nghiên cứu nhiều tài liệu để tìm hiểu về tín ngưỡng tôn giáo, kỹ thuật chế tác đá và xây dựng những công trình bằng đá lớn của người xưa. Ngày nay, một số người còn cho rằng nhiều di tích cự thạch là các đài thiên văn thời cổ.

Tượng đá và các hình vẽ trên vách đá. Đây cũng là loại di tích khảo cổ quý, không thể thiếu được trong nghiên cứu khảo cổ học. Ngoài việc cung cấp những thông tin về lịch sử tôn giáo và lịch sử nghệ thuật, các loại di tích này còn cho chúng ta biết nhiều tài liệu về đời sống kinh tế của con người trong quá khứ, như săn bắt (bắn) và thu lượm, nông nghiệp và chăn nuôi, các loại công cụ sản xuất và vũ khí, các cách thức khác nhau trong hoạt động kiếm sống của người xưa...

Các loại tượng đá và hình vẽ trên vách đá cung cấp cho nhà khảo cổ nhiều điều mà những loại di tích khác có thể không thể nào có được, như hình ảnh của người cổ trong trang phục của họ. Chỉ có thể thông qua các loại di tích này, chúng ta mới có thể biết được các kiểu quần áo, các kiểu mũ, các kiểu giày, các kiểu tóc, kiểu đeo gươm, đeo trang sức của con người trong từng thời đại lịch sử xa xưa. Bởi vì các loại trang phục bằng vải hay những nguyên liệu dễ bị huỷ hoại ít thấy trong các di tích di chỉ cư trú và mộ táng cổ.

Di tích hầm mỏ cổ. Đây là một loại di tích khảo cổ quan trọng. Việc khai mỏ lấy nguyên liệu làm công cụ và vũ khí xuất hiện từ thời đại đồ đá mới. Ở thời đại đồng và sơ kỳ thời đại sắt, việc khai mỏ lấy nguyên liệu càng được phổ biến rộng rãi hơn. Trong thời đại đồ đá mới, việc tìm kiếm khai thác những loại đá thích hợp, nhất là các loại đá tốt như đá lửa, đá obsidian được con người đặc biệt chú trọng. Có những mỏ đá lớn được khai thác trong thời gian dài, khai thác trên quy mô lớn, nguyên liệu hoặc sản phẩm của nó được phổ biến rộng và xa hàng trăm cây số, như trường hợp mỏ đá obsidian ở Tiểu Á. Trong thời đại kim khí, vì quặng hiếm nên quặng kim loại có khi được chuyên chở đi các nơi rất xa trung tâm khai thác.

Ngoài các loại di tích trên, trong khi nghiên cứu, nhà khảo cổ còn cần phải chú ý phát hiện, nghiên cứu những con đường cổ (đường bộ và đường biển), các con đê cổ, các hệ thống mương máng hay kênh rạch dẫn nước và các kho tàng cổ. Các kho tàng cất giấu của cải quý hay tiền bạc thường không nằm trong tầng văn hoá. Do đó, việc phát hiện ra chúng thường là ngẫu nhiên.

Muốn khôi phục lại được quá khứ loài người (ở một vùng, một nước hay toàn thế giới), nhà khảo cổ nhất thiết phải nghiên cứu kỹ tất cả các loại di tích khảo cổ. Trong nghiên cứu, chúng ta không chỉ chú ý đến nội dung của di tích mà còn phải biết rõ quy luật phân bố địa lý của di tích. Bởi vì căn cứ vào vị trí cũng như địa thế của di tích, chúng ta có thể nhận ra quy luật sinh sống của con người qua từng giai đoạn lịch sử. Ví dụ, nơi ở của những người săn bắt (bắn) và thu lượm thường gắn liền với các vùng đồi núi, sông suối, đầm hồ, ven biển và các hang động thuộc các núi đá vôi (nhất là cư dân thời đại đá). Những người chăn nuôi không thể không gắn bó chặt chẽ với thảo nguyên và đồng cỏ. Còn nơi sinh cơ lập nghiệp lâu bền của các nhà nông thường phân bố trên các vùng đồi gò, những chỗ đất cao dọc theo sông suối, quanh các đầm hồ, nơi tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, thuận tiện cho việc sinh trưởng của cây trồng. Kết quả nghiên cứu khảo cổ ngày càng chỉ rõ quy luật cư trú của người cổ không chỉ chuyển biến theo thời gian mà còn gắn bó chặt chẽ với các hình thái hoạt động kinh tế của cư dân. Bởi vậy, trong nghiên cứu, chúng ta phải tìm ra mối liên hệ này.

### 2.3. Văn hoá khảo cổ

Văn hoá khảo cổ là một nhóm di tích khảo cổ có cùng tính chất, cùng đặc điểm, cùng niên đại và phân bố trong một không gian liền khoảnh. Hiện thấy có 3 cách đặt tên văn hoá khảo cổ khác nhau:

Một là, tên của văn hoá khảo cổ thường lấy tên của di tích khảo cổ được phát hiện đầu tiên của văn hoá đó. Ví dụ, ở Việt Nam các văn hoá sau đây có tên lấy theo tên của di tích được phát hiện đầu tiên: văn hoá Quỳnh Văn, văn hoá Đa Bút, văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Đậu, văn hoá Gò Mun, văn hoá Đông Sơn, văn hoá Sa Huỳnh...

Hai là, có một số văn hoá được đặt tên theo tên một huyện, một vùng hay một tỉnh, nơi phát hiện ra những di tích đầu tiên, như văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Hạ Long, văn hoá Hoà Bình.

Ba là, cũng có khi tên văn hoá khảo cổ được đặt theo tên một đặc trưng tiêu biểu nào đó, như văn hoá gốm chải, văn hoá gốm văn thừng, văn hoá gốm màu, văn hoá rìu có vai, văn hoá hầm mộ...

Cách đặt tên thứ hai và thứ ba không được khoa học lắm nên hiện nay không phổ biến rộng rãi.

Để xác định phạm vi phân bố của các văn hoá khảo cổ, nhà khảo cổ phải vẽ các bản đồ khảo cổ. Có khi trong cùng một thời đại có những văn hoá khảo cổ khác nhau nằm cạnh nhau. Ví dụ, văn hoá Phùng Nguyên và nhóm di tích Mả Đống - Gò Con Lợn, cùng tồn tại vào sơ kỳ thời đại đồng thau, cùng phân bố ở lưu vực sông Hồng, nhưng lại là hai văn hoá khác nhau. Trong các văn hoá khảo cổ khác nhau, có thể thấy yếu tố riêng biệt nào đó giống nhau. Sự giống nhau này có thể do ngẫu nhiên hay do sự trao đổi qua lại giữa các văn hoá. Song, căn cứ vào sự so sánh toàn bộ các đặc trưng văn hoá thì chúng là hai văn hoá khác nhau. Vấn đề này, có thể lấy văn hoá Hoa Lộc và nhóm di tích Cồn Chân Tiên - Đông Khối thuộc sơ kỳ đồng thau ở Thanh Hoá làm ví dụ.

Trong văn hoá này có thể thấy một loại rìu đá (hay một loại vòng trang sức hoặc một kiểu đồ gốm) nào đó cũng có mặt trong văn hoá khảo cổ kia. Nhưng, nếu chúng ta so sánh tổng thể các đặc trưng văn hoá, dựa vào tất cả các loại hình di tích di vật khảo cổ thì chúng ta vẫn có thể vạch ra được các văn hoá khảo cổ khác nhau. Đó là vì, văn hoá khảo cổ này khác văn hoá khảo cổ kia ở một loạt các đặc điểm của công cụ sản xuất, vũ khí, kiểu dáng và hoa văn gốm, các loại đồ trang sức, các kiểu loại nhà ở hay mộ táng.... Ở một chừng mực nhất định, văn hoá khảo cổ có thể phản ánh đời sống của tập đoàn người cùng tộc thuộc, tức là cộng đồng tộc người. Nói một cách khác, một văn hoá khảo cổ có thể thuộc một bộ lạc hay một liên minh bộ lạc nào đó. Trong trường hợp đó, khi nghiên cứu các văn hoá khảo cổ, chúng ta có thể vạch định được phạm vi cư trú của bộ lạc hay liên minh bộ lạc. Qua bản đồ phân bố cư dân cổ, chúng ta lại có thể tìm biết được con đường di cư của con người thời cổ. Nhưng, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể gắn một văn hoá khảo cổ với một bộ lạc hay liên minh bộ lạc nhất định. Bởi vì, trong thực tế, có những bộ lạc khác nhau, nói những ngôn ngữ khác nhau, nhưng lại có nền văn hoá vật chất giống nhau, như công cụ sản xuất, đồ dùng và nhà ở giống nhau. Vì thế, chúng ta phải hết sức thận trọng trong khi xác định một văn hoá khảo cổ nào đó thuộc bộ lạc này hay bộ lạc khác.

Cũng có khi thuật ngữ văn hoá khảo cổ được sử dụng để chỉ những dấu vết hoạt động của con người được phát hiện trên những miền ở cách xa nhau, nhưng có những đặc điểm cơ bản giống nhau và cũng thuộc một trình độ phát triển của văn hoá và kỹ thuật. Ví dụ: trong sơ kỳ thời đại đồ đá cũ có các văn hoá Chellean, Acheulian.... Rõ ràng, khái niệm văn hoá khảo cổ ở đây được sử dụng để chỉ những giai đoạn phát triển kỹ thuật và văn hoá của các cộng đồng cư dân khác nhau, sống rất xa nhau trên trái đất trong thời đại đồ đá cũ. Bởi thế, khái niệm văn hoá ở đây không thuộc một tập đoàn người nhất định sinh sống trên một khu vực nhất định.

Do chỗ thuật ngữ văn hoá khảo cổ có những hàm nghĩa khác nhau nên khi gặp thuật ngữ này, chúng ta cần phải hiểu rõ nó được dùng với ý nghĩa nào.

# Chương 3

# ĐIỀU TRA VÀ KHAI QUẬT KHẢO CỔ

Việc khai quật các di tích khảo cổ cung cấp cho chúng ta một nguồn tư liệu dồi dào các loại di vật, di tích và mối quan hệ giữa chúng. Những di tích khảo cổ đó phần lớn nằm ở ngoài trời (trong hang động, sườn núi, sườn đồi, trên đồng ruộng, hoặc dưới lòng đại dương...), do vậy các nhà khảo cổ phải dành phần lớn thời gian cho công tác ***nghiên cứu ngoài trời*** (hay còn gọi là ***nghiên cứu điền dã***) để tìm tòi, phát hiện, nghiên cứu các di tích, di vật ấy ngay tại thực địa, nơi chúng còn tồn tại và bảo quản cho tới tận ngày nay. Nguồn sử liệu vật chất này có một đặc điểm là: quá trình nghiên cứu phải được bắt đầu ngay từ khi phát hiện ra chúng. Hiện nay, nhiều công đoạn nghiên cứu trong phòng thực ra cũng được tiến hành ngay trên thực địa, tại nơi khai quật với các thiết bị khoa học kỹ thuật hiện đại, gọn nhẹ. Do vậy khái niệm nghiên cứu ngoài trời và nghiên cứu trong phòng thí nghiệm thường mang ý nghĩa về mặt phương pháp tiếp cận, xử lý nguồn tư liệu, hay thời đoạn của quá trình nghiên cứu. Trong khảo cổ học không có sự tách rời giữa công việc nghiên cứu ngoài trời với công việc nghiên cứu trong phòng.

***Công tác nghiên cứu ngoài trời*** bao gồm hai loại: **Điều tra khảo cổ** và **Khai quật khảo cổ.** Có thể nói điều tra khảo cổ là bước đi đầu tiên, bước kế tiếp là khai quật khảo cổ, và mỗi công việc có những đặc thù riêng. Những phương thức điều tra và khai quật khảo cổ thiếu chính xác, không khoa học sẽ làm hỏng di tích khảo cổ, và có thể dẫn tới những nhận định sai lầm. Dưới đây trình bày một cách tóm tắt những nguyên tắc và phương thức của việc điều tra và khai quật khảo cổ.

### 3.1. Điều tra khảo cổ

Có nhiều di tích khảo cổ hiện diện ngay bên cạnh đời sống của chúng ta. Thông thường đó là những di tích kiến trúc tôn giáo, thành quách, lăng mộ mà chúng ta đã biết, và qua chúng có thể khai thác được nhiều tư liệu về những khía cạnh của đời sống văn hoá, xã hội trong quá khứ. Đa phần các di tích khảo cổ là do phát hiện, tìm kiếm và cần có sự giải mã. Nhiều khi, việc phát hiện ra các di tích khảo cổ là do những nguyên nhân ngẫu nhiên: bờ sông xói lở làm lộ ra tầng văn hoá của một di chỉ, hay của một khu cất giấu của cải, làm các hiện vật khảo cổ trồi ra khỏi mặt đất (di tích Đông Sơn, trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh, trống đồng Hữu Chung...); nhân dân đào giếng, khai mương, cày ruộng... phát hiện thấy đồ cổ (di tích Phùng Nguyên, trống đồng Cổ Loa, di tích Đình Chiền, mộ quan tài hình thuyền ở Phú Lương...). Trong sản xuất, chiến đấu quân và dân ở mọi vùng miền của Tổ quốc khi phát hiện những di vật khảo cổ học cũng

dã ghi chép, lưu giữ và khi có điều kiện thì gửi chúng cho các nhà chuyên môn. Những công trình xây dựng dân sự, quân sự, kinh tế cũng nhiều khi làm lộ ra các di tích, di vật khảo cổ quan trọng (kho mũi tên đồng Cổ Loa, mộ cổ Việt Khê, di tích Lung Leng, vết tích kiến trúc thành cổ Hà Nội...). Thông thường, sau khi phát hiện được các cổ vật, các di tích khảo cổ, thì nhân dân đều báo cho các cơ quan văn hoá địa phương và Trung ương để các nhà khảo cổ tới nghiên cứu.

Những phát hiện ngẫu nhiên đó rất có ý nghĩa đối với ngành Khảo cổ học Việt Nam, đặc biệt là ở buổi đầu mới thành lập; chúng cung cấp nhiều tư liệu mới cho việc nghiên cứu lịch sử và kịp thời góp phần cho công tác bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá.

Ngoài việc nghiên cứu nguồn tư liệu được phát hiện một cách ngẫu nhiên đó, các nhà khảo cổ thường xuyên phải tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ trên mọi miền của đất nước, từ vùng rừng núi cho tới tận hải đảo, theo một kế hoạch khoa học để có một cái nhìn bao quát về tình hình phân bố các di tích khảo cổ, và những mối liên hệ giữa chúng cả về mặt không gian lẫn thời gian.

Như vậy, điều tra khảo cổ là một hoạt động (phương tiện) nhằm ***phát hiện và nghiên cứu bước đầu*** những di tích khảo cổ ở ngoài trời. Mục đích của công việc điều tra khảo cổ là nhằm ***lập những bản đồ khảo cổ*** của một vùng, miền nhất định và của cả nước; nghĩa là để đánh giá và làm sáng tỏ bộ mặt khảo cổ, tính đa dạng của những di tích khảo cổ trong khu vực đã được điều tra trong một thời gian nhất định và ở vào một trình độ phát triển nhất định của khoa học khảo cổ. Nhiệm vụ của điều tra khảo cổ là phát hiện và công bố những nghiên cứu sơ bộ về những di tích trong một khu vực nhất định. Cùng với sự phát triển của khoa học khảo cổ, những di tích khảo cổ được phát hiện không chỉ tăng về mặt số lượng, mà nhận thức khoa học về các di tích đã được phát hiện cũng ngày một sâu sắc hơn. Xuất phát từ những yêu cầu chuyên môn nhất định, cũng như tính chất đột xuất (đôi khi) của công việc, quỹ thời gian, khả năng nhân lực và tài chính, mà các cuộc điều tra khảo cổ có thể mang những tính chất khác nhau. Nhưng, việc *tìm tòi, phát hiện ra những di tích khảo cổ mới và nghiên cứu bước đầu về chúng là công việc thường xuyên của bất cứ một nhà khảo cổ nào khi có điều kiện đi công tác ngoài trời.*

Một khi đã phát hiện ra di tích, di vật khảo cổ, cần phải xác định những tính chất cơ bản của chúng. Yêu cầu về mức chi tiết của các miêu tả, cấp độ của các nhận định có thể sâu sắc khác nhau tuỳ vào tính chất của đợt điều tra khảo cổ. Khi điều tra với mục dích xác định tính chất khảo cổ chung của một vùng (như điều tra khảo cổ miền ven biển Quảng Ninh, hay điều tra khảo cổ miền Tây Nam Bộ chẳng hạn...) thì chỉ cần biết những đặc điểm chung nhất của các di tích khảo cổ ở vùng đó, như: vị trí phân bố các di tích, địa hình, tính chất văn hoá khảo cổ hoặc niên đại.... Nhưng, để có được một ý niệm tương đối hoàn chỉnh về một nhóm di tích khảo cổ, hoặc một di tích cụ thể mà chúng ta

dự định khai quật thì việc nghiên cứu bước đầu các di tích đó cần phải được tiến hành một cách chi tiết, tỉ mỉ hơn (ví dụ điều tra khảo cổ khu vực thành cổ Hà Nội, khu vực Cổ Loa phục vụ cho việc tiến tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long; điều tra khảo cổ các di tích lò nung gốm sứ Chu Đậu nhằm khai quật để tìm hiểu về trung tâm sản xuất gốm sứ xuất khẩu tại đây vào thế kỷ XV...). Thông thường việc điều tra khảo cổ theo hướng này nhất thiết phải tiến hành đào các hố thám sát.

Cho dù kết quả của điều tra khảo cổ có phong phú đến mức nào, thì mọi loại điều tra khảo cổ, kể cả việc đào thám sát kèm theo, cũng chỉ là phương tiện nghiên cứu bước đầu. Các di tích khảo cổ, qua điều tra chỉ mới bộc lộ một phần rất ít nội dung. Do vậy, thông qua điều tra khảo cổ chưa thể đưa ra những kết luận, nhận định, những khái quát lịch sử rộng rãi. Chỉ thông qua khai quật khảo cổ một cách khoa học mới có thể có đủ tư liệu để làm sáng tỏ nội dung, tính chất, diện mạo cụ thể của một di tích khảo cổ.

Nhiều di tích khảo cổ thường nằm ở ngoài trời, trong hang động và cách xa các điểm dân cư, lại càng xa các viện nghiên cứu. Vì vậy *công việc chuẩn bị trước* cho một cuộc điều tra khảo cổ là rất cần thiết. Đó là: phải đọc trước những tài liệu về lịch sử, khảo cổ, địa lý, địa chất... có liên quan tới khu vực, vùng mà chúng ta sẽ tới điều tra. Đặc biệt, cần phải xem các thông báo về những phát hiện khảo cổ mới hàng năm trong khu vực, nhật ký hay báo cáo khai quật các di tích khảo cổ, và trực tiếp xem xét các hiện vật khảo cổ của những đợt điều tra và khai quật khảo cổ trước đây ở vùng đó. Có như vậy chúng ta mới có được những ý niệm khái quát về vùng đất hoặc di tích mà chúng ta sẽ đi khảo sát, nắm được những kết quả nghiên cứu, điều tra trước đây, những việc đã được tiến hành, những khó khăn thuận lợi... nhằm rút kinh nghiệm và định hướng cho công việc sắp tới. Những di tích khảo cổ thường có một số đặc điểm phân bố nhất định. Các di tích tiền sử thường hay phân bố ở những nơi cao ráo, trong hang động, sườn đồi, hoặc dọc theo các con sông, gần nơi có nguồn nước. Các nhà khảo cổ phải luôn có trong tay các bản đồ khảo cổ (nếu có), các bản đồ địa hình khu vực (cũ và mới) để có thể dự kiến các nơi cần tìm kiếm, cũng như vạch lộ trình cho chuyến khảo sát, ghi chép, đánh dấu và lý giải những diễn biến của sự thay đổi địa hình (sông đổi dòng, đất bồi mới, sự cải tạo của con người...).

Khi đi điều tra khảo cổ, ngoài các bản đồ, cần mang theo máy ảnh, thước dây, máy trắc địa, địa bàn, máy định vị (có thể dùng loại máy định vị GPS cầm tay), giấy vẽ, giấy viết, bút chì, bút viết mực chịu nước, các loại giấy dùng để gói, các túi nilon, các hộp, các túi đựng lớn, nhật kí thám sát, điều tra (nhật kí ghi công việc hàng ngày kèm theo những nhận xét trong quá trình điều tra).... Nếu có điều kiện, có thể mang theo máy tính xách tay, máy quay video, máy đàm thoại.... Ngoài ra cũng nên có túi thuốc cá nhân kèm theo.

Tất cả những sự chuẩn bị đó giúp cho việc lập một *chương trình công tác* được dễ dàng. Trong chương trình cũng bao gồm cả dự định về *lộ trình* của đoàn điều tra, thường

được quy định theo tuyến dài: dọc một con sông, một con đường nào đó, hoặc men theo sườn một dãy núi…. Vấn đề phương tiện đi lại cũng cần xem xét. Mặc dù đề khảo sát là phải đi bộ, tuy nhiên các loại xe cộ (ô tô, xe đạp, xe máy, các loại thuyền, ghe - rất cần đối với những khu vực có nhiều kênh rạch…) vẫn được sử dụng hữu ích trong các chuyến công tác. Chúng giúp chúng ta vượt qua những đoạn đường dài để đến nơi khảo sát và dùng để chở các hiện vật thu lượm được. Ngoài ra chúng ta có thể sử dụng trực thăng, máy bay để thám sát một vùng rộng lớn, quan sát và chụp ảnh từ trên cao.

Ngày nay các phương tiện kỹ thuật đã hỗ trợ rất nhiều cho việc khảo sát, có thể sử dụng các ảnh chụp từ vệ tinh, nhờ đó chúng ta có thể phát hiện được những công trình kiến trúc, thuỷ lợi, thành luỹ, vết tích sông cổ, phố xá, nhà cửa thời xưa… mà hiện nay đã bị cát bụi, phù sa phủ đầy hoặc bị cây xanh che khuất. Hiện nay, nhiều thiết bị kỹ thuật có thể giúp chúng ta điều tra, thám sát dễ dàng các công trình ngầm hoặc bị vùi lấp dưới đất bằng phương pháp đo điện từ, từ trường, phản ứng điện cực hoặc siêu âm. Những máy tính cá nhân cùng những phần mềm chuyên dụng đã hỗ trợ rất nhiều cho công việc này, chúng giúp các nhà khảo cổ phác họa cấu trúc, sơ đồ bố trí các công trình ngầm cũng như thể hiện độ sâu dưới mặt đất của các công trình này. Đối với những công trình kiến trúc đóng kín hay các hầm mộ lớn (kim tự tháp, lăng mộ, các mộ quách…) người ta có thể sử dụng các robot tinh xảo cùng những camera cực nhỏ để thám sát bên trong chúng mà không làm hỏng cấu trúc của di tích. Nhiều thiết bị lặn và các camera đặc biệt giúp cho chúng ta rất nhiều trong việc nghiên cứu khảo cổ học dưới nước (tìm, dò, thám sát, trục vớt hiện vật khảo cổ trong các con tàu bị đắm thời cổ, các đô thị bị ngập chìm…). Tuy nhiên việc áp dụng các phương tiện trên còn tuỳ thuộc vào mục đích và tính chất của công tác điều tra khảo cổ, cũng như khả năng kinh phí và mức độ tiếp cận kỹ thuật.

Trong hoạt động khảo cổ học, có nhiều loại điều tra khảo cổ nhưng có thể quy lại thành hai loại chính, đó là:

- Điều tra chuyên môn về từng loại di tích.
- Điều tra toàn bộ các di tích khảo cổ hay còn gọi là điều tra tổng hợp (điều tra phối hợp).

Thông thường loại điều tra thứ hai được áp dụng nhiều hơn và cũng mang lại kết quả lớn hơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng vậy, đối với những khu vực đã được điều tra tổng hợp thì việc điều tra chuyên môn về từng loại di tích là rất cần thiết. Hơn nữa, điều tra chuyên môn về từng loại di tích thường cho chúng ta những kết luận sâu hơn bởi phụ trách và tham gia các đoàn công tác đó là những chuyên gia có kiến thức chuyên sâu về các vấn đề, thời đại khảo cổ; mà những kiến thức chuyên sâu về từng thời kỳ, từng lĩnh vực thì không phải ai cũng có được.

Để tìm tòi, phát hiện các di tích, nhà khảo cổ phải tự mình đi xem xét từng khu đất ở địa phương. Trong những hang động núi đá vôi, chúng ta phải dò tìm tất cả những hang

động và những mái đá mà trong đó có khả năng đã tồn tại nơi cư trú thời cổ. Các di tích nơi cư trú thường phân bố gần nguồn nước (suối, sông, hồ). Dấu hiệu chủ yếu của nơi cư trú thời cổ là tầng văn hoá. Đối với thành cổ (thành Cổ Loa, thành Luy Lâu, thành Trà Kiệu...) có thể thấy những phần luỹ đất còn sót lại; đối với các mộ cổ (mộ Hán, mộ gò của người Skip ...) có thể tìm thấy các gò mộ lớn; đối với các khu mộ chum trong văn hoá Sa Huỳnh thì dấu hiệu có thể là những mảnh chum vỡ nằm ngay trên bề mặt các cồn cát. Những mảnh gốm, sứ vỡ chất thành đống, có lẫn nhiều hiện vật méo mó, biến dạng hay dính chặt vào nhau có thể là dấu hiệu của sự tồn tại quanh đó một lò nung gốm sứ cổ. Khi đi khảo sát chúng ta phải luôn chú ý quan sát mặt đất (luống khoai, rãnh đậu, bờ mương...) xem có các hiện vật cổ hay không (mảnh gốm, mảnh tước, công cụ đá...). Trong một khu vực rộng chúng ta phải chú ý tới những khu đất hay những mảnh ruộng có màu đất sẫm hơn so với chung quanh (nơi đất có màu sẫm hơn có khả năng tồn tại lớp văn hoá khảo cổ). Trên những gò, cồn đất nổi cao hơn mặt đất ruộng, những doi đất, mũi đất nhô ra ven biển cũng thường hay phát hiện được các di tích khảo cổ. Tại khu vực khảo sát chúng ta phải tranh thủ đến những nơi người ta đã và đang đào đất, đào giếng, làm gạch, các công trường đang thi công, để xem có tầng văn hoá lộ ra không, các hiện vật khảo cổ có trồi ra khỏi mặt đất không. Đặc biệt sau những cơn mưa lớn, các hiện vật khảo cổ có thể xuất lộ ra ngay trên mặt đất ở những nơi có di tích khảo cổ. Trong quá trình điều tra, chúng ta có thể đào các hố thám sát từ $1m^2$ đến $2m^2$ ở nơi nghi ngờ có di tích khảo cổ. Các hố thám sát phải đào cho tới tận sinh thổ (đất cái) để tìm hiểu cấu tạo các tầng đất. Những tên gọi các thửa ruộng, cồn, gò... cũng có thể gợi ý cho ta về một di tích khảo cổ (ví dụ: "núi hến" - có thể là di tích đống rác bếp, "Tam thai" (ba gò) - có thể là gò mộ, khu "mả Cơ", khu "bãi Đồn", "đồng Thành", "thành Dền", "gò Cấm", "lùm Bà Giàng"...). Sự phân bố các di tích khảo cổ cũng có thể có mối liên hệ với nhau. Ví dụ: thông thường những nơi có "mộ Hán" là những nơi mà chung quanh đó chúng ta cũng có thể phát hiện ra các di tích thuộc giai đoạn văn hoá Đông Sơn muộn.

Việc tự mình khảo sát từng khu đất là cần thiết, nhưng hiểu biết của chúng ta về khu vực kém xa người dân địa phương, do vậy khi đi điều tra khảo cổ chúng ta cần có sự liên hệ mật thiết với chính quyền, và nhân dân sở tại. Việc liên hệ như vậy vừa đảm bảo thủ tục hành chính vừa mang lại nhiều lợi ích, kết quả cho quá trình điều tra. Làm việc với nhân dân địa phương chúng ta có thể giải thích về nhiệm vụ của các nhà khảo cổ (là nghiên cứu lịch sử địa phương, đất nước chứ không phải đi tìm đồ cổ, hay đi khai thác vàng), đồng thời làm cho họ thấy được giá trị của các di tích khảo cổ và hiểu được nhiệm vụ của mỗi công dân phải bảo vệ các di tích đó. Có thể giới thiệu cho nhân dân địa phương xem các mẫu vật khảo cổ (công cụ, đồ trang sức bằng đá, đồng, các mảnh gốm cổ...) để họ liên hệ xem tại địa phương mình có các vật ấy hay không, và có thì ở đâu. Phải tìm hiểu qua nhân dân về tên gọi các địa danh trong vùng, về các di tích lịch sử và khảo cổ, động viên họ cho xem các hiện vật lạ nhặt được trong quá trình làm ruộng, đào

mương, khuyến khích họ giao nộp cho phòng truyền thống của địa phương. Thông qua những câu chuyện kể của họ, có thể tìm thấy những gợi ý liên quan đến một di tích khảo cổ nào đó ("*kho vàng chúa Trịnh*", "*mả vợ Mã Viện*", "*nơi Khách để của*" hoặc các gò có lợn vàng, vịt vàng, cào bạc chạy ra mỗi khi động trời...). Trong mọi trường hợp, phải khiêm tốn lắng nghe - cho dù câu chuyện đượm màu sắc hoang đường - ghi chép vào nhật kí thận trọng và phân tích các câu chuyện đó; bởi vì xen lẫn trong các yếu tố hoang đường, có thể có một điều gì đó có ích cho việc điều tra khảo cổ.

Khi một di tích khảo cổ đã được phát hiện thì phải *miêu tả di tích đó* (lập hồ sơ cho di tích). Việc làm đầu tiên là đặt tên cho di tích (tốt nhất là lấy địa danh mà nhân dân địa phương thường gọi cho khu vực vừa phát hiện ra di tích: Gò Mun, hang Con Moong, Cồn Nền, Cầu Sắt...). Cần xác định và ghi rõ vị trí địa lý của di tích (gần xóm nào, sông nào, núi nào, cánh đồng nào, đường đi tới đó, xác định kinh độ, vĩ độ, nếu có thể ghi cả độ cao so với mặt nước biển...). Cần thu lượm các hiện vật đặc trưng cho di tích trong hố, dưới rãnh, trên mặt đất... (đối với đồ gốm, sành sứ, thì ưu tiên nhặt mảnh miệng, mảnh đáy, quai và những mảnh có hoa văn) và ghi "*phiếu hiện vật*" (ghi rõ nhặt được ở khu nào, ô nào, độ sâu...). Cần vẽ sơ đồ và chụp ảnh di tích khảo cổ (ghi rõ các hướng, tỉ lệ ảnh...). Trên cơ sở các hiện vật thu lượm được, các quan sát về tầng đất... cần bước đầu *xác định tính chất và niên đại* của di tích ấy. Sau khi phát hiện được di tích cần báo cho chính quyền địa phương biết và đặt vấn đề bảo vệ di tích đó.

Những nơi khảo sát không tìm thấy di tích khảo cổ cũng cần được ghi vào nhật kí (trong nhiều trường hợp, để san lấp mặt bằng (hồ ao, chỗ trũng) hay đắp nền nhà, người ta đem đất của tầng văn hoá từ khu vực khác về, và những người đến khảo sát sau này có thể biết được qua hồ sơ cũ.

Di tích khảo cổ đã phát hiện cần được đánh dấu trên bản đồ khảo cổ. Trong một vùng thường tồn tại các di tích khảo cổ thuộc nhiều thời đại khác nhau. Do vậy các loại di tích khác nhau phải được đánh dấu bằng những dấu hiệu quy ước khác nhau. Nhờ cách đánh dấu như vậy mà nhìn vào bản đồ khảo cổ chúng ta có thể thấy được tình hình phân bố của các di tích thuộc một loại hình nhất định. Chúng ta có thể dùng các loại kí hiệu riêng để phân biệt khu di chỉ, mộ táng, hang động, thành quách, đền tháp.... Cũng có thể dùng kí hiệu riêng để phân biệt các di tích thuộc một thời đại khảo cổ nhất định, như các di tích thuộc thời đại đồ đá cũ, các di tích thời đại đồ đá mới, các di tích thời đại đồng thau, thời đại đồ sắt, các di tích khảo cổ học lịch sử...

Điều tra khảo cổ là một công việc nghiêm túc, sáng tạo, đòi hỏi tính kiên trì của nhà khảo cổ. Tuỳ theo hoàn cảnh, tính chất của di tích, khu vực khảo sát mà các nhà khảo cổ định ra những phương thức điều tra và nghiên cứu khác nhau. Kết quả điều tra khảo cổ tuỳ thuộc vào tính kiên trì, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và công tác quần chúng của nhà khảo cổ. Cuối cùng, luôn nhớ rằng mục đích của điều tra khảo cổ không

phải là đưa ra những kết luận lớn lao mà chủ yếu là lập bản đồ khảo cổ học (đánh dấu di tích lên bản đồ khảo cổ), và lựa chọn đối tượng cho các cuộc khai quật. Nếu có các kết luận thì nên mang tính giả thuyết, và chỉ khai quật khảo cổ mới giúp chúng ta có được những kết luận đúng đắn về di tích.

### 3.2. Khai quật khảo cổ

Nếu công tác điều tra khảo sát chỉ giúp chúng ta phát hiện và tìm hiểu sơ lược các di tích khảo cổ, thì khai quật khảo cổ là nhằm nghiên cứu kỹ về các di tích ấy bằng cách đào bới, lấy lên những di vật khảo cổ, và thông qua việc đào bới khảo cổ, nghiên cứu mối liên hệ địa tầng giữa các di tích và di vật. Nhờ có khai quật khảo cổ, chúng ta mới có tư liệu để từ đó rút ra những kết luận nhằm khôi phục quá khứ lịch sử của loài người. Khai quật khảo cổ luôn là một công việc khoa học nghiêm túc, nặng nề, khó nhọc và đòi hỏi tính trung thực, tinh thần trách nhiệm cao. Bởi khai quật khảo cổ không đơn giản chỉ là đào bới tầng văn hoá, lấy các hiện vật cổ lên từ lòng đất. Trách nhiệm nặng nề của người phụ trách khai quật khảo cổ trước khoa học và lịch sử là ở chỗ: khai quật khảo cổ là một hành động duy nhất không thể lặp lại; không thể khai quật lần thứ hai một địa điểm; khai quật một di tích khảo cổ cũng đồng thời là sự tiêu huỷ vĩnh viễn di tích khảo cổ đó. Công việc này khác với công việc của nhà sử học, người ta có thể đọc đi, đọc lại hàng trăm lần một trang sách cổ; hay các nhà khoa học tự nhiên, kỹ thuật có thể làm đi làm lại nhiều lần một thí nghiệm... các nhà khảo cổ không thể đào hai lần một ngôi mộ cổ, một tầng văn hoá khảo cổ. Mỗi lớp đất được đào lên chứa đựng cả một giai đoạn lịch sử con người, giai đoạn đó có thể 50 năm, 100 năm hoặc nhiều hơn. Khi khai quật, các nhà khảo cổ đã phá huỷ lớp đất đó và không thể tạo lại nó được. Có thể nói nhà khảo cổ đã phá huỷ nhiều trang tài liệu lịch sử ngay khi đọc chúng. Các hiện vật nằm trong lòng đất được lấy ra khỏi vị trí ban đầu, các vết tích bếp lửa, lò nung, thậm chí cả dấu chân người hay thú cũng vĩnh viễn không còn. Chúng chỉ còn lại trong các ảnh chụp, bản vẽ, và những dòng nhật kí cùng một số hiện vật. Như trong chương mở đầu đã trình bày, khảo cổ học không phải là cổ vật học, đào khảo cổ không phải là chạy theo việc tìm đồ vật cổ nhất và các đồ cổ quý giá. Khai quật khảo cổ là để giải quyết những vấn đề lịch sử, để dựng lại những điều kiện sinh hoạt của tổ tiên thời xa xưa, để đi sâu vào đời sống hàng ngày của họ và bằng cách đó có thể biết được tổ chức xã hội của họ. Tình trạng phân bố của các hiện vật khảo cổ và mối liên hệ giữa chúng trong các tầng đất sẽ giúp chúng ta rút ra nhiều kết luận có giá trị về tính chất sớm muộn của chúng hay chức năng, công dụng của từng nhóm hiện vật. Nếu hiện vật bị tách ra khỏi mối tương quan đó thì chúng ta rất khó mà biết được giữa chúng có mối liên hệ như thế nào, cái nào sớm, cái nào muộn và do đó có thể dẫn tới những kết luận sai lầm. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, việc khai quật khảo cổ học phải luôn được tiến hành một cách thận trọng, khoa học, không được vội vã. Phải thu lượm các tài liệu về mọi mặt (công cụ xản xuất, đồ dùng

sinh hoạt, đồ trang sức, các vết tích bữa ăn, các bằng chứng về môi trường sống, các tư liệu về táng tục...) để có thể hình dung lại cuộc sống của các chủ nhân di tích khảo cổ. Nếu không ghi chép, hoặc vẽ sai, ghi sai, làm lẫn lộn hiện vật ở lớp đất này với hiện vật ở lớp đất khác thì sau khi khai quật những sai lầm ấy không thể nào khắc phục được. Các nhà khảo cổ làm công tác khai quật phải tuyệt đối vô tư trong khi mô tả lại công việc và kết quả khai quật của mình. Khi mô tả, quan sát các sự vật và hiện tượng, tránh những nhận xét thiên kiến, áp đặt, hoặc ngẫu hứng. Để khai thác triệt để nguồn sử liệu khai quật từ mọi góc độ phải có sự phối hợp của nhiều nhà chuyên môn: khảo cổ học, dân tộc học, địa chất học, thổ nhưỡng học, cổ sinh vật học, nhân học, nghệ thuật học.... Nói tóm lại, đó là một tập thể các nhà khoa học thuộc nhiều ngành khác nhau cùng hợp tác với nhau trong một công trình nghiên cứu tổng hợp dò tìm quá khứ loài người, khôi phục lại lối sống, môi trường sống, hay diện mạo cuộc sống trong quá khứ.

Di tích khảo cổ có nhiều loại khác nhau và trong mỗi một loại hình di tích cũng không có những di tích giống hệt nhau. Do vậy, việc khai quật các di tích đó cũng có những đòi hỏi khác nhau về phương pháp cũng như cách thức tiến hành. Tuỳ vào thể loại và đặc điểm của di tích mà nhà khảo cổ sẽ quyết định, lựa chọn phương pháp khai quật tốt nhất. Sự lựa chọn phương pháp khai quật còn phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm thực tiễn của nhà khảo cổ, và mục đích của cuộc khai quật; nó cũng giống như việc chữa bệnh, không thể giáo điều theo sách vở. Có khi cùng một di chỉ cư trú mà mỗi người khai quật dùng theo các phương pháp khác nhau (có thể đào các hố khai quật lớn hàng trăm mét vuông, nhưng cũng có thể chỉ đào một vài hố nhỏ với diện tích khiêm tốn, nhưng bóc tách tầng văn hoá theo từng lớp mỏng, và rây từng lớp đất một cách cẩn trọng). Trong phạm vi chương trình cơ sở chỉ giới thiệu chung về một số nguyên tắc cơ bản, nhất thiết phải tuân theo khi khai quật bất kì một di tích khảo cổ nào.

1. *Khai quật khảo cổ không được làm qua loa, đại khái,* cho dù đó là một cuộc khai quật chữa cháy, khi hiện trường đã bị đào xới nham nhở. Trong quá trình khai quật, các nhà khảo cổ phải hướng dẫn cho những người giúp việc tránh tính xốc nổi chạy theo khát vọng tìm những hiện vật mới lạ, ham cái lạ mà không tuân thủ trình tự đào theo từng lớp. Cũng phải tránh tình trạng coi thường việc nghiên cứu những hiện vật đã quá quen thuộc - loại hiện vật "*đã biết từ lâu rồi*". Nhiều khi cần phải tạm dừng những công việc khác lại, để quan sát tỉ mỉ các tầng đất và lớp văn hóa, để xử lý một cụm gốm, một vệt đất cháy, hay một hiện tượng lạ. Khai quật khảo cổ là một công việc tinh tế, đối xử với các hiện vật khảo cổ cần hết sức nhẹ nhàng, do vậy ngay cả trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển thì những công cụ khai quật của các nhà khảo cổ cũng vẫn chỉ là những cái xẻng, cái cuốc nhỏ, cái bay, con dao, chổi lông.... Nhiều công cụ tưởng như đó là của các bác sĩ nha khoa, hoặc của một hoạ sĩ. Về cơ bản, công trường khảo cổ vẫn luôn là một công trường áp dụng phương pháp thủ công. Các phương tiện cơ khí thường chỉ áp dụng vào những việc như vận chuyển đất đào hay lấp hố hay đào vét các lớp đất vô sinh.

các lớp đất phủ khá dày trên tầng văn hoá (người ta dùng cả máy xúc để đào đất trong khai quật các mộ gò của người Skip, dùng cần cẩu để đưa các quan quách mộ táng lên khỏi hố đào sau khi đã gia cố chúng chắc chắn…). Hiện nay vẫn ít có trường hợp khai quật khảo cổ sử dụng các thiết bị cơ khí hiện đại, ngoại trừ việc trục vớt các tàu đắm thời cổ, các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc lớn bằng đá nằm dưới lòng đại dương…. Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật phần lớn là ở công đoạn nghiên cứu trong phòng. Trong tương lai có thể "khai quật" mà không phải đào bới, không phá hỏng tầng văn hoá, vẫn có những hình ảnh ba chiều của các hiện vật, cùng vị trí của chúng trong tầng văn hoá. Tuy vậy, các hiện vật khảo cổ không chỉ là những tư liệu, chúng còn là những tác phẩm nghệ thuật, cần được trưng bày, chiêm ngưỡng, do vậy, việc khai quật vẫn rất cần thiết.

2. Khi khai quật khảo cổ ta phải luôn hướng tới một mục đích: *cố gắng nghiên cứu toàn diện quá trình lịch sử*. Phương pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề này là đào toàn bộ nơi cư trú (toàn bộ một làng cổ), khu mộ táng…, thu thập những tư liệu liên quan đến mọi mặt như môi trường sinh thái, địa lý, địa chất… nhưng đó là một công việc lâu dài và kết thúc việc khai quật thuộc về tương lai. Khai quật toàn bộ một di tích có thể kéo dài hết một đến vài thế hệ các nhà khảo cổ. Chính vì vậy, với từng di tích cụ thể phải có được một kế hoạch cho từng giai đoạn, từng mùa khai quật. Nhưng với bất kì di tích nào được lựa chọn khai quật thì việc làm đầu tiên là phải tìm hiểu phạm vi phân bố của di tích, phải dựng được một bản đồ chính xác của khu di tích. Từ đó chúng ta có thể dõi theo những sự đổi thay sau này.

Trước khi khai quật, dựa vào việc điều tra khảo cổ và đào thám sát, chúng ta phải biết được quy hoạch nơi cư trú, khu mộ táng, những giới hạn niên đại của di tích. Khi vẽ bản đồ khu di tích, mặt phẳng quy chiếu phải xác định theo phương nằm ngang, độ 0 giả định nằm trên mặt phẳng quy chiếu đó và phải được chọn sao cho ở điểm cao nhất của di chỉ. Thông thường ở các di tích được khai quật người ta chôn một cột mốc bằng bê tông ở vị trí cao nhất của di chỉ và nó sẽ là điểm mốc quy chiếu của toàn bộ các hố đào trong di chỉ. Nếu có điều kiện, có thể so sánh độ cao của điểm 0 so với mực nước biển. Mỗi hố khai quật độc lập cũng có thể chọn một mặt phẳng quy chiếu nằm ngang cao hơn mọi điểm trong hố khai quật. Trong các hang động thì mặt phẳng quy chiếu nằm ngang này có thể được thể hiện bằng một vạch ngang vẽ suốt trên các vách hang.

3. Trước khi khai quật một di tích nhất thiết phải nắm được *địa tầng của di tích* để biết được trình tự và niên đại các lớp đất nhằm tránh việc khai quật tùy tiện. Đối với các di tích có tầng văn hoá lộ ra trên vách đất thì phải nạo sạch để nghiên cứu trắc diện các lớp đất và cũng có thể bắt đầu mở hố khai quật từ nơi này. Trong những trường hợp tầng văn hoá không lộ ra thì phải đào một hố thám sát xuyên qua các lớp đất cho tới tận tầng đất cái (sinh thổ) để nghiên cứu thứ tự các lớp đất của một gò mộ hay của từng bộ phận của nơi cư trú. Trắc diện các lớp đất là "*giấy thông hành* "của nhà khảo cổ, là "*hộ chiếu*" của di tích đó. Đối với việc khai quật mộ cổ, trước hết phải đào và nghiên cứu trắc diện

*gò mộ* (nếu có), chất đất, kỹ thuật và vật liệu đắp gò mộ, xem người xưa có xây dựng *nhà mồ* hay có đặt những *mộ chí* (cột, bia kỉ niệm) hay không. Có khi trong một khu mộ táng hay bên dưới một gò mộ cũng có nhiều ngôi mộ thuộc các thời đại khác nhau, cần xác định ngôi mộ chính được xây dựng cùng với gò mộ và những ngôi mộ khác chôn ở cùng gò mộ ấy. Nếu khai quật nơi cư trú chúng ta phải quan tâm đến trắc diện các lớp đất, thì khi khai quật mộ việc đầu tiên là cần tìm *biên mộ* (ranh giới ngôi mộ). Trên vách mộ cũng có thể còn lại dấu vết cho thấy những công cụ nào đã được sử dụng để đào. Phải giữ nguyên vị trí của từng mảnh xương và hiện vật nằm trong mộ. Vị trí của những hiện vật ấy có thể cho chúng ta biết về các tập tục mai táng ngày xưa.

4. Sau khi đã biết được địa tầng của di tích hay trắc diện của gò mộ, các nhà khảo cổ tiến hành khai quật theo *phương gần thẳng đứng* (từ trên xuống) theo từng tầng đất để làm lộ ra những nền nhà cũ, những di tích, di vật. Các lớp đất lắng đọng khác nhau được lần lượt bóc bỏ đi và nhất thiết phải *nghiên cứu tất cả các tầng của di tích đó*. Hiện vật liên quan đến tầng thứ của di tích, vị trí mỗi hiện vật, mối liên hệ giữa nó với các vật xung quanh có thể đem lại nhiều kết luận quan trọng. Trong một tầng văn hoá có thể phân biệt ra những lớp khác nhau, chúng ta phải tuần tự khai quật từng lớp, từng tầng. Thông thường, mỗi lớp đào sâu xuống khoảng 15-20cm. Sau mỗi lớp đào đó, chúng ta lại nạo sạch, làm phẳng bề mặt của hố khai quật để quan sát bình diện hố khai quật, xem có dấu vết của các hố đào, các vết tích kiến trúc, các biên mộ hay không. Việc đào mỗi lớp sâu 20cm chỉ là tương đối, khi tiến hành bóc một lớp mới, nhưng chưa đủ sâu 20cm mà đã gặp một lớp văn hóa khác thì phải dừng đào sâu hơn, và bóc nốt lớp văn hóa trên. Các tầng văn hoá có thể mỏng hoặc có thể rất dày, chúng ta đều phải nghiên cứu chúng một cách cẩn thận. Có nhiều lí do khác nhau khiến cho tầng văn hoá nghèo hay giàu các hiện vật, do vậy khi khai quật vừa phải chú ý đến chiều dọc (mặt cắt) để biết được diễn biến của các tầng, lớp văn hoá đồng thời cũng phải hết sức chú ý tới chiều ngang (mặt bằng) các lớp đất mà trên đó các hiện vật phân bố với một mối tương quan nhất định.

5. Để có một ý niệm đầy đủ về toàn bộ nơi cư trú cần phải *khai quật trên diện lớn*. Thông thường, mỗi hố đào rộng khoảng $100m^2$ đến $400m^2$ tuỳ những trường hợp cụ thể. Với diện tích đó, nó có thể bao gồm được những vết tích kiến trúc nhà ở, nơi sinh hoạt, sản xuất. Cũng có thể diện tích khai quật rất lớn nhưng lại được đào thành rất nhiều hố nhỏ mà diện tích mỗi hố khoảng $1\text{-}2m^2$ và không liền kề nhau, hoặc đào thành các rãnh (hào) nhỏ chạy dài, ngang dọc cắt nhau. Cách khai quật đó chỉ cho biết được thứ tự các tầng đất và lấy lên được nhiều hiện vật nhưng lại phá hoại các di tích kiến trúc. Về cơ bản, đó là phương pháp đào không khoa học, cần từ bỏ. Việc khai quật các gò mộ, các khu mộ táng cũng cần phải được tiến hành khai quật trên diện lớn bởi vì tính chất của các mộ ở từng khu vực trong khu mộ táng có thể khác nhau về niên đại, táng thức...

Tuy nhiên, nếu chúng ta đào hố quá lớn thì mất khả năng theo dõi liên tục các tầng đất trên trắc diện vì các vách hố quá xa nhau; do vậy các hố lớn vừa phải được đào sát

nhau và cách nhau bởi một vách ngăn. Hình dáng và phương hướng của hố khai quật tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể mà thay đổi. Về nguyên tắc hố đào cần theo những hình có góc vuông (hình vuông, hình chữ nhật) vì hình dáng đó tiện lợi cho việc đo vẽ mặt cắt, mặt bằng, và thể hiện những di vật, những vết tích nhà cửa, bếp lửa nằm trong tầng văn hoá, cũng như đáp ứng nhu cầu mở rộng hố khai quật khi cần thiết. Thông thường cạnh của hố đào dọc theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc trên la bàn. Trong trường hợp địa hình không cho phép thì không nhất thiết các cạnh hố đào phải theo hướng như vậy. Để theo dõi vị trí các di tích, mối liên quan giữa các hiện vật (đặc biệt những nơi có số lượng các mảnh gốm lớn) các hố khai quật được chăng dây, đóng cọc chia thành các ô. Khoảng cách giữa các cọc là 1-2m, hình thành một hệ thống các ô vuông (mỗi ô $1m^2$ đến $4m^2$ và mỗi ô được ký hiệu bằng một chữ cái viết thường và một chữ số Ả Rập (a1, b3, c4...). Hệ thống ô vuông này còn giúp chúng ta nạo sạch và làm phẳng bình diện, xác định tọa độ các hiện vật trên mặt bằng của hố khai quật, giúp ta vẽ các bản đồ mặt bằng (bản vẽ bình diện). Những mảnh gốm vỡ thu gom theo các ô như vậy cũng thuận tiện cho việc gắn chắp phục dựng đồ gốm.

6. Trong quá trình khai quật, các vết tích kiến trúc, các hiện vật, phát hiện được phải để *nguyên ở vị trí ban đầu* của chúng, không được di chuyển ra chỗ khác hoặc lấy ra khỏi lớp đất văn hoá. Chỉ sau khi nạo sạch đất, đo vẽ, xác định vị trí của chúng trên bản vẽ (định vị trí trong không gian căn cứ vào 3 tọa độ: độ cao so với độ 0 giả định và toạ độ nằm ngang x, y (khoảng cách đến các cạnh bên của hố). Sau khi chụp ảnh xong mới lấy hiện vật lên khỏi mặt đất, gói lại hoặc cho vào hộp (đặc biệt đối với các hiện vật dễ gãy, vỡ) có kèm theo "phiếu hiện vật" trên đó ghi rõ tên di tích, năm khai quật, hố khai quật, tầng nào, lớp nào, ô nào, toạ độ, ghi cả đặc điểm kỹ thuật, chất liệu và loại hình, hiện trạng... Đối với các hiện vật lớn, dấu vết kiến trúc, các di vật liên quan đến mộ táng nằm trong nhiều lớp khai quật (với nhiều độ sâu khác nhau) thì phải đào lần lượt từng lớp đến khi chúng bộc lộ hẳn ra mới quyết định có lấy chúng lên không. Không được phép đào bới xuống lớp dưới để moi hiện vật lên. Các hiện vật nằm lộ ra trên vách hố khai quật cũng phải để nguyên ở vị trí, chỉ lấy chúng ra khi đã hoàn tất việc khai quật.

7. Việc khai quật khảo cổ đòi hỏi phải *đào hết tầng văn hoá*. Khi đã đào hết tầng văn hoá thì phải nạo sạch đáy hố để thấy rõ bộ mặt lớp đất hạ tầng - lớp đất cái (hay còn gọi là sinh thổ) tức lớp đất trên đó người thời cổ bắt đầu cư trú, sinh sống. Không được đào sâu quá lớp đất cái, phải quan sát xem trên mặt lớp đất cái có vết các hố đào xuống không (lỗ chân cột nhà, hố rác...), phải vẽ và chụp ảnh nền sinh thổ. Sau đó đào hố kiểm tra rộng khoảng 50-100cm sâu xuống nền sinh thổ để xem phía dưới có tầng văn hoá khác hay không. Cũng có trường hợp do kinh phí khai quật có hạn, quỹ thời gian không đủ cho việc khai quật bởi thời tiết cản trở, hoặc có nhiều sự việc khác phát sinh trong lúc khai quật, người ta đành phải tạm dừng việc khai quật mà chưa đào hết tầng văn hoá.

Trong trường hợp này, tầng văn hoá được lấp lại (thường được lấp bằng cát), và công việc lại được tiếp tục vào mùa khai quật tiếp theo những năm sau.

8. Mọi hiện vật phát hiện được trong quá trình khai quật cần *thu lượm tất cả*, cho dù đó là những "*vật tầm thường*" nằm trong tầng văn hóa hay trong mộ cổ. Kết quả thu lượm phục vụ cho việc lập bảng thống kê hiện vật, qua đó chúng ta có một ý niệm toàn diện về trình độ kỹ thuật, đời sống của chủ nhân di tích khảo cổ. Đất trong tầng văn hoá khi đào lên phải được bóp nhỏ, nhiều chỗ được rây kỹ nhằm thu lượm các hiện vật nhỏ (răng thú, hạt thóc cháy, gạo cháy, hạt chuỗi, hạt cườm...). Trong nhiều trường hợp người ta phải dùng phương pháp rây nước để thu lượm các hiện vật. Để làm các phân tích bào tử phấn hoa, chúng ta phải lấy đất trong tầng văn hoá nhưng việc lấy đất phải cực kì cẩn thận, tránh tiếp xúc nhiều với không khí - một môi trường có nhiều bào tử phấn hoa hiện đại. Các mẫu vật dùng để xác định niên đại $C^{14}$ (như than tro, mẩu gỗ) cũng được lấy lên bằng phương pháp tương tự, và chúng phải được đựng trong các túi bằng chất dẻo vô trùng, cách ly xa các hộp đựng làm bằng vật liệu giấy, gỗ.

9. Khi tiến hành khai quật khảo cổ, chúng ta đồng thời cũng tiến hành ghi nhật kí khai quật. Việc ghi nhật kí khai quật do người phụ trách hố khai quật đảm nhận, được thực hiện hàng ngày. Những ghi chép bao gồm các nhận xét về kết cấu địa tầng (màu sắc, chất liệu đất), sự phân bố các di vật tìm thấy, sự xáo trộn tầng văn hoá và tất cả những điều khác quan sát được nhưng không mang về được. Ghi nhật kí phải đặc biệt mô tả tỉ mỉ những cái gì không thể hiện được trên bản đồ, trên sơ đồ mặt cắt và mặt bằng. Có thể ghi một vài nhận xét về các hiện tượng, như nguyên nhân của sự xáo trộn, lý do mở rộng hố khai quật, màu sắc của tầng đất.... Nhật kí phải ghi lại công việc hàng ngày, nhiệm vụ của từng người, tiến độ công việc, ghi cả những ý nghĩ, giả thuyết, những nhận định khoa học của người phụ trách khai quật. Nhật kí là tài liệu chủ yếu của cuộc khai quật khảo cổ, dựa vào nó sau này chúng ta sẽ xây dựng những báo cáo khai quật khảo cổ.

10. Các di tích khảo cổ và việc khai quật di tích khảo cổ luôn được quần chúng nhân dân quan tâm. Phần lớn trong các cuộc khai quật khảo cổ các nhà khảo cổ học luôn phải sử dụng nhân công địa phương để đào, chuyển đất, rửa gốm. Họ là những người tham gia vào các cuộc khai quật, do vậy, người dân nói chung và nhân công nói riêng cần được giải thích rõ mục đích của cuộc khai quật và ý nghĩa của việc khai quật. Trước khi bắt tay vào khai quật cần phải tiến hành đào tạo họ, giải thích những quy tắc, yêu cầu cần thiết khi khai quật. Thực chất đó là sự phổ biến những kiến thức khoa học, những thao tác nghề nghiệp nhằm khêu gợi sự hào hứng, thích thú của họ đối với việc khai quật khảo cổ. Khi bắt đầu công việc, nhà khảo cổ phải làm mẫu từng động tác cho người giúp việc, từ cách sử dụng cuốc, xẻng, bay trong khai quật, cách xử lý khi gặp hiện vật.... Không bao giờ phó thác mọi công việc cho nhân công làm một mình. Xử lý mộ táng, nạo vét các hố đất đen, nạo sạch mặt bằng... là những việc đòi hỏi kiến thức chuyên môn và thực tế, các nhà khảo cổ phải trực tiếp thực hiện. Thông thường, sau đợt khai quật, các nhà khảo

cổ có thể tổ chức một trưng bày nhỏ giới thiệu những kết quả khai quật, ý nghĩa của di tích khảo cổ đó với việc nghiên cứu lịch sử của địa phương, của quốc gia, nhằm khơi dậy ý thức tự hào về lịch sử và truyền thống của dân tộc. Đồng thời cũng cần phổ biến những kiến thức pháp luật về việc bảo vệ, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá.

Trên đây chỉ là những nguyên tắc chung nhất, những phương hướng căn bản của việc khai quật khảo cổ. Để cuộc khai quật khảo cổ có kết quả tốt, vấn đề chủ yếu vẫn là trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, trách nhiệm và ý thức tự học hỏi của các nhà khảo cổ qua các cuộc điều tra và khai quật trước đó dưới sự hướng dẫn của các nhà khảo cổ có kinh nghiệm, với trình độ chuyên môn, kĩ năng cao.

## Chương 4

# CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC TRONG PHÒNG

Nghiên cứu khảo cổ học là một quá trình liên tục của hai thao tác và thường được gọi dưới cái tên khảo cổ học điền dã và khảo cổ học trong phòng.

Khảo cổ học nghiên cứu đời sống con người trong quá khứ chủ yếu từ sử liệu vật chất. những sử liệu này được tạo thành từ những hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần của con người. Mỗi sử liệu vật chất chứa cả những thông tin vật thể và phi vật thể cho chúng ta những thông tin trực tiếp về quá khứ. Ví dụ: mảnh bình gốm vỡ cho chúng ta biết về kỹ thuật chế tác, độ nung, công dụng, thẩm mỹ, mối quan hệ văn hoá-kinh tế... của người tạo ra hay sử dụng nó. Điều đó nói lên ưu thế của ngành khảo cổ học. Tất nhiên thông tin này vẫn còn bị hạn chế bởi nó không phản ánh toàn bộ các sự kiện đã xảy ra dù vẫn còn hiện tồn song chỉ từng phần. Khi đứng trước những mảnh vụn của sự kiện đó, tức là sử liệu vật thực đó, chúng ta vẫn nhận được những thông tin trực tiếp tuy không đầy đủ.

Người ta chia sử liệu mang tính quy ước ra làm các nguồn khác nhau: sử liệu vật thật: sử liệu ngôn ngữ học; sử liệu dân tộc học; sử liệu truyền miệng; sử liệu chữ viết; sử liệu phim, ảnh, âm thanh...

Trước đây người ta định nghĩa sử liệu là cái mà con người đã tạo ra trong quá khứ, và dùng nó để nghiên cứu con người, nghiên cứu xã hội. Định nghĩa này đúng nhưng chưa đủ. Chưa đủ là vì có những vật không phải do con người làm ra nhưng nó cũng nói lên hoàn cảnh và quá trình trong đó con người hoạt động. Ví dụ, thông tin về những bào tử phấn hoa, tàn tích động, thực vật tự nhiên trong các lớp đất của di chỉ. Bào tử phấn hoa không phải do con người tạo ra, nhưng đó là sử liệu vật chất nói lên con người sống trong hoàn cảnh như thế nào. J. Gardin cho rằng sử liệu gồm hai loại đồ tạo tác artefact và đồ nhiên tác ecofact. Artefact là một nguồn sử liệu do con người làm ra, ecofact để chỉ vật do môi trường sinh thái tạo ra. Ecofact cũng là một nguồn sử liệu của Khảo cổ học.

Trong Khảo cổ học có hai phạm trù thao tác. Một là: Nghiên cứu tài liệu vật chất theo nghĩa rộng như thăm dò, khai quật, phương pháp lấy tài liệu, phương pháp bảo tồn tại chỗ, hay đem về phòng xét nghiệm. Hai là: Thao tác về tinh thần hay thao tác về tư duy nhằm đi tìm tính chất, niên đại, phân bố địa lý, khôi phục sự kiện lịch sử, cấu trúc xã hội, các hoạt động kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng và kỹ thuật học. Ví dụ: về ý nghĩa của

dấu vết thổ hoàng tìm thấy ở bếp lửa (thổ hoàng tượng trưng cho đời sống hay máu) người nghiên cứu có thể đưa ra những diễn giải sau: 1. Dấu vết của một nghi thức rắc thổ hoàng lên bếp lửa; 2. Những chất thổ hoàng bôi lên da người bị tróc ra và rơi xuống; 3. Dấu vết những tác phẩm vẽ trên vỏ cây bằng thổ hoàng... và có thể còn có những diễn giải khác nữa.

Các hoạt động này gắn chặt với nhau nhưng cũng có thể phân chia thành các thao tác hoạt động là thu thập và bình luận, chúng được thể hiện tóm tắt ở sơ đồ sau:

→ Thu thập → Tài liệu → Bình luận → Mệnh đề nhận xét.

Khảo cổ học hiện đại có ba mục tiêu chính: 1. Niên đại. 2. Phục dựng và 3. Diễn giải. Niên đại là xác lập tuổi của hiện vật và di tích khảo cổ. Phục dựng là khôi phục lối sống của con người trong quá khứ từ di tích cụ thể đến môi trường sống. Diễn giải là những lý thuyết khoa học nhằm giải thích con người đã sống như thế nào, họ làm gì, nghĩ gì và những mô thức sống cụ thể theo thời gian, theo khu vực, theo tộc người.

Nếu theo trật tự thời gian nghiên cứu trong phòng tiếp theo sau nghiên cứu điền dã và mỗi công đoạn có nhiệm vụ và phương pháp riêng. Tuy vậy, để đạt được mục đích chung cuối cùng thì ngay từ giai đoạn đầu nhiều phương pháp nghiên cứu trong phòng đã được áp dụng, đặc biệt là ở những công trình khai quật lớn và lâu năm. Những năm gần đây cũng giống như trong nghiên cứu điền dã nơi áp dụng nhiều phương pháp khoa học tự nhiên và khoa học bảo tồn để cải tiến kỹ thuật điều tra, khai quật, cách thức thu thập thông tin và lưu giữ di tích, di vật như kỹ thuật phán đoán từ xa, chụp ảnh, radar, không ảnh, SLAR[4], GIS[5]... để nhận biết địa điểm và phục dựng mối quan hệ giữa con người - lối sống và môi trường. Nghiên cứu khảo cổ học trong phòng bên cạnh việc không ngừng cải tiến những phương pháp truyền thống, mở rộng áp dụng phương pháp đa ngành, liên ngành và xuyên ngành còn tận dụng mọi tiến bộ khoa học kỹ thuật - tự nhiên để xử lý thông tin, đưa ra bức tranh chính xác hơn, khách quan hơn và toàn thể hơn về quá khứ con người.

Tiến trình nghiên cứu khảo cổ trong phòng gồm có ba giai đoạn như sau:

- Chỉnh lý tư liệu
- Hoàn thành báo cáo khai quật
- Nghiên cứu tổng hợp.

### 4.1. Chỉnh lý tài liệu

Chỉnh lý tài liệu gồm ba bước: Xử lý, miêu tả; Hệ thống, phân loại; Nghiên cứu chỉnh lý và bao gồm những công việc sau:

---

[4] **SLAR**: Chữ viết tắt của ***Sideways-looking airborne radar***: Kỹ nghệ tiên tiến của hàng không giúp nhận biết những hình ảnh chi tiết dưới mặt đất.

[5] **GIS**: Chữ viết tắt của ***Geographic information systems***: Hệ thống thông tin địa lý giúp xây dựng những bản đồ sử dụng đất, bản đồ cư trú và phân bố hiện vật...

### 4.1.1. Công việc chuẩn bị

- Làm sạch hiện vật (tuỳ theo chất liệu mà có cách làm sạch phù hợp: gốm, đồng, gỗ, da, sơn...). Tại các bảo tàng, viện nghiên cứu hay trường đại học và cả những công trường khai quật lớn phải có những phòng thí nghiệm xử lý hiện vật đặc biệt.

- Phân loại theo chất liệu, kiểm kê số lượng, vào sổ đăng ký, chỉnh lý bước đầu theo những trật tự thông thường hay riêng biệt để có cách nghiên cứu và bảo quản thích hợp.

- Lập hồ sơ cho từng hiện vật cũng như cho toàn bộ công trường, các hiện vật cần được miêu tả bước đầu, vẽ, chụp ảnh, đo kích thước, cân trọng lượng.... Những hiện vật quý, những mẫu vật gửi đến các phòng xét nghiệm cần có những thủ tục đăng ký đặc biệt. Công việc này được xem là nghiên cứu ban đầu.

### 4.1.2. Khôi phục hình dáng

Những hiện vật khai quật thường không giữ nguyên dạng, do vậy việc quan trọng là khôi phục hình dáng toàn phần hay từng phần của chúng. Những phương pháp phục chế đã giúp cho nhà khảo cổ có thể trả về cho chúng những hình dáng ban đầu. Từ một cái răng thú khôi phục lại được hình dáng con thú, từ những mảnh xương sọ có thể khôi phục lại được hộp sọ và mặt của người đã mất (đặc biệt là phương pháp của M. Gerasimov), từ những mảnh gốm vỡ có thể khôi phục lại được hình dáng nguyên vẹn của nó. Công tác phục chế là một công việc sáng tạo, đòi hỏi lòng kiên trì, sự khéo léo và hiểu biết về kỹ thuật, chất liệu.... Do yêu cầu và cũng do tính chất công việc này, ngày nay đã có những người chuyên môn làm công việc phục chế hiện vật. Từ hiện vật phục chế chúng ta thu thập nguồn thông tin về trình độ kỹ thuật, thẩm mỹ, đời sống tâm linh, kinh tế xã hội... của các cộng đồng người trong các thời đại khác nhau.

### 4.1.3. Phân loại và xác định công dụng của hiện vật

Phân loại hiện vật nhìn chung thường được tiến hành theo những trình tự sau (Hester James, 1976, tr. 78-81).

Xác định ***thuộc tính***: Những chi tiết tạo nên những đặc điểm cốt lõi, đặc trưng của một hiện vật được gọi là thuộc tính. Ví dụ: gốm có những thuộc tính như màu gốm, màu trang trí, kiểu trang trí, hình dáng, xương gốm, độ nung, bề mặt, độ dày, độ cứng, màu xương, cấu tạo xương...; công cụ đá có những thuộc tính như độ cứng, chất liệu, kỹ thuật, màu sắc, kiểu dáng, chức năng, kích thước...

Xác định ***loại hiện vật***: Với khái niệm loại hay motif chúng ta hiểu là một loại hiện vật chính, ví dụ: mũi nhọn, sản nhà, dùi xương...). Trong đó khi một nhóm thuộc tính được kết hợp lại để nhà khảo cổ có thể xác định được tên gọi của hiện vật và có thể nhận biết nếu nhìn thấy một ví dụ khác.

Xác định ***hạng hiện vật***: Hiện vật tiếp đó có thể được phân nhóm trong những hạng chung hơn trên cơ sở xem xét những nét tương đồng chung của hình dáng hay chức năng.

Những hạng bao gồm những hiện vật, ví dụ: như nạo nếu thuộc về lớp chức năng hay biface (công cụ ghè hai mặt) nếu thuộc về lớp dựa trên hình dáng. Ví dụ: về một hiện vật mũi nhọn bằng xương (loại hiện vật này thường đa chức năng và khó chỉ ra một cách rõ ràng chức năng nào hay những chức năng nào đã được sử dụng). Vì vậy trong báo cáo người ta thường đặt nó trong hạng hiện vật, chứ không phải là hiện vật.

Xác định ***loại hình***: Mức cao nhất của mô tả là loại hình học. Đây là phương pháp dùng miêu tả tất cả hiện vật tồn tại ở một thời gian nhất định trong một địa điểm. Loại hình là phân loại tìm kiếm sự khách quan để hợp nhất tất cả hiện vật trong những loại hình đầy đủ trên cơ sở hình dáng hay cơ sở khác (như chức năng, chất liệu hay kỹ thuật chế tác).

Một trong cách phân loại hiện vật phổ biến nhất là phân loại theo chức năng dựa trên ý tưởng chủ đạo là cư dân cổ đã sử dụng những hiện vật này để làm gì. Ở đây trí tưởng tượng đóng vai trò quan trọng, song càng về sau các phương pháp khác nhất là ứng dụng khoa học kỹ thuật càng được coi trọng. Sử dụng những phương pháp soi vết sử dụng, thống kê toán học định lượng, phương pháp quan sát dân tộc học, cổ văn tự học, phương pháp thực nghiệm, phương pháp so sánh loại hình.... Tuy vậy không phải hiện vật nào cũng có thể xác định được công dụng một cách chính xác (lưu ý đến điều kiện môi trường, sức ỳ của thói quen và tập quán văn hoá...).

Một cách phân loại khác là theo trật tự niên đại vì hiện vật thay đổi kiểu dáng theo thời gian và tạo nên phong cách của mỗi thời đại, từ đồ gốm đến kiểu dáng nhà ở...

Việc ứng dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên, nhất là việc ứng dụng thống kê toán học, định lượng, biểu đồ, đồ thị vào việc phân loại và mô tả, đã giúp cho khảo cổ học có thể xác định một cách khách quan và chắc chắn hàng loạt hiện vật.

### *4.1.4. Giải phẫu hiện vật*

Bổ sung vào loại hình học là nghiên cứu kỹ nghệ thời cổ. Nghiên cứu kỹ nghệ phát triển muộn hơn so với loại hình học và trở nên không thể thiếu được trong nghiên cứu khảo cổ học. Vì vấn đề "*giải phẫu*" hiện vật khảo cổ không chỉ thuần tuý để nghiên cứu chất liệu của chúng mà còn nhằm nghiên cứu về kỹ thuật chế tác, nguồn gốc của nguyên liệu cũng như của hiện vật. Kết quả của việc nghiên cứu này đã giúp cho các nhà khảo cổ tìm hiểu sâu sắc thêm những vấn đề lịch sử phát triển kỹ thuật, mô thức kinh tế - kỹ thuật, lịch sử nông nghiệp và các ngành nghề thủ công, quan hệ trao đổi, sự phân bố các nền văn hoá khảo cổ.... Những thành tựu này cũng đã giúp cho các ngành khoa học tự nhiên khác hiểu thêm về lịch sử của quả đất.

Vì vậy muốn giải quyết tốt vấn đề này mà chỉ dựa vào các phương pháp đặc thù của khảo cổ học, hoặc phương pháp khác của những ngành khoa học xã hội thì không đủ. Ngày nay, bên cạnh những phương pháp truyền thống, việc ứng dụng nhiều phương pháp khoa học tự nhiên như các phương pháp phân tích quang phổ, phân tích hoá học, phân tích kích hoạt neutron (tóc), phương pháp phân tích nhiệt (đồ gốm), phương pháp kim

tướng học, phân tích Rơnghen (kim loại), nham thạch học, phương pháp thực nghiệm, phương pháp mô hình, phân tích bằng kính lúp hai mặt, phân tích hoá học... đã giúp cho sự phân loại hiện vật và diễn giải khảo cổ học chính xác và đầy đủ hơn.

Phương pháp phân tích quang phổ hiện nay được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. Đây là một phương pháp vật lý, nhằm xác định thành phần hoá học của hiện vật dựa trên tính chất bức xạ quang học. Có nhiều phương pháp phân tích quang phổ khác nhau. Mẫu vật đem phân tích không bị huỷ hoại cho nên phương pháp này được các nhà khảo cổ hết sức hoan nghênh. Khảo cổ học thường sử dụng phương pháp này để nghiên cứu lịch sử các hiện vật như: lịch sử luyện kim, lịch sử đồ gốm, lịch sử thuỷ tinh.... Hiện vật ở những miền khác nhau có những chỉ tiêu số lượng và chất lượng khác nhau. Sử dụng phương pháp quang phổ để nghiên cứu hai hiện vật hoàn toàn giống nhau về hình dáng ở hai địa điểm khác nhau có thể giúp chúng ta dễ dàng giải đáp về nguồn gốc của chúng.

Phương pháp thực nghiệm chế tạo và thực nghiệm sử dụng ngày nay đã trở nên phổ biến trong khảo cổ học bao gồm việc thực nghiệm chế tạo và thực nghiệm sử dụng công cụ và dụng cụ nhằm kiểm tra năng suất lao động, nghiên cứu các biện pháp, các động tác kỹ thuật và phân công lao động thời cổ.

### *4.1.5. Phương pháp xác định niên đại*

Có hai loại niên đại trong khảo cổ học, đó là niên đại tương đối và niên đại tuyệt đối. Niên đại tương đối là xác định tuổi của hiện vật và di tích nào đó trong mối quan hệ với những hiện vật và di tích khác. Niên đại tuyệt đối là công việc thường khó hơn do phải xác định năm cụ thể.

#### *4.1.5.1. Niên đại tương đối*

Niên đại tương đối dựa trên luật chồng xếp. Có hai nguồn tài liệu để xác lập loại niên đại này. Đó là: tư liệu diễn biến địa tầng của địa điểm và việc ghi chép chính xác vị trí của hiện vật theo cả hai chiều ngang và dọc cũng như sự nghiên cứu cẩn thận đặc điểm của từng hiện vật và di tích. Niên đại tương đối bao gồm tất cả những kỹ thuật cung cấp thông tin về tuổi sớm hơn, muộn hơn hay đồng đại của hiện vật hay tầng lớp bằng cách so sánh với những hiện vật hay tầng lớp khác. Ứng dụng quan trọng nhất của phương pháp này là để thiết lập chuỗi niên đại trước - sau, sớm - muộn, trên - dưới.

- Đối với vấn đề xác định niên đại tương đối, những phương pháp truyền thống như phân loại hình thức, so sánh đối chiếu, địa tầng, phân bố địa lý... đã có thể giải đáp được chắc chắn và chính xác. Song bất cứ phương pháp nào cũng có hai mặt, tích cực và hạn chế do vậy cần vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp để bổ sung cho nhau. Ví dụ: như phương pháp phân loại hình thức. Phương pháp này cơ bản dựa vào nguyên tắc nghiên cứu sự diễn biến của hình dáng bản thân hiện vật. Trong từng trường hợp cụ thể có thể áp

dụng diễn biến hiện vật từ đơn giản đến phức tạp (tiến hoá) hay ngược lại từ phức tạp đến đơn giản (thoái hoá) hoặc diễn biến theo chu kỳ tiến thoái xen kẽ.

- Phương pháp so sánh loại hình: Các nhà khảo cổ học thường sử dụng đồ gốm để so sánh thiết lập chuỗi niên đại cho các nền văn hoá thuộc thời đại đồ đá mới trở đi. Gốm xuất hiện với số lượng lớn trong các di tích khảo cổ học và bằng việc sử dụng phương pháp thống kê ước tính tổng số mảnh của từng kiểu loại và từ đó phục dựng được chuỗi thay đổi văn hoá ở một hay nhóm địa điểm khảo cổ.

Khi nghiên cứu gốm và những hiện vật khác, các nhà khảo cổ học ghi nhận những biến đổi trong đặc tính như chất liệu, hình dạng, kiểu, độ nung và trang trí. Những thông tin này tạo cơ sở để thiết lập sự liên tục (chuỗi hiện vật) từ hàng trăm đến hàng ngàn năm. Đồ gốm, đồ đá... cũng giống như nhiều đồ vật hiện nay thay đổi liên tục theo thời gian và qua việc tìm hiểu sự thay đổi này, khảo cổ học có thể thiết lập chuỗi liên tục của kiểu dáng hiện vật.

Để hoàn thiện những phương pháp đoán định niên đại tương đối của mình, nhà khảo cổ thường hay sử dụng các phương pháp khoa học tự nhiên hay sự giúp đỡ của các nhà khoa học tự nhiên ở nhiều ngành khác nhau. Ví dụ khi nghiên cứu về thời đại đồ đá cũ, các nhà khảo cổ học cần tới sự trợ giúp tích cực của các chuyên gia địa chất, cổ nhân, cổ sinh, cổ thực vật học...

- Các phương pháp nghiên cứu sự biến đổi địa mạo, sự thay đổi các mực nước biển, sự so sánh hàm lượng chứa fluorine (F) trong hoá thạch, phương pháp phân tích bào tử phấn hoa... đã giúp cho các nhà khảo cổ rất nhiều trong việc đoán định niên đại tương đối.

- Phương pháp bào tử phấn hoa ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. Đối với khảo cổ học, phương pháp này giúp hiểu biết thêm nhiều về môi trường sinh sống của người xưa, về quan hệ tương tác giữa con người và môi trường, nguồn gốc và niên đại của các loại cây được con người thuần dưỡng.... Phương pháp này dựa trên nguyên tắc là các loài thực vật sau khi chết sẽ mục nát, nhưng bào tử phấn hoa thì tồn tại lâu dài dưới đất.

- Niên đại hoá học (những phương pháp phân tích niên đại xương cổ): Xương cổ khai quật được có thể sử dụng để phân tích bằng cách xác định fluorine (F), nitrogen (N) và uranium (U). Việc xác định niên đại tương đối của một xương cổ dựa trên nguyên tắc so sánh cấu tạo hoá học của nó với những xương cổ khác đã biết niên đại trong cùng di chỉ hay trong một vùng có những điều kiện tương ứng.

Khi xương được chôn dưới đất, do ảnh hưởng của các mạch nước ngầm chảy qua, các chất khoáng của xương cổ bị phân rã hay thay đổi cơ bản.

+ Thành phần chủ yếu của xương là chất phosphate bị biến đổi.

+ Các chất khoáng mới thường là vôi hay ốc xít sắt được tăng thêm vào trong các mô xốp của xương. Sự thay đổi này chúng ta thường gọi là sự hoá đá của xương.

Sự biến đổi của chất phosphate qua sự thay thế không đảo lộn thành phần này đối với thành phần kia được sử dụng đến trong cách tính niên đại tương đối. Hai phân tử được tính đến là fluorine và uranium.

Fluorine hoà tan xuất hiện ở hầu khắp mạch nước ngầm, khi qua xương nguyên tử này được giữ lại và cũng không bị tiêu tan. Cùng với thời gian việc tích tụ nguyên tố này càng nhiều. Tốc độ tăng của nó khác nhau tuỳ từng nơi, nhưng cùng trong một lớp trầm tích thì có cùng một hàm lượng fluorine như nhau. Việc xác định niên đại tương đối dựa trên quy tắc là trong một vùng có những điều kiện tương ứng, các mẫu xương, răng càng cổ thì càng chứa nhiều lượng fluorine hơn.

Phương pháp đo phóng xạ uranium ngày càng được hoàn thiện. Về nguyên tắc chất này cũng đọng lại trong xương dưới tác động của những mạch nước ngầm chảy qua giống như chất fluorine. Khi sử dụng phương pháp này cần phải xác lập được tiến độ về sức phóng xạ trung bình của xương cổ với sự thay đổi của các niên đại địa chất. Mặt khác phải lưu ý rằng xương, răng cổ lấy từ các lớp đá vôi và đất sét thì chứa ít uranium hơn các mẫu cùng niên đại tìm được từ các lớp sỏi hay cát. Phương pháp này thuận lợi hơn so với phương pháp xác định niên đại bằng fluorine vì vẫn bảo toàn được mẫu phân tích.

Thông thường thành phần hữu cơ của xương cổ không phải là một tiêu chuẩn đáng tin cậy để xác định niên đại tương đối của chúng. Mặc dù vậy, việc định các chuẩn hữu cơ còn lại trong xương, răng cổ qua định lượng nitrogen cũng có thể biết được tuổi tương đối của chúng. Thường xương cổ tích tụ nhiều nitrogen thì có ít fluorine. Hàm lượng của hai chất này ngược hẳn nhau.

- Phương pháp đo vận tốc truyền âm trong xương cũng được sử dụng để xác định niên đại tương đối. Xương càng cổ thì vận tốc truyền âm trong xương càng giảm. Người ta hay dùng phương pháp này để phân biệt xương hoá thạch và xương hiện đại làm giả đồ cổ.

- Đo độ phủ patina: Hiện vật đá không cứ bị vùi trong đất hay ở trên mặt do thời gian cũng chịu tác động biến đổi hoá học, gọi là patina, tức là lớp phủ màu trắng đục. Nếu so sánh hiện vật ở những lớp khác nhau của một địa điểm hay những hiện vật khác nhau trên bề mặt của địa điểm và xác định được độ phủ patina khác nhau, những sự khác nhau này có thể thể hiện sự khác nhau về niên đại tương đối. Thông thường hiện vật càng cổ thì lớp patina càng dày.

#### *4.1.5.2. Niên đại tuyệt đối*

Niên đại tuyệt đối (hay còn gọi niên đại chronometer) là xác định năm tuổi của hiện vật, hoá thạch và những tàn tích khác theo niên lịch. Việc xác định loại niên đại này là thách thức lớn nhất đối với khảo cổ học. Những nhà khảo cổ học nghiên cứu thời tiền sử

thường sử dụng nhiều phương pháp. cả phương pháp mới và cả phương pháp truyền thống để xác định niên đại tuyệt đối các văn hoá thời cổ.

- Lịch pháp: Phương pháp sử dụng lịch cổ để xác định hiện vật theo niên lịch. Đây là cách đơn giản nhất để xác định niên đại tuyệt đối của một hiện vật là tìm sử liệu chữ viết hay hiện vật (có thể cả hai) của thời kỳ đã biết để xác nhận tuổi. Ghi nhận về niên đại tuyệt đối sớm nhất trong sử liệu thành văn là vào khoảng 3.000 năm BC ở Tây Nam Á. Ở nhiều nơi, sử liệu thành văn xuất hiện muộn hơn.

Những hiện vật có niên đại tuyệt đối như tiền cổ, huy chương, kỷ niệm chương, hay gốm sứ... của những thời kỳ đã được xác định niên đại giúp ích cho các nhà khảo cổ định niên đại của các địa điểm hay văn hoá chưa có chữ viết. Tuy vậy do phụ thuộc vào chữ viết mà phương pháp sử dụng những hiện vật đã có niên đại bằng sử liệu chữ viết để tính tuổi của những hiện vật khác chỉ có thể sử dụng với những địa điểm khảo cổ học hình thành sau khi có sử liệu chữ viết.

- Đối với những vùng chưa có chữ viết thì bằng phương pháp so sánh đối chiếu với những vùng đã có niên đại chắc chắn, người ta có thể tìm ra được niên đại tuyệt đối của những hiện vật khảo cổ. Do nhiều lý do khác nhau, những hiện vật của vùng này thường thâm nhập qua vùng khác. Đó là cơ sở để xác định sự trùng nhau về địa tầng ở những vùng rất xa. Từ đó có thể suy ra sự liên hệ về niên đại của những vùng tương ứng. Mặt khác cũng nên chú ý rằng những hiện vật ở các vùng có chữ viết không phải lúc nào cũng có tác dụng như những "*hoá thạch chỉ đạo*" ở những vùng chưa có chữ viết.

Tư liệu thành văn dù sao cũng chỉ giải quyết một khoảng thời gian ngắn ngủi trong lịch sử nhân loại, thường là từ thời đại đồ đồng trở lại đây. Chính ở đây, khoa học tự nhiên và tiến bộ kỹ thuật công nghệ đã cung cấp cho các nhà khảo cổ những phương pháp mới tìm hiểu các lĩnh vực khác nhau của đời sống con người trong quá khứ.

- Phương pháp đếm vòng tâm của gỗ: Đây là kiểu kỹ thuật đơn giản nhất để xác định niên đại tuyệt đối. Phương pháp này có nguồn gốc ở Tây Nam Mỹ khi sử dụng vòng sinh trưởng hàng năm của những cây lâu đời như cây thông để tính tuổi. Những vòng sinh trưởng dao động độ lớn tuỳ theo lượng mưa từng năm, mưa càng nhiều thì vòng càng lớn. Bằng cách nghiên cứu sinh trưởng vòng cây của nhiều cây cổ sống trong thời kỳ dài, người nghiên cứu có thể lập những mô hình vòng cây chủ. Mô hình này được dùng để so sánh với những hiện vật gỗ trong các địa điểm khảo cổ học. Trong những năm gần đây, phương pháp này đã được sử dụng đối với cây sồi châu Âu và một số cây khác ở Địa Trung Hải. Những nhà nghiên cứu đã lập được bảng niên đại vòng tâm gỗ cho tới 6.600 năm BC ở Đức.

Tuy vậy, vì khí hậu ở các khu vực khác nhau cho nên chỉ có thể xây dựng bảng dữ liệu sinh trưởng vòng tâm gỗ cho từng vùng. Hiện nay mới chỉ có những dữ liệu chi tiết về vùng Tây Nam Mỹ và một số vùng khác ở châu Âu.

- Phương pháp xác định niên đại bằng cách đếm số lượng các lớp đất, các vòng cầu vồng thuỷ tinh cũng dựa trên một nguyên tắc thống nhất giống như phương pháp xác định niên đại bằng cách đếm những vòng tâm hàng năm của gỗ.

- Phương pháp xác định niên đại bằng hàm lượng carbon (C) phóng xạ $C^{14}$ do nhà hoá học người Mỹ đã đoạt giải Nobel, Willard Libby và đồng nghiệp thử nghiệm lần đầu tiên vào năm 1949 và mau chóng trở thành phương pháp ưa chuộng nhất trong khảo cổ học. Những tia bức xạ mặt trời khi chiếu vào khí quyển đã làm biến đổi một lượng nhỏ nitrogen ở đây thành đồng vị phóng xạ $C^{14}$, vì $C^{14}$ có hoạt tính phóng xạ nên nó tác dụng với oxygen (O) của khí quyển thành $CO_2$ ($C+O+O = CO_2$). Nhờ gió và những yếu tố khác phát tán lượng đồng vị này khắp khí quyển, và vì mọi cơ thể sống trao đổi khí với khí quyển, trong mô của chúng chứa một tỉ lệ $C^{14}$ ngang bằng với lượng $C^{14}$ trong khí quyển. Khi sinh vật chết, các mô của chúng ngừng trao đổi với môi trường bên ngoài, lượng $C^{14}$ chứa trong mô bắt đầu trở lại thành nitrogen (tức là bắt đầu quá trình phân huỷ đều). Chu kỳ bán phân huỷ của lượng $C^{14}$ bất kỳ là 5730±40 năm (hiệu chỉnh lần cuối năm 1965), nhờ đó ta có thể ước tính thời gian mà sinh vật chết bằng cách đo lượng $C^{14}$ còn lại trong mô. Phương pháp này có ba nguyên tắc chính: 1. Tốc độ phát xạ trong vũ trụ không thay đổi theo thời gian; 2. Đồng vị phóng xạ $C^{14}$ phân bố trong khí quyển và trong mọi sinh vật sống; và 3. Sự cô đọng $C^{14}$ trong nguồn trao đổi carbon trên trái đất và trong khí quyển không thay đổi.

Tốt nhất là dùng gỗ và than để xác định bằng phương pháp $C^{14}$, nhưng giấy, da thuộc, xương, da, than bùn và vô số những chất hữu cơ khác cũng có thể dùng để xác định. Hạt cây và cỏ là những mẫu tuyệt vời nếu bị cháy, vì chúng bảo tồn tốt hơn và là loại cây ngắn ngày nếu so với gỗ.

Lượng $C^{14}$ trong khí quyển không ổn định trong hơn 50.000 năm qua do vậy những niên đại $C^{14}$ thường được "hiệu chỉnh" bằng cách đo lượng $C^{14}$ trong các vòng tâm gỗ đã được định niên đại bằng phương pháp đếm vòng tâm gỗ, như cây thông ở miền bắc California (Mỹ) và gỗ ở đầm lầy miền Bắc Âu. Tuy vậy, những mẫu xác định còn có thể bị nhiễm nguồn carbon sớm hơn hay muộn hơn từ nước ngầm hay quặng dầu hay trong quá trình lấy mẫu và xử lý mẫu. Do vậy, hiện nay người ta càng ngày càng chú trọng hơn trong việc làm sạch mẫu trước khi phân tích để đạt được kết quả chính xác hơn.

Bước tiến quan trọng trong phương pháp này là việc sử dụng máy gia tốc hạt phân tử - AMS[6] - để xác định niên đại mẫu. Phương pháp này cho phép xác định tuổi của những mẫu chỉ nhỏ như đầu que diêm, trong khi đối với phương pháp truyền thống cần tới một nhúm than. Phương pháp AMS còn có những ưu điểm khác đó là mẫu được làm sạch hơn, một mẫu có thể chia thành nhiều phần để kiểm tra và có thể kéo dài giới hạn trên của niên đại xác định cho tới 90.000 năm.

---

[6] AMS: Chữ viết tắt của ***Accelerator Mass Spectrometry***: Máy gia tốc đo quang phổ khối.

- Phương pháp xác định niên đại bằng kali-argon (K-Ar) dựa trên cơ sở rằng đồng vị phóng xạ kali ($^{40}K$) hiện diện với khối lượng ít ỏi trong đá và nham thạch phân rã thành khí argon ($^{40}Ar$) theo chu kỳ xác định (một nửa khối lượng của $^{40}K$ sẽ phân huỷ trong $^{40}Ar$ trong vòng 1330 triệu năm). Vì $^{40}Ar$ là khí và thoát ra khi đá bị nấu chảy (dung nham), nhưng khi đá nguội đi, $^{40}Ar$ bị giữ lại bên trong. Bằng cách sử dụng những dụng cụ rất nhạy để đo tỉ lệ $^{40}K$ tới $^{40}Ar$ cho phép biết được thời gian khi đá và dung nham nguội đi và kết lại.

Do chu kỳ bán phân huỷ tới 1330 triệu năm, phương pháp này được dùng để ước tính những hiện vật rất cổ tới nhiều triệu năm. Vết tích tổ tiên con người ở thung lũng Olduvai (Bắc Tanzania) và ở những địa điểm khác được xác định niên đại bằng phân tích kali-argon.

Những phương pháp xác định niên đại bằng cách đo đồng vị phóng xạ thường rất hữu ích đối với khảo cổ học, nhưng việc ứng dụng những niên đại này vào diễn giải khoa học lại thường rất khó khăn. Những niên đại hợp với đoán định từ trước được các nhà khảo cổ học xem là phù hợp, còn nếu không thì hay bị coi là "*xáo trộn*".

- Phương pháp xác định tỉ lệ $O^{16}$ và $O^{18}$: Phương pháp này dùng để khai thác dữ liệu về khí hậu, chủ yếu là về sự thay đổi nhiệt độ, đặc biệt là những sự kiện môi trường thời Pleistocene (Cánh Tân). Lúc đầu người ta dùng phương pháp này để phân tích độ sâu của đáy biển và những tảng băng. Đáy biển được tạo thành từ những lớp bùn trên nền biển với sự tích tụ tốc độ cực chậm, từ 1 đến vài cm trong 1000 năm. Thành phần của bùn thời Globigerina là sét và 30-90% là carbonate calcium ($CaCo_3$) có nguồn gốc từ sò foraminifera. Nhiệt độ đại dương ở thời điểm khi loại sò này sinh sống được xác định bằng tỉ lệ của hai đồng vị bền vững là $O^{16}$ và $O^{18}$ trong carbonate calcium của vỏ sò. Biểu đồ nhiệt độ xác định không có giá trị lớn đối với sự dao động ngắn, song đối với dao động thời gian dài thì rất hữu ích và cho thấy đường cong nhiệt độ khớp với bề mặt đại dương. Đường cong đại dương có thể liên quan đến hiện tượng lục địa, nhất là biển tiến/lùi. Đường cong thu được ghi nhận về dao động khí hậu thời Pleistocene, sự dao động đó được chỉnh niên đại bằng phương pháp $C^{14}$ và $Pa^{231}/Th^{230}$. Bằng ngoại suy đường cong đáy biển dùng để ước tính khoảng thời gian những sự kiện thời Pleistocene cùng với những kỹ thuật tính niên đại tuyệt đối khác.

- Phương pháp xác định từ trường cổ. Để xác định niên đại của mẫu trong một chu kỳ đặc thù cần lưu giữ thông tin về hướng của từ trường trong thời gian mà mẫu vật được tạo thành. Điều này nghe rất khó, song chìa khoá của toàn bộ phương pháp này là trên thực tế ngày mà hiện vật bị nung chính là ngày ghi nhận từ trường của quả đất được giữ trong mẫu vật. Muốn sử dụng phương pháp này cần phải thiết lập được biểu đồ đường cong chỉ phương hướng và biểu đồ đường cong chỉ cường độ từ trường về thời cổ, ở một phạm vi nghiên cứu. Sau đó mới sử dụng những biểu đồ này để so sánh đối chiếu xác

định niên đại. Độ sai lệch chung của phương pháp này cao hơn phương pháp xác định bằng $C^{14}$. Đồ gốm còn giúp các nhà khoa học tự nhiên xác định được từ trường trong quá khứ đã thay đổi như thế nào.

- Phương pháp nhiệt phát quang để xác định niên đại đồ gốm có một vai trò ngày càng quan trọng. Các hạt do uranium (U) và thorium (Th) bức xạ làm cho đất sét bị phân huỷ, tạo nên những khuyết tật trong mạng tinh thể của khoáng chất, khiến điện tử bị rơi vào bẫy. Quá trình nung là quá trình không thể tránh khỏi khi sản xuất gốm. Khi đất sét bị nung đến vài trăm độ C, những bẫy điện tử sẽ được giải phóng, kèm theo đó là sự bức xạ một lượng nhỏ ánh sáng ở vùng có thể trông thấy được. Cường độ ánh sáng tỉ lệ với khuyết tật của mạng. Như vậy cường độ tỉ lệ với thời gian tính từ ngày nung, nghĩa là tỉ lệ với niên đại của gốm.

- Xác định độ hydrate hoá của đá obsidian: Bề mặt của mảnh đá obsidian vừa mới vỡ trong khí quyển bị ngấm nước dưới dạng một lớp vỏ. Lớp vỏ đó được gọi là lớp hydrate hoá, lớp này dày lên ở một tỉ lệ cố định. Nhờ đó chúng ta có một đồng hồ tự nhiên để đo chính xác thời gian trôi qua. Bởi vì một số lượng lớn hiện vật được làm bằng loại đá này nên việc ứng dụng phương pháp này tỏ ra hữu hiệu, ứng dụng lại đơn giản. Tuy vậy do tỉ lệ hydrate hoá không đều nên cần điều chỉnh bằng so sánh với nhiệt độ và những yếu tố môi trường khác. Một vấn đề nữa là thành phần cấu tạo khác nhau của đá obsidian, rồi việc tái sử dụng công cụ. Vì những hạn chế nói trên, phương pháp này chỉ hữu hiệu ở nơi mà những mẫu vật dùng để định niên đại có cùng thành phần cấu tạo và được lấp vùi trong cùng môi trường sử dụng.

### *4.1.6. Tìm hiểu nguồn gốc chủ nhân*

Nghiên cứu vấn đề ai là người sáng tạo và sử dụng các hiện vật khảo cổ, chủ nhân của những nền văn hoá khảo cổ là một vấn đề khá phức tạp và vô cùng lý thú. Vấn đề này có liên quan đến tên gọi các cộng đồng người, nguồn gốc dân tộc, thành phần nhân chủng. Giải quyết những vấn đề này tất nhiên là nhiệm vụ của nhiều ngành khoa học như Dân tộc học, Sử học, Ngôn ngữ học, Văn học, Nhân chủng học…

Mặt khác, qua những tài liệu cụ thể về xương cốt của chủ nhân các nền văn hoá khảo cổ, các nhà nghiên cứu có thể tìm ra được những chỉ dẫn quan trọng về sự biến đổi của đời sống kinh tế qua các thời đại. Các phương pháp về điều tra và thống kê dân số cũng giúp các nhà khảo cổ thông qua tài liệu ở các mộ táng cổ có thể tìm hiểu về mật độ dân số từ xưa đến nay, và sự tăng trưởng của tuổi thọ trung bình của loài người theo nhịp độ tiến triển ngày càng cao của mức sống và điều kiện sinh sống. Phương pháp nghiên cứu, phục hồi mặt người bằng xương sọ giúp chúng ta hiểu được diện mạo của những con người cụ thể đã sáng tạo ra các nền văn hoá khảo cổ. Các phương pháp của y học giúp cho các nhà khảo cổ hiểu được nguồn gốc của bệnh tật, những biến đổi cơ thể do sự phát triển của nghề nghiệp hay do những quan niệm, phong tục, tập quán chi phối. Xu thế

nghiên cứu đa/liên ngành sinh-khảo cổ hiện nay bằng phương pháp hoá sinh, nghiên cứu bệnh lý, phân tích nhóm máu, ADN... sẽ giúp các nhà khảo cổ học xử lý tối ưu lượng thông tin thu thập được từ khảo sát và khai quật. Ví dụ: Ngành xương bệnh học giúp làm rõ chế độ dinh dưỡng, cơ cấu thức ăn của từng nhóm người để từ đó có kết luận về điều kiện kinh tế, xã hội rồi vai trò của giới với phân công lao động.... Nghiên cứu gene lại giúp tìm hiểu nguồn gốc cư dân và nguồn gốc, mối quan hệ văn hoá...

### 4.2. Hoàn thành báo cáo

Kết quả của những nghiên cứu trong phòng và nghiên cứu ngoài trời cần phải được tổng hợp lại trong bản báo cáo khai quật. Một báo cáo khai quật phải hội đủ những yêu cầu khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác và trung thực về địa điểm, những di tích và di vật đã được khai quật. Báo cáo cũng cần được viết ngắn gọn, súc tích kèm theo phụ lục chi tiết dễ theo dõi và dễ tra cứu. Nói cách khác, báo cáo khai quật là tài liệu khách quan, rõ ràng, đầy đủ để những người không trực tiếp tham gia khai quật vẫn có thể hiểu rõ và nắm được vấn đề đến mức cần thiết có thể dựng lại những điều đã mất đi.

Việc công bố những bản báo cáo khai quật không những là một yêu cầu cấp thiết có tính chất thời sự của khảo cổ học, mà còn là một đòi hỏi chính đáng của các ngành khoa học có liên quan. Hiện vật khảo cổ không phải chỉ là đối tượng nghiên cứu của khảo cổ mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nữa. Đây không chỉ là nhiệm vụ mà còn là quy chế của công tác khảo cổ.

Thông thường, từ lúc kết thúc khai quật đến khi hoàn thành báo cáo cần phải có một khoảng thời gian vật chất tối thiểu để thực hiện những công tác nghiên cứu cần thiết. Ví dụ: Trong giấy phép khai quật của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch Việt Nam đều có quy định mức thời gian mà người khai quật phải nộp báo cáo sơ bộ và báo cáo đầy đủ kết quả khai quật cho cơ quan chức năng. Để đảm bảo việc báo cáo đúng hạn và tránh trường hợp người trước khai quật, người sau tiếp tục hoàn thành báo cáo các nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp vừa khai quật vừa chỉnh lý để có thể sớm hoàn thành báo cáo.

Trong lúc chờ đợi một bản báo cáo khai quật chính thức, các nhà khảo cổ đã tìm mọi cách để đưa nguồn sử liệu hiện vật tiếp xúc nhanh chóng với quần chúng nhân dân và các nhà nghiên cứu.

Nhìn chung, ở Việt Nam có hai cách phổ biến thông tin:

- Hình thức bản tin
- Hình thức thông báo

Hình thức bản tin rất đa dạng và phong phú. Những bản tin này có thể truyền miệng trực tiếp hay qua hệ thống đài phát thanh, truyền hình, báo chí.... Hình thức này có ưu điểm phổ biến thông tin nhanh chóng song các nhà nghiên cứu cần rất cẩn trọng trong

việc cung cấp tư liệu cũng như việc diễn giải tư liệu, tránh việc khai thác thông tin theo kiểu giật gân, thổi phồng để thu hút độc giả.

Hình thức thông báo có thể xuất hiện dưới dạng những sơ báo, giản báo hoặc những thông báo kết quả hàng năm, thông báo kết quả của từng đơn vị công tác.... Đối tượng phục vụ trước tiên của hình thức thông báo là các nhà khoa học cùng ngành hoặc ở các ngành khác có liên quan. Vì vậy thông báo phải đề xuất vấn đề có trọng tâm, trọng điểm, nêu lên được những thu hoạch trọng yếu, những phát hiện mới mẻ, những gợi ý bước đầu.

Hiện nay, có ba loại báo cáo tuỳ theo mức độ nghiên cứu:

- Báo cáo tổng thể: Công bố toàn bộ dữ liệu khai quật cùng với mọi kết luận và diễn giải liên quan.

- Diễn giải tóm tắt: Chỉ công bố những kết luận - phục dựng lối sống của chủ nhân địa điểm khai quật kèm theo ít hay không kèm theo dữ liệu.

- Công bố theo vấn đề: Công bố những ý kiến thảo luận về vấn đề theo trọng tâm của cuộc khai quật và những kiến giải, hay những hiểu biết để giải quyết vấn đề chỉ với số dữ liệu đủ để chứng minh.

Việc hoàn thành báo cáo khai quật mới chỉ là cái mốc đánh dấu bước đầu chỉnh lý, hệ thống và tổng hợp tài liệu. Tất nhiên trong một bản báo cáo khai quật không nên đặt vào đó cái tham vọng có thể giải quyết hết mọi vấn đề, hoặc giải quyết trọn vẹn một vấn đề lịch sử nào đó. Báo cáo khai quật chỉ giải quyết được những điều mà tài liệu của cuộc khai quật cho phép nêu lên theo nhận thức của người viết báo cáo. Thông thường đây chỉ là những vấn đề rất nhỏ và còn mang nhiều hạn chế. Nói một cách khác, báo cáo khai quật cũng chưa hoàn thành được quá trình nghiên cứu trong phòng. Hoàn thành báo cáo mới có nghĩa là bước đầu tập hợp tài liệu để đóng góp vào việc đề xuất những vấn đề nghiên cứu tổng hợp. Nhiệm vụ của nhà khảo cổ học không chỉ hạn chế trong việc hoàn thành báo cáo khai quật.

### 4.3. Nghiên cứu tổng hợp

Bước sang giai đoạn này chúng ta phải chú ý đến sự vận dụng nhuần nhuyễn những thành quả đã đạt được của Khảo cổ học và của các ngành khoa học khác. Trên cơ sở những điều đã thu nhận được qua các nguồn sử liệu, cần tổng hợp lại để rút ra cho được những kết luận lịch sử cần thiết. Trong nghiên cứu tổng hợp việc tiếp cận theo phương pháp liên/đa ngành và xuyên ngành dựa trên phương pháp luận Mác-Lênin sẽ giúp giải quyết đúng đắn các vấn đề phức tạp của quá khứ nhân loại.

Nghiên cứu tổng hợp có thể tiến hành theo giai đoạn, theo khu vực hay theo chuyên đề. Với những đặc thù của khoa học khảo cổ, công tác này có thể được tiến hành trong

việc nghiên cứu các tổng thể văn hoá khảo cổ, dựng lại lịch sử của những nền văn minh đã mất theo từng khu vực, từng địa phương, hoặc theo từng cộng đồng tộc thuộc.

Người ta cũng dùng phương pháp khôi phục để nghiên cứu tổng hợp các di tích khảo cổ học quan trọng như khôi phục tổng thể nhà ở, thành quách, mộ.... Đây là lĩnh vực đặc thù đòi hỏi sự trợ giúp của nhiều phương tiện khoa học kỹ thuật cao và chuyên hoá nghề nghiệp. Những năm gần đây, kỹ thuật và phương pháp phục dựng đã có những bước tiến đáng kể, nhất là việc ứng dụng các kỹ thuật phán đoán từ xa không gây hại đến di tích trong công tác điều tra tổng thể đã giúp cho việc phục dựng cấu trúc một số loại hình di tích như thành cổ, nơi cư trú, đền tháp cổ... chính xác và chi tiết hơn. Ngoài ra cũng nhờ ứng dụng những công nghệ cao như địa-từ trường, không ảnh, ảnh vệ tinh, ảnh không gian ba chiều... các nhà khảo cổ học thế kỷ XX, XXI không cần phải đào rất nhiều, rất rộng như ở thế kỷ trước để biết về cấu trúc của địa điểm, và như vậy sẽ tiết kiệm được nhân công, chi phí cũng như di tích sẽ được gìn giữ tốt hơn.

Một vấn đề khác liên quan đến khôi phục và bảo tồn di tích là khi khai quật những di tích khảo cổ học lịch sử như đền tháp, thành phố cổ... đòi hỏi việc áp dụng chặt chẽ giữa khai quật và công tác bảo tồn, công việc này đòi hỏi những phương pháp khai quật đặc thù cũng như ứng dụng các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong cả hai lĩnh vực khai quật và bảo tồn.

Cho đến những năm 1950, các nhà khảo cổ học quan tâm chính đến nghiên cứu hiện vật và những giai đoạn văn hoá. Tuy vậy, việc ứng dụng gia tăng của các phương pháp xác định niên đại tuyệt đối, máy vi tính và những phương pháp sử dụng kỹ thuật cao trong khảo cổ học đã dẫn đến những tiến bộ quan trọng về lý thuyết trong những năm 1960 mà điển hình là sự hình thành của khảo cổ học quá trình, khảo cổ học hậu quá trình, khảo cổ học tiến hoá.... Các nhà khảo cổ học tập trung sự chú ý vào phục dựng môi trường, nghiên cứu lối sống và sử dụng công cụ. Họ chú ý đến việc giải thích tại sao những nền văn hoá quá khứ phát triển và thay đổi và tìm cách phục dựng hệ giá trị cũng như tín ngưỡng của cư dân cổ. Trong khoa học khảo cổ tuy hình thành nhiều lý thuyết và trường phái nghiên cứu khác nhau song đều với mục đích chung là gìn giữ di sản văn hoá và sinh học của thế giới cho những thế hệ mai sau. Trong tương lai khảo cổ học cần quan tâm đến việc kiểm định tư liệu khảo cổ học hơn là làm những phát hiện giật gân.

## Chương 5

# SƠ LƯỢC LỊCH SỬ KHẢO CỔ HỌC THẾ GIỚI VÀ KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM

### 5.1. Sơ lược lịch sử khảo cổ học thế giới

Môn khoa học xã hội nhân văn tuy còn trẻ này thực ra có mầm mống từ rất lâu đời. Ban đầu đó là những thử nghiệm, cố gắng của một số nhóm người hiếu kỳ thu thập những hiện vật nghệ thuật. Sự quan tâm đầu tiên đến di vật cổ thể hiện ở thói trộm đồ vật của các ngôi mộ cổ và từ thú sưu tập kho báu cổ vật. Trộm mộ cổ là truyền thống lâu đời ở Ai Cập và còn tiếp diễn đến tận ngày nay. Chúng ta không biết chắc chắn việc này bắt đầu chính xác từ bao giờ song vào năm 1120 BC việc đào trộm mộ cổ phổ biến đến nỗi đã phải có một cuộc điều tra. Xét từ góc độ này, Khảo cổ học đã có trên 2000 năm lịch sử phát triển của mình, đó là một quá trình diễn tiến lâu dài về nhận thức, sự trải nghiệm thực tế, tích luỹ về cả chất lẫn lượng những tài liệu hiện vật, mối quan hệ đa ngành, liên khoa học cả tự nhiên và xã hội, Khảo cổ học đã trở thành một khoa học lịch sử, nhân văn. Có thể khẳng định rằng đây là một trong những khoa học cơ bản về con người với những hệ thống lý thuyết, phương pháp nghiên cứu đặc thù.

Con người là loài động vật duy nhất quan tâm tới quá khứ, tới nguồn gốc của mình. Tính sử chính là một trong những đặc điểm người. Do vậy, ngay từ thời cổ đại, con người đã quan tâm tới các vật cổ. Khi làm ruộng, đào kênh, người thời cổ tìm thấy những bộ xương lớn, họ tưởng đấy là di cốt của những người khổng lồ trong thần thoại... khi tìm thấy những rìu đá, rìu đồng, họ coi đó là "*lưỡi tầm sét*", "*búa trời*" của "*ông Thiên Lôi*".... Herodotus, "*người cha của sử học phương Tây*" trong tác phẩm của mình đã miêu tả nhiều di tích khảo cổ. Lucretius Carus (sinh năm 99 BC), nhà triết học duy vật vĩ đại của cổ La Mã trong tập thơ "*Bàn về bản chất của sự vật*" đã phỏng đoán rằng loài người tuần tự trải qua các thời đại đồ đá, đồ đồng và đồ sắt.... Từ thế kỷ V-IV BC, ở Trung Quốc người ta đã thu lượm nhiều đồ cổ. Quốc vương Nabonidus (555-538 BC) đã sai đào những kiến trúc cổ ở Urk và đã tìm thấy vết tích của Babylon (Iraq) và những di vật đó đã được đưa vào bảo tàng. Còn nhiều trường hợp tìm đồ cổ một cách ngẫu nhiên hay có kế hoạch đã được biết. Vào thế kỷ V BC, người thành Athens (Hy Lạp) đã khai quật một số mộ mà họ cho rằng đó là những mộ của người Cari, do trong đó có nhiều vật dụng tương tự vật dụng của người Cari đương thời. Binh lính của Julius Caesar cướp phá những ngôi mộ ở Corinth (Hy Lạp) và đem những vật dụng bằng đồng đi bán.... Đại đa số những trường hợp đó mới chỉ là sự hứng thú nhất thời, mang mục đích thuần tuý kinh

tế, những vật tìm được chỉ để trao đổi, buôn bán. Khảo cổ học chưa xuất hiện như một môn học, một khoa học độc lập.

Thời Trung cổ là thời kỳ tích luỹ dần dần những tài liệu khảo cổ. Tài liệu lịch sử Nhật Bản thế kỷ VIII đã nói đến những đống vỏ sò ở ven biển. Môn kim thạch học (sưu tập và nghiên cứu các bài văn bia, bài minh khắc trên chuông đồng và đồng cổ) ở Trung Quốc đời Tống (thế kỷ X-XIII) đã khá phát triển.

Thời kỳ *Văn hoá phục hưng* (Renaissance, thế kỷ XIV-XVI) cũng là thời kỳ mà thú sưu tập, săn lùng các kho báu, cổ vật rất phát triển, lúc đầu ở Italy sau lan rộng ra toàn châu Âu. Giáo hoàng Alexander VI trong thời gian trị vì của mình (1429-1503) đã bắt đầu những cuộc khai quật với mục đích tìm kho báu. Những thành phố bị chôn vùi dưới nham thạch của núi lửa Vesuvius năm 79 như Pompeii và Herculaneum (Italia) bị khai đào theo kiểu cuốc mỏ lấy cổ vật. Hàng loạt bảo tàng quốc gia và tư nhân được thành lập. Nghề buôn đồ cổ phát đạt ở các thành phố lớn của châu Âu, nhất là ở Anh.

Trong thế kỷ XVII bắt đầu xuất hiện một số tác phẩm đầu tiên về Khảo cổ học. Kim Thạch học Trung Quốc có bước phát triển mới dưới thời Minh-Thanh.

Thế kỷ XVII-XVIII, ở Pháp, Anh và nhiều nước châu Âu khác đã thành lập viện hàn lâm và một số cơ quan nghiên cứu cổ vật, cổ tích, bi ký, tổ chức những cuộc thám sát khảo cổ. Nhiều trường đại học ở Đức bắt đầu dạy những kiến thức về khảo cổ học cổ đại Hy-La. Năm 1789, Pierre đại đế nước Nga ra lệnh thu thập đồ cổ trong cả nước, nơi nào phát hiện được đồ cổ thì phải vẽ sơ đồ. Những phát kiến mới về địa lý đưa các nhà du lịch châu Âu tới tìm hiểu các bộ lạc còn dùng đồ đá ở Úc và ở Mỹ. Người ta bắt đầu so sánh tài liệu dân tộc học với tài liệu khảo cổ học châu Âu. M. Mercati, J. Lafitau, De Jussieu đã nói đến một thời đại đồ đá trong lịch sử loài người.

Sự phát triển tiếp theo của khảo cổ học gắn liền với những sự kiện lịch sử lớn lao bắt đầu làm chấn động châu Âu ở cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX: cách mạng tư sản Pháp (1789), các cuộc chiến tranh của Napoléon Bonaparte, cách mạng tư sản Anh (1848), việc mở rộng quan hệ tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của giai cấp tư sản.... Đặc biệt là mối quan tâm tới cổ vật Ai Cập sau cuộc xâm lược Ai Cập của Napoléon Bonaparte năm 1789. Cùng với binh lính là các chuyên gia khảo cổ học, một viện nghiên cứu của Pháp được thành lập ở Cairo. Một trong những người sưu tập cổ vật Ai Cập lớn nhất thời kỳ này là G. Belzoni (người Italia). Ông cũng là người viết cuốn sách *Tường thuật về những hoạt động và khám phá mới nhất trong các Kim tự tháp, Đền thờ, Mộ và khai quật ở Ai Cập và Nubia* năm 1820. Đây được xem là công trình sớm nhất về cổ vật.

Thế kỷ XVIII-XIX tầng lớp quý tộc Anh rất chú trọng đến văn hoá cổ xưa của nước mình. Đây cũng là thời điểm chuyển sự quan tâm từ bản thân hiện vật sang những người đã làm ra hiện vật. Tiêu biểu là W. Camden, ông đã đi hầu khắp nước Anh để

nghiên cứu cổ vật. Năm 1586, ông xuất bản cuốn sách *Britannia - Sách hướng dẫn đại cương khảo cổ học Anh.*

Thời gian này có nhiều cuộc khai quật ở các đô thị cổ. Dưới sự bảo trợ của Napoléon Bonaparte và Murat, công trường khai quật Pompeii mở rộng trên quy mô toàn thành phố. Khi Hy Lạp được giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, việc nghiên cứu và khai quật những địa điểm thờ cúng, những công trình kiến trúc của văn minh Hy-La ngày càng đẩy mạnh. Cuộc viễn chinh Ai Cập của Napoléon Bonaparte, ảnh hưởng rộng lớn của Công ty Đông Ấn Anh, việc các nước tư bản phương Tây mở rộng chiến tranh xâm lược phương Đông mở đường cho giới Khảo cổ học phương Tây sang nghiên cứu phương Đông. Các ngành *Ai Cập học, Lưỡng Hà học, Ấn Độ học, Trung Quốc học…* đã hình thành trong bối cảnh này.

Khảo cổ học với tư cách là một ngành khoa học trên thực tế xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX và được đánh dấu bằng hai sự kiện nổi bật, một ở Đan Mạch và một ở Anh. Cống hiến của Đan Mạch như ta đã biết đó là lý thuyết về "***Ba thời đại***" đồ đá - đồ đồng - đồ sắt của J. Thomsen trong phân loại, sắp xếp theo tuổi - thời gian của chất liệu hiện vật công cụ hay vũ khí. Gắn với nước Anh lại là ***phương pháp địa tầng.***

Cho đến đầu thế kỷ XIX, người ta chưa thật tin là có một thời đại đồ đá trong lịch sử loài người[7]. Thế kỷ XIX mới là thời kỳ Khảo cổ học nguyên thuỷ có bước tiến bộ lớn. Những tài liệu khảo cổ học ở Đan Mạch, Thụy Sỹ… đã khẳng định việc phân chia các thời đại khảo cổ làm ba thời đại đồ đá, đồ đồng và đồ sắt là hoàn toàn đúng. Việc phát hiện nền văn hoá kiến trúc trên mặt nước ở vùng hồ Thụy Sỹ càng khẳng định thêm chân lý đó. Bùn lầy và nước hồ đã giữ gìn được rất nhiều di tích của thời đại đồ đá (lớp dưới) và thời đại đồ đồng (lớp trên) với nhiều di tích đồ gỗ, lưới đánh cá, da, vải, hạt ngũ cốc…

Công trình khảo cổ học quan trọng nhất thời kỳ này là tác phẩm của A. Worsaae (1821-1885), người có thể được xem là nhà khảo cổ học chuyên nghiệp đầu tiên. Tác phẩm *Cổ vật Nguyên thuỷ của Đan Mạch* xuất bản năm 1843, khi tác giả của nó mới 22 tuổi đã hàm chứa một số nguyên tắc cơ bản của khoa học khảo cổ. A. Worsaae đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng phương pháp so sánh để phân tích hiện vật: những phương pháp khai quật chính và sự cần thiết phải thu hút mối quan tâm của công chúng đối với giá trị của khảo cổ học.

---

[7] Năm 1797, khi người Anh là John Frere phát hiện được những công cụ bằng đá lửa trong một vị trí phân tầng khiến ông gán cho chúng một niên đại rất cổ "**ở hẳn bên kia thế giới hiện tại**" thì ông đã không được người đương thời tin theo. Đầu thế kỷ XIX, W. Buckland, giáo sư địa chất ở Trường Đại học Oxford phát hiện được ở Paviland thuộc xứ Galles, trong một cái hang, một bộ xương người hoá thạch cùng với thổ hoàng và đồ trang sức bằng ngà. Tất cả những thứ đó nằm trong một lớp đất chắc là thuộc kỷ Đệ Tứ, nhưng ông lại không sao có thể công nhận được cái hiển nhiên về phân tầng đó. Ông cho rằng đó có lẽ là bộ xương gái điếm của thời trung cổ.

Việc phát hiện ra thời đại đồ đá cũ đã làm lung lay một số tín điều của nhiều tôn giáo. Năm 1715, ở Anh, lần đầu tiên tìm thấy những đồ đá ghè đẽo thô sơ. Năm 1832, ở Pháp, tại thung lũng sông Somme gần thành phố Abbeville, công nhân đào đất đã phát hiện ra xương cốt những động vật lớn và nhiều đồ đá đẽo. J. Perthes đã thu lượm các đồ đá đó và từ 1847-1864 ông công bố kết quả nghiên cứu trong tác phẩm *Những cổ vật thời kỳ cổ đại Celt và tiền hồng thuỷ*, trong đó ông khẳng định rằng những người nguyên thuỷ chế tác ra những đồ đá đó sống cùng thời với những động vật kể trên (voi miền nam, hổ răng kiếm, hà mã...). Năm 1859 đánh dấu sự ra đời chính thức của khoa Tiền sử học phương Tây. Từ nửa sau thế kỷ XIX, nhiều địa điểm mới, tương tự như Abbeville đã được phát hiện. Năm 1856, người ta tìm thấy di cốt Neanderthal (Đức). Năm 1859, cuốn sách của Charles Darwin *Nguồn gốc các giống loài theo con đường chọn lọc tự nhiên* ra đời. Năm 1871, một cuốn sách nữa của C. Darwin *Nguồn gốc loài người* được xuất bản. Tiến hoá luận của C. Darwin được sử dụng phổ biến trong những nghiên cứu về lịch sử nhân loại. Điển hình là trong tác phẩm *Tiền sử* của G. Mortillet. Dựa vào tiến hoá của hình dáng các công cụ và vũ khí bằng đồng, ông đã tìm ra ***phương pháp nghiên cứu loại hình*** hiện vật khảo cổ.

Giai đoạn gần cuối thế kỷ XIX được đánh dấu bằng những cố gắng lớn của các nhà khảo cổ học châu Âu mở rộng tri thức bằng những cuộc khai quật có hệ thống và tổng kết tư liệu. Đây là thời kỳ khai quật thành Troy (Tiểu Á) của H. Schliemann, thời kỳ phát hiện bích hoạ trong hang động đá cũ ở Pháp, Tây Ban Nha. Những cuộc khai quật khoa học ở Lưỡng Hà (Mesopotamia) mà điển hình là công việc của H. Layard ở Nimrud, khai quật của G. Fiorelli ở Pompeii, khai quật của F. Petrie ở Ai Cập.... F. Petrie là người đã đưa ra nhiều kỹ thuật mới trong nghiên cứu khảo cổ học. Năm 1877, ông đã miêu tả cách thức đo đạc kích thước chính xác những công trình xây dựng ở Anh. Năm 1890 ông đến Ai Cập để đo đạc kim tự tháp, ông cũng là người tiên phong dùng những mảnh gốm để xác định niên đại, khai quật có hệ thống để xác định địa tầng.

Trên đây là những nét sơ lược về lịch sử khảo cổ học ở Cựu thế giới. Cuối thế kỷ XIX cũng là thời gian bắt đầu của việc quan tâm và nghiên cứu khảo cổ học ở Tân thế giới. Những nghiên cứu ban đầu này tập trung vào người Toltec và Aztec ở Mexico, người Inca ở Nam Mỹ. Năm 1839, J. Stephens công bố những ghi chép của mình về đợt điền dã ở Trung Mỹ. Năm 1926, với việc phát hiện vết tích của con người cổ đại cùng quần thể động thực vật cùng thời gần Folsom (Mỹ), đã đánh dấu sự thiết lập nền tảng của Tiền sử Tân thế giới.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng vào thế kỷ XIX, Khảo cổ học đã thu được nhiều kết quả to lớn: nhiều di tích khảo cổ quan trọng được phát hiện và nghiên cứu, nhiều ngành của khảo cổ học đã ra đời (Khảo cổ học Nguyên thuỷ, Khảo cổ học phương Đông cổ đại, Khảo cổ học Hy-La cổ đại...); những hệ thống tổng hợp, những quan niệm khảo cổ học tổng hợp đã hình thành. Khảo cổ học tiến bộ ủng hộ học thuyết C. Darwin, có

khuynh hướng nghiên cứu sự phát triển và biến đổi của các công cụ, quan tâm đến tính quy luật của sự vật và cho rằng văn hoá loài người có tính chất thống nhất. Tư tưởng nổi bật nhất của giai đoạn nghiên cứu này là ***học thuyết tiến hoá đơn tuyến*** và ***chủ nghĩa vật học tư sản***.

Thế kỷ XX được đánh dấu bằng những phát hiện quan trọng mới, những thành tựu nghiên cứu mới cả ở lĩnh vực thực địa, cả ở lĩnh vực phương pháp nghiên cứu và lý thuyết. Những thập kỷ cuối của thế kỷ XX này sinh một loạt những trường phái, học phái của khảo cổ học hiện đại.

Hàng trăm di tích hoá thạch của vượn, người và người tối cổ (họ vượn phương Nam, vượn khổng lồ, người khéo léo, người đi thẳng Java, người đi thẳng Bắc Kinh...) được liên tiếp phát hiện, góp phần ngày càng làm sáng tỏ vấn đề nguồn gốc loài người, nguồn gốc và sự phân bố của các chủng tộc. Những vấn đề cơ bản về nguồn gốc con người đã và đang được giới khảo cổ học, cổ nhân học, cổ sinh học nghiên cứu từ các góc độ môi trường sinh thái, giải phẫu sinh học, nguyên nhân động lực kinh tế, xã hội.... Xu hướng nổi bật hiện nay là kết hợp chặt chẽ giữa sự biến đổi môi trường và biến đổi xã hội để giải thích động lực hình thành con người.

Hàng loạt di tích đồ đá cũ phát hiện được ở châu Á, châu Phi, châu Âu và cả ở Bắc Mỹ. Một nền văn hoá đá cuội - kỹ nghệ Oldowan/Tiền Chellean, đã được xác minh. Từng hình thái, từng khu vực văn hoá cụ thể của thời đại đồ đá mới đã được nghiên cứu. Những khái niệm chìa khoá để nghiên cứu giai đoạn này như "Cách mạng đá mới", "Đá mới trước gốm", "Đá mới tiền nông nghiệp"... đã được các nhà nghiên cứu đưa ra để giải thích tính đặc thù văn hoá của mỗi vùng sinh thái - cư dân. Nguyên nhân, động lực, vai trò và vị trí của lối sống mới gắn với nền kinh tế sản xuất cũng được lý giải từ nhiều góc độ và quan điểm khác nhau.

Việc áp dụng những thành tựu của khoa học tự nhiên (vật lý, hoá học, toán học, địa chất, địa mạo, địa lý, sinh học, di truyền học, môi trường, sinh thái học...) vào khảo cổ học ngày càng được mở rộng, ngày càng có hiệu quả và khiến cho các kiến thức khảo cổ học ngày càng chính xác. Nhiều nền văn hoá cổ đại phát triển rực rỡ trên cơ sở đồ đồng thau: văn hoá Crete-Mycenae (Hy Lạp), văn hoá Sumer (Lưỡng Hà), văn hoá Harappa (Ấn Độ), văn hoá Ân Thương (Trung Quốc)... đã được phát hiện và nghiên cứu.

Xét từ góc độ quan điểm và lý thuyết, khoa học khảo cổ giữa thế kỷ XX có hai trường phái nghiên cứu chính. Đó là ***khảo cổ học tư sản và khảo cổ học xã hội chủ nghĩa***. Đặc điểm nổi bật của khảo cổ học tư sản thời kỳ đầu và giữa thế kỷ XX là từ bỏ chủ nghĩa lịch sử, từ bỏ chủ nghĩa tiến hoá, phủ nhận tính quy luật, tính thống nhất trong sự phát triển của lịch sử loài người. Không thừa nhận sự phát triển nội tại, những nguyên nhân nội tại của sự tiến bộ của những thời kỳ và những nền văn hoá. Nguyên nhân của những sự thay đổi đó theo khảo cổ học tư sản là những nhân tố ngoại lai; sự thay đổi của

nhân chủng, của bộ lạc mới từ bên ngoài lại, vay mượn.... Những nhà khảo cổ học tư sản dùng sự *thiên di* và *vay mượn* để lý giải những biến đổi kinh tế-văn hoá-xã hội. Lý thuyết của họ mang nặng màu sắc của *chủ nghĩa chủng tộc*. Điển hình là *thuyết khu vực văn hoá* hay *trường phái văn hoá lịch sử Vienna* (Áo). Ở đây, mọi hiện tượng văn hoá đều bị quy kết vào khu vực văn hoá này hay khu vực văn hoá khác, do những tài liệu khảo cổ học và dân tộc học được quy tập một cách khiên cưỡng tạo thành. Trong từng khu vực văn hoá, mỗi hiện tượng xã hội dường như bất động. Những người theo trường phái này cho rằng quá trình phát triển của lịch sử là sự mở rộng hay thu hẹp của những khu vực này đối với khu vực khác.... Họ phủ nhận sự phát triển không ngừng của các hình thái kinh tế xã hội.

Khảo cổ học xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin. Với tư cách là một khoa học lịch sử, khảo cổ học Mác-Lênin không phủ nhận sự thiên di và vay mượn nhưng cho rằng động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội là động lực nội tại. Thiên di và vay mượn không phải là nội dung chủ yếu của quá trình lịch sử.

Khảo cổ học Mác-Lênin chăm chú nghiên cứu những quan hệ kinh tế-xã hội, được phản ánh qua các tài liệu hiện vật. Nó nhấn mạnh tính thống nhất, tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử loài người, đồng thời không phủ nhận những dạng thái muôn màu muôn vẻ của những nền văn hoá xã hội.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, công tác khảo cổ học được tổ chức theo quy mô toàn quốc, được thực hiện theo kế hoạch phục vụ nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới. Khảo cổ học phát triển cùng với công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, hợp tác hoá nông nghiệp... cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn. Khảo cổ học Mác-Lênin phát triển theo với công cuộc cách mạng văn hoá và tư tưởng, theo với việc nâng cao trình độ văn hoá chung của nhân dân các dân tộc xã hội chủ nghĩa. Các di tích khảo cổ được luật pháp và nhân dân bảo vệ. Trong quá trình phát triển, nền khảo cổ học xã hội chủ nghĩa tiếp thu một cách có phê phán những thành tựu chuyên môn của khảo cổ học tư sản, đồng thời và chủ yếu là đứng trên lập trường của mình - lập trường vô sản - mà đấu tranh chống lại tất cả những lý thuyết khảo cổ phản động của các giai cấp và tầng lớp thù địch với chủ nghĩa xã hội.

Cũng cần phải lưu ý rằng, nhiều nhà khảo cổ học trên thế giới khi nghiên cứu từng lĩnh vực, từng vấn đề cụ thể đã áp dụng một cách tổng hợp những phương pháp, lý thuyết của hai trường phái nghiên cứu nói trên. Nhà khảo cổ học lỗi lạc người Anh G. Childe (1892-1957) đã thử kết hợp những quan điểm của trường phái truyền bá với chủ nghĩa Mác-Lênin. Ông vừa thừa nhận những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về xã hội nguyên thuỷ, vừa đề cao sự di chuyển của các cư dân và ảnh hưởng giữa các nền văn hoá. Có thể nói rằng khảo cổ học thế kỷ XX đã đạt được rất nhiều thành tựu quan trọng.

đặc biệt phương pháp, kỹ thuật khai quật được hiện đại hoá, việc xử lý dữ liệu trên máy tính với nhiều phần mềm khác nhau để khai thác tối đa lượng thông tin và các mối quan hệ giữa các thông tin ấy đã giúp cho các nhà khảo cổ học có một cái nhìn toàn diện hơn và sâu sắc hơn về địa điểm, về mỗi nền văn hoá, mỗi thời kỳ lịch sử.

Thế kỷ XX cũng là thời kỳ hình thành và phát triển ngành khảo cổ học hiện đại. Đối lập với xu thế thiên về khai thác tính đồ cổ của khảo cổ học cổ điển, khảo cổ học nhân học ngày nay đề cập đến văn hoá lịch sử (tức là niên đại của sự kiện và truyền thống văn hoá) và diễn giải các quá trình văn hoá.

Trong khi giải thích cuộc sống của cư dân thời Tiền sử, các nhà khảo cổ học đặc biệt nhấn mạnh tới sự thích ứng của con người với những thay đổi về môi trường và dân số. Các thời đại khảo cổ học như Đá cũ, Đá giữa, Đá mới được đánh giá chủ yếu dựa trên phương thức, kỹ thuật kiếm sống. Những phân tích tỉ mỉ tư liệu thực vật và động vật, kết hợp với những tiến bộ trong nghiên cứu di truyền đã giúp làm rõ hơn quá trình thuần dưỡng động, thực vật cả ở Cựu và Tân thế giới. Những nhà khảo cổ học thời nay còn rất quan tâm tới sự hình thành những dạng khác nhau của các tổ chức xã hội, bao gồm chế độ Tù trưởng quốc hay Lãnh địa (chiefdom), sự phân tầng xã hội và quá trình hình thành nhà nước.

Một trong những khám phá quan trọng nhất giữa thế kỷ XX là phát hiện của L. Leaky và M. Leaky về bộ xương người ở Đông Phi với niên đại lên tới gần 2 triệu năm. Những năm gần đây, một số nhà khảo cổ học lại quay trở về với những tiếp cận truyền thống để cố gắng tái tạo lại những thành tố tư tưởng của những văn hoá đã qua.

Với khái niệm "*khảo cổ học mới*" từ giữa thế kỷ XX chúng ta cần nhắc tới những nhà khảo cổ học châu Âu và Mỹ. Khảo cổ học mới gắn liền với khoa học nhân học, hay khảo cổ học nhân học. Hiện nay đã hình thành nhiều trường phái khác nhau của khảo cổ học mới như khảo cổ học biểu tượng, khảo cổ học phê phán, khảo cổ học nhận thức, khảo cổ học kinh nghiệm, khảo cổ học quá trình, khảo cổ học hậu quá trình.... Những trường phái này giải mã và tiếp cận di tích, di vật khảo cổ học từ nhiều góc độ khác nhau và chú trọng đặc biệt tới diễn giải văn hoá-xã hội.

## 5.2. Sơ lược lịch sử khảo cổ học Việt Nam

Ở Việt Nam, theo truyền thuyết được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái*, ngay từ thời An Dương Vương (thế kỷ III BC) người ta đã đào được xương cốt và nhạc khí cổ của thời đại Hùng Vương. Vào đầu Công nguyên, viên tướng Đông Hán là Mã Viện đã thu lượm nhiều trống đồng của người Lạc Việt rồi đem phá ra để đúc ngựa đồng (*Hậu Hán thư*). Dưới triều Lý (thế kỷ XI-XIII) người ta đã thấy những cuốn sử biên niên chú ý ghi chép những việc tìm thấy cổ vật (tượng đồng, chuông đồng...) dưới mặt đất. Cuốn *An Nam chí lược* của Lê Tắc/Trắc đời Trần (1333) có riêng mục *Cổ tích* trình bày những

thành cổ, miếu cổ, trống đồng cổ... của Việt Nam. Pháp luật đời Hồng Đức (thế kỷ XV) có ghi điều khoản 422 trừng phạt việc lấy cắp hoặc phá huỷ tượng Phật, chuông đồng cổ. Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã chăm chú nghiên cứu những tấm bia cổ, những bài minh khắc trên chuông đồng thời cổ và coi đó là những nguồn sử liệu quý. *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, nhiều cuốn *truyện, chí* thời Lê mạt và thời Nguyễn, đặc biệt cuốn *Việt sử thông giám cương mục* đã mô tả và chỉ định vị trí của những thành cổ ở Việt Nam như thành Cổ Loa, thành Liên Lâu, thành của các sứ quân thế kỷ X.... Nhiều sách địa chí (như *Gia Định thành thông chí, Đại Nam nhất thống chí, Nghệ An chí...*) đã đề cập đến nhiều cổ tích và cổ vật, những hang động và đống vỏ sò ở các địa phương. Nhưng, với những tài liệu hiện nay được biết, ta chưa thấy có một tổ chức khảo cổ nào, một công cuộc điều tra nào dưới thời kỳ phong kiến Việt Nam. Nhân dân các dân tộc từ xưa vẫn lưu hành truyền thuyết về *"lưỡi tầm sét"*, *"búa trời"*, vẫn gán cho chúng những đặc tính siêu nhiên và dùng làm thuốc chữa bệnh. Nhiều thầy mo giữ rìu đá, rìu đồng... làm bùa chú, làm thuốc chữa bệnh để mê hoặc nhân dân...

Vào nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Từ những năm 70-80 của thế kỷ này, nhiều viên sĩ quan, nhiều tên thực dân đội lốt thầy tu, *"học giả"*, đi thám sát các miền đất đai chưa bị Pháp chiếm đóng hoặc vừa chiếm được hòng đặt cơ sở cho chế độ thực dân, âm mưu thực hiện những kế hoạch xâm lược và nô dịch. Trong nhiều hành trình ở miền Đông Nam Bộ, ở Tây Nguyên, ở Bắc Bộ... họ đã thu lượm và tìm mua một số đồ đá, đồ đồng, đồ sứ, gạch cổ.... Trên sách báo của Pháp, bắt đầu xuất hiện một số bài miêu tả các hiện vật thời đại đồ đá, đồ đồng ở Đông Dương, miêu tả bước đầu thành Cổ Loa, thành Hoa Lư. Các tên tuổi như T.V. Holbé, Chénieux, A. Yersin, J.B. Guerlach, Lefevre Pontalis, H. Rivière, G. Dumoutier... được giới khảo cổ Pháp coi là những người *"tiền khu"* của nền khảo cổ học Đông Dương.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, sau *"thời kỳ bình định"* để phục vụ cho quyền lợi của thực dân Pháp, viên toàn quyền Paul Doumer đã vạch ra chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Riêng về mặt văn hoá, Paul Doumer bắt đầu cho lập một số cơ quan nghiên cứu nhằm mục đích điều tra, tìm hiểu cặn kẽ xứ thuộc địa về mọi mặt nhằm phục vụ đắc lực cho công cuộc thống trị về chính trị, tinh thần, công cuộc bóc lột về kinh tế. Năm 1898, Uỷ ban Khảo cổ học Đông Dương ra đời, hai năm sau, Uỷ ban đó đổi tên thành Trường Viễn Đông bác cổ (École Francaise d'Extreme - orient, EFEO). Về mặt khảo cổ học, Trường này chỉ chú trọng đến những di tích ở Campuchia (đặc biệt là di tích Angkor), những tháp và bi ký Chăm. Trên tập san của Trường này (BEFEO) chỉ xuất hiện một vài bài nghiên cứu về những ngôi mộ gạch cổ ở miền Bắc Việt Nam, những trống đồng cổ, một số tin tức về những phát hiện khảo cổ lẻ tẻ, ngẫu nhiên. Và chỉ mãi tới năm 1929 và những năm sau, một vài học giả của Trường này (V. Goloubew, J. Przyluski, P. Lévy...) mới bắt đầu chú ý nghiên cứu thời đại đồng thau ở Việt Nam và

nền văn hoá Đông Sơn qua di tích Đông Sơn được phát hiện vào năm 1924 và được khai quật từ 1924 đến 1928.

Nếu trong giai đoạn trước (30 năm cuối thế kỷ XIX) khảo cổ học gắn liền với những hoạt động do thám, xâm lược của thực dân thì trong giai đoạn phát triển thứ hai này, công cuộc nghiên cứu khảo cổ học thời đại đồ đá gắn liền với việc thăm dò địa chất của chính quyền thực dân. Sở Địa chất Đông Dương cũng được thành lập vào năm 1898. Một vài học giả của Sở này (như H. Mansuy, M. Colani, E. Saurin, J. Fromaget...) ngoài công việc chính của mình là thăm dò địa chất phục vụ công cuộc khai thác hầm mỏ của chính quyền, họ đã tiến hành một số công tác nghiên cứu khảo cổ học thời đại đồ đá. Hoạt động khảo cổ học của họ cũng chỉ thực sự sôi nổi trong khoảng hơn mười năm (1924-1936) và cũng không được chính quyền chú ý giúp đỡ gì nhiều. Tuy vậy, họ đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong nghiên cứu thời đại đồ đá ở miền Bắc Việt Nam. Tên tuổi của họ gắn liền với việc phát hiện, đặt tên và nghiên cứu bước đầu các nền văn hoá Bắc Sơn (1924-1925), nền văn hoá Hoà Bình (1926-1932). Họ cũng đã phát hiện và nghiên cứu một số di tích hang động ở miền núi và di tích đống vỏ sò ven biển thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới và buổi đầu thời đại kim khí. Hầu hết những phát hiện và nghiên cứu về thời đại đồ đá chỉ hạn chế ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ chỉ có những phát hiện lẻ tẻ. Thành tựu khảo cổ học quan trọng nhất ở Trung Bộ lúc bấy giờ là việc phát hiện và định danh nền văn hoá Sa Huỳnh thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, bắt đầu xuất hiện một vài tác phẩm khái quát về tiền sử học Đông Dương, dựa vào kết quả các cuộc khai quật và những phát hiện riêng lẻ khác. Ngoài người Pháp, một số người Nhật đã viết một số luận văn, nghiên cứu về các vấn đề khảo cổ học Việt Nam và Đông Dương. Từ năm 1934, nhà khảo cổ học Olov Janse (người Thuỵ Điển) đã đến Việt Nam và khai quật lại địa điểm Đông Sơn, đào một số mộ cổ ở Thanh Hoá, Bắc Ninh và thám sát một vài địa điểm khác thuộc văn hoá Đông Sơn. Năm 1938, nhà khảo cổ J.G. Andersson (người Thuỵ Điển) tiến hành khai quật một số địa điểm hậu kỳ đồ đá mới ở vịnh Hạ Long, công việc này sau đó được chị em M. Colani tiếp tục trong một thời gian ngắn. Đến khi Đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra, phát xít Nhật xâm chiếm Đông Dương, thực dân Pháp đầu hàng Nhật, thì công việc nghiên cứu khảo cổ ở Đông Dương hầu như ngừng trệ.

Điểm qua việc nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam trong thời thuộc Pháp, ta thấy nổi lên mấy đặc điểm sau đây:

Trước hết, ta thấy tham gia vào công cuộc khai quật, nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam có nhiều người từ quan lại thực dân, võ quan, tây đoan đến học giả tư sản. Thế nhưng không có một tổ chức nào chuyên làm công tác khảo cổ và công việc nghiên cứu khảo cổ cũng không theo một chương trình kế hoạch cụ thể nào. Rất ít những nhà khảo cổ học chuyên nghiệp. Người Việt Nam hoàn toàn bị gạt ra khỏi lĩnh vực nghiên cứu

khảo cổ học. Dưới thời thuộc Pháp, không có một nhà khảo cổ người Việt Nam nào được đào tạo từ trong nhà trường của Pháp.

Đối với công cuộc nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam, một số học giả Pháp và nước ngoài đã có một số đóng góp nhất định về phần chuyên môn thực tế. Họ đã phát hiện và khai quật một số di tích thuộc các giai đoạn của thời đại đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, khảo cổ học lịch sử. Họ cũng là người định danh và nghiên cứu bước đầu những nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Champa, Óc Eo…

Tuy vậy, hầu như tất cả họ đều xuất phát từ quan điểm thực dân về văn hoá, hạ thấp những giá trị bản địa. Họ làm việc hoàn toàn tách rời nhân dân Việt Nam và không cho một người Việt Nam nào nghiên cứu khảo cổ. Hậu quả của tình trạng đó là chính các nhà khảo cổ Pháp và nước ngoài cũng không nghiên cứu được nhiều. Phương pháp nghiên cứu khảo cổ học cũng không được áp dụng một cách chặt chẽ, một số trong họ làm khảo cổ theo kiểu nghiệp dư và một số khác mang danh là nhà khảo cổ song kỳ thực lại đi phá hoại các di tích khảo cổ. Sau nhiều năm nghiên cứu của họ, khảo cổ học Việt Nam còn biết bao nhiêu là điểm trống, bản đồ khảo cổ Việt Nam chưa xây dựng được, công cuộc điều tra cơ bản không hề được đặt ra và tiến hành. Di tích thời đại đồ đá cũ chưa phát hiện được. Các loại hình di tích thời đại đồ đá mới và các thời đại muộn hơn còn nghèo nàn và ít ỏi.

Do lập trường tư sản thực dân chi phối, quan điểm nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam của các học giả Pháp và nước ngoài là sai lầm, mang đầy rẫy những màu sắc của "*chủ nghĩa chủng tộc*", "*chủ nghĩa truyền bá*", thuyết "*thiên di và vay mượn*" của khảo cổ học phương Tây. Họ phủ nhận năng lực sáng tạo của cư dân bản địa, họ giải thích mọi tiến bộ của lịch sử văn hoá Việt Nam bằng sự thay đổi thành phần nhân chủng, bằng ảnh hưởng ngoại lai. Họ sẵn sàng tạo ra mọi lý luận phiêu lưu về nguồn gốc dân tộc và văn hoá Việt Nam để chứng tỏ rằng xưa cũng như nay trung tâm văn minh là ở phương Tây.

Phương pháp nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam của các học giả tư sản Pháp cũng có rất nhiều hạn chế, phần do tính khách quan thời đại, phần do bản chất nghiên cứu. Họ ít chú ý nghiên cứu những nơi cư trú thời cổ. Họ thường nặng về phần mô tả hiện tượng mà ít chú ý đến khía cạnh kinh tế-xã hội của những hiện tượng đó. Họ thường phạm sai lầm của chủ nghĩa hình thức, so sánh hời hợt một vài thể thức nghệ thuật để đi đến những kết luận vội vàng và mơ hồ về mối quan hệ giữa các nền văn hoá ở những vùng rất xa nhau. Phương pháp khai quật của hầu hết các nhà khảo cổ học Pháp ở Việt Nam đều thô sơ, non kém, không chuyên nghiệp.

Trong hơn bảy mươi năm phát triển của khảo cổ học Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, các học giả phương Tây đã đóng góp không ít và để lại một số tác phẩm có giá trị đặc biệt là những công trình nghiên cứu thực địa. Tư liệu mà họ để lại hiện nay vẫn được sử dụng và khai thác. Trong suốt giai đoạn này Việt Nam trong so sánh với tất cả các

nước trong khu vực là nơi có nhiều cuộc khảo sát và khai quật khảo cổ học và được nghiên cứu kỹ nhất về mặt khảo cổ học. Tuy vậy, những công trình nghiên cứu khảo cổ trước đây tiến hành một cách không có kế hoạch, không có hệ thống, còn nghèo nàn, chật hẹp và thiếu tính chất khoa học. Và điều chủ yếu là những quan điểm lạc hậu, phản động, biện hộ cho chế độ thực dân xâm lược đã bao trùm lên tất cả những công trình đó. Đấy là ta chưa nói đến việc nhiều di tích lịch sử và khảo cổ của Việt Nam bị thực dân Pháp phá huỷ, rất nhiều hiện vật khảo cổ quý giá của nước ta bị tước đoạt và mang ra nước ngoài.

Khảo cổ học Việt Nam là một ngành khoa học trẻ. Từ sau năm 1954, khi hoà bình được lập lại, ở miền Bắc Việt Nam, một nền khảo cổ học mới, độc lập, một nền khảo cổ học với phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng Mác-Lênin đã hình thành và bước đầu phát triển. Việc bảo vệ các di tích lịch sử và khảo cổ được Đảng, Chính phủ và nhân dân rất quan tâm. Nghị định bảo vệ di tích đó đã được Phủ Thủ tướng ban hành (519/TTg-1957). Hiện nay chúng ta đã có luật Di sản Văn hóa. Cơ quan chuyên trách việc bảo vệ các di tích lịch sử (Vụ Bảo tồn bảo tàng) đã được thành lập 1956, sau đó đổi thành Cục Bảo tồn bảo tàng và nay là Cục Di sản Văn hóa thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch. Nhiều tổ chức chuyên làm công tác khảo cổ học ra đời. Việc đào tạo một đội ngũ những người làm công tác khảo cổ đã được chú ý. Ngoài một số người được đào tạo ở nước ngoài, Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) là nơi đào tạo chuyên ngành Khảo cổ học và đã cung cấp hàng trăm cử nhân lịch sử chuyên ngành Khảo cổ học cho cả nước. Sự nghiệp đào tạo tuy vậy vẫn chưa đáp ứng đầy đủ về cả chất lẫn lượng cho sự phát triển của khảo cổ học Việt Nam hiện đại. Ở một số trường đại học như Đại học Huế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... cũng có đào tạo khảo cổ học kết hợp với các chuyên ngành khác thuộc ngành lịch sử.

Năm 1968, Viện Khảo cổ học trực thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) đã được thành lập. Sau năm 1975, Ban Khảo cổ học ở Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã được hình thành. Bên cạnh Trường và Viện còn có Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những cơ quan làm công tác khảo cổ học. Ở các tỉnh có một hệ thống bảo tàng khu vực và địa phương. Nhiều nơi cũng có cán bộ chuyên trách về khảo cổ học, phòng văn hoá thông tin cấp thị trấn hay cấp huyện cũng là những cơ sở đắc lực cho việc khảo sát và phát hiện các di tích, di vật khảo cổ. Tất nhiên, do nhiều lý do khác nhau mà việc nghiên cứu khảo cổ học và bảo vệ di tích chưa được chú ý đúng mức cả ở cấp Trung ương lẫn địa phương, tình hình phá hoại di tích, "chảy máu cổ vật" vẫn rất nghiêm trọng.

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên, một trong những nhiệm vụ quan trọng của khảo cổ học Việt Nam là đánh giá lại toàn bộ di sản của nền khảo cổ học cũ, phê phán những quan điểm sai lầm, phản động của giới khảo cổ học tư sản, thực dân. Những kinh

nghiệm tiên tiến của nền khảo cổ học Liên Xô trước đây và nền khảo cổ học các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã được giới khảo cổ học Việt Nam tiếp thu có chọn lọc. Trong nhiều năm trở lại đây, việc hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khảo cổ học trên cả phương diện thực địa lẫn lý thuyết tăng nhanh cả về chất và về lượng. Nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam tham gia các hội nghị khảo cổ học Quốc tế và Khu vực và chúng ta cũng tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị tại Việt Nam với sự tham gia của nhiều nhà khảo cổ học nước ngoài.

Cùng với công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, công cuộc tiến hành cách mạng văn hoá và tư tưởng, việc điều tra và khai quật khảo cổ đã được tiến hành sôi nổi trên miền Bắc, từ miền đồng bằng, miền ven biển, miền trung du đến miền núi rừng Việt Bắc, Tây Bắc và Bắc Trường Sơn. Hàng mấy trăm di tích thời đại đồ đá (kể cả thời đại đồ đá cũ, đồ đá mới) thuộc những loại hình khác nhau đã được phát hiện và bước đầu nghiên cứu. Liên tiếp trong những năm 1960, di tích Núi Đọ và cụm di tích cận kề thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ đã được nhiều cơ quan nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam khảo sát điều tra mặc dù quanh giai đoạn này còn nhiều ý kiến chưa thống nhất. Thập kỷ 70 lại được đánh dấu bằng những phát hiện quan trọng về hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, chúng ta đã biết đến một kỹ nghệ mới - kỹ nghệ công cụ mảnh tước - khác với kỹ nghệ hạch, phân bố trong khu vực thung lũng Thần Sa. Phát hiện này cùng với những phát hiện trước đó về văn hoá Sơn Vi giúp nhận thức rõ ràng hơn về giai đoạn cuối của thời đại đồ đá cũ Việt Nam.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước, ở miền Bắc Việt Nam khảo cổ học Việt Nam đã đạt được những thành tích đáng khâm phục. Nếu ngày trước, người ta chỉ biết tới một di tích Đông Sơn thì tới nay hàng trăm di tích thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt đã được phát hiện từ miền núi cho tới miền đồng bằng và vùng ven biển. Nhiều di tích khác của các thời kỳ muộn hơn (mộ cổ thế kỷ I-X, các di tích kiến trúc thời độc lập tự chủ...) cũng bước đầu được nghiên cứu. Những nền văn hoá khảo cổ cũ được nghiên cứu lại, nghiên cứu tiếp dưới ánh sáng của những phương pháp mới và những phát hiện khoa học mới. Nhiều nền văn hoá khảo cổ mới đã được xác định: văn hoá Sơn Vi (miền đồi trung du) thuộc cuối thời đại đồ đá cũ; văn hoá Quỳnh Văn (di tích đống vỏ sò ở miền ven biển Nghệ An) thuộc trung, hậu kỳ thời đại đồ đá mới; văn hoá Bàu Tró, văn hoá Hạ Long thuộc cuối thời đại đồ đá mới, sơ kỳ thời đại kim khí; văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đồng Đậu, văn hoá Gò Mun, văn hoá Hoa Lộc thuộc thời đại đồng thau.... Khảo cổ học được xem là một ngành của khoa học lịch sử và phục vụ đắc lực cho công cuộc nghiên cứu lịch sử nước nhà. Việc nghiên cứu khảo cổ được gắn liền với những kế hoạch nghiên cứu sử học và góp phần giải quyết những vấn đề lịch sử Việt Nam. Trên cơ sở những kết quả điều tra, khai quật và bước đầu nghiên cứu các di tích khảo cổ và những nền văn hoá khảo cổ kể trên, đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu khái quát về khảo cổ học Việt Nam.

Giai đoạn từ năm 1975, đặc biệt từ những năm 80 trở lại đây khảo cổ học Việt Nam đạt nhiều thành tích nổi bật cả ở hai lĩnh vực thực địa và lý thuyết.

Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (04/1975) và sự thống nhất nước nhà về mặt nhà nước được thực hiện (1976), công tác điều tra khai quật khảo cổ đã được mở rộng tới các tỉnh phía Nam. Khu vực Hàng Gòn - Dầu Giây mà trước đây E. Saurin tìm thấy một số hiện vật đầu thời đại đồ đá cũ đã được phát hiện thêm ở khu vực Đồng Nai, Bình Dương. Hàng loạt di chỉ cuối thời đại đồ đá mới, thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, khảo cổ học lịch sử đã được phát hiện và nghiên cứu khai quật bước đầu ở lưu vực sông Đồng Nai, lưu vực sông Vàm Cỏ và sông Cửu Long. Những nghiên cứu tiền-sơ sử ở khu vực miền Trung cũng được triển khai ngay sau ngày giải phóng.

Gần một thế kỷ nghiên cứu văn hoá Hoà Bình và văn hoá Bắc Sơn đã giúp cho chúng ta nhận thức lại, nhận biết thêm về niên đại và tính chất của giai đoạn văn hoá đá mới sớm này. Những vấn đề như phát sinh nông nghiệp, đồ gốm sớm cũng đang từng bước được làm sáng tỏ.

Sự diễn biến văn hoá sau Hoà Bình, Bắc Sơn được gọi bằng tên của nhiều nền văn hoá địa phương mà tính đa dạng và sự tiếp biến của/giữa chúng ngày càng thấy rất phức tạp. Mỗi nền văn hoá bên trong lại được chia thành những loại hình khác nhau. Hậu kỳ thời đại đồ đá mới thường không thể phân tách rạch ròi với sơ kỳ thời đại kim khí. Hàng vạn di vật thuộc giai đoạn này đã được phát hiện trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Các nhà khảo cổ học bước đầu đã phân lập ra nhiều văn hoá khác nhau, dù đôi khi mỗi văn hoá chỉ mới tìm thấy một địa điểm. Giai đoạn này có những văn hoá như văn hoá Hà Giang (vùng núi các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên và Yên Bái), văn hoá Mai Pha (vùng núi Lạng Sơn), văn hoá Hạ Long (ven biển và hải đảo Quảng Ninh, Hải Phòng), văn hoá Bàu Tró (ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình...). Ngoài ra ở những khu vực địa lý khác nhau cũng đã bước đầu khảo sát và xác lập những nhóm di tích thuộc giai đoạn này ở vùng núi Tây Bắc, vùng núi Bắc Trung Bộ, vùng cao nguyên Kon Tum, Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Thời đại kim khí Việt Nam cũng là đối tượng của nhiều đoàn khai quật, nhiều chương trình nghiên cứu. Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã xác định ba trung tâm văn hoá lớn: Tiền Đông Sơn - Đông Sơn (miền Bắc Việt Nam) với những loại hình địa phương theo các lưu vực sông; Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh (miền Trung Việt Nam) với sự đa dạng có thể do địa hình và đầu mối tiếp xúc văn hoá tạo nên; và miền Nam Việt Nam là địa bàn của truyền thống văn hoá Đồng Nai với bốn giai đoạn phát triển từ đồng thau đến sắt sớm. Những nhóm di tích thời đại kim khí khác tiếp tục được xuất lộ và nghiên cứu ở lưu vực sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long. Đặc điểm nổi bật nhất trong những nghiên cứu này là tiếp cận không chỉ tuyến tính, đơn tuyến mà tiếp cận rộng, đa tuyến nhất là chú ý tới quan hệ nội tại và bên ngoài trong và giữa các văn hoá theo chiều dọc và

cả theo chiều ngang, tiếp cận từ góc độ môi trường sinh thái. Hàng loạt các đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước, luận án tiến sĩ về những chủ đề trên đã được xuất bản. Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân và điều kiện, việc nghiên cứu khảo cổ học thời đại kim khí nói riêng và nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam nói chung thiếu tính đồng bộ, thiếu chiến lược lâu dài, phương pháp khai quật và lý thuyết tiếp cận còn xa mới đạt được trình độ của thế giới. Hầu như rất hiếm thông tin về khảo cổ học Việt Nam bằng tiếng nước ngoài. Nhiều nghiên cứu thể hiện cách nhìn cũ, trong khi chống lại thuyết "*thiên di*" và "*truyền bá*" của khảo cổ học tư sản chúng ta lại quá thiên về sự phát triển mang tính nội tại do đó trong một số nghiên cứu còn quá nhấn mạnh tư tưởng dân tộc.

Những năm gần đây việc nghiên cứu khảo cổ học lịch sử cũng có nhiều thành tựu quan trọng. Bên cạnh việc nghiên cứu mang tính thời vụ, lẻ tẻ, địa phương, chúng ta đã có những chương trình lớn tầm cỡ quốc gia nghiên cứu văn hoá Champa, Óc Eo, khảo cổ học Lam Kinh, khảo cổ học Kinh đô Huế, chương trình nghiên cứu khảo cổ học trên địa bàn Hà Nội..., khai quật khu di tích Hoàng thành Thăng Long, nghiên cứu gốm sứ miền Bắc, miền Trung.... Kết quả những nghiên cứu khảo cổ này đã được đúc kết trong ba tập sách *Khảo cổ học Việt Nam* về thời đại đá, thời đại kim khí và khảo cổ học lịch sử. Bên cạnh đó hàng năm đều xuất bản những kỷ yếu hội nghị, hội thảo theo từng chủ đề. Nhiều sách chuyên khảo bằng tiếng Việt cũng đã được xuất bản.

Như vậy, trong lĩnh vực khảo cổ học Việt Nam, trong một thời gian không dài, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng gấp bội so với mấy chục năm phát triển dưới chế độ cũ. Điều đó nói lên tính ưu việt của chế độ Xã hội Chủ nghĩa, tính ưu việt của phương pháp nghiên cứu Mác-Lênin và đường lối của Đảng, Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc. Tuy vậy, so với yêu cầu thực tế, việc nghiên cứu khảo cổ học còn nhiều hạn chế và bất cập. Đặc biệt, khảo cổ học Việt Nam vừa yếu về lý thuyết, phương pháp lại vừa thiếu những nghiên cứu khái quát. Xu hướng nghiên cứu theo tình thế, thời vụ và đơn lẻ vẫn là xu hướng chủ đạo. Trong giai đoạn hiện nay vẫn còn rất nhiều nghịch lý mà hầu như chưa có giải pháp phù hợp giữa bảo tồn và phát triển, giữa cái xưa và cái nay, giữa văn hoá và kinh tế.

# Chương 6

# VÀI NÉT VỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

## 6.1. Những quan điểm khác nhau về nguồn gốc loài người

Nguồn gốc loài người là một vấn đề cũ, nhưng lúc nào cũng mới. Nhiều vấn đề cũ tưởng chừng như đã được giải quyết nhưng lại bị những phát hiện mới lật ngược trở lại.

Nhìn chung, các vấn đề về nguồn gốc loài người đã, đang và vẫn sẽ được giải quyết tuỳ thuộc vào trình độ văn hoá và tri thức của từng cộng đồng người, của từng dân tộc và của từng thời đại.

Từ xa xưa, có thể là từ thời nguyên thuỷ, đã có những huyền thoại khác nhau giải thích về nguồn gốc loài người. Có học giả cổ Hy Lạp tin rằng con người sinh ra từ loài cá. Theo sách Trang Tử của Trung Quốc "Loài sâu rễ tre sinh ra loài báo, báo sinh ra ngựa, ngựa sinh ra người". Người cổ Trung Quốc tin rằng Bà Nữ Oa dùng bùn vàng nặn ra người và thổi vào đó sự sống. Theo người cổ Ai Cập, Thần Hanuma đã dùng đất sét tạo ra người trên bàn xoay đồ gốm. Cũng theo huyền thoại thì người Việt là "Con Rồng Cháu Tiên". Kinh Thánh của đạo Thiên Chúa giáo trình bày cụ thể về nguồn gốc con người và các loài vật, theo đó, Đức Chúa Trời đã dùng đất sét nặn thành người đàn ông và lấy xương sườn người đàn ông nặn thành người đàn bà...

Các huyền thoại, tôn giáo về nguồn gốc con người có rất nhiều và lại giống nhau ở chỗ quy công sáng tạo ra con người cho các đấng thần linh.

Các học giả duy tâm phản động đã và đang nêu ra rất nhiều học thuyết phản khoa học về nguồn gốc con người. Tuy mang nhiều màu sắc khác nhau nhưng thực chất của các học thuyết đó không khác xa tôn giáo bao nhiêu. Các nhà duy vật tiến bộ từ lâu đã tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại các thế giới quan tôn giáo duy tâm phản động về nguồn gốc con người. Kết quả nghiên cứu về con người ngày càng chứng tỏ, sự ra đời của con người là kết quả của cả một quá trình tiến hoá liên tục, lâu dài và rất phức tạp của thế giới sinh vật.

Cách đây hai ngàn năm, đã có nhiều học giả nhận thấy ở người và động vật có những điểm giống nhau nhưng chưa biết con người xuất hiện trên Trái Đất như thế nào. Mãi đến thế kỷ XVIII, dựa trên nhiều tài liệu về động vật học mới được tích luỹ, nhà sinh vật học K. Linnaeus (người Thuỵ Điển) đã tiến hành phân loại động vật. Năm 1758, trong tác phẩm *Hệ thống tự nhiên* (*Systema Natura*), K. Linnaeus đã xếp người vào bộ

Linh trưởng (primates) chung với khỉ vượn, vượn cáo.... Chính K. Linnaeus đã đặt tên Homo cho giống người.

Tuy chưa thoát khỏi quan niệm bất biến về giống loài, nhưng K. Linnaeus thực sự là người đầu tiên tiến hành phân loại và xếp con người vào bảng phân loại sinh giới.

Năm 1809, nhà bác học J.B. Lamark (người Pháp) đã công bố cuốn *Triết học động vật* trong đó vạch rõ các động vật cao đẳng phát sinh từ các động vật hạ đẳng và loài người có nguồn gốc từ loài vượn người. Tuy nhiên, J.B. Lamark chưa đưa ra được những bằng chứng chắc chắn có đủ sức thuyết phục.

Nhà sinh vật học vĩ đại người Anh Charles Darwin (1809-1882) là người thực sự tạo ra bước ngoặt vĩ đại trong tư duy nghiên cứu về nguồn gốc loài người. Các vấn đề tiến hoá và nguồn gốc loài người được C. Darwin trình bày trong tác phẩm *Nguồn gốc loài người và sự chọn giống* xuất bản năm 1871. Dựa trên cơ sở nghiên cứu nhiều tài liệu thực tế được kiểm tra cẩn thận, C. Darwin đã chứng minh rằng loài người đã phát sinh từ giống vượn người hoá thạch đã bị tiêu diệt, chứ không phải do Thượng đế tạo ra. Những luận điểm về loài người của C. Darwin gắn liền với học thuyết của ông về nguồn gốc các loài sinh vật được nêu ra trong công trình *Nguồn gốc các loài* xuất bản năm 1859. Những luận điểm này xuất phát từ những quy luật phát triển của thế giới sinh vật mà ông đã khám phá ra.

Theo C. Darwin, người khác khỉ vượn ở 4 điểm sau: đi 2 chân, có khả năng kỹ thuật, não lớn và phức tạp, răng nanh tiêu giảm đáng kể.

### 6.2. Những điểm giống và khác nhau giữa người và động vật

Người và các động vật khác có rất nhiều điểm giống nhau về sinh lý và giải phẫu. Người có nhiều điểm giống động vật có vú hơn cả. Động vật có vú đều đẻ con, cho con bú, bắp thịt, thần kinh, mạch máu, nội tạng và bộ xương đều gần giống người.

Ngược lại, một số cơ quan tiêu giảm ở người lại là dấu vết của động vật, như ruột thừa, đốt xương cụt, lớp lông mỏng trên thân, trên mặt ở một số người. Đây được coi là sự lại giống.

Đặc biệt, khoa phôi thai học đã cung cấp những bằng chứng về lịch sử tiến hoá của con người. Trong quá trình phát triển, bào thai người đã lặp lại các giai đoạn phát triển của động vật. Thai người phát triển từ 3 đến 4 tuần rất giống cá. Tay và chân rất giống vây cá, ở hai bên cổ có nhiều rãnh mang, rất giống mang cá. Thai người trong giai đoạn đầu có đuôi. Đuôi dài nhất vào lúc thai được 5, 6 tuần. Về sau, đuôi của thai biến đi, những đốt xương còn lại tiếp hợp với nhau, làm thành xương cụt. Cuối tháng thứ 5, thai rõ ràng hình người, nhưng khắp người đều phủ một lớp lông mềm, không màu, chỉ trừ lòng bàn chân và lòng bàn tay. Thậm chí, khắp mặt đều có lông. Chỉ ít lâu sau, trước khi đứa trẻ sinh ra, lớp lông này mới rụng đi. Giai đoạn thai người giống giai đoạn thai vượn

người chiếm một khoảng thời gian dài hơn cả trong quá trình phát triển của thai. Điều này càng chứng tỏ người phát sinh từ loài vượn người (Bản vẽ 2, h.1). Rõ ràng, sự phát triển của thai người theo đúng quy luật tiến hoá: "sự phát triển cá thể lặp lại ngắn gọn lịch sử phát sinh chủng loại".

Trong Bộ Linh trưởng, các giống vượn người có nhiều điểm giống người hơn cả. Hiện biết còn 4 giống vượn người, như hắc tinh tinh (chimpanzee), khỉ đột (gorilla), vượn tay dài (gibbon) và đười ươi (orang-outang).

Giống hắc tinh tinh chủ yếu sống ở lưu vực sông Congo và Niger, có cấu tạo cơ thể giống người hơn cả. Hắc tinh tinh cao 150cm, nặng 50kg, dung tích óc 350-500$cm^3$.

Khỉ đột sống ở vùng xích đạo châu Phi, cao 200cm, dung tích óc 400-600$cm^3$, con đực nặng 260kg. Khỉ đột rất khỏe, tất cả các loài thú đều sợ nó.

Vượn tay dài sống ở Đông Dương (Việt Nam có giống vượn này), Malaysia, Hải Nam, Sumatra, Java, Calimantan. Nó có hai chi trước rất dài, cao tới 100cm, nặng gần 100kg, dung tích óc khoảng 100-150$cm^3$.

Giống đười ươi chỉ còn có mặt ở đảo Calimantan và đảo Sumatra. Nó rất lớn, cao tới 150cm, nặng 100-200kg, dung tích óc khoảng 300-500$cm^3$.

Cả 4 giống vượn này có nhiều đặc điểm giống nhau khiến chúng khác với khỉ hạ đẳng và gần gũi với người.

Vượn người thường sinh một con, rất ít khi sinh đôi. Thời gian có thai từ 7 đến 9 tháng. Thai vượn người và thai người trong giai đoạn đầu rất giống nhau, chỉ tới tháng thứ 2 mới có sự khác biệt rõ rệt. Vượn người mới đẻ giống người hơn vượn lớn.

Vượn người thường sinh một con, rất ít khi sinh đôi. Thời gian có thai từ 7 đến 9 tháng. Thai vượn người và thai người trong giai đoạn đầu rất giống nhau, chỉ tới tháng thứ 2 mới có sự khác biệt rõ rệt. Vượn người mới đẻ giống người hơn vượn lớn.

Trí lực của vượn người khá phát triển. Vượn người có nhiều cách thể hiện tình cảm, biết cười, biết khóc. Vượn người có 4 nhóm máu cơ bản như người. Có thể lấy máu người tiêm cho vượn người mà vượn người không chết.

Vượn người có thể lây nhiều bệnh của người như thương hàn, sốt rét và giang mai. Chứng trạng các bệnh đó ở vượn người cũng gần giống như người.

Những điểm giống nhau giữa vượn người hiện đại và người vừa nêu trên không có nghĩa là người có nguồn gốc từ vượn người hiện nay mà chỉ chứng tỏ người và vượn người là những anh em họ hàng có chung tổ tiên.

Các giống vượn người hiện đại đã đi chệch quỹ đạo hình thành loài người và không bao giờ có khả năng thành người được nữa. Các giống vượn người này đã thích ứng hoàn toàn với điều kiện sống hiện nay của vùng nhiệt đới. Chúng đã có kết cấu cơ thể đặc biệt, chẳng những khác với người và khỉ hạ đẳng mà còn khác với vượn người cổ đại. Các

giống vượn người hiện đại tuy cùng xuất phát từ tổ tiên chung nhưng trong quá trình lịch sử, chúng đã đi theo một con đường phát triển riêng biệt rất dài. Chúng đã biến thành những động vật đặc thù hoá và phương hướng phát triển đó khó có thể thay đổi. Mặt khác, hoàn cảnh tự nhiên hiện nay cũng không giống như thời tối cổ, đồng thời loài người cũng ngày càng cải biến hoàn cảnh đó một cách nhanh chóng.

Các giống vượn người hiện đại sống trong rừng nhiệt đới, thích ứng với hoạt động chuyền cây bằng tay. Khi ở trên mặt đất, trong tư thế nửa đứng thẳng mà không thể đứng thẳng hoàn toàn vì nửa mình phía trên phát triển nặng hơn nửa mình phía dưới. Do không đi thẳng được, tay vượn người không được giải phóng nên không thể có hoạt động lao động. Nếu vì một lý do nào đó mà vượn người không sống trong rừng nhiệt đới nữa thì chúng có thể bị diệt vong. Một số vượn người hiện đại, như đười ươi và khỉ đột, hiện nay đã thuộc vào loại động vật gần như tuyệt chủng, vì khu vực sống thích hợp của chúng đã bị thu hẹp rất nhiều.

Rõ ràng, loài người không phải phát sinh từ các giống vượn người hiện đại. Mà, theo nhiều kết quả nghiên cứu có được cho đến nay, thì loài người đã phát sinh từ một giống vượn người hoá thạch đã bị tiêu diệt. Do đó, nghiên cứu các linh trưởng hoá thạch, chúng ta có thể phác lại quá trình phát sinh và phát triển của loài người.

### 6.3. Các giống vượn người cổ trên thế giới

Vào đầu kỷ Đệ Tam[8] đã xuất hiện những giống linh trưởng nguyên thuỷ (các giống ngón dài và bán hầu) đã sinh ra loài khỉ hạ cấp. Trong những lớp dưới thời Oligocene (Tiệm Tân), ở gần Phayum (Ai Cập) người ta đã phát hiện được hoá thạch một loài vượn nhỏ, có tên là *Parapithecus fraasi scholosser* bên cạnh một hoá thạch vượn lớn *Propliopithecus haeckeli schlosser*, cách nay từ 10 đến 14 triệu năm. *Parapithecus* chỉ bằng con mèo, còn *Propliopithecus* thì bằng con chó. *Parapithecus* được xem là nguyên thuỷ hơn *Propliopithecus*. Nghiên cứu răng của *Parapithecus*, người ta thấy có những đặc điểm của giống ngón dài, khỉ hạ đẳng, nhưng đồng thời cũng có những đặc điểm giống vượn người, chẳng hạn như các mấu răng hàm. Công thức răng của *Parapithecus* đã giống tất cả các loài khỉ Cựu thế giới: 2.1.2.3. Giống *Propliopithecus* phát triển cao hơn giống *Parapithecus*. *Propliopithecus* có nhiều đặc điểm giống với vượn tay dài hiện đại (gibbon). Đa số các học giả thừa nhận *Propliopithecus* là tổ tiên chung của loài người và tất cả các giống vượn người hiện đại.

Từ nhóm *Parapithecus* và *Propliopithecus*, chia thành các con đường phát triển khác nhau. Sau *Propliopithecus* là giống *Pliopithecus* mà xương và răng đã tìm thấy ở Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Mông Cổ. Giống *Pliopithecus* rất giống vượn tay dài hiện đại

[8] Kỷ Đệ Tam là thời đại địa chất kéo dài khoảng 60 triệu năm, gồm 5 thời kỳ nhỏ: 1 - Paleocene (Cổ Tân): khoảng 8 triệu năm; 2 - Eocene (Thủy Tân): 12 triệu năm; 3 - Oligocene (Tiệm Tân): 12 triệu năm; 4 - Miocene (Trung Tân): khoảng 16 triệu năm và 5 - Pliocence (Thượng Tân): khoảng 11 triệu năm.

(gibbon). Người ta cho rằng *Pliopithecus* như là một mắt xích giữa *Propliopithecus* và vượn tay dài.

Trong khi một ngành vượn người nhỏ tách ra khỏi con đường phát triển để biến thành vượn tay dài hiện đại thì có những giống vượn người khác vẫn tiếp tục phát triển theo hướng tăng dần kích thước thân thể, như hoá thạch vượn người ở lớp Miocene (Trung Tân) cách đây từ 27 đến 12 triệu năm. Đáng chú ý nhất là giống *Dryopithecus*. Hiện nay, người ta đã tìm thấy di cốt nhiều loài khác nhau của giống *Dryopithecus* ở châu Âu (từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Tây Ban Nha) và Nam Trung Quốc, có tuổi cách đây từ 14 đến 20 triệu năm. *Dryopithecus* ở châu Âu và Nam Trung Quốc rất giống với *Kenyapithecus* ở châu Phi.

Ở Nam Trung Quốc, nơi gần kề Việt Nam, đã tìm thấy di cốt *Dryopithecus* ở nhiều nơi, như *vượn người Khai Viễn* (*Dryopithecus kaiyanneis* và *Ramapithecus kaiyanneis*) ở huyện Khai Viễn, Vân Nam, có niên đại khoảng 20 triệu năm BP; *vượn người Lộc Phong* (*Ramapithecus lufengnensis*) ở huyện Lộc Phong, Vân Nam, có niên đại khoảng 20 triệu năm BP; *vượn người Hồ Điệp* (*Ramapithecus hudienensis*), có niên đại khoảng 15-50 triệu năm BP.

Răng nanh của *Dryopithecus* nhọn, nhô khỏi hàm răng, giống vượn người hiện đại. Đường vân giữa các mấu hàm răng dưới của *Dryopithecus* giống với các vượn người lớn hiện đại. Do những đặc điểm giống vượn người và người nên *Dryopithecus* được coi là tổ tiên chung của người, hắc tinh tinh và khỉ đột. Cũng trong lớp Miocene ở đồi Sivalic (Ấn Độ) đã phát hiện được răng và hàm của các giống vượn người cổ *Paleosimia* và *Sivapithecus* được các nhà cổ nhân coi là tổ tiên của đười ươi hiện đại (orang-outang).

Từ nhóm *Dryopithecus*, tách ra những giống vượn người khác nhau, phát triển theo những con đường khác nhau.

Một giống vượn người khác, có niên đại địa chất muộn hơn *Dryopithecus* và được coi là tổ tiên của loài người, là giống *Ramapithecus*. Hai mảnh xương hàm trên và hàm dưới của *Ramapithecus* được các nhà nghiên cứu phát hiện vào các năm từ 1934 đến 1937 tại đồi Sivalic. *Ramapithecus* xuất hiện vào thế Miocene và tồn tại đến đầu thế Pleistocene, cách ngày nay khoảng 14 triệu năm. Điều đáng chú ý là ở hàm trên, giữa răng nanh và răng tiền hàm thứ nhất không có khoảng hở như ở các vượn người khác. Đây là một đặc điểm của răng người. Vì thế, *Ramapithecus* được coi như là đại diện nguyên thuỷ nhất của *họ Người* (*Hominidae*). Có điều cần chú ý rằng, các hoá thạch *Ramapithecus* ở các khu vực xưa kia vốn không phải là rừng rậm mà là savanna. Điều này khiến các nhà nghiên cứu nghĩ rằng, ngay từ đầu thuỷ tổ loài người đã đi bằng hai chân. Năm 1961, các nhà nghiên cứu thuộc nhóm L. Leaky đã phát hiện được di cốt vượn người sống cách đây 15 triệu năm, được đặt tên là *Kenyapithecus wicheri*. Sau đó, các nhà khoa học lại phát hiện được di cốt vượn người khác, được đặt tên là *Kenyapithecus*

*africanus*. Chỉ số sinh học của *Kenyapithecus* giống với *Ramapithecus* nên nó được xếp chung vào họ *Ramapithecus*.

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, *Ramapithecus* là tổ tiên xa xưa nhất của loài người. Và cách đây 16 triệu năm, *Ramapithecus* chia tách ra thành 2 nhánh họ *Dười ươi* (*Pongidae*) và *họ Người* (*Hominidae*). Từ *Dryopithecus* về sau đã thích nghi với đời sống trên savanna.

Năm 1988, tại một quả đồi có tên là Hồ Điệp (thôn Tiểu Hà, huyện Nguyên Mưu), bên cạnh nhiều di cốt hoá thạch của các sinh vật khác nhau, các nhà khảo cổ đã phát hiện được một hộp sọ vượn người cổ trong địa tầng Thượng Tân, cách ngày nay khoảng 25-50 triệu năm. Theo giám định của các nhà khoa học do Trương Vĩnh Hưng đứng đầu thì vượn người Hồ Điệp có đặc điểm hình thái và nhân trắc học giống vượn người Khai Viễn, Lộc Phong, vượn người Sivalic, vượn Phương Nam ở Nam Phi.... Theo họ, vượn người Hồ Điệp là một chủng *Ramapithecus* với tên là *Ramapithecus hudienensis*.

Rõ ràng, những phát hiện di cốt vượn người ở Khai Viễn, Lộc Phong và Hồ Điệp là những phát hiện có niên đại xưa nhất về vượn người có tuổi Miocene ở khu vực Nam Trung Quốc, nó có ý nghĩa khoa học vô cùng quan trọng trong việc tìm hiểu con đường tiến hoá của loài người.

Trong quá trình nghiên cứu nguồn gốc loài người, các nhà khoa học đặc biệt chú ý đến hoá thạch lần đầu tiên tìm thấy ở Taung (Nam Phi) vào năm 1924. Hoá thạch này được đặt tên là *Australopithecus*, có nghĩa là *vượn phương Nam*, sống cách đây 5 triệu năm. Qua nghiên cứu, các nhà khoa học cho rằng, *vượn phương Nam* thích nghi với tư thế đi thẳng hoàn toàn trên mặt đất và đã sử dụng công cụ thô sơ sẵn có trong tự nhiên (hòn đá, mảnh xương...). Sau phát hiện đầu tiên ở Taung, tính đến nay, số hoá thạch *vượn phương Nam* được phát hiện lên đến vài ba trăm cá thể, gồm cả chục loài khác nhau (Bản vẽ 1, h.1; Bản vẽ 3).

Cho đến nay, ngoài châu Phi, các nhà khoa học đã tìm thấy di cốt hoá thạch của những giống vượn gần giống với vượn người phương Nam ở cả châu Âu và châu Á (trong đó có cả ở Đông Nam Á). Năm 1961, các nhà khoa học đã tìm thấy di cốt giống vượn này ở Jordan. Ở châu Á, năm 1941, phát hiện *Meganthropus paleojavanicus* được coi là một đại biểu vượn người phương Nam. Giống vượn khổng lồ (*Gigantopithecus blacki*) ở Nam Trung Quốc cũng có thể coi là một đại diện của vượn người phương Nam ở châu Á. Giống vượn người này rất to lớn, cao 2m, nặng tới 300kg. Loài vượn này cũng bị tuyệt diệt mà không thể tiến hoá thành người.

Trong tất cả các giống vượn người đã biết thì vượn người phương Nam có nhiều đặc điểm giống người nhất. Vượn người phương Nam có dung tích óc lớn, từ 530 đến $600cm^3$, vượt tất cả các giống vượn người hiện đại, trọng lượng óc so với trọng lượng thân thể là 13%, gần với người đứng thẳng (14-17%), trong khi đó vượn người hiện đại

không quá 9%. Răng vượn người phương Nam giống răng người hơn bất cứ giống vượn người nào khác. Răng nanh vượn người phương Nam không nhô khỏi hàm răng và không nhọn. Đây là đặc điểm gần người và khác xa vượn người hiện đại. Số mấu răng cũng giống người. Cung hàm răng hình móng ngựa gần người hơn vượn người hiện đại. Nghiên cứu lỗ chẩm xương sọ và xương đùi cho biết, vượn người phương Nam chủ yếu đi bằng hai chân nhưng còn rất vụng về.

Bên cạnh di cốt vượn người phương Nam còn có xương một số động vật khác bị đập vỡ. Căn cứ vào đó, người ta cho rằng, vượn người phương Nam có thể đã biết sử dụng đá, gỗ, xương, sừng động vật như là công cụ để chống lại các loài thú khác và đào củ hoặc rễ cây. Một số học giả còn mạnh dạn cho rằng vượn người phương Nam là người, biết chế tạo công cụ. Tuy nhiên, họ vẫn chưa đưa ra được những cứ liệu có sức thuyết phục. Chúng ta cho rằng, vượn người phương Nam có nhiều đặc điểm gần người nhất, chưa biết chế tạo và sử dụng công cụ bằng đá, xương, sừng... một cách có hệ thống. Và, vả lại, trong mấy trăm cá thể, bao gồm cả chục loài vượn người khác nhau, chúng ta còn chưa biết chắc giống nào tiến hoá thành người, giống nào bị tuyệt diệt và giống nào thành các giống vượn người hiện đại. Do đó, chúng ta chỉ có thể đoán chắc rằng, một hoặc một vài giống loài nào đó trong số các giống loài vượn người hiện biết đã tiến hoá thành người.

Sau vượn người phương Nam, các nhà khoa học đã tìm thấy di cốt hoá thạch của con người thực sự - *người chế tạo công cụ*. Đó là *người Tiền Đông Phi* nổi tiếng làm chấn động giới cổ nhân loại học và khảo cổ học thế giới.

### 6.4. Các giống người cổ trên thế giới

Từ 1960 đến 1962-1963, ở Olduvai (Tanzania), L. Leaky đã phát hiện xương hàm, xương sọ, xương ngón tay, xương bàn chân của một loài linh trưởng trong các lớp đất sớm, đồng thời hoặc muộn hơn lớp đất mà ông đã phát hiện được di cốt loài *Zinjanthropus* có nghĩa là *người Đông Phi* năm 1959. Ông coi những răng mới phát hiện là của một giống người cổ mà ban đầu ông đặt tên là *người Tiền Đông Phi* (*Prezinjanthropus*), về sau lại đổi tên là *người khéo léo* (*Homo habilis*). Theo L. Leaky và một số nhà khoa học khác, người khéo léo có thể tích óc là 675-680cm$^3$, lớn hơn vượn người phương Nam nhưng lại nhỏ hơn người đứng thẳng Java. Răng người khéo léo có những nét người nhưng đồng thời cũng có những nét vượn. Xương bàn tay rất giống bàn tay người với những đốt móng rộng. Nhưng xương bàn tay lớn, mặc dù là xương trẻ con cùng với một số đặc điểm khác cũng còn đặc điểm vượn người. Người khéo léo đi 2 chân như người, nhưng ngón dài hơn người, xoè rộng, có thể còn giữ trong mức độ nào đó chức năng cầm bắt (Bản vẽ 3).

Trên một số xương người khéo léo có vết răng thú ăn thịt, có lẽ họ đã bị sư tử hay hổ răng kiếm ăn thịt. Dựa vào hình thái di cốt, nhất là sự tồn tại của một số công cụ bằng

đá thạch anh và cuội cùng trong lớp tìm thấy di cốt người khéo léo. L. Leaky cho rằng người khéo léo đã là người. Còn giống phát hiện được vào năm 1959 đã được L. Leaky cho là người, sau khi phát hiện được người khéo léo thì ông ta lại coi là vượn người và bị người khéo léo giết chết. Tuổi của người khéo léo được xác định bằng phương pháp phân tích kali-argon là 1 triệu 75 vạn năm đến 2 triệu năm. Niên đại hiện nay của người khéo léo được nhiều người thừa nhận là khoảng 3 triệu năm đến 1,6 triệu năm BP.

Phát hiện của L. Leaky đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi trong các nhà cổ nhân học thế giới, nhất là trong cuộc hội nghị quốc tế lần thứ VII của các nhà nhân loại học và dân tộc học họp ở Moscow năm 1964. Một số nhà khoa học thừa nhận *Homo habilis* là người, đã biết chế tạo công cụ và có thể là chủ nhân của văn hoá Tiền Chellean đã tìm thấy ở nhiều nơi. Một số nhà khoa học khác không thừa nhận *Homo habilis* là người mà chỉ là vượn người hoặc là *Meganthropus*, không thừa nhận *Homo habilis* biết chế tạo công cụ. Số thứ ba phủ định niên đại của *Homo habilis*, bác bỏ quyền đặt tên linh trưởng này theo giống loài mới.

Sau Olduvai, các nhà khoa học đã phát hiện được di cốt người khéo léo ở nhiều nơi khác thuộc Đông Phi. Tại vùng hồ Turkana ở Koobi Fora (Kenya), R. Leaky đã phát hiện được một di cốt nổi tiếng thế giới. Di cốt này mang số hiệu $N^0$1470. Đây được coi là một trong những hoá thạch tuyệt vời nhất trong thế kỷ. Hoá thạch $N^0$1470 là một chiếc sọ nguyên vẹn. Sọ này cao hơn, thanh mảnh hơn và tròn hơn so với các sọ thuộc dòng vượn người phương Nam. Dung tích sọ $N^0$1470 là 775$cm^3$. Mặc dù R. Leaky không đặt tên cho hoá thạch $N^0$1470 nhưng ai cũng thấy đây là sọ người khéo léo với độ tuổi được xác định là 1,87 triệu năm BP (lúc đầu xác định là 2,9 triệu năm).

Hiện nay, người khéo léo được coi là người sơ khai và là chủ nhân của nền văn hoá Tiền Chellean.

Sau người khéo léo là *người đứng thẳng* (*Homo erectus*). Di cốt người đứng thẳng phát hiện được ở nhiều nơi của châu Phi, châu Âu và châu Á (Bản vẽ 3).

Di cốt người đứng thẳng lần đầu tiên phát hiện được ở Java (Indonesia) vào các năm 1890-1892. Công lao phát hiện đầu tiên này thuộc về người thầy thuốc E. Dubois (người Hà Lan). Sau đó, từ năm 1936 đến 1941, nhà cổ nhân loại học Von Koenigswald (người Hà Lan) lại phát hiện được nhiều di cốt khác ở Sangiran, cũng thuộc miền Trung Java.

Chính E. Dubois đã đặt tên cho di cốt người vượn mà mình đã phát hiện là *Pithecanthropus* đứng thẳng (*Pithecanthropus erectus*) hay người vượn Java. Trong số những xương cốt mà Von Koenigswald tìm được, người ta chia thêm một số loài mới (*Pithecanthropus robustus*, *Pithecanthropus modjokertensis*). Những di cốt này nằm trong các lớp thuộc sơ kỳ và trung kỳ Pleistocene. Lớp xưa nhất chứa di cốt người đứng thẳng có niên đại 70 vạn năm. lớp muộn nhất có niên đại vào khoảng 50 vạn năm.

Người đứng thẳng Java có trán thấp, bợt ra phía sau, u mày nổi cao như vượn, nhưng thể tích óc đã khá lớn, từ 750cm$^3$ đến 900cm$^3$. Thể tích này thấp hơn nhiều so với người hiện đại (1.300-1.500cm$^3$) nhưng lại vượt xa hơn nhiều so với vượn người hoá thạch và hiện đại (325-650cm$^3$).

Phần óc phía trán của người đứng thẳng Java phát triển kém hơn người hiện đại. Điều đó chứng tỏ người đứng thẳng chỉ có thể tổng hợp các hiện tượng và kiểm tra cử động của mình ở một trình độ thấp so với người hiện đại. Óc phần thái dương của người đứng thẳng cũng đã vượt vượn người nhưng không xa lắm. Điều này chứng tỏ người đứng thẳng đã phát ra nhiều âm thanh hơn vượn người. Người đứng thẳng có thể nghe rõ và hiểu những âm thanh đó. Như vậy, người đứng thẳng đã bắt đầu có ngôn ngữ. Chỉ có óc phần chẩm của người đứng thẳng Java là phát triển cao. Điều đó chứng tỏ thị giác của người đứng thẳng Java đã bằng thị giác người hiện đại.

Nhìn chung, cấu tạo óc của người đứng thẳng Java còn cách rất xa óc người hiện đại. Người đứng thẳng Java cao 1,65m, đứng thẳng trên 2 chân, 2 tay tự do, không chống xuống đất để đỡ cơ thể. Chính do lao động mà người đứng thẳng Java có tay chân phát triển hơn sọ một ít.

Người đứng thẳng Bắc Kinh hay người vượn Bắc Kinh cũng thuộc nhóm người đứng thẳng Java nhưng ở một trình độ phát triển cao hơn.

Di cốt người đứng thẳng Bắc Kinh đầu tiên phát hiện ở Chu Khẩu Điếm, cách Bắc Kinh 18km về phía Tây Nam. Năm 1927, đã phát hiện được răng hàm người vượn, được đặt tên là *Sinanthropus pekinensis* có nghĩa là *người Trung Quốc loài Bắc Kinh* (Bản vẽ 1, h.3). Năm 1929, nhà cổ sinh vật học Bùi Văn Trung đã phát hiện được một xương sọ hoàn chỉnh của người đứng thẳng Bắc Kinh. Từ đó, đến năm 1937, tại Chu Khẩu Điếm đã phát hiện được 5 xương sọ khá hoàn chỉnh, 9 mảnh xương sọ, 11 xương hàm dưới, 147 cái răng cùng với nhiều mảnh xương chi. Đáng tiếc là, nhiều di cốt Chu Khẩu Điếm bị lấy đi đưa về Mỹ, nay không rõ tung tích. Sau khi Bắc Kinh giải phóng 1949, công tác khai quật ở Chu Khẩu Điếm bị gián đoạn trong 12 năm lập tức được khôi phục. Cho đến nay, ở Chu Khẩu Điếm đã phát hiện được một số di cốt quan trọng của người đứng thẳng Bắc Kinh. Người đứng thẳng Bắc Kinh có niên đại tuyệt đối là 40 vạn năm. Cấu tạo cơ thể của người đứng thẳng Bắc Kinh gần giống người đứng thẳng Java, nhưng phát triển hơn. Dung tích óc của người này là khoảng 915cm$^3$-1225cm$^3$, trung bình vào khoảng 1050cm$^3$. Trán người đứng thẳng này thấp, hơi bợt ra sau, nhưng cao hơn và nhô ra trước hơn so với người đứng thẳng Java. Người đứng thẳng Bắc Kinh đã xuất hiện tính chất thuận tay phải. Đó là một đặc điểm của loài người. Đặc điểm này chưa thể hiện rõ rệt ở người đứng thẳng Java. Đặc điểm thuận tay phải ở người đứng thẳng Bắc Kinh được chứng minh bằng đặc điểm hơi thiếu cân đối của óc. Óc phần trán của người đứng thẳng Bắc Kinh cũng cho chúng ta biết họ đã có ngôn ngữ.

Người đứng thẳng Bắc Kinh cũng có xương chân tay phát triển gần người hiện đại hơn là xương sọ. Xương đùi và xương chày rất gần người. Dựa vào các xương này, người ta biết người đứng thẳng cao khoảng 1,56-1,57m. Một đặc điểm nguyên thuỷ của xương chân là vách xương dày và ống tuỷ hẹp. Phần tuỷ chỉ chiếm 1/3 đường kính nhỏ nhất của xương đùi, trong khi ở người hiện đại là 1/2. Xương cánh tay và các xương vai (xương đòn, xương bả vai) lại càng giống người hơn xương chân, nhưng cũng như xương chân, vách xương dày và tuỷ hẹp. Không nghi ngờ gì nữa, người đứng thẳng Bắc Kinh đã đi thẳng trên hai chân. Ngoài di cốt, trong hang Chu Khẩu Điếm, các nhà khoa học còn phát hiện được nhiều công cụ thô sơ bằng đá của người đứng thẳng Bắc Kinh. Trong hang có nhiều than tro, chứng tỏ người vượn đã biết dùng lửa và giữ lửa. Người vượn Chu Khẩu Điếm sống bằng săn bắt và thu lượm. Do đời sống vô cùng khó khăn nên tuổi thọ của con người nơi đây còn thấp. Trong hơn 40 người đứng thẳng Bắc Kinh đã phát hiện, khoảng 1/3 sống không đến 14 tuổi, chừng 1/4 chết ở độ tuổi 30-50, người thọ nhất cũng không đến 60 tuổi.

Năm 1963, ở huyện Lam Điền tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc) đã phát hiện được xương hàm dưới của người đứng thẳng. Theo Ngô Nhữ Khang, người đứng thẳng ở đây giống người đứng thẳng Bắc Kinh nhưng mang những đặc điểm nguyên thuỷ hơn. Ngô Nhữ Khang đặt tên hoá thạch này là *Sinanthropus loài Lam Điền* (*Sinanthropus lantianensis*).

Phát hiện *người đứng thẳng Nguyên Mưu* (*Homo erectus yuanmouensis*) có ý nghĩa rất to lớn. Ngay từ năm 1926, vùng thung lũng Nguyên Mưu tỉnh Vân Nam đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả Âu - Mỹ bởi những phát hiện cổ sinh Đệ Tứ kỷ. Ở đây có nhiều loại di cốt hoá thạch động vật nhất là phức hệ động vật Voi răng kiếm (*Stegodon orientalis*), Gấu tre (*Ailuropoda melanoleuca*) cho phép xác lập một địa tầng sơ kỳ Pleistocene chuẩn cho toàn khu vực Nam Trung Quốc. Năm 1965, tại thung lũng Nguyên Mưu đã phát hiện những chiếc răng đầu tiên của người đứng thẳng. Sau khi nghiên cứu, Hồ Thừa Chí cho rằng hoá thạch này thuộc người đứng thẳng và đặt tên là *người đứng thẳng Nguyên Mưu* (*Homo erectus yuanmouensis subsp.Nov.Hu*). Như vậy, người Nguyên Mưu cổ xưa hơn nhiều so với người Bắc Kinh và Lam Điền. Chính phát hiện này đã đưa đến những bàn luận khoa học quyết liệt. Để làm sáng tỏ vấn đề này, từ 1974 đến 1980, người ta mở nhiều cuộc điều tra, thám sát và khai quật với quy mô lớn và nhiều kết quả quan trọng. Năm 1975, đã phát hiện một sọ không nguyên vẹn của người Nguyên Mưu. Về mặt hình thái, người Nguyên Mưu khác với vượn người châu Phi hoặc người Khai Viễn, nhưng gần gũi với người Bắc Kinh và Lam Điền tuy có nhiều đặc trưng cổ sơ hơn. Đáng chú ý là, người ta đã phát hiện được 17 công cụ đá, trong đó có 7 công cụ nằm cùng tầng văn hoá với người Nguyên Mưu. Công cụ chủ yếu được làm bằng đá cuội quartzite, trong đó có mũi nhọn và nạo. Đây là cơ sở chắc chắn về việc người Nguyên Mưu biết chế tạo công cụ. Thêm nữa, trong địa tầng chứa hoá thạch người còn thấy lớp

than tro, có chỗ dày 5-7cm, có chỗ dày 15cm. Như thế, người Nguyên Mưu đã biết sử dụng lửa. Ngoài ra, cũng tại Nguyên Mưu, người ta còn phát hiện được 24 loài động vật hoá thạch, trong đó có 22 loài đã bị tuyệt diệt. Tuổi của người Nguyên Mưu được xác định bằng phương pháp cổ địa từ là 1,7 triệu năm. Đây là địa điểm phát hiện được di cốt người đứng thẳng dùng công cụ có niên đại sớm nhất ở Trung Quốc, sớm hơn cả người đứng thẳng Lam Điền, Bắc Kinh và Đinh Thôn, và tương đương với người đứng thẳng Tây Hầu Độ ở Sơn Tây.

Người đứng thẳng không phải chỉ sống ở Indonesia và Trung Quốc mà còn có mặt tại nhiều nơi khác trên thế giới. Năm 1907, ở Mauer, gần thành phố Heidelberg (Đức), người ta đã phát hiện được một xương hàm. Xương này mang những nét vượn và nét người, thô, to, có nhánh lên rộng (51mm, người hiện đại 30mm), chiều ngang rộng, không có cằm, nhưng răng lại rất giống người hiện đại, không có khe hở, răng nanh không nhô cao, cung răng hình parabola. Người ta đặt tên là *người đứng thẳng Heidelberg* (*Homo heidelbergensis*), có tuổi 40 vạn năm và là hoá thạch người xưa nhất ở châu Âu.

Năm 1947, trong hang Swartkrans (Nam Phi), nơi đã phát hiện *Australopithecus* (*Paranthropus crassidens*) đã phát hiện được một xương hàm dưới người đứng thẳng mà R. Broom và D. Robinson cho là gần với người đứng thẳng Java và Bắc Kinh. Họ đặt tên cho hoá thạch là *Telanthropus capensis*.

Năm 1954-1955, ở Ternifine (Algeria), nhà cổ sinh vật học C. Aremsbourg (người Pháp) và nhà khảo cổ học R. Hoffstetter (người Đức) đã phát hiện được 3 xương hàm dưới và một mảnh xương thái dương người bên cạnh xương động vật trung kỳ Pleistocene và nhiều rìu tay kiểu Acheulian bằng đá quartzite. Di cốt người đó có tuổi 36 vạn năm. Xương hàm và răng rất giống người đứng thẳng Trung Quốc và Heidelberg. Mảnh xương thái dương dày, bên trong có dấu mạch máu giống người. Hoá thạch được C. Aremsbourg đặt tên là *người Atlanthropus mauritanicus*.

Năm 1954, nhà khảo cổ học và địa chất học P. Biberson đã phát hiện trong hang Sidi Aberderrahman gần thành phố Casablanca (Morocco), 2 mảnh xương hàm dưới bên cạnh các rìu tay Acheulian và di cốt động vật cuối trung kỳ Pleistocene. Xương hàm *người vượn Sidi Aberderrahman* (còn có tên là *người Casablanca*) rất giống người đứng thẳng *Atlanthropus*.

Năm 1960, ở Olduvai, L. Leaky phát hiện một xương sọ người hoá thạch trong tầng II, ở độ sâu cao hơn nơi phát hiện người khéo léo. Trong lớp này có cả những rìu tay kiểu Chellean. Xương sọ này có tất cả những đặc điểm của người đứng thẳng, như u mày nhô cao, trán bợt ra sau, có phần cao hơn trán người vượn, nhưng có phần thấp hơn người đứng thẳng Bắc Kinh.

Trên con đường tiến hoá của loài người, vị trí đứng sau người đứng thẳng là *người Neanderthal* (*Homo neanderthalensis*) (Bản vẽ 2, h.3; Bản vẽ 3).

Giai đoạn này mang tên nơi phát hiện hoá thạch người đầu tiên ở Neanderthal, gần thành phố Düsseldorf (Đức) năm 1856, người ta dã tìm thấy 1 chỏm sọ và những xương khác của một hoá thạch. Những di cốt đó được nhà giải phẫu King (người Anh) mô tả năm 1861 và đặt tên là *người Neanderthal* (*Homo neanderthalensis*).

Cho đến nay, các nhà khoa học đã phát hiện được nhiều di cốt người Neanderthal ở châu Âu, châu Á và châu Phi. Những di cốt người Neanderthal thường tìm thấy cùng với công cụ trung kỳ thời đại đồ đá cũ. Gần chúng ta nhất ở Mã Bá, huyện Khúc Giang, Quảng Đông (Trung Quốc) năm 1958, đã phát hiện một xương sọ người cổ. Các nhà khoa học Trung Quốc đã nhận thấy người Mã Bá có những đặc điểm Neanderthal, và coi là đại biểu cho giai đoạn phát triển này ở Trung Quốc, cũng như người Trương Dương ở Hồ Bắc, người Đinh Thôn ở Sơn Tây và người Hà Sáo ở Nội Mông. Ở Indonesia, khoảng 1931-1932, người ta đã phát hiện được 11 xương sọ ở bờ sông Solo, gần Ngandong. Các xương sọ này được các nhà khoa học coi là thuộc giai đoạn Neanderthal. Họ đặt tên là *người Solo* (*Homo sapiens soloensis*) hay *người Java* (*Javaanthropus*) (Bản vẽ 1, h.2).

Nhìn chung, người Neanderthal ở khắp các nơi đều có những đặc điểm trung gian giữa *người đứng thẳng* (*Homo erectus*) và *người hiện đại* (*Homo sapiens*). Các nhóm Neanderthal ở các khu vực khác nhau thì có nhiều điểm không giống nhau về cấu tạo cơ thể.

Ngay tại châu Âu, nơi phát hiện được nhiều di cốt Neanderthal, cũng tồn tại 2 nhóm khác nhau: Nhóm Tây Âu muộn (có niên đại băng hà Würm), còn gọi là nhóm *Neanderthal cổ điển* (vì lấy di cốt ở Neanderthal (Đức) làm tiêu biểu) hoặc nhóm *sapiens* (vì lấy di cốt ở La Chapelle aux Saint (Pháp) làm tiêu biểu), người Neanderthal phát hiện đầu tiên ở Đức cũng thuộc nhóm này; nhóm Tây Âu sớm (có niên đại băng hà Würm), còn gọi là nhóm *Neanderthal không điển hình* hoặc nhóm *Ehringsdorf* (vì lấy di cốt ở Ehringsdorf (Đức) làm tiêu biểu), có khi nhóm Neanderthal này còn được gọi là *người tiền Neanderthal* hay *người tiền Moustier* (vì lấy di cốt ở Moustier (Pháp) làm tiêu biểu).

Điều làm cho các nhà cổ nhân loại chú ý là những người Neanderthal Tây Âu thuộc niên đại sớm lại có nhiều nét gần với người hiện đại hơn là người Neanderthal Tây Âu có niên đại muộn. Người Tây Âu cổ điển là những người có u mày rất to, thô, nhô ra trước, gần giống người đứng thẳng, trán thấp bợt ra sau, sọ thấp, thể tích óc lớn (từ 1.300-1.700cm$^3$), có u chẩm, lỗ chẩm lùi ra phía sau của xương sọ, xương mặt rất lớn, hàm dưới to khỏe và không có cằm. Người Tây Âu sớm lại có nhiều nét gần người hiện đại như thể tích óc trung bình (trung bình là 1.300cm$^3$, tối thiểu là sọ *Staihaimer* 1.070cm$^3$, tối đa là sọ Ehringsdorf 1.450cm$^3$), hộp sọ tương đối cao, trán cao và thẳng hơn *người Neanderthal cổ điển*, đầu tròn, lỗ chẩm lớn, dịch ra phía trước...

Do chỗ nhóm Neanderthal Tây Âu sớm mang nhiều đặc điểm gần với người hiện đại hơn là nhóm Neanderthal Tây Âu muộn, nên gần đây, nhiều nhà nhân loại học đã cho rằng chính nhóm Neanderthal sớm này đã biến chuyển thành người hiện đại, còn người Neanderthal Tây Âu muộn, do tính chất đặc hoá của họ, có thể một bộ phận nhỏ tham gia vào quá trình hình thành người hiện đại, còn đại bộ phận đã bị tuyệt diệt.

Nhóm Neanderthal gần người hiện đại hơn cả là nhóm Neanderthal Tiểu Á (Palestine-Iran), nhóm Neanderthal tiến bộ. Còn người Neanderthal Solo (Indonesia) và *người Neanderthal rhodesiensis* mang nhiều đặc điểm nguyên thuỷ, gần với người đứng thẳng.

Thời gian xuất hiện, sự biến mất và sự chuyển biến của người Neanderthal thành người hiện đại như thế nào vẫn còn nhiều bí ẩn. Song, sự có mặt của người Neanderthal sau người đứng thẳng và trước người hiện đại là điều không còn phải bàn cãi.

Sau Neanderthal là giai đoạn *người hiện đại* (*Homo sapiens*). Người hiện đại còn được gọi bằng các tên khác nhau, như *người trí tuệ*, *người mới* hay *người văn minh*. Hiện nay, người hiện đại được phân chia ra là: người hiện đại sớm hay *người thông minh* (*Homo sapiens*) và người hiện đại muộn hay *người thông minh thông minh* (*Homo sapiens sapiens*). So với người Neanderthal, người hiện đại không còn nét vượn, hoàn toàn giống chúng ta ngày nay. Thể tích óc người hiện đại (1.300-1.500$cm^3$) vượt xa người Neanderthal. Người hiện đại đi thẳng hoàn toàn, lưng không gù và cổ không cúi về phía trước như người Neanderthal. Trong cơ bản, cấu tạo thể chất của người hiện đại đã rất giống người ngày nay. Nếu từ vượn người đến người đứng thẳng, - qua người Neanderthal - đến người hiện đại có một sự chuyển biến lớn trong cấu tạo cơ thể con người, thì từ người hiện đại đến người ngày nay, cơ thể con người biến chuyển rất ít. Vì thế, sự xuất hiện người hiện đại ở hậu kỳ thời đại đồ đá cũ có thể coi là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy vọt từ vượn thành người trong quá trình tiến hoá của loài người (Bản vẽ 2, h.2; Bản vẽ 3).

Việt Nam nằm ở Đông Nam Á, khu vực từ lâu đã được coi là một trong những trung tâm phát sinh và phát triển của loài người. Từ đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX đến nay, chúng ta đã phát hiện và khai quật một số địa điểm có hóa thạch người (Bản đồ 2). Theo các kết quả giám định cho đến nay là:

- Các hóa thạch người ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn) thuộc hóa thạch *người đứng thẳng* (*Homo erectus*).

- Các hóa thạch người ở Thẩm Òm (Nghệ An) và Hang Hùm (Yên Bái) thuộc *người hiện đại sớm* (*Homo sapiens*).

- Các hóa thạch ở Thung Lang (Ninh Bình) và Kéo Lèng (Lạng Sơn) thuộc *người hiện đại muộn* (*Homo sapiens sapiens*).

Như thế, Việt Nam có thể coi là nằm trong cái nôi phát sinh loài người?

### 6.5. Các đại chủng trên thế giới

Giai đoạn xuất hiện người hiện đại cũng là giai đoạn hình thành 3 đại chủng hiện đại. Đó là Đại chủng Da vàng (Mongoloid), Đại chủng Da trắng (Europoid) và Đại chủng Da đen (Australo-negroid).

Người Cromagnon hậu kỳ thời đại đồ đá cũ ở châu Âu là đại biểu của Đại chủng Da trắng. Người Grimaldi ở Italy là đại biểu của Đại chủng Da đen. Người Sơn Định Động (Bắc Kinh), người Tứ Dương (Tứ Xuyên), người Liễu Giang (Quảng Đông - Trung Quốc) là đại biểu của Đại chủng Da vàng. Giữa các đại chủng nguyên thuỷ đó, sự khác nhau ít hơn là giữa các đại chủng hiện đại vì đặc điểm chủng tộc đang hình thành.

Những đặc điểm chủng tộc là những đặc điểm thân thể thứ yếu bên ngoài như màu da, màu tóc, dạng mắt, dạng mũi, dạng sọ bên ngoài.... Những đặc điểm đó hoàn toàn không có ý nghĩa quyết định đối với đời sống con người. Tất cả các chủng tộc đều có khả năng như nhau trong việc chinh phục tự nhiên, sáng tạo kỹ thuật và văn hoá. Cấu tạo của tóc, của chân tay cũng như đặc điểm sinh lý ở tất cả các chủng tộc đều giống nhau.

Nguyên nhân hình thành các đặc điểm chủng tộc rất phức tạp. Trong quá trình hình thành chủng tộc, hoàn cảnh tự nhiên đã đóng một vai trò quan trọng. Màu da là một ví dụ rõ ràng về sự thích ứng tự nhiên. Màu da người đậm nhạt là do lượng sắc tố melanin trong da quyết định. Sắc tố melanin có khả năng hấp thụ tia tử ngoại mặt trời, do đó có tác dụng bảo vệ kết cấu quan trọng trong da.

Người da đen sống ở vùng xích đạo châu Phi và Tây Thái Bình Dương quanh năm ánh nắng chói chang, tất nhiên phải có nhiều melanin trong da và da phải đen. Tóc người da đen thường xoăn, đó cũng là một hình thức thích ứng để chống nhiệt. Người Mongoloid có khe mắt hẹp, thường là một mí hay có mi góc che hạch nước mắt là để thích ứng với điều kiện sống trong vùng có nhiều gió, cát ở Trung Á và Siberia (Nga).

Cần phải nói rằng, hoàn cảnh tự nhiên chỉ có tác dụng đối với quá trình hình thành chủng tộc trong các giai đoạn sớm của chế độ công xã nguyên thuỷ. Còn khi kinh tế, kỹ thuật, văn hoá đã phát triển hơn thì sự thích ứng tự nhiên không còn là nguyên nhân xuất hiện chủng tộc nữa.

Sự cách biệt cô lập giữa các nhóm người và sự lai giống đóng vai trò to lớn trong việc xuất hiện chủng tộc. Cho đến nay, không có một dân tộc nào là không pha máu nhiều thành phần chủng tộc khác nhau. Những người theo chủ nghĩa chủng tộc cho rằng có những chủng tộc "cao đẳng" thuần tuý, có dòng máu tinh khiết, đó là điều bịa đặt vô căn cứ.

Không có những chủng tộc "cao đẳng" và những chủng tộc "hạ đẳng". Tất cả những chủng tộc hiện đại đều cách tổ tiên vượn và người vượn một quãng đường đi lên như nhau. Tất cả các chủng tộc đều có trí lực sáng tạo bằng nhau. Những người theo chủ nghĩa chủng tộc ra sức đề cao vai trò của người da trắng đối với nền văn minh nhân loại.

nhưng nên nhớ rằng những nền văn minh rực rỡ cổ xưa trên bờ sông Nile (Ai Cập), sông Ấn (Ấn Độ) hay sông Hoàng (Trung Quốc) là của người da màu. Sự tồn tại những dân tộc lạc hậu hiện tại chỉ là hậu quả lịch sử của áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Bọn đế quốc thực dân phải chịu trách nhiệm về tình trạng đó. Trong cuộc sống xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, tất cả các dân tộc đều bình đẳng, đều có thể phát huy mọi tài năng sáng tạo và đều có thể nắm tất cả mọi thành tựu văn hoá.

### 6.6. Nguyên nhân và động lực của quá trình chuyển biến từ vượn thành người

Khi nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người, chúng ta không thể không chú ý đến động lực thúc đẩy quá trình hình thành con người.

C. Darwin đã có công lao lớn trong việc vạch ra được vị trí của con người trong giới sinh vật và mối liên hệ thân thuộc giữa con người và động vật cao đẳng. Ông đã chỉ ra rằng người và vượn người hiện đại là con cháu của một giống vượn người hoá thạch. Luận điểm của C. Darwin về nguồn gốc loài người gắn liền với phát hiện của ông về quy luật chọn lọc tự nhiên trong giới sinh vật. Do chọn lọc tự nhiên mà giống vượn người hoá thạch, tổ tiên của loài người đã xuất hiện. Học thuyết của C. Darwin có một ý nghĩa to lớn nhưng C. Darwin vẫn không giải quyết được triệt để vấn đề vì sao loài người đã tự tách ra khỏi giới động vật và vì sao con người tối cổ đã biến chuyển thành con người hiện đại. C. Darwin đã dùng quan điểm thuần tuý sinh học để giải quyết các vấn đề đó. Ông đã coi loài người cũng giống như các giống loài sinh vật khác, phát triển tuân theo quy luật sinh vật mà không thấy được sự khác biệt về chất giữa người và động vật.

Chỉ có Ph. Ăngghen vĩ đại mới giải quyết được một cách chính xác vấn đề nguồn gốc và sự phát triển của loài người. Trong tác phẩm nổi tiếng *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người* viết năm 1876, Ph. Ăngghen đã nêu ra một cách duy vật và biện chứng nguyên nhân làm cho loài vượn biến thành người và động lực thúc đẩy quá trình đó.

Ph. Ăngghen vạch rõ chỗ khác nhau căn bản giữa người và động vật là lao động. "Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ sinh hoạt loài người, và như thế đến một mức mà, trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra chính bản thân con người.... Có đặc điểm gì phân biệt đàn vượn và xã hội loài người? Đó là **lao động**" và "Loài động vật chỉ **lợi dụng** tự nhiên bên ngoài và chỉ đơn thuần vì sự có mặt của mình mà gây ra những biến đổi trong tự nhiên; còn con người thì do đã tạo ra những biến đổi đó mà bắt tự nhiên phải phục vụ cho những mục đích của mình, mà **thống trị** tự nhiên. Và chính đó là chỗ khác nhau chủ yếu và cuối cùng giữa con người và các loài động vật khác, và một lần nữa, chính cũng lại nhờ lao động mà con người mới có được sự khác nhau đó" (Ph. Ăngghen, 1962c, tr. 119, tr. 136).

Ph. Ăngghen đã miêu tả sự biến hoá từ giống vượn người kỷ địa chất thứ ba thành người do tác dụng của lao động và trong quá trình lao động tập thể. Do chuyển xuống

mặt đất, giống vượn người tổ tiên của loài người dần dần đi thẳng người được. Hai bàn tay được tự do, phải đảm nhận thêm nhiều hoạt động khác. Và dần dần, tổ tiên con người đã dùng đôi tay của mình chế tạo ra công cụ. Bước biến chuyển của đôi tay tổ tiên chúng ta từ chỗ không biết chế tạo công cụ đến chỗ biết chế tạo công cụ là một quá trình rất lâu dài và chậm chạp. Ph. Ăngghen viết: "Chưa hề có một bàn tay vượn nào có thể chế tạo ra được một cái dao bằng đá thô sơ nhất". "Trước khi viên đá đầu tiên được bàn tay con người làm thành một con dao thì bao nhiêu thời đại đã trôi qua rồi, và so sánh với các thời đại đó, thì thời đại lịch sử mà ta đã biết không thấm vào đâu cả. Những bước quyết định đã được hoàn thành: **bàn tay tự giải phóng**; từ đấy, nó có thể đạt được ngày càng nhiều những sự khéo léo mới, và sự mềm dẻo đã đạt được đó di truyền lại cho con cháu và cứ tăng lên mãi từ thế hệ này đến thế hệ khác. Như vậy, bàn tay không những là khí quan dùng để lao động mà còn là sản phẩm của lao động nữa" (Ph. Ăngghen, 1962c, tr. 121-122).

Do bàn tay người phát triển, toàn bộ cơ thể của tổ tiên chúng ta cũng đã thay đổi theo do tác dụng của quy luật phát triển tương quan. Với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, tầm mắt con người được mở rộng. Trong các đối tượng tự nhiên, con người phát hiện ra những đặc tính mới mà trước kia chưa biết. Mặt khác, lao động đã tạo ra khả năng cho các thành viên xã hội liên kết chặt chẽ với nhau hơn, tương trợ và hợp tác thường xuyên hơn. Mỗi cá nhân càng ngày càng có ý thức rõ rệt về lợi ích của sự hợp tác đó. Con người đi đến chỗ *phải nói với nhau một cái gì đấy* và nhu cầu đó đưa đến chỗ xuất hiện ngôn ngữ".... Ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ" (Ph. Ăngghen, 1962c, tr. 125).

Lao động và ngôn ngữ đã kích thích sự phát triển của bộ óc. Các giác quan cũng song song phát triển theo và đến lượt, bộ óc và giác quan lại tác động trở lại lao động và ngôn ngữ, thúc đẩy lao động và ngôn ngữ tiếp tục phát triển. Trong lời nói đầu quyển *Biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăngghen đã viết: "Chính là từ ngày mà sau khi đã trải qua hàng nghìn năm đấu tranh, bàn tay đã hoàn toàn trở thành khác với bàn chân và tư thế đứng thẳng được vững vàng chắc chắn hẳn rồi, thì con người mới tách ra khỏi con khỉ, và mới có cơ sở cho sự phát triển của tiếng nói có âm tiết và cho sự phát triển mạnh mẽ của bộ óc, sự phát triển từ đó đã làm cho sự cách biệt giữa con người và con khỉ thành một sự cách biệt không thể vượt qua" (Ph. Ăngghen, 1962b, tr. 108).

Ph. Ăngghen đã miêu tả sự biến chuyển từ vượn thành người như vậy.

Ph. Ăngghen đã viết tác phẩm *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người* vào lúc chưa phát hiện được những hoá thạch trung gian giữa vượn và người. Thế mà, cho đến nay những phát hiện mới của khoa học càng ngày càng chứng minh cho tính chất đúng đắn của các luận điểm mà Ph. Ăngghen đã nêu ra.

Các nhà cổ nhân loại học hiện nay đã phát hiện được tính chất phát triển không đều giữa các bộ phận của cơ thể người vượn đứng thẳng. Thường là xương chân, xương tay nhiều tính chất gần người hơn so với xương sọ. Điều đó xác nhận luận điểm của Ph. Ănghen về sự phát triển của chân và của tay do đi thẳng và lao động có trước sự phát triển của óc. Khi nghiên cứu bộ óc và xương hàm dưới của vượn và người cổ, nhiều học giả hiện nay đã vạch ra được bước phát triển của ngôn ngữ dưới tác dụng của lao động. Các nhà sinh lý học, nhất là I.P. Pavlov, cũng đã vạch ra được sự khác biệt giữa "hoạt động công cụ" không có ý thức của vượn người hiện đại và việc chế tạo công cụ có ý thức của con người. I.P. Pavlov chỉ ra rằng hoạt động thần kinh cao cấp của vượn người cũng như các động vật khác, không thoát khỏi hệ thống tín hiệu thứ nhất, còn ở loài người thì đã xuất hiện hệ thống tín hiệu thứ hai, hay tín hiệu của những tín hiệu, tức ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ, tư duy trừu tượng không xuất hiện và phát triển được. Tư duy trừu tượng cũng như ngôn ngữ là thuộc tính của con người, ngăn cách con người và động vật. Các nhà khảo cổ học hiện nay cũng đã tìm được các chứng cứ chắc chắn để chứng minh hoạt động săn bắt đã xuất hiện ngay trong giai đoạn sớm của nhân loại. Và như vậy, rõ ràng đã xác minh quan điểm của Ph. Ănghen về vai trò của thức ăn bằng thịt trong quá trình chuyển biến từ vượn sang người.

Tính đúng đắn của luận điểm về vai trò của lao động trong quá trình biến chuyển từ vượn thành người biểu hiện sự vận dụng thành công học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nếu C. Darwin đã giải phóng loài người khỏi bàn tay Thượng đế, đặt vào giới động vật, thì chính Ph. Ănghen đã tách loài người ra khỏi giới động vật, khiến cho con người thấy rõ bản chất của mình là lao động, là người cải tạo và chinh phục tự nhiên.

# Chương 7

# THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ

## 7.1. Thời đại đồ đá cũ

Thời đại đồ đá trong khảo cổ học là thời đại nảy sinh và phát triển toàn thịnh chế độ công xã nguyên thủy. Căn cứ vào trình độ phát triển của kỹ thuật chế tác đá, sự xuất hiện của các loại hình công cụ, các hình thái hoạt động kinh tế, phương thức sinh hoạt và tổ chức xã hội nguyên thủy, người ta chia thời đại đồ đá làm 3 thời đại: thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đá giữa và thời đại đồ đá mới.

Thời đại đồ đá cũ là thời đại đầu tiên, dài nhất của lịch sử nhân loại, kể từ khi xuất hiện *người khéo léo* (*Homo habilis*) cách đây vài triệu năm và kết thúc cách đây khoảng một vạn năm, về cơ bản là tương ứng với thế Pleistocene (Cánh Tân) trong phân kỳ địa chất học.

Thời đại đồ đá cũ (Paleolithic - bởi chữ Hy Lạp palaios (cũ) và lithos (đá) - mà ra). Thời đại đồ đá cũ lại chia thành: sơ kỳ đồ đá cũ, trung kỳ đồ đá cũ và hậu kỳ đồ đá cũ.

### *7.1.1. Thời đại đồ đá cũ thế giới*

#### *7.1.1.1. Sơ kỳ thời đại đồ đá cũ (vài triệu năm đến 8 vạn năm BP)*

Sơ kỳ đồ đá cũ tương đương với giai đoạn đầu của "thời kỳ mông muội" trong cách phân kỳ xã hội nguyên thủy của L. Morgan và Ph. Ăngghen. Về giai đoạn này, trong tác phẩm *Chống Đuy Rinh*, Ph. Ăngghen viết: "Thời nguyên thủy, loài người bước ra khỏi loài động vật như thế nào - nói theo nghĩa hẹp - thì họ cũng bước vào lịch sử như thế ấy: người còn là nửa động vật, thô lỗ, còn bất lực trước những sức mạnh tự nhiên, còn chưa biết rõ sức mạnh của chính mình, do đó cũng nghèo như động vật và cũng không sản xuất được nhiều hơn động vật mấy tí" (Ph. Ăngghen, 1960, tr. 300).

Như ta đã biết, chỗ khác nhau cơ bản giữa người và động vật là lao động và lao động bắt đầu với việc chế tạo công cụ. Nhưng những công cụ đầu tiên do con người chế tạo và sử dụng không dễ phân biệt với những hòn đá tự nhiên, bởi chúng chỉ được ghè đẽo đôi nhát, không khác nhiều so với những hòn đá tự nhiên. Loài vượn người cao cấp - tổ tiên gần gũi của người dã sử dụng hòn đá, gậy gỗ tự nhiên trong việc kiếm sống. Đại đa số những công cụ xưa nhất lại không phải được phát hiện ở vị trí ban đầu của chúng, mà thường gặp ở các thềm phù sa cổ của sông, đã bị xáo trộn từ lâu đời. Nhưng gần đây ở nhiều nơi (châu Phi, châu Âu, châu Á) đã có những phát hiện khảo cổ quan trọng cho

phép ta theo dõi được những giai đoạn xưa nhất của xã hội loài người thủa bình minh của lịch sử nhân loại, cả về văn hóa, kỹ thuật và di cốt người nguyên thuy.

**Giai đoạn Tiền Chellean (Prechellean) hay văn hóa Olduvai:**

Năm 1967, Tiến sĩ L. Leaky đã giới thiệu ở Hội nghị Liên Phi họp tại Dakar (thủ đô Senegal) một vật mà ông cho là một dụng cụ, đã phát hiện được cùng với di cốt của *Ramapithecus*. Đây là một hòn đá basalt, dài chưa đầy 10cm, có một rìa cạnh tự nhiên mà khi quan sát bằng kính lúp hai mắt, ta thấy có một loạt những vết dập nhỏ. Điều đó có nghĩa là hòn đá đó đã được sử dụng. Di cốt *Ramapithecus* này phát hiện ở Kenya, có niên đại hậu kỳ trung tân (khoảng 15 triệu năm).

Từ chỗ *sử dụng* dụng cụ (dụng cụ bậc một) - mà loài khỉ đột và vượn đen hiện đại cũng biết - đến chỗ *chế tạo* công cụ (dụng cụ bậc hai, đẽo bằng một dụng cụ khác) - đặc điểm riêng chỉ có ở loài người - là cả một quá trình lâu dài (Bản vẽ 4).

Giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của phương thức chế tác đá đẽo kéo dài rất lâu. Bấy giờ loài người bắt đầu làm quen với các loại đá, bước đầu nắm được những đặc tính của các loại đá khác nhau. Ở châu Phi, những thời buổi đầu tiên của đồ đá đẽo được biểu hiện bằng việc sử dụng những hòn cuội sông được chế tác thô sơ. Giai đoạn đó được gọi là văn hóa Olduvai.

Văn hóa Olduvai là văn hóa cổ xưa nhất của nhân loại được đặt tên theo địa điểm tìm thấy công cụ đầu tiên là khe Olduvai (Bắc Tanzania). Văn hóa Olduvai còn được gọi là văn hóa cuội (Pebble culture) hoặc văn minh cuội ghè (Civilization of pebble flake). Vết tích văn hóa này tìm thấy ở Algeria, Angola, Kenya, Uganda, Ethiopia, một số nước châu Âu và châu Á. Đặc trưng nổi bật nhất là những công cụ cuội, kích thước lớn, ghè một mặt tạo chopper, ghè hai mặt ở một rìa tạo ra chopping-tools; đôi khi cũng gặp công cụ ghè nhiều nhát, nhiều hướng tạo công cụ đa diện (polyeche) hoặc công cụ mảnh tước thô. Những công cụ này nằm cùng lớp với động vật hóa thạch như: voi cổ, ngựa cổ, hà mã, hươu cao cổ, tương ứng với giai đoạn mưa nhiều đầu tiên của châu Phi. Văn hóa Olduvai tồn tại rất lâu.

Giai đoạn này kéo dài rất lâu, người ta phát hiện được các di tích có cuội gia công ở Bắc Phi, đặc biệt ở Algeria với di tích Ain Hanech, trên các bãi sông ở Angola, Kenya, Uganda... đặc biệt ở Olduvai và Melka Kontoure (Ethiopia). Ở Kenya, tại phía Đông hồ Rudolf trong một tầng đất có niên đại 2,61 triệu năm, đã phát hiện được những mảnh tước thô sơ do con người ghè đẽo. Ở Ethiopia, tại thung lũng Omo gần chỗ đổ vào hồ Rudolf trong một lớp đất khảo cổ mà niên đại được xác định là 2,10 triệu năm đã phát hiện được một hòn cuội thạch anh, ghè đẽo 2 mặt thành rìa lưỡi zigzag. Rìa cạnh của hòn cuội được ghè đẽo nhiều lần lặp đi lặp lại và ghè có định hướng bởi một bàn tay chắc chắn và khéo léo. Cũng ở Ethiopia, di chỉ Melka Kontoure trên bờ sông Avache, trong một tầng dày 12m phát hiện được hàng ngàn đồ đá. Chiếm ưu thế là những *hòn cuội có*

*tu sửa* hay là công cụ cuội (pebble tools). Đây là những hòn cuội sông tròn, một số có đốc cầm không có dấu tu chỉnh, đối diện với một rìa cạnh sắc, ngoằn ngoèo, hoặc ghè đẽo một bên, hoặc ghè đẽo cả hai bên. Ngoài ra có những hòn cuội được ghè đẽo theo những hướng khác nhau tạo thành một thứ *khối đa diện* (polyeche) với những mặt nhỏ không đều, hoặc hình cầu, hoặc hình trụ, hình tháp...

Bên bờ sông Kaphu (Uganda), người ta đã tìm thấy những hòn cuội sa thạch, những hòn đá quartzite chỉ có một nhát ghè duy nhất. Trong những mạch đá vôi ở thung lũng Olduvai, cùng với xương cốt của người khéo léo, các nhà bác học đã tìm thấy những mảnh tước thô sơ bằng đá cuội, hoặc hòn ghè ở một mặt, hoặc ghè đẽo xen kẽ trên hai mặt[9] để có một rìa cạnh gẫy khúc. Đó là những công cụ tìm thấy trong những lớp đất ở ranh giới giữa kỷ địa chất thứ ba và kỷ địa chất thứ tư ở khắp lục địa châu Phi[10]. Sự khác nhau giữa các vùng có phân bố nền văn hóa này chỉ là sự khác nhau về tính chất các loại đá dùng để chế tác công cụ. Cùng với công cụ, còn tìm thấy xương cốt của nhiều động vật có vú lớn như: voi cổ, ngựa cổ, hà mã, hươu cao cổ.... Nhiều nhà bác học cho rằng nền văn hóa Tiền Chellean[11] này nảy sinh và phát triển trong *giai đoạn mưa nhiều đầu tiên* của châu Phi. Ngoài châu Phi, một số địa điểm có công cụ cuội gia công đã được tìm thấy ở châu Âu như Vallonnet (Pháp) có niên đại 1,3 triệu năm. Ở châu Á, địa điểm Ketjtje ở đảo Celebes có niên đại 2,70 triệu năm. Ở Campuchia, cuội gia công (và cả gỗ hóa thạch) có niên đại trên 60 vạn năm.

Hai loại hình hiện vật: *công cụ chặt thô* chế tác từ những hòn đá có rìa tác dụng sắc nhọn và những *mảnh tước* tách ra từ những hòn đá thường. Đây chính là tiền thân của các loại công cụ thời Chellean.

### Giai đoạn Chellean hay văn hóa Abbevillian[12]:

Chellean, Abbevillian và Saint Acheulian là tên các địa điểm khảo cổ ở Pháp tiêu biểu cho những giai đoạn phát triển của sơ kỳ đồ đá cũ. Văn hóa Abbevillian là tên một địa điểm khảo cổ tiêu biểu ở Abbeville (Pháp), được các nhà khảo cổ Tây Âu sử dụng thay thế cho thuật ngữ văn hóa Chellean trước đó do địa tầng địa điểm Chellean không nguyên vẹn. Cũng có người xem văn hóa Abbevillian là văn hóa Prechellean. Công cụ chủ yếu của văn hóa Abbevillian là rìu tay, làm từ đá lửa (silex), ghè đẽo hai mặt (biface), vết ghè đẽo thô sơ, gần hình quả hạnh nhân, có thể dùng để cắt, chặt, nạo mang tính vạn năng. Cùng với rìu tay còn có công cụ mảnh tước ghè đẽo thô sơ, mang kỹ thuật Clacton. Văn hóa Abbevillian thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, tìm thấy cùng hóa thạch

[9] Thuật ngữ khảo cổ gọi những công cụ chặt thô sơ có ghè đẽo ở một mặt là chopper, còn ghè đẽo hai mặt là chopping-tools.

[10] Theo H. Alimen, kỷ Đệ Tứ (hay kỷ Thứ Tư) cách ngày nay chừng 3,5 triệu năm, được đặc trưng bởi 3 loài có vú là bò (*Bos*), ngựa (*Eques*), voi (*Eleples*) cùng các băng kỳ.

[11] Lấy theo tên địa điểm khảo cổ ở Pháp.

[12] Hiện nay giới khảo cổ học thế giới đôi khi cũng gọi giai đoạn Chellean hay văn hóa Abbevillian là Chellean sớm hay là Acheulian sơ kỳ.

động vật như voi cổ, voi phương Nam, hổ răng kiếm, tê giác, bison, ngựa, hà mã, hươu, thuộc tầng Vilafranch mang đặc trưng khí hậu nóng và ẩm hơn hiện nay, niên đại đầu Trung kỳ Pleistocene, trước băng hà Riss.

Phải trải qua một quá trình lao động thực tiễn lâu dài, người nguyên thủy mới củng cố và tích lũy được một số kinh nghiệm và kỹ năng đơn giản nhất trong việc chế tác đá. Ngoài những công cụ hầu như cũng thô sơ như cũ, người nguyên thủy thời Chellean đã tiến tới chế tác được một loạt công cụ lần đầu tiên có hình dáng tương đối xác định: cái *Rìu tay* hay gọi là công cụ ghè đẽo hai mặt. Do hoàn thiện dần dần kỹ thuật ghè đẽo và tách ra những mảnh tước có rìa cạnh sắc, hòn đá dần dần có dạng một cái đĩa to và thô, có rìa cạnh gẫy khúc. Hạch đá đó dùng làm công cụ chặt. Công cụ chặt có dạng hoàn chỉnh (hình hạnh nhân, hình trái tim...) trở thành cái rìu tay. Đôi khi rìu tay cũng được chế tác bằng những mảnh tước lớn, thô - rìu tay thời Chellean được ghè đẽo ở hai mặt có hình dáng cân xứng, thường là hình hạnh nhân, quy mô trung bình 12-18cm, phần đốc cầm to, tròn thường chừa lại một mặt phẳng không chế tác làm chỗ tì gan bàn tay khi cầm sử dụng. Rìu tay có tiết diện ngang hình thấu kính, đối diện với đốc cầm là mũi nhọn, hai rìa cạnh ghè đẽo liên tiếp và xen kẽ hai mặt công cụ. Rìu tay có thể dùng để chặt, đập.

Mảnh tước là những hiện vật thường thấy ở thời Chellean và sơ kỳ đồ đá cũ nói chung và được gọi là những *mảnh tước Clacton*[13]. Đây là những mảnh tước thô, dày, thường ngắn, với u ghè rất lồi, mặt ghè rộng nhẵn, mặt bụng thường có vết vỡ vỏ trai hoặc có nhiều sóng chấn động (vì ghè mạnh); diện ghè và mặt bụng thường tạo thành một góc tù. Lúc đầu, nhiều học giả cho rằng đó là những vật bỏ đi trong chế tác rìu tay. Hiện nay đã chứng thực rằng đây là những công cụ, thậm chí là những công cụ cổ nhất. Rìu tay là vật hiếm thấy trong các địa điểm thời Chellean. Có địa điểm không có rìu tay. Mảnh tước có rìa cạnh sắc, dùng để cắt, nạo.... Do chỗ con người ngày càng nắm vững kỹ thuật chế tác đá nên mảnh tước ngày càng có hình dạng tinh tế chỉnh tề hơn và được dùng làm phác vật để chế tác những công cụ nhỏ như mũi nhọn.

Ngoài rìu tay, mảnh tước, ở thời Chellean còn có những công cụ chặt thô. Công cụ chặt thô có công dụng tương tự như rìu tay nhưng hình dáng không chính xác. Công cụ được ghè đẽo ở một mặt (chopper) hay ở hai rìa cạnh (chopping-tools) tạo thành một rìa tác dụng hình gãy khúc.

Ở Olduvai, công cụ thuộc loại hình Chellean (rìu tay) xuất hiện trong tầng đất bên trên tầng chứa đựng văn hóa cuội. Điều này cho thấy văn hóa Chellean nảy sinh từ nền văn hóa Tiền Chellean. Cùng với rìu tay, ở đó đã tìm thấy di tích người vượn tương tự

---

[13] Lấy tên địa điểm Clacton On Sea (Anh). Ở Tây Âu người ta thường tách Clacton thành một loại hình riêng của sơ kỳ đá cũ và chú ý đến những dáng vẻ khác nhau của loại hình kỹ thuật mảnh tước với các diện hình gọi là Taya, Micoque.... Mảnh tước Clacton có diện ghè lớn, phẳng, đôi khi hợp với mặt bụng một góc tù. Mảnh tước Clacton xuất hiện từ văn hoá Abbevillian và còn kéo dài cho đến thời đại đá mới.

*người vượn Java*. khí hậu thời này nóng và ẩm hơn ngày nay. Các loài vật có voi cổ, voi phương Nam, hổ răng kiếm, tê ngưu, bison, ngựa, hà mã, hươu...

**Giai đoạn Acheulian hay văn hóa Acheulian:**

Văn hóa Acheulian, tên một địa điểm khảo cổ tiêu biểu là Saint Acheulian ở gần Amiens, thềm giữa của sông Somme (Pháp). Công cụ chủ yếu của văn hóa Acheulian là rìu tay làm từ đá lửa (silex), ghè đẽo hai mặt (biface) hình hạnh nhân, nhỏ và nhẹ, vết ghè tu chỉnh nhỏ, đều đặn. Loại hình công cụ chủ đạo là mũi lao. Cùng với rìu tay còn có công cụ mảnh tước nhỏ, tu chỉnh đều đặn làm mũi nhọn mang kỹ thuật Moustier, vào giai đoạn giữa xuất hiện mảnh tước mang kỹ thuật Levallois và hòn ném (bolas). Nền văn hóa này thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, tương ứng với quần động vật có vú mang đặc trưng khí hậu lạnh, niên đại kéo dài khoảng 30 vạn năm từ băng kỳ Mindel đến gián băng cuối cùng (Riss-Würm).

Đây là nền kỹ nghệ lớn và văn hóa lớn thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Kỹ nghệ này đã phát hiện được ở gần khắp châu Phi và từ Tây Âu cho đến tận bờ Ấn Độ, Đông Á. Xuất hiện những động vật có bộ lông dày như ma mút, tê ngưu lông dài.... Nhìn chung, kỹ thuật ghè đẽo được hoàn thiện thêm một bước theo hướng ghè đẽo chính xác hơn, tốn ít sức hơn mà hiệu quả nhiều hơn.

Hạch đá trước khi được ghè đẽo ra mảnh tước, đã được sửa sang cẩn thận. Đã xuất hiện hòn ghè bằng gỗ hay bằng xương. Rìu tay Acheulian được ghè đẽo bởi những nhát ghè hẹp, dài và đều đặn hơn trên hai mặt và thường được sửa sang (tu chỉnh, gia công lần thứ hai) ở rìa cạnh khiến rìa tác dụng của rìu tay có trắc diện gần thẳng, góc lưỡi giảm đi so với rìu tay Chellean. Hình dạng rìu tay chính xác hơn, thon thả hơn trước (hình hạnh nhân, hình bầu dục, hình tam giác), có khi mỏng, dẹt. Ngoài mảnh tước Clacton, đến giữa thời Acheulian đã xuất hiện những mảnh tước dài, mỏng, mặt ghè bớt rộng và có sửa sang trước khi ghè, u ghè nhỏ, biến thiên của góc tạo bởi mặt ghè và mặt bụng tiến đến gần $90^0$. Đó là những *mảnh tước Levallois*[14]. Kỹ thuật tạo mảnh tước Levallois xuất hiện ở giữa giai đoạn Acheulian và phổ biến ở trung kỳ đồ đá cũ. Mảnh tước được để nguyên hoặc đã được sửa sang lại để làm công cụ (dao, nạo...). Ở Nam Phi, trong giai đoạn Acheulian, người ta còn tìm thấy những hòn đá hình cầu, có ghè đẽo. Nhiều người cho là hòn ném (bolas), một vũ khí dùng để săn bắt động vật.

Về mặt niên đại, tại địa điểm số 13 và địa điểm số 1 (địa điểm *người vượn Bắc Kinh)* Chu Khẩu Điếm (Trung Quốc) tương ứng với giai đoạn Chellean-Acheulian của khảo cổ học Âu châu, song ở đây công cụ phần lớn làm bằng đá quartz, ngoài mảnh tước,

[14] Lấy tên địa điểm Levallois Perrel ngoại vi Paris (Pháp). Levallois được hiểu cả hai nghĩa vừa là kỹ nghệ vừa là kỹ thuật. Levallois được đặc trưng bằng sự ghè tách mảnh tước từ hạch có sự chuẩn bị diện ghè đặc biệt. Theo H. Breuit (1931), Levallois là một kỹ nghệ đồ đá phát triển song song với Acheulian, còn F. Bordes (1953) thì cho rằng, kỹ nghệ Levallois tồn tại đồng thời với Moustier. Nhưng Levallois với tư cách là kỹ thuật chế tác đá thì tồn tại dài hơn, từ Acheulian cho đến đá mới.

nạo, công cụ chặt thô sơ... không thấy có rìu tay. Ở gần làng Palikao (Ternifine, Algeria) cùng với di cốt *người vượn châu Phi* (*Atlanthropus*), đã tìm thấy hàng trăm công cụ bằng đá quartzite, grese, silex với các loại công cụ cuội, mảnh tước lớn và rìu tay tương đương với giai đoạn Chellean-Acheulian.

Người vượn Bắc Kinh (và những người vượn *Homo erectus* tương tự) tuy còn giữ trong cấu tạo thể chất nhiều đặc trưng của vượn, nhưng đã biết *săn bắt* và biết *dùng lửa*. Trong các địa điểm Chellean-Acheulian có tầng văn hóa như Torralba, Teruel (Tây Ban Nha), hang Observatoire (Monaco)... cho thấy người vượn đã săn bắt động vật lớn như voi, tê ngưu. Trong địa điểm Torralba tìm thấy xương voi cổ và rìu tay Acheulian và đầu nhọn của giáo gỗ hình nón đã hóa than. Trong di tích than bùn ở Clacton cũng tìm thấy một mũi giáo gỗ đã hóa than. Điều đó chứng tỏ rằng ngay từ sơ kỳ đồ đá cũ, người nguyên thủy đã biết dùng giáo gỗ, đầu vót nhọn và đốt trên lửa để tăng độ cứng cho công cụ. Từ 1940, Moortier đã tìm ra 16 loại động vật có vú mà người nguyên thủy thời Chellean-Acheulian săn bắt được.

Thu lượm luôn đi cùng với săn bắt. "Những dân thuần làm nghề săn bắn như các sách đã nói, nghĩa là chỉ sống bằng săn bắn, thì không hề có bao giờ cả; vì kết quả của săn bắn hết sức bấp bênh" (Ph. Ăngghen, 1962a). Vai trò căn bản trong kinh tế thu lượm là thức ăn thực vật: củ, hạt, mầm cây non; hoa quả các loại, măng, mật ong, ngũ cốc dại.... Người cổ dùng rìu tay, cuốc bằng sừng, xương... trong thu lượm và đào đất. Cố nhiên thu lượm không đòi hỏi những công cụ lao động phức tạp như săn bắt.

Tại Olduvai, trong lớp đất sát đáy tầng văn hóa, niên đại 1,8 triệu năm đã phát hiện được một "cấu trúc" của nơi ở, đó là một cái tường thấp, những hòn đá cuội xếp thành đống và bố trí thành một nửa vòng tròn, có lẽ là để chèn chân cột dựng lều. Tại Melka Kontoure (Ethiopia) trong tầng "văn hóa cuội" cũng phát hiện được một "cấu trúc" nền đất, vốn là một gò cao 20-30cm trên bờ sông được sửa sang nhẵn nhụi thành một cái nền đất, ở phía đông cũng có những đống đá xếp thành vòng tròn đường kính 20cm, có lẽ là những đống đá chèn chân cột. Vậy chủ nhân giai đoạn Tiền Chellean có thể đã biết sử dụng những cái *lều* đơn giản che bằng cành cây hay da thú để chống mưa, chống tuyết và tránh thú dữ.

Ở vùng biển Sian (Terra Amata, Pháp) đã phát hiện một khu cư trú thời Acheulian, có niên đại khoảng 30 vạn năm, với hàng chục lớp đất văn hóa liên tiếp tương ứng với những đợt dừng chân theo mùa của những người đi săn thời này. Họ dựng lên những cái lều tạm thời, có những cột hoặc cọc đường kính gần 30cm chống đỡ lều. Đã phát hiện được những tảng đá dùng cố định các vách lều xuống đất. Lều có hình bầu dục, dài khoảng 8-15m, rộng khoảng 4-6m. Ở giữa lều người ta nhóm những bếp lửa, hoặc ở ngay trên nền đất có lát một lớp cuội hoặc trong một hố nhỏ đào sâu xuống đất. Để che gió Tây Bắc, thứ gió ngày nay vẫn thổi nhiều, người xưa đã dựng lên một bức vách nhỏ bằng

đá cuội hoặc phủ da thú. Người ta dành một chỗ để đẽo đá (một vùng trống nhỏ ở giữa), nơi không có mảnh tước dành cho người ngồi xung quanh, ngồi xuống đất hoặc trên tảng đá, quanh đó đều là những phế liệu đẽo đá mà những mảnh tước, hạch đá nằm ngổn ngang. Người ta chỉ ở trong lều một thời gian ngắn rồi bỏ đi, ngôi lều bị hủy hoại, khu cư trú bị phủ một lớp cát mỏng. Năm sau, người ta lại trở lại Terra Amata, họ lại dựng những lều mới trên chỗ cũ, cơi cao thêm bức vách chắn gió, nhen lại bếp lửa trên nền tro tàn cũ.

Trong hang đá ở Le Lazaret (Pháp), người ta đã phát hiện được di tích một cái lán nhỏ, niên đại cuối Acheulian (12 vạn năm), lán dài 11m, rộng 3,5m, diện tích cư trú có một vành đá bao quanh, hai cửa vào hướng về phía đáy hang. Một bức tường nhỏ bằng đá thô, dựng lên ở phía cửa hang, hẳn có tác dụng ngăn gió lạnh từ ngoài khơi thổi vào. Bên trong lán được chia làm hai gian bằng một cái vách ngăn. Gian sau, có hai bếp lửa nhóm ngay trên mặt đất. Người ta vớt rong biển về làm ổ nằm; những vỏ trai ốc nhỏ tí xíu vốn bám ở rong còn rải rác trên nền đất. Suốt mùa lạnh, họ sống dưới cái lán này. Sau một chuyến săn, họ đặt mình trên những ổ nằm lót rong, phủ da thú, sống qua những buổi tối mùa đông, dưới ánh sáng chập chờn từ bếp lửa. Những di tích lán trại cùng với bếp lửa cũng phát hiện được ở di chỉ ngoài trời Latamanes (Syria), hay ở di chỉ Vértesszölöz (Hungary)...

Người thời Chellean-Acheulian sống thành *bầy nguyên thủy*. Họ đã biết chế tạo công cụ có hình dáng xác định, đã biết dùng lửa, biết săn bắt động vật lớn; biết dựng lều trại... đã là một *xã hội loài người xác định*. Do chỗ những ngôi nhà nhỏ, vừa đủ chỗ một đôi vợ chồng và con nhỏ đã thấy xuất hiện trong giai đoạn *Homo habilis*, ta có thể nghĩ rằng trong các bầy người sơ kỳ đồ đá cũ đã có các *gia đình*. Một bầy có khoảng 20-30 người, bao gồm từ 5 đến 7 gia đình nhỏ, có thể là gia đình mẫu quyền. Ngay từ trình độ vượn hình người quan hệ tính giao giữa các thế hệ trên dưới đã rất hạn chế, như vậy hẳn rằng trong các bầy người nguyên thủy phát triển đã không còn hiện tượng tạp hôn nữa. Và, do vậy hình thức *tiền thị tộc* đã dần dần xuất hiện. Ý thức, sự hiểu biết, khả năng trừu tượng hóa của con người dần dần đã phát triển. Nếu như ở giai đoạn tiền Chellean nảy nở mức đầu tiên của trừu tượng hóa, hiểu biết sự tiềm ẩn một cạnh sắc bên trong một hòn đá mà chỉ cần mấy nhát ghè đẽo là nó có thể dễ dàng lộ ra, thì ở sơ kỳ Acheulian, với những công cụ (như rìu tay) có những hình dạng thực sự lặp đi lặp lại, con người đã qua mức thứ hai của sự trừu tượng hóa, đi tới cái quan niệm cho rằng trong hòn đá không những chỉ tiềm ẩn một cạnh sắc mà còn cả một hình dạng. Và cái hình dạng này, ta có thể đạt được theo ý muốn. Với kỹ thuật Levallois, người ta lại còn biết *xác định trước* hình dạng của phiến tước từ trước khi tách nó ra khỏi hạch đá. Tuy nhiên, không nên và không thể đánh giá cao trình độ phát triển của loài người trong giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ. Hình loại công cụ ở thời kỳ này chưa nhiều, công cụ còn chưa chuyên môn hóa. Kỹ thuật chế tác đá còn thô sơ, công cụ còn thô kệch, nặng nề. Công cụ bằng mảnh tước còn phụ

thuộc vào hình dạng ngẫu nhiên của mảnh tước. Việc sửa sang công cụ ở giai đoạn Acheulian chỉ cốt làm sắc sảo thêm rìa cạnh tác dụng sẵn có, chứ không nhằm tạo thành một rìa tác dụng mới.

Toàn bộ những công cụ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ, mặc dầu tính phức tạp của nó ở từng địa điểm hay ở những địa điểm thuộc những vùng khác nhau cũng có sự khác nhau nhất định về tỉ lệ của từng loại hình công cụ trong tổng thể hiện vật (địa điểm nhiều mảnh tước, địa điểm ít mảnh tước, địa điểm nhiều rìu tay, địa điểm ít, thậm chí không có rìu tay...). Nhìn chung, vẫn có sự đồng nhất trên phạm vi rộng, chưa xuất hiện những khác biệt lớn có tính chất địa phương đối với từng loại hình công cụ giữa các vùng. Điều đó phản ánh bước chập chững của kỹ thuật và nền kinh tế nguyên thủy. Giai đoạn lịch sử tối cổ này của loài người đã kéo dài rất lâu (từ thời kỳ gián băng thứ nhất tới thời kỳ gián băng cuối cùng)[15].

*7.1.1.2. Trung kỳ thời đại đồ đá cũ (15-4 vạn năm BP)*

Sang trung kỳ đồ đá cũ đã nảy sinh nhiều văn hóa khảo cổ ở các châu lục khác nhau. Cũng có vùng không có trung kỳ đồ đá cũ mà tiến thẳng sang hậu kỳ đồ đá cũ. Do vậy, các nhà khảo cổ không lấy tên một văn hóa nào đó đặt tên cho giai đoạn như đã làm với sơ kỳ đồ đá cũ. Trung kỳ đồ đá cũ là giai đoạn tương đối ngắn (bắt đầu từ cuối băng kỳ Riss, hoặc đầu thời kỳ gián băng Riss-Würm), tiến triển suốt thời kỳ gián băng Riss-Würm và kết thúc ở đầu thời kỳ băng hà Würm trong lịch sử châu Âu. Trung kỳ đồ đá cũ là thời kỳ tồn tại của những người Neanderthal và những người tương tự, là thời kỳ phổ biến của kỹ thuật Levallois và là giai đoạn Moustier[16] của khảo cổ học châu Âu. Sơ kỳ Levallois tương ứng với thời kỳ băng hà Riss, có ma mút và tê ngưu lông dài, mảnh tước rộng và dày. Trung kỳ Levallois tương ứng với thời kỳ gián băng Riss-Würm với voi cổ, tê ngưu merki, hạch đá hình đĩa chế tác cẩn thận. Hậu kỳ Levallois tương ứng với băng kỳ Würm, có voi ma mút, mảnh tước được tu chỉnh, có nhiều nạo lớn và những rìu tay hình tam giác và hình quả tim.

Kỹ thuật chế tác thời kỳ Moustier có những tiến bộ rõ rệt. Hạch đá hình đĩa được chế tác cẩn thận hơn, mảnh tước ghè đẽo ra bớt thô hơn, có hình dáng chỉnh tề hơn trước, thường là hình tam giác. Việc sửa sang công cụ được áp dụng thường xuyên hơn, không phải chỉ nương theo rìa cạnh tự nhiên của mảnh tước mà còn *tạo ra* rìa cạnh tức là tạo hình dáng công cụ. Đã xuất hiện phương thức tu chỉnh bằng cách ép (dùng mũi ép bằng xương) tạo ra các loại công cụ điển hình của thời này như mũi nhọn và nạo. Mũi nhọn

[15] Người ta thấy ở châu Âu trong thế Cánh Tân có những thời kỳ băng hà Zero, Donau, Günz, Mindel, Riss và Würm. Xen kẽ vào giữa các thời kỳ băng hà đó là những thời kỳ gián băng. Ở Nam Âu, châu Á và châu Phi không chịu ảnh hưởng của băng hà, nhưng lại trải qua 4 thời kỳ mưa nhiều, xen kẽ là những thời kỳ khô hơn.

[16] Lấy tên địa điểm Moustier ở Pháp. Người ta cũng thường phân biệt phức hợp Moustier thành nhiều loại hình khác nhau: Moustier điển hình, Moustier truyền thống Acheulian, Moustier có truyền thống Levallois...

hình tam giác, đầu mũi được sửa sang sắc nhọn. Nạo cũng có hình tam giác, một rìa cạnh được chế tác và tu chỉnh cẩn thận làm rìa tác dụng, thường lồi hoặc thẳng, cũng có khi lõm. Mũi nhọn và nạo tồn tại song song với rìu tay và có công dụng tương tự như rìu tay nhưng đã có chức năng chuyên biệt: mũi nhọn dùng để đâm, cắt, chặt, còn nạo để chặt, cắt, nạo. Rìu tay có quy mô nhỏ nhắn hơn, số lượng rìu tay ngày càng ít đi trong khi số lượng mảnh tước được gia công lần thứ hai để làm mũi nhọn và nạo ngày càng tăng lên. Hai loại hình công cụ này đến cuối giai đoạn Moustier cũng có biến đổi đa dạng về hình thức nhằm thực hiện các chức năng chuyên môn hóa, thí dụ mũi nhọn rộng và mỏng ưu tiên để cắt, mũi nhọn dài và dày, đầu mũi có tiết diện tam giác được dùng để khoan.

Việc sử dụng *đồ xương* và *sừng* đã được thực hiện từ trước thời Moustier như công cụ bằng sừng hươu ở Chu Khẩu Điếm (Bắc Kinh) hoặc đồ xương trong một số địa điểm Acheulian (Pháp), nhưng sang giai đoạn này, đồ xương được tiến hành rộng rãi hơn. Do loại hình công cụ phong phú và đa dạng hơn trước nên sự khác nhau trong tổng thể hiện vật, sự khác biệt có tính chất địa phương trong kỹ thuật chế tác công cụ giữa các di chỉ, giữa các vùng khác nhau cũng thể hiện rõ rệt hơn trước, tuy vẫn còn bị hạn chế nhiều.

Lấy lửa là thành quả văn hóa quan trọng nhất của thời đại Moustier. Đối với con người thời này, lửa có ý nghĩa lớn lao, không chỉ để chống rét, để nướng chín thịt mà còn phòng ngừa mãnh thú, tấn công dã thú khi đi săn.... Xác định ý nghĩa của việc tìm ra lửa, Ph. Ăngghen viết: "Lửa do cọ xát làm ra đã khiến cho con người lần đầu tiên chi phối được *một lực lượng* thiên nhiên và do đó tách hẳn con người ra khỏi giới động vật" (Ph. Ăngghen, 1960, tr. 191). Do nắm vững việc lấy lửa, người Neanderthal đã phân cư rộng rãi lên miền Bắc lạnh lẽo, tới tận $62^0$ vĩ tuyến Bắc (hang Gấu trên bờ sông Pesora).

Nhiều địa điểm thời Moustier là những di chỉ săn bắt lớn ở ngoài trời, như địa điểm Il'skaia (Nga) chứa đựng xương cốt của 2.400 con bison, di chỉ Montdol Bretagne (Nga) chứa xương vài trăm con voi ma mút và tê ngưu. Nghiên cứu di tích xương động vật ở di chỉ Taubach, gần Weimar (Đức), người ta rút ra kết luận là người Neanderthal thường giết nhiều voi và tê ngưu non (55,4%) loại tê ngưu đó ở độ 2-3 tuổi, 16% loại nhỡ, 16% loại vừa, chỉ có 12,6% loại già). Có lẽ ở thời Moustier, ngoài việc săn vây, săn đuổi tập thể, người nguyên thủy còn dùng lửa đốt, có nơi họ đã biết săn bắt bằng hố làm bẫy. Người Neanderthal thường săn gấu, đặc biệt gấu hang. Vũ khí săn bắt của họ là trùy, hòn ném (bolas), giáo.... Ở địa điểm Lehringen (Verden, Đức), cùng với xương voi cổ, đã tìm thấy một cây giáo gỗ dài 2,44m, cán dày, đầu vót nhọn và đốt trên lửa. Ở di chỉ La Quyna (Pháp), người ta còn tìm thấy một đầu mũi giáo bằng đá lửa giắt trong một cái xương. Giáo dùng để đâm thú lớn. Việc săn bắt ma mút có ý nghĩa lớn ở vùng châu Âu băng hà từ thời Moustier. Cùng với việc săn bắt thú lớn, người Neanderthal còn săn được cả thú có tốc độ vận hành nhanh (lừa, ngựa hoang, sơn dương). Trong hang Teshik Tash (Uzbekistan), người ta thấy có 649 trong tổng số 667 mảnh xương là của giống sơn dương. Săn loại động vật này rất khó cả đối với người ngày nay. Vậy người Moustier đã

là những nhà săn bắt có kinh nghiệm. Họ biết tổ chức mai phục, biết khéo léo lợi dụng nhược điểm của từng loại thú, khéo léo lợi dụng địa hình săn bắt (những chỗ núi gián đoạn có mỏm cheo leo và vực sâu...). Thống kê xương cốt trong 28 di chỉ thời Moustier ở Pháp, Thụy Sỹ và Đức, người ta thấy có 58 loài thú mà người thời đó đã săn bắt được.

Trong một số di chỉ Moustier đã xuất hiện những bàn nghiền hạt nhỏ bằng đá. Sự phát triển của loại hình công cụ này chứng tỏ rằng trong một số tập đoàn người Neanderthal đã có những phương thức thu lượm phức tạp, gắn liền với việc phân phối thức ăn ở các di chỉ và việc nấu nướng thức ăn. Tuy vậy cuộc sống của người Neanderthal còn rất gian khổ. Họ vẫn còn duy trì việc ăn thịt người như đã thấy ở hang Krapina (Nam Tư trước đây)[17]. Theo số liệu thống kê của H.V. Valloia thì 55% người Neanderthal chết trước 20 tuổi, 40% chết trong khoảng 20-40 tuổi, chỉ có 5% chết trong khoảng 40-50 tuổi (gần đây có nhà khảo cổ học cho rằng kết luận của Giáo sư H.V. Valloia không chắc chắn).

Năm 1960, nhà khảo cổ học Tchernovtsi (người Nga) khai quật di chỉ Molodova ở hữu ngạn sông Dniester (Liên Xô trước đây), dưới mặt đất 10-11m đã phát hiện một di tích nhà ở thời Moustier. Nền nhà có diện tích hình bầu dục, quy mô 10x8m, khung nhà làm bằng những xương và ngà voi ma mút. Giữa cái diện tích cư trú rất rộng đó, có rải rác những mảnh xương vụn và có khoảng 15 bếp lửa, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích. Cửa vào nhà hướng về phía Đông.

Các di chỉ Moustier thường có quy mô to lớn, thí dụ di chỉ Il'skaia rộng 10.000$m^2$. Điều đó chứng tỏ, các tập đoàn người Neanderthal khá đông và giữa những tập đoàn ấy có những nhóm địa phương đã có những liên hệ nhất định với nhau chứ không cô lập như trước. Các di tích thời này có thể phân biệt những hiện vật cùng loại, đặc trưng và tập trung ở một vùng nhất định. Trong thời Moustier ở một vùng nhất định đã hình thành tính đồng nhất trong kỹ thuật chế tác các loại hình hiện vật đá.

Quá trình tăng cường việc hỗn hợp nhiều nhóm người Neanderthal khác nhau đóng vai trò trọng yếu trong quá trình hình thành người mới *Homo sapiens* ở hậu kỳ đồ đá cũ, cũng như việc hình thành những công xã thị tộc sau này.

Trung kỳ đồ đá cũ là giai đoạn bắt đầu hình thành người mới. Ở trung kỳ đồ đá cũ cũng bắt đầu xuất hiện nghi lễ mai táng người chết và bắt đầu xuất hiện mầm mống của nghệ thuật nguyên thuỷ. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều mộ táng của người Neanderthal (chôn xương hoặc chôn sọ), nổi tiếng nhất là các mộ ở hang La Chapelle aux Saint, hang La Ferrassie (Pháp), Kiik Koba (Krưm, Nga), Mougaret Skül (Palestine).... Mộ có hố huyệt, thi hài được đặt cẩn thận, hoặc nằm ngửa, hoặc nằm nghiêng, đầu gối hơi co, nhiều mộ có lát đá hoặc xương, trong mộ có chôn theo nhiều đồ đá. Có mộ cá

[17] Nhiều nhà nghiên cứu cho đây là một tập tục, có tính chất nghi lễ chứ không phải là một hiện tượng thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.

nhân và mộ chôn 2, 3, 4, 5 người trong cùng một hang. Nhờ tiến hành phân tích phấn hoa, người ta biết rằng một nhóm người Moustier cách đây 6 vạn năm đã trải hoa (hay là trải những cành cây có hoa, phần lớn màu rực rỡ) trên đáy huyệt trong một hang lớn Shanidar (Bắc Iraq) trước khi đặt cái xác lên đó. Trong hang Qafzeh (Palestine) gần đây cho ta biết thêm về mộ táng thời Moustier (gần 5 vạn năm), đó là những di cốt của một đứa trẻ, khi chôn người ta đặt trên một cái sừng hươu.

Khi phát hiện ra mộ táng người Neanderthal (từ 1908 và sau đó), nhiều học giả cha cố cho rằng đây là minh chứng của lòng tin về sự tồn tại của linh hồn sau khi chết. Một vài người khác cho rằng bấy giờ chưa có lòng tin vào linh hồn nhưng có lòng tin vào các đặc tính siêu nhiên của thây ma (ý niệm về thây ma vẫn sống) khiến người Neanderthal phát sinh lòng sợ hãi có tính chất tâm linh.

Không nên cho rằng mộ táng của người Neanderthal là bằng cứ không còn phải bàn cãi gì nữa về sự tồn tại của những biểu tượng tôn giáo ở trung kỳ đồ đá cũ. Mộ táng thể hiện sự chăm sóc của người nguyên thuỷ đối với thành viên cùng tập đoàn đã chết, nhưng không vì chết mà cắt đứt quan hệ tình cảm. Những việc chôn người có thể là một trong những nguồn gốc từ đó sau này sẽ phát triển những biểu tượng tôn giáo. Tôn giáo không phải có từ đầu. Người vượn không để lại dấu vết chắc chắn nào về sự tồn tại của những tín ngưỡng tôn giáo. Và cũng khó có thể có: do tính chất nguyên thuỷ của đời sống xã hội, ý thức của họ trực tiếp gắn chặt với thực tiễn và chưa thể xây dựng được những trừu tượng hoá tôn giáo. Đây là thời kỳ trước tôn giáo.

Giai đoạn Moustier đã xuất hiện những mầm mống đầu tiên của nghệ thuật tạo hình. Trong nhiều di chỉ thời này người ta tìm thấy những cục thổ hoàng. Có lẽ người Neanderthal dùng thổ hoàng để vẽ mình. Người ta cũng tìm thấy những phiến đá có vết phẩm đỏ dài trên mặt, những mảnh xương có nhiều vết chặt song song. Trong hang La Ferrassie, người ta đã tìm thấy một hòn đá hình tam giác thô sơ, trên mặt có khoét 5 đôi những vũm nhỏ quay quanh một lỗ vũm to hơn. Những đường nét nghệ thuật thực sự chưa xuất hiện.

Rõ ràng, giai đoạn Moustier không chỉ là sự tiếp tục giai đoạn Chellean-Acheulian một cách đơn giản, mà đã có những đặc điểm văn hoá mới - về vật chất (nhà cửa...) cũng như về tinh thần (mộ táng, mầm mống nghệ thuật) - đặc trưng cho những giai đoạn sau, giai đoạn tồn tại của người hiện đại *Homo sapiens*. Giai đoạn Moustier cũng xuất hiện cả đặc trưng mới về tổ chức xã hội nữa - tức là sự phát sinh của tổ chức thị tộc nguyên thuỷ. Trên cơ sở những điểm đó, việc tách thời Moustier ra khỏi sơ kỳ đồ đá cũ và định thành một thời kỳ riêng - trung kỳ đồ đá cũ là một điều hợp lý. Tuy nhiên, không phải vùng nào cũng tồn tại trung kỳ đá cũ, cũng có sự phát triển từ Chellean-Acheulian sang Moustier như châu Âu.

*7.1.1.3. Hậu kỳ thời đại đồ đá cũ (40.000-11.000 năm BP)*

Ở châu Âu và Bắc Á, hậu kỳ đồ đá cũ tương ứng với băng kỳ Würm, ma mút và tê ngưu lông dài ngày càng hiếm dần rồi mất hẳn. Đầu hậu kỳ đồ đá cũ, ngựa hoang có rất nhiều. Hươu miền Bắc (renne) ngày càng phổ biến cũng như bò rừng (aurochs), bison. Ở miền Nam có những thảo nguyên ấm áp, sa mạc và rừng nhiệt đới rải rác nhiều nơi với các loại linh dương, hươu, nai, trâu, hà mã, voi, tê ngưu...

Hậu kỳ đồ đá cũ gắn liền với những biến đổi lớn lao trong kỹ thuật, trong nền kinh tế nguyên thuỷ, trong quan hệ xã hội và ý thức hệ của loài người. Ở trung kỳ đồ đá cũ, mặc dầu những công cụ Moustier nhìn chung vẫn là những phương thức thời Chellean-Acheulian. Hạch đá hình đĩa, mảnh tước hình tam giác, công cụ kiểu mũi nhọn và nạo được chế tác từ những mảnh tước ấy, số lượng nhất định những công cụ kiểu rìu tay (chế tác trên hai mặt), toàn bộ những chế phẩm ấy ít thay đổi trong sơ kỳ và trung kỳ đồ đá cũ. Sang hậu kỳ đồ đá cũ, toàn bộ hiện vật đá đã mang một đặc điểm hoàn toàn khác.

Thay thế cho hạch đá hình đĩa là *hạch đá hình lăng trụ*. Hòn đá trước khi đem ghè đẽo đã được sửa sang để có một hình dáng hoàn toàn xác định sao cho mặt ghè thẳng góc với đường tách vỡ. Do kết quả của những nhát ghè đẽo liên tiếp, hạch đá có hình lăng trụ nhiều cạnh tương đối đều đặn. Những mảnh đá tách ra từ hạch đá có hình dạng những phiến tước dài hình dao, có các cạnh song song. Đó là những *phiến tước*. Những phiến tước dài, hình dáng xác định không cần gia công thêm cũng có thể dùng làm công cụ được. Đa số các phiến tước còn được dùng làm phác vật để gia công tiếp lần thứ hai bằng cách ghè tu chỉnh nhỏ, bằng cách ép tạo ra tước phiến mỏng hoặc các vảy tước... tạo ra một loạt những công cụ có kiểu dáng và hình loại khác nhau. Nếu như ở sơ kỳ và trung kỳ đồ đá cũ nói chung chỉ có vài hình loại chế phẩm như nạo hình đĩa, rìu tay, mũi nhọn, nạo... thì đến hậu kỳ đồ đá cũ đã có tới khoảng hai chục loại hình công cụ thuộc các nhóm nạo gọt các loại, dao các loại, dao khắc, dao trổ, mũi dùi, cưa, mũi lao, mũi giáo các loại, mũi kim.... Có một số chế phẩm mang hai chức năng thể hiện trên cùng một vật phẩm: dao-nạo, nạo-dao trổ.... Vì phiến tước mỏng nên góc lưỡi của các công cụ cắt giảm rất nhiều ($20^0$). Nhiều công cụ ở hậu kỳ đồ đá cũ đã lắp cán. Cán xuất hiện trong thời kỳ này là một thành quả kỹ thuật to lớn. Phương thức chế tác phiến tước dài tách từ hạch đá hình lăng trụ xuất hiện ở buổi đầu hậu kỳ đồ đá cũ và còn được áp dụng để chế tác đồ đá cho mãi đến thời đại kim khí.

Ngoài ra, ở hậu kỳ đồ đá cũ, nhất là ở châu Âu - nơi chịu ảnh hưởng của băng hà, đã xuất hiện rất nhiều công cụ làm từ xương và sừng với các loại hình như: mũi lao, lao móc (1 hàng ngạnh hoặc 2 hàng ngạnh), nỏ phóng lao, bay, gậy, dao găm, kim... xuất hiện những công cụ tháp đá vào xương như những mũi giáo bằng xương có rãnh để tháp các mảnh đá lửa mỏng sắc. Đã xuất hiện kỹ thuật khoan, chủ yếu là khoan đồ xương. Ở Nam Âu, kỹ thuật đồ xương và sừng không phát triển lắm. Thay thế cho đồ xương, ở đây

đã phát triển rất nhiều công cụ và vũ khí bằng gỗ và bằng tre. Hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, bên cạnh công cụ, dụng cụ ấy, còn xuất hiện những *máy móc* đơn giản như nỏ phóng lao, bẫy và cung tên.

Như vậy, ở hậu kỳ đồ đá cũ, công cụ đá và công cụ xương ngày càng phân hoá chức năng, từng loại công cụ ngày càng chuyên môn hoá.

Công cụ ngày càng phức tạp và đa dạng tạo cơ sở cho một sự phân loại chi tiết và phân chia các giai đoạn của hậu kỳ đồ đá cũ. Ở châu Âu chịu ảnh hưởng băng kỳ Würm, người ta chia hậu kỳ đồ đá cũ làm 3 giai đoạn sớm muộn kế tiếp như sau: Aurignac, Solutré và Madeleine [18]. Chỉ riêng ở Tây Âu đã có hai chục loại hình công cụ cơ bản với hơn 200 kiểu (hay tiểu loại hình) khác nhau. Sự phân hoá to lớn của những công cụ hậu kỳ đồ đá cũ khiến văn hoá hậu kỳ đồ đá cũ mang nhiều hình vẻ, cho phép ta theo dõi được những sự *khác biệt có tính chất địa phương*. Vì vậy không thể áp dụng hệ thống phân chia các giai đoạn của hậu kỳ đồ đá cũ châu Âu cho các vùng khác nhau trên trái đất. Trong khu vực Địa Trung Hải-châu Phi, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, kỹ thuật chế tác *đồ đá nhỏ* đã nảy sinh sớm hơn các vùng khác. Nhiều đồ đá nhỏ có lẽ dùng làm đầu mũi tên. Một số hình vẽ trên vách hang ở Tây Ban Nha đã thấy có cung tên. Có lẽ cung tên xuất hiện ở khu vực này từ hậu kỳ đồ đá cũ. Ở khu vực Siberia, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, kỹ thuật chế tác đá đã phát triển theo con đường *đồ đá lớn*. Tại đây đã lưu hành rộng rãi những công cụ chặt lớn có hình dáng giống như nạo và mũi nhọn thời Moustier, những công cụ giống rìu tay, phần lớn làm bằng đá cuội. Ở khu vực này, việc thuần phục và thuần dưỡng chó cũng xuất hiện ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, sớm hơn các khu vực khác.

Hậu kỳ đồ đá cũ cũng là thời kỳ con người phân cư đến Australia và châu Mỹ. Dấu vết người xưa nhất cho đến nay được biết ở miền Nam Australia có niên đại $C^{14}$ là 32.750±1250 năm và 30.780±52 năm BC. Người ta đã phát hiện được 5 di chỉ trên đụn cát quanh hồ Mungo gần những đống vỏ ốc, xương thú, bếp lửa (hố có tro và có các cục đá để nung khi đun nấu), mộ hoả táng và nhiều công cụ đá với kỹ nghệ đồ đá tương tự của thổ dân Australia trước khi người châu Âu thâm nhập miền này. Ở Kow Swamp, phía Bắc bang Victoria đã tìm thấy hàng chục ngôi mộ có thổ hoàng. Niên đại làm từ vỏ ốc là 10.070-9.260 năm BC. Chủ nhân các mộ có cấu tạo giống người Australia hiện nay: trán bợt, phẳng, sống lông mày nổi cao. Hậu kỳ Pleistocene (Cánh Tân), băng kỳ Würm là thời kỳ biển thoái nên Australia nối liền với Papua New Guinea và một phần các đảo Indonesia. Những người cổ Đông Nam Á thời đó có thể di cư đến Australia qua Papua New Guinea từ Celebes hoặc qua vùng quần đảo Timor. Hậu kỳ đồ đá cũ, những cư dân ở vùng Đông Bắc Á có thể vượt qua cầu Bering (Nga) mà sang Bắc Mỹ và từ đó phân cư xuống phía Nam. Những di chỉ có niên đại $C^{14}$ ở Bắc Mỹ khiến ta có thể đoán nhận là những con người sớm nhất đã đến châu Mỹ trước giai đoạn cuối của băng kỳ cuối cùng.

---

[18] Lấy tên 3 địa điểm khảo cổ cùng tên ở trên đất Pháp.

Những người đi săn dã rượt đuổi bầy thú (bò bison, tuần lộc) dễ dàng vượt cầu đất Bering trong thời kỳ mực nước biển xuống thấp. Di chỉ Lewisville (Mỹ) có niên đại 37.000 năm, di chỉ suối Thule Springs (Nevada, Mỹ) có niên đại 23.800 năm, đã tìm thấy mảnh tước, nạo, mũi dùi và di cốt lạc đà lớn, ma mút, hươu miền Bắc (renne). Các di chỉ ở Nam Mỹ như đã gặp ở Paccaicasa (Peru), El Jobo (Venezuela)... có niên đại khoảng 18.000-14.000 năm BC. Một cái khung phổ quát, có hệ thống về các xã hội tiền sử châu Mỹ còn đang được tìm tòi xác lập. Có người đề nghị phân biệt ba giai đoạn chính trong sự tiến hoá của các nền văn hoá tiền sử Bắc Mỹ: *Giai đoạn cổ Indian* (Paleo Indian) được đặc trưng bằng các loại mũi tên khác nhau gọi là kiểu Lerma, Clovis và Folsom[19] và sự hiện diện của nhiều động vật có vú nay đã mất (mastodon, ngựa, bison hoá thạch). *Giai đoạn cổ* (Archaize) thuộc thời kỳ hậu băng hà, có nhiều loại mũi tên khác, nghề đánh cá và thu lượm phát đạt. Cuối cùng *giai đoạn cổ kết thúc* với sự xuất hiện giai đoạn nông nghiệp và đồ gốm.

Hậu kỳ đồ đá cũ cũng là thời kỳ đã hình thành người hiện đại và bắt đầu xuất hiện các chủng tộc. Có thể nói rằng kể từ thời kỳ này, những nhân tố sinh vật học cuối cùng đã mất hết vai trò của nó trong sự phát triển của loài người và hoàn toàn lùi bước trước những nhân tố xã hội. Người hiện đại sớm đặc biệt khác với những nhóm người đứng thẳng và người hiện đại sớm ở sự phát triển mạnh mẽ của những bộ phận vỏ não có quan hệ mật thiết với đời sống xã hội, những bộ phận đó đóng vai trò "ức chế" những ý hướng và bản năng động vật của con người.

Theo ý kiến của nhiều học giả Liên Xô trước đây, trong bước chuyển biến từ thời kỳ Moustier sang hậu kỳ đồ đá đã nảy sinh *tục ngoại hôn* (exogamous), đã hình thành *tổ chức thị tộc*. Điều đó được chứng minh bởi tính chất của các di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ. Tính chất các di chỉ phản ánh đời sống của những công xã thị tộc lớn. Ngoài nhà ở thiên nhiên (hang động) ít nhiều được cải tạo lại, nhiều tập đoàn người hậu kỳ đồ đá cũ đã sinh hoạt trong những "nhà dài" rộng lớn tương tự như kiểu nhà công xã của người Indian châu Mỹ (Kostenki I, Kostenki IV, Puchkari I, những nhà ở rộng lớn có nhiều bếp lò xếp thành hàng dọc). Di chỉ Kostenki IV có 2 nhà dài, một nhà dài 23,0m, rộng 5,5m; một nhà dài 34,0m; đào sâu xuống từ 0,2m đến 0,3m. Bếp nằm dài theo trục giữa chiều dài ngôi nhà, một nhà có 9 bếp, một nhà có 10 bếp, cạnh bếp đào các hố để chứa lương thực, thực phẩm. Ngoài ra còn có 2 nhà tròn cách nhau 13,0m, đường kính gần 6,0m, đào sâu dưới đất 0,4-0,5m, bếp để ở giữa nhà, đường kính 1,0m. Mỗi nhà dài như trên có thể cư trú trên dưới 50 người. Diện tích nơi cư trú hậu kỳ đồ đá cũ rất rộng (Puchkari 30.000$m^2$, Pagol 40.000$m^2$, Chienov 24.000$m^2$) điều đó chứng tỏ *các công xã hậu kỳ đồ đá cũ bao gồm rất đông người*. Sự phân tích các tượng phụ nữ tìm thấy trong các di chỉ hậu kỳ cho

Lấy tên 3 địa điểm khảo cổ cùng tên ở trên đất Mỹ.

ta biết rằng đây là tượng những bà tôn mẫu (hoặc những người đàn bà giữ lửa làm chủ đời sống trong nhà) trong *công xã thị tộc mẫu hệ*.

Người hậu kỳ đồ đá cũ nhờ cải tiến kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ xương nên được trang bị những vũ khí săn bắt tốt hơn trước. Chế độ thị tộc đoàn kết những người cùng máu mủ trong một tập thể chặt chẽ. Việc xây dựng nhà cửa tạo khả năng hình thành những nơi cư trú ổn định lâu dài, liên kết một vài tập đoàn săn bắt vào một đơn vị kinh tế. Tổ chức săn bắt phát triển, việc sử dụng người và sử dụng kinh nghiệm săn bắt tích luỹ được tốt hơn. Bởi vậy ở hậu kỳ đồ đá cũ, phương thức săn bắt động vật đa dạng hơn, số lượng thú bị giết phong phú hơn. Thống kê 42 di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ ở châu Âu, người ta thấy có hơn 170 loại động vật (có vú, chim, bò sát, cá...). Ở di chỉ Predmost (Tiệp Khắc trước đây) số lượng ma mút bị giết có tới gần 1.000 con. Ở di chỉ Solutré (Pháp) người ta tính có hàng vạn con ngựa, xương bị đập vỡ, bị đốt. Ở di chỉ Amveroev (Liên Xô trước đây) có khoảng 1.000 con bison. Ở di chỉ Mezin có 108 ma mút, 80 hươu miền Bắc, 56 ngựa.... Phương thức sinh hoạt trọng yếu của người hậu kỳ đồ đá cũ rõ ràng vẫn là việc săn bắt các động vật lớn sống thành bầy tạo khả năng nuôi sống những tập đoàn lớn. Khối lượng xương thú và hiện vật trong các di chỉ nói lên phương thức sinh hoạt định cư (tương đối) của cư dân thời bấy giờ, những nhà ở lớn, lâu bền cũng chứng minh điều đó. Di chỉ được phân bố ở những vùng thuận tiện cho việc săn đuổi như mỏm núi gần vực sâu. Săn đuổi đòi hỏi đông người tham gia; nên bên cạnh nhà ở lâu bền, vẫn có những nơi ở tạm thời (khi đi săn), những túp lều hay phên chắn gió đơn giản.

Da, lông, xương, sừng, ngà, gân... của các thú săn được sử dụng đầy đủ và triệt để hơn để làm công cụ, làm nhà, may quần áo, đồ trang sức, làm giầy.... Cuối hậu kỳ đồ đá cũ, việc săn hươu rất phát triển. Ở hang Gourdan (Pháp) có xương cốt 3.000 hươu miền Bắc, di chỉ Mal'ta (Siberia) qua các lần nghiên cứu đầu tiên thấy hơn 400 hươu miền Bắc, 9 ma mút, 10 tê ngưu.... Hươu là loại thú chạy nhanh, hay sợ và thính, người hậu kỳ đồ đá cũ phải tổ chức phục kích chúng ở bờ sông, suối (hình vẽ trên vách hang Caballos ở Tây Ban Nha), hươu từ dưới nước đi lên bị săn bắt, không quay lại được nữa. Ở những di chỉ Meiendorf và Aemsburg (Đức), người ta thấy xương hươu có lỗ bị lao móc đâm, thấy đầu mũi tên bằng đá bị vỡ trong một xương đùi hươu. Bởi vậy có cơ sở để cho rằng *cung tên đã xuất hiện vào cuối hậu kỳ đồ đá cũ* và được phát triển mạnh ở thời đại đồ đá giữa. Trong các hang Alpera, Saltado, Caballos (ở Tây Ban Nha) những cảnh săn bắn có người cầm cung ở những tư thế khác nhau, hầu hết người đi săn có dự trữ mũi tên. Hươu và sơn dương bị bắn tên vào bụng, mũi tên có cánh. Một số *hố bẫy thú* ở hậu kỳ đồ đá cũ đã được phát hiện ở Đức. Ở hậu kỳ đồ đá cũ còn sử dụng phương thức *săn bắn bằng hoá trang* qua hình vẽ trên vách hang ba anh em (Trois Freres - Pháp). Người Bushman hoặc thổ dân Australia khi đi săn thường hoá trang và bắt chước tiếng kêu của loài thú, đánh lừa chúng để tiếp cận con mồi.

Săn bắt là ngành kinh tế quan trọng nhất trong suốt thời đại đồ đá cũ. Bên cạnh phương thức săn bắt, phương thức thu lượm vẫn lưu hành rộng rãi, nhất là ở các khu vực phương Nam, nơi mà sự phong phú của thiên nhiên còn được bồi đắp thêm bởi những vùng ven biển nhiều sò ốc, cua, cá nhỏ. *Số lượng bàn nghiền hạt ngày càng tăng*. Cuốc bằng sừng hươu dùng để đào đất khi thu lượm, đào hố bẫy và xây dựng nhà cửa cũng xuất hiện. Song song với sự phát triển của cuốc, lúc đầu làm từ sừng hươu, đã phát triển loại gậy đào đất, loại gậy thẳng có vót nhọn và đốt ở một đầu. Gậy chọc lỗ, công cụ thu lượm của phụ nữ Australia và Vedda (Sri Lanka), thường được sử dụng ở các vùng nhiệt đới phương Nam. Ở châu Phi loại công cụ đào đất này được lắp thêm đá có khoan lỗ ở phía đầu nhọn. Đây là công cụ đào đất điển hình của châu Phi thời nguyên thuỷ, nó xuất hiện vào cuối thời đại đồ đá cũ. Gậy lắp đá để đào đất, để đập các cục đất to, để đào hố, năng suất tăng gấp 2,5 đến 3 lần gậy thường.

Nghề đánh cá đã nảy sinh nhưng chưa chiếm địa vị quan trọng ở hậu kỳ đồ đá cũ. Những bộ lạc ở miền ven sông, ven biển đâm cá bằng lao móc. Thuyền và lưới chưa xuất hiện. Nguồn thuỷ sản quan trọng nhất mà loài người thời đại đồ đá cũ tiêu thụ vẫn chỉ là trai, ốc, sò.... Người hậu kỳ đồ đá cũ - văn hoá Capsian (Tunisia) - rất hay ăn các loại ốc đất (núi), sên.... Vỏ sò biển với hình dáng đẹp, màu sắc sinh động được người hậu kỳ đồ đá cũ hết sức chú ý và sử dụng làm đồ trang sức; đôi khi dùng làm vật trao đổi với các miền đất rất xa: những vỏ sò ốc ở Địa Trung Hải được mang tới bờ biển Đại Tây Dương và ngược lại. Địa điểm hậu kỳ đồ đá cũ Sơn Đỉnh Động ở Chu Khẩu Điếm (Bắc Kinh) cũng gặp nhiều vỏ sò, vỏ trai biển không có gốc gác ở địa phương đó.

Trên cơ sở những thay đổi lớn lao diễn ra trong phạm vi thể chất con người hiện đại muộn, tổ chức xã hội loài người (*thị tộc*), kỹ thuật và kinh tế nguyên thuỷ ở hậu kỳ đồ đá cũ cũng có những biến đổi quan trọng. Đây là thời kỳ nảy sinh và phát triển của nghệ thuật tạo hình nguyên thuỷ, của tôn giáo nguyên thuỷ.

Nói rộng ra thì một quan niệm mỹ học đã tồn tại rất sớm, từ những con người thời Acheulian, Moustier: nhiều tiêu bản đồ đá ở giai đoạn này có thể coi là những kiệt tác về mặt cân xứng, được trau chuốt tỉ mỉ. Vấn đề này cũng được đặt ra vào hậu kỳ đồ đá cũ. Một số công cụ bằng đá cũng đồng thời là tác phẩm nghệ thuật, không có mục đích hữu dụng trực tiếp. Bên cạnh đó, những biểu trưng rõ rệt của nghệ thuật liên hệ chặt chẽ với lao động. Hàng chục vạn năm phát triển trong lao động đã rèn luyện bộ óc con người để nhận thức thế giới bên ngoài và tái hiện thế giới đó trong các tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật nguyên thuỷ là một trong những hình thái ý thức của xã hội nguyên thuỷ, là một trong những phương tiện nhận thức thế giới xung quanh và là phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong xã hội.

Đề tài chủ yếu của nghệ thuật nguyên thuỷ là động vật. Tiến xa hơn sơ kỳ đồ đá cũ trong khả năng trừu tượng hoá, lần này không phải là ở chỗ ta có thể có được một dạng

nay hay một dạng khác bằng cách tu chỉnh hoặc bằng kỹ thuật Levallois, mà ở chỗ người ta có thể thể hiện được cái hình dạng đó. Và điều quan trọng là cái được thể hiện là những động vật chứ không phải là những công cụ hay dụng cụ. Trong thực tiễn lao động săn bắt, người nguyên thuỷ bắt buộc phải quan sát con vật kỹ càng về hình dáng, động tác... cái nhìn trở nên rất tinh tế, sức biểu hiện động vật về mặt nghệ thuật trở nên rất hiện thực. Nghệ thuật tạo hình bao gồm những hình chạm nổi trên đồ xương, đồ đá. Những bức tranh vẽ màu trên vách hang, những tượng động vật và tượng phụ nữ bằng đá, xương, ngà, đất sét... tượng đàn ông có rất ít[20]. Từ dải Pirene đến Siberia, những tượng phụ nữ mang đặc điểm tương tự như nhau: mặt biểu hiện không rõ, tay biểu hiện tượng trưng, mảnh dẻ, thường chắp trên bụng. Những đặc điểm nữ tính được biểu hiện nổi bật (vú to, mông to, bụng có mang...). Có tượng phụ nữ khắc nổi trên vách đá, tính chất cũng giống như tượng nhỏ kể trên. Một vài tượng phụ nữ có đuôi, tay cầm sừng giơ lên như đang làm lễ. Nhiều nhà khảo cổ đã chỉ ra rằng những tượng phụ nữ ấy gắn liền với chế độ thị tộc mẫu hệ, gắn liền với vai trò quan trọng của phụ nữ trong đời sống kinh tế-xã hội, việc giữ lửa và sinh hoạt tôn giáo nguyên thuỷ. Tượng động vật cũng có nhiều, đặc biệt ở giai đoạn Madeleine[21].

Nhiều công cụ, đồ dùng bằng đá, xương, ngà, được *trang hoàng* bằng những hình *chạm khắc* (bằng dao khắc, dao trổ). Đã xuất hiện những bức phù điêu lớn, nhỏ trên đá và xương. Nhiều hình tượng động vật lớn, đối tượng săn bắt chủ yếu của người nguyên thuỷ, được vẽ và chạm khắc trên vách các hang động. Đó là *nghệ thuật hang động*. Màu sắc dùng trong nghệ thuật nguyên thuỷ là những khoáng chất tự nhiên, oxydate sắt (FeO), thổ hoàng (màu đỏ, vàng), oxydate manganese (MnO) (màu đen), muội khói (đen)... với hình vẽ, hình chạm khắc đã nói lên khả năng của con người có thể tách rời hình dạng của đối tượng ra khỏi chính bản thân đối tượng đó, rồi quy chiếu theo hai chiều lên một mặt phẳng.

Bên cạnh những đề tài động vật và người, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, chúng ta đã thấy xuất hiện những tác phẩm nghệ thuật trang hoàng với những đường nét tượng trưng, những đường nét hình học: đường gãy khúc, đường cong, hình tam giác, hình thoi.... Đôi khi trong một số đường nét ta còn nhận biết gốc rễ hiện thực 1 cái chân thú, 1 cặp sừng, 1 con mắt.... Hình con cá cung cấp nhiều motif trang hoàng, ngày càng có tính chất ước lệ. Bên cạnh đó, ta cũng gặp nhiều nét trang trí bắt nguồn từ kỹ thuật chế tác đồ xương, ngà (những đường khắc vạch, rãnh song song, hồi văn), những hình dây thừng, đầu đan hình mũi tên...

---

[20] Ta thấy 1 tượng đàn ông không có chân và cánh tay phải, trong một ngôi mộ ở Brno (Czecho-Slovakia), 4 tượng đàn ông bằng xương voi ma mút tìm thấy ở di chỉ nổi tiếng Predmost (Tiệp Khắc trước đây).... Một số di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ ở Pháp và Đức cũng tìm thấy tượng đàn ông như: Brassempouy, Laussel, Laugerie Basse, Hohlstein stadel. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tượng đàn ông bị mất chân, tay... giống như "thần độc cước" (1 chân) thờ ở bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá) là biểu tượng của Thần Mặt trăng (trăng khuyết).

[21] Lấy theo tên địa điểm khảo cổ Pháp.

Khi nghiên cứu nghệ thuật nguyên thuỷ, ta chú ý đến hiện tượng sau đây: *hình tượng* động vật đa số được biểu hiện rất thực; *còn hình tượng người thì biểu hiện rất ước lệ*, sơ đồ và nhiều khi có những hình tượng quái dị nửa người nửa thú như ở Marsoulas, Cambarelles, Lourdes (Pháp), Altamira (Tây Ban Nha). Hình "thầy phù thuỷ" ở hang "Ba anh em" (Trois Freres) là một người đàn ông có sừng hươu trên đầu, cằm dài, đuôi dài, có khoác da lông trên vai. Trên một cái gậy bằng xương ở hang Teyjat (Pháp) khắc ba hình người múa nhảy, hai chân là chân người nhưng đầu lại đeo mặt nạ hình nai.

Những hiện tượng đó có ý nghĩa gì? Về gốc gác, những hình ảnh đó rõ ràng có một mối quan hệ sâu xa và chặt chẽ với đời sống hàng ngày, với phương thức săn bắt bằng hoá trang như phần trên đã trình bày. Nhưng đây lại là những hình ảnh tượng trưng, có những cảnh lễ nghi và các cuộc nhảy múa. Có thể đây là những cảnh người nguyên thuỷ đang thực hành những nghi lễ tôn giáo nào đó, đúng hơn cả là những *nghi lễ tô tem giáo*. Hình nửa người, nửa thú phản ánh ý niệm hiện thực nguyên thuỷ về mối quan hệ gốc gác giữa người và động vật, là tượng trưng tổ tiên tô tem giáo của người, của thị tộc. Tô tem giáo (còn gọi là đạo Vật tổ) là một trong những tôn giáo xưa nhất của loài người. Với tổ chức xã hội thị tộc dựa trên cơ sở huyết thống, *loài người* thời đó không biết đến một mối quan hệ xã hội nào khác ngoài mối quan hệ máu mủ. Và con người đã chuyển mối quan hệ máu mủ giữa người với người sang mối quan hệ giữa người với giới tự nhiên (động vật, thực vật). Mỗi thị tộc nhận một loài vật (hay một loài cây) làm vật tổ (totem), lấy tên loài vật đó để đặt tên cho thị tộc của mình.

Những mộ táng ở hậu kỳ đồ đá cũ được xây dựng với những nghi lễ nhất định và cũng phản ánh một số nét về tín ngưỡng, tôn giáo nguyên thuỷ. Ở hậu kỳ đồ đá cũ có những mộ táng tập thể và những mộ táng gồm nhiều lần chôn cất liên tiếp như ở Predmost khoảng 2 người, chỉ nhận ra được 4 đàn ông, 4 đàn bà và 10 trẻ con, tư thế ngồi xổm, trong một cái hố hình bầu dục 2,5x4m và sâu 30cm, trên có một lớp dày những đá tảng và xương bả vai voi ma mút ở Willendorf (Áo), ở Placard (Pháp).... Số liệu thống kê các mộ táng hậu kỳ đồ đá cũ chứng minh rằng ở thời kỳ này có tồn tại việc xử lý đặc biệt với những cái sọ người chết: 85% những di cốt người rải rác trong các di chỉ thời đại đồ đá cũ là những mảnh sọ. Nhiều sọ có trang trí những vỏ ốc, được đặt lên những phiến đá phản ánh rõ rệt việc thực hành lễ nghi mai táng và việc thờ sọ người. Vai trò thờ sọ người trong tín ngưỡng nguyên thuỷ còn được phản ánh trong việc dùng mảnh xương sọ chế tác đồ đựng như ở Flaca, Solutré, Madeleine (Pháp), Castillo (Tây Ban Nha). Một trong những mộ táng đẹp nhất thời đại đồ đá cũ được biết là mộ táng ở Sungir (Liên Xô trước đây). Bộ xương thứ nhất phát hiện được có những hàng cúc bằng xương đục thủng và những di cốt rắc thổ hoàng. Vị trí của những cái cúc cho phép ta suy ra được quần áo của người chết. Đó là một thứ áo ngắn và một thứ quần có thể giống như bộ quần áo hiện nay của một số người Eskimo. Cũng ở Sungir, phát hiện một ngôi mộ hai đứa trẻ con trai chôn theo hai chiều ngược nhau, đầu chụm lại. Hiện vật chôn theo rất nhiều và đặc sắc:

khuy có đục lỗ, kim, dao.... Mộ táng hậu kỳ đồ đá cũ có hố đào chôn xác chết: thường người ta rắc lên thây người chết bột thổ hoàng màu đỏ. Trong mộ táng còn tìm thấy công cụ và đồ trang sức. Mộ Cromagnon có gần 300 vỏ ốc biển có đục lỗ, ở chung quang bộ xương và nhiều răng đục lỗ. Phần nhiều xác chết được chôn theo tư thế nằm co hoặc tư thế người bị trói. Nhiều mộ táng trên mặt có lát những phiến đá mỏng và xương thú lớn hoặc rải đá chung quanh mộ. Tài liệu so sánh dân tộc học còn cho ta biết người nguyên thuỷ rất quan tâm tới xác chết; người chết được chôn cất tử tế, nhiều khi chôn ngay ở nơi cư trú (dưới bếp lửa...) biểu thị tình ruột thịt không nỡ rời người sống và người chết. Người nguyên thuỷ lại tin vào một cuộc sống ở thế giới bên kia tương tự cuộc sống thực tại: người chết cũng ăn mặc, lao động như người sống (vì vậy cần chôn hiện vật theo người chết). Người nguyên thuỷ tin rằng màu đỏ tượng trưng cho máu, cho sự sống và sự tái sinh, một thứ tăng lực. Mặt khác, ở hậu kỳ đồ đá cũ đã có một sự biến chuyển trong quan niệm về mối quan hệ giữa người sống và người chết.

Bên cạnh lòng quan hoài đối với người chết, đã nảy sinh tình cảm sợ sệt: người sống không muốn người chết có thể trở về làm hại họ. Vì vậy đã nảy sinh nghi thức trói người chết đem chôn theo (tư thế cưỡng bức của bộ xương, đầu gối sát lên tận cằm, cánh tay gập lại, bàn tay đè lên mặt), nhiều khi úp sấp mặt người chết xuống đất như đã thấy ở địa điểm Grimaldi (Italy), Cromagnon (Pháp), hoặc đập vỡ một mảng đầu hoặc xương người chết, chèn đá lên tay và chân.... Tượng người ở Brno (Czecho-Slovakia) không có hai chân và tay phải có lẽ cũng mang ý nghĩa như vậy. Cho nên, mộ táng là một cái nhà ở, đồng thời là nhà tù của người chết. Ở Solutré và Fretmos trong mộ đã chôn theo những tượng động vật. Như vậy là ở hậu kỳ đồ đá cũ, bên cạnh việc chôn theo hiện vật thực đã bắt đầu xuất hiện nghi thức chôn theo các đồ *minh khí*, nghi thức này sẽ phát triển mạnh trong những thời kỳ muộn hơn về sau.

Tôn giáo nguyên thuỷ là sự nhận thức sai lầm của người nguyên thuỷ về thế giới tự nhiên và xã hội. Nó là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc con người về các lực lượng bên ngoài (tự nhiên) đang còn thống trị con người trong đời sống hàng ngày của họ. Như vậy, nguồn gốc và cơ sở của tôn giáo nguyên thuỷ là sự bất lực của con người nguyên thuỷ trong việc đấu tranh với tự nhiên.

### *7.1.2. Thời đại đồ đá cũ Việt Nam*

#### *7.1.2.1. Sơ kỳ thời đại đồ đá cũ*

**Các di tích văn hoá sơ kỳ đồ đá cũ Việt Nam:**

Cho đến nay, các di tích sơ kỳ đồ đá cũ Việt Nam đã biết chủ yếu ở hai nhóm: nhóm di tích Núi Đọ (Thanh Hoá) và nhóm Gia Tân-Xuân Lộc (Đồng Nai) (Bản đồ 2, 5).

***Nhóm di tích Núi Đọ*** gồm ba địa điểm: Núi Đọ, Quân Yên 1 và Núi Nuông, cả ba đều ở huyện Thiệu Yên (Thanh Hoá).

- ***Núi Đọ*** nằm trên hữu ngạn sông Chu, gần chỗ hợp lưu giữa sông Chu và sông Mã, có toạ độ 21°54'40" vĩ Bắc và 105°40'55" kinh Đông, được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện tháng 11 năm 1960. Đây là một trái núi có đỉnh cao 158m, độ dốc trung bình 25°-30°, cấu tạo chủ yếu là đá basalt, có tuổi nguyên đại Trung sinh, cách ngày nay khoảng 150-200 triệu năm. Cùng với nó là những tuýp dăm kết của đá diabase, nguồn gốc phún xuất xen lẫn thạch anh. Chung quanh Núi Đọ là miền đồng bằng bồi tích của sông Chu, sông Mã. Vào khoảng sơ kỳ Pleistocene (Cánh Tân), Núi Đọ đã là lục địa. Các đợt biển tiến sau đó chưa vươn tới được vùng này.

Những di vật khảo cổ phân bố trên bề mặt di tích, tập trung chủ yếu ở sườn núi phía Đông, ở độ cao từ 20 đến 80m. Hiện có 4 sưu tập chính ở Núi Đọ với 3.499 hiện vật đá các loại, bao gồm rìu tay, công cụ chặt thô, công cụ hình rìu (cleaver), hạch đá, mảnh tước Clacton và Levallois (Bản vẽ 5, h.1-2; Bản ảnh 1).

- ***Địa điểm Quân Yên 1*** về cấu tạo địa chất cũng giống như Núi Đọ, có đỉnh cao 258m, cách Núi Đọ 3km. Liên tiếp trong những năm 1977-1979 đã thu thập ở đây một số hiện vật. Năm 1980, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã khai quật 700m² và căng ô thu hiện vật 800m². Kết quả thu được 4 rìu tay hoặc gần rìu tay, 27 chặt thô, 17 mũi nhọn, 11 nạo, 14 công cụ gần rìu ngắn, 12 hòn tròn và rất nhiều mảnh tước. Những người khai quật cho rằng, ngoài di vật kiểu Núi Đọ ở đây còn có công cụ mũi nhọn, công cụ gần rìu ngắn, nạo thô và hòn tròn; di chỉ này thuộc sơ kỳ đồ đá cũ, niên đại muộn hơn Núi Đọ.

- ***Địa điểm Núi Nuông*** cách Núi Đọ 3,5km, cách Quân Yên 1,5km, đỉnh cao nhất là 258m. Năm 1980 di chỉ được phát hiện và thu thập 195 di vật (3 rìu tay, 2 gần rìu tay, 20 chặt thô, 23 nạo, 10 gần hình rìu ngắn). Theo những người sưu tầm, đây là di tích của cư dân sơ kỳ đồ đá cũ. Năm 1984, một số nhà khảo cổ học Liên Xô trước đây và Việt Nam đến khảo sát địa điểm này và cho rằng hiện vật sưu tập Núi Nuông chiếm tỉ lệ cao là mảnh tước Levallois, có thể thuộc trung kỳ đồ đá cũ. Năm 1985, Viện Khảo cổ học đào thám sát và thu thập 500 hiện vật, chủ yếu là mảnh tước kiểu Levallois. Năm sau đào 3 hố thám sát ở độ cao khác nhau: 50m, 35m và 20m. Chỉ có hố 10m² ở độ cao 35m là thu được hiện vật (5.733 mảnh tước, 721 phiến tước, 39 phác vật rìu, một số đá basalt có vết gia công và một số dạng tảng). Những người khai quật cho rằng, Núi Nuông là nơi khai thác phác vật rìu thời đại đồng thau.

Nhìn chung về cấu trúc địa chất, địa hình, độ cao của di tích cũng như cấu tạo địa tầng, chất liệu đá ở các địa điểm: Núi Đọ, Quân Yên 1 và núi Nuông là giống nhau. Đây là những di tích ngoài trời, hiện vật thu lượm trên mặt, không có tầng văn hóa rõ rệt. Những hiện vật này được làm từ đá basalt, nguyên liệu tại chỗ khá dồi dào, dễ khai thác, là điều kiện thuận lợi cho cư dân nhiều thời đại khai thác.

Cả ba địa điểm trên mảnh tước và hạch đá chiếm số lượng lớn, có sự phù hợp về kỹ thuật. Đại đa số mảnh tước được ghè tách ra với kỹ thuật khá thô sơ, kiểu kỹ thuật Clacton, nhằm mục đích sử dụng làm công cụ. Bên cạnh mảnh tước và hạch đá còn có rất nhiều mảnh vỡ đá basalt khác, minh chứng đây là các di chỉ-xưởng.

Về cơ bản, tổ hợp di vật của ba địa điểm trên có sự đồng nhất, gồm rìu tay, công cụ chặt thô, mảnh tước và hạch đá. Rìu tay có rất ít, nhưng khá định hình và mang dáng vẻ thô sơ. Công cụ chặt thô không định hình, công cụ mảnh tước chiếm tỉ lệ áp đảo. Xuất phát từ những đặc điểm về di tích, nguyên liệu và tổ hợp công cụ nói trên, nhiều người coi chúng là một kỹ nghệ hay văn hoá - văn hoá Núi Đọ, niên đại sơ kỳ đồ đá cũ. Cùng với các văn hoá khác hay kỹ nghệ sơ kỳ đồ đá cũ như Tampan (Malaysia), Patjitan (Indonesia) và Anyath (Myanmar); thậm chí cả với Soan và Madras (Ấn Độ và Pakistan), văn hoá Núi Đọ góp một nét riêng cho diện mạo văn hoá khu vực Nam và Đông Nam Á.

Những công cụ hình rìu (cleaver) là một yếu tố có thực trong sưu tập hiện vật của ba di tích nói trên. Những di vật này giống với phác vật rìu tứ giác ở di chỉ-xưởng Đông Khối và Cồn Chân Tiên, niên đại sơ kỳ đồng thau. Những cái gọi là mảnh tước Clacton, Levallois, hạch đá, chặt thô và cả rìu tay nữa có cùng niên đại với phác vật hình rìu không, và chúng có phải là các chế phẩm của các công đoạn khai thác và gia công của công xưởng chế tác rìu tứ giác hay không cũng cần được nghiên cứu.

Việc xác định niên đại cho nhóm các di tích Núi Đọ đều dựa vào loại hình học - kỹ thuật so sánh, khi mà ở đây di vật chủ yếu thu thập trên mặt, không có địa tầng chuẩn và không có vết tích cổ sinh đi kèm nên chưa mang tính thuyết phục. Niên đại sơ kỳ đồ đá cũ cho một số di tích sơ kỳ đồ đá cũ như Tampan, Patjitan, Anyath, Soan và Madras cũng không chắc chắn, bởi di vật ở đây cũng sưu tầm trên mặt. Do vậy, việc so sánh với các địa điểm này cũng chỉ là tư liệu tham khảo. Niên đại tektite trước đây được xem là tiêu chuẩn cho các di tích đồ đá cũ Đông Nam Á thì đến nay cũng bị xem xét lại. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể ghi nhận, kỹ nghệ Núi Đọ khác với các kỹ nghệ Ngườm, Sơn Vi và Hoà Bình đã biết ở Việt Nam, nếu không nói là chúng cổ hơn.

***- Nhóm di tích miền Đông Nam Bộ*** gồm các địa điểm: Hàng Gòn VI, Dầu Giây, đồi Sáu Lé, Suối Đá, núi Cẩm Tiên, Cầu Sắt, Gia Tân, Phú Quý (Đồng Nai) và An Lộc (Sông Bé).

Khác với nhóm di tích Núi Đọ, những di vật ở miền Đông Nam Bộ ít và phát hiện lẻ tẻ, không tập trung. Những di vật này đều bằng đá basalt, nằm trong vùng hoạt động của núi lửa xa xưa. Sưu tập đầu tiên là vào năm 1968, ở Hàng Gòn, gồm 15 tiêu bản với các loại hình: 3 rìu tay gần với Acheulian điển hình, 5 công cụ ghè 3 mặt, 1 mũi nhọn, 1 nạo, 1 công cụ hình rìu và 1 hòn ném (bolas). Tại Dầu Giây có 1 rìu tay, 1 mũi nhọn. Những người sưu tầm cho rằng di vật đá Hàng Gòn và Dầu Giây về hình thái giống

nhóm di vật miền Đông Campuchia hơn là Núi Đọ. Từ 1975 đến nay, ở miền Đông Nam Bộ còn phát hiện 1 rìu tay ở Núi Đất, 3 rìu tay ở An Lộc (Bản vẽ 5, h.3-5).

Trong các sưu tập này hầu như không gặp mảnh tước. Rìu tay kích thước nhỏ, định hình hơn rìu tay Núi Đọ, có nét gần với rìu tay Acheulian. Cũng như Núi Dọ, vấn đề niên đại sơ kỳ đồ đá cũ cho nhóm di vật này vẫn chưa hoàn toàn có sức thuyết phục, cần được đi sâu nghiên cứu.

*7.1.2.2. Hậu kỳ thời đại đồ đá cũ*

**Các văn hoá hậu kỳ đồ đá cũ Việt Nam:** đến nay được xác nhận bởi kỹ nghệ Ngườm và văn hoá Sơn Vi (Bản đồ 3).

***- Kỹ nghệ Ngườm*** gồm hang Miệng Hổ và mái đá Ngườm (lớp dưới), cùng ở thung lũng Thần Sa (Thái Nguyên) mà đặc trưng nổi bật là chế tác và sử dụng công cụ mảnh tước nhỏ có tu chỉnh làm công cụ lao động.

Hang Miệng Hổ khai quật năm 1972, mái đá Ngườm năm 1981-1982. Đến nay, một số vấn đề về nội dung, niên đại, nguồn gốc và các giai đoạn phát triển của kỹ nghệ Ngườm đã được giải quyết.

Địa tầng di chỉ Mái Đá Ngườm có 3 mức, từ sớm đến muộn như sau:

+ Mức dưới cùng (sớm nhất) tương ứng với tầng văn hóa I, ở độ sâu 1,20-1,45m, cấu tạo từ đất sét pha cát màu vàng nhạt và lớp dăm đá vôi, cùng di vật đá, xương răng động vật bán hoá thạch, rất ít vỏ nhuyễn thể. Công cụ chủ yếu là mũi nhọn, dao, nạo làm từ mảnh tước nhỏ có tu chỉnh, bên cạnh một vài công cụ hạch làm từ đá cuội. Đáng chú ý ở mức này tìm thấy 4 răng hàm dưới pongo (đười ươi châu Phi), cùng phổ phấn hoa đặc trưng cho hậu kỳ Pleistocene (Cánh Tân). Niên đại tuyệt đối ($C^{14}$) mẫu lấy ở tầng giáp ranh giữa tầng I và tầng II là 23.000±200 năm BP và 23.100±300 năm BP. Như vậy tuổi của mức dưới cùng sẽ cổ hơn 23.000 năm BP. Dự đoán có thể gần 40.000 năm BP.

+ Mức giữa (tương ứng với tầng văn hoá II), ở độ sâu 0,40-1,20m, cấu tạo từ đất sét vôi tơi xốp, màu vàng nhạt. Xương răng động vật chớm hoá thạch, gặp 1 hàm pongo ở đáy tầng này, xuất hiện nhiều vỏ ốc núi và ốc suối. Ngoài công cụ mảnh như tầng văn hoá dưới, ở tầng này công cụ hạch cuội chiếm tỉ lệ cao hơn tầng I. Niên đại mức giữa từ 23.000 đến 19.000 năm BP.

+ Mức trên (muộn nhất) tương ứng với tầng văn hoá III, có độ dày trung bình 0,6m, cấu tạo từ đất sét vôi màu vàng sẫm. Tầng văn hoá chứa nhiều vỏ nhuyễn thể hơn các tầng dưới, xương động vật chưa hoá thạch, công cụ hạch chiếm số lượng đáng kể, trong đó có công cụ ghè đẽo kiểu Hoà Bình và rìu mài lưỡi kiểu Bắc Sơn. Niên đại $C^{14}$ ở độ sâu 0,6m của đáy tầng văn hoá III là 19.040±400 và 18.600±200 năm BP.

Trong các hố khai quật Ngườm thu được 23.044 di vật đá, với các loại hình công cụ như hạch, công cụ mảnh tước, mảnh tước, hạch đá. Trong đó, công cụ mảnh tước

chiếm tỉ lệ rất cao (43.92%). mảnh tước không tu chỉnh (52.67%): hạch đá ít (44 tiêu bản). công cụ hạch không định hình chiếm 31.6% (Bản vẽ 6; Bản ảnh 2, h.1-2).

Vết tích văn hoá ở 3 tầng văn hoá địa điểm Ngườm thuộc kỹ nghệ mảnh tước. Tầng dưới cùng có nhiều đặc điểm giống Miệng Hồ (Bản vẽ 7) và có thể là tiêu biểu nhất cho kỹ nghệ mảnh tước và mang tính sơ khởi. Kỹ nghệ mảnh tước ở địa điểm Ngườm khác hẳn với kỹ nghệ công cụ cuội Sơn Vi và Hoà Bình. Những công cụ hạch cuội ở Ngườm ít về số lượng, không tiêu biểu cho kỹ nghệ công cụ cuội Sơn Vi và do đó chưa đủ cơ sở để tách tầng văn hoá II Ngườm thuộc văn hoá Sơn Vi. Kỹ nghệ mảnh tước Ngườm sớm hơn kỹ nghệ cuội Sơn Vi và thuộc phạm trù hậu kỳ đồ đá cũ.

- ***Văn hoá Sơn Vi*** được cán bộ giảng dạy và sinh viên Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phát hiện lần đầu vào năm 1968, tại gò Vườn Sậu (xã Sơn Vi, Lâm Thao, Phú Thọ) (Bản đồ 3-5).

Cho đến nay ở Việt Nam đã phát hiện trên 140 địa điểm văn hoá Sơn Vi. Một số ít di tích hang động có tầng văn hoá, có di cốt người và động vật, còn đại đa số là di tích ngoài trời không còn dấu vết cổ sinh. Mặc dù số lượng các di tích Sơn Vi đã khai quật chưa nhiều song đã mang lại khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng và được nghiên cứu tương đối có hệ thống.

Các di tích văn hoá Sơn Vi phân bố rộng và không đều: Điểm xa nhất về phía Bắc là địa điểm Đồi Thông (Hà Giang), về phía Tây là địa điểm Đồi Cao (Lai Châu), về phía Đông là An Châu (Bắc Giang), về phía Nam là Cùa (Quảng Trị); các địa điểm Sơn Vi tập trung cao nhất là vùng trung du Phú Thọ.

Các di tích văn hoá Sơn Vi phân bố trên hai loại địa hình: đồi gò - thềm sông và hang động - mái đá. Loại hang động - mái đá có số lượng ít (15 địa điểm) nằm ở vùng tập trung văn hoá Hoà Bình (Sơn La, Hoà Bình và Thanh Hoá). Tuy ít nhưng là những di tích quan trọng cho phép chúng ta tìm hiểu nhiều mặt của văn hoá Sơn Vi cũng như quan hệ Sơn Vi - Hoà Bình qua tài liệu địa tầng. Gần 90% di tích văn hoá Sơn Vi phân bố ngoài trời. Trong đó có 6 địa điểm thềm Sông Đà (Bản Phố, Cụm Đồn, Hát Luồm 1, Hát Luồm 2, Hủa Lon...) có tầng văn hoá (nhưng lẫn di vật thời đại muộn), hiếm di cốt động vật. Số còn lại đều là các địa điểm hiện vật lộ trên mặt, không có tầng văn hoá.

Về tổng thể, các di tích văn hoá Sơn Vi thường phân bố ở vùng trung lưu các sông lớn: Sông Lô, Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Hiếu; trong đó trung lưu Sông Hồng (gồm đất các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ và Hà Tây) là nơi tập trung cao nhất (110 địa điểm). Đây là vùng trung du điển hình ở Bắc Việt Nam, địa hình thuộc kiểu bán bình nguyên cổ, đồi đất liên tiếp, đỉnh bằng, sườn dốc cong lồi, đồi chạy dài và thung lũng hẹp.

Tóm lại, các di tích Sơn Vi phân bố rộng, không đều, với hai loại địa hình: hang động - mái đá (xen cài cùng văn hoá Hoà Bình) và thềm sông - đồi gò (độc lập với diện

tích phân bố các văn hoá thời đại đá khác ở nước ta). Địa hình đồi gò vùng trung lưu các dòng sông lớn là nơi phân bố tập trung các di tích Sơn Vi, trong đó vùng sông Hồng là tập trung hơn cả. Có thể xem đây là một trong những chủ thể quần cư chính của cư dân văn hoá Sơn Vi.

Thống kê phân loại 10.927 hiện vật từ một số địa điểm, sưu tập văn hoá Sơn Vi cho kết quả: Mảnh tước có số lượng lớn nhất (60.46%), công cụ mảnh tước ít (1.06%) (Bản vẽ 8; Bản ảnh 2, h.3-4).

Công cụ đá văn hoá Sơn Vi chủ yếu làm từ cuội sông, suối (vùng thượng lưu sông Hồng và sông Đà cuội to, dẹt, trung lưu cuội nhỏ và dày hơn; vùng Bắc Giang cuội có góc cạnh và vùng Nghệ An cuội nhỏ, dày có góc cạnh); về chất liệu đa số là quartzite (có nơi gặp quartz như Làng Vạc (Nghệ An) hoặc basalt, rhyolite (một số hang động Hoà Bình và Thanh Hoá).

Kỹ thuật chế tác công cụ đá chủ đạo là ghè đẽo, ít tu chỉnh, không có kỹ thuật mài. Nổi bật của kỹ nghệ ghè đẽo là ghè đẽo một mặt, một đoạn rìa viên cuội tạo phần tác dụng và giữ lại tối đa vỏ tự nhiên hòn cuội. Một số ít ghè hai mặt hoặc hết một mặt lớn viên cuội. Bổ đôi và chặt ngang viên cuội cũng có mặt trong sưu tập văn hoá Sơn Vi. Vắng mặt kỹ thuật tách mảnh từ hạch đá dạng hình học, kỹ thuật gia công mảnh tước làm công cụ không phát triển. Kỹ thuật cuội ghè đặc trưng tiêu biểu.

Công cụ cuội ghè (công cụ dạng hạch) có số lượng nhiều và phong phú. Về loại hình có các loại: 1. Chopper rìa ngang (end chopper) với 2 tiểu loại: thân dài (chặt thô) và thân cực ngắn (núm cuội); 2. Chopper rìa dọc (side chopper) với 2 tiểu loại: lưỡi dài (múi cam) và lưỡi ngắn (phần tư cuội); 3. Chopper rìa xiên (có lưỡi lệch và 1 đầu nhọn); 4. Chopper 2 rìa lưỡi với các tiểu loại: 2 lưỡi đối nhau, 2 lưỡi kề nhau trên một hoặc 2 mặt viên cuội; 5. Chopper nhiều rìa với các tiểu loại: ba rìa hoặc rìa xung quanh; 6. Mũi nhọn thô (point); 7. Chopping-tools (ghè 2 mặt) và 8. Unifaces (ghè hết một mặt). Trong đó, đặc trưng tiêu biểu nhất là các chopper rìa ngang thân ngắn "núm cuội", rìa dọc lưỡi dài "múi cam", lưỡi ngắn "phần tư cuội", hai rìa lưỡi.

Vỏ các loài nhuyễn thể không nhiều, chủ yếu là ốc núi, ít ốc ruộng, thường bị chặt đít, đốt cháy và bị carbonate ($CO_3$) hoá cao, gồm: ốc núi; đôi khi cũng gặp vỏ ốc suối, vỏ các loài trai. Các loài này sống trong môi trường khí hậu nhiệt đới ẩm ở vùng núi đá vôi hoặc gần đá vôi, ít phong phú về giống loài như giai đoạn Hoà Bình sau này. Cư dân hiện nay vẫn bắt ốc này để ăn. Có thể nói, ốc là một nguồn thực phẩm quan trọng của cư dân cổ.

Di cốt động vật có vú ít về số lượng, nhiều về giống loài, đa số chưa hoá thạch, thường bị đập vỡ hoặc có vết ám khói; trong đó có nhiều động vật nhỏ. Chưa gặp động vật thuần dưỡng. Thành phần động vật văn hoá Sơn Vi về cơ bản giống văn hoá Hoà

Bình. Tuy nhiên có một số loài trở nên hiếm như voi cổ, bò rừng, tê giác hoặc động vật đã tuyệt diệt ở Bắc Việt Nam như gấu tre và đười ươi.

Đa số là bào tử thực vật họ dương xỉ và họ kim mao, chưa thấy phấn hoa loài cây trồng. Nhìn chung, vết tích động vật văn hoá Sơn Vi phản ánh hoạt động kinh tế trong điều kiện cổ khí hậu nóng hơi khô chuyển sang nóng ẩm mưa.

Bếp còn lại vết tích những vùng đá đỏ, ken vỏ ốc bị đốt cháy hoặc than đen, đôi khi gặp vỏ cua và viên đá có vết ám khói. Bếp thường tròn, có đường kính trung bình 2-3m, dày nhất 0,2m, phân bố giữa hoặc gần cửa hang.

Mộ táng văn hoá Sơn Vi đã gặp trong một số hang động như: Con Moong, Mái Đá Điều và Mái Đá Nước. Mộ chôn trong hang, không có biên mộ, chôn thẳng hoặc nằm co, bó gối, xung quanh được kè đá hộc, đôi khi rải than củi, rải vỏ ốc và rắc thổ hoàng; chôn theo công cụ hoặc vỏ ốc biển.

Di cốt người chớm hoá thạch, thành phần chủng tộc người ở hang Con Moong thuộc Australo-negroid, Mái Đá Nước thuộc Australoid đậm, chưa xuất hiện yếu tố Mongoloid.

Văn hoá Sơn Vi có hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn sớm gồm những di tích có công cụ cuội kích thước lớn, kỹ thuật ghè đẽo thô, ghè một mặt, một lớp là chính. Công cụ mũi nhọn, chopper rìa ngang, unifaces chiếm tỉ lệ đáng kể. Tiêu biểu là các địa điểm: Bản Phố, Hái Luồm, Hùa Lon (Sơn La), Cầu Đen, Công Nghiệp (Lào Cai), Vạn Thắng (Hà Tây), Chũ (Bắc Giang) và Làng Vạc (Nghệ An). Giai đoạn muộn gồm các di tích còn lại, công cụ cuội kích thước nhỏ, kỹ thuật ghè đẽo đỡ thô hơn, nhiều vết ghè hơn và thường lưu lại u nhọn trên mặt ghè. Những công cụ đặc trưng Sơn Vi chiếm tuyệt đối, hiếm công cụ mũi nhọn, unifaces và chopper rìa ngang, đôi khi xuất hiện đơn lẻ công cụ kiểu Hoà Bình hoặc dạng rìu ngắn, hoặc dạng hình đĩa.

Niên đại mở đầu văn hoá Sơn Vi hiện có hai loại ý kiến khác nhau: Có ý kiến cho rằng, văn hoá Sơn Vi tồn tại trong khung thời gian 21.000-11.000 năm BP, có ý kiến cho rằng, niên đại mở đầu văn hoá Sơn Vi sớm hơn, nằm trong khung thời gian 30.000-11.000 năm BP.

Niên đại $C^{14}$ ở tầng dưới hang Con Moong là 12.000-11.000 năm BP. Niên đại $C^{14}$ của một số di tích văn hoá Hoà Bình điển hình ở nước ta thường ở trong khoảng 12.000-10.000 năm BP. Đa số ý kiến cho rằng 11.000 năm BP là thời điểm kết thúc văn hoá Sơn Vi.

Tóm lại, văn hoá Sơn Vi là một văn hoá khảo cổ, tồn tại khách quan trong khung niên đại 30.000-11.000 năm BP, phân bố chủ yếu ở vùng trung du, trên các thềm sông cổ, chế tác và sử dụng công cụ cuội ghè đẽo, có đặc trưng khác với các kỹ nghệ cuội đã biết ở Đông Nam Á. Sống trong môi trường khí hậu cuối Pleistocene, lấy săn bắt và thu

lượm là chính, cư dân văn hoá Sơn Vi là tiền thân của văn hoá Hoà Bình, có vị trí quan trọng trong tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á.

**Các di tích hậu kỳ đồ đá cũ khác:**

Ngoài văn hoá Sơn Vi, trong thời đại đồ đá cũ Việt Nam còn có các di tích cuội ghè khác như: Nậm Tun (Lai Châu), Bản Phố, Hát Luồm, Hủa Lon (Sơn La) và Dồi Thông (Hà Giang). Hiện có nhiều ý kiến xếp Nậm Tun-Bản Phố vào một nhóm di tích, hoặc coi chúng là hai nhóm riêng, lại có ý kiến xem chúng thuộc văn hoá Sơn Vi. Đại đa số ý kiến cho rằng, di chỉ Đồi Thông có một vài yếu tố khác và cổ hơn văn hoá Sơn Vi.

***- Di tích Nậm Tun*** nằm trong dãy núi đá vôi phía Tây Nam thị trấn Phong Thổ (Lai Châu), được phát hiện năm 1972 và khai quật 42m$^2$ năm 1973.

Hang rộng và thoáng, cửa hướng Tây Bắc trông ra một thung lũng bằng phẳng có suối Nậm Tun đổ nước vào dòng Nậm Phé. Xung quanh là đồi đá cát với những mảnh rừng thưa. Tầng văn hoá di chỉ dày 1,2m, chia thành 4 lớp với 2 mức: mức dưới thuộc thời đại đồ đá cũ (gồm lớp 3 và 4); mức trên thuộc thời đại đồ đá mới (lớp 1 và 2). Trong mức dưới, thành phần động vật chủ yếu là các loài hiện đại; phổ phấn gồm bào tử quyết thực vật và một số phấn hoa thực vật hạt trần và phấn hoa các loài bí tứ.

Trong mức dưới gặp 931 di vật đá (gồm 708 mảnh tước, 6 hạch đá, 164 công cụ chặt, 47 công cụ nạo và 6 chày). Tổ hợp công cụ vừa có yếu tố Sơn Vi vừa có yếu tố khác Sơn Vi, gợi lại công cụ kiểu Bản Phố và Đồi Thông.

***- Nhóm di tích Bản Phố, Hát Luồm, Hủa Lon***. Di chỉ Bản Phố nằm ở bờ phải sông Đà (xã Tạ Khoa, Yên Châu, Sơn La), được phát hiện năm 1974 và khai quật năm 1975 với diện tích 100m$^2$. Tầng văn hoá mỏng, di vật có sự lẫn lộn của nhiều thời đại. Thuộc thời đại đồ đá cũ có 973 tiêu bản. Trong đó những di vật đặc trưng cho Nậm Tun chiếm 40,77%, đặc trưng Sơn Vi chiếm 54,35% và đặc trưng Tiền Hoà Bình chiếm 4,88%.

Cùng tính chất với Bản Phố còn có các di tích thềm cổ sông Đà mới được phát hiện đầu năm 1996. Đó là Hủa Lon (huyện Thuận Châu), Hát Luồm 1 và Hát Luồm 2 (huyện Mường La). Công cụ đá khá giống với Bản Phố, có nét gợi lại Sơn Vi. Đây là đại diện tiêu biểu cho cư dân phân bố ở thềm sông vùng thượng sông Đà. Cũng xin nói thêm là, những di tích này thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa. Mùa khô, diện tích phân bố di tích cũng chỉ cao hơn mặt nước sông Đà không đầy 2m, thuộc thềm 2 sông này. Việc vươn ra khỏi hang động, bám chắc theo các dòng sông lớn để khai thác nguồn lợi sông là một hướng cư trú mở, đánh dấu khả năng thích ứng với tự nhiên của cư dân đá cũ nước ta nói chung và vùng núi Tây Bắc nói riêng. Khả năng đó không chỉ gặp trên sông Đà mà cả trên thượng nguồn sông Hồng, thượng nguồn sông Lô.

***- Di tích Đồi Thông*** (phường Trần Phú, thị xã Hà Giang) được phát hiện vào năm 1987, được xác minh, thu thập bổ sung nhiều tư liệu mới. Di chỉ ở thềm bậc 2 sông Lô,

nơi giao nhau của sông Lô và sông Miện, độ cao 15m so với lòng sông và khoảng 100m so với mặt biển. Đây là vùng đồi gò thấp, phân cắt bởi những khe suối và lòng sông, chuyển tiếp từ núi đá vôi phía Bắc xuống vùng đồi phía Nam.

Di vật duy nhất còn lại trong lòng đất là hiện vật đá. Trong quá trình khai thác, cải tạo đồi gò, tại đây đã thu thập được hơn nghìn tiêu bản. Tuyệt đại đa số công cụ đá nằm trong lớp đất đỏ nâu, phủ dưới lớp phù sa cổ, dày trung bình 1-2m. Đây là di chỉ đồ đá cũ ngoài trời có số lượng công cụ lớn và địa tầng nguyên vẹn nhất hiện biết ở Việt Nam.

Ngoài 12 hạch đá và 139 mảnh tước, ở đây có 687 công cụ cuội ghè đẽo. Tất cả công cụ làm từ cuội sông suối tại chỗ; chủ yếu là sa thạch, thứ đến là quartzite, quartz và một ít đá quặng sắt; kỹ thuật chủ đạo là ghè trực tiếp, ghè một mặt, tạo rìa tác dụng ở cạnh viên cuội. Công cụ cuội bổ và công cụ mảnh tước ít. Kích thước công cụ cuội lớn, có lẽ lớn nhất so với các sưu tập công cụ đá cũ hiện biết ở nước ta.

Về loại hình có các loại: mũi nhọn (29,83%), chặt thô (23,61%), nạo cắt (14,16%), hòn ghè đập (1,01), công cụ hình rìu (0,8%). Trong đó, đặc trưng nhất là mũi nhọn, công cụ chặt thô lưỡi hẹp và công cụ nạo cắt một rìa ngang.

Công cụ đá Đồi Thông khác Sơn Vi, có một số nét gợi lại đá cũ Bản Phố, Hát Luồm, Hủa Lon (Sơn La) và xung quanh thị xã Lào Cai, cũng như Long Sơn Cương, Gia Hà, Bát Ngư Sơn, Hầu Nhân Pha, Ba Bảo Tự và Vạn Hồng Lĩnh thuộc huyện Phong (Hồ Nam, Trung Quốc). Di chỉ Đồi Thông có thể cổ hơn văn hoá Sơn Vi và là một trong những nguồn tạo dựng văn hoá Sơn Vi.

## 7.2. Thời đại đồ đá giữa

### *7.2.1. Thời đại đồ đá giữa thế giới*

Thời đại đồ đá giữa được xếp vào giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới trong hệ thống phân kỳ Khảo cổ học. Thời đại đồ đá giữa phân biệt với các thời đại tồn tại trước và sau nó không chỉ bởi những đặc trưng rõ rệt về không gian và thời gian tồn tại mà cả về nội dung lịch sử của nó.

Giữa các nhà khảo cổ chưa có sự thống nhất trong việc xác định tên gọi cho thời đại này. Theo một số người, thời đại này nên gọi là "thời đại đồ đá cũ sau" (Epi-Palaeolithic) vì giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại này không có những đặc trưng khác nhau căn bản. Một số nhà khảo cổ khác lại coi thời đại này là "thời đại đồ đá mới đầu" (Protoneolithic), "thời đại đồ đá mới trước gốm", "thời đại đồ đá mới không có gốm"... Họ xếp các di tích sơ kỳ đồ đá giữa vào thời đại sau đồ đá cũ, giai đoạn kết thúc của thời đại đồ đá cũ, còn các di tích hậu kỳ đồ đá giữa được họ xếp vào thời đại trước đồ đá mới, giai đoạn bắt đầu của thời đại đồ đá mới. Những người thứ ba cho rằng, thời đại này nên gọi là "thời đại đồ đá giữa" vì nó mang tính chất trung gian giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới. Các nhà khảo cổ Việt Nam thường sử dụng khái niệm "thời đại đồ đá

giữa" trong phân kỳ khảo cổ Việt Nam. Bởi vì, thời đại đồ đá giữa là một giai đoạn xác định trong quá trình phát triển của nền văn hoá nguyên thuỷ thời đại đồ đá, là giai đoạn quá độ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới.

Thời gian xuất hiện, tồn tại và kết thúc của thời đại đồ đá giữa trên các vùng lãnh thổ khác nhau thì khác nhau. Nhìn chung, thời đại đồ đá giữa kéo dài trong khoảng 10.000-5.000 năm BC.

Những kết quả nghiên cứu cho đến nay cho phép kết luận rằng, việc tách đồ đá giữa ra thành một thời đại độc lập nằm giữa thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới là hoàn toàn đúng đắn. Mặt khác, không còn nghi ngờ gì nữa, vào thời đại đồ đá giữa trong lĩnh vực văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần và tổ chức xã hội của cư dân nguyên thuỷ, nhân tố mới về chất đã nảy sinh trong lòng thời đại đồ đá giữa và sẽ được hoàn thiện trong thời đại đồ đá mới.

Người thời đại đồ đá giữa sống trong thời kỳ quá độ từ Pleistocene (Cánh Tân) sang Holocene (Toàn Tân). Băng hà Würm - băng hà cuối cùng tan - mực nước biển dâng cao đã ảnh hưởng ghê gớm đến môi trường sống. Còn ở những vùng không chịu ảnh hưởng của băng hà thì con người lại phải chịu nạn mưa nhiều và khô hạn kéo dài. Những biến động của môi trường sống đã có tác động sâu rộng đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, đến thế giới động vật và thực vật.

Khí hậu đang chuyển sang khí hậu hiện đại, khí hậu trở nên ấm áp. Động vật và thực vật cũng chuyển sang động vật và thực vật hiện đại.

Một số động vật lớn, nguyên là đối tượng săn bắt của con người thời đại đồ đá cũ, như voi ma mút, tê ngưu lông dày và nhiều động vật khác, đã bị tuyệt diệt. Thay thế cho chúng, trong thời đại đồ đá giữa, các loài động vật nhỏ hiện đại đã xuất hiện ở nhiều nơi.

Nhìn chung, môi trường tự nhiên của các vùng lãnh thổ có nhiều biến đổi khác nhau. Người ta thấy thảo nguyên, tundra và sa mạc khô cằn xuất hiện.

Điều kiện sống thay đổi đã dẫn đến những phát minh kỹ thuật và kinh tế quan trọng, trước hết là sự phát minh ra cung và tên. Cung và tên là phát minh vĩ đại nhất trong thời đại đồ đá giữa. Việc phát minh ra cung và tên có ý nghĩa rất quan trọng. Theo Ph. Ăngghen, "Cung, dây cung và tên là một thứ vũ khí rất phức tạp. Sự phát minh ra thứ vũ khí đó đòi hỏi phải có kinh nghiệm tích luỹ lâu đời và trí lực sáng suốt, bởi vậy đồng thời nó cũng kèm theo nhiều phát minh khác. Cung tên đối với thời kỳ Mông Muội cũng như kiếm sắt đối với thời kỳ Dã Man và súng ống đối với thời kỳ Văn Minh. Nó là vũ khí có tính chất quyết định" (Ph. Ăngghen, 1962a, tr. 31).

Như đã trình bày ở trên, hậu kỳ thời đại đồ đá cũ đã xuất hiện lao phóng, nỏ phóng, lao, mũi tên phóng. Sự xuất hiện của mũi tên phóng là bước chuẩn bị cho sự phát minh ra cung tên. Có thể nói, sự phát minh ra cung tên đánh dấu một bước tiến lớn của kỹ thuật nguyên thủy trong việc tăng tốc độ vận động của công cụ và tăng tính chuẩn xác của

công cụ. Mấy ví dụ sau đây có thể giúp chúng ta tìm biết thêm về tốc độ bay xa và chính xác của lao và tên. Ví dụ: lao dùng tay để phóng bay xa khoảng 30-40m, lao dùng nỏ để phóng bay xa 70-80m; tên dùng cung để bắn thì bay xa trên 100m và bắn trúng đích hơn. Cung lớn của người Indian có thể bắn tên xa 450m và người thiện xạ có thể bắn một phút 20 phát. Có thể khẳng định, cung tên có vai trò quyết định trong hoạt động săn bắn kiếm sống của người thời đại đồ đá giữa.

Sự xuất hiện và phổ biến cung tên gắn liền với những phát minh kỹ thuật, nhất là kỹ thuật đá nhỏ ở thời đại đồ đá giữa.

Trong thời đại đồ đá giữa, kỹ thuật chế tác đá đã đạt tới mức hoàn thiện. Sự hoàn thiện của kỹ thuật được thể hiện cụ thể qua các con đường phát triển kỹ thuật đồ đá giữa: con đường đồ đá nhỏ và con đường đồ đá lớn.

Con đường đồ đá nhỏ xuất hiện khá sớm, từ hậu kỳ đồ đá cũ, ở trong khu vực Địa Trung Hải-châu Phi. Nhưng đồ đá nhỏ chỉ được phổ biến rộng và có ý nghĩa to lớn ở thời đại đồ đá giữa.

Các công cụ đá nhỏ được chế tạo theo quy cách đã đạt đến một trình độ phát triển cao. Những công cụ đá nhỏ tinh xảo thường có quy mô kích thước rất nhỏ bé, từ 1-2cm. Hình dáng của chúng rất đều dặn và có nhiều hình dạng khác nhau, hình thang, hình tam giác, hình chữ nhật, hình tròn. Nhiều di chỉ đá giữa có tới hàng ngàn mẫu công cụ có hình dạng giống hệt nhau. Điều đó chứng tỏ quy cách chế tạo chúng chặt chẽ và chính xác. Từ hạch đá hình lăng trụ hoặc hình chóp đều đặn, người thời đại đã giữa đã đập tách ra thành những phiến đá mỏng, hẹp, dài và sắc. Sau đó, người ta bẻ ngang các phiến đá ấy ra nhiều phần, tu chỉnh lại các cạnh để biến chúng thành những công cụ đồ đá nhỏ có hình dạng hình học đều đặn.

Ở thời kỳ đầu, khi mới phát hiện thấy những công cụ đá nhỏ, người ta thường nghi ngờ và đặt ra nhiều câu hỏi khác nhau. Ví dụ: người nguyên thuỷ chế tạo những công cụ có quy mô nhỏ bé để làm gì? Những công cụ đá nhỏ liệu có thể cầm tay để sử dụng được hay không?

Sau khi khai quật hàng loạt di tích đá giữa ở các vùng lãnh thổ khác nhau của thế giới và sau khi đối chiếu với một số tài liệu dân tộc học tương tự, người ta mới nhận rõ giá trị đích thực của những công cụ đá nhỏ. Ví dụ, những công cụ đá nhỏ ở Tiền Á và Nam Ural cho chúng ta hiểu rõ mức độ phổ biến và giá trị của đồ đá nhỏ. Tại đây, người Nataphi đã ghép tháp những mảnh đá nhỏ vào xương để làm liềm và những công cụ tháp khác nhau…. Đặc biệt, ở trên 40 di tích đá nhỏ ở Nam Ural chỉ có công cụ đá nhỏ. Số lượng đồ đá nhỏ phát hiện được ở đây rất lớn, ví dụ ở di chỉ Linghenca có 7.000 chiếc; ở di chỉ Muxovaia có 5.411 chiếc; ở di chỉ Murat hơn 4.000 chiếc. Đó là chỉ tính các phiến tước thật điển hình với rìa cạnh song song chính xác. Ngoài ra, ở các nơi này, còn có hàng trăm ngàn phiến tước có hình dáng ít chính xác hơn. Và, hạch đá

có hàng trăm ngàn cái.

Các nhà khảo cổ cũng tận mắt thấy được một số công cụ đá nhỏ được ghép tháp vào xương, gỗ bằng asphalt để làm dao hoặc lao ở thổ dân châu Úc và châu Mỹ.

Đặc biệt, ở một số cuộc khai quật, các nhà khảo cổ thấy dấu vết asphalt (ozokozos, bitum, nhựa khoáng vật) trong các cuộc khai quật ở chỗ có công cụ tháp. Thậm chí, trong một số trường hợp may mắn hơn, người ta còn phát hiện những mảnh đá tháp vẫn nằm nguyên (in situ) ở trong rãnh của những cán hoặc giá đỡ bằng xương hoặc gỗ cùng với chất asphalt.

Cho đến nay, các kết quả nghiên cứu về thời đại đồ đá giữa đều chỉ rõ rằng, sự xuất hiện của công cụ đá nhỏ thực sự là một bước tiến lớn, một thành tựu kỹ thuật quan trọng. Sự ra đời và phổ biến đồ đá nhỏ gắn liền với kỹ thuật ghép tháp. Đồ đá nhỏ được ghép tháp vào xương, sừng hoặc gỗ để làm thành những công cụ khác nhau như lao móc, lao, dao, cưa, dao khắc, liềm, giáo và mũi tên...

Trong một số mộ táng thuộc thời đại đồ đá giữa và đá mới, nhà khảo cổ đã từng thấy xương người bị một mảnh đá lửa nhỏ đâm thủng qua. Như vậy, người chết trong trường hợp này hoặc bị giết hoặc do mũi tên làm trọng thương. Người ta cũng đã từng thấy mũi tên đá nhỏ đâm thủng sâu vào xương động vật. Rõ ràng, mũi tên làm bằng đồ đá nhỏ là một thứ vũ khí chết người. Thật đáng chú ý là cách đây không lâu, ở những vùng hẻo lánh của châu Úc, vẫn còn lưu truyền và phổ biến một loại giáo tháp đá nhỏ. Cây giáo được gọi là "cây giáo chết" hay "vũ khí khủng khiếp".

Trong thời đại đồ đá giữa, ở một số vùng và thậm chí ở trong cùng một di tích, không chỉ tồn tại đồ đá nhỏ mà có cả đồ đá lớn.

Ở Bắc Âu, ngoài đồ đá nhỏ, còn có những chiếc rìu nguyên thuỷ với quy mô kích thước lớn, thường là hòn đá gần hình rìu, ghè đẽo một mặt, lưỡi không mài - tiền thân của rìu mài thời đại đồ đá mới.

Miền Trung nước Nga, ngay từ đầu thời đại đồ đá giữa, có hai nhóm hiện vật khác nhau: nhóm đồ đá lớn (macrolithic) và nhóm đồ đá nhỏ (microlithic).

Sự song song tồn tại của đồ đá lớn lẫn đồ đá nhỏ có thể thấy rõ ở hang Mas d'Azil. Hang Mas d'Azil ở miền Nam Pháp, gần dãy núi Pirene, là một trong những di tích nổi tiếng nhất của thời đại đồ đá giữa. Di tích có 2 tầng văn hoá: tầng văn hoá dưới thuộc hậu kỳ đồ đá cũ, tầng văn hoá trên thuộc sơ kỳ đồ đá giữa. Tầng văn hoá đá giữa có niên đại 9.000-8.000 năm BC. Công cụ đồ đá giữa gồm nhiều loại khác nhau, được làm bằng đá lửa. Những công cụ đá lớn rất giống công cụ hậu kỳ đồ đá cũ như dao nạo, dao trổ và nhiều loại công cụ khác. Bên cạnh đồ đá lớn còn có nhiều công cụ đá nhỏ hình tròn, hình chữ nhật và hình tam giác.

Kết quả nghiên cứu cho đến nay cho biết con đường phát triển kỹ thuật đồ đá nhỏ (kể cả những nơi đồ đá nhỏ và đồ đá lớn song song tồn tại) rất rộng rãi ở nhiều châu lục

khác nhau, ở châu Phi, các nước quanh Địa Trung Hải, các nước Pháp, Đức, Tây Ban Nha, các nước thuộc Liên Xô trước đây, Ấn Độ, Bắc Trung Quốc, Bắc Mỹ, các đảo Thái Bình Dương...

Các nhà khảo cổ đã xác định được rằng, ở vùng kế cận Ural, ở miền Đông Siberia, ở vùng ngoại Baikal, miền Viễn Đông (Liên Xô trước đây), vùng Hoa Nam Trung Quốc... kỹ thuật đồ đá giữa đi theo con đường phát triển đồ đá lớn. Ở các vùng này, con người đá giữa chế tạo và sử dụng những công cụ chặt lớn, những nạo lớn, những hạch đá kiểu dáng Levallois.... Như vậy, con người vẫn tiếp tục giữ và sử dụng những kỹ thuật và loại hình công cụ đã xuất hiện từ thời đại đồ đá cũ.

Sự phong phú, đa dạng và tiến bộ của kỹ thuật đồ đá giữa chắc chắn sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng và hoàn thiện các hình thức kiếm sống của con người.

Trong thời đại đồ đá giữa, ngoài săn bắn và thu lượm đã xuất hiện loại hình kinh tế mới: đánh cá, bắt đầu thuần phục và thuần dưỡng động vật, bắt đầu làm quen với nông nghiệp.

Trong thời đại đồ đá cũ, con người chủ yếu săn bắt những động vật lớn sống thành bầy. Đến hậu kỳ đồ đá cũ, những bầy động vật lớn như ma mút, tê giác lông dày và những động vật khác dần bị tiêu diệt, một phần do tác động của những thay đổi về khí hậu, một phần do kết quả giết hại hàng loạt những con vật này trong các cuộc săn đuổi của con người.

Sự thu hẹp của thảm thực vật đã ảnh hưởng tới cuộc sống của toàn bộ giới động vật. Đặc biệt bi thảm là số phận của voi ma mút và nhiều động vật ăn cỏ khác.

Hươu đã thích nghi được với điều kiện đài nguyên Bắc Cực nên đã sống được cho đến ngày nay.

Ở những di chỉ khảo cổ nhiều tầng văn hoá, có tuổi kéo dài từ hậu kỳ đồ đá cũ đến thời đại đồ đá giữa thì: tầng văn hoá thuộc hậu kỳ đồ đá cũ có nhiều xương ma mút, tê giác, còn tầng văn hoá đá giữa mỏng, rất hiếm hoặc hoàn toàn không có xương ma mút nhưng lại có rất nhiều xương cốt động vật nhỏ. Căn cứ vào đó, người ta cho rằng, vào thời này, ở đây có các động vật lớn (ma mút, tê giác...) bị thay thế bởi các loại động vật trung bình và nhỏ (ngựa phương Bắc, cáo, thỏ..)

Giới động vật phong phú thời Pleistocene bị thay thế bởi giới động vật hiện đại. Ở những nơi này, việc săn thú nhỏ cũng đã khó khăn hơn. Thức ăn hiếm dần. Do đó, con người đành phải đổi cách săn vây bằng cách săn cá nhân. Đã bắt đầu có những phức tạp khi một tập đoàn lớn cùng kiếm ăn ở một nơi. Cần phải có những công cụ mới và hoàn chỉnh hơn. Nếu trước kia, một nhóm đông người với gậy, giáo trong tay có thể săn bắt được voi ma mút thì nay, để giết được một con thỏ tinh ranh hay con hươu thính tai và chạy nhanh như gió hoặc một con vịt trời thì cần phải có những vũ khí có tốc độ và tầm xa lớn hơn giáo và lao. Loại vũ khí tối tân nhất, lợi hại nhất cho săn bắn đã ra đời. Đó là

cung tên. Như đã trình bày ở trên, cung tên là loại vũ khí săn bắn lợi hại nhất ở thời đại đồ đá giữa. Bởi nó là thứ vũ khí có tốc độ lớn, có tầm bay xa và khả năng trúng đích cao. Trong khi khai quật các di tích thuộc thời đại đồ đá giữa, người ta thấy những chiếc cung cao bằng người làm từ cây du, cán mũi tên dài tới 1m. Với cung tên, người thời đồ đá giữa săn bắn một cách có hiệu quả. Người ta đã săn bắn được bò rừng, nai, lợn, hoẵng để lấy thịt và săn bắn gấu, cáo, hải ly, sóc để lấy cả thịt và lông.

Việc săn bắn dùng cung tên ít nhiều mang tính chất cá nhân. Sự thay đổi đó không phải đơn thuần do sự thay đổi khí hậu làm tiêu diệt các thú lớn (ma mút, tê giác...). Đây cũng không phải là một sự khủng hoảng, một bước lùi của nền văn minh thời đại đồ đá. Sự chuyển biến từ vây bắt các thú lớn ở hậu kỳ đồ đá cũ sang săn bắn những thú trung bình và nhỏ, không sống thành bầy ở thời đại đồ đá giữa, trước hết là do sự phát triển của công cụ sản xuất, chủ yếu do sự xuất hiện của cung tên.

Sau cung tên, boomerang cũng có vai trò lớn trong săn bắn ở thời đại đồ đá giữa. Boomerang là một loại vũ khí săn bắn có tính năng khác thường.

Boomerang được tìm thấy trong các di chỉ thời đại đồ đá giữa ở miền Nam Ural. Boomerang là một đoạn gỗ hình lõm, dài trung bình 75cm nhưng cũng có khi có cái dài tới 2m. Boomerang được dùng như một công cụ để đánh, đập, nhưng chủ yếu để ném. Nó có thể bay xa tới 100m. Loại đặc biệt của boomerang nhẹ có khả năng bay trở lại chỗ người ném trong trường hợp ném không trúng đích.

Boomerang được bảo lưu ở các dân tộc Bắc Cực và những bộ lạc lạc hậu ở châu Mỹ và châu Úc. E.R. Ximmecmen, nhà du lịch người Nga, sống ở Úc trong những năm 30 của thế kỷ XIX, đã mô tả boomerang như sau: một người Úc đã ném một thứ vũ khí gỗ giống hình cái liềm, kích thước khoảng một Acsin. Boomerang bay lên, bay cao trong không trung, rơi xa tới 300 bước và vẽ thành hình hyperbole rồi bắt đầu hạ xuống, nhưng khi cách mặt đất độ 12 bước, bỗng nó lộn lại trong không trung và bay lên trước, khi vạch một đường hyperbole, cuối cùng nó rơi xuống chân người thổ dân. Lần khác, một người da đen đã ném thứ vũ khí của anh ta đến nỗi nó bay về phía trước, lộn lại và hướng về một phía, sau đó không rơi xuống đất, nó lộn lại một lần nữa và bay về phía khác. Boomerang là một thứ vũ khí lợi hại.

Trong săn bắn, người thời đại đồ đá giữa còn sử dụng nhiều vũ khí khác như lao, giáo...

Được vũ trang bởi nhiều vũ khí mới, nhất là cung tên, người săn bắn thời đại đồ đá giữa có thể can đảm bỏ nơi sống cũ để đi lang thang theo các dòng sông băng đang lui dần về phía Bắc. Các nhóm người săn bắn nguyên thủy di cư dần dần và chậm chạp vào rất nhiều vùng lãnh thổ trước kia không có người cư trú. Trước hết, người thời đại đồ đá giữa di cư vào Bắc Âu và Bắc Á. Sau khi băng hà rút xuống, những người săn bắt từ phương Nam đến đây. Ở thời đại đồ đá giữa lần đầu con người tới cư trú trên lãnh thổ

miền Bắc nước Anh, miền Bắc nước Đức, trên bờ biển Ban Tích và thậm chí một phần bờ biển Bắc Băng Dương nữa.

Do không sống định cư ở một chỗ lâu dài nên tầng văn hoá của những di chỉ được tạo bởi những người săn bắn thường rất mỏng. Đặc biệt, nhiều di chỉ đá giữa thường có nhiều tầng văn hoá mỏng nằm cách biệt nhau bởi các lớp vô sinh. Đây có thể là kết quả của quá trình những tập đoàn người nguyên thuỷ lang thang thường định kỳ trở về nơi cũ. Đồng thời, do tính chất sống lang thang của nghề săn bắn mà các loại nhà dài hậu kỳ đồ đá cũ biến mất. Người ta cho rằng, nhà ở thời đại đồ đá giữa thường là những túp lều có cấu trúc đơn giản, gọn nhẹ hay những nhà hầm nhỏ.

Đồng thời, ở thời đại đồ đá giữa, con người bắt đầu tới cư trú trên những dải sông thấp, nằm liền sát nơi có nước, cũng như trên những đồi cát, dụn cát ở dọc bờ sông hay quanh đầm hồ. Còn trước đó, trong thời đại đồ đá cũ, những nơi này còn ngập nước, không thuận tiện cho con người sinh sống. Nói chung, các di chỉ đá cũ không ở kề sát nơi có nước mà phân bố ở chỗ cao hơn mặt sông độ 10-20m hay hơn nữa. Trái lại, các di chỉ đá giữa và đá mới thường phân bố ở kề sát nơi có nước.

Trong những hoàn cảnh thuận lợi đặc biệt, người thời đá giữa săn bắn được nhiều thú vật vượt quá sự tiêu dùng trực tiếp. Do đó, người ta có thể chọn những con thú bị thương nhẹ, những con thú nhỏ, nhốt lại và nuôi chúng làm thức ăn dự trữ.

Chó là con vật được thuần dưỡng đầu tiên của loài người. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy xương chó nhà ở nhiều nơi trên thế giới. Có khi trên xương chó còn lưu giữ các vết chém và vết cắt. Cũng có khi xương chó bị đập vỡ để lấy tuỷ. Vì thế mà người ta cho rằng, lúc đầu người nguyên thuỷ nuôi chó để ăn thịt và về sau dùng chó để săn bắn. Nói chung, chó nhà có nhiều chức năng rất quan trọng, như cung cấp thịt, canh giữ nơi ở, là bạn đồng hành và kẻ hiệp lực đặc biệt cho con người trong săn bắn. Người ta cho rằng, việc thuần phục và thuần dưỡng chó xuất hiện đồng thời hay gần như đồng thời với sự xuất hiện của cung tên.

Ngoài chó, người thời đại đồ đá giữa có thể cũng đã thuần phục và thuần dưỡng một số động vật khác, như: lợn, dê, cừu...

Cần phải nói thêm rằng, việc phân định một cách rõ ràng và chắc chắn giữa động vật nuôi và động vật hoang dã qua xương cốt động vật phát hiện được ở các di tích khảo cổ là công việc hết sức khó khăn. Bởi vì, những động vật nuôi đầu tiên trong một thời gian khá dài không hoặc ít biến đổi về hình thái so với động vật hoang dã.

Để xác định mốc mở đầu cho quá trình thuần phục và thuần dưỡng động vật, các nhà nghiên cứu phải dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau. Trước hết, người ta thường so sánh tỉ lệ con đực và con cái. Tỉ lệ xương cốt giữa con đực và con cái thường là ngang nhau trong các di chỉ mà chủ nhân của nó sống bằng nghề săn bắn, chưa biết chăn nuôi. Bởi vì, trong tự nhiên, số con đực và con cái được sinh ra xấp xỉ nhau. Trái lại, tỉ lệ

xương cốt giữa con đực và con cái ở những di chỉ của người chăn nuôi thì xương cốt con cái thường chiếm ưu thế. Tiêu chí thứ hai là so sánh tỉ lệ giữa những con vật trưởng thành và con non. Trong các di chỉ của những người săn bắn thì động vật bị giết phần lớn là những con vật đã trưởng thành. Ngược lại, ở những di chỉ của những người chăn nuôi thì số động vật bị giết phần lớn là những con còn non. Bởi vì, con người không đợi đến khi con vật già mới giết. Và, còn bởi vì thịt con non bao giờ cũng ngon hơn thịt con vật đã già.

Tóm lại, việc săn bắn bằng cung tên có hiệu quả cao đã góp phần tạo ra những tiền đề cần thiết cho chăn nuôi xuất hiện. Đó là một trong những bước tiến lớn chuẩn bị cho nghề chăn nuôi xuất hiện và phát triển ở thời đại đồ đá mới.

Thu lượm là một trong những loại hình kinh tế chủ yếu trong thời đại đồ đá giữa, nhất là ở phương Nam. Thu lượm tồn tại song song với săn bắn. Việc thu lượm thức ăn bằng thực vật và các loài nhuyễn thể ăn được rất phát triển trong thời đại đồ đá giữa.

Những di tích đống rác bếp (kjökkenmödding) phát hiện được ở nhiều vùng lãnh thổ thuộc nhiều châu lục khác nhau như châu Phi, châu Âu và châu Á. Vỏ sò điệp ở các di tích này được dồn lại từng đống, chiếm một diện tích hàng nghìn mét vuông hoặc hơn nữa, tạo thành những "gò sò điệp" cao tới 5-6m. Đây là những di tích phế thải sau bữa ăn của người thu lượm sò điệp. Trong các đống rác bếp này, người ta thường thấy nhiều xương cốt động vật, xương cá, than tro, nhiều loại công cụ bằng đá. Các di chỉ đống rác bếp, các di tích hang động chứa đầy vỏ ốc là một loại di tích tiêu biểu cho thời đại đồ đá giữa.

Trong các di tích thời đại đồ đá giữa còn tìm thấy nhiều bàn và chày nghiền, nhiều quả cầu đá có khoan lỗ ở giữa. Những quả cầu này có lẽ được lắp vào những cái gậy nhọn bằng gỗ dùng để đào rễ củ.

Người ta phát hiện được những cuốc nhỏ bằng xương trong văn hoá đá giữa Nataphi. Đặc biệt, trong văn hoá Nataphi còn có nhiều phiến đá lửa, mỏng, hẹp - một loại công cụ đặc biệt của thời đồ đá giữa. Những phiến đá lửa này có cạnh được tu chỉnh, đôi khi có cạnh được tạo hình răng cưa. Chúng được sử dụng nhiều nên bóng nhẵn và sáng loáng. Có thể chúng được dùng để cắt cỏ hay hoà thảo. Những mảnh đá lửa nhỏ này đã được ghép tháp vào xương hay gỗ để làm dao hoặc liềm. Điều thú vị là ngày nay các nhà nghiên cứu đã phát hiện được dao, liềm bằng đá ghép tháp vào xương và gỗ không chỉ ở văn hoá Nataphi mà còn ở miền Nam Ural và nhiều nơi khác nữa.

Việc phát hiện ra dấu vết các loài hoà thảo hoang và trồng (lúa mì, lúa mạch), một số loài rau đậu và những con dao, liềm tháp nằm trong tầng văn hoá đá giữa Nataphi cho phép người ta biết rõ chức năng của những con dao và liềm đá - những công cụ cắt (cắt cả lúa hoang và lúa trồng). Như vậy, cách đây khoảng 12.000 năm, cư dân đá giữa Nataphi đã làm nông nghiệp sơ khai. Điều này có thể hiểu được, vì rằng, Tiền Á là vùng

vốn có nhiều loài hoà thảo có ích, nhất là lúa mì và lúa mạch, để con người thu lượm cũng như lựa chọn để gieo trồng. Đây là những bằng chứng xác thực về quá trình phát triển từ thu lượm sang làm nông sơ khai.

Đánh cá là một nghề kiếm sống quan trọng, xuất hiện và phát triển trong thời đại đồ đá giữa. Việc lựa chọn chỗ sát mép nước, dọc theo ven sông và ven biển, quanh bờ đầm hồ của người đá giữa rất thích hợp cho nghề đánh cá và thu lượm nhuyễn thể. Cá và sò điệp là nguồn thức ăn chủ yếu ở những vùng này. Chính ở những nơi này, người ta đã phát hiện được những công cụ khác nhau, như lưỡi câu, lao, lao móc, chì lưới, phao lưới, dây treo lưới (ở Nam Ural). Bên cạnh công cụ đánh bắt cá, có khi còn phát hiện được cả xương cá. Vào cuối thời đại đồ đá giữa, đánh cá đã trở thành một trong những nghề chủ yếu và phát triển ở khắp châu Âu và nhiều nơi khác.

Như vậy, các loại hình kinh tế thời đại đồ đá giữa khá phong phú và đa dạng, bao gồm săn bắn, thu lượm và đánh cá. Và, vào cuối thời đại đồ đá giữa, một số cộng đồng cư dân sinh sống lâu ở một số vùng lãnh thổ có những điều kiện đặc biệt thuận lợi đã thuần phục và thuần dưỡng động vật và bắt đầu làm nông nghiệp sơ khai. Cần phải nói thêm rằng, trong thời đại đồ đá giữa, con người cùng một lúc phải sử dụng nhiều phương thức kiếm sống khác nhau, không hoặc ít khi có khả năng thuần tuý sống bằng săn bắn hoặc thu lượm. Chúng ta ngày càng có nhiều bằng chứng tỏ rõ lối sống định cư không chỉ có ở cư dân thu lượm mà có cả ở những người săn bắn và đánh cá. Và bước chuyển sang hoạt động kinh tế sản xuất không chỉ diễn ra ở những người săn bắn và thu lượm mà ở cả một số nhóm cư dân sống định cư và đánh cá phát triển. Các bộ lạc Nataphi lúc đầu vừa săn bắn vừa thu lượm nhưng đến cuối thời đại đồ đá giữa, ngoài săn bắn, thu lượm và đánh cá, họ còn biết đến chăn nuôi và làm nông nghiệp sơ khai.

Rõ ràng, thời đại đồ đá giữa là giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển sức sản xuất. Những biến động về kỹ thuật và kinh tế đã dẫn đến những biến đổi về tổ chức xã hội.

Các công xã đông người ở hậu kỳ đồ đá cũ đã bị phân ra thành nhiều nhóm nhỏ để cho phù hợp với phương thức hoạt động kinh tế ở thời đại đồ đá giữa. Với cung tên trong săn bắn, dao hay liềm tháp trong thu lượm, với lưỡi câu và lao móc trong đánh cá thì việc hoạt động kinh tế không cần sử dụng đến đông người. Việc săn bắn, thu lượm và đánh cá thường mang tính chất cá nhân. Bởi vậy, quy mô của công xã thời đại đồ đá giữa có lẽ giảm đi đáng kể so với hậu kỳ đồ đá cũ. Điều này có thể đoán định qua quy mô thu hẹp của các di chỉ đồ đá giữa. Diện tích một di chỉ đá giữa chỉ chiếm khoảng vài nghìn $m^2$.

Có thể hình dung công xã thời đại đồ đá giữa qua những tập đoàn thổ dân Tasmania và châu Úc trước đây. Ở Tasmania và Úc, đàn ông săn bắn động vật nhỏ, đàn bà hái nấm, bắt sò ốc và lấy trứng chim. Toàn thể dân tộc sống di động. Nhà ở của họ chỉ là những túp lều hay những phên chắn gió. Những đống vỏ sò mà người Tasmania và Úc tạo ra

tương tự như những đống rác bếp thời đại đồ đá giữa. Số người sống ở mỗi công xã không lớn: ở Úc độ 100 người, ở Tasmania độ 30-50 người. Số người đi săn của mỗi công xã chỉ có độ 7-12 người. Khi công xã di chuyển, những người săn bắn Úc đi đầu đoàn người thường phân chia thành nhóm 2-3 người để có thể lợi dụng thời cơ săn bắn. Việc săn bắn hầu như có tính chất cá nhân.

Do sự phân tán của công xã lớn nên trên một vùng lãnh thổ nhất định ở thời đại đồ đá giữa có nhiều công xã sinh sống hơn ở hậu kỳ đã cũ. Nhưng những công xã này vẫn giữ mối quan hệ huyết thống với nhau. Những công xã này liên hiệp với nhau thành những bộ lạc lớn hơn và chặt chẽ hơn hậu kỳ đồ đá cũ.

Do môi trường sống thay đổi, nhờ những tiến bộ mới của kỹ thuật, con người có khả năng mở rộng không gian sống, di cư lên phương Bắc và nhiều miền lãnh thổ khác, trước kia chưa có người sinh sống. Ở cuối thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá giữa, con người đã di cư sang châu Mỹ, châu Úc.... Trong những điều kiện tự nhiên khác nhau đã nảy sinh những hình thái sinh hoạt và loại hình kỹ thuật tương ứng mới, đã tạo ra những tiền đề cho con đường phát triển khác nhau của những bộ lạc khác nhau. Như thế, thời đại đồ đá giữa là thời đại nảy sinh những đặc trưng văn hoá đa dạng. Đó là những đặc trưng văn hoá bộ lạc. Cũng chính vì thế mà bản đồ văn hoá lịch sử và nhân chủng toàn thế giới ở thời đại đồ đá giữa đã mang nhiều màu sắc khác nhau. Nhiều tính chất đặc thù trong sinh hoạt văn hoá vật chất được duy trì trong suốt thời đại đồ đá giữa. Điều này chứng tỏ tính vững chắc của tổ chức bộ lạc, của truyền thống văn hoá bộ lạc nguyên thuỷ.

Như vậy, từ hậu kỳ đồ đá cũ sang thời đại đồ đá giữa đã xảy ra những biến chuyển quan trọng trong lịch sử nhân chủng của loài người. Tổ chức bộ lạc được mở rộng và củng cố, là tiền thân của tổ chức bộ lạc vững mạnh thời đại đồ đá mới. Những tập hợp bộ lạc như thế có lẽ có đặc điểm gần gũi với những bộ lạc của người Úc. Điều thú vị nhất là lãnh thổ của nhiều bộ lạc người Úc có phạm vi tương tự như phạm vi lãnh thổ trên đó phân bố những nền văn hoá thời đại đồ đá giữa. Tuy nhiên, bên cạnh việc hình thành những nền văn hoá địa phương nhỏ, người ta vẫn thấy sự bảo tồn trong thời đại đồ đá giữa những khu vực văn hoá lớn. Đó là quá trình di động của những tập đoàn người nguyên thuỷ có dịp gần gũi, liên hệ mật thiết với nhau (trong đó có những mối liên hệ ngoại hôn) và do đó, mối liên hệ của các công xã ở cách xa nhau trên một vùng rộng lớn vẫn được duy trì. Kết quả là đã làm nảy sinh những đặc điểm chung trong nền văn hoá vật chất và nảy sinh sự hỗn hợp về nhân chủng giữa những tập đoàn cư dân khác nhau.

Nghệ thuật tạo hình của cư dân thời đại đồ đá giữa rất nghèo nàn. Rõ ràng, sau bước phát triển huy hoàng ở hậu kỳ đồ đá cũ, nghệ thuật tạo hình đã gần như biến mất. Người ta chỉ còn thấy một vài tàn dư của nghệ thuật hang động (ở Tây Ban Nha) của những người săn bắn thời đại đồ đá giữa và cũng có xu hướng ngày càng có tính chất sơ

đỏ. Tác phẩm nổi tiếng nhất của thời đại đồ đá giữa cũng chỉ là những hòn cuội Azilian với những hình vẽ ước lệ bằng màu đỏ. Những hòn cuội Azilian được xem là cái truringa, một biểu tượng của tín ngưỡng hơn là một tác phẩm nghệ thuật.

Thế giới quan của con người thời đại đồ đá giữa có nhiều thay đổi, trở nên đa dạng hơn, phức tạp hơn cũng như cuộc sống của chính họ vậy.

Hòn cuội Azilian được coi là phát hiện đáng chú ý nhất ở Mas d'Azil (Pháp). Đó là những hòn cuội sông trên có sơn màu đỏ với sắc độ khác nhau. Sơn màu có pha lẫn với mỡ. Trên hòn cuội có những hình vẽ ước lệ khác nhau. Đó là những đường chữ chi, đường sóng, dấu chữ thập, đường vạch.... Đa số các nhà nghiên cứu cho rằng, hòn cuội Azilian có thể có chức năng tương tự như cái truringa của thổ dân châu Úc.

Đến thế kỷ XX, cái truringa vẫn còn tồn tại ở thổ dân châu Úc. Cái truringa được làm bằng gỗ hoặc đá, thường thường được sơn vẽ màu hoặc chạm khắc trông rất giống hình hòn cuội Azilian. Người châu Úc quan niệm rằng, cái truringa là nơi để linh hồn các thành viên của thị tộc ẩn trú. Mỗi người, cả đàn ông lẫn đàn bà, đều có cái truringa. Vì cái truringa có ý nghĩa rất quan trọng cho nên họ giữ gìn nó hết sức cẩn thận và thường giữ nó trong hang không cho kẻ địch biết. Ai làm lộ chỗ để truringa cho người ngoài biết thì người ấy sẽ bị những người bà con giết chết.

Trên cơ sở so sánh với truringa của thổ dân châu Úc mà người ta cho rằng có lẽ hòn cuội Azilian cũng là cái truringa của người nguyên thuỷ châu Âu thời đại đồ đá giữa.

Ngoài hang Mas d'Azil, hòn cuội Azilian còn phát hiện được ở nhiều nơi khác như di tích đá giữa Barodin (Thụy Sỹ) có 225 hòn cuội Azilian.

Như vậy, nếu quả hòn cuội Azilian có chức năng đúng như cái truringa của thổ dân Úc, thì tín ngưỡng vạn vật hữu linh đã phổ biến trong thời đại đồ đá giữa.

Tín ngưỡng ở thời đại đồ đá giữa còn được thể hiện qua các tập tục mai táng. Người ta đã tìm được một số xương cốt người chết được bôi thổ hoàng. Ở một vài trường hợp, người ta đặt trên đầu người đàn ông chiếc sừng hươu làm biểu tượng nam tính. Ở Bavaria (gần Nordingen) trong hang Ofnet, người ta phát hiện được mộ táng sọ: 33 sọ (một chỗ 27 sọ và một chỗ 6 sọ). Đặc biệt đáng chú ý là 3-4 đốt sống cổ còn gắn với sọ. Thế có nghĩa là người chết bị cắt đầu ra khỏi thân thể ngay sau khi chết. Liệu đây có phải là một trường hợp có liên quan đến tục ăn thịt người thời nguyên thuỷ? Phải chăng, sau khi cắt bỏ đầu, người ta đã vạc dần thịt những người xấu số để ăn? Sau đó, các sọ được thu lại chôn cùng một chỗ. Các sọ được táng với da và tóc nguyên vẹn. Rất ít sọ bị huỷ hoại. Tất cả các sọ được đặt nằm nghiêng hoặc chổng ngược. Điều này chứng tỏ các sọ không được chôn cùng một lúc. Trong số sọ này, gồm có 20 sọ trẻ em, 9 sọ đàn bà và 4 sọ đàn ông. Người chết đã được chôn theo những chiếc răng hươu và vỏ ốc. Tất cả mộ đàn bà và trẻ em đều có chôn theo trang sức. Một vài mộ được cuốn quanh bằng những

chiếc răng hươu khoan lỗ. Bên các sọ đàn ông không có đồ trang sức. Việc chôn sọ, rắc thổ hoàng và chôn theo đồ tuỳ táng là một tập tục mai táng ở nhiều nơi.

Các nhà dân tộc học cho biết rằng, nghi lễ mai táng sọ có ở các bộ lạc. Ví dụ, ở New Zealand, người ta thu vào một chỗ đặc biệt thiêng liêng sọ của các tộc trưởng, thầy lang, các nhân vật ưu tú của thị tộc. Sọ thường được thu thập vào một cái hang cổ hoặc một mái đá đặc biệt nào đó.

Trong thời đại đồ đá giữa, ngoài tục chôn sọ, người ta còn thấy nhiều cách chôn người khác, như người chết bị chèn đá lớn, người chết bị trói co gập lại...

Có thể nói, người đá giữa, trên cơ sở kế thừa thời đại đồ đá cũ, đã tạo dựng cơ sở mới cho sự ra đời và phát triển của thời đại đồ đá mới.

### 7.2.2. Về thời đại đồ đá giữa ở Việt Nam

Thời đại đồ đá giữa ở Việt Nam, đại diện duy nhất của nó là văn hóa Hòa Bình, đã từng là đối tượng được tranh luận, được thừa nhận và phủ nhận trong khảo cổ học Việt Nam.

Khái niệm "Văn hóa Hòa Bình" được được M. Colani đề xuất và được chấp nhận vào năm 1932 tại Đại hội Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội. M. Colani chia văn hóa này ra làm 3 giai đoạn phát triển liên tục: Hòa Bình I - Hậu kỳ đồ đá cũ, Hòa Bình II - Tiền đồ đá mới (Protoneolithic) và Hòa Bình III - Sơ kỳ đồ đá mới, trong đó Hòa Bình II được coi là thời đại đồ đá giữa (Hà Văn Tấn, 1998, tr. 176).

Sau M. Colani, việc xác định văn hóa Hòa Bình thuộc thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đá giữa hay thời đại đồ đá mới đã được nêu ra tranh luận giữa các nhà khảo cổ học Việt Nam. Năm 1975, trong giáo trình *Cơ sở Khảo cổ học*, văn hóa Hòa Bình được xác định thuộc thời đại đồ đá giữa (Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa, 1975, tr. 96). Từ những năm 80 của thế kỷ XX, khuynh hướng cho văn hóa Hòa Bình thuộc thời đại đồ đá mới ngày càng được nhiều người ủng hộ (Hoàng Xuân Chinh, 1989, tr. 5). Hiện nay, đa số các nhà khảo cổ cho văn hóa Hòa Bình là một văn hóa đồ đá mới sớm nhất ở Việt Nam. Như thế, vấn đề có hay không thời đại đồ đá giữa ở Việt Nam hiện nay còn tùy thuộc vào kết quả nghiên cứu trong tương lai.

## 7.3. Thời đại đồ đá mới

Thuật ngữ "Thời đại đồ đá mới" lần đầu tiên được J. Lubbok (người Anh) đưa ra vào năm 1865 trong cuốn *Thời tiền sử* (*Prehistoric Times*) và được sử dụng rộng rãi cho đến nay. Các thuật ngữ "Thời đại đồ đá mài", "Thời đại đồ gốm" không được phổ biến.

Thờ đại đồ đá mới là giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá, là giai đoạn cực kỳ quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội loài người, được mệnh danh là thời đại "Cách mạng đá mới", được đánh dấu bởi nhiều biến đổi sâu sắc; các kỹ thuật chế tác đá phát triển tới tột đỉnh, sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế sản xuất, tăng lối sống

định cư, "bùng nổ" dân số, các ngành nghề thủ công phát triển, trao đổi rộng mở, các tập tục mai táng và tín ngưỡng phong phú và đa dạng.

Thời đại đồ đá mới xuất hiện, tồn tại và phát triển ở các vùng khác nhau với niên đại khác nhau. Cho đến thế kỷ XVII-XIX, một số bộ lạc trên thế giới vẫn còn sống trong giai đoạn đồ đá mới. Nhưng nhìn chung, thời đại đồ đá mới xuất hiện trong lịch sử loài người vào khoảng 10.000-5.000 năm BP.

Thời đại đồ đá mới phân biệt với các thời đại trước nó bởi một loạt đặc trưng cơ bản.

### *7.3.1. Các đặc trưng cơ bản của thời đại đồ đá mới*

**Môi trường sống:**

Người thời đại đồ đá mới sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, giữa thế giới động vật và thực vật hiện đại. Đó là thời kỳ Holocene (Toàn Tân) theo cách phân kỳ địa chất. Cơ cấu các hệ sinh thái có sự thay đổi lớn. Riêng vào những năm từ 8.000 đến 3.000 năm trước đây, khí hậu trái đất trở nên ấm và ẩm ướt. Nhìn chung, điều kiện môi trường là thuận lợi cho cuộc sống của con người. Đặc biệt, nhờ nắm chắc các kỹ thuật chế tác đá hoàn hảo, nhờ các công cụ đa dạng và chuyên môn hoá cao, nhờ tích luỹ được kinh nghiệm phong phú mà con người có khả năng sinh sống trên một không gian rộng lớn, bao gồm vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển và hải đảo.

**Sự phổ biến và hoàn thiện các kỹ thuật chế tác đá:**

Người thời đại đồ đá mới là những người tài khéo trong nhiều cách chế tác và sử dụng công cụ đá. Hầu như tất cả các phương pháp chế tác đá đã đạt được độ hoàn hảo cao, nhất là các kỹ thuật mài, cưa, khoan, tu chỉnh, đánh bóng, ghép tháp và tra cán.

Kỹ thuật mài có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tạo dáng công cụ hoàn hảo và nâng cao hiệu suất sử dụng công cụ đến mức tối đa.

Kỹ thuật mài đã xuất hiện ở một số nơi từ thời đại đồ đá cũ và đồ đá giữa. Nhưng trong các thời đại đó, kỹ thuật mài mới chỉ manh nha và mới chỉ được sử dụng đối với các loại đá mềm. Ngược lại, ở thời đại đồ đá mới, kỹ thuật mài được sử dụng rộng rãi khắp nơi, không chỉ trên các loại đá mềm mà trên tất cả các loại đá cứng khác nhau. Tất nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng, không phải tất cả các công cụ đá ở mọi nơi và mọi chỗ đều được mài nhẵn toàn thân, nhất là ở sơ kỳ đồ đá mới. Người ta còn thấy công cụ đá ở nhiều nơi chưa được mài hoặc chỉ mài bộ phận. Những công cụ quan trọng nhất của thời đại đồ đá mới, như cái rìu, cái bôn và cái cuốc, thường được mài chế cẩn thận. Tuy nhiên, việc mài chế công cụ, nhất là rìu và bôn, cũng trải qua các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, từ mài bộ phận đến mài toàn thân. Chúng ta có thể lấy việc mài chế rìu đá mới ở Việt Nam làm ví dụ: rìu Bắc Sơn (sơ kỳ đồ đá mới) chỉ mài lưỡi, rìu Đa Bút (trung kỳ đồ đá mới) mài lan thân, rìu hậu kỳ đồ đá mới mài toàn thân.

Một công cụ, dù chỉ mới được mài bộ phận hay toàn thân, cần được ghè đẽo hoặc cưa để tạo cho công cụ có hình dáng cần thiết. Công cụ sau khi được sơ chế, chưa mài, được gọi là phác vật. Phác vật được mài trên những bàn mài bằng sa thạch - một loại đá cát. Trong quá trình mài, để mài cho chóng, người xưa phải đổ thêm cát và nước vào chỗ mài. Bằng cách mài, người thời đá mới đã chế tạo được nhiều loại công cụ, vũ khí và đồ trang sức rất tinh xảo như rìu, bôn, cuốc, đục, dao, mũi giáo, mũi dùi, mũi tên, vòng tay, vòng tai, hạt chuỗi…

Rìu, bôn, cuốc, dao có vai trò rất lớn trong thời đại đồ đá mới. Đây là những công cụ hết sức quan trọng trong việc khai phá đất để trồng trọt và phát triển các nghề thủ công.

Rìu đá là công cụ chặt rất quan trọng trong thời đại đồ đá mới. Khác với bôn, lưỡi rìu được mài cân xứng theo dạng chữ V. Nó được lắp cán và sử dụng như rìu sắt hiện nay. Rìu đá có vai trò quan trọng hàng đầu trong việc chặt đốn cây mở rộng đất canh tác nông nghiệp, làm nhà, đóng thuyền bè và các nghề thủ công.

Bôn đá có hình dạng gần giống rìu nhưng lưỡi được mài vát về một bên tạo cho lưỡi có dạng chữ V lệch và được tra cán giống như cuốc. Bôn đá dùng để đẽo gỗ, giống với sắt hiện nay.

Cuốc đá mới thường có kích thước lớn hơn rìu và bôn, có dáng hơi cong, được lắp cán và sử dụng giống như cuốc hiện nay. Đây là công cụ hàng đầu trong nông nghiệp dùng cuốc thời đá mới.

Kỹ thuật khoan đá đã xuất hiện từ hậu kỳ đồ đá cũ nhưng chỉ phổ biến vào thời đại đồ đá mới. Người đá mới đã biết dùng khoan dây và nhiều công cụ khoan khác nhau để khoan trên gỗ, đá, xương và sừng. Nhờ sự chuyển động của dây quay mũi khoan có thể tạo ra các lỗ khoan một cách nhanh chóng và chính xác. Nhờ sự hoàn thiện của kỹ thuật khoan mà nhiều công cụ và trang sức bằng đá, bằng xương và sừng đã đạt tới độ tinh tế cao.

Để khoét lỗ tròn giữa các vòng trang sức, người ta còn dùng một lối khoan đặc biệt để tạo ra một rãnh tròn, rãnh này được khoan sâu dần cho đến lõi tròn ở giữa tách ra khỏi vòng đá. Để khoan cho nhanh, giống như mài, người xưa phải cho thêm nước và cát vào rãnh (lỗ) khoan. Người đá mới không chỉ khoan chế được những vòng tay, vòng chân với lỗ khoan lớn mà còn khoan chế được cả các loại hạt chuỗi với lỗ khoan rất nhỏ. Người đá mới không chỉ khoan trên đá mà còn khoan trên xương, sừng và những vật liệu khác. Lỗ khoan, khi thì được khoan thẳng một mạch từ đầu này đến đầu kia của hiện vật, khi thì được khoan từ hai đầu vào giữa hiện vật. Lỗ khoan thẳng từ một đầu bao giờ cũng một bên to, một bên nhỏ. Lỗ khoan từ hai đầu bao giờ ở giữa cũng nhỏ, cũng có khi do khoan không chính xác nên lỗ khoan ở giữa hiện vật bị lệch nhau.

Kỹ thuật cưa cũng khá phổ biến và có vai trò quan trọng không kém kỹ thuật mài và khoan trong thời đại đồ đá mới. Lưỡi cưa thường được làm từ các loại đá cứng hay gỗ

cứng. Trong khi cưa, người đá mới có thể chế tạo ra nhiều loại công cụ tùy theo ý muốn.

Quy trình chế tạo một công cụ bằng kỹ thuật cưa-mài gồm một số bước kế tiếp nhau:

- Trước hết là cưa cắt khối đá thành phiến, đoạn với quy mô, kích thước cần có.

- Đem các phiến, đoạn mài thành công cụ cần chế tạo (rìu, bôn, cuốc ...).

Người thời đại đồ đá mới thường sử dụng hai cách cưa khác nhau: cưa thẳng một mạch và cưa từ hai mặt đến chừng mực nhất định chứ không cưa đứt hẳn rồi khéo léo đập hoặc bẻ gãy theo rãnh cưa. Dấu vết của hai cách cưa cắt này còn thấy rất rõ trên nhiều di vật thời đại đồ đá mới. Trên nhiều công cụ đá mới còn thấy cả vết cưa dọc và cắt ngang. Rõ ràng, người thợ đá mới trước tiên đã xẻ dọc khối đá thành từng phiến dài rồi mới cắt ngang phiến đá thành từng phần ngắn sao cho đủ kích thước cho từng công cụ định làm. Có thể nói, người đá mới đã nắm chắc kỹ thuật cưa, dự toán chính xác kích thước cho từng công cụ định chế tạo (to nhỏ, dài ngắn). Kỹ thuật cưa đã rút ngắn thời gian chế tạo (mài) và tiết kiệm nguyên liệu hơn so với lối ghè đẽo.

Ngoài ra, kỹ thuật tu chỉnh ép cũng được sử dụng phổ biến rộng rãi trong thời đại đồ đá mới. Nhiều công cụ và vũ khí được chế tạo bằng kỹ thuật tu chỉnh ép đã đạt tới độ chính xác và hoàn hảo không kém gì công cụ mài. Một số công cụ như mũi nhọn, mũi lao, mũi tên... thật sự là những tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu.

Ngoài các kỹ thuật mài, cưa, khoan và tu chỉnh ép, sự tiến bộ của kỹ thuật trong thời đại đồ đá mới còn phải kể đến sự hoàn thiện của kỹ thuật tháp và tra cán các kiểu loại công cụ. Nhờ kỹ thuật tháp và tra cán, người đá mới đã tạo ra nhiều loại công cụ và nâng cao hiệu suất sử dụng chúng. Có thể nói, tuỳ thuộc vào thuộc tính của đá và tính năng sử dụng của công cụ hay tuỳ thuộc vào kiểu loại công cụ mà người xưa sử dụng một hay một vài kỹ thuật chế tác công cụ.

**Các loại công cụ đá trong thời đại đá mới:**

Nhìn chung, nhờ có các kỹ thuật mới (mài, cưa, khoan, tu chỉnh, tháp, tra cán) mà loại hình công cụ đá mới trở nên hoàn thiện, phong phú, đa dạng, chuyên hoá cho từng loại chức năng sử dụng. Đó là các loại công cụ sản xuất như rìu, bôn, cuốc, đục, dao, dao cưa, liềm, mũi khoan, chì lưới, dọi xe chỉ, bàn mài. Đó là các loại vũ khí như mũi giáo, mũi lao, mũi tên. Đó là các loại đồ trang sức như vòng tay, vòng chân, khuyên tai và hạt chuỗi. Đó là các loại đồ dùng sinh hoạt thường nhật.

Mỗi loại lại gồm nhiều kiểu loại khác nhau. Loại cũng như kiểu loại, thường có số lượng lớn, có nhiều kích thước to nhỏ khác nhau.

Chưa bao giờ kỹ thuật chế tác đá phát triển hoàn thiện và đi vào chuyên hoá cao như ở thời đại đồ đá mới, nhất là ở hậu kỳ đồ đá mới, ví dụ các kiểu loại rìu đá thấy ở các nơi trên thế giới. Việc các nhà khảo cổ phát hiện được nhiều mỏ đá cổ, các công xưởng và nhiều bằng chứng về sự trao đổi nguyên liệu và sản phẩm giữa các khu vực

cách xa nhau hàng chục, hàng trăm cây số đã phản ánh rõ sự phân công lao động xã hội thời đá mới.

Đặc trưng nổi bật nhất của các công xưởng là sự có mặt của nhiều loại mảnh tước, phiến tước, hòn ghè, bàn mài, phác vật và nhiều phế vật khác. Tại đây, rất ít thấy các loại công cụ hoàn thiện. Bởi vì, các công cụ hoàn thiện được đưa đi trao đổi. Đây chính là những tiêu chí quan trọng để nhà khảo cổ phân định ranh giới giữa công xưởng và nơi cư trú thời cổ.

Người thời đại đồ đá mới nhiều khi phải đi khai thác hoặc trao đổi đá để làm công cụ ở những nơi rất xa, có khi cách nơi ở cả trăm cây số, ví dụ việc khai thác và trao đổi đá obsidian, đá lửa, đá ngọc ở một số nơi trên thế giới. Đá là loại nguyên liệu được trao đổi rộng rãi và khá sớm. Chẳng hạn, đá obsidian được các bộ lạc Tiền Á trao đổi rộng rãi và đưa đi xa nơi khai thác từ 10.000 năm trước đây. Đá obsidian ở châu Âu cũng được các bộ lạc dùng để trao đổi rộng rãi từ 6.000-3.000 năm BC. Còn ở Nam Á và khu vực Thái Bình Dương, đá obsidian đã được cư dân Melanesian miền Tây khai thác và trao đổi từ 9.000 năm BC.

Hiện nay, các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều mỏ đá mà người đá mới khai thác để lấy nguyên liệu chế tạo công cụ hoặc làm nguyên liệu trao đổi ở nhiều nơi trên thế giới. Rõ ràng, việc khai thác nguyên liệu, trao đổi nguyên liệu cũng như chế tác công cụ đá ở một số khu vực trên thế giới đã trở thành nhiệm vụ chuyên môn đặc biệt quan trọng do những người có kỹ thuật cao và kinh nghiệm phong phú nắm giữ. Đây thực sự là biểu hiện rõ ràng của sự phân công, phân hoá lao động thúc đẩy sự giao lưu trao đổi nguyên liệu và sản phẩm trong các cộng đồng cư dân đá mới.

**Sự ra đời của đồ gốm:**

Đồ gốm đá mới ra đời cách đây 10.000 năm ở nhiều vùng khác nhau của thế giới.

Đồ gốm được làm từ các loại đất sét thông thường có mặt ở hầu khắp mọi nơi. Khi sử dụng, người đá mới thường phải pha thêm vào đất sét một tỉ lệ thích hợp các loại cát, đá sạn sỏi tán vụn, vỏ nhuyễn thể và bã thực vật để chống dính, giảm độ co, tăng độ chịu lửa cho đồ gốm khỏi nứt vỡ, vênh méo khi sấy khô và nung đốt.

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa rõ, những đồ gốm đầu tiên do con người ngẫu nhiên hay chủ động sáng tạo ra. Một số người cho rằng, nhờ những đồ đan trát đất sét ngẫu nhiên rơi vào lửa, nan đan bị cháy hết còn đất sét bị đốt mất nước rắn lại không thấm nước mà con người biết làm và nung gốm. Một số người khác lại cho rằng, đồ gốm là sản phẩm sáng tạo chủ động của con người. Bởi vì, trước khi làm gốm, con người đã sáng tạo ra nhiều kỹ thuật và loại hình công cụ đá. Nói một cách khác, cư dân đá mới là những người có tri thức phát triển cao, nhận biết thế giới tự nhiên khá tường tận và có kinh nghiệm sáng tạo khá phong phú. Vả lại, không phải đến thời đại đồ đá mới, con người mới biết sử dụng đất sét và dùng lửa mà từ trung - hậu kỳ đồ đá cũ, tổ tiên của

người đá mới đã biết dùng đất sét để nặn tượng, dùng lửa để sưởi ấm, làm chín thức ăn và làm vũ khí săn đuổi thú dữ. Bởi vậy, có thể những đồ gốm đầu tiên xuất hiện bằng những con đường khác nhau, vào những thời gian sớm muộn khác nhau, ở những khu vực khác nhau của thế giới.

Kỹ thuật nặn gốm sơ kỳ đồ đá mới khá thô sơ, chủ yếu nặn bằng tay. Những đồ gốm đơn giản đầu tiên được nặn bằng tay, nặn từ nguyên khối hoặc dải cuộn, nặn bằng cách chồng các vòng đất liên kết lên nhau hoặc chồng ghép, gắn kết các mảnh đất mỏng.

Những đồ gốm được nặn bằng tay thường có hình dáng đơn giản, không có độ dày và tròn đều nên dễ bị vênh méo hoặc nứt vỡ khi sấy khô và nung đốt.

Trong thời đại đồ đá mới, ngoài kỹ thuật nặn gốm bằng tay, cư dân đá mới còn làm gốm bằng khuôn. Khuôn là những đồ đan. Cũng có khi khuôn được làm bằng tre, gỗ hoặc đất sét. Một số dấu tích của kỹ thuật làm gốm bằng khuôn đã được phát hiện ở một vài nơi trên thế giới. Những đồ gốm được làm bằng khuôn thường có kích thước nhỏ và cấu tạo hình dáng đơn giản.

Ở hậu kỳ đồ đá mới, bàn xoay làm gốm đã xuất hiện. Hiện chưa phát hiện được bàn xoay nhưng đã phát hiện được dấu vết của kỹ thuật làm gốm bằng bàn xoay còn để lại trên nhiều đồ gốm đá mới. Căn cứ vào các nguồn tài liệu dân tộc học so sánh, người ta cho rằng, bàn xoay làm gốm đá mới có thể được làm bằng tre gỗ. Bàn xoay gồm ba bộ phận là mặt bàn, ống bàn và trục bàn. Ống bàn được gắn lắp vào mặt bàn xoay. Trục bàn được lồng vào trong ống bàn xoay và được chôn trong đất. Khi làm, phôi gốm được tạo trên bàn xoay. Bàn xoay được khởi động quay tròn nhờ tác động bởi tay hoặc chân của thợ làm gốm. Có thể nói, về cơ bản, cấu tạo bàn xoay và cách tạo gốm trên bàn xoay thời đại đồ đá mới tương tự như cấu tạo bàn xoay và cách tạo gốm trên bàn xoay hiện vẫn còn quan sát được ở một số lò gốm thủ công trên thế giới.

Cư dân đá mới làm được nhiều loại gốm khác nhau. Đó là các loại đồ dùng sinh hoạt thường nhật như bát đĩa, nồi niêu, bình lọ, các loại đồ chứa đựng lương thực thực phẩm. Đó là các loại dọi xe chỉ, chì lưới, đồ trang sức và đồ nghệ thuật. Nhiều đồ gốm đá mới được trang trí hoa văn như văn thừng, văn chải, văn in dập, văn khắc vạch, văn tô vẽ màu. Các loại hoa văn này thường được tạo trên gốm bằng cách khắc vạch, chải, in, dập và tô vẽ màu. Như vậy, gốm đá mới không chỉ đơn thuần mang tính thực dụng mà còn mang tính thẩm mỹ.

Đồ gốm đá mới còn được dùng làm đồ tuỳ táng chôn theo người chết.

Có thể nói, cư dân đá mới đã thấu hiểu các thuộc tính vốn có của đất sét (dính dẻo, tính co và tính chịu lửa), đã chủ động chống dính, giảm dẻo, giảm độ co và tăng độ chịu lửa cho đất sét bằng cách trộn thêm vào đất sét một lượng nhỏ chất không dẻo, biết và lợi dụng tính đàn hồi của đất sét để nặn và tạo ra nhiều loại gốm vào những mục đích sử dụng rất khác nhau, biết sáng chế ra bàn xoay làm gốm đã đưa nghề làm gốm phát triển

vượt bậc về mọi mặt. Bàn xoay thực sự là một "cỗ máy tự động" đầu tiên của loài người. một phát minh vĩ đại mà con người có được trong thời đại đồ đá mới. Vai trò của đồ gốm quan trọng đến mức có người đã đề nghị gọi thời đại đồ đá mới là "Thời đại đồ gốm".

**Đồ xương và sừng:**

Kỹ thuật mài, cưa và khoan đã được sử dụng rộng rãi để chế tạo các công cụ bằng xương và sừng. Trong các cuộc khai quật di tích đá mới, các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều di vật bằng xương và sừng, như các loại rìu, cuốc, dao, đục, mũi dùi, kim, lưỡi câu, mũi lao, mũi giáo, mũi tên, các loại vòng và hạt chuỗi. Các loại di vật xương và sừng được mài chế rất cẩn thận. Nhiều loại công cụ xương được chạm khắc hoa văn rất đẹp.

**Đồ gỗ:**

Kỹ thuật chế tác đồ gỗ đặc biệt phát triển trong thời đại đồ đá mới. Những chiếc rìu, đục, bôn, dao bằng đá được mài sắc và có vai trò lớn đến sự phát triển chế tác đồ gỗ. Tại nhiều di tích đá mới, nhất là ở những nơi cư trú trên hồ, ở vùng than bùn đã phát hiện nhiều di vật gỗ vẫn còn được bảo tồn khá tốt cho đến nay, như các loại cán công cụ, thùng, bát, thìa, xe trượt tuyết, thuyền, mái chèo, khuôn đóng gạch.... Một số công cụ gỗ được chạm vẽ hoa văn. Cũng cần phải nói thêm rằng, nhiều công cụ và đồ dùng bằng gỗ đã bị huỷ hoại do chôn vùi lâu trong lòng đất.

**Đồ đan:**

Các loại đồ đan xuất hiện và phổ biến vào thời đại đồ đá mới. Cư dân đá mới đã đan được những đồ đựng bằng cành cây và tre khá đẹp. Nhiều dấu vết của đồ đan đã được phát hiện ở di tích đầm lầy, trên đồ gốm, trên nền đất sét. Trong trường hợp may mắn hơn, nhà khảo cổ còn thấy cả mảnh đồ đan đã hoá than trong tầng văn hoá.

Qua nghiên cứu những tư liệu trực tiếp và gián tiếp, nhà khảo cổ biết được, cư dân đá mới đã biết tới nhiều kiểu đan khác nhau, như đan lóng mốt và lóng đôi. Trong một số trường hợp thật may mắn, nhà khảo cổ còn phát hiện được công cụ đánh bắt cá thời đá mới được đan kết bằng dây hoặc nan cây.

Nghề đan lát phát triển đã tạo điều kiện cho nghề dệt xuất hiện. Dây thừng, dây chão có thể đã xuất hiện trước thời đại đồ đá mới. Tuy nhiên, các dấu vết chắc chắn về sợi xe chỉ phổ biến trong thời đại đồ đá mới. Lúc đầu, khi chưa biết trồng cây, người xưa lấy sợi cây hoang dại. Về sau, khi biết trồng trọt, cây trồng cung cấp nguyên liệu lấy sợi là chủ yếu. Các nhà khảo cổ phát hiện được lanh (*Linum usitatissimum*) trồng ở nhiều nơi trong thời đại đồ đá mới, như Palestine, Tây Nam Syria, Zagros, miền Trung Mesopotamia (Lưỡng Hà) và Nam Á. Loại sợi phổ biến thời đồ đá mới là đay và gai. Vết tích của bông phát hiện được còn rất ít, chủ yếu tập trung ở châu Mỹ. Tại các vùng Andes và Nam Mỹ đã phát hiện được loại bông *Gossypium*, có niên đại từ 4.000 đến 1.800 năm BC (thuộc Peru). Ở dọc các vùng duyên hải của Peru cũng thấy bông

*Gossypium barbadense* với các niên đại khác nhau: bông ở vùng duyên hải phía Bắc có niên đại 2.500-1.800 năm BC, bông vùng duyên hải miền Trung và miền Nam có niên đại 4.200-1.500 năm BC. Hiện chưa có tư liệu về bông trồng trong thời đồ đá mới ở các khu vực khác của thế giới.

Trong thời đại đồ đá mới, con người chắc chắn đã sử dụng cây đay và gai ở cả dạng trồng và hoang dại để lấy sợi làm vải và đan lưới.

Trong các di tích hậu kỳ đã mới-sơ kỳ kim khí thường có mặt các loại dọi xe chỉ bằng đất nung hay bằng đá. Đó là những bánh xe nhỏ có tiết diện hình chữ nhật, hình thang hay hình thoi, có lỗ thủng ở giữa. Dọi xe chỉ là bằng chứng về kỹ thuật xe sợi và dệt vải. Cũng có nơi tìm được dấu tích của vải. Ngoài vải, cư dân đá mới còn sử dụng sợi thực vật để đan lưới đánh cá. Người ta đã có khá nhiều bằng chứng về lưới đánh cá trong thời đại đồ đá mới. Ví dụ: trong các cuộc khai quật di chỉ vùng hồ thuộc miền Nam Ural, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều xương cá cùng nhiều chì lưới bằng đá, phao lưới bằng gỗ, móc phơi lưới. Tại một di chỉ thuộc rừng Ural đã phát hiện được 19 phao lưới, 18 chì lưới, 6 kim khâu lưới, 1 lao móc bằng gỗ, 30 mái chèo...

Nghề đánh bắt cá tuy xuất hiện từ hậu kỳ đồ đá cũ nhưng chỉ phát triển cao ở thời đại đồ đá mới. Các hình thức đánh bắt cá bằng lưỡi câu, lao móc và lưới khá phổ biến. Ngoài đánh bắt cá nước ngọt, người đá mới đã đánh bắt cá biển. Rất có thể chiếc thuyền gỗ nguyên thủy đã ra đời và đưa cư dân đá mới ra biển khơi đánh bắt cá.

**Sự ra đời của nông nghiệp và chăn nuôi:**

Kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học trong những năm gần đây, nhất là khảo cổ học, cổ thực vật học và cổ động vật học, cho chúng ta biết chắc chắn về sự xuất hiện của nông nghiệp và chăn nuôi trong thời đại đồ đá mới. Nông nghiệp và chăn nuôi là thành tựu lao động sáng tạo lớn nhất của thời đại đồ đá mới. Sự xuất hiện của các nền kinh tế sản xuất, nhất là nông nghiệp, được coi như một cuộc "cách mạng" trong nền kinh tế nguyên thuỷ. Cuộc cách mạng này được nhiều người gọi là "Cách mạng đá mới".

Như mọi người đều biết, những dấu tích đầu tiên về sự xuất hiện của nông nghiệp và chăn nuôi đã được tìm thấy ở một số di tích đá giữa ở Tiền Á - ở những di chỉ của người Nataphi. Tuy nhiên, nông nghiệp và chăn nuôi chỉ được phổ biến ở nhiều nơi vào thời đại đồ đá mới. Cần phải nói thêm rằng, trong thời đại đồ đá mới, vẫn còn nhiều bộ lạc ở các vùng khác nhau trên thế giới vẫn chưa biết đến nông nghiệp và chăn nuôi, chủ yếu vẫn sống bằng săn bắt (bắn), thu lượm và đánh cá.

Nông nghiệp và chăn nuôi xuất hiện bằng nhiều con đường khác nhau. Nhiều người cho rằng, từ thu lượm ngẫu nhiên và không có tổ chức, người nguyên thuỷ đã dần dần tiến tới thu lượm theo mùa. Nhận định này có được là nhờ vào những quan sát dân tộc học. Ví dụ: một số bộ lạc ở thế kỷ XIX, như người bản địa châu Úc, người Indian ở California (Mỹ) vẫn còn thu lượm theo mùa. Họ thường tổ chức những kỳ thu hoạch lớn

hạt quả cây hoang dại theo mùa. Đàn ông và đàn bà đều tham gia thu hoạch. Sau khi thu hoạch, họ nghiền giã và dự trữ lương thực để ăn cho đến mùa sau. Qua thu lượm theo mùa, người xưa đã hiểu được quy luật sinh trưởng của cây hoang có ích. Qua quá trình quan sát lâu dài và bằng nhiều cách khác nhau, con người dần tiến tới biết trồng cây và gieo hạt. Ngày nay, qua tài liệu khảo cổ học và dân tộc học so sánh, người ta đã biết rõ không chỉ có cư dân thu lượm quả hạt mà cả những người săn bắn, đánh cá và thu lượm nhuyễn thể định cư cũng có khả năng chuyển sang trồng trọt.

Các nhà khảo cổ phát hiện được ở nhiều nơi những gậy nhọn đầu, cuốc hay mai mà người đá mới đã sử dụng để xới đất, chọc lỗ gieo hạt. Gậy nhọn đầu được làm bằng gỗ. Cuốc được làm bằng chạc cây, xương hay đá. Để thu hoạch hoà thảo, người đá mới dùng dao hay liềm có cán gỗ hay xương và lưỡi tháp những mảnh đá nhỏ. Rìu đá có vai trò quan trọng trong việc chặt cây để mở rộng đất đai gieo trồng. Con người thường đốt những cây cối đã chặt trước khi gieo trồng. Tro của cây cỏ bị đốt sẽ thẩm thấu dần vào đất làm cho đất thêm màu mỡ. Khi nào đất bị bạc màu, con người lại di chuyển đi tìm và khai phá vùng đất mới. Như vậy, nông nghiệp dùng gậy hay cuốc thường gắn liền với những cuộc di cư theo chu kỳ. Đây có thể là hình thức du canh du cư sớm nhất trong lịch sử loài người.

Gần đây, các nhà khảo cổ ở một số nước Bắc Âu như Đan Mạch và Phần Lan đã dùng phương pháp thực nghiệm (dùng rìu đá chặt cây rừng, đốt và gieo hạt) kết hợp với phương pháp phân tích bào tử phấn hoa (tìm các thực vật đã sống trước và sau khi đốt rừng trong thời đại đồ đá mới) để nghiên cứu cách canh tác của người nguyên thuỷ. Người ta nhận thấy rằng, phương pháp đốt rừng rồi gieo hạt như cách làm rẫy trong nhiều dân tộc miền núi Việt Nam đã là hình thức nông nghiệp tiến bộ. Còn có một lối canh tác thấp hơn là gieo hạt trên những mảnh đất nhỏ nhưng cây cối không được dọn hoặc đốt. Rõ ràng, cách thức tiến hành trồng cây của người xưa là rất đa dạng.

Ngoài cách gieo trồng "khô", ở một số vùng của thế giới, người đá mới còn biết cách làm thuỷ lợi sơ khai, như đào các hồ chứa nước, đào mương dẫn nước vào ruộng, dùng đá chặn dòng chảy cho nước dâng cao tràn vào ruộng. Những người làm nông có công trình tưới nước thường sống định cư, không thay đổi nơi cư trú.

Theo kết quả nghiên cứu đến nay cho biết, cư dân thời đại đồ đá mới biết gieo trồng nhiều loại cây lương thực (cây có hạt, cây có củ, cây lấy bột), nhiều loại cây ăn quả và rau đậu, bầu bí quan trọng mà cho đến nay con người vẫn đang gieo trồng.

Do nhiều nguyên nhân khiến cư dân đá mới phải chú ý và lựa chọn những cây hoang có ích để gieo trồng. Họ chỉ trồng những cây có thể đem lại nhiều lợi ích nhất cho họ trong cuộc sống. Nhưng những cây có ích như thế không phải nơi nào cũng có. Vì thế, theo nhiều nhà thực vật học, các giống cây trồng chỉ xuất hiện đầu tiên ở những khu vực có các giống cây hoang dại cùng tổ tiên với chúng. Do đó, việc nghiên cứu thế giới thực

vật hoang dại hiện nay cũng như việc nghiên cứu các dấu tích thực vật trong các di tích khảo cổ có thể sẽ giúp cho việc vạch định các trung tâm gốc cây trồng thời đại đồ đá mới. Điều này được chứng minh bởi một loạt cây trồng đã được phát hiện ở nhiều khu vực khác nhau của thế giới.

Tiền Á được nhiều người coi là nơi nông nghiệp xuất hiện sớm nhất thế giới, đã phát hiện được nhiều cây trồng quan trọng. Từ thiên niên kỷ thứ IX đến thiên niên kỷ thứ VII BC, cư dân đá mới Levant (vùng Syria- Palestine), Zagros và vùng rừng núi Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ đã gieo trồng nhiều loại lúa mì, đại mạch, lúa mạch đen, đậu ván (*Lablab purpureus*), đậu Hà Lan (*Pisum sativum*), lanh (*Linum usitatissimum*). Đến cuối đá mới, người Tiền Á còn tạo được những thứ loài hoả thảo mới chưa từng có trong tự nhiên như lúa mì cứng, lúa mì lùn và nhiều thứ lúa mì khác, đại mạch hạt trần...

Tại nhiều di tích đá mới ở Tiền Á, người ta thấy nhiều loại lúa hoang nằm bên cạnh lúa trồng, như lúa mì, đại mạch, lúa mạch đen, lanh hoang, đậu Hà Lan.

Ngoài những cây trồng và cây hoang, ở Tiền Á cũng còn nhiều cây lương thực khác chưa xác định được chắc chắn là cây hoang hay cây trồng như các loại lúa mì *Triticum, sp.*, lúa mì cứng/mềm *Triticum durun/aestivum*, lúa mì lùn *Triticum dicoceoides*, *Triticum spelta*, *Triticum macha*, *Triticum paleocolchicum*, lúa mì Anh *Triticum turgidum*, đại mạch *Hordeum distichum*, đại mạch hạt trần *Hordeum distichum va.nudum*, đại mạch *Hordeum vulgare*, kê *Panicum miliaceum*, kê Italy *Setaria italica*, nho, đậu liên lý, đậu tằm (*Vicia, sp.*), lanh, đậu mỏ kéc, đậu ngựa (*Vicia fabra*), đậu tằm đắng (*Vicia ervilia*), yến mạch (*Avena sativa*).

Như vậy, nông nghiệp Tiền Á ra đời vào loại sớm nhất thế giới. Bộ cây trồng được thuần hoá từ những cây hoang vốn có của Tiền Á. Rõ ràng, Tiền Á là một trung tâm gốc của cây trồng thế giới. Nhiều cây trồng của Tiền Á đã thâm nhập và phổ biến vào châu Âu và Nam Á từ thời đại đồ đá mới.

Việc thuần dưỡng động vật đã diễn ra ở Tiền Á khá sớm, từ thiên niên kỷ VIII-VII BC. Cư dân đá mới Tiền Á đã nuôi nhiều loại gia súc khác nhau như chó, lợn, dê, cừu, động vật nhỏ và lớn có sừng. Chăn nuôi luôn phụ thuộc vào nông nghiệp.

Trung Á và Nam Á biết đến nông nghiệp từ thiên niên kỷ VII-IV BC. Cư dân hai vùng này trồng một số cây lúa mì, lúa đại mạch, lúa nước, đậu đũa, kê ngọc trai, táo ta, chà là và vừng. Các cây trồng nơi đây một phần là cây bản địa, một phần là nhập từ Tiền Á (lúa mì hạt tròn và đại mạch nhiều hàng).

Chăn nuôi có vai trò nhỏ hơn nông nghiệp, chủ yếu chăn thả trâu, bò, lợn, gà.

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà cổ thực vật, khảo cổ học thì Đông Nam Á là một trong những lò thuần hoá cây trồng đầu tiên quan trọng của thế giới. Đặc biệt, ba cây lương thực chủ yếu rất quan trọng là khoai sọ, củ cái và lúa nước đã đóng vai trò quan trọng cho việc hình thành và phát triển của nền nông nghiệp thế giới.

Khoai sọ và củ cái là cây thuộc họ ráy, là cây củ có bột.

Khoai sọ (*Colocasia esculenta*) là loại cây chịu đựng hơn, ít đòi hỏi hơn củ cái. Nó sống được ở các vùng ẩm ướt, ở chỗ thấp cũng như ở trên cao đến 2.500m. Khoai sọ là cây thích ẩm, phổ biến ở những vùng có lượng mưa từ 1.000 đến 5.000mm/năm.

Tổ tiên hoang dại của cây khoai sọ còn chưa rõ. Có ý kiến cho rằng, quê hương của nó ở Nam và Đông Nam châu Á, như Bangladesh, Myanmar, Đông Bắc Ấn Độ hoặc Indonesia.

Củ cái trồng ở Đông Nam châu Á gồm một số thứ loài. Thứ loài quan trọng nhất là củ cái có cánh (*Dioscorea alata*), có nguồn gốc từ Nam Trung Quốc, các vùng Bắc và Trung của Đông Nam Á, nơi cho đến nay vẫn còn củ cái hoang dại (*Dioscorea hamitonil* và *Dioscorea persimilis*).

Cư dân cổ Đông Bắc Ấn Độ và Bắc Việt Nam trồng củ cái *Dioscorea esculenta* (củ từ) để ăn, củ cái trồng ở Trung Quốc được gọi là *Dioscorea oppsita*, ở Nhật Bản *Dioscorea japonica*.

Thời gian thu hoạch của củ cái ngắn, thất thường hơn khoai sọ, cần chăm nom và bảo quản đặc biệt.

Lúa là cây lương thực quan trọng nhất. Lúa trồng trên thế giới gồm hai giống: lúa châu Á (hay lúa phổ thông): *Oryza sativa* và lúa châu Phi hay lúa thân trơn: *Oryza glaberrina*. Lúa châu Á phổ biến hơn lúa châu Phi.

Lúa châu Phi, có nguồn gốc từ giống lúa hoang *Oryza breviligulata*, được trồng 1.500 năm BC. Nó là lúa nổi, sống dưới nước và nửa nước, phát triển ở tam giác châu Niger. Lúa châu Phi chủ yếu được trồng ở Tây Phi, hầu như không phổ biến rộng ra Đông Phi.

Có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của lúa châu Á. Có 9 loại lúa hoang ở Nam Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương gần với lúa trồng châu Á (*Oryza sativa*).

Nhiều ý kiến cho rằng, việc thuần hoá lúa nước có thể diễn ra tại một vùng rộng lớn, từ Đông Bắc Ấn Độ và Bắc Bangladesh đến Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Bởi vì, vùng này hiện còn nhiều loại lúa hoang cùng tổ tiên với lúa trồng, bao gồm lúa nhiều năm *Oryza perenniss* và lúa một năm *Oryza sativa va.spontanea*.

Lúa trồng hiện nay có ba thứ loài cơ bản:

- Lúa Ấn Độ (hay lúa tiên) - *Oryza sativa indica*.

- Lúa Nhật Bản (hay lúa cánh) - *Oryza sativa japonica*.

- Lúa Indonesia - *Oryza sativa javanica*.

Một số chuyên gia cho lúa Ấn Độ là cổ nhất và sinh ra các thứ loài còn lại. Theo những người khác, tất cả các thứ loài có thể xuất hiện độc lập và không phụ thuộc vào

nhau. Bởi vì, các thứ loài hiện nay có sự khác biệt rất lớn về gene nên lai tạo chúng rất khó.

Những dấu tích lúa phát hiện được ở Hồ Động Đình thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) có thể xem là cổ nhất thế giới hiện nay. Tại đây, đã phát hiện được 10.000 hạt thóc với kích cỡ khác nhau, một số hạt to gấp bốn lần các hạt khác. Theo giám định của các chuyên gia nông học, loại lúa này có thể ở dạng chuyển tiếp từ lúa hoang sang lúa trồng. Ngoài ra, ở đây còn phát hiện được 47 loại hạt cây và nhiều xương động vật (chưa được giám định). Niên đại ở đây là 8.000 năm BP.

Ở di tích Hà Mậu Độ (Triết Giang) tìm thấy lúa hạt dài, có niên đại $C^{14}$ là 5.895±115 năm và 6.310±100 năm BP. Đây là loại lúa tiên (*Oryza sativa snbsp.hisen ting*). Tuy nhiên, theo Trương Đức Từ, lúa ở đây chưa được thuần dưỡng hoàn toàn. Ngoài lúa, ở đây còn có một số cây trồng ưa nước như củ ấu, cây quả hạch, sen, thân củ, rau.

Lúa đã bị carbon hoá phát hiện được lưu vực sông Hoàng Hà có niên đại dự đoán cách đây 5.000-6.000 năm. Cách đây 5.000-6.000 năm cư dân văn hoá Thanh Liên Cương (500 di tích ở hạ lưu sông Dương Tử) đã trồng lúa và cây củ. Họ có những công cụ khá tiêu biểu như mai, cuốc, dao cắt và bàn nghiền. Họ đã thuần dưỡng chó và lợn, chế tạo gốm bằng bàn xoay.

Lúa tìm thấy ở di chỉ Tùng Thạch (Thượng Hải) có niên đại 3.395±105 năm BC. Đây là lúa hạt dài (*Oryza sativa indica*).

Lúa ở di chỉ Tiền Sơn Dạng, gần Thái Hồ (Triết Giang) thuộc văn hoá Lương Chử, có niên đại $C^{14}$ là 2.750 ±100 năm BC. Đây là lúa trồng hạt dài (lúa tiên) và hạt tròn (lúa cánh).

Dấu tích lúa còn thấy trong văn hoá Khuất Gia Lĩnh (Hồ Bắc) với niên đại 2.245±160 và 2.195±100 năm BC.

Như vậy, lúa nước ở Trung Quốc có niên đại 8.000-4.000 năm BP.

Những dấu tích của lúa cổ Ấn Độ thấy ở nhiều nơi và đã được định niên đại. Ví dụ, lúa ở Lothal có niên đại 2.300 năm BC, lúa ở Rangpua có niên đại 2.000 năm BC, lúa ở Ahar có niên đại 1.800 năm BC, lúa ở Chiran có niên đại 1.800 năm BC. Đặc biệt, lúa Condiheva nằm trong lớp đá mới có niên đại 6.480±185 năm BP. Ở đây, ngoài lúa trồng còn có cả lúa hoang. Đây là lúa có niên đại cổ nhất ở Ấn Độ.

Những phát hiện về lúa cổ ở Indonesia còn rất ít. Tại hang Ulu Leang I các nhà khảo cổ đã phát hiện được 50 hạt gạo hoá than và hàng ngàn vỏ trấu. Lúa gạo được giám định niên đại là 4.172±45 năm BP.

Tại Thái Lan, ở hang Cây Đa có dấu tích lúa nhưng chưa được định niên đại và chưa giám định được chắc chắn là lúa hoang hay lúa trồng. Còn lúa trồng thấy ở Non' Nok Tha và Ban Chiang đã thuộc vào thời đại kim khí (lúa Non' Nok Tha có niên đại kéo

dài 3.500-500 năm BC. Lúa Ban Chiang có niên đại 3.600-2.900 năm BC). Như vậy, lúa ở Thái Lan xuất hiện ít nhất cũng cách ngày nay khoảng 6.000-5.500 năm.

Lúa cổ Malaysia thấy trong văn hoá Ban Kao cách ngày nay 6.000-5.500 năm.

Điều kiện tự nhiên ở Việt Nam rất thuận lợi cho cây lúa nước xuất hiện sớm. Đặc biệt, ở Việt Nam có mặt nhiều loại lúa hoang, kể cả các loại lúa được coi là giống trung gian giữa lúa hoang và lúa trồng. Ví dụ, ở Tây Bắc có các loại lúa hoang: *Oryza perennis*, *Oryza gramilata*, *Oryza officinalis*, *Oryza fatua*. Các loại lúa hoang ở Tây Nguyên: *Oryza latifolia*, *Oryza myliana*; ở đồng bằng sông Cửu Long: *Oryza rufipogon*. *Oryza nivara*, *Oryza minuta*, *Oryza fatua spontanea*.

Như vậy, với thuyết lúa trồng bắt nguồn từ *Oryza fatua* hay *Oryza perennis*, qua các dạng trung gian *Oryza nivara* và *Oryza rufipogon* mới đề xuất thì cây lúa Việt Nam đều có loại lúa dại xuất nguồn.

Chúng ta hiện chưa có những dấu tích thực sự của cây lúa trong thời đại đồ đá mới. Trong văn hoá Bắc Sơn đã phát hiện được bào tử phấn hoa của lúa, nhưng quá ít; chưa xác định được gì. Sau văn hoá Bắc Sơn, ở văn hoá Đa Bút, các nhà khảo cổ đã tìm thấy rìu, cuốc mài lan thân cùng với xương chó, lợn, trâu, bò đã được thuần dưỡng, nhưng chưa thấy dấu tích lúa. Mãi đến cuối thời đại đồ đá mới-đầu thời đại đồng thau, những dấu tích lúa, gạo, trấu thực sự mới được phát hiện ở nhiều di tích thuộc cả ba miền Bắc, Trung và Nam Việt Nam. Căn cứ vào nhiều tư liệu khác nhau, đa số các nhà khảo cổ cho rằng, lúa nước có thể đã xuất hiện ở Việt Nam cách đây khoảng 6.000-7.000 năm (từ văn hoá Đa Bút?).

Ngoài ba cây lương thực chủ đạo là lúa, khoai sọ và củ cái, Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng có thể còn trồng nhiều loại cây ăn quả, cây lấy bột, rau, đậu, bầu bí.

Những dấu tích về chăn nuôi trong thời đại đồ đá mới còn ít được nghiên cứu. Hiện mới chỉ xác định được một số động vật nuôi như trâu, bò, lợn, gà, chó. Có lẽ, trong quá khứ, chăn nuôi chỉ bó hẹp trong từng gia đình và hoàn toàn phụ thuộc vào nông nghiệp.

Nông nghiệp và chăn nuôi xuất hiện khá sớm ở Đông Á (bao gồm Bắc Trung Quốc, Mông Cổ và vùng Viễn Đông thuộc Liên bang Nga).

Đông Á (nhất là Bắc Trung Quốc) nổi danh với việc đưa vào trồng và phổ biến cây kê Italy (*Setaria italica*) khá sớm, từ 5.000 năm BC. Những người trồng kê ở đây đã biết nuôi lợn, chó và gà. Muộn hơn về sau, cư dân đá mới Đông Á còn đưa vào gieo trồng bắp cải (*Brassica oleracea*), gai (*Boehmeria nivea*), sen (*Nelumbo nucifera*), các cây có quả và rau đậu khác. Đến thiên niên kỷ I BC, cư dân Đông Á đưa vào trồng rộng rãi nhiều cây trồng mới như lúa nước, lúa miến, đại mạch, đậu tương và các loại đậu khác. Những nông cụ tiêu biểu thường thấy ở đây là các loại rìu đá, bôn, cuốc, mai, dao cắt hình chữ nhật có răng và có họng, bàn và chày nghiền, cối...

Nông nghiệp và chăn nuôi xuất hiện khá sớm ở châu Âu, từ thiên nhiên kỷ VI-V BC. Theo nhiều nguồn tư liệu cho biết, các nhà nông châu Âu thời đại đồ đá mới đã trồng nhiều loại lúa mì, đại mạch, các loại rau đậu khác nhau.

Chăn nuôi ở châu Âu khá phát triển, chăn thả động vật nhỏ có sừng. Những động vật nuôi quan trọng thường là lợn, cừu, dê và chó.

Cũng tương tự như đã thấy ở các nơi khác, những nông cụ chủ yếu ở châu Âu là các loại rìu, cuốc bằng đá và sừng, gậy gỗ có gắn thêm bánh đá, dao cắt, bàn và chày nghiền.

Châu Phi, thời đại đồ đá mới có những cây trồng và vật nuôi khá độc đáo. Cao lương là cây trồng quan trọng của châu Phi. Hiện nay, ở châu Phi vẫn còn cây cao lương hoang dại. Người ta cho rằng, trong nhiều loài cao lương, chỉ có *Sorghum verticilliflerum* và *Sorghum acthiopium* mới là tổ tiên của cao lương trồng. Kê ngọc trai (*Pennisetum americanum*) là cây lương thực phổ biến ở châu Phi. Tổ tiên hoang dại của nó là *Pennisetum americanum ssp. monoddi* ở Xakhen và vùng núi thuộc Trung Sahara. Hiện nay, kê ngọc trai trồng có nhiều thứ loài địa phương, nhưng thứ loài cổ nhất được trồng ở khắp các savanna và vùng Á xích đạo. Kê ngọc trai là cây lương thực chịu khô hạn của thế giới. Cây lương thực quan trọng khác ở châu Phi là *Eleusine coracana*. Tổ tiên hoang dại của nó là loài hoà thảo *Eleusine coracana ssp. africana*. Nó được thuần hoá sớm nhất ở Ethiopia và Uganda.

Ngoài ba cây lương thực quan trọng và phổ biến rộng rãi đã nêu, ở châu Phi còn có những cây lương thực hoàn toàn có ý nghĩa địa phương như cây lúa nước. Lúa trồng châu Phi (*Oryza glaberrina*) bắt nguồn từ loài lúa hoang địa phương có tên là *Oryza breviligulata*. Trung tâm phát sinh lúa trồng được xác định ở châu thổ sông Niger. Niên đại xuất hiện lúa trồng vào khoảng 1.500 năm BC.

Những dấu tích đại mạch, cao lương, trà là, có niên đại 6.000 năm BC, phát hiện được ở các ốc đảo thuộc Nam Ai Cập. Vào cuối thiên niên kỷ VI đến đầu thiên niên kỷ V BC có thêm lúa mì trồng (*T.dicoccoides*).

Ngoài các cây lương thực trên, các cư dân đá mới châu Phi còn trồng củ cái, chuối, bầu bí, dưa hấu, cây có dầu và cây lấy sợi (bông).

Bộ nông cụ đá mới châu Phi được làm bằng đá, chủ yếu là các loại rìu, cuốc, dao cắt, bàn và chày nghiền, gậy chọc lỗ có gắn thêm bánh đá.

Tình hình chăn nuôi trong thời đại đồ đá mới châu Phi diễn ra ở các vùng khác nhau thì khác nhau. Có vùng hầu như chỉ nuôi động vật lớn có sừng. Cừu và dê được nuôi nhưng với tỉ lệ khác nhau, có nơi cừu chiếm ưu thế, có nơi dê chiếm ưu thế. Rất ít khi thấy tỉ lệ động vật lớn và nhỏ có sừng ngang bằng nhau.

Ở châu Mỹ, vào thời đại đồ đá mới, đã hình thành các trung tâm nông nghiệp độc đáo dựa trên việc trồng các cây địa phương: ngô, khoai tây, khoai lang và sắn.

Ngô (*Zea mays*) là cây lương thực quan trọng của châu Mỹ. Hiện có hai giả thuyết về tổ tiên của ngô: tổ tiên hoang dại đã tuyệt diệt hoặc hoà thảo *Teusinte*. Cả hai giả thuyết đều chưa đủ cơ sở thuyết phục. Cũng có ý kiến cho ngô trồng có thể là đột biến của *Tripsacum*. Ý kiến này cũng chưa có cơ sở chắc chắn. Những dấu tích ngô trồng có được (bông mao) ở Mexico và Trung Mỹ, có niên đại khoảng 5.000-3.000 năm BC.

Khoai tây (*Solaum tuberosum*) là cây có củ quan trọng nhất của châu Mỹ. Các loài hoang gần với khoai trồng có mặt ở các vùng núi từ Peru đến Chile. Khoai tây ở Peru và Bolivia đa dạng hơn cả. Ngoài khoai lấy củ còn có ba loại khoai trồng để lấy cụm hoa.

Sắn (*Manihot esculenta*) cũng là cây lương thực rất quan trọng ở châu Mỹ. Hiện chưa biết tổ tiên hoang dại và quê hương gốc của sắn. Có hai loại sắn: sắn ngon và sắn đắng. Phần đông cho rằng, tổ tiên của sắn trồng là các loài sắn hoang sinh trưởng ở đâu đó thuộc Trung Mỹ và Nam Mỹ.

Khoai lang (*Ipomoea batatas*) là cây có củ phổ biến ở các vùng nhiệt đới thấp. Tổ tiên hoang dại của khoai lang chưa được xác định. Dấu vết khảo cổ gắn với khoai lang ở Nam Mỹ nhiều hơn.

Ngoài một số cây lương thực quan trọng trên, ở châu Mỹ thời đại đồ đá mới còn trồng nhiều loại cây ăn quả, cây rau đậu, bầu bí, cây lấy sợi khác.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng, diện mạo cây trồng ở châu Mỹ mỗi vùng mỗi khác. Chẳng hạn, Trung Mỹ có loại ngô và sắn được trồng vào thiên niên kỷ V BC, có sắn dại; ở Nam Mỹ, từ nửa thứ hai của thiên niên kỷ V đến thiên niên kỷ V BC. cư dân biết trồng ngô, đậu côve, nhục đậu khấu, bí bầu quả to, bông...

Vấn đề chăn nuôi ở châu Mỹ còn ít được nghiên cứu. Hiện nay, chúng ta mới chỉ biết vào thiên niên kỷ V-IV BC, cư dân Nam Mỹ đã thuần dưỡng lạc đà không bướu, lợn, chó và lama.

Khó có thể nói được tỉ mỉ và đầy đủ về nông nghiệp và chăn nuôi trong thời đại đồ đá mới. Bởi vậy, dưới đây, trên đại thể xin nêu các hệ thống nông nghiệp đá mới:

- Trước hết là *hệ thống nông nghiệp không tưới nước*. Trong hệ thống này, việc gieo trồng lúa được tiến hành trước khi mưa và mưa sẽ đem lại cho cây trồng độ ẩm cần thiết. Đây là hệ thống nông nghiệp cổ nhất thế giới.

- Hai là *hệ thống nông nghiệp tưới nước*. Hệ thống này hình thành trên cơ sở trồng cây ở chỗ đất ẩm ướt gần các nguồn nước (sông, hồ, đầm lầy), nơi có mực nước ngầm cao. Từ cách làm này, con người dần tiến tới làm nông nghiệp lúa nước. Hệ thống làm nông này có thể thấy được ở nhiều nơi như Palestine, Zagros, Anatolia, Ngoại Caucase. Nam Trung Quốc, Đông Nam Á, lưu vực sông Nile, các vùng ven hồ Tây Phi và nhiều vùng châu Mỹ.

- Ba là *hệ thống nông nghiệp đốt rẫy*. Hệ thống này muộn hơn các hệ thống trên. Sự ra đời của nó gắn liền với quá trình di cư của con người ra các vùng ven và vùng đất mới.

- Bốn là *hệ thống kinh tế vườn*: Đó là những mảnh vườn gần nhà với nhiều cây trồng hỗn hợp như cây có hạt, cây có quả, cây lấy củ, cây lấy bột và các loại cây rau đậu. Vườn thực sự là nơi thí nghiệm trồng và lựa chọn giống tốt cho nông nghiệp. Sau khi chọn, giống được lưu giữ để phát triển và lưu truyền cho các thế hệ sau.

Các hệ thống nông nghiệp đá mới tuy có khác nhau nhưng những nông cụ được sử dụng cho các hệ thống này thì lại không khác nhau là mấy. Đó là các loại rìu, cuốc, mai, dao cắt, liềm bằng đá. Đó là những gậy chọc lỗ, những chạc cây hay mảnh xương thú, những bàn và chày nghiền, cối và bàn nghiền sát. Tất nhiên, mỗi hệ thống nông nghiệp có một số kỹ thuật và nông cụ chuyên dụng riêng. Nhìn chung, cư dân đá mới đã thấu hiểu kỹ thuật và tính năng từng loại nông cụ sao cho phù hợp từng loại công việc cụ thể như đào, cuốc, chọc lỗ và xới đất, đốn cây mở ruộng, cắt thu hoả thảo, chế biến thức ăn, tích trữ lương thực, đào hồ, đắp đập lấy nước tưới ruộng.

Chăn nuôi thời đá mới có phạm vi hẹp hơn nông nghiệp và lúc ban đầu gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp. Số lượng động vật nuôi lúc ban đầu không lớn, chủ yếu là những động vật nhỏ như chó, gà, lợn, dê, cừu. Đến hậu kỳ đá mới, số lượng động vật nuôi tăng lên, đa dạng về giống loài, bao gồm nhiều loại động vật nhỏ và lớn có sừng như trâu, bò và lạc đà. Về cơ bản, chăn nuôi mang tính chất tự do trong khuôn khổ từng gia đình.

**Nhà ở thời đại đồ đá mới:**

Sự ra đời của các ngành kinh tế sản xuất, nhất là nông nghiệp đã dẫn đến hình thành lối sống nông nghiệp: định cư lâu dài, cấu trúc nhà ở phức tạp và dân số gia tăng. Các nhà nông đá mới sống tập trung thành từng "làng". Vào đầu thời đại đồ đá mới, mỗi làng có quy mô từ 0,5 đến 1ha. Vào cuối thời đại đồ đá mới, quy mô làng khá rộng lớn, có khi đạt tới 4-5ha. Đây là bằng chứng về sự gia tăng dân số trong thời đại đồ đá mới.

Đã có một số công trình thử tính số lượng người sống trong một công xã nông nghiệp ở một số khu vực trên thế giới. Ví dụ:

- Số người sống ở một công xã ở Cận Đông là 100-400 người.

- Số người trong một công xã ở Aegean là 100 người.

- Số người trong một công xã ở Trung Âu là 60-150 người.

- Số người trong một công xã ở Tây Âu là 40-500, 120-400 và 10-2.000 người.

- Số người trong một công xã nông nghiệp sơ khai ở châu Phi (Nam Sahara) là 100-300 người, giống số người trong một công xã nông nghiệp không dùng cày hiện nay.

- Số người trong một công xã ở Guinea và Senegal là 10-1.000 người.

- Số người trong một công xã đá mới ở Nam Mỹ là 40-2500 người.

- Số người trong một công xã đá mới ở Malaysia là 40-275 người.

- Số người trong một công xã ở Melanesia là 70-1.000 người.

Nhìn chung, quy mô các làng đá mới (lớn hay nhỏ) tùy thuộc vào mức độ phát triển của nông nghiệp.

Nhà cửa thời đại đồ đá mới, so với trước, có sự thay đổi về nhiều mặt. Nhà được làm trên mặt đất thay cho nhà hầm và nửa hầm trước kia; nhà góc vuông thay cho nhà tròn và nhà bầu dục. Nhà được làm bằng nhiều vật liệu tốt và bền như gỗ, đá, đất, vôi. Nhiều nhà đã có khung cột chắc chắn. Nhà có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, gồm nhiều phòng: phòng ở, phòng kho, bếp và phòng cho các sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng, có khi có "nhà hai tầng" (tầng trên để ở, tầng dưới chứa đồ đạc, dụng cụ và tích trữ lương thực). Nhiều nhà có khung cột, tường xây bằng đá, gạch mộc hoặc đắp đất. Đặc biệt, cư dân Tiền Á còn nung được vôi, thạch cao và sử dụng chúng làm vữa trát tường hoặc làm nền nhà. Một số tường nhà được quét vẽ màu trang trí. Việc cư dân Tiền Á đóng được khuôn gỗ để làm gạch chứng tỏ yêu cầu chuẩn hoá trong xây cất nhà cửa đã được đề cao. Có làng nhà cửa được xây cất chen chúc bên nhau chứng tỏ mật độ dân số của làng đông đúc và sự cố kết cộng đồng khá bền vững.

**Các nghề thủ công:**

Các nghề thủ công, trước hết là nghề chế tác đá đã xuất hiện, phát triển và phổ biến rộng rãi khắp các lục địa của thế giới. Sự chuyên môn hoá trong sản xuất thủ công trở thành thông lệ. Các nhà khảo cổ đã xác định được nhiều loại công xưởng thủ công khác nhau như chế tác công cụ đá, công xưởng chế tác đồ xương, công xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá, xương và vỏ nhuyễn thể. Có khi, nhà khảo cổ còn tìm được cả một hòm gỗ chứa đầy phác vật đá làm mũi tên và mũi nhọn.

Các nghề làm gốm, xe sợ dệt vải, đan lát, chế tác đồ gỗ có mức phát triển cao và phổ biến rộng.

Để xây cất nhà cửa bền vững, to đẹp hơn trước, cư dân đá mới ở nhiều nơi, ngoài đá, đất sét, tre gỗ đã biết đóng khuôn gỗ để làm gạch mộc, biết nung vôi và thạch cao. Người đá mới Tiền Á đã nung đá vôi tự nhiên ở nhiệt độ $750-850^0$ để lấy vôi ($CaCO_3$) và đốt thạch cao tự nhiên ở nhiệt độ $100-200^0$ để lấy thạch cao ($CaSO_4 . 2H_2O$). Vôi và thạch cao đã được sử dụng rộng rãi để trát tường và làm nền nhà.

Sự ra đời, phát triển cao và phổ biến rộng của nhiều nghề thủ công thời đại đồ đá mới không chỉ thúc đẩy sản xuất phát triển (nông nghiệp và các nghề thủ công) mà còn làm cho sự phân công xã hội trở nên sâu sắc hơn. Ngay như bản thân các nghề thủ công cũng có sự phân hoá sâu sắc. Sự phát triển của kinh tế, nhất là nông nghiệp, sự phát triển và phân hoá cao của các nghề thủ công đã thúc đẩy sự giao lưu trao đổi sản phẩm văn hoá giữa các cộng đồng cư dân ở các vùng khác nhau. Đôi khi một thứ đá tốt (đá obsidian), một số công cụ sản xuất quan trọng (rìu, bôn, cuốc), một số đồ trang sức quý giá được đưa đi trao đổi trong một không gian rộng lớn đến không ngờ.

**Những mô hình thiên di trong thời đại đồ đá mới:**

Nông nghiệp phát triển, dân số gia tăng luôn đòi hỏi phải mở rộng nơi cư trú, khai phá đất canh tác. Trong thời đại đồ đá mới, có các mô hình thiên di sau:

- Mô hình 1: Con người buộc phải bỏ nơi ở cũ đến nơi ở mới hoàn toàn do nhân tố sinh thái quyết định, do điều kiện tự nhiên biến đổi như lũ lụt, cháy rừng, núi lửa, dịch bệnh.... Do vậy, thiên di do điều kiện ngoại sinh bắt buộc.

Kết quả của mô hình thiên di này là mở rộng nơi sinh sống đầu tiên, làm tăng dân số ở vùng mới đến, nhưng không làm biến đổi căn bản kinh tế và xã hội ở nơi mới đến. Mô hình thiên di này phổ biến ở các thời đại thống trị của nền kinh tế hưởng thụ. Sự di chuyển từ chỗ cũ đến chỗ mới là hình thức cơ bản của mô hình thiên di này.

- Mô hình 2: Việc mở rộng đất đai canh tác và chăn thả súc vật luôn là nhu cầu bức bách đối với các nhà nông và người chăn nuôi. Lúc này có sự phát triển kinh tế và sự gia tăng dân số không đồng đều. Cư dân làm nông và chăn nuôi có dân số đông nhưng lại thiếu đất làm nhà ở, đất canh tác và bãi chăn thả. Trong khi đó, những người đánh bắt cá, săn bắn và thu lượm thì lại ít người và dư thừa nhiều đất đai. Để giải toả nhu cầu thiếu đất và giảm nhẹ mật độ dân số, những người làm kinh tế sản xuất di cư đến cư trú trên đất đai của cư dân săn bắn, thu lượm và đánh cá. Rõ ràng, nguyên tố nội sinh là nguyên nhân cơ bản của mô hình này. Về cơ bản, những cuộc thiên di trong mô hình này mang tính phân bố cư trú.

Kết quả của mô hình thiên di này là làm tăng mật độ dân số, làm biến đổi căn bản trong hệ thống kinh tế, cơ cấu xã hội và văn hoá ở vùng mới đến.

- Mô hình 3: Mô hình này diễn ra dưới tác động của kinh tế và xã hội. Sự quản lý, sử dụng đất đai và hiệu quả kinh tế của nông nghiệp và chăn nuôi khác nhau. Nhà nông định cư, kinh tế phát triển, có của cải dư thừa. Trái lại, những người chăn nuôi sống di động, dân số tăng, của cải ít, cần đồng cỏ. Do đó, những người chăn nuôi luôn khát khao chiếm bãi chăn thả, cướp của dư thừa của các nhà nông. Lúc này, các cuộc tấn công (chiến tranh) thường diễn ra gắn với thiên di. Mô hình này diễn ra từ cuối đá mới và thời đại kim khí.

Trong nhiều giai đoạn lịch sử, các mô hình trên song song tồn tại và nằm trong mối quan hệ tương hỗ rất phức tạp.

### *7.3.2. Thời đại đồ đá mới Việt Nam*

Sau gần 100 năm nghiên cứu, các nhà khảo cổ học đã phục dựng lại, trên đại thể, diện mạo của thời đại đồ đá mới ở Việt Nam, xác định được ba giai đoạn phát triển, xác lập được các nền văn hoá khảo cổ, vạch định được không gian cư trú của cư dân đá mới trên phạm vi cả nước.

Thời đại đồ đá mới ở Việt Nam diễn ra khá sớm, có thể sánh ngang với Tiền Á, chịu ảnh hưởng của những biến động về môi trường và biển tiến Flandrian.

Cuộc "Cách mạng đá mới" diễn ra trong những điều kiện môi trường khác nhau, trong cả môi trường rừng núi lẫn đồng bằng ven biển. Quá trình đá mới hoá diễn ra đúng vào thời điểm biển tiến Flandrian hoạt động nên không thể không chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của nó.

Cư dân đá mới đã biết cách thích ứng và vượt lên mọi hoàn cảnh để sáng tạo và hoàn thiện các kỹ thuật chế tác đá (mài, cưa, khoan, đánh bóng, tra cán), tạo ra và phát triển nhiều nghề thủ công (chế tác đá, làm gốm, xe sợi, dệt vải, nghề mộc và đan lát), đa dạng hoá các hình thức hoạt động kiếm sống (săn bắn, thu lượm, đánh cá, làm nông nghiệp và chăn nuôi). Bức tranh sống động về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân đá mới Việt Nam được biểu hiện cụ thể và toàn diện qua các giai đoạn phát triển và các nền văn hoá khảo cổ học thuộc thời đại đồ đá mới ở Việt Nam.

*7.3.2.1. Sơ kỳ thời đại đồ đá mới*

Cho đến nay, các văn hoá Hoà Bình, nhóm di tích Soi Nhụ và Bắc Sơn được coi là thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt Nam (Bản đồ 3, 5).

***- Văn hoá Hoà Bình***

M. Colani là người phát hiện đầu tiên và đặt tên văn hoá Hoà Bình tại Hội nghị Tiền sử Viễn Đông lần thứ nhất ở Hà Nội năm 1932. Như vậy, văn hoá Hoà Bình đã có ngót 80 năm phát hiện và nghiên cứu.

Không gian phân bố của văn hoá Hoà Bình khá rộng lớn, bao gồm các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Ninh Bình. Mật độ phân bố di tích không đều, nhiều nhất là ở Hoà Bình (72 di tích) và Thanh Hoá (32 di tích), còn ở các tỉnh khác rất ít di tích (Bản đồ 3, 5-7).

Cư dân Hoà Bình chủ yếu cư trú trong các hang động và mái đá ở vùng núi đá vôi. Người Hoà Bình sống tập trung thành từng cụm, mỗi cụm từ 3 đến 10 di tích liền kề nhau trong phạm vi vài ba thung lũng karst. Nói chung, các thung lũng mà người Hoà Bình chọn ở phải có nhiều sông suối lớn nhỏ đảm bảo cung cấp nước uống, nguyên liệu làm công cụ, các nguồn cung cấp thức ăn hàng ngày.

Các hang động và mái đá được chọn để ở thường cao hơn mặt thung lũng khoảng 10-20m, cửa hang thường hướng về phía Đông Nam hoặc Tây Bắc để tránh gió mùa Đông Bắc và nhận được nhiều ánh sáng. Các hang được con người ở thường có diện tích khoảng $50m^2$-$150m^2$.

Bên cạnh tuyệt đại đa số di tích hang động, hầu như mới chỉ có một di chỉ ngoài trời - di chỉ Sập Việt (Sơn La).

Tầng văn hoá của các di tích Hoà Bình là đất sét vôi với vô số vỏ các loài nhuyễn thể, xương cốt động vật, than tro, xương cốt người và di vật đá các loại. Tầng văn hoá có độ dày mỏng khác nhau, từ 0,5 đến 2m. Đa số là di tích có một tầng văn hoá, một số rất ít các di tích có nhiều tầng văn hoá (như di tích Con Moong).

Di cốt động vật trong văn hoá Hoà Bình rất ít, chủ yếu là các loài nhuyễn thể như ốc núi và ốc suối. Xương động vật cũng rất ít, chỉ có một số loài mà nay vẫn tồn tại như khỉ, vượn, nhím, lợn rừng, nai, bò rừng, trâu rừng, tê giác, lợn lùn.... Tất cả đều là xương cốt động vật hoang dã, chưa thấy dấu tích động vật nuôi.

Dấu tích thực vật lại còn ít ỏi hơn. Có 6 di tích được phân tích bào tử phấn hoa và vết tích quả hạt. Chỉ mới giám định được một số loài thực vật như gắm, trám, cọ, me, côm. Trong văn hoá Hoà Bình, có 50 loại phấn hoa khác nhau. Chưa thấy bằng chứng về cây trồng trong văn hoá Hoà Bình.

Mộ táng trong văn hoá Hoà Bình tìm được còn rất ít, mới thấy mộ táng trong 15 di tích và dấu tích di cốt người trong 33 di tích khác.

Tập tục mai táng thường thấy trong văn hoá Hoà Bình là: chôn cất người chết ngay ở nơi cư trú, chôn ở sát vách hang, chôn gần bếp lửa, tử thi được đặt nằm co hay nằm thẳng; xung quanh mộ được kê đá hộc, rải đá dăm hoặc vỏ ốc và than tro. Đồ tùy táng là công cụ đá, đồ trang sức bằng vỏ trai, ốc hoặc xương răng thú. Tục rắc thổ hoàng ở mộ Hoà Bình khá phổ biến.

Dấu tích bếp lửa trong văn hoá Hoà Bình ít thấy và chưa được nghiên cứu đúng mức. Đa phần là những bếp than tro với đường kính gần 1m, dày ở giữa và mỏng ở phía ngoài. Trong đống than tro có khi có cả xương thú, vỏ nhuyễn thể.

Dấu tích nghệ thuật trong văn hoá Hoà Bình rất hiếm thấy. Ngoài bức hoạ trên vách hang Đông Nội ra, còn có một số viên đá hoặc mẩu xương khắc vạch những cây lá và động vật. Nhìn chung, nghệ thuật Hoà Bình chưa phát triển.

Đặc trưng nổi bật của văn hoá Hoà Bình được thể hiện qua các loại di vật đá. Người Hoà Bình khai thác đá cuội sông, suối tại chỗ để chế tạo công cụ. Công cụ được làm từ các loại đá khác nhau, như forphyrite, andesite, rhyolite, basalt...

Kỹ thuật chế tác đá phổ biến là ghè đẽo, bổ, đập, bẻ và chặt ngang, trong đó ghè đẽo một mặt là chủ đạo. Kỹ thuật mài đã xuất hiện nhưng chưa phổ biến.

Loại hình công cụ đá Hoà Bình phong phú và ổn định ở một số loại hình tiêu biểu như những công cụ hình hạnh nhân, hình tam giác, hình đĩa, hình oval, rìu ngắn, rìu dài được làm từ cuội nguyên hoặc cuội bổ và chủ yếu được ghè đẽo ở một mặt (Bản vẽ 9; Bản ảnh 3-5).

Rìu ngắn được làm từ 1/2 viên cuội. Rìu dài được làm từ 2/3 viên cuội hình oval. Rìu mài lưỡi có các dạng hình khác nhau như oval, tam giác, hình thang, chữ nhật và không xác định.

Ngoài ra, trong văn hoá Hoà Bình còn có những công cụ chỉ có vết sử dụng mà không có dấu vết chế tác, như chày và bàn nghiền, bàn đập và hòn kê.

Công cụ xương và vỏ trai rất ít, chỉ mới phát hiện được 253 tiêu bản trong 35/130 di tích, gồm các loại rìu và mũi nhọn xương, tạo bằng vỏ trai. Công cụ xương được mài và chuốt nhẵn cẩn thận.

Đồ gốm có số lượng ít (chỉ có 1.900 mảnh ở 50 di tích) và thường có mặt ở các lớp trên của tầng văn hoá Hoà Bình. Hiện chưa xác định được chủ nhân của những đồ gốm trong văn hoá Hoà Bình.

Văn hoá Hoà Bình là văn hoá đá mới sớm nhất Việt Nam, có khung niên đại 18.000-7.500 năm BP. Văn hoá Hoà Bình có nguồn gốc từ văn hoá Sơn Vi.

***- Nhóm di tích Soi Nhụ***

Soi Nhụ là tên của di tích hang Soi Nhụ mới được khai quật cách đây 35 năm. Thật ra những di tích đầu tiên của nhóm này đã được J.G. Andersson phát hiện và nghiên cứu cách đây trên 60 năm. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau mà các di tích này bị bỏ quên hay không được chú ý lắm hoặc bị xếp chung vào văn hoá Hạ Long. Cũng có ý kiến cho rằng Soi Nhụ như là một văn hoá.

Hiện biết 30 di tích của nhóm Soi Nhụ phân bố từ Quảng Ninh đến Hải Phòng.

Không gian phân bố chủ yếu của nhóm Soi Nhụ là các hang động thuộc các đảo đá vôi ở Hạ Long và Bái Tử Long. Ngoài ra, một số di tích của nó còn có ở các hang động đá vôi ven bờ biển thuộc các huyện Cẩm Phả, thành phố Hạ Long, huyện Hoành Bồ, Uông Bí, Yên Hưng và Cát Bà (Hải Phòng).

Tầng văn hoá chủ yếu được tạo bởi ốc suối và ốc núi, cùng một ít nhuyễn thể nước ngọt khác và nhiều di cốt động vật có vú. Rất ít động vật thân mềm biển.

Nguyên liệu cuội, công cụ cuội, mảnh tước cuội, đồ gốm rất ít gặp trong nhóm Soi Nhụ.

Một số công cụ cuội phát hiện được không có hình dáng ổn định. Kỹ thuật chế tạo công cụ cuội rất đơn giản, ghè một mặt, chặt bẻ, ít khi tu sửa cho công cụ có hình dáng hoàn chỉnh. Nhiều công cụ chặt đập được làm từ đá vôi, hình dáng không ổn định, khó phân biệt với những mảnh đá vôi vỡ tự nhiên (Bản vẽ 10).

Cư dân Soi Nhụ sinh sống sát biển, có mối quan hệ với biển nhiều hơn người Hoà Bình-Bắc Sơn. Nhưng, về cơ bản, lối sống của người Soi Nhụ không khác biệt so với người Hoà Bình-Bắc Sơn, chủ yếu vẫn là thu lượm nhuyễn thể nước ngọt, khai thác rau quả, củ rừng và săn bắn (bắt) thú rừng ven biển. Người Soi Nhụ có mối quan hệ giao lưu với người Bắc Sơn (rìu Bắc Sơn ở địa điểm Soi Nhụ).

Trên cơ sở phân tích, so sánh di vật và kỹ thuật chế tạo công cụ đá, căn cứ vào niên đại $C^{14}$ đã biết, có thể cho rằng Soi Nhụ hình thành và tồn tại độc lập, song song với văn hoá Hoà Bình-Bắc Sơn, có niên đại khoảng 18.000-7.000 năm BP. Lại có ý kiến cho

rằng. một số di tích được xếp vào nhóm di tích Soi Nhụ, có thể là các di tích của văn hóa Hòa Bình. Như thế, vấn đề nhóm di tích Soi Nhụ cần có thêm tư liệu để nghiên cứu.

***Văn hoá Bắc Sơn***

Văn hoá Bắc Sơn đã có ngót 100 năm phát hiện và nghiên cứu.

Không gian phân bố của văn hoá Bắc Sơn nhỏ hẹp hơn nhiều so với văn hoá Hoà Bình, chỉ bó hẹp trong các huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan (Lạng Sơn) và Võ Nhai (Thái Nguyên). Sơn khối đá vôi Bắc Sơn có nhiều hang động nhưng con người hầu như chỉ cư trú ở phía Nam sơn khối vì nơi đây có nhiều sông suối, sẵn nguồn cuội nguyên liệu và nguồn thuỷ sản. 54 hang động được người Bắc Sơn cư trú đều phân bố ở vùng rìa và phía Nam sơn khối Bắc Sơn. Độ cao của các di tích Bắc Sơn không lớn như Hoà Bình, cao khoảng 3-7m, cửa hang quay về nhiều hướng, diện tích cư trú của di tích nhỏ, khoảng trên dưới $50m^2$.

Tầng văn hoá của các di tích Bắc Sơn là đất sét vôi, vỏ nhuyễn thể, xương cốt động vật, than tro, mộ táng, di vật đá và xương.

Di tích động vật trong các di tích Bắc Sơn chủ yếu là nhuyễn thể, như *Cyclophorus*, hybocistic, neocepolis, *Melania*.... Vỏ nhuyễn thể bị carbonate ($CO_3$) hoá và kết lại thành khối. Ngoài nhuyễn thể, trong các di tích văn hoá Bắc Sơn còn có xương cốt một số động vật hiện đại như hươu, bò, lợn, gấu, cầy cáo, linh trưởng, tê giác, lợn rừng, rùa, giáp xác.... Đây là xương cốt các loài động vật hoang dã, chưa có dấu tích xương cốt động vật nuôi.

Người Bắc Sơn giống như cư dân Hoà Bình, khai thác cuội suối tại chỗ để chế tạo công cụ. Công cụ đá Bắc Sơn được phát triển hoàn thiện hơn Hoà Bình cả về loại hình và kỹ thuật chế tạo (Bản vẽ 11).

Những công cụ ghè đẽo điển hình của Bắc Sơn là công cụ hình đĩa, hạnh nhân, tam giác, chữ nhật và oval. Những loại công cụ này có hình dáng gần với công cụ Hoà Bình hơn cả. Rìu ngắn Hoà Bình hầu như không gặp ở văn hoá Bắc Sơn. Tỉ lệ công cụ ghè đẽo 2 mặt cao hơn công cụ ghè đẽo 1 mặt.

Công cụ cuội và kỹ thuật bổ cuội rất phổ biến trong văn hoá Bắc Sơn. Tuỳ loại công cụ định làm mà người Bắc Sơn bổ viên cuội tự nhiên thành 2, 3 hay 4 phần. Nhờ kỹ thuật bổ cuội mà người cổ có thể sử dụng được mọi loại đá và chế tạo ra nhiều loại hình công cụ khác nhau. Do đó, khác với Hoà Bình, tỉ lệ công cụ mảnh trong văn hoá Bắc Sơn cao hơn công cụ cuội nguyên. Công cụ cuội bổ phổ biến ở giai đoạn muộn của văn hoá Bắc Sơn.

Số lượng mảnh tước và phiến tước được tạo ra trong quá trình chế tạo công cụ và ghè tách ra từ hạch đá, đặc biệt là sự có mặt của mảnh tước được tu chỉnh đã tạo nên đặc trưng nổi bật của Bắc Sơn so với Hoà Bình. Công cụ mảnh tước tam giác tu chỉnh phảng phất hình dạng công cụ mũi nhọn trong kỹ nghệ Ngườm.

Rìu Bắc Sơn hay rìu mài lưỡi là công cụ tiêu biểu. Rìu được làm từ cuội nguyên, cuội ghè đẽo bộ phận hay cuội ghè đẽo hoàn toàn. Rìu Bắc Sơn có nhiều kiểu dáng khác nhau như hình thang, chữ nhật, tam giác và bầu dục. Rìu hình thang và chữ nhật bao giờ cũng có số lượng cao hơn so với các loại khác. Rìu mài lưỡi làm từ cuội nguyên có số lượng ít hơn rìu làm từ cuội ghè bộ phận và cuội ghè toàn thân. Rìu Bắc Sơn có quy mô kích thước nhỏ, dài độ 7cm, rộng 3cm.

Rìu Bắc Sơn có vị trí rất quan trọng. Có người còn gắn sự ra đời của "Rìu Bắc Sơn" với màn dạo đầu "Cách mạng đá mới" ở Việt Nam.

Cuốc đá trong văn hoá Bắc Sơn chỉ được phân định trong một vài thập niên gần đây. Trước đây, cuốc đá vẫn được xem là rìu Bắc Sơn. Cuốc Bắc Sơn có số lượng ít, kích thước lớn hơn rìu, lưng cong khum, lưỡi vát lệch. Cuốc được dùng để đào đất. Sự có mặt của cuốc không có nghĩa là người Bắc Sơn đã biết đến nông nghiệp dùng cuốc.

"Dấu Bắc Sơn", được coi là di vật độc đáo, được làm từ đá schist, là một thỏi cuội nhỏ, dài và hơi dẹt. Trên viên cuội, ở 1, 2 hay nhiều mặt có vết mài lõm đôi, chạy dọc viên cuội. Rãnh mài hình úp sấp, rộng 3-8 ly, sâu 1-3 ly, cá biệt có rãnh sâu 10 ly.

Dấu Bắc Sơn có mặt với số lượng lớn ở tất cả các di tích thuộc văn hoá Bắc Sơn. Diện phân bố của dấu Bắc Sơn khá rộng trong các văn hoá sơ kỳ đá mới đến sơ kỳ kim khí, như Hoà Bình, Bàu Tró, Hoa Lộc, Phùng Nguyên.... Ngoài Việt Nam, dấu Bắc Sơn còn thấy có mặt ở Hồng Kông, Triều Tiên, Mông Cổ.... Cho đến nay, chức năng của dấu Bắc Sơn vẫn chưa được khám phá.

Ngoài đá, cư dân Bắc Sơn còn chế tạo công cụ bằng xương. Công cụ xương rất ít về số lượng và nghèo nàn về hình loại. Hiện mới chỉ phát hiện được 20 tiêu bản, bao gồm các loại rìu, đục và mũi dùi. Công cụ xương được mài, chuốt khá cẩn thận, thậm chí còn được đốt qua lửa.

Đồ gốm có mặt với số lượng ít ỏi, ở 18 trong số 54 di tích văn hoá Bắc Sơn. Giống như Hoà Bình, gốm Bắc Sơn vẫn chưa xác định được nguồn gốc và chủ nhân.

Dấu vết nghệ thuật trong văn hoá Bắc Sơn chưa phát hiện được nhiều và chưa được nghiên cứu kỹ. Hiện mới chỉ thấy một số tác phẩm nghệ thuật còn lưu lại trên đá và vỏ ốc biển. Đó là những phiến thạch hay viên cuội có dấu lõm đôi và nhiều vết khía ở Bình Gia. Đó là vỏ ốc biển *Cypraera*. Đó là viên cuội mà M. Colani phát hiện được có 4 đường cong chia nhánh từ dưới lên và viên cuội chạm phác hình mặt người tại di tích Na Cà. Các dấu lõm đôi trên hai cạnh và trang trí hình vuông, chữ nhật, lục giác, mặt người trên các mặt phiến thạch.

Di cốt người cổ trong văn hoá Bắc Sơn chủ yếu do người Pháp phát hiện và công bố. Mới có 24 xương sọ trong 5 di tích (phố Bình Gia, Đồng Thuộc, Kéo Phầy, Khắc Kiệm và Làng Cườm) được nghiên cứu và công bố. Số di cốt người được phát hiện còn ít lại chưa được nghiên cứu đầy đủ nên chưa thể thấy rõ tập tục mai táng của người Bắc Sơn.

Văn hoá Bắc Sơn được xếp vào sơ kỳ đá mới, có khung niên đại 11.000-7.000 năm BP.

Văn hoá Bắc Sơn có thể được hình thành trên cơ sở kế thừa, hội nhập các truyền thống công cụ hạch cuội Sơn Vi - Hoà Bình và công cụ mảnh kỹ nghệ Ngườm.

*7.3.2.2. Trung kỳ thời đại đồ đá mới*

Các văn hoá Đa Bút, Quỳnh Văn, di tích Cái Bèo và Bầu Dũ được xếp vào trung kỳ đá mới. Sự khác biệt giữa các văn hoá và di tích này được thể hiện rõ rệt qua loại hình di tích, di vật, trình độ phát triển kỹ thuật và các hình thức hoạt động kiếm sống (Bản đồ 5).

***Văn hoá Đa Bút***

Văn hoá Đa Bút đã có ngót 80 năm phát hiện và nghiên cứu nhưng chỉ phát hiện được 8 di tích: Đa Bút, Bản Thuỷ, Làng Còng, Gò Trũng, Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hoá) và Đồng Vườn, Hang Cò, Hang Sáo (Ninh Bình). Tuy số lượng di tích ít nhưng loại hình di tích văn hoá lại khá đa dạng: Đa Bút thuộc loại cồn hến, Gò Trũng - cồn cát ven biển, Cồn Cổ Ngựa có hai lớp văn hoá, lớp dưới là cồn hến, lớp trên là cồn đất. Hơn nữa, một số là di tích di chỉ-mộ táng, như Đa Bút và Cồn Cổ Ngựa. Như vậy, khác với Hoà Bình và Bắc Sơn, các di tích Đa Bút là những nơi cư trú ngoài trời. Người Đa Bút đã rời núi xuống vùng đồi gò và vùng ven biển để sinh cơ lập nghiệp.

Những đặc trưng quan trọng nhất, tiêu biểu nhất của văn hoá Đa Bút là các loại di vật đá và đồ gốm.

Cư dân Đa Bút vừa biết kế thừa truyền thống Hoà Bình-Bắc Sơn, vừa mạnh dạn đổi mới trong việc sử dụng nguyên liệu đá, sáng tạo các loại hình và cải tiến kỹ thuật chế tạo công cụ đá.

Công cụ đá Đa Bút thường có dáng dấp tương tự công cụ Hoà Bình-Bắc Sơn. Đó là các loại công cụ cuội nguyên, công cụ cuội ghè đẽo, nạo, cuốc, rìu mài lưỡi và rìu mài lan thân (Bản vẽ 12, h.3-10).

Công cụ đá, nhất là rìu, tìm thấy trong lớp dưới của di tích Cồn Cổ Ngựa có bước phát triển cao hơn Đa Bút. Bây giờ, công cụ được làm bằng phiến thạch. Đặc biệt, rìu đá mài lan thân tăng cao về số lượng, chiếm khoảng 60% tổng số rìu tìm được. Rìu hình thang kích thước trung bình, mài lan thân.

Đến cuối văn hoá Đa Bút, ở di chỉ Gò Trũng, kỹ thuật chế tạo công cụ đá phát triển khá cao, loại hình công cụ khá phong phú. Ngoài các loại rìu, cuốc, đục, cưa, cối, chày còn có mũi dùi, vòng hình bánh xe, nhiều chì lưới bằng đá và đất nung. Chì lưới có dạng quả nhót hay tròn có rãnh buộc dây. Đây là lần đầu tiên phát hiện được bằng chứng đánh bắt cá bằng lưới ở Việt Nam.

Đồ gốm Đa Bút rất thô, pha trộn nhiều cát sỏi to. Gốm chủ yếu là các loại nồi đáy tròn, không chân đế. Hình loại gốm đơn giản, miệng đứng hoặc hơi loe, thành miệng cao,

bụng hình cầu, hoa văn in dập kín mặt ngoài. Gốm được làm bằng tay, tạo từ nguyên khối, sử dụng bàn đập và hòn kê. Gốm khá dày và khá cứng (Bản vẽ 12, h.2).

Cần phải nói rằng, trong quá trình tồn tại, đồ đá có nhiều thay đổi đáng kể thì đồ gốm hầu như không có gì thay đổi. Đa Bút được coi là một trung tâm gốm độc lập và sớm nhất ở Việt Nam.

Cư dân Đa Bút chôn người chết ngay tại nơi cư trú. Ngoài đơn táng còn có mộ táng tập thể. Tại Cồn Cổ Ngựa, các nhà khảo cổ đã phát hiện được hàng chục cá thể chôn chung một huyệt mộ. Tử thi được chôn ở nhiều tư thế khác nhau, như ngồi bó gối, nằm thẳng tự do, nằm nghiêng hơi co, trong đó chôn nằm co được coi là cách chôn cất tiêu biểu nhất (Bản vẽ 12, h.1).

Người Đa Bút sống trong môi trường khác hẳn người Hoà Bình-Bắc Sơn, ở vùng cửa sông, ven biển, sống ở ngoài trời nên cách thức kiếm sống đổi khác. Họ thu lượm các loài nhuyễn thể sống ở vùng nước lợ và ven biển. Họ săn bắn các loài thú rừng như hươu, nai, trâu, bò, lợn, nhím.... Dấu tích của tất cả các loại động vật này đều có mặt trong văn hoá Đa Bút. Hơn nữa, kết quả giám định xương cốt động vật còn cho biết, người cổ Đa Bút biết thuần dưỡng chó, trâu và lợn. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa tại Cồn Cổ Ngựa cho phép dự đoán nơi đây có thể đã biết trồng những cây rau quả và cây lương thực.

Sự có mặt của chì lưới và xương cá là bằng chứng của nghề đánh bắt cá bằng lưới.

Có thể nói, hoạt động kiếm sống của người Đa Bút vừa đa dạng lại vừa phát triển cao. Cư dân Đa Bút là những người hướng biển. Chính họ, những người kế tục truyền thống Hoà Bình-Bắc Sơn, đã tiếp nối và đẩy mạnh quá trình đá mới hoá trong khoảng thời gian 7.000-5.000 năm BP ở đồng bằng ven biển Thanh Hoá và Ninh Bình.

***Văn hoá Quỳnh Văn***

Kể từ năm 1930 đến nay, văn hoá Quỳnh Văn đã có hơn 70 năm phát hiện và nghiên cứu. Hiện có 21 di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung ở xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu. Đây là các di tích đống rác bếp (kjökkenmödding). Các di tích văn hoá Quỳnh Văn thường có hình bát úp, hình vành khăn và các dạng hình không xác định. Đa số ý kiến cho rằng, các di tích cồn sò điệp Quỳnh Văn được tạo ra do kết quả hoạt động sinh sống của con người và tự nhiên. Các di tích nằm gần biển, chỉ cách bờ từ 1 đến 7km.

Thành phần chủ yếu của tầng văn hoá là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá và bếp lửa. Di vật và vết tích hoạt động của con người phân bố không đều trong tầng văn hoá, chỗ nhiều, chỗ ít. Di vật tập trung ở những lớp thấu kính vỏ sò, lớp xác cua, lớp ốc và lớp điệp to.

Công cụ đá Quỳnh Văn ít về số lượng, nghèo nàn về hình loại, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ. Sau đây là những loại hình công cụ thường thấy trong văn hoá Quỳnh Văn: công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình mu rùa, công cụ hình quả trám, công cụ hình bàn là, công cụ hình múi bưởi, công cụ hình rìu dài và công cụ hình rìu ngắn (Bản vẽ 13, h.1-10).

Rõ ràng, loại hình và kỹ thuật ghè đẽo công cụ Quỳnh Văn rất gần với Hoà Bình. Kỹ thuật chế tạo công cụ đá chủ yếu ở Quỳnh Văn là ghè trực tiếp và ghè hướng tâm.

Kỹ thuật mài đã có mặt trong văn hoá Quỳnh Văn nhưng chưa phổ biến. Đã phát hiện được rìu mài và bàn mài ở các địa điểm Quỳnh Văn, Cồn Lò Ngói, Cồn Đất và Gò Lạp Bắc.

Công cụ xương rất ít ỏi, mới thấy 5 mũi nhọn ở Phái Nam và 3 đục vũm ở Quỳnh Văn. Công cụ xương không những ít về số lượng mà còn nhỏ bé về kích thước.

Đồ trang sức Quỳnh Văn rất ít và đơn điệu, mới chỉ thấy 4 vỏ ốc có xuyên lỗ trong ngôi mộ số 8 của địa điểm Quỳnh Văn.

Đồ gốm Quỳnh Văn thô, hầu hết là đồ đun nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay, dải cuộn kết hợp với bàn đập và hòn kê. Đồ gốm Quỳnh Văn gồm các loại chủ yếu sau:

- Gốm đáy tròn, văn in đập.
- Gốm đáy tròn, văn thừng.
- Gốm đáy tròn, văn thừng ở mặt ngoài, văn chải ở mặt trong.
- Gốm đáy nhọn, văn chải hai mặt.

Gốm đáy nhọn có miệng loe hình phễu, có đường kính miệng 30-50cm, núm nhọn ở đáy dài 1-2cm. Gốm đáy nhọn văn chải hai mặt là loại hình tiêu biểu nhất của Quỳnh Văn (Bản vẽ 13, h.11-12).

Đồ gốm, chủ yếu là các loại nồi đun nấu chế biến nhuyễn thể làm thức ăn hàng ngày. Nhu cầu đun nấu còn được thể hiện rõ qua bếp lửa phát hiện được ở các di tích Quỳnh Văn, Phái Nam, Gò Lạp Bắc và Cồn Đất, trong đó di tích Quỳnh Văn có tới 49 bếp.

Tập tục mai táng được thể hiện rõ qua 31 ngôi mộ phát hiện được ở di tích Quỳnh Văn. Người chết được chôn cất ngay tại nơi cư trú, chôn trong huyệt đất hình tròn hoặc gần tròn với đường kính 30-70cm, chôn theo di vật đá hoặc mảnh gốm. Mộ Quỳnh Văn thuộc loại đơn táng, tử thi được chôn ở tư thế nằm hay ngồi bó gối (Bản vẽ 13, h.13). Có 25/31 mộ có chôn theo đồ tuỳ táng, mỗi mộ có 2 hay 3 công cụ đá, riêng mộ M13 có 13 và mộ M14 có 17 công cụ đá.

Người Quỳnh Văn sống chủ yếu bằng thu lượm nhuyễn thể nước mặn và nước lợ. Ngoài ra, nguồn thức ăn bổ sung còn có cá, cua, ba ba và một số loài thú rừng như tê

giác, trâu rừng, bò rừng, nai, hươu, hoẵng, voi. Hiện chưa có dấu tích gì về vật nuôi trong văn hoá Quỳnh Văn.

Văn hoá Quỳnh Văn tồn tại trong khoảng 6.000-3.500 năm BP.

***Di chỉ Cái Bèo***

Di chỉ Cái Bèo (xã Hải Đông, Cát Bà, Hải Phòng) được M. Colani phát hiện, thám sát và công bố vào năm 1938. Vào tháng 4 năm 1972, Viện Khảo cổ học đào 2 hố thám sát nhưng cũng chỉ phát hiện được di tích di vật thuộc văn hoá Hạ Long như M. Colani đã công bố. Tháng 8 năm 1973, Viện Khảo cổ học khai quật $221m^2$ tại Cái Bèo và phân lập được 3 lớp văn hoá: lớp 1 - sơ kỳ đá mới, lớp 2 - hậu kỳ đá mới, lớp 3 - văn hoá Hạ Long. Tại đây, năm 1981, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật $78m^2$ và xác định được hai tầng văn hoá được phân cách bởi một lớp vô sinh. Năm 1986, Viện Khảo cổ học lại đào $90m^2$. Lần này, tuy không phát hiện được lớp vô sinh nhưng cũng nhận ra hai tầng văn hoá phát triển liên tục ở di chỉ Cái Bèo. Hiện nay, ý kiến coi như thống nhất là di chỉ Cái Bèo có hai tầng văn hoá: tầng dưới thuộc trung kỳ đá mới (Cái Bèo I) và tầng trên thuộc văn hoá Hạ Long (Cái Bèo II) (Bản vẽ 14, h.9).

Tầng Cái Bèo I, dày độ 1m, có di vật đá và gốm khác tầng Hạ Long. Dưới đây chỉ trình bày đặc trưng văn hoá của tầng Cái Bèo I.

Người Cái Bèo sử dụng nhiều loại đá khác nhau để chế tạo công cụ, như đá cuội, sa thạch, đá ngọc, thạch anh, phiến thạch, sét silic. Một nửa số công cụ ghè đẽo được làm bằng cát kết và thạch anh. Công cụ ghè đẽo chiếm tới 50%. Loại hình đặc trưng là công cụ ghè đẽo hình tam giác, hình thang và bầu dục. Công cụ cuội nguyên gồm có chày nghiền, hòn kê và hòn ghè. Ở đây cũng có một số công cụ ghè đẽo hình bầu dục hoặc hạnh nhân được mài lưỡi hoặc mài lan thân (Bản vẽ 14, h.1-5).

Đồ gốm Cái Bèo khá phong phú và phân biệt với gốm Đa Bút và Quỳnh Văn. Gốm Cái Bèo được làm bằng đất sét pha cát thô và bã thực vật. Gốm ở đây gồm hai loại: gốm thô dày cứng và gốm thô dày mềm.

Loại hình gốm đơn giản, chỉ có hai loại chính. Một là gốm miệng loe, cổ thắt, bụng phình dạng cầu, đáy tròn, chủ yếu không hoa văn, một số ít trang trí hoa văn in vỏ sò. Hai là gốm miệng đứng, thân thẳng, đáy bằng, có in văn đập, văn dấu đan. Cả hai loại gốm được nặn bằng tay, từ nguyên khối hoặc dải cuộn, kết hợp với bàn đập và hòn kê (Bản vẽ 14, h.6-8). Như vậy, gốm Cái Bèo phong phú, đa dạng hơn gốm Đa Bút cả về kỹ thuật chế tạo, loại hình và hoa văn trang trí. Rõ ràng, Cái Bèo là một trung tâm gốm độc lập.

Cư dân Cái Bèo là người thu lượm, săn bắt và đánh cá. Họ là những người hướng mạnh về biển. Tư liệu Cái Bèo rất quan trọng để tìm hiểu mối quan hệ với Hoà Bình-Bắc Sơn và cội nguồn của văn hoá Hạ Long.

***Di chỉ Bầu Dũ***

Di chỉ Bầu Dũ (xã Tam Xuân, Tam Kỳ, Quảng Nam) là một gò cao hơn mặt ruộng xung quanh độ 2m, được phát hiện vào năm 1981 và được thám sát 3 lần, với tổng diện tích thám sát là $24m^2$ (1981: $1m^2$; 1982: $2m^2$; 1983: $21m^2$) và được khai quật vào năm 1985 với diện tích là $100m^2$.

Kết quả thám sát và khai quật đã cung cấp nhiều di tích, di vật rất quý.

Trước hết, Bầu Dũ là một di tích di chỉ-mộ táng cồn sò điệp, loại di tích đống rác bếp. Di tích này có một tầng văn hoá thuần nhất, dày trung bình 1,30-2,10m. Ngoài tuyệt đại bộ phận di tích di vật thuần tuý Bầu Dũ, còn có 200 mảnh gốm ở lớp mặt rất giống gốm di tích Bầu Trám - một di tích thuộc thời đại đồng thau.

Di vật đá Bầu Dũ mang đậm nét Hoà Bình như công cụ hình đĩa, rìu hình hạnh nhân, rìu ngắn, công cụ chặt thô, chopper và cuội có lỗ vũm. Đây là những công cụ được làm từ cuội và đá gốc, thạch anh và mảnh tước cuội. Người Bầu Dũ không thể chỉ dùng cuội làm công cụ như người Hoà Bình vì họ thiếu nguồn cuội.

Qua thám sát và khai quật, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 5 mộ táng. Người chết được chôn cất trong các hố vỏ sò điệp hoặc trong những đống điệp lớn. Tử thi được chôn ở tư thế ngồi bó gối.

Số lượng di cốt động vật và vỏ nhuyễn thể thấy trong các hố thám sát và khai quật là rất lớn. Đó là di cốt tê giác, trâu, bò, hươu, nai, sơn dương, khỉ, xương cá, vỏ các loại ngao, hầu, sò, điệp và cua biển. Chưa thấy dấu tích động vật đã được thuần dưỡng.

Như vậy, loại hình và kỹ thuật chế tác công cụ đá mang truyền thống Hoà Bình, còn tập tục mai táng lại tương tự Quỳnh Văn và Đa Bút. Niên đại $C^{14}$ cho di tích này được xác định là 5.000-3.500 năm BP. Bầu Dũ là một di tích đá mới trước gốm được biết đến cho đến nay ở Trung Bộ.

Phương thức kiếm sống chủ yếu của người Bầu Dũ là thu lượm và săn bắt, trong đó việc đánh cá biển, thu lượm sò, ốc, điệp, ngao có vai trò rất quan trọng.

Rõ ràng, cùng với Đa Bút, Quỳnh Văn, sự hiện diện của Bầu Dũ ở Quảng Nam chứng tỏ sức sống và sự lan toả hướng biển của văn hoá Hoà Bình.

*7.3.2.3. Hậu kỳ thời đại đồ đá mới*

Tính phong phú và đa dạng cao là đặc trưng nổi bật nhất của hậu kỳ đá mới. Nhiều văn hoá và nhóm di tích văn hoá hậu kỳ đá mới đã được xác lập. Cư dân hậu kỳ đá mới đã sinh tồn trên một không gian rộng lớn, bao gồm vùng rừng núi, trung du, đồng bằng, ven biển và hai đảo. Ngoài những đặc trưng văn hoá chung, văn hoá hay nhóm di tích văn hoá còn có những sắc thái riêng mình (Bản đồ 5).

***Văn hoá Hạ Long***

Văn hoá Hạ Long đã có 65 năm phát hiện và nghiên cứu, có 27 di tích, phân bố chủ yếu trên các đảo, trên các đồi núi giáp biển và trong một số hang động.

Từ nhiều loại đá khác nhau, bằng nhiều kỹ thuật chế tạo tinh xảo, nhất là kỹ thuật mài, cưa, chuốt bóng, người Hạ Long đã chế tạo nên những công cụ độc đáo, như rìu, bôn có nấc, rìu có vai, bôn có vai, bôn có vai có nấc, rìu bôn lưỡi xoè cân và xoè lệch. Rìu bôn có vai có nấc là loại công cụ đá tiêu biểu nhất của văn hoá Hạ Long. Ngoài ra, "Dấu Hạ Long" (bàn mài có rãnh song song với nhau) cũng tạo nên đặc trưng nổi bật của văn hoá Hạ Long (Bản vẽ 15, h.1-17).

Đồ gốm Hạ Long phong phú, đa dạng và rất độc đáo. Đồ gốm, đa số là gốm xốp, đã tạo cho văn hơá Hạ Long có diện mạo riêng so với các văn hoá khác cùng thời. Gốm xốp pha nhiều vỏ nhuyễn thể, hoa văn đắp nổi, khắc vạch kết hợp với trổ thủng là những đặc trưng đặc biệt để nhận diện văn hoá Hạ Long. Đồ gốm Hạ Long chủ yếu được chế tạo bằng bàn xoay (Bản vẽ 15, h.18-26).

Dựa vào vị thế chỗ ở thuận lợi, nhờ bộ công cụ sản xuất hoàn thiện (rìu và bôn), người Hạ Long chắc chắn ngoài thu lượm, săn bắn (bắt), đã biết tới nông nghiệp và chăn nuôi.

Người Hạ Long là người hướng biển, có mối quan hệ rộng với nhiều cư dân xung quanh, ở gần cũng như ở xa. Sự có mặt của nhiều loại di vật Hạ Long như rìu bôn có vai có nấc, dấu Hạ Long, gốm xốp ở nhiều vùng ngoài Hạ Long là những chứng minh về mối giao lưu của người Hạ Long với bên ngoài.

Qua địa tầng và di vật của di tích Cái Bèo (như trên đã trình bày), rõ ràng văn hoá Hạ Long phát triển trực tiếp từ Cái Bèo lên. Như thế, những ý kiến trước kia (M. Colani), khi căn cứ vào hoa văn đắp thêm (chữ S), dấu Hạ Long hay bôn có vai có nấc để cho rằng, văn hoá Hạ Long có nguồn gốc từ bên ngoài Việt Nam, từ đâu đó từ Mãn Châu, Mông Cổ hay Trung Quốc, là hoàn toàn không có cơ sở vững chắc. Tất nhiên, trong quá trình tồn tại và phát triển, người Hạ Long không thể không tiếp nhận các yếu tố văn hoá-kỹ thuật từ bên ngoài.

Về niên đại văn hoá Hạ Long giữa các nhà nghiên cứu chưa có ý kiến thống nhất. Trong tình hình hiện nay, trên đại thể có thể xếp văn hoá Hạ Long trong khung niên đại 5.000-4.000 năm BP.

Trên cơ sở phát triển nội lực cao và giao lưu trao đổi rộng, người Hạ Long đẩy mạnh các hoạt động thu lượm, săn bắn (bắt), đánh bắt cá, phát triển các nghề thủ công như chế tác công cụ sản xuất, chế tạo gốm, làm đồ trang sức, xe sợi dệt vải, đan lưới đánh cá, làm nông và chăn nuôi.

***Văn hoá Bàu Tró***

Văn hoá Bàu Tró được xếp vị trí ngang với văn hoá Hạ Long về niên đại cũng như tầm quan trọng. Những di tích đầu tiên thuộc văn hoá Bàu Tró được E. Patte và

M. Colani khai quật và nghiên cứu từ những năm 20 của thế kỷ XX. Nhưng, việc phát hiện, thám sát, khai quật và nghiên cứu toàn diện về văn hoá này là do các nhà khảo cổ học Việt Nam thực hiện trong mấy thập kỷ gần đây.

Hiện biết 20 di tích của văn hoá này. Chúng là những di tích cồn sò, cồn cát và cồn đất, phân bố dọc theo ven biển các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Các di tích này cách không xa đường bờ biển hiện nay, từ 3 đến 20km.

Di vật đá có khá nhiều loại, như rìu, bôn, cuốc, dao, dao cưa, mũi khoan, chày, bàn nghiền, hòn ghè, bàn mài, giáo, đồ trang sức, phác vật và mảnh tước. Đặc biệt, rìu, bôn, cuốc là những công cụ sản xuất quan trọng nhất đều được mài toàn thân (Bản vẽ 16: Bản ảnh 6).

Rìu đá Bàu Tró gồm hai loại, loại có vai và không có vai với số lượng tương đương nhau. Rìu thường có vai xuôi, được làm từ đá basalt và đá trầm tích, mặt cắt lưỡi hình chữ V, tiết diện cắt ngang thân hình bầu dục. Đặc biệt, tại di chỉ Thạch Lạc còn có loại rìu có rãnh ở hai cạnh bên để buộc dây.

Cũng như rìu, bôn cũng có hai loại, loại có vai và không có vai. Bôn có vai chiếm 1/3 tổng số bôn. Bôn có vai thường có dáng hình thang và hình "răng trâu" với ba dạng vai: vai xuôi, vai ngang và vai nhọn.

Cuốc đá Bàu Tró có hai loại: cuốc có vai và không có vai. Cuốc có kích thước lớn, thân cong. Số lượng cuốc có vai tương đương với cuốc không có vai.

Rìu và bôn có vai là những loại công cụ đá tiêu biểu nhất của văn hoá Bàu Tró. Đây là đặc trưng phân biệt giữa văn hoá Bàu Tró với các văn hoá hậu kỳ đá mới khác. Hơn nữa, loại bôn "răng trâu", loại rìu bôn có tiết diện cắt ngang hình bầu dục, đốc thon, lưỡi vòng cung cũng được coi là những công cụ điển hình của văn hoá Bàu Tró.

Ngoài đá trầm tích, người Bàu Tró ở Quảng Bình còn dùng đá silic pha vẩy sét để chế tạo công cụ.

Công cụ được chế tạo qua ghè đẽo và mài. Phần lớn công cụ mài chưa hết vết ghè đẽo. Việc ghè lại lưỡi công cụ hay "thanh xuân" hóa công cụ để tái sử dụng là hiện tượng khá phổ biến. Rõ ràng, cư dân Bàu Tró có ý thức tiết kiệm nguyên liệu khá cao.

Đồ trang sức bằng đá trong văn hoá Bàu Tró rất ít về số lượng và nghèo nàn về hình loại, chỉ có mấy loại như vòng tay, hạt chuỗi hình ống, khuyên tai và nhẫn. Đồ trang sức được chế tạo bằng cách cưa, khoan, mài và đánh bóng kỹ càng. Ngoài ra, ở đây còn phải kể đến một số vỏ ốc được mài lỗ xâu dây làm đồ trang sức. Đặc biệt, cuộc khai quật năm 2003, những người khai quật phát hiện được nhiều loại trang sức bằng đất nung ở di chỉ Thạch Lạc, như khuyên tai hình đĩa, trang sức hình đuôi cá, trang sức hình tam giác, trang sức hình thoi cắt một đầu, hạt chuỗi hình ống và vòng gốm.

Đồ gốm văn hoá Bàu Tró khá phong phú và đa dạng. Gốm thô được làm bằng đất sét pha thêm cát và bã thực vật, gốm có màu xám là chủ yếu, thứ đến là gốm đen và nâu đỏ. Gốm Bàu Tró có ba loại khác nhau. Đó là gốm đáy nhọn văn chải hai mặt, gốm đáy tròn văn thừng, gốm đáy tròn hoặc có chân đế trang trí văn khắc vạch trên nền thừng kết hợp với tô màu đỏ. Tại đây, các nhà khảo cổ có thể theo dõi được bước chuyển từ gốm đáy nhọn văn chải hai mặt lên gốm đáy tròn văn thừng.

Đồ gốm được nặn bằng tay hay chế tạo trên bàn xoay kết hợp với bàn đập và hòn kê.

Các loại hình thông dụng nhất là cốc chén, bát đĩa, nồi, bình vò. Gốm thường có ba dạng miệng chủ yếu là miệng đứng, miệng khum và miệng loe cong uốn hình con sâu hay gãy gấp, đáy tròn, nhất là bát bồng, cốc chân cao, gốm có quai gắn ở miệng và ở thân, con dấu bằng gốm và đồ trang sức (Bản ảnh 7, h.1-3).

Đồ xương trong văn hoá Bàu Tró đã tìm thấy các loại đục, mũi nhọn, mũi tên và cả đồ trang sức (Bản ảnh 7, h.3-5).

Hoa văn trang trí trên gốm là văn thừng, văn chải, văn mai rùa, văn đắp thêm, khắc vạch và tô màu. Độc đáo nhất là những đồ gốm trang trí hoa văn khắc vạch khuông nhạc trên nền thừng, kết hợp tô vẽ màu đỏ hay màu đen ánh chì, trổ thủng.

Niên đại văn hoá Bàu Tró, trên đại thể, có thể xếp vào khoảng 5.000-4.500 năm BP.

Cư dân Bàu Tró định cư lâu dài trên nhiều địa hình ven biển khác nhau, đã đạt đến trình độ chế tác đá cao và làm gốm bằng bàn xoay, kiếm sống bằng thu lượm, săn bắn (bắt), đánh cá, làm nông nghiệp và chăn nuôi. Rất có thể, cuốc là một công cụ quan trọng của nhà nông Bàu Tró.

Văn hoá Bàu Tró phát sinh từ văn hoá Quỳnh Văn lên. Người Bàu Tró có quan hệ giao lưu với người Hạ Long và Hoa Lộc ở phía Bắc, với cư dân Xóm Cồn ở phía Nam và với cư dân Tây Nghệ An và Quảng Bình.

***Văn hoá Mai Pha***

Di chỉ Mai Pha thuộc (xã Mai Pha, Lạng Sơn), được phát hiện từ năm 1920, nhưng tên văn hoá Mai Pha mới được đặt sau khi di chỉ này được khai quật vào năm 1996. Các di tích thuộc văn hoá Mai Pha hiện biết đều phân bố ở Lạng Sơn như Mai Pha, Ba Xã, Lạng Nắc, Phia Điểm, Phai Vệ, Phố Bình Gia, Đông Thuộc, Làng Cườm, Bình Long, Soan Xá, Nà Muộn, Na Cà.... Đây là loại hình di tích hang động.

Kết quả khai quật các di tích thuộc văn hoá Mai Pha cung cấp nhiều tư liệu đá và gốm rất phong phú và độc đáo.

Đồ đá văn hoá Mai Pha vừa nhiều về số lượng lại vừa phong phú về hình loại như rìu, bôn, đục, bàn mài, đồ trang sức, bàn đập. Rìu bôn tứ giác là chủ yếu. Rìu bôn có vai, rìu bôn tứ giác có nhiều kích thước khác nhau (Bản vẽ 17, h.1-19).

Công cụ đá được mài, cưa, khoan, chuốt ở trình độ cao. Công cụ nhẵn bóng, vuông vắn và cân đối.

Sự xuất hiện của một số công cụ ghè đẽo dạng Hoà Bình-Bắc Sơn, công cụ mảnh tước trong văn hoá Mai Pha hay một số rìu tứ giác và gốm màu trong văn hoá Bắc Sơn đã nói lên mối quan hệ cội nguồn của Mai Pha với văn hoá Bắc Sơn.

Gốm Mai Pha được làm từ đất sét có pha trộn thêm cát, bã thực vật, vỏ nhuyễn thể và thạch anh nghiền nhỏ. Gốm có màu đỏ gạch là chủ yếu, gốm màu đen rất ít. Đồ gốm Mai Pha chủ yếu được làm bằng bàn xoay (Bản vẽ 18).

Loại hình gốm chủ yếu là nồi miệng loe, cổ thắt, bụng hình cầu, đáy tròn. Một số nồi có chân đế và có quai hoặc núm xuyên lỗ.

Bát bồng sâu lòng, chân đế cao và hơi choãi. Chân đế bát thường có hoa văn khắc vạch hình hoa thị kết hợp với trổ lỗ thủng.

Sau bát là âu có gắn hai tai. Tai được tạo gần giống quai chảo.

Gốm Mai Pha được trang trí các loại văn thừng, văn khắc vạch và trổ thủng. Hoa văn hoa thị và trổ thủng là hoa văn độc đáo của Mai Pha. Người Mai Pha cũng tô màu cho đồ gốm thêm đẹp.

Đồ xương trong văn hoá Mai Pha rất ít, mới thấy có 4 đục vũm và một số mảnh xương có vết mài (Bản vẽ 17, h.23-25). Đáng chú ý nhất là một số rìu (hay muôi) bằng vỏ trai, trang sức bằng ốc biển và xương cá. Người ta phát hiện được 7 chiếc muôi hay rìu có vai (?) bằng vỏ trai tại di chỉ Mai Pha. Rìu có vai xuôi, hẹp, được mài nhẵn ở rìa cạnh thân, đốc và lưỡi. Kích thước của rìu đo được là: dài trung bình 7cm, rộng ở thân 3,3cm, chuôi dài 3,4cm (Bản vẽ 17, h.20-22).

Thật thú vị khi tìm được ốc biển *Cyprala* được mài thủng lưng để xâu dây ở một số địa điểm thuộc văn hoá Mai Pha: 4 vỏ ở Mai Pha, 2 ở Lạng Nắc, 2 ở Ba Xã. Những hạt chuỗi nhỏ li ti bằng nhuyễn thể và xương sống cá ở địa điểm Mai Pha đã gây được sự chú ý của nhiều người. Bởi vì, loại hạt chuỗi này cho thấy mối quan hệ của Mai Pha với Hạ Long.

Di cốt động vật phát hiện khá nhiều ở Mai Pha, có tới hơn 6.000 mẫu xương răng. Di cốt động vật đã được giám định, gồm có khỉ, lợn rừng, sơn dương, nai, voi, hươu, nhím, dúi, sóc, cầy cáo. Đặc biệt, một số động vật nuôi đã được xác định là trâu, lợn và chó.

Di cốt người gồm 9 mảnh hàm, 342 mảnh sọ, 98 răng và nhiều xương bị đốt cháy. Các răng cửa ở Mai Pha hình xẻng, nhiều răng bị mòn vẹt, đặc trưng của Mongoloid.

Hoạt động kiếm sống của người Mai Pha chủ yếu dựa vào thu lượm ốc suối, ốc núi, rau quả rừng, săn bắn thú rừng, trồng trọt và chăn nuôi.

Người Mai Pha có nhiều mối quan hệ với cư dân văn hoá Hà Giang, Hạ Long, Bàu Tró, Phùng Nguyên...

***Văn hoá Hà Giang***

Văn hoá Hà Giang đang ở độ tuổi "trăng tròn" kể từ khi những hiện vật của di tích Lò Gạch (thị xã Hà Giang) được phát hiện ngẫu nhiên vào năm 1989. Di tích này được gọi là Lò Gạch I. Sau Lò Gạch I, nhiều di vật lại ngẫu nhiên được phát hiện ở Lò Gạch II thuộc địa bàn thị xã Hà Giang. Ngoài ra, một số dấu tích tương tự như Lò Gạch còn lẻ tẻ phát hiện được ở các huyện Bắc Mê, Bắc Quang và Vị Xuyên.

Ngoài địa phận Hà Giang, dấu tích văn hoá Hà Giang còn phát hiện được ở một số nơi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Yên Bái. Đa số các di tích phân bố theo các dòng sông Lô, sông Chảy và sông Gâm. Cần phải nói rằng, cho đến nay, chưa một di tích nào của văn hoá này được khai quật. Những di vật này sẽ được nêu dưới đây có được đều là do phát hiện ngẫu nhiên.

Các công cụ tiêu biểu của văn hoá Hà Giang là rìu, bôn và cuốc. Chúng có mặt cắt ngang hình bán nguyệt, tang trống, chữ D, chữ nhật. Rìu có vai gồm hai loại: rìu có vai vuông có nấc hoặc không có nấc. Đặc biệt, ở Nà Còn (Cao Bằng) có bôn 2 vai 2 nấc.

Ngoài ra, loại mũi giáo hình lá, có gân nổi ở giữa, bàn đập khắc rãnh, không có tay cầm cũng là những di vật rất độc đáo của văn hoá Hà Giang (Bản vẽ 19).

Số lượng mảnh gốm Hà Giang thu thập được còn quá ít ỏi. Do đó, việc xác định đặc trưng của gốm Hà Giang là hết sức hạn chế. Tuy nhiên, khi nghiên cứu 300 mảnh gốm ở di chỉ Lò Gạch I, chúng ta cũng phần nào biết được về gốm Hà Giang qua các mặt chất liệu, loại hình, hoa văn và kỹ thuật chế tạo.

Gốm Lò Gạch I chủ yếu được làm từ đất sét có pha trộn thêm cát thô, thạch anh sắc cạnh và vảy mica. Loại hình gốm chưa nhiều nhưng khá đặc trưng. Đó là các loại đồ đựng đáy tròn, có chân đế, miệng loe thẳng, bản miệng rộng. Đó là các loại bát, bát bồng và chân giò.

Đồ gốm Hà Giang được trang trí nhiều loại hoa văn khác nhau như văn thừng, văn chải, in chấm, khắc vạch, đắp nổi, miết láng. Đặc biệt, một số mảnh được trang trí văn chải cả mặt trong lẫn mặt ngoài. Hoa văn khắc vạch trang trí trên bản miệng, cổ hoặc trên nền thừng. Hoa văn khắc vạch có một số motif có thể xem là đặc trưng của gốm Hà Giang, như khắc vạch chữ S theo băng ngang, khắc vạch đường vòng cung.

Tóm lại, tuy chưa có di tích nào được khai quật, di tích di vật hoàn toàn do phát hiện ngẫu nhiên mà có, nhưng văn hoá Hà Giang có một số loại di vật độc đáo của riêng mình, như bôn có vai có nấc chạy ngang vai, rìu bôn có vai nhiều gấp 3 lần rìu không có vai hình thang, giáo đá hình lá có gân nổi ở giữa, bàn đập vỏ cây không cán... nếu các di tích văn hoá Hà Giang được thám sát, khai quật có hệ thống, chắc chắc sẽ cung cấp nhiều

di tích di vật quý giá cho việc phục dựng lại diện mạo văn hoá cư dân hậu kỳ đá mới trên vùng chiến khu cách mạng Việt Bắc.

***Văn hoá Biển Hồ***

Từ năm 1953, những di tích di vật đầu tiên ở cao nguyên Pleiku (Gia Lai) đã được P. Lafont sưu tầm và nghiên cứu. Vào những năm 70, trong khi đào hầm hào chống Mỹ, các chiến sĩ giải phóng quân miền Nam lại phát hiện được những di vật tiền sử. Từ sau năm 1975 đến nay, các nhà khảo cổ Việt Nam đã tiến hành điều tra, phát hiện, thám sát, khai quật nhiều di tích rất quan trọng. Có 26 di tích đã được phát hiện, trong đó có 2 di tích quan trọng là Biển Hồ và Trà Dôm đã được khai quật và 7 địa điểm đã được thám sát. Các di tích này có tính chất đặc điểm giống nhau nên các nhà khảo cổ đã xác lập một văn hoá khảo cổ mới lấy tên là Biển Hồ. Đây là văn hoá hậu kỳ đá mới đầu tiên phân bố ở cao nguyên Pleiku. Nhiều địa điểm của văn hoá này là di chỉ mộ táng.

Đặc trưng nổi trội của bộ di vật đá Tây Nguyên là ở chỗ chúng được làm từ đá lửa (silex) và đá phtanite. Đây là các loại đá có nhiều ưu điểm như cứng, dẻo, mảnh ghè có cạnh sắc, mài dễ nhẵn bóng. Tùy chức năng sử dụng của công cụ mà người cổ Tây Nguyên sử dụng đá cứng hay đá mềm: đá lửa làm rìu có vai và tứ giác; bôn "răng trâu" - đá phtanite; đồ trang sức - đá basalt, bàn mài - đá mài.

Loại hình di vật đá Biển Hồ gồm rìu bôn có vai, bôn "răng trâu", công cụ mảnh và phiến tước, bàn mài rãnh chữ V, bàn mài có vết mài xung quanh, đá ghè tròn có lỗ thủng ở giữa, vòng đá tiết diện chữ T và khuyên 2 đầu thú... (Bản vẽ 20).

Rìu bôn có vai và bôn "răng trâu" là hai loại công cụ chủ đạo của văn hoá Biển Hồ. Tính đa dạng của rìu bôn có vai được thể hiện ở hình dạng vai. Đó là rìu vai xuôi (đa số), vai vuông, vai nhọn và vai không cân xứng. Đa số rìu bôn có vai có tiết diện hình thấu kính.

Kỹ thuật mài, khoan, chuốt đạt tới độ tinh xảo cao. Công cụ được mài chuốt nhẵn bóng, hình dáng quy chỉnh cao.

Đồ gốm Biển Hồ được làm từ đất sét pha cát, chế tạo bằng bàn xoay là chủ yếu, có độ nung cao. Gốm nhiều về số lượng (70.000 mảnh/150$m^2$) và phong phú về loại hình. Nồi là loại hình chủ yếu, có cổ loe cong, bụng phình, thân nở, đáy tròn. Sau nồi là bát. Bát miệng thẳng, thân thuôn, chân đế thấp. Ngược lại, bát bồng lòng nông và chân đế cao. Ngoài ba loại trên, còn có một số loại gốm khác như vò, ấm có vòi, mảnh gốm ghè tròn, bi gốm và chì lưới (Bản vẽ 21).

Gốm Biển Hồ được trang trí văn thừng, khắc vạch, in chấm và trổ lỗ, tô màu đen hoặc đỏ. Các motif hoa văn thường gặp là những đường cong, đoạn vạch gấp khúc và song song, in chấm đơn thành hàng dọc, in cuống dạ hoặc chữ C. Các motif hoa văn được kết hợp với nhau một cách hài hoà và trang trí theo băng ngang.

Việc phát hiện và nghiên cứu văn hoá Biển Hồ cùng với khối di tích di vật khổng lồ vừa phát hiện ở Lung Leng và nhiều di tích khác đang và sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

***Các nhóm di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới khác***

***- Nhóm di tích Tây Bắc*** (Sơn La và Lai Châu):

Những di vật đá hậu kỳ đá mới đã được M. Colani phát hiện từ năm 1927. Kể từ đó đến nay, các nhà khảo cổ đã phát hiện (chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sơn La) được nhiều loại di vật đá và gốm như cuốc, rìu có vai, rìu tứ giác, đục, chì lưới, đồ trang sức. Công cụ đá được mài nhẵn toàn thân và rất tinh xảo.

Việc chế tác đá đã được chuyên môn hoá cao. Ở đây vừa có công xưởng chế tạo công cụ lại vừa có công xưởng chế tạo đồ trang sức như công xưởng chuyên chế tạo vòng tay Thọc Kim (Sơn La).

Tuy sống ở vùng rừng núi hiểm trở và xa biển nhưng cư dân đá mới vẫn có giao lưu qua lại với cư dân vùng trung du và ven biển qua sông Đà. Có thể đoán chắc rằng, Tây Bắc còn nhiều loại di tích tiền sơ sử đang cần được các nhà khảo cổ quan tâm nghiên cứu.

***- Nhóm di tích miền núi Bắc Trung Bộ***:

Những di tích di vật đầu tiên ở vùng núi Tây Thanh-Nghệ được các học giả nước ngoài phát hiện từ những năm 1936. Ở nhiều hang động và mái đá có dấu vết cư trú của người hậu kỳ đá mới.

Rìu có vai và một ít rìu tứ giác mài toàn thân là những công cụ chủ yếu ở miền núi Tây Nghệ An. Rìu tứ giác thường là hình thang, đốc nhỏ hơn lưỡi, thân ngắn, lưỡi cong, đốc không phẳng, mài không nhẵn lắm. Trong khi đó, rìu có vai vuông được mài nhẵn bóng. Rìu có vai Quảng Bình có chuôi to, vai xuôi, mài chưa hết vết ghè đẽo trên thân. Sự khác nhau giữa Nghệ An và Quảng Bình là ở chỗ, người Quảng Bình (Minh Cầm) có gốm màu và rìu bôn làm bằng đá lửa, còn người Nghệ An lại không có.

Di vật đá và gốm ở miền núi Tây Quảng Bình-Quảng Trị, nhất là sưu tập Minh Cầm, gồm có rìu tứ giác và có vai, vòng trang sức, phác vật mảnh tước, đục, mảnh vỏ ngao ghè tròn, mài xung quanh, giữa xuyên lỗ, hạt chuỗi, công cụ ghè đẽo, mũi nhọn xương, đồ trang sức và đồ gốm. Gốm thô, gồm các loại nồi, bình lọ, bát, trong đó một số có chân đế. Gốm trang trí các loại hoa văn thừng, đan, chải, khắc vạch và tô thổ hoàng.

***- Nhóm di tích Tây Nguyên***:

Các di tích khảo cổ Kon Tum tập trung ở huyện Sa Thầy và xung quanh thị xã Kon Tum.

Di vật đá ở đây là cuốc, bôn "răng trâu", rìu bôn có vai, phác vật rìu bôn, cuội ghè tròn có lỗ thủng ở giữa. Đây là những công cụ giống với những công cụ cùng loại của

văn hoá Biển Hồ. Khác với Biển Hồ, cuốc Tây Nguyên có kích thước lớn và hình dạng khác nhau.

Di vật khảo cổ phát hiện được ở nhiều nơi thuộc Dăk Lăk. Công cụ đá gồm nhiều loại khác nhau, có loại khá đặc biệt, như cuốc, đầm đá, rìu có vai, rìu tứ giác, mũi giáo, bàn mài, bàn đập vỏ cây và đồ trang sức.

Cuốc đá to, dày, dài, thân cong, lưỡi rộng, chuôi thu nhỏ, mặt cắt ngang hình thang, mài nhẵn toàn thân.

Dầm đá giống mai con mực, thân mỏng, dẹt, dài và cong khum, hai đầu thuôn nhỏ đều, mỏng dần ra hai rìa cạnh, tiết diện ngang bầu dục.

Rìu bôn tứ giác luôn luôn có tỉ lệ lớn hơn rìu bôn có vai. Rìu tứ giác đốc nhỏ, lưỡi xoè cân, mặt cắt chữ nhật. Rìu có vai đa số có vai xuôi, vai không cân xứng, chuôi dài, tiết diện ngang hình bầu dục dẹt.

Có thể nói, trừ văn hoá Biển Hồ, các di tích di vật khảo cổ ở Tây Nguyên chưa được điều tra, thám sát, khai quật, nghiên cứu một cách có hệ thống. Do đó, những di tích di vật phát hiện lẻ tẻ ở khu vực này chưa thể là cơ sở để xác định đầy đủ tính chất, đặc điểm văn hoá hậu kỳ đồ đá mới Tây Nguyên. Tuy nhiên, dựa vào những tư liệu hiện có, chúng ta cũng có thể bước đầu nhận biết được về một số mặt của văn hoá hậu kỳ đồ đá mới Tây Nguyên.

Trước hết, người Tây Nguyên bám lấy núi rừng và sông suối để làm ăn sinh sống. Dấu tích tầng văn hoá rất mỏng chứng tỏ lối sống định cư ở một chỗ chưa thật sự lâu dài.

Di vật chủ yếu của người Tây Nguyên là công cụ đá. Công cụ đồ đá giữa các khu vực Tây Nguyên như Kon Tum và Đắk Lắk cũng có sự khác biệt. Ở Kon Tum có rìu bôn có vai và tứ giác, cuốc và đá cuội ghè tròn xuyên lỗ, trong đó rìu bôn có vai nhiều hơn rìu bôn tứ giác. Trái lại, ở Đắk Lắk, trong số rìu bôn không vai và có vai, cuốc, đá cuội ghè tròn xuyên lỗ và bàn đập vỏ cây, thì rìu bôn không vai lại chiếm ưu thế hơn rìu bôn có vai. Công cụ đá Kon Tum gần gũi với Biển Hồ hơn.

Tóm lại, thời đại đồ đá mới hay "Cách mạng đá mới" đã diễn ra ở Việt Nam khá sớm, bắt đầu vào khoảng 18.000 năm BP và kết thúc vào 4.000 năm BP.

Cư dân Hoà Bình-Bắc Sơn là những người đi tiên phong trong cuộc "Cách mạng đá mới" ở Việt Nam. Các con đường đá mới hoá sau Hoà Bình-Bắc Sơn đã dẫn đến sự phát triển tột đỉnh của các kỹ thuật chế tác đá, sự phát triển phong phú và đa dạng cao của các loại công cụ sản xuất, sự xuất hiện nhiều và phát triển cao của các nghề thủ công, nhất là sự ra đời của nông nghiệp và chăn nuôi. Có thể nói, cuộc "Cách mạng đá mới" thật sự đã tạo ra tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện của "Cách mạng luyện kim ở Việt Nam".

# Chương 8

# THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

## 8.1. Đại cương về thời đại đồ đồng

### 8.1.1. Thời đại đồ đồng đỏ

#### 8.1.1.1. Khái quát

Trong thời đại đồ đá, loài người ở các vùng khác nhau trên thế giới đã bắt đầu làm quen với các chất liệu khác nhau như vàng, bạc, chì, đồng đỏ và sắt. Lúc đầu, người nguyên thuỷ xem những kim loại nói trên như những loại đá khác tồn tại trong tự nhiên và vẫn dùng những phương pháp kỹ thuật quen thuộc trong chế tác công cụ đá. Qua thời gian, khi nắm vững được những đặc điểm lý hoá, loài người đã chủ động bước vào thời kỳ đúc rèn kim loại.

Trong số những kim loại mà loài người đã biết đến, đồng đỏ là kim loại hàng đầu được người xưa sử dụng vào việc chế tạo công cụ, vũ khí. Đồng đỏ tồn tại ở dạng thường gọi là "đồng đỏ tự nhiên", ở trạng thái cho phép chế tạo những công cụ thô hay hạt chuỗi bằng cách rèn nguội. Tất nhiên đó chưa phải là luyện kim thật sự. Chứng cứ về sử dụng đồng đỏ kiểu này được phát hiện trong lớp văn hoá thời đại đồ đá mới ở địa điểm Catal Hoyük (Thổ Nhĩ Kỳ).

Muộn hơn một chút, người ta đã khám phá ra rằng, đồng đỏ tự nhiên có thể nấu chảy và rót vào khuôn để có những hình dạng khác nhau. Tất nhiên việc luyện quặng đòi hỏi những tri thức nhất định về đặc tính của kim loại, tác dụng của nhiệt độ và nhất là điều chỉnh chế độ lửa. Như vậy, thời đại đồ đồng đỏ được tính đến trong lịch sử từ lúc người xưa phát minh ra được cách chế biến nó qua tác dụng tích cực của nhiệt độ.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc đúc đầu tiên có thể xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên do việc nóng chảy của quặng đồng trong những đống lửa ngoài trời. Quá trình lặp lại thường xuyên của hiện tượng này có lẽ đã dẫn người ta đến việc tìm tòi ra một phương pháp chế tác mới, tương đối sáng tạo hơn để làm công cụ, vũ khí, đồ trang sức. Lúc đầu, người xưa chỉ biết dùng những loại quặng đồng nhặt được trên mặt đất hoặc cách mặt đất không sâu.

Đồng đỏ còn nhiều nhược điểm hơn đá (như độ cứng không cao) trong việc chế tác các loại công cụ, vũ khí. Tuy vậy, với những ưu điểm sẵn có của đồng đỏ như có thể nấu chảy, có thể dát mỏng và tái chế... giúp tạo ra nhiều loại hình phong phú đa dạng, chuyên hoá chức năng và tiết kiệm nguyên liệu..., nó đã khiến loài người ngày càng lưu

tâm đến nó. Tuy vậy cũng chính do những ưu điểm này của đồng đỏ đã khiến cho việc nghiên cứu những di tích khảo cổ thuộc thời đại này thường gặp phải một số khó khăn nhất định do hiện vật bằng đồng đỏ ít được phát hiện trong các di tích. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho hàng loạt các di tích khảo cổ thuộc thời đại đồng đỏ trong một thời gian dài bị xếp vào phạm trù nghiên cứu của thời đại đồ đá mới.

*8.1.1.2. Thành tựu chính*

Kỹ thuật khai khoáng và luyện kim: Loại đồng sẵn có trong thiên nhiên rất ít khi gặp, phần nhiều người thời cổ lấy đồng từ quặng để chế tạo công cụ. Quặng đồng lấy bằng cách khai mỏ. Việc khai mỏ đã có nguồn gốc từ rất sớm, từ thời đồ đá. Khi nguyên liệu đã trở nên khan hiếm, thiếu thốn, những người thợ thời đại đồ đá mới đã khai thác những mỏ đá. Việc khai mỏ đá là cơ sở cho những người thời đại đồng đỏ có thêm thực tiễn và kinh nghiệm kỹ thuật để đào những hầm mỏ chuyên khai thác quặng đồng.

Đồng nóng chảy ở nhiệt độ gần 1.100$^{0}$C. Bằng phương pháp thực nghiệm các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong những đống lửa ngoài trời có gió lộng, quặng đồng có thể được nung chảy. Có nhiều khả năng, ban đầu quặng đồng được nấu chảy lộ thiên như vậy, rồi sau mới được nấu chảy bằng những lò chuyên dụng. Vận dụng được những kinh nghiệm tích luỹ từ thời đại đồ đá mới về kỹ thuật xây lò cũng như kỹ thuật nung gốm, người ta đã đào những hố để nấu chảy quặng đồng, trên có trát đất hay chất đá, xung quanh có những lỗ thông hơi đưa không khí vào lò.

Ban đầu những hiện vật bằng đồng đỏ được chế tạo theo những hình loại truyền thống của đồ đá. Dần dần, những loại hình mới phù hợp với đặc tính của đồng, với đặc điểm của kỹ thuật đúc ra đời, mở rộng phạm vi sáng tạo của con người trong việc khai thác thiên nhiên, hoàn thiện xã hội.

Chữ viết: Chữ viết là một thành tựu lớn của văn hoá loài người, xuất hiện độc lập ở nhiều nơi trong thời đồng đỏ. Sự hình thành của chữ viết từ việc chuyển dần dần những kí hiệu "tiền chữ viết" chỉ mang ý nghĩa thông báo chung sang chữ viết ghi ý. Sự xuất hiện của chữ viết gắn liền với những yêu cầu hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước. Chữ viết đã góp phần quan trọng trong việc phổ biến và truyền bá tri thức, củng cố và phát triển các ngữ hệ. Những hệ thống chữ viết ghi ý cổ nhất xuất hiện vào thiên niên kỷ IV BC ở Lưỡng Hà và Ai Cập, những hệ thống này có những nét tương đồng với những hệ ghi ý khác ở lục địa cổ như Crete-Minos (Hy Lạp).... Một số nhà nghiên cứu đưa ra ý kiến cho rằng lúc đầu chữ viết ghi ý xuất hiện ở một địa điểm ở Lưỡng Hà sau đó lan truyền sang các vùng khác. Những học giả khác lại thiên về lý thuyết đồng quy. Ở những trung tâm văn minh Lưỡng Hà, Ai Cập, Trung Hoa... chữ viết xuất hiện cùng với sự xuất hiện của giai cấp và nhà nước.

Những thay đổi văn hoá-xã hội: Bước vào thời đại đồ đồng đỏ, đã có những thay đổi lớn về văn hoá-xã hội. Tất nhiên quá trình này không phải ở đâu cũng hoàn toàn giống nhau. Trên đại thể thời đại này phù hợp với hai sự biến đổi lớn trong xã hội loài người:

- Sự chuyên hoá mạnh mẽ về nghề nghiệp.
- Sự hình thành và phát triển của chế độ phụ hệ.

Vấn đề gốm màu: Một số những cộng đồng chuyên làm nghề nông ở các vùng khác nhau thường hay sử dụng một loại gốm có xương mịn, độ nung cao, hình dáng thanh thoát, bên ngoài hay cả bên trong thường được trang trí bằng cách dùng bút lông mềm phác hoạ những đồ án hoa văn nhiều màu. Tuy vậy, theo các nhà nghiên cứu không thể khái quát chung thành văn hoá gốm màu chung cho nhiều khu vực.

Di tích cự thạch: Về không gian, cự thạch được phân bố trên một địa bàn rất rộng, hầu khắp thế giới. Về thời gian, loại hình này tồn tại suốt từ thời đại đồ đá mới cho đến giai đoạn lịch sử muộn. Về loại hình cũng rất đa dạng và khác nhau, cái giống nhau chỉ là sự sử dụng nguyên liệu đá để xây dựng những di tích có quy mô lớn. Về chức năng cũng rất phong phú như tâm linh, thiên văn, quyền lực…

Trên đại thể, thời đại đồng đỏ thuộc thiên niên kỷ IV-III BC. Một số nơi như Ai Cập, Lưỡng Hà đến thời đại này, chế độ công xã nguyên thuỷ đã tan rã, nhà nước đã ra đời. Tại một số vùng ven các con sông lớn, con người bắt đầu làm chủ vùng đồng bằng, nông nghiệp phát huy vai trò chủ đạo. Ngoài những vùng đã bước vào thời đại đồng đỏ thì các vùng khác vẫn còn đang ở vào thời đại đồ đá mới.

### *8.1.2. Thời đại đồ đồng thau*

#### *8.1.2.1. Khái quát*

Thời đại đồng thau là thời đại thứ hai trong hệ thống ba thời đại, khi đồng thau trở thành chất liệu chính mà con người sử dụng trong chế tác công cụ và vũ khí. Lợi thế của đồng thau so với đồng đỏ nằm ở nhu cầu tổ chức việc mua bán thiếc, một loại quặng khá khan hiếm song rất cần thiết. Sự trao đổi mua bán này đã đẩy nhanh quá trình truyền bá những tiến bộ kỹ thuật và ý tưởng.

Đồng thau là một hợp chất của đồng đỏ và thiếc, đôi khi là chì kẽm… với những tỉ lệ khác nhau. Thành phần lý tưởng nhất là 90% đồng và 10% thiếc. Như vậy, nhân loại biết luyện đồng từ quặng, rồi từ đó đúc đồng thành những công cụ, vũ khí, đồ trang sức… rồi biết cho thêm những kim loại và á kim khác để trở thành đồng thau với những đặc tính tốt hơn.

Niên đại trên của thời đại đồng thau khó có thể xác định được một cách chính xác, vì ở từng khu vực, từng nước thời đại đồng bắt đầu ở những thời điểm khác nhau. Sớm nhất, đồng thau được biết đến ở Nam Iran và Lưỡng Hà vào khoảng giữa thiên niên kỷ IV BC. Giai đoạn từ thiên niên kỷ III-II BC, kỹ nghệ đúc đồng thau phổ biến ở Tiểu Á,

Syria, Palestine, đảo Cyprus và đảo Crete (Hy Lạp). Vào thiên niên kỷ II BC rất nhiều khu vực của châu Á và châu Âu đã bước vào phạm trù của thời đại đồng thau.

Cần phải nhấn mạnh rằng thời đại đồng thau không phải là khái niệm chung cho toàn thể nhân loại. Nếu không kể đến hiện tượng mang tính chất riêng của thời đại đồng thau ở Benin và thời đại đồng ở Ai Cập, châu Phi không biết đến thời đại đồng, ở đây sau thời đại đá là thời đại sắt. Ở châu Mỹ, đồng thau thực sự được sử dụng ở miền bắc Argentina trước năm 1000 AD, được lan truyền tới Peru ít lâu sau và đạt tới sự phổ biến rộng rãi trong thời đế chế Inca. Có một vài nhóm cư dân, trong đó có người Aztec, đôi khi sử dụng hợp chất đồng thiếc, nhưng đồng thau chưa bao giờ đóng vai trò quan trọng ở Tân thế giới như ở Cựu thế giới, và không thể dùng thuật ngữ thời đại đồng thau cho châu Mỹ.

Đồng thau giòn nên khó rèn hơn đồng đỏ. Nhưng lại có hàng loạt ưu điểm khiến nó được sử dụng rộng rãi. Đồng thau cứng hơn đồng đỏ, lại dễ nóng chảy hơn, nóng chảy vào khoảng 700-900$^0$C. Đấy là một ưu điểm rất quan trọng khiến cho đồng thau được phổ biến nhanh. Ngoài ra đồng thau còn có nhiều ưu điểm khác như tính chất hoá học tương đối ổn định, sắc bén, dễ đúc, dễ ăn khuôn, ít han...

Nhiều nhà nghiên cứu giả thiết rằng đồng thau phải được phát minh ra đầu tiên ở một nơi nào đó trên quả đất có đầy đủ cùng một lúc hai loại quặng đồng và thiếc. Trên thực tế, những nơi tìm thấy quặng đồng, vào thời cổ đại không nhiều, những vùng có quặng thiếc lại quá hiếm. Những vùng có cả hai thứ quặng này thì quá ít ỏi. Những tài liệu hiện biết cho thấy việc phát minh ra thuật luyện kim, đúc đồng không phổ biến rộng rãi ở khắp các khu vực khác nhau trên thế giới. Người ta cho rằng, lúc đầu những sáng chế này chỉ hạn hẹp ở một số khu vực, sau đó lan toả ra nhiều vùng khác nhau bằng nhiều cách và ở nhiều mức độ. Các loại hình hợp kim đồng cũng có sự phát minh và lan toả như vậy. Dường như các nhà khoa học chưa tìm thấy có những phát minh kỹ thuật trùng nhau cùng một lúc ở các nơi xa nhau theo kiểu "đồng quy văn hoá". Kết thúc của thời đại đồng thau là thời điểm khi đồ sắt xuất hiện và dần thu hẹp đồng. Nói chung, thiên niên kỷ thứ II BC là thời gian tồn tại và phát triển của thời đại đồ đồng thau. Tuy vậy ở nhiều khu vực cụ thể, ranh giới dưới của thời đại kim khí (đồng, sắt sớm) cũng chưa rõ ràng, mỗi nơi, tuỳ điều kiện cụ thể, thời đại đồ đồng thau được kết thúc vào những khoảng thời gian khác nhau.

*8.1.2.2. Thành tựu chính*

Kỹ thuật khai khoáng và luyện kim: Những mỏ đồng thời này đã được các nhà khảo cổ học nghiên cứu khai quật. Khai thác quặng trong hầm mỏ ở châu Âu, bắt đầu ở bán đảo Balkan, Siberia và Italy. Những hầm mỏ lớn nhất được tìm thấy ở khu vực Zalburga và Tirol (Áo).... Ở Đông Nam Á cũng tìm thấy vết tích khai thác quặng, luyện kim ở Phu Lon, Non Pa Wai, Tha Kae... (Thái Lan). Tại những nơi này, thường tìm thấy

nhiều hiện vật chỉ rõ tính chất kỹ thuật khai mỏ thời bấy giờ. Người ta còn tìm thấy những bộ xương của người khai mỏ thời cổ cùng với những túi da đựng đầy quặng đồng trong các hầm mỏ, những người này bị chết do sập hầm. Trong các mỏ thời cổ, người ta tìm thấy cả những công cụ khai mỏ bằng đá, bằng sừng và kim loại: cuốc chim, búa.... Cách khai thác khá đơn giản song hiệu quả bằng cách đốt lửa lên chỗ đá có chứa đồng, sau đó dội nước lạnh để tạo ra khe nứt, dùng những vật chêm bằng gỗ hay cuốc chim để lấy những tảng quặng đồng. Sau đó quặng đồng được bỏ vào túi da và mang ra khỏi hầm mỏ. Quặng được đập nhỏ, sau đó được luyện trong những lò xây bằng đá và đắp bằng đất sét, đôi khi quặng được nấu ở những đống lửa đốt ngoài trời nơi có gió thổi. Do quặng ở dạng nguyên thuỷ thường lẫn nhiều đất đá và tạp chất khác nên không thể sử dụng quặng vừa khai thác để đúc các vật phẩm mà phải chế biến quặng này trước khi đem đúc. Với sự hỗ trợ của lửa, con người nấu chảy quặng, loại đi các tạp chất không cần thiết. Để tránh khâu vận chuyển vốn tiêu phí rất nhiều thời gian và sức lực, người ta thường tiến hành nấu quặng ngay tại nơi khai thác, tức là ở ngay khu vực các mỏ kim loại. Điều này lý giải tại sao trong các di tích khảo cổ học, hầu như chúng ta không tìm thấy các bãi quặng, mặc dù những minh chứng cho việc chế tác kim loại tại chỗ đã được xác nhận.

Một số mỏ thời cổ đạt tới độ sâu lớn, ví dụ: Michelsberg (Áo) sâu tới 100m. Trên một sườn núi dài 1600m có tới 32 hầm, để khai thác hết một hầm này cần 7 năm với số lượng 180 nhân công. Tổng sản lượng quặng khai thác ở đây trong thời gian 2-3 thế kỷ vào khoảng 14.000 tấn. Mỏ này có cả đường vào, đường thông khói và một hệ thống ròng rọc đơn giản để đưa các túi quặng lên trên mặt đất. Những hầm mỏ này có thể cung ứng nguyên liệu cho nghề luyện kim đồng của cả vùng Trung Âu. Theo số liệu thống kê khác, những hầm mỏ ở Áo đã cung cấp khoảng 50.000 tấn nguyên liệu đồng thô trong khoảng 1.000 năm.

Dựa trên việc xem xét cụ thể số lượng người tham gia khai thác, luyện quặng ở một số hầm mỏ tại Áo, bán đảo Balkan, Iberia... các học giả đều cho rằng có sự hiện diện của một loại hình tổ chức xã hội nào đấy và nghề luyện kim đã được chuyên hoá ở một số công xã, đây là cơ sở cho sự trao đổi và hợp tác ban đầu. Việc khai khoáng ở giai đoạn sớm có thể chỉ là những người nông dân làm theo mùa. Còn ở giai đoạn đồng phát triển chắc chắn đã có những công xã chuyên làm nghề này hay những nhóm thành viên của một công xã.

Thông thường quặng được nấu thành đồng ngay tại nơi khai khoáng rồi được đúc ở dạng thỏi để làm hàng hoá trao đổi giữa các bộ lạc, các khu vực khác nhau. Đồng nóng chảy ở nhiệt độ thấp (700-900$^0$C), cho khả năng luyện chúng ở những lò hở đơn giản, hay ở những bếp lửa. Ở vùng Nam Siberia, người ta đã khai quật được những lò nung đồng vào thời này. Đây là một loại lò thấp, đào sâu trong đất thành một hố tròn (sâu hơn 1m; đường kính miệng khoảng 0,6m; chỗ to nhất 0,8m), thành lại được trát thêm đất sét. Lỗ thổi hơi vào ở dưới đáy lò. Quặng sau khi được trộn với than, cho vào phần dưới lò,

trên trát bùn dày, kín, chỉ chừa một lỗ thông hơi. Thời đại đồng thau, nghề luyện kim thấy ở hầu hết các di chỉ với nhiều dấu tích như nồi nấu đồng, muôi múc nước đồng, khuôn đúc.... Đó là quy mô sản xuất gia đình, hay thậm chí của những người thợ đúc cơ động. Sang tới giai đoạn muộn, sự hình thành và phát triển của những trung tâm luyện kim lớn đã đáp ứng nhu cầu cho cả khu vực. Rất tiếc những trung tâm này ít được nghiên cứu, song chúng ta cũng có tài liệu về một số trung tâm như Ural, Caucase (châu Âu), Trung Á, Velemsenvit (Tây Hungary), Phu Lon (Thái Lan).

Vấn đề pha chế kim loại còn là một chuyên đề đang tranh cãi trong giới nghiên cứu. Tỉ lệ thiếc pha chế thêm vào đồng thay đổi từ 1% cho đến 30%. Quá tỉ lệ này, đồng thau trở thành giòn, dễ vỡ. Nói chung tỉ lệ thích hợp là 10%-15%. Theo *Chu lễ khảo công ký*, ở Trung Quốc, vào cuối thời đại đồng thau người ta đã biết tuỳ theo yêu cầu của việc sử dụng, của kỹ thuật... để tạo ra được 6 loại hợp kim khác nhau cho từng loại hiện vật. Đồng thau với một tỉ lệ thiếc là 1/6 thì dùng để đúc các loại chuông, đỉnh; 1/5 để đúc búa, dao; 1/4 để đúc qua, kích; 1/3 để đúc kiếm; 2/5 để đúc các loại dao khắc, mũi tên; 1/2 để đúc gương (*thực tế không có loại gương đồng nào có tỉ lệ như vậy cả, các gương đồng hiện nay đã biết chỉ chứa một tỉ lệ thiếc khoảng 30%*).

Nhiệt độ nóng chảy của đồng thau tương đối thấp cho nên người thời này thường nấu chảy trong những muỗng nấu đất nung. Những muỗng nấu này được nặn bằng tay, pha cát to, thô, thành dày, hình dáng của chúng mỗi vùng mỗi khác, ở Trung Quốc chúng giống như những chiếc phễu, ở Ai Cập chúng giống như những chiếc chảo, ở châu Âu chúng giống như những cái sừng. Đồng thau nóng chảy ra, được đổ thẳng vào khuôn đúc (cũng có khi người xưa dùng những muôi gốm để múc nước đồng đổ vào khuôn).

Phương pháp đúc sớm nhất là dùng khuôn đá hở, một mang, hình vật cần đúc được chạm trên một tấm đá. Đây là loại khuôn nguyên thuỷ nhất. Khảo cổ học đã phát hiện được những loại khuôn hở đầu tiên ở Ecot. Loại khuôn hở bằng đất hiện vẫn chưa phát hiện được. Những hiện vật được đúc bằng khuôn hở, mặt trên hay bị xù xì, rỗ hoa. Người ta phải tu sửa hiện vật bằng cách mài trên đá nhám. Khi đúc bằng khuôn loại này, khuôn có thể được làm nóng từ trước làm tăng hiệu quả đúc, ở một vài khu vực, khuôn còn được lót một lớp bụi than để giảm sự hấp thụ khí.

Từ loại khuôn một mang, loài người tiến đến dùng những loại khuôn khác như khuôn đất kín: khuôn hai, ba mang, nhiều mang, khuôn liên hoàn. Khảo cổ học đã phát hiện ra nhiều loại khuôn kín, các mang bằng đá (phần lớn bằng sa thạch), hoặc bằng đất nung. Mỗi bên mang người xưa khoét lõm vào một nửa hiện vật cần đúc, phía trên thường có hai lỗ để rót hợp kim vào và để thoát khí. Thông thường các loại khuôn kín bằng đá khó làm, tương đối quý, hay được bảo quản cẩn thận. Người xưa ít dùng khuôn đá để đúc hiện vật, vì sợ đồng nóng chảy sẽ làm hỏng khuôn. Loại khuôn đá này thường dùng để đúc loại thai, làm mô hình tạm thời để tạo khuôn bằng đất hay cát. Khi đúc

những vật có họng rỗng người ta sử dụng lõi đúc bằng nhiều chất liệu khác nhau, có tìm thấy cả khuôn đúc bằng đồng. Cách hay nhất thường thấy ở các nước cổ đại phương Đông là dùng thai bằng sáp, được gọi là kỹ thuật phức tạp đúc đồng trong "khuôn hình mẫu nóng chảy". Trước hết đối tượng được làm bằng sáp, sau đó bọc một lớp đất sét, khi nung cứng khuôn đúc, sáp nóng chảy ra ngoài, người ta sẽ rót đồng thể vào đó. Thành tựu lớn nhất của kỹ thuật khuôn đúc có thể khảo sát rõ ràng qua quá trình chế tạo khuôn đúc nhiều mang của người thời Ân ở Trung Quốc cổ đại. Người thời Ân đã nắm vững kỹ thuật phức tạp này một cách khéo léo, tinh tế, thành thục. Trống đồng có lẽ cũng được đúc bằng phương pháp này.

Hiện vật đúc xong còn được sửa chữa cẩn thận bằng cách mài, dũa, làm sáng, sửa chữa những chỗ vụng về và có thể được rèn lại. Có những hiện vật sau khi được đúc rời từng bộ phận, mới đem ghép lại thành một hiện vật hoàn chỉnh bằng cách "dán", "tán". Phương pháp hàn thường chỉ thấy ở các hiện vật bằng vàng, bạc cùng thời. Phương pháp khảm nạm các loại đá quý cũng thường được áp dụng trên đồ đồng thau. Ở Trung Quốc cổ đại, người xưa còn biết cả phương pháp mạ, thường là mạ thêm một lớp thiếc dày để tăng thêm vẻ đẹp cho hiện vật.

Lúc đầu người xưa đúc những hiện vật đặc, đơn giản, không có hoa văn trang trí. Theo sự tiến bộ của kỹ thuật, người ta đúc được những hiện vật rỗng, có hoa văn trang trí, có những bộ phận phụ phức tạp. Đến thời đại đồ đồng thau, người xưa đã nắm vững được kỹ thuật chế tạo, hiểu rõ được đặc tính của nguyên liệu, biết được yêu cầu của kỹ thuật cho nên đã sáng tạo ra những loại hình mới, đa dạng. Một số đồ gốm, đồ đá thời này giờ đây lại được chế tạo phỏng theo loại hình đồng thau, có khi còn mô phỏng cả đường chỉ đúc hoặc hoa văn trang trí riêng biệt của đồ đồng thau.

Trong thời đại đồng, nhiều kim loại, đá quý được khai thác và sử dụng, đặc biệt là vàng, bạc, mã não, cẩm thạch, ngọc bích...

Một số vấn đề khác: Việc sử dụng các công cụ kim loại bằng đồng đỏ, đồng thau cho phép tăng năng suất lao động, nhất là trong nông nghiệp và một số ngành nghề thủ công khác. Mặt khác việc tăng nhanh quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm lại thúc đẩy quá trình buôn bán, trao đổi và sự phân hoá của cải, rồi từ đó là sự phân hoá xã hội.

Thời kỳ này, chúng ta thấy có sự tiến bộ rõ rệt trong sản xuất nông nghiệp với hai ngành chính trồng trọt và chăn nuôi. Tuỳ thuộc vào điều kiện sinh thái và môi trường tự nhiên ở mỗi khu vực trên thế giới tồn tại và phát triển từng loại hình kinh tế khác nhau. Ở châu Á, theo nhiều tư liệu khảo cổ học cả trồng trọt và chăn nuôi đều phát triển, song trồng trọt có phần được chú trọng hơn với nhiều loại cây như kê, tiểu mạch, đại mạch, cao lương, lúa và các cây họ đậu, bầu bí, cây ăn quả.... Đồng thời song hành hai loại hình nông nghiệp dùng cày và dùng cuốc. Đặc biệt nông nghiệp dùng cày dần dần được phổ biến rộng rãi, các công cụ bằng đồng thau như cuốc, xẻng... ngày càng nhiều. Tuy

vậy, cho tới nay chưa phát hiện được lưỡi cày nào bằng đồng thau thuộc thời đại đồng thau. Đi đôi với việc cải tiến công cụ làm đất, công cụ gặt hái cũng được hoàn thiện. Ở nhiều nơi đã xuất hiện những loại lưỡi liềm bằng đồng thau. Việc hoàn thiện những phương tiện giao thông vận tải như xe, thuyền khiến cho công việc đồng áng thêm nhẹ nhàng, có thể chúng được sử dụng trước tiên vào chiến tranh.

Ở nhiều khu vực trên thế giới, theo các nhà nghiên cứu khó có thể tách bạch rõ ràng giữa trồng trọt và chăn nuôi. Qua tư liệu khảo cổ học có thể xác định các con vật nuôi song khó có thể nói chính xác về các loại cây trồng. Những con vật nuôi đa dạng hơn về chủng loại so với thời đồ đá mới, điều này có lẽ liên quan tới những điều kiện chăn thả tốt hơn. Súc vật nuôi chủ yếu dành để giết thịt. Một số khu vực có thể đã phát triển nghề sản xuất sữa, phó mát, mà chứng cớ vật chất là những đồ gốm giống như những giá lọc, được tìm thấy ở một số địa điểm thuộc thời đại đồng thau. Súc vật nuôi còn cung cấp nhiều nguyên liệu cho sản xuất thủ công, làm sức kéo, chuyên chở. Vào khoảng thiên niên kỷ II BC ở một số nước trên thế giới đã sử dụng ngựa kéo xe chiến, kéo xe chở người, hàng, đáp ứng cả hai mục tiêu kinh tế và chiến tranh. Nuôi ngựa nhà ở Anh và Đan Mạch bắt đầu từ hậu kỳ thời đại đồng thau. Sự phát triển của chăn nuôi đã thúc đẩy trồng trọt. Trong giai đoạn sơ kỳ ở châu Âu phổ biến hình thức nông nghiệp dùng cuốc, song cũng đã xuất hiện công cụ cày đầu tiên, cày bằng gỗ. Cày được tìm thấy ở những vùng đầm lầy ở châu Âu (Đức, Thuỵ Điển, Đan Mạch), tài liệu về cày còn có những bằng chứng gián tiếp - những hình vẽ cày trong các bức hoạ vẽ trên vách hang ở Thụy Sĩ, Italy…. Đó là cày chìa vôi với hai loại, dạng xẻng và dạng móc, chủ yếu dành cho loại đất mềm.

Nhìn chung, số lượng các công cụ bằng đồng thau vẫn ít hơn các công cụ bằng đá. Hiện tượng này khiến cho một số người nhầm lẫn văn hoá của thời đại đồng thau với thời đại đồ đá mới. Đồng thau là kim loại quý hiếm, hơn nữa do đặc điểm là hư hỏng có thể đúc lại, cho nên chúng hay vắng mặt trong các tầng văn hoá. Đồng thau chưa loại trừ được đá, vì có những công cụ bằng đá mà đồng thau không thể nào thay thế được.

Năng xuất lao động tăng nhanh đã làm cho các ngành thủ công nghiệp tiến triển mạnh, thúc đẩy sự trao đổi buôn bán, đồng thời phát triển sự phân công xã hội về lao động. Những bộ lạc ở vùng giàu quặng đồng và thiếc chuyên khai khoáng để cung cấp cho cư dân các vùng lân cận. Giai đoạn cuối thời đại đồng thau là thời gian của vô số kho báu, nơi cất giữ những nguyên liệu và hiện vật liên quan đến luyện kim và chế tác đồ đồng. Những kho hiện vật này tập trung chủ yếu ở những con đường thương mại quan trọng. Việc buôn bán trao đổi diễn ra chủ yếu dưới hình thức hàng-hàng, ở thời này chưa thấy tiền đúc bằng kim loại.

Sự phân công lao động và những hình thức trao đổi đầu tiên tạo tiền đề cho việc phát triển những mối quan hệ giữa cư dân của các vùng khác nhau, mặt khác điều này đóng vai trò to lớn để thúc đẩy nhịp độ đời sống kinh tế và xã hội, xác lập những mối

quan hệ trao đổi nguyên liệu giữa các vùng, hoàn thiện những phương tiện giao thông, thông tin, xuất hiện nhiều loại thuyền buồm và xe.

Sản xuất tăng đã cho những khả năng tích trữ của cải ở các công xã nguyên thuỷ mà trước đây không có. Loài người có những sản phẩm dư thừa dưới dạng của cải. Quá trình sản xuất ngày càng được cá nhân hoá và lao động cá nhân trở thành nguồn của tư hữu. Sản xuất tập thể và sở hữu tập thể của thị tộc dần chuyển thành sản xuất tư nhân của từng gia đình, chính điều này là cơ sở của sự không đồng đều về của cải giữa các thành viên trong cùng một thị tộc. Từ đây bắt đầu quá trình giải định khu của thị tộc, thời gian quá độ từ quan hệ thị tộc sang quan hệ lãnh thổ, biến công xã thị tộc thành công xã theo quan hệ đất đai láng giềng.

Sự hoàn thiện về chất lượng, sự tiến bộ về kỹ thuật, sự phát triển phong phú, đa dạng của những vũ khí bằng đồng thau cũng là một đặc điểm rất rõ nét trong thời này. Vũ khí bằng đồng thau thường chiếm một tỉ lệ gần như tuyệt đối. Đặc điểm này phần nào cũng phản ánh sự phổ biến của chiến tranh. Những vũ khí tấn công, cũng như những vũ khí phòng ngự được cải tiến không ngừng với một tốc độ nhanh. Đồ đồng thau được sử dụng làm những bộ phận chính của chiếc xe ngựa kéo, những bộ phận giáp trụ.

Về tín ngưỡng, chúng ta thấy tục thờ mặt trời được phát triển và phổ biến rộng rãi. Mặt trời được biểu tượng bằng hình tròn, hình ảnh chiếc xe có bánh với nan hoa ngựa kéo, hình người đầu chim.... Tục thờ mặt trời thấy nhiều ở các khu vực khác nhau trên thế giới với nhiều biểu hiện khác nhau.

Thời đại đồ đồng thau cũng là thời đại ra đời các loại chữ cái. Nguồn sử liệu bằng chữ viết lúc này không những nhiều về số lượng mà còn rất phong phú về nội dung. Khảo cổ học cũng đã cung cấp cho Khoa học Lịch sử một khối lượng đồ sộ về những tư liệu thành văn của thời kỳ này. Những tài liệu đã sưu tầm được cho chúng ta biết những thành tựu về khoa học tự nhiên mà loài người đã đạt được và bắt đầu hệ thống hoá được như: Thiên văn, Toán học.... Lịch sử (sử ký) đã ra đời để ghi và hệ thống hoá lại những tư liệu quan trọng về các cuộc khởi nghĩa, nội chiến, khẳng định sự "hợp lý" của chế độ tư hữu, lý tưởng hoá chế độ bóc lột. Những quan điểm triết học đã bước đầu được khái quát hoá. Luật pháp thành văn đã ra đời, những văn kiện ngoại giao đầu tiên giữa các nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện, chuyện dân gian, hệ thống thần thoại, huyền thoại được hình thành thể hiện những khát vọng của con người.

Ngay từ sơ kỳ thời đại đồ đồng ở nhiều vùng trên thế giới đã xuất hiện những mối quan hệ thị tộc phụ hệ với vai trò của người đàn ông trong gia đình và trong thị tộc. Sự phân hoá tài sản đã tăng cường vị thế của người đứng đầu bộ lạc, dần dần trong tay họ tập trung sức mạnh kinh tế, của cải và quyền lực. Quá trình tan rã những xã hội nguyên thuỷ diễn ra ở nhiều hình thức và đưa tới nhiều kết quả. Một số xã hội đã đạt tới nền văn minh cao với sự phân công xã hội về lao động phát triển, quá trình đô thị hoá diễn ra

nhanh, nông nghiệp dùng cày phổ biến, phát triển chữ viết, các tầng lớp xã hội phân hoá rõ rệt, nhà nước xuất hiện. Sự xuất hiện của các hệ thống quyền lực trong thời đại đồng được coi là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố khác nhau như gia tăng dân số, sức ép dân số, sự mất cân đối giữa số lượng cư dân và nguồn nguyên liệu tự nhiên, sự phát minh kỹ nghệ và kỹ thuật mới, trao đổi và quan hệ (kể cả cưỡng bức), sự thay đổi cách thức tổ chức, sự chuyên hoá của cộng đồng và sự dư thừa của cải. Những nhu cầu khác gắn với tổ chức khai thác nguyên liệu, trị thuỷ... cũng được xem là điều kiện thúc đẩy sự hình thành nhà nước. Những khác biệt mang tính khu vực cũng được tính đến. Những nhà nước đầu tiên là ở Lưỡng Hà, Ấn Độ, Ai Cập, Trung Hoa và những nhà nước ở bờ biển Peru, Mesoamerica... tập trung chủ yếu ở thung lũng các dòng sông lớn như Tigris, Euphrates, Indus, Nile, Dương Tử, Hoàng Hà. Muộn hơn một chút là những nền văn minh hình thành và phát triển ở Anatolia, Hy Lạp, Tunisia, Sudan, Ethiopia và Ả Rập.... Một số khác vẫn dừng lại ở chế độ nguyên thuỷ.

### *8.1.3. Một số văn hoá thời đại đồ đồng thau trên thế giới*

#### *8.1.3.1. Thời đại đồ đồng thau ở Trung Quốc*

Thời đại đồng thau miền Bắc Trung Hoa thường được gắn với nền văn minh Ân (Thương) nổi tiếng. Theo các tư liệu khảo cổ học cội nguồn của nền văn minh này là từ nền tảng văn hoá đá mới, cụ thể là một dạng của văn hoá Long Sơn ở Hồ Nam. Nguồn gốc của luyện kim đồng thau ở Trung Hoa lục địa cũng là chủ đề của nhiều nghiên cứu và bàn luận. Trong giới nghiên cứu hình thành hai xu hướng: ngoại nhập (từ Tây Á hay từ Đông Nam Á) và bản địa. Mặc dù ở một số địa điểm thời đại hậu kỳ đá mới đã tìm thấy một số hiện vật bằng đồng (chưa rõ đấy là những sản phẩm ngoại nhập hay được sản xuất tại chỗ) song kim loại chưa có vai trò rõ rệt trong đời sống kinh tế-xã hội. Đầu thiên niên kỷ II BC là thời gian hình thành và phát triển của một số truyền thống luyện kim của Trung Hoa cổ đại. Văn minh Ân-Thương chỉ là một trong số đó dù sớm nhất và có vai trò chủ đạo. Mỗi một truyền thống đều thể hiện những thành tựu văn hoá độc đáo mang tính khu vực. Truyền thống đồng thau ở Tây Nam và miền cực Bắc chẳng hạn khác với Trung Nguyên.

Theo một số nhà nghiên cứu, tại lưu vực sông Hoàng Hà, có một dòng chảy liên tục những chứng cớ về một nghề luyện kim bản địa, có giai đoạn nở rộ nhờ những tác nhân trực tiếp từ những tầng lớp trên trong xã hội, nhất là ở những trung tâm theo kiểu Erligang.

Lưu vực sông Dương Tử là nơi tập trung nhiều những cộng đồng làm nông trong thời đá mới và khác với ở lưu vực sông Hoàng Hà, nơi chuyên trồng lúa mạch, kê. Ở đây cư dân phát triển nghề trồng lúa nước. Một số nhà nghiên cứu có xu hướng tin rằng đồ đồng xuất hiện ở đây có nguồn gốc từ phía bắc, từ phía lưu vực sông Hoàng Hà. Nhưng thực tế với những tư liệu mới, một số khác lại cho rằng đồ đồng được sản xuất tại chỗ với những hình loại và trang trí khá đặc trưng, từ vùng thượng nguồn, nơi mà sau này là địa

bàn của nước Ba, nước Thục... cho đến vùng hạ lưu, trung lưu, nơi mà sau này là địa bàn của những nước Ngô, nước Việt, nước Sở...

Nhìn chung, theo các nhà khảo cổ học Trung Quốc, đồ đồng các tỉnh phía nam sông Dương Tử từ đời Ân-Thương đã phát triển cao, mang tính độc lập.

Khu vực Vân Nam, tại địa điểm Hải Môn Khẩu, huyện Kiếm Xuyên, đã phát hiện được 14 hiện vật đồng thau, bao gồm rìu, dao, đục, vòng, lưỡi câu, được coi là những hiện vật đầu tiên, đúc tại chỗ, ở đây đã tìm được mảnh khuôn sa thạch để đúc rìu mà loại hình giống như những rìu đồng tìm được cùng chỗ. Niên đại của địa điểm Hải Môn Khẩu, theo $C^{14}$ là 3.115±90 năm BP.

Như vậy, thời đại đồng thau ở Trung Quốc (từ khối tư liệu hiện nay) có thể nằm trong khung niên đại từ đầu thiên niên kỷ thứ II BC, từ giai đoạn cuối của văn hoá Long Sơn. Bắt đầu từ thời nhà Hạ, đồ đồng phát triển rực rỡ trong các triều đại Ân-Thương, Tây Chu. Một khối lượng lớn hiện vật đã được phát hiện, thu thập và cơ bản được chia thành sáu nhóm như: công cụ, vũ khí, nhạc khí, dụng cụ, phụ tùng xe ngựa và các đồ vật khác (gồm đồ trang sức, tượng nghệ thuật, đồ dùng trong kiến trúc...). Sự phát triển văn hoá các khu vực khác nhau rất đa dạng và dù chịu ảnh hưởng qua lại lẫn nhau song cơ bản vẫn dựa trên những cơ tầng địa phương độc lập.

*8.1.3.2. Thời đại đồ đồng thau ở châu Âu*

Thời đại đồng thau thường được các nhà khảo cổ học châu Âu gọi là "niên kỷ vàng" và như nhận định của W. O'Brien, hầu như toàn bộ những yếu tố quan trọng của văn hoá vật chất châu Âu đều có gốc rễ trực tiếp từ thời đại đồng thau.

Trước đây tồn tại một xu hướng rất phổ biến rằng những nền văn minh ở vùng Aegean, Ai Cập và Cận Đông là động lực và nguyên nhân của hầu hết những thay đổi và phát minh ở châu Âu trong thời đại đồng thau. Tuy vậy, dưới ánh sáng của nhiều tư liệu mới và những niên đại $C^{14}$, có thể thấy rằng, nhiều văn hoá thời đại đồng thau đã hình thành ở các vùng khác nhau ở châu Âu vài thế kỷ trước khi nền văn minh Minos và Mycenae đạt tới đỉnh cao. Colin Renfrew cho rằng cư dân châu Âu đã phát minh ra luyện kim và những tiến bộ kỹ thuật khác đồng thời với cư dân ở Cận Đông. Xu hướng này càng ngày càng được các học giả châu Âu đồng tình. Học giả M. Garasanin một mặt thừa nhận rằng lý thuyết về luyện kim tại chỗ có nhiều chứng lý dưới ánh sáng của các tư liệu mới, mặt khác cũng không thể loại trừ những động lực ngoại sinh.

Hiện nay có nhiều cách phân kỳ thời đại đồng thau châu Âu cho từng khu vực. Trên đại thể, phần lớn các nước châu Âu đã bước vào thời đại đồng thau trong khoảng thiên niên kỷ II BC.

Trong thời đại đồng thau, hàng loạt những thay đổi diễn ra ở toàn châu Âu. Trước tiên là hiện tượng gia tăng dân số. Điều này được nhận biết qua sự phân bố dày đặc của

các mộ địa và sự giàu có của hiện vật. Dân số tăng dẫn đến phát kiến các phương pháp tìm kiếm lương thực khác đi so với những biện pháp cổ truyền của giai đoạn trước. Môi trường chịu sự tác động mạnh mẽ của con người. Rừng bị phát quang trên diện rộng để lấy đất trồng. Nông nghiệp phát triển và tuỳ điều kiện cụ thể của từng khu vực địa lý mà trồng trọt hay chăn nuôi đóng vai trò chủ đạo. Nhìn chung, đây là nền nông nghiệp hỗn hợp. Tất cả những thay đổi kể trên dẫn đến sự thay đổi lớn trong cơ cấu và tổ chức xã hội. Hình thành những xã hội kiểu phân tầng với sự khác biệt về thân phận của cư dân, đặc biệt là vai trò nổi bật của người đàn ông trưởng thành.

Theo các nhà khảo cổ học, cư dân thời đại đồng thau thường chết trước tuổi 40 và đây là lý do chính của sự hình thành những tín ngưỡng tôn giáo liên quan đến cái chết và cuộc sống sau cái chết. Rất nhiều táng tục, nhiều loại mộ hình thành và tồn tại trong thời gian này, nhiều nền văn hoá được khắc hoạ và gọi tên theo kiểu chôn và đắp mộ hay loại hình đồ gốm.

### 8.2. Thời đại đồ đồng thau Việt Nam (Bản đồ 8)

Khi xem xét nội dung văn hóa của thời đại đồng thau Việt Nam cần lưu ý một số vấn đề chính:

**- Thời đại đồng thau Việt Nam liên quan chặt chẽ và hữu cơ với thời đại đồng thau Đông Nam Á.**

**- Nền tảng bản địa, nguồn gốc đa tuyến và sự phát triển đa dạng, không đồng đều của các văn hóa, các nhóm di tích. Mối quan hệ, trao đổi văn hóa giữa hai nhóm yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Tính kế thừa truyền thống và hội nhập những thành tựu văn hóa mới từ bên ngoài.**

**- Ba trung tâm - ba đỉnh cao của thời đại kim khí Việt Nam: Tiền Đông Sơn - Đông Sơn (miền Bắc); Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh (Trung Bộ); Đồng Nai (Nam Bộ). Trong ba hệ thống này được nghiên cứu trên diện rộng và có tư liệu địa tầng rõ rệt nhất là hệ thống Tiền Đông Sơn - Đông Sơn.**

**- Vai trò ngày càng gia tăng của luyện kim màu và trồng lúa nước trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân.**

**- Cơ tầng bản địa và sự phát triển liên tục từ thời đại đồng thau sang thời đại sắt sớm.**

#### *8.2.1. Thời đại đồ đồng thau miền Bắc Việt Nam*

##### *8.2.1.1. Thời đại đồ đồng thau ở lưu vực sông Hồng (văn hoá Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun)*

**Văn hoá Phùng Nguyên:** Di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ, Lâm Thao, Phú Thọ) được phát hiện và khai quật năm 1959. Trong những năm 60 nhiều địa

điểm tương tự Phùng Nguyên ở vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ được thăm dò và khai quật. Một văn hoá khảo cổ mới - văn hoá Phùng Nguyên được định danh và xác lập.

Đặc điểm di tích (loại hình và phân bố): Các địa điểm văn hoá Phùng Nguyên phân bố tập trung ở khu vực hợp lưu của các con sông lớn: Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô và Sông Đáy tức vùng Phú Thọ và Nam Vĩnh Phúc, Đông Bắc Hà Tây, Hà Nội, vùng Nam Bắc Ninh. Phần lớn các di tích nằm ở miền trước núi, dưới chân đồi núi đất, ven sông suối ở vùng trung du. Một vài địa điểm trên các khu đất cao châu thổ, ven biển.

Về cơ bản văn hoá Phùng Nguyên bao gồm các loại hình: cư trú; di chỉ-xưởng; di chỉ-mộ táng.... Có một số nơi cư trú với diện tích rất rộng, ví dụ: Văn Điển, Phùng Nguyên (rộng 2-3 vạn $m^2$). Trong các địa điểm thường phát hiện vết tích nền nhà, lỗ cột, cụm gốm tập trung, dấu tích bếp lửa, hố đất đen...

Đặc trưng văn hoá:

***- Đồ đá:*** Công cụ sản xuất của cư dân Phùng Nguyên chủ yếu làm bằng đá. Hầu như toàn bộ công cụ và đồ trang sức đá đều được mài nhẵn, kích thước nhỏ nhắn, đa dạng và tinh tế, được chế tác từ các loại đá quý hiếm, độ rắn cao, màu sắc đẹp như trắng, nâu, đỏ, lam, nâu đen, vàng gan gà.... Các kỹ thuật chế tác như ghè đẽo, cưa, khoan, mài, tiện... đều có mặt trong quá trình chế tác đồ đá của người Phùng Nguyên và đạt tới một trình độ điêu luyện cao (Bản vẽ 22-24; Bản ảnh 8-10).

Loại hình công cụ sản xuất đá: Bôn đá hình tứ giác (có lưỡi vát lệch một bên) chiếm số lượng nhiều nhất. Rìu tứ giác có lưỡi cân xứng ít. Bôn tứ giác dài trung bình 6-7cm, rộng trung bình 3-4cm, dày trung bình 1-2cm. Trong số bôn đá, có một số lượng không nhỏ bôn có kích thước nhỏ, mỏng dài trung bình 1,8-2,5cm, rộng 1,5-2cm, dày 0,30-0,50cm, góc lưỡi 30-40$^0$, nhiều chiếc chiều dài bằng chiều rộng.

Rìu đá tứ giác, mặt cắt ngang hình tứ giác, kích thước nhỏ. Loại có kích thước lớn hơn cũng chỉ dài trung bình 6-7cm, rộng 4-5cm, dày 1,5-2cm. Trên thân một số rìu, còn sót lại các dấu vết ghè, đẽo hoặc mẻ sứt trong quá trình chế tác và sử dụng. Đa số rìu Phùng Nguyên đều có góc lưỡi sắc (40-50$^0$).

Trong các địa điểm văn hoá Phùng Nguyên còn gặp loại rìu đá được chế tác bằng ngọc nephrite màu trắng đục, trắng vân hồng, vân xanh. Kích thước nhỏ dài trung bình 3cm, rộng gần 2cm, dày 0,50cm. Cá biệt có loại rất bé, giống như đồ trang sức. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, đây là công cụ của nghề thủ công chạm khắc, đan lát tre gỗ nứa, nhẹ nhàng tỉ mỉ.

Loại rìu có vai hay có nấc kiểu Hạ Long cũng được tìm thấy ở một vài địa điểm và được coi là kết quả của sự giao lưu văn hoá hay của những luồng thiên di từ ven biển vào.

Những loại hình công cụ đá khác trong tổ hợp hiện vật đá văn hoá Phùng Nguyên còn có: đục đá nhiều loại (trong giai đoạn Phùng Nguyên hậu kỳ còn tìm thấy nhiều đục nhỏ được làm từ mảnh vòng, mảnh đá có dấu cưa, các đầu mẩu rìu bị vỡ ở các công

xưởng chế tác đá (Tràng Kênh, Bãi Tự), dao đá, liềm đá, cưa đá, mũi khoan đá, mũi lao, mũi giáo, mũi tên ba cạnh, hai cạnh, qua, nha chương...

Hiện vật đá khác có bàn mài, hòn kê-hòn đập, bàn đập, dấu Bắc Sơn...

Đồ trang sức: Đồ trang sức bằng đá được sử dụng rất phổ biến trong đời sống cư dân Phùng Nguyên. Ví dụ: tại Phùng Nguyên có 600 tiêu bản đồ trang sức trên 4.000 di vật đá. Sự hình thành và phát triển của những công xưởng như Bãi Tự, Tràng Kênh, Hồng Đà... chuyên sản xuất, chế tạo đồ trang sức bằng đá cho thấy năng lực thẩm mỹ và nhu cầu đời sống tinh thần của cư dân Phùng Nguyên đã ở trình độ cao.

Loại hình: Vòng đá với nhiều kiểu mặt cắt: Chữ nhật, vuông, tròn, bán nguyệt, thấu kính.... Đặc biệt là kiểu mặt cắt hình chữ T, xung quanh có những đường gờ tiện nổi song song (Bản vẽ 23, h.14-15; Bản ảnh 10, h.2-3).

Khuyên tai, nhẫn có mặt cắt hình vuông, hình tròn, hình bán nguyệt. Nhiều tiêu bản nhẫn được chế tác từ loại đá đen sẫm, bóng và cứng như sừng. Hạt chuỗi hình ống là một loại đồ trang sức phổ biến trong các địa điểm Phùng Nguyên. Chính ở loại hình này có thể thấy những kỹ thuật chế tác đá điêu luyện của người Phùng Nguyên. Ngoài ra còn có những loại hình khác như vật đeo hình đuôi cá, tượng người mà điển hình là tượng người đàn ông tìm thấy ở di chỉ Văn Điển.

***- Đồ đồng:*** Hiện vật đồng thau định hình chưa tìm thấy trong các địa điểm văn hoá Phùng Nguyên, song cư dân Phùng Nguyên đã biết đến nghề luyện đồng. Trong một số di chỉ Phùng Nguyên đã tìm thấy những cục đồng nhỏ, gỉ đồng và xỉ đồng. Ví dụ: ở Gò Bông (xã Thượng Nông, Tam Nông, Phú Thọ), khai quật năm 1965 và 1967 đã tìm thấy những cục đồng nhỏ, gỉ đồng và xỉ đồng ở các độ sâu khác nhau. Đến độ sâu 1,30m vẫn tìm thấy gỉ đồng. Kết quả phân tích quang phổ của một trong số những cục đồng cho thấy đây là một hợp kim gồm đồng, thiếc và vết bạc, tức là đồng thau chứ không phải là đồng nguyên chất. Theo những báo cáo khai quật, gỉ đồng còn được tìm thấy ở Gò Đồng Sấu, Lũng Hoà.... Những khai quật mới đây (tháng 2 năm 2008) tại địa điểm Gò Bông và Đồi Đồng Dâu (Hà Tây) đã cung cấp thêm một số chứng cứ mới về đúc đồng, trong tầng văn hoá Phùng Nguyên của các địa điểm này, những người khai quật đã tìm thấy cục đồng, dây đồng, mảnh đồng nhỏ, xỉ đồng.

Những vết tích kim loại đầu tiên trong các di tích Phùng Nguyên đã là sản phẩm hợp kim cao cấp (đồng-thiếc), chứ không phải là dạng khởi thuỷ (đồng đỏ). Theo một số nhà nghiên cứu, nguồn gốc kim loại sớm ở Việt Nam có khả năng là sản phẩm của giao lưu văn hoá mà đúng ra là sự giao lưu kỹ thuật. Cách đúc và có thể ban đầu là cả nguyên liệu nữa có được do ảnh hưởng của trung tâm văn hoá khác. Dần dần, người Phùng Nguyên nắm chắc được kỹ thuật luyện đồng. Sự có mặt của xỉ đồng và gỉ đồng là bằng chứng xác đáng nhất cho việc đúc đồng tại chỗ. Tuy vậy, đồ đồng đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong đời sống cư dân và tạo ra những thay đổi quan trọng trong quan hệ sản

xuất, lực lượng sản xuất hay chưa? Đây là vấn đề đòi hỏi nhiều nghiên cứu kỹ lưỡng và sâu sắc.

***- Đồ gốm:*** Khi quan sát tổng thể hiện vật trong các di chỉ, mộ táng văn hoá Phùng Nguyên chúng ta thấy kỹ thuật chế tác gốm ở đây rất tinh xảo về cả loại hình, chất liệu, hoa văn (Bản vẽ 25-26; Bản ảnh 11-12).

Gốm có ba loại chính: mịn, thô, và rất thô. Trong loại gốm thô còn có thể tách ra loại hình gốm xốp. Gốm Phùng Nguyên thường bị tạp sắc như nâu xám, đỏ nhạt, xám đen. Gốm được nung trong khoảng từ 600 đến $800^0$C và có thể được nung theo phương thức nung ngoài trời song trong hố hở. Gốm được chế tạo bằng phương pháp bàn xoay (tay, chân), bên cạnh đó còn có nặn tay, chắp, gắn, ghép...

Loại hình gốm đa dạng, phong phú gồm các loại như đồ gia dụng, vật dụng sản xuất, trang sức, trang trí.... Trong đó nhiều nhất là đồ gia dụng (đun nấu và chứa đựng). Đặc biệt trong văn hoá Phùng Nguyên có đồ gốm với đường kính miệng lớn, thành mỏng, miệng dày. Loại này không nhiều, song rất đặc trưng, không gặp ở những trung tâm khác.

Trong gốm văn hoá Phùng Nguyên phổ biến các đồ đựng có chân đế. Độ cao của chân đế phần nhiều từ 3cm trở lên. Nhiều chân đế có trang trí hoa văn. Trong đồ gốm có loại chạc gốm (còn gọi là chân giò, vật hình cốc) mà vẫn chưa xác định được chức năng cụ thể và được gọi bằng nhiều tên khác nhau, thường thô, dày, độ nung thấp, một số có trang trí văn khắc vạch. Tại một số địa điểm, trong tổ hợp hiện vật gốm bên cạnh những loại hình chung và phổ biến cho toàn bộ văn hoá, người ta vẫn có thể nhận thấy những kiểu dáng và trang trí gốm riêng, độc đáo. Điều đó phản ánh những quan hệ văn hoá đa chiều và tính đa dạng của văn hoá này.

Trang trí: Trong gốm Phùng Nguyên có tỉ lệ lớn mảnh có trang trí hoa văn, văn thừng, văn chải chiếm số lượng cao. Gốm Phùng Nguyên nổi tiếng về những đồ án hoa văn đẹp, đa dạng, phong phú. Hoa văn đặc trưng cơ bản là khắc vạch kết hợp văn đập, in lăn, chấm dải, in các loại với các họa tiết phức tạp. Loại này chiếm tỉ lệ không lớn, song rất Phùng Nguyên và là đỉnh cao của thẩm mỹ. Đặc trưng đầu tiên của hoa văn khắc vạch Phùng Nguyên là trang trí theo băng dải, khắc vạch kết hợp in chấm, in lăn bằng cách dùng một que nhiều răng, hay dùng một con lăn có khắc ô nhỏ nổi. Các băng dải này thường có kết cấu khá phức tạp, những hoạ tiết uốn lượn lặp đi lặp lại có các dấu đệm nằm trong phần trống. Trước hết là hoạ tiết hình chữ S cong đều. Hoa văn chữ S rất phong phú trong văn hoá Phùng Nguyên với nhiều biến thể (Hà Văn Tấn đã thống kê hơn 20 kiểu khác nhau). Những đồ án hoa văn khắc vạch có các hình dáng lạ kết hợp in chấm đã xuất hiện rất nhiều trong gốm Phùng Nguyên và cũng chỉ có ở văn hoá Phùng Nguyên. Điển hình như ở địa điểm Xóm Rền, An Đạo, Nghĩa Lập.... Đó là đồ án phảng phất chữ S cách điệu khá lạ với các đầu nối giữa các chữ S nằm ngang lõm hẳn lại vòng

các dấu đệm dạng tam giác cách điệu hay dấu ấn tròn phóng khoáng. Phổ biến hơn cả là kiểu trang trí hình tam giác đối xứng hoặc ngược chiều nhau. Loại đồ án trang trí các hình tam giác nối nhau, rời nhau, góc nhọn hay tròn với các đường uốn lượn đa dạng bên trong tam giác có in lăn tạo thành một khối hoa văn khép kín hay hở đã được coi như loại hoa văn tiêu biểu cho văn hoá Phùng Nguyên.

***- Táng thức:*** Cho đến nay đã tìm thấy một số mộ táng văn hoá Phùng Nguyên ở Xóm Rền (xã Gia Thanh, Phù Ninh, Phú Thọ), Khu Đường (xã Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ), Nghĩa Lập (xã Nghĩa Lập, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)…. Người chết được chôn trong hố nông ở lớp đất cái - đáy của di chỉ. Người chết nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng. Đồ tùy táng gồm có rìu đá, nha chương, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi và đồ gốm. Ở Lũng Hoà (Vĩnh Phúc), người chết được chôn trong những mộ huyệt đất sâu từ 0,9m đến 5,2m. Có những huyệt có bậc ở thành. Trong mộ, chôn theo nhiều đồ gốm, đồ trang sức và công cụ đá. Ngoài ra, còn tìm thấy xương hàm lợn trong mộ.

Tại nhiều địa điểm của văn hoá Phùng Nguyên như Gò Hội, Đình Chiền, Bãi Mèn, Gò Chùa Cao, Đồi Đồng Dâu… đã tìm thấy loại hình di tích hố đất đen có kích thước lớn, được xử lý kỹ càng và hiện vật đá, gốm trong một số hố được sắp đặt một cách có chủ ý. Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, một số hố đất đen có thể liên quan đến một kiểu mộ táng, một số khác có thể là hố bếp, hố đào lấy đất sét làm gốm…. So sánh với tư liệu của Trung Quốc, một số người cho là hố đất đen có thể liên quan đến hoạt động nghi lễ nào đó của cư dân.

***- Cuộc sống của người Phùng Nguyên:*** Văn hoá Phùng Nguyên là cội nguồn, cốt lõi của sự phát triển văn hoá giai đoạn muộn hơn. Nhiều loại hình gốm, đá Phùng Nguyên được coi là motif khởi nguyên của các giai đoạn sau như khuyên tai có mấu, loại hình mũi giáo đá, chân chạc gốm, nồi gốm thấp to ngang…

Từ những tư liệu mộ táng, khó có thể thấy sự phân hoá xã hội trong các bộ lạc Phùng Nguyên. Một số người cho rằng tượng người đàn ông Văn Điển là biểu hiện của sự chuyển biến từ công xã thị tộc mẫu quyền sang công xã thị tộc phụ quyền. Một số người khác, tuy vậy, lại gắn tượng này với tín ngưỡng thờ mặt trăng. Những cứ liệu về chế độ xã hội thời Phùng Nguyên thực sự ít ỏi, khó có thể khẳng quyết được điều gì. Dưới ánh sáng của những tài liệu đa ngành hiện nay, người ta cho rằng trong xã hội thời bấy giờ (và cả những giai đoạn muộn hơn), nguyên lý Mẹ luôn luôn chiếm một vị trí quan trọng.

Cư dân Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp, sống ở những làng định cư rộng và lâu dài, các ngành nghề thủ công đóng vai trò quan trọng. Những chứng cứ vật chất cũng cho thấy thu lượm và săn bắt những loại thú vừa và nhỏ, thuỷ sản… có vai trò không phải là nhỏ trong đời sống hàng ngày. Trong các di tích văn hoá Phùng Nguyên đồ xương sừng không nhiều, song sự có mặt của những công cụ và vũ khí liên quan đến săn bắn

đánh cá cho thấy hoạt động khai thác tự nhiên giữ vai trò đáng kể trong đời sống người Phùng Nguyên. Ở di tích Phượng Hoàng (Quốc Oai, Hà Tây) khai quật năm 1994 của Đại học Tổng hợp Hà Nội, bằng cách rây nước đã phát hiện rất nhiều xương cá, vỏ tôm, càng cua bên cạnh một khối lượng lớn xương răng động vật. Sở dĩ những tàn tích thức ăn này được bảo tồn tốt là do chúng nằm ở tầng đất lẫn nhiều đá vôi.

Nghề trồng lúa nước trong văn hoá Phùng Nguyên: Nguồn gốc và niên đại của nghề trồng trọt và trồng lúa nước ở Việt Nam cho tới nay còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Trong tầng văn hoá sớm nhất của Đồng Đậu có niên đại thuộc văn hoá Phùng Nguyên đã tìm thấy một số hạt gạo cháy và được xem như là minh chứng cho một nền nông nghiệp trồng lúa. Dựa vào đồ gốm, một số loại hình công cụ sản xuất bằng đá, vị thế của các di chỉ và độ dày của tầng văn hoá... có thể thấy cư dân văn hoá Phùng Nguyên đã biết đến nghề trồng lúa nước. Tuy vậy, để xác định được tính chất, quy mô và đặc biệt là vai trò kinh tế-xã hội của nghề trồng lúa nước trong văn hoá Phùng Nguyên chúng ta cần có thêm những tư liệu trực tiếp, sự tham gia của nhiều ngành khoa học khác nhau, nhất là trong bối cảnh nghiên cứu mang tính khu vực rộng như hiện nay.

***- Niên đại và giai đoạn:*** Dưới ánh sáng của những tư liệu mới và cách tiếp cận hệ thống, phần lớn các nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng, văn hoá Phùng Nguyên là văn hoá khảo cổ mở đầu cho thời đại kim khí Việt Nam, có niên đại sơ kỳ thời đại đồng thau.

Dựa trên việc phân tích loại hình hoa văn gốm của các nhóm di tích, cứ liệu địa tầng... Hà Văn Tấn và Hán Văn Khẩn đã xác lập ba giai đoạn phát triển của văn hoá Phùng Nguyên:

+ Giai đoạn sớm, có thể gọi là giai đoạn trước cổ điển, lấy Gò Bông, Gò Hện làm tiêu biểu. Di chỉ Đồng Chỗ ở vào thời điểm kết thúc của giai đoạn này, bắt đầu có yếu tố của giai đoạn sau.

+ Giai đoạn giữa, có thể gọi là giai đoạn cổ điển, lấy Phùng Nguyên, An Đạo, Xóm Rền, Nghĩa Lập... làm tiêu biểu. Di chỉ Đồi Giàm ở vào thời điểm kết thúc của giai đoạn này.

+ Giai đoạn cuối, có thể gọi là giai đoạn sau cổ điển. Có thể lấy lớp dưới Đồng Đậu, các di tích nhóm Tiêu Tương (Bắc Ninh), Tiên Hội và Xuân Kiều (Hà Nội) làm tiêu biểu.

Tuy vậy, cũng có ý kiến khác (chủ yếu dựa vào sự xuất hiện của dấu vết kim loại đồng), mà chia thành hai giai đoạn phát triển:

+ Giai đoạn Phùng Nguyên, sớm, chưa tìm được đồ đồng hay hiện vật kim khí nào khác, thuộc thời đại đồng thau, vào thiên niên kỷ III BC.

+ Giai đoạn Gò Bông, muộn, thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau, vào khoảng cuối thiên niên kỷ III - đầu thiên niên kỷ II BC. Đã có hợp kim đồng - thiếc.

Niên đại tuyệt đối: Từ một vài địa điểm của văn hoá Phùng Nguyên đã có một số niên đại $C^{14}$ trong khoảng thời gian từ 3.800±60 năm BP đến 2.900±60 năm BP. Như vậy, dựa vào những niên đại $C^{14}$ đã có của văn hoá Phùng Nguyên, có thể cho rằng văn hoá Phùng Nguyên có niên đại mở đầu từ cuối thiên niên kỷ III BC, đầu thiên niên kỷ II BC và kết thúc vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II BC.

***- Nguồn gốc và các mối quan hệ văn hoá:***

Một số người nghiên cứu cho rằng, nguồn gốc và những yếu tố hình thành của văn hoá Phùng Nguyên có lẽ phải truy tìm từ những văn hoá trước đó. Tuy vậy, tư liệu còn khá rải rác và cũng chỉ là những mối liên hệ xa xôi và cho tới nay, chúng ta hoàn toàn chưa thấy dấu tích gì về những di tích Tiền Phùng Nguyên trên địa bàn của văn hoá Phùng Nguyên. Đa số ý kiến hiện nay cho rằng, văn hoá Phùng Nguyên có các hợp nguồn khởi nguyên cơ bản từ phía Bắc xuống, Nam lên, Đông vào... của các văn hoá đồng tộc cư trú quanh Phùng Nguyên, mà dòng chính là từ phía Bắc theo các dòng sông Lô, Thao, Đà về hội tụ ở vùng nôi của văn hoá này - vùng đất tổ Hùng Vương. Tham góp vào sự hình thành này còn có các nhóm văn hoá khác như văn hoá Hà Giang, Soi Nhụ, Sập Việt. Các văn hoá Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró cũng có vai trò đáng kể trong sự tạo thành những đặc điểm của văn hoá Phùng Nguyên giai đoạn sau.

Trong văn hoá Phùng Nguyên cũng thấy nhiều tư liệu vật chất về các mối quan hệ giao lưu trao đổi với các vùng xung quanh.

Với Trung Nguyên (Trung Hoa): Mối quan hệ (giao lưu, tiếp xúc) văn hoá được thể hiện thông qua loại hình hiện vật bằng đá dưới tên gọi nha chương (Bản vẽ 24; Bản ảnh 9). Sự giống nhau đến chi tiết giữa nha chương Việt Nam và nha chương Trung Quốc theo Hà Văn Tấn là kết quả của một sự giao lưu hay tiếp xúc văn hoá chứ không phải là hiện tượng đồng quy văn hoá. Như vậy, ảnh hưởng của văn hoá Thương ở Việt Nam là khá sớm và tới bằng nhiều con đường khác nhau.

Từ cuối thiên niên kỷ III đến giữa thiên niên kỷ II BC ở miền Bắc Việt Nam có nhiều văn hoá khảo cổ khác nhau như văn hoá Hạ Long ở vùng hải đảo và ven biển Quảng Ninh. Giai đoạn muộn của văn hoá này phát triển song song với văn hoá Phùng Nguyên. Các văn hoá khác là văn hoá Bàu Tró vùng Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An; các nhóm di tích khảo cổ ở miền núi Việt Bắc, Tây Bắc và Trung Bộ và cả những di tích ngay trong khu vực phân bố của văn hoá Phùng Nguyên mà lại khác Phùng Nguyên như Mả Đống-Gò Con Lợn.... Có nhiều tư liệu cho thấy giữa văn hoá Phùng Nguyên và những văn hoá trên đã tồn tại nhiều các mối quan hệ trao đổi văn hoá.

Quan hệ giữa văn hoá Phùng Nguyên và văn hoá Hoa Lộc: Trong các địa điểm Gò Ghệ và Gò Dạ (Phú Thọ), đã tìm được những mảnh gốm kiểu Hoa Lộc. Theo một số người, mối quan hệ Phùng Nguyên - Hoa Lộc đã được thấy chắc chắn trong giai đoạn giữa của văn hoá Phùng Nguyên.

Sự tiếp xúc văn hoá giữa những cư dân của các bộ lạc văn hoá Phùng Nguyên trung du và đồng bằng, văn hoá Hạ Long, văn hoá Hoa Lộc ven biển, có thể thực hiện qua nhiều phương thức, nhiều ngả đường, nhiều thời điểm. Đã có những sự cư trú xen kẽ giữa một số bộ lạc có văn hoá khác nhau và qua đó giao lưu tiếp xúc văn hoá càng được đẩy mạnh. Mối liên hệ giữa văn hoá Phùng Nguyên - Hạ Long - Hoa Lộc, rõ ràng là theo các chiều khác nhau và có các kiểu khác nhau.

Tuy còn quá ít tư liệu, song bước đầu đã có thể xác lập mối quan hệ giữa văn hoá Phùng Nguyên và một số di tích đương đại ở Đông Nam Á bằng nhiều phương thức tiếp xúc và trao đổi khác nhau.

***- Nhóm Gò Con Lợn - Mả Đống:***

Trong quá trình nghiên cứu Văn hoá Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ đã phát hiện được một nhóm di tích, cùng phân bố trên không gian của Văn hoá Phùng Nguyên, nhưng khác Văn hoá Phùng Nguyên, được gọi là nhóm di tích Gò Con Lợn - Mả Đống. Đó là các di tích Gò Con Lợn, Quang Húc hay Đồng Ba Trăm (Tam Nông, Phú Thọ), Đoan Thượng (Thanh Thuỷ, Phú Thọ) và Mả Đống (Hà Tây). Các di tích này vừa có điểm giống nhau lại có những điểm khác nhau.

Di tích Gò Con Lợn, hay Việt Hùng (xã Việt Hùng, Lâm Thao, Phú Thọ). Di tích được phát hiện và khai quật năm 1961 với diện tích $238m^2$. Di tích phân bố trên một quả gò thấp rộng khoảng $2.000m^2$, bị bao vây tứ bề bởi đầm hồ và ruộng trũng. Năm nào di tích cũng bị ngập nước tới 3-4 tháng liền. Chính nước là nguyên nhân chủ yếu làm cho di tích chóng bị huỷ hoại. Mặt khác, hàng năm cư dân địa phương lấy đất đắp đường, làm bờ vùng bờ thửa cũng góp phần làm cho di tích chóng bị xoá sổ. Gò Con Lợn nằm lọt thỏm trong cụm di tích Phùng Nguyên trong cùng khu vực, như Gò Ghệ, Gò Dạ (Thanh Đình), Gò Chùa Cao, Thành Dền (Cao Xá)…. Hiện nay di tích đã bị xoá sổ hoàn toàn. Kết quả khai quật $238m^2$ cho một số đồ đá và đồ gốm. Đa số là rìu có vai và gốm thô, bở, chủ yếu trang trí văn thừng. Hiện nay, tư liệu và báo cáo khai quật bị phân tán tản mát, thất lạc nhiều.

Di chỉ Quang Húc nằm bên bờ sông Bứa (một chi lưu của sông Thao), rộng khoảng $10.000m^2$. Di tích được phát hiện vào năm 1965 trong khi đào đất làm thuỷ lợi. Di tích chưa được khai quật, chỉ mới được thám sát $3m^2$. Di tích bị huỷ hoại nghiêm trọng. Qua thu nhặt và thám sát, người ta thấy di vật đá và gốm của Quang Húc giống với Gò Con Lợn. Tuy nhiên, ở Quang Húc mảnh tước phổ biến. Có thể Quang Húc là di chỉ-xưởng.

Di chỉ Đoan Thượng là một dải đất kéo dài khoảng 800m, rộng 50m, nằm ở tả ngạn sông Đà. Một phần di tích đã bị sụt lở xuống sông Đà.

Đoan Thượng được phát hiện từ 1962 đến 1965, khai quật $100m^2$ vào 1979. Di vật đá thu được nhiều hơn hẳn Gò Con Lợn, Quang Húc và Mả Đống. Rìu bôn tứ giác bao giờ cũng nhiều hơn rìu bôn có vai.

Đồ gốm Đoan Thượng có số lượng ít hơn Mả Đống, đều là gốm thô, bở, bong hoa văn. Đoan Thượng là một di chỉ-xưởng.

Di chỉ Mả Đống phân bố trên một quả gò lớn (xã Đường Lâm, Ba Vì, Hà Tây). Di chỉ bị quốc lộ 11A đi qua nên bị phá huỷ gần như hoàn toàn.

Di chỉ được phát hiện 1970 và khai quật $242m^2$ vào năm 1972. Đồ đá và gốm của di chỉ này: rìu có vai phổ biến hơn rìu tứ giác. Loại hình và hoa văn gốm khá phong phú (Bản vẽ 27-28; Bản ảnh 13). Mả Đống và Đoan Thượng có nhiều nét gần nhau hơn. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa Mả Đống và Đoan Thượng là rõ ràng.

Như vậy, nhóm di tích Gò Con Lợn - Mả Đống, tuy nằm cùng không gian, đồng đại với nhau nhưng khác Phùng Nguyên. Mặt khác, các di tích này cũng có nhiều vẻ khác nhau. Các di tích này đều bị phá huỷ gần như toàn bộ nên việc tiếp tục nghiên cứu chúng là rất khó khăn. Không ai rõ, từ sau Phùng Nguyên, cư dân Gò Con Lợn - Mả Đống đi đâu về đâu.

**Văn hoá Đồng Đậu:**

Đặc điểm di tích (loại hình và phân bố): Văn hoá Đồng Đậu được gọi theo tên di chỉ Đồng Đậu (xã Minh Tân, Yên Lạc, Vĩnh Phúc). Di tích được phát hiện năm 1961, được khai quật nhiều lần với tổng diện tích $500m^2$. Cho đến nay, hàng loạt các di tích cùng tính chất với Đồng Đậu được phát hiện và nghiên cứu (37 di tích). Văn hoá Đồng Đậu được xác lập và là nền văn hoá thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

Các di tích Đồng Đậu phân bố về cơ bản trùng hợp với địa bàn cư trú của văn hoá Phùng Nguyên với sự mở rộng về phía trung và hạ châu thổ. Các di tích tập trung ở những đồi gò không cao, bên các đầm hồ, ven lưu vực các sông suối như sông Hồng, sông Lô, sông Đà và sông Đuống thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang.... Người Đồng Đậu thường sống trên các đồi gò thấp, bằng phẳng. Trong khu cư trú của họ thường phát hiện những nền đất sét vàng được đắp cẩn thận, nện chặt, có những hố đất đen lớn, nhỏ, có thể đây là những lỗ cột nhà như ở Đồng Đậu, Đồi Đà, Vườn Chuối, Đông Lâm.... Tuy vậy, chưa đủ tư liệu để khôi phục lại hình dáng và diện tích cũng như phân bố nhà của người Đồng Đậu.

Đặc trưng văn hoá:

***- Đồ đá:*** Trong các địa điểm văn hoá Đồng Đậu đồ đá vẫn chiếm một tỉ lệ đáng kể. Tuy vậy có thể thấy sự suy thoái về chất liệu cũng như kỹ thuật chế tác. Nhiều loại hình từ giai đoạn trước tiếp tục được chế tác và sử dụng. Công cụ, vũ khí bằng đá vẫn nhiều về số lượng và phong phú về hình loại, bao gồm rìu đá tứ giác, kích thước lớn vừa được làm từ đá basalt, mài nhẵn. Đục đá được làm bằng đá cứng, màu tím, mài nhẵn bóng, hình chữ nhật, lưỡi sắc, dấu vết cưa còn thấy rõ ở hai bên thân. Giáo đá cũng là loại hiện vật tìm thấy nhiều ở giai đoạn đầu của văn hoá Đồng Đậu, song có xu hướng suy thoái dần ở giai đoạn sau khi giáo đồng dần phổ biến và chiếm ưu thế. Loại hình lao đá cũng

chỉ thấy ở những di tích sớm. Mũi tên đá phổ biến ở các giai đoạn của văn hoá Đồng Đậu. Mũi tên ở giai đoạn sớm có mặt cắt hình tam giác cân hoặc đều, thân và chuôi mài nhẵn bóng. Ở giai đoạn phát triển lại có thêm mũi tên đá mặt cắt hình trái tim.

Sự hoàn thiện về hình dáng được phản ánh rõ nét qua các đồ trang sức bằng đá. Ngoài một số loại hình cơ bản đã có từ giai đoạn trước, ta thấy xuất hiện một số loại hình mới, hay những yếu tố mới của các loại hình đã quen thuộc. Về vòng tay, có các loại mặt cắt hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình thang, đặc biệt là hình chữ T, song chất liệu đá kém hơn so với Phùng Nguyên. Loại vòng tay có kích thước lớn và nặng được chế tạo hoàn mỹ ở văn hoá Đồng Đậu, nhất là loại vòng mặt cắt hình chữ D. Khuyên tai, loại hoa tai bốn mấu được phát triển theo hướng mấu vê tròn, loại hình này được hoàn thiện từ hoa tai bốn mấu Phùng Nguyên. Một loại trang sức đá nephrit chỉ thấy ở văn hoá Đồng Đậu là loại thường được gọi dưới cái tên "hạt chuỗi hình gối quạ", có hình ống, thân mài tròn, hai đầu loe ra so với thân, cạnh bên cong lõm vào. Ngoài ra còn có những đồ trang sức hình trụ tròn hay mỏng dẹt, có khắc hoặc có lỗ để đeo.

Ngoài những công cụ tiêu biểu được người thời Đồng Đậu chế tác bằng nguyên liệu đá nói trên còn có những hiện vật đá khác như chì lưới, chày nghiền, bàn mài và khuôn đúc. Khuôn đúc bằng đá đã phát hiện được ở nhiều nơi. Ở Đồng Dền đã phát hiện được một khuôn đúc rìu, còn nguyên vẹn cả hai mang, mặt giáp khuôn nhẵn và khít. Tại Thành Dền trong cuộc khai quật I, II đã tìm thấy 44 mảnh khuôn đúc đồng chế tác bằng đá, bằng đất nung. Đây là nơi tìm thấy nhiều khuôn đúc nhất trong giai đoạn tiền-sơ sử ở miền Bắc Việt Nam (Bản vẽ 29; Bản ảnh 14, h.3-6).

***- Đồ đồng:*** Bước sang văn hoá Đồng Đậu, một đặc trưng cơ bản nhất là kỹ thuật luyện kim đúc và chế tác đồ đồng có sự phát triển đột biến. Trong văn hoá Đồng Đậu ngay từ buổi đầu, người ta đã làm được những công cụ đồng hoàn chỉnh, hiện vật đồng thau đã có mặt trong nhiều địa điểm văn hoá Đồng Đậu. Mức độ phổ biến của chúng đã chiếm một tỉ lệ trên dưới 1/5 trong số công cụ và vũ khí ở những địa điểm văn hoá Đồng Đậu sớm như Gò Diễn, Tiên Hội. Bên cạnh gi, xi đồng là những công cụ đồng được chế tác với kỹ thuật cao. Trong giai đoạn Đồng Đậu phát triển, người Đồng Đậu đã nhanh chóng vươn lên chiếm lĩnh đỉnh cao của kỹ thuật đúc luyện và sử dụng đồ đồng. Đó là sự phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng. Xuất hiện nhiều loại hình mới trong đó có một loại hình tiền thân cho những giai đoạn sau. Bên cạnh một số mũi tên và mũi nhọn từ giai đoạn đầu thấy xuất hiện những loại như rìu, giáo, lao, mũi tên các loại hình lá ba cạnh có chuôi hoặc không có chuôi, dũa, đục, dao khắc, lưỡi câu, búa đồng (hay chuôi dao) (Bản vẽ 31, h.1-13, 15-16)... một số trong chúng thực ra là mô phỏng lại những thứ, loại được chế tác bằng đá, bằng xương. Đây là một sự phát triển có nguồn gốc bản địa. Sự tăng nhanh của đồ đồng ở giai đoạn phát triển của nó có thể thấy rõ ở di chỉ Thành Dền, Đồng Dền (Vĩnh Phúc) ... Tại Đồng Dền, trong cuộc khai quật 1970 có

tới 34 hiện vật bằng đồng đủ loại. Một đặc điểm quan trọng của văn hoá Đồng Đậu là đồ đồng ở đây được chế tác tại chỗ chứ không phải chỉ là sản phẩm của sự trao đổi hay du nhập. Hầu hết ở các khu di tích văn hoá Đồng Đậu đều tìm thấy dấu vết của nghề đúc, luyện đồng như khuôn đúc, nồi nấu đồng... những mảnh khuôn này thuộc loại khuôn hai mảnh bằng đá hoặc bằng đất nung mà vật đúc hết sức đa dạng. Tại Thành Dền bên cạnh khuôn đúc còn tìm thấy 20 mảnh nồi nấu đồng, dấu tích của 4 lò nung nấu đồng và hàng trăm xỉ, gỉ đồng, Thành Dền cho tới nay được coi là trung tâm đúc đồng lớn của văn hoá Đồng Đậu.

Loại hình: Rìu đồng; rìu hình chữ nhật, rìu xoè cân hay chuôi và có họng tra cán, những loại này có lẽ mô phỏng loại rìu (cuốc) đá hình chữ nhật, có vai hay xoè cân rất phổ biến trong các cụm di tích Mả Đống, Gò Con Lợn - Đoan Thượng (cụm di tích đồng đại nhưng khác Phùng Nguyên phân bố trong địa bàn của văn hóa Phùng Nguyên), đồng thời, loại rìu lưỡi hơi lệch lại là hiện thân hay nguồn gốc trực tiếp của loại rìu lưỡi xéo, vũ khí phổ biến ở những giai đoạn muộn. Giáo đồng cũng xuất hiện trong văn hoá Đồng Đậu, tuy không nhiều. Chủ yếu là loại có lưỡi hình búp đa thon dài, mặt cắt hình bầu dục. Lao đồng có hai loại gồm loại chuôi nhỏ, đặc và nhọn, thân hình chiếc lá, chuôi kéo dài, tiết diện ngang hình vuông hay bầu dục và loại hình búp đa, có họng tra cán, mũi nhọn. Loại thứ hai này rất phổ biến ở những giai đoạn sau, song nguồn gốc của nó bắt nguồn từ những chiếc lao bằng đá ở giai đoạn sớm của văn hoá Đồng Đậu. Mũi tên cũng khá phổ biến trong các địa điểm, mặc dù ở giai đoạn sớm mũi tên đồng không nhiều nhưng lại có ý nghĩa quan trọng để xác định các bước phát triển của văn hoá này. Từ những loại mũi tên sớm bẹt, hẹp, thân và chuôi không phân biệt, mũi tên phẳng, tên đá ba cạnh có mặt cắt hình tam giác cân đến các mũi tên hình lá chuôi bẹt to phát triển dần lên tên (hay lao) hình lá có chuôi tròn nhỏ, ở giai đoạn Gò Mun. Từ tên hình cánh én sớm đến tên hình lá có ngạnh chưa có chuôi ở lớp chuyển tiếp Đồng Đậu-Gò Mun. Mũi nhọn có kích thước lớn, họng tra cán đa số hình tròn, mặt cắt thân hình vuông, tròn đặc. Lưỡi câu khá giống những lưỡi câu hiện đại, một ngạnh phía trong sát lưỡi, hai ngạnh trong và ngoài sát lưỡi (loại hai ngạnh ít phổ biến hơn và ở giai đoạn sau không thấy nữa). Dũa đồng được coi là một trong những hiện vật độc đáo của thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam có hình dáng ổn định từ văn hoá Đồng Đậu. Công dụng của loại hình này chưa xác định. Búa đồng (hay cán, chuôi) rất phổ biến trong văn hoá Đồng Đậu và duy trì ở văn hoá Gò Mun, Đông Sơn. Ngoài ra người Đồng Đậu còn chế tác ra những công cụ, vũ khí đồng khác như đục, dao khắc, thìa, dao phay hay dao chiến... mà công dụng của chúng vẫn còn chưa được xác định rõ ràng.

Quy mô nghề luyện đồng ở Đồng Đậu có lẽ không lớn - theo kiểu hộ gia đình trong một làng. Đợt khai quật Đồng Đậu lần thứ IV đã tìm thấy vết tích lò nấu đồng nhỏ với xỉ,

mảnh nồi, khuôn đúc bằng đất nung. Có lẽ chưa có thợ "chuyên", và nghề đúc đồng cũng chưa được chuyên hoá.

***- Đồ gốm:*** Trong tầng văn hoá, mảnh gốm tìm thấy với khối lượng lớn. Trong giai đoạn đầu, gốm ít nhiều vẫn tiếp tục theo truyền thống Phùng Nguyên, song đã có những thay đổi rõ rệt về tạo dáng và hoa văn. Chất liệu gốm văn hoá Đồng Đậu có phần khác so với Phùng Nguyên. Đó là sự vắng mặt của loại gốm mịn kiểu Gò Bông và sự tương đối đều sắc, nhất là sự phổ biến của loại gốm màu hơi xám. Gốm khá cứng và danh mặt, độ nung gần từ 800 đến 900$^0$C, và vì vậy theo các nhà nghiên cứu, có nhiều khả năng gốm đã được nung trong lò chuyên dụng. Gốm chủ yếu được làm bằng bàn xoay có kết hợp những kỹ thuật khác (Bản vẽ 30; Bản ảnh 14, h.7-9).

Loại hình: Đồ đựng như bình, vò, bát, chậu.... Đồ đun nấu như nồi đáy bằng, đáy tròn.... Các loại khác như nồi nấu đồng, khuôn đúc đồng, dọi xe sợi, chạc gốm, tượng bò, tượng gà, bi gốm.... Phong cách tạo dáng của người Đồng Đậu có xu thế giảm dần chiều cao, tăng dần chiều rộng, phần cổ ngắn, miệng loe xiên, bụng nở và rộng. Bên trong thành miệng thường có trang trí hoa văn sóng nước.

Hoa văn: Đồ gốm Đồng Đậu sớm chủ yếu được trang trí văn thừng, đặc biệt loại thừng thô, rãnh to, sâu và chạy dọc thân gốm. Trên một số mảnh đã nhận thấy một số motif hoa văn trang trí mới như hoa văn kiểu khuông nhạc đơn giản, đường tròn đồng tâm, sóng đơn hay gấp khúc.... Loại văn này càng ngày càng phổ biến với những đồ án phức tạp. Các loại hoa văn trang trí trong thành miệng như in lăn hình hạt thóc, đường sóng đơn... trở thành đặc trưng điển hình của hoa văn gốm văn hoá Đồng Đậu.

Trong giai đoạn phát triển, đồ gốm được nung ở độ nung cao hơn, do vậy có màu thẫm, cứng, chắc khoẻ, miệng thô dày, có trang trí văn sóng nước ở mặt trong. Xuất hiện "văn nan chiếu", là loại sẽ phổ biến ở giai đoạn Gò Mun. Loại văn khắc vạch có một bước phát triển mới với nhiều đồ án phong phú, phức tạp và motif mới như vòng tròn đồng tâm, kẻ chéo đan xen, sóng nước uốn lượn, hình số tám, chữ S nối đuôi.... Những motif này được kết hợp tạo nên lối trang trí phức hợp. Đặc trưng nữa là những cách trang trí bên trong thành miệng gốm, bao gồm văn sóng nước nhiều loại, văn in lăn hình hạt lúa xếp chéo liền nhau. Trên thân và đáy gốm phổ biến là văn đan lóng đôi, lóng ba, văn hình "bu gà". Các motif hoa văn chủ yếu được tạo nên bằng bút vẽ nhiều răng.

***- Đồ xương:*** Đồ xương Đồng Đậu gồm nhiều hình loại ở giai đoạn sớm mũi tên hay lao thường nhỏ, càng về sau kích thước lớn hơn và được chế tác hoàn hảo hơn (Bản vẽ 31, h.14, 17-21).

***- Táng thức:*** Mộ táng ít được phát hiện, nghiên cứu và khai quật. Tại địa điểm Thành Dền đã phát hiện được mộ táng ở cuộc khai quật II, III trong cuộc khai quật II, ngôi mộ được phát hiện ở hố C, độ sâu 0,66m. Đây là mộ của một người đàn ông đặt nằm ngửa trên nền đất sét vàng nện chặt hình chữ nhật có độ dày 11cm, dài 178cm, rộng

38cm. Ở cuộc khai quật III ở hố D1, ở lớp thứ 6 (0,80m) đã phát hiện một ngôi mộ song táng, nền mộ là khối đất dẻo quánh đắp vuông vức, dày 0,20m. Hai tử thi đặt nằm ngửa song song trên nền sét vàng, đầu quay về phía Nam, hai tay và phần đùi duỗi thẳng, hai cẳng chân của hai tử thi đều đè gấp lên phía đùi kiểu nằm ngửa bó gối. Do vậy toàn bộ mộ chỉ dài 0,80m, phía đầu rộng 0,19m, ngang vai 0,27m và phía dưới cũng rộng 0,27m. Hai tử thi đặt khá sát nhau hai hộp sọ cách nhau 0,18m, khoảng cách ngang cẳng tay cách nhau 0,09m.

***- Cuộc sống của người Đồng Đậu:*** Tiếp nối đời sống văn hoá của giai đoạn trước đó, cư dân Đồng Đậu làm nông nghiệp. Họ làm ruộng nước và ruộng khô quanh nơi cư trú. Điều kiện khí hậu và môi trường rất thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa canh. Trong văn hoá Đồng Đậu đã tìm được những bằng chứng trực tiếp về nghề trồng lúa nước. Trong các di tích văn hoá Đồng Đậu, đặc biệt là di chỉ Đồng Đậu, đã phát hiện nhiều vết tích gạo cháy. Bên cạnh nông nghiệp các hoạt động kinh tế khai thác sản vật thiên nhiên chắc chắn vẫn giữ vai trò không nhỏ trong đời sống của cư dân.

***- Niên đại và các giai đoạn phát triển:*** Dựa vào ba nhóm di tích có thể thấy văn hoá Đồng Đậu trải qua ba giai đoạn sớm-giữa-muộn.

+ Giai đoạn thứ nhất - sớm: gồm các di tích mang đặc trưng của các yếu tố Phùng Nguyên muộn - Đồng Đậu sớm như Xuân Kiều, Lũng Hoà, Tiên Hội…

+ Giai đoạn thứ hai - giữa: Đây là giai đoạn điển hình thể hiện đầy đủ nhất các đặc trưng riêng biệt của văn hoá Đồng Đậu như Vườn Chuối, Đông Lâm, Đồng Dền, Thành Dền.

+ Giai đoạn thứ ba - muộn: mang những đặc trưng của văn hoá Đồng Đậu - Gò Mun được thể hiện liên tục trên địa tầng của một di tích mà điển hình là địa điểm Đồng Đậu.

***- Nguồn gốc và các mối quan hệ văn hoá:*** Văn hoá Đồng Đậu về cơ bản có quan hệ nguồn gốc với văn hoá Phùng Nguyên, có sự tham gia của những yếu tố văn hoá khác như nhóm Mả Đống - Gò Con Lợn - Đoan Thượng. Người Đồng Đậu đã kế thừa những truyền thống văn hoá xưa và đã phát triển thêm một bước cao hơn. Điều này được thể hiện rõ rệt nhất là sự phát triển phổ biến của nghề luyện kim đồng và sự phát triển của nghề gốm. Những thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của người Đồng Đậu mặt khác là tiền đề cho sự phát triển của giai đoạn Gò Mun.

**Văn hoá Gò Mun:**

Đặc điểm di tích (loại hình và phân bố): Dấu vết đầu tiên của văn hóa Gò Mun được biết đến vào năm 1961. Tháng 3, 4 năm 1961 di chỉ Gò Mun, lúc đầu gọi là Việt Tiến (xã Tứ Xã, Lâm Thao, Phú Thọ) được phát hiện và khai quật 400m$^2$. Từ đó đến nay đã có 34 khu cư trú và mộ táng có tính chất giống với Gò Mun, một nền văn hoá mới - văn hoá Gò Mun được xác lập.

Các địa điểm văn hoá Gò Mun phân bố chủ yếu ở vùng chuyển tiếp từ trung du xuống châu thổ sông Hồng, ven bờ trái, phải của sông Hồng và ven các nhánh của con sông này như sông Đáy, sông Đuống. Nổi lên là hai khu tụ cư chính vùng Phong Châu (Phú Thọ), nơi hợp lưu của các dòng sông Đà, sông Lô, sông Hồng đổ về châu thổ và vùng Hà Nội là nơi hợp lưu của sông Hồng và sông Đuống và đông đúc nhất là hữu ngạn sông Hồng, có dòng sông Đáy chảy qua. Nhìn chung, địa vực cư trú của người Gò Mun là sự trùng hợp rồi mở rộng không gian sinh tồn của người Phùng Nguyên và Đồng Đậu trước đó. Các khu cư trú của người Gò Mun có diện tích từ nhỏ đến lớn, nhỏ từ trên $500m^2$ đến lớn $30.000m^2$. Cá biệt có những khu tới $50.000$-$60.000m^2$ như Chiền Vậy…. Hầu hết các khu cư trú nằm trên các đồi gò, có độ cao trung bình 7-13m so với mặt nước biển. Thường là những gò đất thấp, nằm rải rác dọc hai bên sông Hồng và các chi lưu của nó. Hàng năm được bồi đắp bởi một lớp phù sa dày làm tăng độ màu mỡ của đất đai. Nhìn chung, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho sự định cư của con người.

Trong văn hoá Gò Mun, bên cạnh những nơi cư trú đơn thuần còn có một số "di chỉ-xưởng". Điển hình như Gò Chon (Tam Nông) là xưởng chế tác đồ đá. Sản phẩm hoàn chỉnh hay bán thành phẩm từ Gò Chon theo đường sông được chuyên chở tới những địa điểm khác.

Các địa điểm văn hoá Gò Mun thường có tầng văn hoá dày từ 0,60 đến trên 1,00m. Đất màu đen, chứa nhiều di vật, công cụ lao động và tàn tích thức ăn. Vết tích nhà, nền nhà, bếp lò, mộ táng, những hố đất đen (được lý giải là hầm ngũ cốc), những tảng đất nung hình gạch bị nung cháy…

Đặc trưng văn hoá:

- ***Đồ đá:*** Việc sử dụng công cụ đá hay đồ trang sức bằng đá vẫn tiếp tục trong văn hoá Gò Mun, tuy số lượng di vật nhìn chung không nhiều. Kỹ thuật chế tác đá đang ở trên bước đường suy thoái, hình loại kém phong phú. Tuy vậy đồ đá vẫn còn chiếm tỉ lệ khá cao so với đồ đồng thau. Các công cụ đá như rìu, bôn có kích thước lớn, đồ trang sức điển hình như vòng tay-mặt cắt ngang hình tam giác to, thô, vẫn xuất hiện trong các di chỉ. Tại di chỉ xưởng Gò Chon, tìm thấy nhiều nguyên liệu, phác vật, phế vật…. Đồ đá của văn hoá Gò Mun được sản xuất trong một khu vực tập trung và trao đổi cho cư dân trong cộng đồng. Công cụ đá có kích thước trung bình và lớn. Chất liệu là đá basalt màu xám. Công cụ không được trau chuốt, mài bóng nhiều lắm. Loại hình rìu chiếm số lượng lớn, gồm các loại tứ giác, hình thang, có vai và có nấc. Trong đó rìu tứ giác (rìu chữ nhật) là loại phổ biến nhất. Rìu có vai và rìu có nấc trong các di tích Gò Mun không phổ biến, sự có mặt của chúng ở các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun theo các nhà nghiên cứu là biểu hiện của những yếu tố văn hoá khác nhau, tạo nên một nền văn hoá chung mang tính truyền thống từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng. Ngoài rìu đá còn thấy đục, bàn mài, chì lưới, khuôn đúc (Bản ảnh 15, h.3), một số

loại vũ khí như qua, mũi tên, dù nhiều loại hình vũ khí đá từ những giai đoạn trước như giáo và lao không còn được chế tác và sử dụng ở giai đoạn Gò Mun.

Đồ trang sức được làm bằng những loại đá có màu sắc đẹp với các loại hình như vòng tay, khuyên tai hay khánh đeo cổ (Bản vẽ 32, h.8-10). Trong kỹ thuật chế tác vòng tay cũng như khuyên tai bằng đá, chúng ta thường thấy chủ nhân Gò Mun áp dụng kỹ thuật cưa, khoan, mài. Họ đã tạo ra các loại vòng mặt cắt hình tam giác, chữ nhật, hình thang. Khuyên tai bằng đá rất phổ biến trong văn hoá Gò Mun, gồm nhiều kiểu dáng khác nhau. Có các loại mặt cắt chữ D, chữ T, tam giác, hình thoi, hình thang.... Song đặc biệt tồn tại loại khuyên tai bốn mấu rất giống khuyên tai bốn mấu đã có trong văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu. Khuyên tai bốn mấu Gò Mun có mấu được xẻ rãnh (2 hoặc 3 rãnh trên mấu). Màu sắc khuyên tai Gò Mun chủ yếu là loại đá xanh nhạt, vàng nhạt, trắng đục. Cấu trúc của khuyên tai Gò Mun mỏng, nhỏ, mài nhẵn bóng và xẻ rãnh, có chiếc khuyên tai đường kính chỉ 2cm, loại lớn đến 4cm. Khuyên tai đá Gò Mun cũng khá đặc biệt, đã trở thành đặc trưng tiêu biểu để phân biệt với những loại khuyên tai của các văn hoá trước và sau nó. Đồ trang sức đá còn có hạt chuỗi, trang sức hình "đầu trâu", loại này được tìm thấy 01 tiêu bản ở Đình Tràng (Hà Nội) (Bản ảnh 15, h.1).

***- Đồ đồng:*** Điều đáng chú ý là nghề đúc đồng và việc sử dụng đồ đồng đã đóng vai trò rất quan trọng trong văn hoá này. Tiếp thu những thành tựu từ các giai đoạn trước, người Gò Mun đã hoàn chỉnh và nâng cao kỹ thuật đúc luyện đồng. Tỉ lệ đồng thiếc khá ổn định, ít tạp chất tự nhiên chứng tỏ sự hiểu biết và khả năng điều chỉnh những nguyên tố hợp kim của người thợ đúc với trình độ cao trong kỹ thuật nấu luyện và pha chế kim loại. Cách chế tạo chủ yếu là đúc bằng khuôn hai mang với hiện vật có kích thước lớn và sử dụng kỹ thuật gia công nguội, dũa đối với những di vật nhỏ, đơn giản..., chưa xuất hiện hoa văn trang trí. Loại hình công cụ đa dạng bao gồm: rìu, giáo, lao, mũi tên (Bản ảnh 15, h.2), mũi nhọn, lưỡi câu, búa, dũa.... Trong văn hoá Gò Mun, người ta đã thống kê được trên 20 loại công cụ vũ khí và dụng cụ khác nhau, công cụ và vũ khí bằng đồng thau đã chiếm một tỉ lệ trên 50% trong tổng số công cụ và vũ khí. Bên cạnh vũ khí và công cụ còn gặp đồ trang sức bằng đồng như vòng tay, khuyên tai, nhẫn, nhạc cụ, tượng người và tượng động vật. Có thể nói, đến văn hoá Gò Mun loại hình công cụ đồng đã bắt đầu đa dạng hoá. Nhiều chủng loại mới xuất hiện và chức năng được xác định rõ ràng. Một số loại hình công cụ đồng như rìu lưỡi xéo, mũi lao hình lá... mới xuất hiện trong văn hoá Gò Mun và là tiền thân của những loại công cụ vũ khí tương tự, phổ biến trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn. Các nhà nghiên cứu lưu ý tới một số loại hình đồ đồng của văn hoá Gò Mun như rìu tứ giác, rìu xoè cân, hai loại này theo Hà Văn Phùng là một trong những đặc trưng trong bộ công cụ sản xuất của người Gò Mun. Loại hình liềm hay "vằng" cũng được xem là độc đáo, đã phát hiện được 02 chiếc ở Gò Mun (Phú Thọ) và Gò Chùa Thông (Hà Tây). Đây là những công cụ cắt lúa của cư dân nông nghiệp, xuất hiện lần đầu trong văn hoá Gò Mun (Bản vẽ 32, h.1-7).

- ***Đồ gốm:*** Chất liệu chủ yếu là đất sét pha cát và các loại tạp chất khác, đất được chọn và lọc kỹ cho nên có độ kết dính cao. Ở giai đoạn sớm cát pha có kích thước lớn làm cho gốm thô nặng và cứng. Ở giai đoạn muộn gốm vẫn cứng, song mỏng hơn, cát pha mịn hơn. Bên cạnh gốm màu xám là gốm màu xám nhạt, hồng, Gốm văn hoá Gò Mun rất cứng, gần như không thấm nước, được nung ở độ nung khoang 800-900$^0$C, có thể đã được nung trong lò chuyên dụng. Gốm được làm bằng bàn xoay kết hợp với các kỹ thuật khác (Bản vẽ 32, h.11-17).

Loại hình: Điểm đặc sắc của gốm Gò Mun là phát triển lối trang trí hoa văn bên trong miệng hiện vật đã có từ giai đoạn Đồng Đậu. Để đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ này, các miệng gốm thường được bẻ loe ra, nằm ngang rộng bản, cổ gãy. Thân gốm thường có dạng hình cầu tròn đều, đường kính bụng rộng.

Người Gò Mun sản xuất đồ gốm chủ yếu là đồ đun nấu (nồi), đồ đựng (bình, vò, chậu, bát). Chân đế có xu hướng thấp dần, xuất hiện loại đáy bằng, hình dạng ổn định, thanh thoát, mức độ trùng hợp lớn. Đối với loại hình nồi bình, vò là loại miệng loe ngang gần gãy, góc ở phần cổ so với thân tạo thành miệng gốm, rộng và có gờ ở mép miệng. Đối với loại chậu, bát, cấu trúc miệng thường thấp. Đáng chú ý là loại bình có đai nổi gắn vòng quanh thân, chia thân thành hai phần bằng nhau, phần thân trên thường trang trí hoa văn khắc vạch hình học điển hình Gò Mun. Trong số chân đế Gò Mun, đáng chú ý là loại chân đế hình ống (trụ) cao, phần đế loe rộng như hình chiếc đĩa úp có trang trí đai nổi và những băng hoa văn in vòng tròn nhỏ và khắc vạch hình hình học.

Loại di vật chạc gốm tiếp tục được người Gò Mun sản xuất và sử dụng và được trang trí đẹp hơn những giai đoạn trước. Ngoài chạc gốm còn có bi gốm, dọi xe sợi đất nung, chì lưới, tượng thú bằng đất nung…

Hoa văn trang trí: Hoa văn gốm Gò Mun được tạo bằng những phương pháp truyền thống: đập, lăn, in ấn, khắc vạch và đắp nổi. Đa số thân và đáy có văn thừng đập, lăn hay đập nan chiếu. Văn khắc vạch kết hợp in hình tròn nhỏ trang trí chủ yếu bên trong thành miệng. Hoa văn Gò Mun có phong cách hình học rõ ràng, gẫy góc, giản đơn gồm những đường gấp khúc, tam giác, chữ nhật, zigzag… kết hợp với những dải vòng tròn nhỏ đơn hoặc kép.

- ***Đồ gỗ, đồ xương:*** Năm 1965, trong đợt khai quật Gò Mun lần thứ II đã phát hiện được hai mũi giáo gỗ trong tầng văn hoá. Giáo có thân hình tam giác, đầu mũi nhọn và mở rộng về hai cánh, chuôi nhỏ. Người Gò Mun chắc chắn đã sử dụng nhiều những sản phẩm thực vật trong đời sống sinh hoạt của mình như vật liệu dùng làm nhà (còn một số vết tích cọc gỗ), nguyên liệu để chế tác công cụ, đồ dùng sinh hoạt và vũ khí…

Những công cụ bằng xương trong các di tích Gò Mun không nhiều, chủ yếu là các loại mũi nhọn, lao hoặc tên. Xương răng còn được dùng làm đồ trang sức như răng nanh hổ, lợn rừng, chó được khoan lỗ và một số đoạn xương được mài thành hình chiếc răng,

một đầu mài bằng, đầu kia mài nhọn thân rộng và hơi cong, được khoan từ các đoạn xương ống 1 đến 2 lỗ ở một đầu. Chức năng của những vật này theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu có thể là những chiếc "bùa" trừ ma quỷ.

***- Đời sống của người Gò Mun:*** Người Gò Mun làm ruộng nước, trồng màu, chăn nuôi bên cạnh thu lượm và săn bắt (bắn) thú rừng. Sự phát triển và hoàn thiện của nông nghiệp trồng lúa đã được chứng thực qua sự phát hiện của những hố có dấu vết của lúa và những nông cụ bằng đá, bằng đồng đã khá hoàn thiện về loại hình và chuyên biệt về chức năng. Các nghề thủ công đã rất phát triển và có vai trò to lớn trong đời sống cư dân.

***- Nguồn gốc, niên đại, tính chất và giai đoạn của văn hoá Gò Mun:*** Tuy còn nhiều những kiến giải khác về sự phát triển sớm muộn trong văn hoá Gò Mun, song nhìn chung các nhà nghiên cứu đều thừa nhận văn hoá Gò Mun có các giai đoạn phát triển của nó. Có thể thấy sự phân chia ba giai đoạn phát triển 1, 2, 3 trong văn hoá này của Hà Văn Phùng là được dựa trên tập hợp tư liệu đầy đủ, tổng hợp nhất trong tình hình nghiên cứu hiện nay.

Niên đại: Văn hoá Gò Mun ra đời và phát triển vào giai đoạn cuối cùng của văn hoá Đồng Đậu. Hiện vật giai đoạn cuối văn hoá Đồng Đậu và đầu Gò Mun cho thấy những tiếp nối, kế thừa cũng như sự thay đổi và xuất hiện những yếu tố văn hoá mới. Dựa vào những ý kiến khác về niên đại, những niên đại $C^{14}$ của các địa điểm, phân tích loại hình di tích, di vật, Hà Văn Phùng cho rằng văn hoá Gò Mun có thể bắt đầu hình thành vào khoảng 1.100-1.000 năm BC và niên đại kết thúc của nó khoảng 800-700 năm BC.

Quan hệ văn hoá: Văn hoá Gò Mun có quan hệ cội nguồn với văn hoá Đồng Đậu trước đó, điều này được các nhà khai quật nhận thấy đặc biệt qua sự phát triển của các loại hình di vật và tư liệu địa tầng ở di chỉ Đồng Đậu. Trong những lớp chuyển tiếp giữa văn hoá Đồng Đậu và văn hoá Gò Mun đã phát hiện được nhiều loại di vật, đặc biệt là gốm thể hiện tính hỗn hợp kế thừa chuyển giao văn hoá.

Trên cơ sở tư liệu hiện nay, các nhà nghiên cứu cũng cho rằng chưa thể làm sáng tỏ vai trò của những yếu tố khác Đồng Đậu tham gia vào sự chuyển biến, hình thành của văn hoá Gò Mun.

Văn hoá Gò Mun là cơ tầng, cội nguồn bản địa của sự hình thành và phát triển của văn hoá Đông Sơn. Nhiều yếu tố văn hoá Đông Sơn đã được định hình ngay trong lòng văn hoá Gò Mun, đặc biệt là loại gốm Đường Cồ. Gốm Đường Cồ đã tồn tại và ngày càng phát triển ngay trong lòng văn hoá Gò Mun, để rồi dần dần chiếm ưu thế và trở thành yếu tố chủ đạo. Sự phát triển của nghề đúc đồng và luyện kim đồng cũng là bằng chứng vật chất rõ ràng để khẳng định văn hoá Đông Sơn hình thành trên cơ sở các nền văn hoá đồng thau trước đó. Tất nhiên còn có những yếu tố văn hoá đồng thau ở các khu vực sông Mã, sông Cả tham gia vào quá trình này. Những tín hiệu của các mối giao lưu trong khu vực Đông Nam Á giữa các nền văn hoá đương đại chúng ta cũng đã thấy đâu

đó trong một số loại hình gốm, đá, đồng ngay từ những giai đoạn văn hoá tiền Đông Sơn để đặc biệt mở rộng, đẩy mạnh trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn.

*8.2.1.2. Thời đại đồ đồng thau ở lưu vực sông Mã*

Những nghiên cứu về thời đại đồng ở lưu vực sông Mã được tiến hành một cách có hệ thống từ sau năm 1959. Những kết quả nghiên cứu ở đây luôn luôn được đặt trong hệ quy chiếu với những kết quả nghiên cứu ở vùng lưu vực sông Hồng, những so sánh xa phổ hệ văn hoá đã đưa các tác giả tới những phân kỳ khác, có người cho rằng có hai giai đoạn phát triển trong đời sống, có người lại đưa ra phân kỳ ba giai đoạn. Các tác giả cuốn lịch sử Thanh Hoá (thời tiền sử và sơ sử) chia thời đại đồng ở Thanh Hoá ra làm ba giai đoạn phát triển nối tiếp nhau: Sơ kỳ đồng thau: Văn hoá Hoa Lộc (Bản vẽ 33), giai đoạn Cồn Chân Tiên - Đông Khối; trung kỳ đồng thau: Bái Man; hậu kỳ đồng thau: Quỳ Chử. Ba gia đoạn này được coi là tương đương với Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun ở lưu vực sông Hồng. Đây được coi là những giai đoạn, những nhóm di tích tiêu biểu. Nhìn chung những di tích, di vật ở đây cho thấy trình độ phát triển tương đồng với thời đại đồng thau ở lưu vực sông Hồng (Bản vẽ 34).

*8.2.1.3. Thời đại đồ đồng thau ở lưu vực sông Cả*

Ở lưu vực sông Cả mật độ di tích thưa thớt, tầng văn hoá thường mỏng, có một số di chỉ tiêu biểu như Rú Trăn, Rú Cật, Yên Lạc, Lùm Ho, Địa Dốc, Nương Hội, Nam Yên, Núi Nhón, Núi Tán, Đền Đồi… và một số địa điểm ở vùng núi. Tuy vậy những tư liệu và chứng cứ khảo cổ học ở đây chưa đủ để xác lập các nền văn hoá và phổ hệ phát triển của thời đại đồng thau. Các nhà nghiên cứu thường sắp xếp các di tích thành hai nhóm theo diễn biến thời gian và phân bố không gian là: Nhóm di tích Đền Đồi và Nhóm di tích Rú Trăn. Tuy chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và sâu rộng, nhưng hệ thống di tích và di vật ở khu vực này có trình độ phát triển tương đương với hai lưu vực sông đã đề cập ở trên (Bản vẽ 35).

*8.2.1.4. Thời đại đồ đồng thau ở một số khu vực khác của miền Bắc Việt Nam (Khu vực miền núi phía Bắc)*

Cho đến nay đã tìm thấy trên 20 địa điểm có dấu tích văn hoá thời đại cuối đá mới đầu kim khí, phân bố không đều. Có một số khu vực phân bố chính là các vùng núi đá vôi thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Tây, Sơn La, Lai Châu.

***8.2.2. Thời đại đồ đồng thau miền Trung Việt Nam***

Cho tới năm 1975, có một nền văn hoá Sơ sử duy nhất được phát hiện và nghiên cứu, phân bố ở miền Trung và một phần Nam Bộ từ Quảng Bình đến Đồng Nai và được gọi dưới cái tên văn hoá Sa Huỳnh. Một trong những thành tựu quan trọng của khảo cổ học Việt Nam sau 1975 là đã phát hiện và nghiên cứu một loạt các di tích có niên đại

sớm (trên 3.000 năm BP) và đặc biệt có mối quan hệ cội nguồn và lịch đại với những di tích văn hoá Sa Huỳnh đã biết thuộc sơ kỳ thời đại sắt. Đặc điểm chung của nhóm di tích sớm này là bộ công cụ đá phát triển với những loại hình tiêu biểu như rìu bôn đá tứ giác, có vai, bôn răng trâu, cuốc lưỡi mèo, bôn đốc nhọn.... Yếu tố biển nổi trội trong trang trí đồ gốm (đặc biệt là lối trang trí in mép vỏ sò), ở một số vùng như đảo ven bờ và khu vực Nam Trung Bộ, ốc biển được coi là nguyên liệu quan trọng để sản xuất công cụ, đồ trang sức. Những di tích sớm này đa phần là cư trú kết hợp mộ táng. Loại hình mộ phổ biến là mộ vò hay nồi. ***Bên cạnh những yếu tố văn hóa chung, ở mỗi nhóm di tích phân bố theo từng khu vực lại thấy có nhiều đặc điểm mang tính địa phương.***

Những di tích thời đại kim khí miền Trung Việt Nam được phân giai đoạn (hay văn hoá) và được gọi (dù chưa phải theo một quan điểm thống nhất).

- *Những địa điểm thời đại đồng thau* (khoảng 3.500-2.500 năm BP), được gọi là Tiền Sa Huỳnh, Sơ Sa Huỳnh hay Sa Huỳnh sớm và hiện nay được phân lập thành những văn hoá (giai đoạn): Xóm Cồn (3.500±300 năm BP); Long Thạnh (hai niên đại $C^{14}$: 1.420±40 năm BC và 925±60 năm BC) - Sơ kỳ Đồng thau và Bình Châu (cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I BC) - Hậu kỳ Đồng thau (Bản đồ 10).

- *Những địa điểm thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt* (từ thế kỷ VII BC đến thế kỷ I AD), được gọi là văn hoá Sa Huỳnh cổ điển hay văn hoá Sa Huỳnh thực sự.

- Một vài nhà nghiên cứu xếp tất cả các di tích phát hiện được trên địa bàn miền Trung từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại đồ sắt vào các loại hình và giai đoạn phát triển sớm muộn của văn hoá Sa Huỳnh.

- Những di tích Tiền Sa Huỳnh được chia thành ba giai đoạn Xóm Cồn - Long Thạnh - Bình Châu.

#### *8.2.2.1. Những di tích giai đoạn sớm miền Trung Việt Nam - Văn hoá Xóm Cồn*

Văn hoá Xóm Cồn được gọi theo địa điểm Xóm Cồn. Địa điểm Xóm Cồn nằm ngay sát ven biển phía tây của một mũi đất nhỏ trong vịnh Cam Ranh. Xóm Cồn thuộc dạng di tích kiểu Cồn - Bàu ven biển.

Từ kết quả của những đợt thám sát, khai quật cùng với việc nghiên cứu một loạt các di chỉ đồng dạng khác ở quanh khu vực như Bình Ba, Bình Hưng, Bãi Tru, Đầm Giá, Bích Đầm (Khánh Hoà), Gò Ốc (Phú Yên), các nhà nghiên cứu thuộc Bảo tang Lịch sử Việt Nam đã đi tới kết luận rằng, Xóm Cồn và các địa điểm nói trên hợp thành một quần thể di tích chứa đựng những nét chung về đặc điểm nội dung văn hoá và niên đại. Nhóm di tích này thuộc một nền văn hoá khảo cổ - văn hoá Xóm Cồn (Viện Bảo tang Lịch sử Việt Nam - Sở Văn hoá Thông tin Khánh Hòa, 1993).

Theo các nhà nghiên cứu, đây là nền văn hoá nằm ngoài hệ thống văn hoá Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh, có niên đại đầu thời đại kim khí và là một trong những nền văn hoá

có nhiều đóng góp vào sự hình thành văn hoá Sa Huỳnh. Các di tích thường nằm sát ven biển, cận kề vịnh vụng có khả năng tránh gió, bão, gần nguồn nước tự nhiên. Những vết tích động thực vật trong tầng văn hoá cho thấy, săn bắt thu lượm song hành bên cạnh nông nghiệp và đặc biệt là vai trò to lớn của khai thác sản vật biển trong đời sống của cư dân. Đồ đá chủ yếu là rìu tứ giác, thon dài, đốc hẹp, gần với rìu, bôn tứ giác của văn hóa Đồng Nai. Công cụ và trang sức làm từ vỏ nhuyễn thể rất phổ biến thể hiện đậm nét yếu tố biển và cách thích ứng với điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái. Đồ gốm với cách xử lý bề mặt và trang trí khá riêng, đó là văn chải chiếm ưu thế trong giai đoạn sớm, giai đoạn muộn xuất hiện thêm văn thừng. Gốm vẽ màu và bôi màu tuy ít nhưng độc đáo với hai màu nổi trội là vàng da cam và đỏ nâu (Bản vẽ 47-48).

*8.2.2.2. Những di tích Tiền Sa Huỳnh khác* (còn được gọi là giai đoạn hay văn hóa Long Thạnh - Sơ kỳ thời đại đồng thau và giai đoạn hay văn hóa Bình Châu - Hậu kỳ thời đại đồng thau).

**Giai đoạn Long Thạnh:** đặt tên theo địa điểm Long Thạnh (xã Phổ Thạch, Đức Phổ, Quảng Ngãi) - Sơ kỳ đồng thau. Gồm các địa điểm Long Thạnh, Xóm Ốc (lớp dưới) Bãi Ông, Vườn Đình-Khuê Bắc.... Trong số đó điển hình nhất là địa điểm Long Thạnh. Tính chất của địa điểm này là mộ táng kết hợp với cư trú. Mộ chum có hai loại hình chính là hình trứng và hình cầu, nắp chum hình lồng bàn. Đồ tùy táng đá và gốm, không thấy kim loại. Gốm tùy táng Long Thạnh được trang trí cầu kỳ và rất đẹp với những thủ pháp như khắc vạch, miết láng, tô màu.... Gốm tô màu ở Long Thạnh và ở những di tích cùng nhóm chủ yếu tô màu đen ánh chì, trên phần nền để trơn của những đồ án hoa văn khắc vạch kết hợp. Loại hình gốm độc đáo là bình hình lọ hoa với nhiều kiểu dạng và được trang trí toàn thân (Bản vẽ 49-50; Bản ảnh 32, h.1).

**Giai đoạn hay văn hóa Bình Châu:** gọi theo tên địa điểm Bình Châu (xã Bình Châu, Bình Sơn, Quảng Ngãi) - Hậu kỳ thời đại đồng thau. Gồm địa điểm Bình Châu, Xóm Ốc (lớp dưới), Bàu Trám (Gò Bà Tham).... Trong số đó điển hình nhất là Bình Châu. Kết quả khai quật năm 1978 cho biết Bình Châu có hai loại hình di tích cư trú và di tích mộ táng, phân bố trên hai gò cát trên nằm cận kề nhau.

***- Di tích cư trú:*** Tầng văn hoá Bình Châu dày 0,40-1,20m. Trong này đã phát hiện những vết tích than tro, công cụ sản xuất bằng đá, mảnh gốm và bằng chứng của kỹ nghệ luyện kim đồng thau như mảnh khuôn đúc, mảnh nồi nấu, xỉ đồng và cục đất nung cháy. Đồ đá ít chỉ có 1 cuốc đá, 1 dao đá (Bản vẽ 51).

Đồ gốm: chủ yếu là mảnh vỡ vì vậy chỉ có thể nhận biết kiểu dáng miệng và chân đế. Theo sự phân loại của Vũ Công Quý, ở đây có hai loại miệng: miệng loe và miệng khum trong những loại này lại được phân thành nhiều kiểu. Chân đế cũng được chia thành hai loại, chân đế cao choãi hay khum và chân đế thấp hơi choãi.

- ***Di tích mộ táng***: Ở Bình Châu phát hiện được 7 mộ trong hố khai quật và 2 mộ ngoài hố đều là mộ huyệt đất với phương thức chôn cất là những nhóm đồ gốm đặt gần nhau, úp miệng xuống đất. Đồ tuỳ táng có công cụ sản xuất, vũ khí bằng đồng thau, đồ gốm, đồ trang sức - khuyên tai hình đĩa đất nung. Hiện vật đồng thau có mũi tên, lao có ngạnh, đục, lưỡi câu.

Gốm mộ Bình Châu bao gồm có các loại nồi, bình hình con tiện và bát sâu lòng có chân đế cao. Nồi Bình Châu có đặc điểm đáy tròn nhọn, thân phình, cổ thắt, miệng loe.

Gốm Bình Châu khá độc đáo về loại hình cũng như thủ pháp trang trí. Nét độc đáo của gốm tô màu Bình Châu là sử dụng nhiều màu đen ánh chì (chủ đạo) màu đỏ, màu vàng, màu trắng.... Văn tô màu ở Bình Châu được kết hợp hài hoà với những yếu tố khác như văn thừng, khắc vạch, in chấm dải. Người Bình Châu ưa tô những băng ngang một màu, đặc biệt là đen ánh chì.

Giữa hai khu di tích cư trú và mộ táng, đồ gốm có những tương đồng về loại hình, hoa văn trang trí. Cả ở hai nơi đều có những hiện vật đồng giống nhau như mũi lao có ngạnh ở mộ táng có mẫu hình giống như vậy trên 01 mảnh khuôn đúc ở nơi cư trú. Ở Bình Châu đã có những chứng cứ về kỹ nghệ luyện kim đồng thau. Cư dân Bình Châu đã chôn người chết không xa nơi ở của mình.

Một số phát hiện mới đây ở di tích này cho thấy: Bình Châu có thể là một di tích có nhiều thời kỳ phát triển từ cuối thời đại đồng thau sang sơ kỳ thời đại đồ sắt.

Ngoài những di tích kể trên còn một số địa điểm khác mới chỉ được khảo sát hay đào thám sát song cũng cho thấy những nét tương đồng văn hoá với nhóm di tích Tiền Sa Huỳnh kể trên như Mỹ Tường, Hòn Đỏ (Ninh Thuận), Bàu Hoè - cư trú (Bình Thuận).... Cần lưu ý là một số di tích có địa tầng phát triển từ sớm đến muộn, tính chất địa điểm phức tạp cư trú kết hợp mộ táng. Việc xác định niên đại và tính chất văn hoá của giai đoạn Tiền Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam chắc chắn cần phải có nhiều tư liệu cụ thể và đầy đủ hơn. Những di tích được đề cập ở trên không phải đã được xác định đầy đủ về niên đại cũng như tính chất.

Hầu hết các di tích Tiền Sa Huỳnh phân bố hoặc trên các đồi gò cát biển hoặc trên các đồi đất núi. Giai đoạn này cư dân cũng đã chiếm lĩnh những không gian cửa sông ven biển, đảo ven bờ (Cù Lao Chàm, Quảng Nam) và Cù Lao Ré (Quảng Ngãi) và một số đảo xa bờ ở khu vực biển miền Nam Việt Nam như đảo Thổ Chu (Phú Quốc, Kiên Giang), đảo Hòn Cau (Côn Đảo, Bà Rịa-Vũng Tàu). Nhiều những địa điểm cư trú xen lẫn mộ táng hay cư trú rộng hàng ngàn mét vuông, có tầng văn hoá dày, di vật phong phú, nhất là công cụ sản xuất đá và đồ gốm như địa điểm Long Thạnh, Bàu Trám, Xóm Cồn... chứng tỏ quá trình định cư lâu dài, ổn định của cư dân nông nghiệp (có thể là trồng lúa nước - song không hay chưa thể khẳng định một cách chắc chắn) với những chiếc cuốc vai xuôi bằng đá phiến mỏng, những chiếc rìu và cuốc hình thang có dốc thu nhỏ, lưỡi

xoè rộng. Sự thích ứng và biến đổi tự nhiên, xã hội của cư dân ở đây là quá trình chiếm lĩnh một địa bàn dài, hẹp, ngăn cách nhau bởi các đèo do dãy Trường Sơn ăn ngang ra biển, những dòng sông chuyển dòng liên tục, những cồn cát thay đổi diện mạo nhanh chóng bởi gió xoáy - gió Lào - biển. Gió cát, khí hậu nóng khô - lũ bão được coi là những nhân tố chính tác động trực tiếp tới việc hình thành và biến đổi văn hoá (vật thể và phi vật thể) miền Trung. Hơn đâu hết ở đây nổi bật là sự đa dạng và tính khu biệt văn hoá trong một quá trình kết tinh thống nhất. Yếu tố biển (chủ đạo) bên cạnh yếu tố đồng bằng, núi đan cài xen kẽ tạo nên tổng hoà văn hoá tiền-sơ sử miền Trung. Sắc thái đa văn hoá còn được hình thành bởi do các mối quan hệ giữa những di tích tiền Sa Huỳnh với những di tích đương đại Đông Nam Á.

Địa hình cư trú hẹp và dài với những dải phân cách cùng với điều kiện môi trường tự nhiên không mấy thuận lợi một mặt là những thách thức không nhỏ tới đời sống cư dân nơi đây, mặt khác quy định quy mô và kích thước của các làng cư trú và các ngành nghề thủ công.... Các ngành nghề thủ công giai đoạn này đã khá phát triển và đa dạng song không có những trung tâm sản xuất lớn, những xưởng thủ công chuyên biệt. Các nghề thủ công cơ bản ở miền Trung mang sắc thái của những nhóm cư dân định cư ven biển, yếu tố khai thác biển đậm nét trong trang trí đồ gốm, trong các công cụ đá và đặc biệt là việc sử dụng vỏ nhuyễn thể làm công cụ, đồ trang sức.

Thời đại kim khí miền Trung Việt Nam được bắt đầu bằng giai đoạn cuối của văn hoá Bàu Tró và văn hoá Xóm Cồn tương đương với Phùng Nguyên muộn ở miền Bắc Việt Nam. Những tư liệu về mộ vò sớm khu vực Tây Nguyên đã gợi ý về một dòng chảy văn hoá từ núi xuống biển trong thời điểm hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau. Tuy vậy, tư liệu còn quá ít và chưa hệ thống khiến đây mới chỉ là một giả thiết làm việc, giả thiết nghiên cứu. Những phát hiện ở Lung Leng và nhiều địa điểm khác ở Tây Nguyên cho thấy các di tích văn hoá Biển Hồ ở Tây Nguyên có nhiều khả năng cũng là một nguồn hợp tạo dựng văn hoá Sa Huỳnh.

Giai đoạn văn hoá Tiền Sa Huỳnh được tạo lập bởi những văn hoá và nhóm di tích gồm trên 20 địa điểm, phân bố khắp miền Trung Việt Nam trên nhiều địa hình khác nhau với những đặc trưng văn hoá định hình góp phần vào quá trình hội tụ, kết tinh văn hoá ở giai đoạn muộn hơn - Sa Huỳnh sơ kỳ sắt.

### *8.2.3. Thời đại đồ đồng thau miền Nam Việt Nam*

#### *8.2.3.1. Lưu vực sông Đồng Nai*

Công cụ đá và đồng thuộc thời đại kim khí miền Đông Nam Bộ được biết đến từ rất sớm (từ nửa sau thế kỷ XIX). Phát hiện tuy nhiều, hiện vật thu lượm không ít, nhưng cho đến năm 1975, ở lưu vực sông Đồng Nai chưa có một cuộc khai quật có hệ thống nào.

Sau năm 1975, nhiều nghiên cứu, phát hiện, nhiều các cuộc khai quật có quy mô đã được các cơ quan ở trung ương và địa phương tiến hành, thực hiện. Cho tới nay, hàng trăm di tích đã được phát hiện và nghiên cứu. Nhiều công trình, báo cáo, chuyên khảo được xuất bản.

Từ những kết quả thu được, các nhà nghiên cứu đã đưa ra một phổ hệ diễn tiến của thời đại kim khí, nhiều tên gọi văn hoá khảo cổ được đề nghị như văn hoá "Cù Lao Rùa", "Bến Đò", "Phước Tân", "Dốc Chùa".... Tuy còn nhiều quan điểm khác nhau về các giai đoạn phát triển, niên đại khởi đầu... song tất cả đều nhất trí về sự tồn tại của thời đại kim khí ở đây hay còn gọi là phức hệ văn hoá Đồng Nai, truyền thống văn hoá Đồng Nai (Bản đồ 11).

Giữa các nhà nghiên cứu còn những ý kiến không thống nhất trong phân kỳ và xác định tính chất văn hoá giai đoạn tiền-sơ sử Nam Bộ. Dưới đây là hai quan niệm khác nhau trong phân kỳ văn hoá.

*- Theo một số nhà nghiên cứu, văn hoá Đồng Nai hay truyền thống văn hoá Đồng Nai thời đại kim khí bao gồm các giai đoạn nối tiếp nhau: Cầu Sắt - Bến Đò - Dốc Chùa và Phú Hoà. Ba giai đoạn đầu thuộc thời đại đồng thau. Phú Hoà đã bước sang sơ kỳ thời đại đồ sắt* (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, 1998, tr. 301). *Trong phạm vi nghiên cứu của thời đại đồng thau, chúng tôi đề cập đến ba giai đoạn đầu, trong đó lưu ý Dốc Chùa là địa điểm cư trú kết hợp mộ táng (cư trú sớm thuộc hậu kỳ đồng thau, cư trú muộn và mộ táng đã bước sang giai đoạn sắt sớm).*

***Giai đoạn Cầu Sắt - Sơ kỳ thời đại đồng thau**: Với hai địa điểm tiêu biểu là Cầu Sắt và Suối Linh.*

*Đặc trưng của giai đoạn Cầu Sắt: Đặc trưng của giai đoạn này là rìu đá không vai với kích thước nhỏ và trung bình có số lượng lớn hơn hẳn các công cụ khác. Rìu hình tam giác cũng được coi là loại hình đặc trưng của giai đoạn này. Phổ biến loại dao hái ghè đẽo hoặc mài mũi nhọn được làm từ mảnh tước. Vòng đá kích thước nhỏ có tiết diện hình thang. Gốm chủ yếu làm bằng bàn xoay, kiểu dáng phong phú, gốm mỏng, độ nung cao. Chưa thấy dấu vết kim loại và mộ táng. Cư dân có thể đã trồng trọt theo lối trồng khô dùng cuốc. Bên cạnh đó, kinh tế khai thác rừng (săn bắn, thu lượm) vẫn giữ vai trò quan trọng. Bên cạnh các địa điểm cư trú, còn tìm thấy những địa điểm cư trú-xưởng chế tác...*

***Giai đoạn Bến Đò - Trung kỳ thời đại đồng thau**: Với những địa điểm tiêu biểu như Bến Đò, Bình Đa, Cái Vạn, Hội Sơn, ND 11, Rỏng Bàng, Gò Sao...*

*Đặc trưng của giai đoạn Bến Đò: Cuốc, mai, rìu có vai với kích thước lớn phát triển mạnh. Công cụ không vai tăng lên rõ rệt. Tồn tại xen kẽ các nhóm di tích với tỉ lệ rìu có vai và không vai khác nhau như những loại hình địa phương của cùng một giai*

*đoạn văn hoá. Gốm chủ yếu làm bằng bàn xoay, loại hình gốm phong phú và đa dạng. Ở một số địa điểm thuộc vùng sinh thái đầm lầy gốm xốp có tỉ lệ lớn. Loại hình cà ràng nhiều, bàn xoa gốm cũng có mặt ở một số nơi. Vắng mặt loại hình hái, vòng đeo tay tiết diện hình tam giác, dao đá hình chữ nhật. Đã có khuôn đúc đồng và hiện vật đồng. Vòng đeo tay tiết diện hình chữ D. Các địa điểm phân bố ở vùng cận biển có lối cư trú nhà sàn độc đáo và bộ công cụ gỗ phát triển.*

***Giai đoạn Dốc Chùa - Hậu kỳ thời đại đồng thau**: Với những địa điểm tiêu biểu như Dốc Chùa cư trú lớp dưới, Bưng Bạc, Bưng Thơm...*

*Đặc trưng của giai đoạn Dốc Chùa: Về đồ đá, rìu bôn tứ giác chiếm ưu thế tuyệt đối so với rìu bôn có vai, vòng trang sức đá thường có thiết diện chữ D. Đồ gốm kích thước lớn có số lượng áp đảo, phát hiện nhiều bi gốm, dọi xe chỉ. Kỹ thuật chế tác đồng phát triển với những chứng tích về di chỉ-xưởng cùng sưu tập khuôn đúc bằng sa thạch hai mang, liên hoàn. Ở cụm di tích ven biển gốm xốp tuy ít song khá đặc trưng, bên cạnh đó là gốm vẽ màu nâu đen độc đáo. Cũng ở đây đã tìm thấy dấu vết nhà sàn và bộ công cụ gỗ đa dạng phong phú về loại hình, số lượng.*

Những nghiên cứu trong thời gian gần đây cho thấy khó có thể áp đặt một phổ hệ phát triển rõ ràng cho các địa điểm khảo cổ học có thời gian tồn tại trong khoảng từ 3.500 đến 2.500 năm BP ở khu vực Nam Bộ. Những di tích thường có địa tầng phát triển liên tục từ sớm đến muộn và tính chất văn hoá phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên sinh thái.

*- Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng có thể xác định một số nhóm di tích theo khu vực sinh thái điển hình* (Viện Khảo cổ, 2004, tr. 906-920).

*Nhóm di tích thời đại kim khí vùng đất ngập mặn Đồng Nai (3.500-2.500 năm BP). Nhóm này gồm Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá, Gò Me. Đây là những làng cổ khu trú trên những thế đất cao, ven sông, gần nguồn nước ngọt. Phương thức mưu sinh chính là khai thác các nguồn lâm, thuỷ, hải sản. Các ngành thủ công như làm gốm, chế tác đá, đồng, gỗ... khá phát triển.*

*Công cụ điển hình là rìu dạng có lưỡi cong hình parabola, công cụ đá có vai, công cụ gỗ như thuổng, mai. Gốm mịn và gốm xốp với những loại hình như cà ràng, đồ đựng có kích thước lớn, miệng khum với mép vo tròn.*

*Nhóm di tích thời đại kim khí ven biển tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (3.500-3.000 năm BP). Nhóm này có những di tích như Gò Cá Sỏi, Gò Cây Me, Gò Cây Mai, Gò Phước Lộc I, II...). Kinh tế khai thác biển đóng vai trò chính. Công cụ đá có vai chiếm ưu thế hơn so với tứ giác.*

*Nhóm di tích đầm lầy ven rìa địa hình đồi gò đất đỏ basalt Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai (thế kỷ V-IV BC), môi trường sinh thái nước ngọt, chịu tác động ngập nước theo mùa. Nhóm này có Bưng Thơm, Bưng Bạc.*

*Tồn tại song song với loại hình Bưng Bạc thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở miền Nam còn có một số loại hình văn hoá khác như Giồng Phệt, loại hình Dốc Chùa, loại hình Dầu Giây, loại hình Gò Ô Chùa, loại hình Gò Cây Tung*...(Viện Khảo cổ, 2004, tr. 914).

*8.2.3.2. Lưu vực sông Vàm Cỏ*

Dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, hàng chục di chỉ khảo cổ học tiền sử đã được điều tra và khảo sát từ sau năm 1975, đặc biệt là trong những năm 1985-1990. Những di tích An Sơn, Lộc Giang, Rạch Núi... được xác định thuộc thời đại đồng thau. Những di tích nằm ở vùng trũng thấp Đồng Tháp Mười có niên đại muộn hơn, thường được xem là những địa điểm Tiền Óc Eo. Những phát hiện gần đây ở Gò Cây Tung (An Giang), đồ đồng tìm thấy ngẫu nhiên ở khu vực thị xã Trà Vinh... cho thấy những dấu hiệu cư trú sớm trên những vùng đất cao vào giai đoạn những thế kỷ trước Công nguyên.

Những phát hiện gần đây cho thấy từ hai vùng trên có thể phân lập ra một nhóm di tích vùng cận duyên ven biển với những đặc thù riêng về tính chất di tích, di vật, điển hình như Bưng Bạc, Bưng Thơm, Rạch Lá, Cái Lăng, Rạch Núi, An Sơn, Giồng Cá Vồ...

**Một số đặc điểm văn hóa thời đại kim khí ở miền Nam Việt Nam**: Mật độ phân bố di tích thời đại kim khí khá đậm đặc. Nhiều di tích có quy mô lớn hàng vạn m$^2$. Loại hình di tích ở đây cũng khá đa dạng: di tích cư trú, di tích cư trú- mộ táng, di tích cư trú-xưởng hay di tích công xưởng...

Cấu tạo địa chất của khu vực không đồng nhất và thời gian cư trú không đồng đều đã tạo nên sự đa dạng phức tạp của cấu tạo tầng văn hoá. Độ dày mỏng của tầng văn hoá không đều nhau. Có di tích chỉ có một tầng văn hoá (Cầu Sắt, Bến Đò), song đa phần là những di tích có tầng văn hoá dày vắt ngang qua nhiều giai đoạn song lại chưa được phân chia trong một số trường hợp một cách cụ thể, xác định. Việc phân kỳ hiện nay còn khá nhiều ý kiến chưa đồng nhất, đặc biệt về niên đại mở đầu của Cầu Sắt - khởi điểm của văn hoá Đồng Nai. Giai đoạn cuối của thời đại đồng thau chứng kiến sự phân hoá mạnh mẽ giữa các vùng và sự hình thành các loại hình văn hoá địa phương.

***- Đồ đá***: là loại di vật phổ biến và có số lượng lớn. Đây cũng là đặc trưng nổi trội của văn hoá Đồng Nai - nơi mà công cụ, dụng cụ bằng đá lấn át mạnh mẽ và lâu dài kim loại. Sự bảo lưu kỹ thuật chế tác đá và loại hình công cụ đá của thời đại đồ đá mới trong các di tích thời đại kim khí được đề cập trong các nghiên cứu bằng các thuật ngữ "hậu đá mới", "đồng đá"...

Chất liệu dùng chế tác công cụ đá trong các địa điểm khảo cổ vùng Đồng Nai chủ yếu là đá basalt, một số từ đá andesite. Kỹ thuật chế tác đá mang nhiều tính chất thực dụng, tiết kiệm tối đa công sức và nguyên liệu. Kỹ thuật chế tác chủ đạo là ghè tạo dáng và mài hoàn chỉnh, kỹ thuật khoan ít, kỹ thuật cưa hiếm gặp và chủ yếu được sử dụng trong quá trình tạo rìu vai nhọn. Bộ công cụ đá mang tính chuyên môn hoá cao. Chiếm số

lượng nhiều nhất là nhóm công cụ sản xuất, vũ khí (rìu, bôn, cuốc, mai, dao hái, đục, mũi nhọn, mũi tên...). Loại hình được coi là đặc trưng và mang phong cách văn hoá Đồng Nai là rìu bôn có vai và không có vai. Tỉ lệ giữa rìu bôn có vai và không vai là một trong những tiêu chí phân giai đoạn và loại hình văn hoá.

Loại chế phẩm bằng đá đặc sắc trong văn hoá Đồng Nai là đàn đá - nhạc cụ thuộc bộ gõ. Đàn đá có mặt ở nhiều di tích, niên đại khoảng 3.000 năm BP. Ở di tích Bình Đa lần đầu tiên những thanh đàn đá đã được tìm thấy trong tầng văn hoá cùng với tổ hợp di vật gốm đá khác. Phát hiện này đã giúp xác định được niên đại đàn đá, khẳng định sự tồn tại của một nhạc cụ cổ truyền ở Đồng Nai nói riêng và nước ta nói chung thời tiền-sơ sử.

***- Đồ gốm:*** có mặt với khối lượng lớn trong các di tích. Nhiều địa điểm số mảnh gốm lên tới hàng vạn, thậm chí hàng chục vạn mảnh.

Chất liệu gốm có nhiều loại: thô, mịn và xốp. Bên cạnh đó còn có gốm màu với sắc mận chín, nâu gụ, xám ánh chì.

Kỹ thuật chủ đạo trong chế tác đồ gốm là bàn xoay, một số loại hình được làm bằng phương pháp dải cuộn và nặn tay.

Kiểu dáng gốm chủ yếu là các loại vò, nồi, bình, bát với nhiều loại kích thước khác nhau. Những loại hình đặc trưng là cà ràng, bàn xoa gốm, bi gốm, dọi xe chỉ.

Đồ gốm được trang trí bằng các loại hoa văn thừng, dập (đập), chải, khắc vạch, chấm dải, tô màu. So với những khu vực khác hoa văn gốm Đồng Nai đơn giản và mộc mạc hơn.

***- Đồ gỗ:*** Văn hoá Đồng Nai còn nổi tiếng bởi sưu tập công cụ gỗ phong phú về loại hình, nhiều về số lượng. Đặc biệt là những tổ hợp hiện vật gỗ tìm thấy ở các di tích vùng sình lầy ven biển như Cái Vạn, Bưng Bạc, Bưng Thơm, Rạch Lá.

***- Đồ xương***: Văn hoá Đồng Nai đặc trưng bởi bộ sưu tập công cụ đồ dùng chế tác từ xương - sừng chưa từng có ở Đông Nam Á với những lưỡi câu lớn gia công từ sừng hươu, dao và kim dùi từ xương trụ của chó nhà, rìu có vai từ mai rùa biển và nhóm trang sức đủ loại ở các địa điểm An Sơn, Rạch Núi... (Long An).

***- Đời sống vật chất:*** phát triển nền nông nghiệp dùng cuốc, bên cạnh cây lúa là các loại rau đậu, cây có quả - củ cho bột. Phương pháp canh tác đặc thù của nông nghiệp nương rẫy là phát - đốt. Chăn nuôi, săn bắt, thu lượm, đánh bắt thuỷ hải sản đặc biệt được coi trọng (số lượng xương sừng trong các di tích Bưng Bạc, An Sơn, Rạch Núi... lên tới hàng chục kg) (Theo ý kiến của một số người nghiên cứu nông nghiệp tuy đã phát triển nhưng chưa có vai trò vượt trội so với kinh tế khai thác). Ở đây đã diễn ra quá trình chuyên môn hoá - phân công lao động - phân vùng kinh tế tuỳ thuộc với từng tiểu vùng sinh thái. Đã hình thành những trung tâm sản xuất của nghề thủ công như làm gốm, đúc đồng, chế tác đồ trang sức đá.... Ở những vùng ngập mặn ven biển, kinh tế khai thác

lâm, thuỷ, hải sản đóng vai trò quan trọng. Vùng cửa sông, ven biển hoạt động buôn bán, trao đổi.

***- Đời sống tinh thần:*** được biết đến qua những hiện vật, những hình tượng nghệ thuật từ văn hoá trên đồ gốm, đồ đồng đến sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt hình gần oval hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch, đàn đá... ở giai đoạn muộn của văn hoá này, nhiều yếu tố văn hoá ngoại sinh hoà nhập với những đặc thù nội sinh như trống đồng Đông Sơn, khuyên tai ba mấu, khuyên tai hai đầu thú Sa Huỳnh. Đời sống tinh thần của cư dân còn được thể hiện qua táng thức chính là mộ đất. Những ngôi mộ này đều có đồ tuỳ táng như đồ gốm, đồ đá, hạt chuỗi. Ở một số mộ có tục rải mảnh gốm bên dưới và bên trên người chết.

# Chương 9

# SƠ KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ SẮT

## 9.1. Đại cương về thời đại đồ sắt

Thời đại đồ đồng, về sự phát triển của lực lượng sản xuất đã có một biến đổi to lớn. Việc phát minh kỹ thuật đúc đồng cùng những sản phẩm của nó đã làm nên những biến đổi vô cùng quan trọng trong đời sống của nhân loại.

Tuy nhiên đồ đồng nói chung vẫn còn có những nhược điểm cơ bản. Độ cứng của đồ đồng không bằng độ cứng của một số loại đá. Nguồn quặng đồng đỏ, thiếc lại hiếm. Phương tiện để chuyên chở đồng từ nơi xa đến cũng không phải dễ dàng. Cho nên các trung tâm luyện đồng không phổ biến rộng trên khắp thế giới. Sự phát triển của xã hội cuối thời đại đồ đồng đòi hỏi có một nguyên liệu mới thay thế. Sắt ra đời. Đó là một sự phát triển tất yếu và biện chứng của lịch sử nhân loại.

Các nhà khảo cổ đã phát hiện những di vật sắt có niên đại 4.000 năm BC, đó là những loại sắt do sự va chạm các vì tinh tú trên trời rơi xuống mặt đất gọi là sắt thiên thạch (meteorite).

Những loại sắt như thế không có nhiều trên mặt đất. Đó là những kim loại hiếm thường dùng để chế tạo các trang sức như khuyên tai, vòng tay, vòng cổ, nhẫn... hoặc để làm vật liệu trang trí trên các vật bằng đồng. Thời kỳ vương quốc Tutankhamun ở Ai Cập, sắt chỉ dùng để chế tạo đồ tuỳ táng cho các Pharaoh. Trong mộ Tutankhamun người ta đã phát hiện những di vật bằng sắt nặng không quá 4gr. Sắt được coi là một lực lượng siêu nhiên, thần bí. Ở Hy Lạp cổ đại, sắt có giá trị như vàng, bạc, thậm chí còn quý hơn vàng như ở Ai Cập thế kỷ XIV BC.

Những di vật bằng sắt làm từ sắt thiên thạch, sắt tellurium, samarot, lại là những đồ trang sức, không có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Sự xuất hiện của chúng không thể coi là sự mở đầu sơ kỳ thời đại đồ sắt trong lịch sử. Tuy vậy, nó cũng là những thông tin báo hiệu một thứ kim loại mới khác hẳn đồng và đá.

Sơ kỳ thời đại đồ sắt được Ph. Ăngghen xác định vào giai đoạn cao của thời đại Dã man. Ph. Ăngghen lấy việc nấu quặng sắt làm cơ sở cho việc phân kỳ lịch sử của ông: "Giai đoạn này - giai đoạn cao của thời đại Dã man bắt đầu với việc nấu quặng sắt" (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1962, tr. 508). Ông gọi sơ kỳ thời đại đồ sắt chân chính là "Thời kỳ cây kiếm sắt, lưỡi cày sắt và rìu sắt". Ph. Ăngghen đánh giá rất cao thứ nguyên liệu đó - nguyên liệu cuối cùng, đóng vai trò cách mạng trong lịch sử.

Bước ngoặt này nhìn chung trên thế giới được bắt đầu vào nửa thứ hai của thiên niên kỷ II BC. Tuy nhiên, tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau mà sơ kỳ thời đại đồ sắt xảy ra không đồng đều giữa các vùng trên thế giới.

Ở Trung Quốc cổ đại, sắt xuất hiện trong thư tịch khá sớm, như sách Kinh Thi thời Tây Chu, sách Quản Tử thời Xuân Thu, sách Quốc Ngữ. Ở Trung Quốc, sắt được bắt đầu sử dụng từ thời Chiến quốc[22].

Ở châu Âu sơ kỳ thời đại đồ sắt sớm muộn khác nhau. Những thành tựu khảo cổ học đã xác định sự ra đời của sắt biểu hiện qua hai nền văn hóa kế tiếp nhau của sơ kỳ thời đại đồ sắt là văn hóa Hallstatt (thuộc giai đoạn đầu của sơ kỳ đồ sắt, có niên đại 700-500 năm BC) và văn hóa La Tène (thuộc giai đoạn hai của sơ kỳ đồ sắt, có niên đại từ thế kỷ V BC đến thế kỷ I AD).

### *9.1.1. Sự tiến bộ trong kinh tế và sự thay đổi ở các cư dân thời đại đồ sắt*

Đồ sắt ra đời đã thúc đẩy sự phát triển rất nhanh về nền kinh tế sản xuất, mà thành tựu lớn nhất là nền nông nghiệp dùng cày. Nông nghiệp dùng cày đã xuất hiện trong thời đại đồ đồng (3.000 năm BC ở Ai Cập và Lưỡng Hà), nhưng ở thời đại sắt, nông nghiệp dùng cày biến đổi cơ bản về chất. Cái cày là công cụ chủ yếu được cải tiến và luôn được cải tiến cho phù hợp với kỹ thuật canh tác trên các vùng đất khác nhau. Cày có lưỡi bằng kim loại và dùng động vật làm sức kéo.

Ở các nước châu Âu, khảo cổ học đã phát hiện được hai loại cày: cày ngang và cày nghiêng. Loại cày ngang được phát hiện ở Đức, Đan Mạch. Những bức chạm khắc trên đá mô tả loại cày này tìm thấy ở Thụy Điển và Bắc Italy có niên đại 2.000 năm BC. Cày ngang đất thường lật ra cả hai phía, có tác dụng xới đất ở những vùng có đất mùn. Người Tochara ở Ukraine dùng cày ngang, nhưng trên lưỡi được bổ sung một dao cắt. Cuối thế kỷ V BC, cày được lắp thêm một tấm gạt bằng gỗ (diệp cày) để gạt đất sang một phía, tức cày nghiêng và đầu ín cày (nơi buộc chão kéo) có thêm một bánh xe. Cày nghiêng lật đất khỏe hơn, thường được áp dụng ở vùng đất cứng. Cày đất không phải chỉ thực hiện một lần mà cày nhiều lần thì đất mới xốp. Như vậy, việc lắp thêm diệp cày và đầu ín cày vào cày ngang đã biến cày ngang thành một loại cày mới - cày nghiêng.

Các bộ lạc thời đại Hallstatt hầu hết trên lãnh thổ các nước châu Âu thực hiện nền nông nghiệp chuyển chỗ (luân canh) để đất có thời gian tích lũy màu. Riêng ở Bắc Âu, nơi có nhiều rừng, mật độ cư dân thưa thớt nên người ta áp dụng hệ thống nương rẫy. Nền nông nghiệp dùng cày được thực hiện ở châu Âu cũng như châu Á. Lưỡi cày sắt lúc đầu chỉ là những tấm sắt có một đầu nhọn, buộc dây hoặc dùng nhựa dán. Đến khoảng thế kỷ VI-V BC thì lưỡi cày sắt mới có họng và tồn tại cho đến tận trung thế kỷ. Ở Trung Quốc lưỡi cày Chiến quốc được đúc bằng gang, hình dáng khác với lưỡi cày ở châu Âu.

---

[22] Hiện nay một số nhà khảo cổ học Trung Quốc có xu hướng đưa sơ kỳ sắt lên thời Tây Chu.

Lúa mì, mạch có các loại đại mạch, kiều mạch, mạch đen, kê. Những loại ngũ cốc này có từ lâu đời. Ở làng nhà sàn trên hồ Thụy Sỹ người ta đã phát hiện những hạt lúa mì có niên đại 4.300-4.000 năm BC, ở Ai Cập lúa mì xuất hiện 5.300 năm BC, đặc biệt ở Iraq lúa mì có rất sớm 8.000-7.000 năm BC. Ở khu vực Đông Nam Á loại lúa nước (*Oryza sativa*), lúa nương xuất hiện khá sớm. Các loại cây lương thực này đã được gieo trồng đại trà trong thời đại đồ sắt. Khảo cổ học cũng phát hiện những loại hạt nho, táo, mận, chanh, quýt, trám, lê... phản ánh nghề trồng vườn khá phát triển.

Bên cạnh cái cày, nhiều công cụ làm bằng sắt, bằng gang phát hiện khá phong phú và đa dạng như cuốc, xẻng, thuổng, dao, lưỡi liềm, hái... đặc biệt phải kể đến cái rìu sắt. Rìu sắt thay thế rìu đồng đã có một hiệu lực rất cao trong việc mở mang diện tích cây trồng và những bãi cỏ. Nó làm thay đổi địa môi trường, địa kinh tế, văn hóa và dân số được phân bố đều đặn hơn.

Song song với nghề trồng trọt là nghề chăn nuôi. Nghề chăn nuôi các động vật chẳng những để ăn thịt, cung cấp sữa, lông, da, sừng... mà còn chủ yếu cung cấp sức kéo cho nông nghiệp. Những bức họa trên đá, trên kim loại tả cảnh cày trâu đôi, ngựa đôi, bò đôi, dê đôi... là khá phổ biến ở nhiều vùng trên thế giới, mà bóng dáng của nó còn thấy rất rõ ở các cư dân nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á. Từ chăn nuôi nhốt đến chăn nuôi thả thành nghề chăn nuôi du mục.

Những bộ lạc người Etrusques, Gaul, người Skip, người Tartar, người Mông Cổ... là những cư dân có nghề chăn nuôi du mục khá phát triển. Cư dân Etrusques và người Gaul chủ yếu chăn nuôi cừu, nên một loại hình công cụ lao động mới là kéo sắt xuất hiện. Nó là một thanh sắt dài và hẹp, có hai lưỡi sắc được bẻ cong lại. Những người nuôi cừu đã sử dụng để cắt lông, da, may quần áo và đồ trang sức. Người Skip, người Nguyên Mông chăn nuôi đủ thứ. Trong các di chỉ của họ đều phát hiện rất nhiều xương, răng động vật nuôi như bò, cừu, trâu, dê, nai, ngựa, chó.... Nhưng nền kinh tế chủ đạo của họ trước hết là chăn nuôi ngựa. Người ta đã phát hiện ở văn hóa La Tène, ở Siberia, nội và ngoại Mông nhiều xương ngựa và các loại hàm thiếc.

Những thủ lĩnh bộ lạc của những cư dân này khi chết đều chôn theo hàng chục con ngựa, có mộ chôn đến hàng trăm con thành một vòng tròn cùng những nô lệ bị bức tử. Hàng năm, ngựa là vật hiến tế để cúng thần Mặt Trời Mitra (ở người Skip).

Tính chất những bộ lạc chăn nuôi du mục còn được phản ánh rất đậm nét trong các tác phẩm nghệ thuật phát hiện trong các mộ táng của các thủ lĩnh bộ lạc. Chủ đề được mô tả là các động vật. Động vật ở tư thế đứng, nằm và thế hoạt động. Những động vật vừa tả thực, lại vừa bắt nguồn từ huyền thoại và tôn giáo của người Skip.

Bổ sung cho trồng trọt, chăn nuôi là nghề đánh cá. Di chỉ nào ở thời đại đồ sắt cũng đều tìm thấy các loại chì lưới, lưỡi câu, chĩa và nhiều di vật làm bằng xương cá, vỏ sò, vỏ ốc...

Đồ sắt ra đời đã thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nghề thủ công và tạo ra nhiều ngành nghề mới: nghề khai mỏ, luyện kim đen, luyện kim màu, nghề gốm, nghề dệt, nghề sơn, nghề chế tạo trang sức như vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, khuy áo, trâm cài, nhẫn…

Nghề xe chỉ dệt vải với chiếc khung dệt bằng gỗ, nghề đóng thuyền ván và chế tạo thuyền độc mộc, nghề đóng xe 4 bánh, nghề sản xuất dầu thực vật và rượu nho, nghề chế tạo tinh bột với chiếc cối xay tay, nghề chế tạo đồ gỗ và bước đầu của nghệ thuật kiến trúc, nghề đan, nghề đánh cá với tấm lưới. Rõ ràng đồ sắt đã tạo nên cơ hội cho nhân sinh bách nghệ. Những chiếc đục, chạm, lưỡi bào, cây dũa là những công cụ lao động mới làm bằng thép đã tôi mà độ cứng và sắc không có một nguyên liệu nào bì kịp. Đồ đá đã bị gạt ra, kim loại đồng phần lớn dùng chế tác đồ trang sức và đồ dùng sinh hoạt. Nhiều nghề thủ công tập trung ở các khu vực tạo thành các làng nghề, ở gần bãi, gần sông để dễ vận chuyển hàng hoá và nguyên vật liệu.

Nghề thủ công đã chuyên môn hóa và tách khỏi nghề làm nông. Các sản phẩm của nền kinh tế không chỉ để tự cung tự cấp mà đã trở thành hàng hóa bán ra thị trường trong và ngoài khu vực. Sắt thiết thực chặt thành thỏi nặng 6-7kg bán ra các nước láng giềng. Ngựa của Galli nổi tiếng và rất đắt. Lông cừu, lông ngựa, thủy tinh, tơ lụa, lúa mì là hàng xuất khẩu. Tiền kim loại đã ra đời. Đao tiền thời Chiến quốc thế kỷ V của Trung Quốc. Sau đó là các loại tiền bán lạng, ngũ thù rất phổ biến. Tiền đúc của người Celt xuất hiện từ thế kỷ II BC, bắt chước tiền đúc Hy Lạp, Macedonia. Một mặt có hình Thần Aphil đội mũ, mặt sau có Thần Nicca Thần Chiến thắng chắp cánh bay. Tiền Galli có hình lợn lòi. Tiền quý tộc người Celt có hình Nirot. Một số người trung gian mang chuyển các sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng, tạo ra một lớp thương gia.

Sự phân bố dân cư cũng thay đổi. Quý tộc bộ lạc, chiến binh, thợ thủ công sống ở thành phố. Thành phố được xây ở các gò cao, xung quanh có thành đá bao bọc. Tại thượng nguồn sông Danube ở Áo đã phát hiện một thành phố thời đại Hallstatt ở 4 góc thành có 4 pháo đài.

Dân cư sống thành làng nông nghiệp, chăn nuôi. Xung quanh làng bao bọc bằng các lũy, có hào kèm theo. Những làng gần thành phố là trung tâm buôn bán.

Các công xã thị tộc phụ quyền chuyển thành công xã lãnh thổ là hình thức nhà nước sơ khai. Điều đó đã thấy sự pha trộn văn hóa trong việc mai táng. Các ngôi mộ thường phản ánh phong cách khác nhau trong việc chôn cất tại một nghĩa địa.

Hiệu suất lao động được nâng cao trong thời đại đồ sắt đã làm biến đổi quan hệ xã hội. Tài sản bị phân hóa, của cải tập trung vào tay bọn quý tộc. Những ổ khóa bằng gỗ được thay thế bằng sắt là một mốc quan trọng về tư hữu.

Chế độ nô lệ mới phát sinh là hiện tượng cá biệt, thì nay là một bộ phận quan trọng trong xã hội. Nô lệ không còn là những người giúp việc đơn giản mà họ đã bị lùa hàng loạt ra đồng, vào các xưởng thợ làm việc, và nô lệ đã trở thành hàng hóa để mua bán. Sự

bất bình đẳng này cũng diễn ra không đồng đều giữa các vùng trên thế giới. Có nơi chế độ nô lệ điển hình như La Mã, nhưng có nơi vẫn là quan hệ gia nô, với phương thức sản xuất châu Á, nhưng có nơi như Trung Quốc bước sang chế độ phong kiến với quan hệ vua tôi, quân thần, phụ tử.

Hệ quả không thể tránh khỏi là chiến tranh. Chiến tranh là một hiện tượng thường xuyên trong thời đại đồ sắt. Đế quốc La Mã bành trướng và thống lĩnh trên biển Địa Trung Hải với những đất đai ở Nam Âu, Bắc Phi và cả Tây Á. Ở vùng Balkan là thời kỳ của đế quốc Hy Lạp với sự chinh phục của Alexander xứ Macedonia trên một phạm vi rộng lớn từ sông Nile đến sông Ấn. Ở Trung Quốc các nước thôn tính lẫn nhau để xưng hùng xưng bá, cuối cùng tồn tại 7 nước lớn (thất hùng). Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Quốc về một mối. Nhà Tây Hán rồi Đông Hán loại nhà Tần và chiến tranh lại tiếp diễn. Có thể nói chiến tranh xảy ra liên miên khắp nơi trên trái đất.

Vì vậy, sơ kỳ thời đại đồ sắt của các nơi Á, Âu là sự truyền bá thành lũy. Tùy thuộc vào sự phong phú vật liệu mỗi vùng mà thành lũy có nơi xây bằng đá, bằng đất. Thành đất kết hợp với gỗ. Thành lũy có nơi có hào bao bọc xung quanh. Trên thành có vọng gác, hỏa hồi.

Những binh khí như kiếm, đao, dao găm, mác, lao, qua, chông, mặt nạ, bao tay, bao chân, tấm che ngực, những trang bị cho lính kị binh như xe chiến được chế tạo bằng sắt. Những binh khí bằng đồng cũng có số lượng đáng kể. Mặt khác, so với công cụ lao động, thì số lượng binh khí được sản xuất nhiều và tốc độ nhanh hơn.

Quân đội thường trực cũng được tổ chức và trang bị chính quy. Ở La Tène, quân đội thường đeo huy hiệu hình động vật, phổ biến là hình lợn lòi. Thường những binh sĩ khi chết đều chôn theo binh khí. Ở một số ngôi mộ người Skip bên cạnh tử thi có một túi mũi tên (có mộ tới 377 chiếc). Các binh sĩ, các thường dân khi chết đều chôn theo kiếm. Có mộ chôn theo dao găm, mũi giáo. Có mộ chôn theo một túi da trong đó có một chiếc dũa sắt và hai hòn đá để lấy lửa (bật lửa). Những mộ lính kị binh đều chôn theo yên ngựa, dây cương, hàm thiếc…

Mộ của lãnh chúa, quý tộc đều được đắp to như quả đồi, gọi là gò mộ. Gò mộ Trooctomluc ở hạ lưu sông Dniester gần thành phố Nikopolin (Nga) cao 20m, chu vi 350m. Khai quật được một ngôi mộ như thế cũng phải tốn hàng vạn nhân công. Trong mộ có thi thể một hoàng hậu, 6 nô lệ và 11 con ngựa, ngoài ra có rất nhiều vàng bạc, đá quý.

Có thể nói sơ kỳ thời đại đồ sắt là một thời kỳ mà các dân tộc văn minh đang trải qua thời kỳ anh hùng của họ.

### *9.1.2. Kỹ thuật sản xuất sắt*

Trong thiên nhiên không có sắt tức ferit (Fe) mà chỉ có oxydate sắt (FeO). Oxydate sắt được gọi là quặng sắt. Quặng sắt có nhiều dạng với tên gọi khác nhau: hematite

($Fe_2O_3$) có khắp nơi và cũng được con người khai thác nhiều hơn cả, hematite có 70% là Fe và 30% là các tạp chất khác, chủ yếu là silicon oxydate ($SiO_2$), titanium (Ti), magnesium (Mg); manhetite ($Fe_3O_4$) có độ đậm đặc tốt nhất có tính từ trường cao mang theo tên gọi chính nó, manhetite có 72% Fe và 28% oxydate khác, manhetite có độ xuyên hơi kém nên khử oxydate rất khó; limonite tức sắt nâu, loại oxydate sắt ngậm nước, loại quặng này dễ khử oxydate sắt nhất.

Độ nóng chảy của Fe là 1.530$^0$C, của nhôm oxydate ($Al_2O_3$) là 2.050$^0$C, của carbonate calcium ($CaCO_3$) là 2.572$^0$C, của silicon oxydate ($SiO_2$) là 1.710$^0$C, trong lúc đó độ nóng chảy của chì (Pb) là 327$^0$C. Nếu nấu chảy quặng, Fe vẫn còn trong một số oxydate khác đã ở thể lỏng, còn một số oxydate khác và Fe vẫn còn trong quặng. Nếu nấu chảy mọi thành phần có trong quặng thì nhiệt độ trong lò phải đạt 3.000$^0$C. Nhiệt độ trong lò sắt nguyên thủy không bao giờ đạt tới mức đó. Hơn thế, nấu chảy được tất cả mọi oxydate sắt thì kết quả chỉ tạo ra một oxydate sắt khác mà thôi.

Vì thế, vấn đề cốt yếu là phải tách được Fe ra khỏi FeO. Phương pháp kỹ thuật lấy oxydate ra tức là hiện tượng oxi hóa nghịch trong phản ứng hóa học gọi là hoàn nguyên hay thổi sống. Phương pháp kỹ thuật này là một phát minh vĩ đại của loài người kéo dài gần 3.000 năm để sản xuất kim loại đen.

Phương pháp kỹ thuật thổi sống gồm các quá trình sau đây:

***- Khai quặng:*** Nếu khai quặng ở mỏ lộ thiên thì công việc đơn giản cũng như người thợ mỏ khai thác quặng đồng. Nhưng khai thác quặng ở những mỏ nằm trong lòng đất thì khó khăn, vất vả hơn. Người thợ mỏ đào theo mạch quặng chạy, tạo thành các đường hầm nên hay gặp nguy hiểm. Người Gruzia cổ đại khai quặng xuống đến độ sâu 80m. Khảo cổ học phát hiện nhiều địa điểm khai mỏ và những con đường vận chuyển về trung tâm luyện sắt. Trong những năm vệ quốc, các nhà khảo cổ học Liên Xô trước đây đã chỉ cho các nhà địa chất và nhà nước không cần thăm dò mà khai thác quặng ở các mỏ cổ đại.

Quặng lấy dưới đất lên có khối lượng to nhỏ khác nhau, lẫn đất đá. Việc làm giàu quặng là một quá trình bắt buộc đối với người thợ luyện kim thời cổ đại, ngay cả thời hiện đại. Qua các tài liệu cổ, cùng với các đợt thực nghiệm luyện sắt, việc tán quặng là một khâu hết sức quan trọng. Ở miền Nam Siberia đã phát hiện những lò luyện có chứa đầy than và quặng chưa đốt. Quặng được tán rất nhỏ. Trong 5gr có 1.030 hạt. Kích thước của quặng có ý nghĩa lớn trong quá trình luyện.

Thời cổ đại việc tán quặng là do kinh nghiệm. Khảo cổ học và nhiều tài liệu dân tộc học chỉ ra rằng việc làm giàu quặng có rất nhiều phương pháp khác nhau giữa các cơ sở sản xuất sắt.

***- Lò luyện:*** Lò luyện được bố trí thành từng cụm, có nhiều lò thường ở chân núi gần sông suối. Lò có nhiều kiểu và kích thước khác nhau. Trong quá trình phát triển của

nó, ở vùng châu Âu có 3 kiểu lò chính: Lò dưới mặt đất, lò nửa dưới mặt đất nửa nhô lên trên và lò xây trên mặt đất. Những lò nằm dưới mặt đất, là những hố tròn thường sâu khoảng 1m, đường kính 0,50m. Ở những lò loại này xung quanh thành hố thường bám một lớp quặng đã cháy, ở dưới đáy có một lớp sỏi hoặc đá tảng. Gần đáy có 2 cửa, cửa trên để đặt ống thổi gió, cửa phía dưới để thoát xỉ.

***- Phương tiện đưa gió vào lò:*** Đối với lò luyện sắt, không thể lợi dụng gió thiên nhiên, mà phải có một thiết bị đưa gió. Khảo cổ học thường phát hiện được những ống thổi gió làm bằng đất sét trước cửa lò, không phát hiện được thiết bị đưa gió. Có lẽ thiết bị tạo gió là một công cụ nghề nghiệp của người thợ luyện. Khi luyện xong bộ phận đó được đưa về bảo quản. Tài liệu dân tộc học cung cấp rất nhiều loại thiết bị này. Ở Trung Quốc dùng hộp gỗ có piston, ở Ai Cập qua bức tranh khắc trên đá mô tả việc đưa gió vào lò bằng bao da, ở Bắc Ấn người ta dùng hộp da nối vào hai cần tre để thổi gió vào lò, ở Nam Ấn dùng hộp da treo lên xà và người ta dùng hai chân điều khiển, ở Trung Á người ta cũng dùng hộp da được gấp xếp nhiều lần và điều khiển bằng tay...

***- Cách sắp xếp nguyên liệu vào lò:*** Lò sau khi đã chuẩn bị xong phải trải qua một thời gian sấy lò, sau đó mới cho nguyên liệu vào.

Có ba cách xếp nguyên liệu:

+ Trộn quặng với than gỗ đều nhau đổ vào lò.

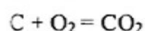
+ Xếp một lớp than gỗ, một lớp quặng cứ như thế đến đầy lò.

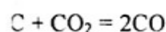
+ Chất than gỗ vào giữa, đổ quặng xung quanh thành hình vành khăn. Thông thường than và quặng có tỉ lệ 1/1.

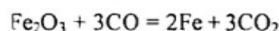
***- Thực chất của phương pháp thổi sống:***

Bắt đầu luyện, nhiệt độ tăng cao dần, trong lò thổi sống diễn ra hai quá trình đồng thời như sau:

+ *Quá trình tác động C vào O*


$C + O_2 = CO_2$


$C + CO_2 = 2CO$


$Fe_2O_3 + 3CO = 2Fe + 3CO_2$

+ *Quá trình xỉ hóa*

Nhiều oxydate trong quặng sắt có độ nóng chảy cao hơn độ nóng chảy của sắt. Xỉ hóa là làm cho tất cả mọi oxydate chảy ra sớm hơn sắt nghĩa là chúng phải chảy ra dưới nhiệt độ 1.530$^0$C. Người thợ luyện kim cổ đại đã biết cách hạ nhiệt độ nóng chảy của các loại quặng có độ nóng chảy cao. Vào thế kỷ IV BC người Trung Quốc đổ vào lò một chất gọi là "đất đèn" chứa nhiều phosphate sắt. Nếu cho thêm 6% phosphorus (P) vào quặng sắt thì nhiệt độ nóng chảy sẽ giảm xuống 950$^0$C. Những thợ lò làng Nho Lâm (Diễn

Châu, Nghệ An), Việt Nam lấy loại oxydate sắt ở lò rèn để pha gọi là "chè pha". Một số thợ khác ở đấy lại lấy loại quặng sắt màu mỡ gà có chứa nhiều $SiO_2$ làm "chè pha".

Nhiều cuộc thực nghiệm đã chỉ ra rằng: Nếu lấy 42% $SiO_2$ trộn vào lò thì quá trình xỉ hóa lại xuống đến 1.030$^0$C. Ở những nhiệt độ này thì các oxydate sắt ở các thể lỏng, hóa thành xỉ chảy xuống đáy lò mà ra ngoài, còn Fe ở thể rắn. Muốn Fe ở trạng thái mềm có thể di chuyển để tạo thành một khối gọi là thiết thục, nhiệt độ lý tưởng là 1.300-1.400$^0$C.

***- Xử lý thiết thục:***

Kết thúc một mẻ lò, dưới đáy lò là xỉ, trên xỉ là một khối thiết thục. Người ta lấy (bẩy, nạy) nó ra rồi dùng búa tạ đập nhiều lần khi thiết thục còn đỏ, mục đích làm bay đi các thứ tạp chất bám xung quanh và cũng là làm cho thiết thục kết dính thành một khối.

Một cục thiết thục thông thường nặng từ 4 đến 6kg ở lò nhỏ. Ở những nồi lò to thường từ 30 đến 40kg (ở làng Nho Lâm là 30kg, ở Đông Ấn 40kg). Sau đó thiết thục được cắt ra thành hình bầu dục, hoặc hình thỏi đem bán ra ở thị trường. Thiết thục lấy ra từ phương pháp thổi sống có chất lượng khá cao. Phân tích 1 mẫu cho thấy Fe chiếm 99%. Xỉ ở lò thổi sống thường nặng, bởi sắt chảy vào xỉ khá lớn.

### 9.1.3. Chế tạo đồ sắt và kỹ thuật gia công

Chế tạo đồ sắt là kỹ thuật riêng của thợ rèn. Người thợ rèn chế biến sắt thành thép. Thép thường có từ 0,1 đến 1,7% carbon. Thép có tính hữu cơ cao.

Người thợ rèn thép bằng phương pháp rèn nóng dưới sự giúp đỡ của các công cụ, búa tạ, búa nhỏ, đe, kìm, bào, dũa, cưa, đục, chạm, bàn mài, kéo, đột, êtô, bệ lò, nồi ủ…. Người thợ rèn là người tạo ra hình dáng nhiều sản phẩm, phù hợp với chức năng sử dụng, hợp thị hiếu.

Sau đó, người thợ mới sử dụng các kỹ thuật gia công nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm như tôi, ủ, ram, hàn, thấm thán.. nhằm chế biến sắt thành thép. Mỗi loại sản phẩm có kỹ thuật chế biến khác nhau, đặc biệt là kinh nghiệm quan sát lửa và màu sản phẩm khi nung. Thông thường thì họ xác định: màu đỏ tím là 750$^0$C, màu đỏ hồng là 800$^0$C, màu đỏ vàng là 1.000$^0$C, màu đỏ tráng bạc là 1.100$^0$C, màu đỏ trắng toát là 1.200$^0$C.

Sắt ra đời đã đem lại khả năng mới cho con người chinh phục, cải tạo tự nhiên, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Nhưng việc khai quặng, đốt than, luyện sắt và chế tạo đồ sắt không chỉ là một nghề nặng nhọc, nhiều khi thành công cũng có khi thất bại. Người ta dấu nghề, chọn người truyền nghề. Họ quan niệm khai thác được sắt là do một lực lượng siêu nhiên, thần bí phù trợ.

Do đó, trong đời sống của người luyện kim có nhiều điều kiêng kị. Đầu tháng không được ăn thịt chó, vịt, đàn bà con gái không được bước qua đe. Nhiều dân tộc trên thế giới còn bảo tồn nhiều nghi lễ khá phức tạp. Người Gangnéla (châu Phi) khi đào hố lò phải nhịn ăn và kiêng kị tình dục. Họ giết gà lấy tiết rẩy vào rễ cây rồi ném vào lò và

đọc thần chú "Chúng tôi giết gà không phải ăn thịt gà mà cho sắt đến với chúng tôi". Người Pahouins trước khi tiến hành luyện sắt phải chuẩn bị cho thầy cúng các lễ vật sau đây: 5 con cừu, 5 con gà, 5 đoạn dây đồng. Thầy cúng nhận lễ vật và phải có mặt trong suốt thời gian nấu sắt. Thầy cúng chuẩn bị các lễ vật: 1 bó hoa, vỏ cây "thiêng liêng" là loại thuốc độc, một vài mẩu óc "tổ tiên" để trông nom sự diễn biến của sắt chảy. Tất cả các lễ vật bỏ vào 1 lọ nhỏ. Khi than cháy rực hồng, thầy cúng ném chiếc lọ đó vào hố lò và những người kéo bễ bắt đầu làm việc theo tiếng chuông sắt của thầy cúng. Tiếng hát tiếng gào thét của thầy cúng hòa cùng với âm thanh tù và.

Người Buryat có chuyện thần thoại kể rằng: khi chưa biết đến sắt con người sống u mê khổ cực. Một hôm tốt lành, một vị thần tiên là Tengri phái thần Boshintoy mang theo 9 đứa con xuống trần gian dạy nghề cho muôn dân. Boshintoy trở về, 9 đứa con lấy vợ và ở lại dạy nghề cho mọi người. Cả 9 người con mang một tên chung là thần lò rèn.

Khai thác được sắt là một niềm hạnh phúc lớn lao của con người. Những vị sư tổ luôn luôn ở bên cạnh phù hộ cho công việc luyện sắt. Cho nên ở mỗi dân tộc những người thợ luyện kim đều thờ phụng các vị tổ nghề của mình. Những người Hy Lạp thờ Thần Daktitli là người đã tìm ra thuật chế tạo kim loại trên đảo Crete, thờ Thần Telkhiny tìm ra cách chế tạo kim loại trên đảo Rhode. Người La Mã Thờ thần Vulkan. Vulkan là Thần Lửa lại là thần bảo hộ lò rèn. Người Phần Lan thờ thần Jlmarinen. Người Celt thờ thần Sutsell. Vùng Trung Á thờ thần Son Xapdara là người dạy dân chế tạo công cụ và nghệ thuật làm dao.

Trong xã hội có giai cấp, dù cho có những ứng xử khác nhau, người thợ sắt vẫn sống nghèo túng, địa vị thấp hèn. Đó cũng là những nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa thợ sắt nổi lên chống mọi sự bất công trong lịch sử.

## 9.2. Sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam

Nhìn chung, việc nghiên cứu thời đại đồ sắt chưa được đầu tư, đi sâu bằng thời đại đồ đồng và thời đại đá. Trong 3 năm nghiên cứu thời đại Hùng Vương, các nhà nghiên cứu nói chung đã thống nhất được rằng: thời đại Hùng Vương bao gồm thời đại sắt sớm, nghĩa là xác lập được có một thời đại đồ sắt sơ kỳ ở Việt Nam. Nhưng tiếp những năm sau đó có nhiều sự bàn cãi về khung niên đại và nội dung. Cho đến nay, ý kiến tương đối thống nhất là sơ kỳ đồ sắt Việt Nam được bắt đầu vào khoảng thế kỷ VIII BC và kéo dài đến thế kỷ II AD. Ba nền văn hóa đại biểu cho sơ kỳ đồ sắt trên lãnh thổ Việt Nam là văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Dốc Chùa (Bản đồ 8).

### *9.2.1. Văn hóa Đông Sơn*

#### *9.2.1.1. Quá trình phát hiện và nghiên cứu*

Đông Sơn là tên một làng nằm cạnh bờ sông Mã, cách cầu Hàm Rồng 1km về phía Nam tỉnh Thanh Hóa. Năm 1924, một ông lão đánh cá ở chính quê Đông Sơn ngẫu nhiên

tìm thấy những di vật đồ đồng ở bên bờ sông Mã, sau đó phát hiện ra di chỉ và mộ táng Đông Sơn. Địa điểm Đông Sơn từ khi phát hiện đã được khai quật nhiều lần:

- Năm 1924-1932, được Trường Viễn Đông bác cổ ủy nhiệm, L. Pajot đã tiến hành khai quật nhiều lần tại đây và phát hiện được khá nhiều di vật bằng đá, đồng, sắt, gốm, mộ táng và nơi cư trú.

- Năm 1934, nhà khảo cổ học R. Heine-Gheldern (người Áo) đề nghị gọi tên nền văn hóa đồ đồng này là nền "Văn hóa Đông Sơn".

- Từ năm 1935 đến năm 1939, nhà khảo cổ Olov Janse (người Thụy Điển) tiến hành khai quật di tích Đông Sơn. Năm 1935 thu được 700 hiện vật đồng thau. Năm 1936 phát hiện được dưới độ sâu 2m đồ gốm, thạp đồng, xương răng trâu và tàn tích nhà sàn. Ở độ sâu 1m là mộ táng chồng nhau, trong đó có cả mộ Đường và mộ Hán.

- Năm 1959, Vụ Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa khai quật tại Đông Sơn có sự tham gia của chuyên gia Trung Quốc (Vương Trọng Thù).

- Năm 1961-1962, Đội Khảo cổ học Bộ Văn hóa khai quật 1.082$m^2$.

- Năm 1969-1970, Viện Khảo cổ học và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khai quật 932$m^2$.

- Năm 1976, Viện Khảo cổ học khai quật 684$m^2$.

Các lần khai quật này đã phát hiện nhiều di vật bằng đá, bằng đồng, bằng sắt, các loại mộ đất, mộ gạch, loại hình cũng giống các phát hiện trước nhưng số lượng hết sức phong phú. Đặc biệt việc khai quật được tiến hành khá tỉ mỉ và rất khoa học.

*9.2.1.2. Địa bàn phân bố*

Địa danh Đông Sơn được dùng để đặt tên một nền văn hóa khảo cổ thời đại sắt sơ kỳ nổi tiếng ở Việt Nam - nền văn hóa Đông Sơn. Các địa điểm của nền văn hóa này thường được phân bố trên các vùng đất chân đồi, nằm cạnh ven sông, ven suối, các ngã ba sông lớn, vùng đồng bằng hẹp giữa các chi lưu sông, suối, thành từng cụm ở các tỉnh miền núi, đồng bằng ven biển, thuộc các tỉnh biên giới phía Bắc đến tận vùng Đèo Ngang của Quảng Bình. Di tích tập trung đậm đặc ở lưu vực các sông: sông Hồng, sông Cả và sông Mã. Kết quả thống kê ở 28 tỉnh thành cho biết văn hoá Đông Sơn có 379 di tích, trong đó Thanh Hoá có 104 di tích, Hà Tây có 52, Nghệ An có 25, Hà Nội có 20, Nam Định và Cao Bằng mỗi tỉnh có 1 di tích... (Bản đồ 8-9).

*9.2.1.3. Loại hình di tích*

**Di chỉ cư trú:** Loại hình này nằm trên các cồn đất nổi lên giữa đồng bằng cách sông khoảng 1-5km, hoặc trên các sườn đồi, sườn núi ven sông suối, có diện tích vài trăm đến hàng vạn $m^2$. Tầng văn hóa dày trung bình 0,6-1,50m.

**Di chỉ mộ táng:** Loại hình này có thể lấy một số địa điểm chứng minh.

- ***Di tích làng Cả:*** cũng có tên gọi Chính Nghĩa, thuộc thành phố Việt Trì. Di tích này nằm trên đồi cao so với mặt ruộng 10m. Chân đồi nằm sát mép nước sông Hồng về tả ngạn, cách ngã ba Hạc 2,5km, cách sông Lô 3,7km. Diện tích ước chừng hàng chục vạn m$^2$. Di tích này trước là nơi cư trú, sau đó chôn mộ vào. Có 311 mộ, tìm thấy rất nhiều đồ đồng, hình loại phong phú, điển hình của văn hóa Đông Sơn.

- ***Di tích Vinh Quang*** (làng Cát Quế, Hoài Đức, Hà Tây) nằm trên một gò thấp cao hơn mặt ruộng 1m, cách sông Đáy 1,5km, cách sông Hồng 5km. Lớp cư trú rất dày 1,50-5,50m.

- ***Di tích Đình Tràng*** (xã Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội) có diện tích khoảng 20.000m$^2$, nằm cách sông Hồng 600m, chạy dọc theo nhánh sông Ngũ Huyện Khê, ngoại thành Cổ Loa. Lớp đất cư trú dày 1,50-2,15m, lớp cư trú biểu hiện liên tục Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, mộ Đông Sơn.

- ***Di tích Đông Sơn*** (Đông Sơn, Thanh Hóa) nằm dọc bờ hữu ngạn sông Mã. Di tích này đã có nhiều đợt khai quật. Kết quả cho thấy một di chỉ vừa cư trú vừa mộ táng và có địa tầng rõ ràng: dưới cùng là lớp trước Đông Sơn (thuộc giai đoạn Quỳ Chử), lớp Đông Sơn sớm và trên cùng là lớp Đông Sơn muộn. Độ dày trung bình của tầng văn hoá 1,0-1,4m.

**Di tích mộ táng:**

Loại hình di tích mộ táng được tách ra như một nghĩa trang. Các di tích mộ táng Đông Sơn thường có nhiều loại mộ chôn cất khác nhau: Loại mộ thuyền là loại quan tài bằng một thân cây khoét rỗng tức là loại thuyền độc mộc thường gặp nhiều ở những vùng đồng bằng chiêm trũng như ở Hà Nam, Hà Tây, Hải Dương, Hải Phòng (Bản vẽ 46) ...

Loại mộ đất là loại gặp phổ biến nhất trong các di tích Đông Sơn thường không có quan tài, chôn trực tiếp xuống đất như ở Núi Nấp (Thiệu Dương, Thanh Hóa), có mộ kè đá ở Đồng Mỏm (Làng Vạc, Nghệ An), mộ kè gốm hay lát gốm ở Đồng Mỏm (Diễn Châu, Nghệ An).

Có loại mộ chôn trong thạp đồng như ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) và trong một số đồ đồng phát hiện ngẫu nhiên như chiếc thạp đồng Vạn Thắng (Phú Thọ), thạp đồng Đào Thịnh, thạp Hợp Minh, trống đồng Đào Thịnh (Yên Bái)... Trong những đồ đồng này đều phát hiện thấy xương, răng của tử thi. Hình thức mai táng trong đồ đồng hiếm thấy nhưng không loại trừ dạng chôn cất ấy.

Có loại mộ quan tài bằng mảnh tre, nứa (Đọi Sơn, Hà Nam). Có loại mộ chôn nồi gốm (Bản ảnh 20, h.3-4), đặt nằm hay đặt đứng. Có loại chôn trong chậu nồi, thường là những mộ được cải táng.

Tất cả những loại mộ nói trên, phần lớn đều có các hiện vật chôn theo là đồ tùy táng. Những hiện vật ấy đều mang đặc trưng văn hóa Đông Sơn. Đồ tùy táng bằng đồng phổ biến là đồ minh khí, các đồ dùng được chôn theo thường trải qua nghi lễ hạ sát: bẻ

cong, gãy các hiện vật đồng, đập vỡ hay bẻ gãy miệng các đồ đựng bằng gốm. Đại bộ phận tử thi nằm ngửa, có loại chôn nằm co, hoặc hỏa táng nhưng hiếm.

**Di chỉ xưởng:**

Loại hình này phát hiện được rất ít. Cho đến nay mới phát hiện 3 di tích tập trung ở xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đó là những địa điểm Bái Tê, Cồn Cấu, Mả Chùa. Những di vật, phác vật ở đây cho thấy di chỉ mang tính chất của một công xưởng chế tạo đồ trang sức.

**Di tích phát hiện lẻ tẻ:**

Những di tích loại này thường không phát hiện thấy vết tích cư trú, mộ táng, không có dấu hiệu của văn hóa khảo cổ. Đáng chú ý là nơi cất giấu mũi tên đồng Cầu Vực (xã Cổ Loa, Đông Anh Hà Nội) được phát hiện năm 1959 có hàng vạn chiếc, nặng 93kg. Cũng tại đây, năm 1982 phát hiện một chiếc trống đồng ở Mả Tre nằm giữa khu vực thành trung và thành nội Cổ Loa. Trong chiếc trống loại I này có 200 hiện vật đồng thau: trong đó có 100 chiếc lưỡi cày, ngoài ra có xẻng, cuốc, đục, rìu, giáo, dao găm, mũi tên, thạp, thố, chậu, tiền…

Hiện tượng cất giấu này còn tìm thấy ở xã Hạ Bằng (Thạch Thất, Hà Tây) với 50 hiện vật gồm rìu, giáo, chôn trong một hố nhỏ ở sườn gò, có tên là giếng Sãi. Hoặc ở xã An Lão (Bình Lục, Hà Nam) người ta đã phát hiện ra một chiếc trống đồng cỡ lớn, trong đó để 3 chiếc thố lồng nhau.

Loại di tích được phát hiện lẻ tẻ này ngày càng thấy ở nhiều nơi. Loại hình này không phải ngẫu nhiên mà rõ ràng là hiện tượng cất giấu đồ vật quý hiếm, trong các trường hợp xã hội có sự bất ổn.

*9.2.1.4. Đặc trưng di vật*

**Đồ đồng:** Nói đến văn hóa Đông Sơn là nói đến sưu tập đồ đồng. Các di vật bằng đồng hết sức phong phú về số lượng và đa dạng về loại hình, mang sắc thái và diện mạo của một nền văn hóa riêng không giống bất kì một nền văn hóa nào trong nước và trên thế giới.

***- Công cụ sản xuất:*** Rìu có lưỡi không cân xứng thường được gọi là rìu lưỡi xéo bao gồm: rìu lưỡi xéo hình bàn chân gót vuông và gót tròn, gót cao; rìu hình dao xén. Rìu vai ngang vai kép như rìu đá, rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân hình cung, rìu xòe cân hình bán nguyệt. Lưỡi cày đồng có các kiểu sau đây: lưỡi cày hình tam giác, lưỡi cày hình quả tim, lưỡi cày hình cánh bướm, lưỡi cày hình chân vịt. Cuốc đồng có vai hình chữ U. Ngoài ra còn có các loại vên, thuổng, liềm, dùi, đục, dũa, lưỡi câu, kim, đinh ba, móc, dao (Bản vẽ 38; Bản ảnh 18, h.1, 4-5)…

***- Vũ khí:*** Có giáo hình lá mía, hình búp đa. Lao cũng giống giáo nhưng kích cỡ nhỏ. Dao găm có nhiều kiểu, phân biệt chủ yếu là phần cán và lá chắn, kiểu đốc như củ

hành, hình thấu kính, hình động vật, hình người; lá chắn quặp vào như sừng trâu, là chắn thẳng. Dao găm có nhiều kích cỡ, lớn thường xếp vào trường kiếm, ngắn gọi là đoản kiếm. Vũ khí còn có các loại rìu chiến, búa chiến, mũi tên, tấm che ngực hay tấm hộ phiến, bao chân, bao tay, qua, nỏ... (Bản vẽ 40-41; Bản ảnh 17, h.2; Bản ảnh 18, h.2- 3; Bản ảnh 19, h.1-4, 7).

Nói chung việc phân loại công cụ và vũ khí cũng chỉ là tương đối, bởi còn tùy thuộc ở cách lắp cán. Mặt khác, công cụ sản xuất cũng có chức năng kép, hoặc khi có chiến tranh thì nhiều thứ cũng được sử dụng như vũ khí.

***- Đồ dùng trong sinh hoạt:*** có thạp (Bản vẽ 37; Bản ảnh 17, h.1), bình, bát, khay, đĩa, lọ, ấm, muôi, thìa, quả cân, bàn chải... (Bản vẽ 39).

***- Nhạc cụ:*** Cư dân Đông Sơn sử dụng các loại nhạc cụ như trống đồng, cồng chiêng, thanh la, lục lạc, khèn, nhưng mới chỉ phát hiện được trống, chuông đồng và lục lạc; nổi bật nhất là trống đồng. Trống đồng cổ ở Việt Nam có nhiều loại, những trống đồng của văn hóa Đông Sơn đều thuộc loại I theo cách phân loại của F. Heger và hiện nay các nhà khoa học đều thống nhất gọi chúng là trống đồng Đông Sơn. Đến nay đã phát hiện được hơn 150 trống lớn và 100 trống minh khí (Bản ảnh 20, h.1). Đại biểu cho trống Đông Sơn là trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam).

Trống Đông Sơn có 4 phần: phần mặt, phần tang, phần thân và phần chân (Bản vẽ 36; Bản ảnh 16).

*Mặt trống* không chờm ra khỏi tang. Trên mặt trống được trang trí hoa văn như sau: Chính giữa là một ngôi sao nổi 14 cánh, xen giữa các cánh là hình lông công. Từ trong ra ngoài có 16 vành hoa văn với một số vành hoa văn tiêu biểu sau:

Vành 1, 5, 11, 14, 16 là những vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa.

Vành 3 là những chữ S gấp khúc nối nhau.

Vành 12, 15 là những hình răng cưa

Vành 6 được diễn tả như sau:

- Có 2 nhóm người đối diện nhau, nhóm 7 người và nhóm 6 người. Nhóm 7 người có 1 người không có mũ; còn lại tất cả đều đội mũ hóa trang bằng lông chim, vừa đi vừa múa.

- Có 4 nhà sàn hai cái mái vòng cung, hai cái hình thuyền đối diện nhau.

- Có 2 khối đối diện nhau. Mỗi khối có 2 lớp, trên là người dưới có 4 chiếc trống.

- Có 2 khối đối diện nhau, mỗi khối có 3 người.

Luận về các họa tiết của vành hoa văn này có nhiều ý kiến khác nhau. Người thì cho là bát quái, người thì bảo cảnh đúc trống, người lại cho là giã gạo, có người cho là cảnh rước thuyền hồn. Thực ra cách giải mã nào xem ra cũng chưa hợp lí nên chưa thuyết phục.

Vành 8 là hình 2 động vật: hai đàn hươu gạc dài tận đuôi, mỗi đàn có 10 con. Xen giữa 2 đàn hươu là 2 đàn chim dang cánh bay, mắt to, mỏ quặp; 1 đàn có 6 con và 1 đàn có 8 con.

Vành 10 có 18 con chim mỏ dài (gọi là chim Lạc) đang bay, xen giữa đàn chim là 18 con chim nhỏ đang đứng. Tất cả hình người và động vật ngược chiều kim đồng hồ.

*Phần tang trống được trang trí như sau:*

Từ nơi tiếp giáp với mặt trống xuống có 6 băng hoa văn.

Băng 1 và 6 là những đường chấm nhỏ.

Băng 2 và 5 là răng cưa có chấm nhỏ xen kẽ.

Băng 3 và 4 là những vòng tròn đồng tâm chấm giữa.

Dưới 6 băng hoa văn đó là 6 con thuyền, 3 chiếc có 7 người, 2 chiếc có 6 người, 1 chiếc có 5 người. Người được hóa trang như trên mặt trống, mỗi người đang thể hiện một động tác.

*Phần thân trống*: Có các băng hoa văn hình học bố trí theo chiều thẳng đứng chia thân thành 6 ô hình chữ nhật bằng nhau. Giữa mỗi ô có 2 người múa giống như trên mặt trống.

*Phần chân trống*: Choãi ra hình nón cụt không có trang trí.

*Kích thước trống*: Cân đối, có 3 phần rõ rệt (tang, thân, chân), cao 63cm, đường kính mặt 79cm. Có 4 cặp quai trống nối tang với thân.

*Kỹ thuật đúc*: Đúc bằng khuôn 3 mang, dùng hòn kê bằng đất nung.

Trống Ngọc Lũ là trống đẹp nhất, có niên đại sớm nhất, được xếp vào nhóm A của trống Đông Sơn. Trống Đông Sơn cũng có những niên đại sớm muộn khác nhau.

Những trống lưng thẳng và cao, hoặc những trống lưng hơi choãi có dáng lùn, trên mặt chỉ có vành hoa văn chim và hoa văn hình học được xếp vào loại 2 hay nhóm B.

Những trống có dạng cân đối, hoa văn trở lại phong phú nhưng cách điệu cao, có trang trí ở phần chân, trên mặt có các khối tượng cóc được xếp vào trống Đông Sơn loại 3 hay nhóm C.

Những trống có dáng lùn, giống chiếc nồi lật úp, hoa văn trang trí sơ sài hoặc không có hoa văn được xếp vào trống Đông Sơn loại 4 hay nhóm D. Loại trống này có người xếp vào loại sớm, có người lại xếp muộn vì cho rằng chúng đã thoái hóa.

***- Đồ trang sức, tượng nghệ thuật***

Đồ trang sức bằng đồng đã xuất hiện từ giai đoạn trước, nhưng đến văn hóa Đông Sơn đồ trang sức bằng đồng phong phú hơn. Có thể kể các loại vòng (đeo cổ, tay, chân, tai), vật đeo, khóa thắt lưng, trâm cài, tượng tròn hình người, động vật (Bản vẽ 42; Bản ảnh 17, h.1, 3; Bản ảnh 20, h.2). Đương nhiên, ngoài đồng còn có đồ trang sức làm bằng các loại đá, thủy tinh…

Do tính chất của vật liệu nên các đồ trang sức bằng đồng có loại được đúc liền, có loại được uốn, gò từ các thanh đồng, dây đồng, có loại được tết bằng nhiều sợi đồng nhỏ, có móc hoặc khóa ở hai đầu. Mặt cắt của vòng có thể là hình tròn, hình bầu dục, hình bán nguyệt, lòng máng, hình chữ V, hình tam giác, hình chữ T. Có loại mới xuất hiện như vòng tay, vòng chân hình ống và chúng thường được gắn, đeo các nhạc đồng (lục lạc). Các vòng tay, chân thường được trang trí hoa văn các đường chỉ chìm, các hoa văn khắc vạch, hoa văn hình bông lúa. Khuyên tai cũng vậy, có loại tiết diện tròn đơn giản, có loại tiết diện dẹt có khe hở và bốn mấu, trang trí hoa văn các vạch song song trên nền các hình tam giác. Ở Làng Vạc có loại khuyên tai tròn dẹt, có khe hở, đặc biệt ở một mặt có 4 quai hình chữ U để gắn 4 nhạc đồng. Việc gắn các nhạc đồng kèm theo đồ trang sức hình như là phổ biến, chẳng hạn người ta gắn 2 nhạc đồng lên một vòng đồng nhỏ như chiếc nhẫn (có người gọi là nhẫn) và xâu chuỗi chúng lại để đeo vào cổ (di chỉ Làng Vạc).

Khóa thắt lưng được cho là loại hiện vật có ảnh hưởng từ cư dân du mục, song một trong ba chiếc tìm thấy ở Làng Vạc có đúc nổi 8 tượng rùa. Rõ ràng các đồ trang sức Đông Sơn mang nhiều yếu tố kế thừa từ các giai đoạn trước (mặt cắt chữ T, khuyên tai 4 mấu, tượng rùa).

Tượng đúc trong văn hóa Đông Sơn không nhiều, chúng thường được đúc liền với các vật dụng, vũ khí như ở cán dao găm, trên mặt trống, nắp thạp, cán muôi, các tượng đúc riêng rẽ có nhưng ít. Các đối tượng được thể hiện là người, chim, cóc, voi, rùa, hổ, rắn, chó, hươu, trâu, gà, cá, ốc.... Các tượng mang phong cách tả thực những quan sát cuộc sống thường nhật của con người, động vật và đôi khi nhấn mạnh ý nghĩa phồn thực (tượng nam nữ trên nắp thạp đồng Đào Thịnh, tượng cóc cõng nhau trên mặt trống, rắn quấn nhau trên cán dao găm làng Vạc). Những tượng trên ngoài ý nghĩa nghệ thuật, còn cung cấp cho chúng ta tư liệu về trang phục, sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Việt cổ.

**Đồ sắt:**

Đồ sắt chủ yếu là công cụ và vũ khí, gồm các loại: nồi nấu đồng, cuốc, lưỡi mai, liềm, dao, đục, rìu, kiếm, giáo, lao, dao găm.... Có loại cuốc hình dáng có vai rất giống cuốc bằng đồng, có loại hình chữ U (Bản vẽ 43). Giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn có loại hiện vật được chế tạo lưỡng kim, nửa sắt nửa đồng như giáo lưỡi sắt chuôi đồng. Đồ gia dụng ít khi làm bằng sắt, nhưng cũng có một chiếc cối sắt nhỏ ở di chỉ Làng Vạc. Tuy nhiên, có lẽ do sắt là kim loại quý buổi đầu, nên người Đông Sơn cũng chế tạo các đồ trang sức từ sắt như vòng tay, vòng cổ, khuyên tai.

Đồ sắt trong văn hóa Đông Sơn không nhiều bằng đồ đồng, nhưng kỹ thuật khai mỏ, luyện quặng theo thực nghiệm thì bằng phương pháp hoàn nguyên hoặc phương

pháp thổi sống. Người Đông Sơn đã biết đúc gang và biết các phương pháp gia công chế tạo đồ sắt trong quá trình rèn.

**Đồ đá:**

Trong văn hóa Đông Sơn, tuy không phải đại diện cho lực lượng sản xuất như các thời đại trước, nhưng đồ đá vẫn còn tồn tại. Rìu tứ giác, rìu có vai bằng đá vẫn thường gặp. Các loại hòn kê, hòn ghè, đặc biệt là bàn mài, khuôn đúc bằng đá (Bản ảnh 18, h.6; Bản ảnh 19, h.5-6) bên cạnh khuôn đúc đất, quả cân, chày nghiền hạt là những di vật đá hay gặp trong di chỉ. Xu hướng chung là vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn đồ đá giảm sút về số lượng và đơn giản về loại hình, tuy nhiên đồ trang sức bằng đá vẫn được quý trọng; bằng chứng là sự tồn tại của trung tâm chế tác đồ trang sức đá ở Đông Lĩnh (Đông Sơn, Thanh Hóa) với các di chỉ xưởng như Bái Tê, Bái Khuynh, Cồn Cấu, Mả Chùa.

**Đồ thủy tinh:**

Đây là loại nguyên liệu mới dùng trong chế tác đồ trang sức. Vào khoảng giữa thiên niên kỷ I BC, người Đông Sơn biết chế tạo đồ trang sức từ thuỷ tinh. Hiện đã phát hiện hơn 5.000 đồ trang sức bằng loại nguyên liệu này, với 3 loại hình là vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi. Tất cả các đồ thủy tinh trên phần lớn đều là thủy tinh nhân tạo, có một số ít là được làm từ thủy tinh núi lửa và chúng được sản xuất tại chỗ. Mặc dù màu sắc của chúng khá phong phú: trắng đục, xanh đen, xanh lơ, xanh lá mạ, nâu, da cam, đỏ, tím… nhưng ghi nhận rằng còn chưa có kỹ thuật phối màu, cũng như một số chiếc còn bọt khí ở bên trong.

**Đồ gốm:**

Đồ gốm vẫn là loại di vật thu được nhiều trong các đợt khai quật. Rõ ràng đồ gốm vẫn là vật dụng phổ biến và thường xuyên trong sinh hoạt của người Đông Sơn. Hơn thế, trong mai táng đồ gốm không chỉ là đồ tùy táng, là quan tài, mà người ta còn sử dụng các mảnh gốm vỡ để kè, lát mộ.

Về loại hình có công cụ sản xuất như khuôn đúc, nồi nấu đồng, chì lưới, dọi xe chỉ; đồ gia dụng như chõ, bình, vò, chậu, bát… và các loại chạc gốm, bi, tượng động vật còn chưa rõ lắm về chức năng (Bản vẽ 44-45). Những đồ gốm của giai đoạn Đông Sơn sớm thường ít nhiều bảo lưu phong cách gốm Gò Mun, sang giai đoạn muộn hoa văn nghèo nàn, cẩu thả; đôi khi có những nét ảnh hưởng hoa văn thời Chiến Quốc, Hán. Nồi thường gặp đại bộ phận có miệng loe lõm lòng máng, bụng phình, đáy tròn hoặc bằng, màu sắc gốm thường có màu hơi hồng, trắng mốc, kích thước các đồ đựng thường nhỏ. Cũng ghi nhận rằng ở mỗi khu vực có những loại hình đồ gốm phổ biến hơn; chẳng hạn ở lưu vực sông Hồng phổ biến loại nồi, bình; ở lưu vực sông Mã phổ biến bình (hình con tiện), vò; khu vực sông Cả phổ biến loại vò miệng rộng hơn thân, thân vò phình ở trên rồi thu dần xuống chân đế.

Bên cạnh những loại vật liệu trên, người Đông Sơn còn sử dụng các đồ tre nứa, gỗ, đồ sơn, đồ xương trong sinh hoạt và sản xuất.

*9.2.1.5. Nguồn gốc, niên đại, chủ nhân, đời sống và mối quan hệ văn hoá*

Trên cơ sở phân tích các di tích, di vật, cho thấy văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa bản địa, xuyên suốt và nối tiếp tức các nền văn hóa trước nó để nở rộ và phát triển mang tính cách mạng trên nhiều phương diện, mà nổi bật là các thành tựu:

1- Người Đông Sơn đã chiếm lĩnh các đồng bằng, dọc tất cả những lưu vực các con sông lớn, các ngã ba sông, các vùng trung du, miền núi và hải đảo; người Đông Sơn đã tập trung thành từng làng rộng lớn, trù mật.

2- Công nghệ luyện kim đạt đến đỉnh cao, đúc rất nhiều sản phẩm bằng đồng, từ đơn giản đến những sản phẩm như trống, thạp đồng, thố đồng. Các thao tác như làm khuôn, tạo vật pha chế hợp kim rất thành thục và phát minh nghề luyện sắt.

3- Người Đông Sơn đã tiến hành một nền nông nghiệp trồng lúa nước khá rộng rãi, trồng nhiều thứ lúa và nghề làm vườn, chăn nuôi gia súc. Một nền nông nghiệp dùng cày, lưỡi cày bằng kim loại, cày lật đất và dùng sức kéo bằng động vật.

4- Trên những thành tựu đạt được ở lĩnh vực luyện kim và nông nghiệp lúa nước, người Đông Sơn đã tạo được một hạ tầng cơ sở khá vững chắc, cho việc xuất hiện một nhà nước đầu tiên của Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á. Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương có tổ chức quân đội, trang bị nhiều loại vũ khí, đặc biệt là loại cung nỏ phức tạp và lợi hại. Kinh đô Cổ Loa đã có thành, hào bao bọc. Nhà nước An Dương Vương đã có một quan hệ rộng rãi ngoài lãnh thổ.

Văn hóa Đông Sơn có tính truyền thống theo chiều dọc, lại có những nét cơ bản giống nhau về chiều ngang nhưng do đặc trưng nguyên liệu, môi trường khác nhau nên từng vùng lại có sắc thái riêng, mà khảo cổ học gọi là loại hình văn hóa: loại hình sông Hồng, loại hình sông Mã, loại hình sông Cả. Trong mỗi loại hình lớn lại có những nét riêng của trung du miền núi và đồng bằng.

Văn hóa Đông Sơn tồn tại trong thời gian 1.000 năm từ thế kỷ VIII BC đến thế kỷ II AD và chia ra ba giai đoạn phát triển:

- Giai đoạn đầu (giai đoạn sớm): thế kỷ VIII-VI BC.
- Giai đoạn giữa (giai đoạn điển hình): thế kỷ V-III BC.
- Giai đoạn cuối (giai đoạn muộn): từ thế kỷ II BC đến thế kỷ II AD.

Tuy kết thúc vào thế kỷ II AD nhưng truyền thống Đông Sơn còn kéo dài mãi về sau những yếu tố của nó. Nhờ thế mà đến khi thoát khỏi ách thống trị gần ngàn năm của phương Bắc, những nhân tố ấy mới có dịp phục hưng để đặt cơ sở cho sự ra đời của một nền văn hóa mới - văn hóa Đại Việt.

### *9.2.2. Văn hoá Sa Huỳnh*

*9.2.2.1. Quá trình phát hiện và nghiên cứu*

Như đã đề cập trong phần viết về giai đoạn văn hoá Tiền Sa Huỳnh, khái niệm văn hoá Sa Huỳnh ở đây được dùng để chỉ nền văn hoá có niên đại sơ kỳ sắt và không gian phân bố chính là miền Trung Việt Nam từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận, Bình Thuận. Khu vực Quảng Bình, Quảng Trị là vùng giáp ranh giữa văn hoá Đông Sơn và văn hoá Sa Huỳnh. Về ranh giới phía Nam của văn hoá Sa Huỳnh, đặc biệt là về vị trí, tính chất của những cụm mộ chum ở Đông Nam Bộ và khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) hiện còn nhiều ý kiến khác nhau (Bản đồ 10).

Tên gọi văn hoá Sa Huỳnh được đặt theo tên một cánh đồng muối Sa Huỳnh, nằm ở cửa sông Trà Bồng (xã Phổ Thạnh, Đức Phổ, Quảng Ngãi). Năm 1909, A. Vinet - một học giả người Pháp đã thông báo ngắn về việc phát hiện một kho mộ chum khoảng 200 chiếc ở đây. Trong những thập kỷ 20 và 30 của thế kỷ XX, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp đã uỷ quyền cho Labarre, M. Colani và Olov Janse tiến hành khai quật ở Sa Huỳnh và điều tra nghiên cứu ở các vùng phụ cận và xa hơn. Năm 1923, Labarre khai quật 240 chum mộ ở Long Thạnh, Thạnh Đức và Phú Khương. Năm 1934, M. Colani đào Long Thạnh và phát hiện 55 chum, đào Phú Khương, phát lộ 187 chum. Năm 1937, M. Colani là người đầu tiên đặt tên cho khu di tích mộ chum là văn hóa Sa Huỳnh.

Tiếp đó, vào những thập kỷ 50, 60 và nửa đầu thập kỷ 70 là những phát hiện và nghiên cứu của các học giả như L. Malleret, E. Saurin, H. Fontaine, Hoàng Thị Thân.... Qua những tư liệu thu thập được, một số nét cơ bản của văn hoá Sa Huỳnh đã được phác hoạ. Đó là táng thức mộ chum với các đồ tuỳ táng như gốm, sắt, trang sức bằng thuỷ tinh, mã não.... Một số vấn đề khác của văn hoá này cũng đã được bàn đến như mối quan hệ khu vực, chủ nhân.... Do nhiều nguyên nhân, những di tích cư trú chưa được tìm thấy, vì vậy các học giả nước ngoài cho rằng, chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh là những cư dân đi từ ngoài biển vào, những mộ chum chôn trong đất liền là nơi họ gửi gắm những linh hồn, đánh dấu những vùng đất mà họ đến.

Từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành điền dã, khảo sát, thẩm định, phát hiện mới và khai quật hàng loạt các địa điểm cũ và mới. Từ đó đến nay, đã có khoảng 1.000 mộ chum có niên đại từ khoảng thế kỷ V BC đến thế kỷ I-II AD đã được phát lộ và lấy lên từ lòng đất. Bên cạnh mộ chum còn thấy cả loại hình mộ đất. Ngoài di tích mộ táng, một số di tích cư trú cũng đã được phát hiện. Nhiều vấn đề của nền văn hoá này bước đầu đã được làm sáng tỏ.

Đặc trưng chính của văn hoá Sa Huỳnh là táng thức dùng chum vò gốm lớn làm quan tài mai táng chôn thẳng đứng. Táng tục khá đa dạng như hoả táng, hung táng và cải táng. Mộ huyệt đất cũng gặp trong những di tích của văn hoá Sa Huỳnh nhưng không phổ biến. Giữa các tổ hợp đồ gốm mộ và gốm cư trú có những đặc điểm chung trong loại

hình, trang trí, kỹ thuật xử lý bề mặt song ở mỗi khu vực, mỗi địa điểm đồ gốm thường có những đặc điểm mang tính địa phương. Hiện vật kim khí, đá, đồ trang sức có mức độ tương đồng cao giữa các địa điểm và khu vực.

*9.2.2.2. Địa bàn phân bố*

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh phân bố ở hầu khắp các dạng địa hình của các tỉnh miền Trung Việt Nam, từ vùng đồi gò, cồn cát ven sông, ven biển đến các đảo ven bờ, mỗi loại hình sinh thái đều có những nét riêng, tạo ra một số dạng địa phương của văn hoá này (Bản đồ 8-10). Tuy vậy, giống như văn hoá Đông Sơn ở miền Bắc, tính thống nhất trong văn hoá Sa Huỳnh được thể hiện rất rõ trong cấu tạo di tích, táng thức và bộ di vật.

Một số cụm di tích và di tích tiêu biểu:

Quảng Bình: Cương Hà, Cổ Giang[23].

Thừa Thiên Huế: Cồn Ràng và Cồn Dài (xã Hương Chữ, huyện Hương Trà, Cửa Thiềng (thị trấn Phú Ốc, huyện Hương Trà) và dấu tích chum ở Phú Thượng (huyện Phú Vang).

Quảng Nam: Cụm di tích ở thị xã Hội An, di tích Lai Nghi (huyện Điện Bàn); cụm di tích Gò Mả Vôi/Gò Miếu Ông, Thôn Tư (di chỉ cư trú), Gò Dừa (huyện Duy Xuyên); Bàu Trám (Trảng Đồng Du), Phú Hoà, Tam Mỹ (huyện Núi Thành); Quế Lộc, Bình Yên (huyện Quế Sơn); Tiên Hà (huyện Tiên Phước); Đại Lãnh, Đồi Vàng, Gò Mùn (huyện Đại Lộc); Paxua, Tabhing (huyện Giằng).... Cho tới nay, Quảng Nam là nơi có số lượng di tích văn hóa Sa Huỳnh phát hiện được nhiều nhất.

Quảng Ngãi: Sa Huỳnh, Phú Khương, Thạnh Đức, Long Thạnh (huyện Đức Phổ); Bình Châu, Gò Quê (huyện Bình Sơn); Cù Lao Ré, Trà Xuân (huyện Trà Bồng); Đồi Đông Tranh (huyện Sơn Tịnh)...

Bình Định: Thuận Đạo, Chánh Trạch, Động Cườm...

Phú Yên: Rừng Long Thuỷ (Gò Bộng Dầu), Suối Mây, Khe Ông Dậu...

Khánh Hoà: Hoà Diêm, Diên Sơn, Phước Hải...

Ninh Thuận và Bình Thuận: Mỹ Tường (lớp trên), Bàu Hoè, Phú Tường...

Đồng Nai: Suối Chồn, Phú Hoà, Hàng Gòn, Dầu Giây...

Thành phố Hồ Chí Minh: Những di tích mộ chum tại khu vực Cần Giờ...

Ngoài ra dấu tích mộ chum còn được tìm thấy ở một số khu vực trong đất liền tới tận Tây Nguyên và hải đảo. Tuy vậy chưa thể xác định rõ diện mạo và tính chất của những di tích này có thuộc vào phạm vi văn hóa Sa Huỳnh hay không.

---

Hai địa điểm này do M. Colani thông báo từ năm 1935. Tuy vậy, theo khảo sát năm 1997 của Lê Duy Sơn và Andreas Reinecke thì có lẽ những chum gốm đó thuộc giai đoạn muộn hơn.

*9.2.2.3. Loại hình di tích*

**Di tích mộ táng:** Trong số những di tích đã phát hiện và nghiên cứu, đa phần là di tích mộ táng. Trên địa bàn phân bố của văn hoá Sa Huỳnh từ gò đồi phía Tây cho đến đồng bằng ven biển và hải đảo phía Đông, đã phát hiện nhiều khu mộ - những bãi mộ chum rộng lớn, đôi khi nhiều tầng lớp với những loại hình vò, chum mai táng hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước từ vừa đến lớn và trong từng loại lại có những biến thể khác nhau.

Đặc điểm chung đây là những khu mộ địa độc lập, những bãi chum mộ lớn, chôn trên sườn cồn cát, đồi gò ven sông, trên những giồng đất cao. Thông thường những chum mộ được tìm thấy ở dạng phân bố theo nhóm từ 2, 3 đến 4 chum. Tuy vậy ở một số khu mộ địa cũng thấy kiểu phân bố đơn kiểu ô bàn cờ. Ở một số mộ địa Sa Huỳnh, việc mai táng diễn ra trong thời gian khá dài - một vài trăm năm - song ít thấy hiện tượng các mộ cắt phá nhau. Dựa vào đây có thể cho rằng, cư dân văn hoá này có cách thức riêng để đánh dấu các ngôi mộ sớm muộn trong cùng một khu vực địa lý. Những chum mộ quan tài gốm chôn đứng thẳng, có nắp đậy hình nón cụt, hình lồng bàn, mâm bồng... thậm chí có thể là đáy của một chum khác được tái tận dụng. Đồ tuỳ táng đặt bên trong, bên ngoài, dưới đáy hay ngay trên nắp chum. Một số mộ có vết tích than tro rất dày ở bên ngoài, có thể là vết đốt sưởi mộ, cá biệt một số chum được kè đá hay gốm dưới đáy. Hiện tượng làm biến dạng đồ tuỳ táng thường hay gặp song không phải là quy luật bắt buộc cho tất cả các nơi. Bên cạnh đồ tuỳ táng, vết tích khác tìm thấy trong các chum này khá đa dạng. Có chum chứa than tro - được coi là vết tích hoả táng xác người - có chum chứa xương, răng trẻ con hoặc người lớn - vết tích cải táng, ở di tích Hoà Diêm có tục cải táng vài ba người trong một chum và hung táng kết hợp cải táng trong một chum, táng tục này rất giống với táng tục của phức hợp mộ chum hang Tabon (Palawan, Philippines). Tại Cần Giờ, trong nhiều chum có nguyên những bộ xương người. Nhiều nơi, chum chứa toàn cát trắng. Hiện nay, có nhiều cách diễn giải táng tục của cư dân văn hoá Sa Huỳnh như hoả táng, cải táng, hung táng, tượng trưng.... Có lẽ, tất cả những diễn giải này đều có thể áp dụng tuỳ theo không gian và thời gian. Thông thường các chum mộ là một chum, song ở một vài địa điểm xuất hiện chum lồng (kiểu chum nhỏ nằm trong chum lớn hơn), cá biệt có nơi đã phát hiện cả một quần thể chum lồng theo kiểu trong quan ngoài quách như ở Gò Dừa (Duy Xuyên, Quảng Nam). Bên cạnh mộ chum đơn táng, đôi chỗ cũng phát hiện mộ chum song táng như Cồn Dài (Thừa Thiên Huế), Bình Yên, Lai Nghi (Quảng Nam). Trong một số địa điểm, xen kẽ với táng thức mộ chum, cư dân cũng thực hiện chôn theo kiểu mộ đất (điển hình như ở di tích Gò Mả Vôi, Lai Nghi, Gò Quê, Hoà Diêm...), táng thức mộ đất cũng thể hiện những táng tục đa dạng như hung táng, cải táng, hoả táng và chôn tượng trưng. Tuy vậy, số lượng mộ đất so với mộ chum không

đáng kể. Một số mộ đất trong văn hoá Sa Huỳnh có nhiều nét tương đồng với mộ đất Làng Vạc thuộc văn hoá Đông Sơn. Trong những di tích có niên đại muộn sau Công nguyên táng thức, táng tục và những đồ chôn theo phản ánh xu thế tiếp xúc và trao đổi mạnh mẽ với Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á hải đảo và xuất hiện nhiều loại hình quan tài gốm và đồ tuỳ táng gốm khác lạ hơn so với Sa Huỳnh cổ điển. Điển hình như ở di tích Xóm Óc, Suối Chình (Quảng Ngãi), Rừng Long Thuỷ, Suối Mây (Phú Yên), Hoà Diêm (Khánh Hoà).

**Di tích cư trú:** Cho tới nay mới phát hiện được ít vết tích cư trú của văn hoá Sa Huỳnh. Những di tích cư trú thường nằm không xa khu mộ địa, ở bậc thềm thấp hơn, sát sông hay dòng chảy. Đây cũng là nguyên nhân mà nhiều nơi cư trú đã bị phá huỷ do lũ lụt, sụt lở bờ sông, do sông ở miền Trung thường có dòng chảy mạnh và đổi dòng liên tục. Di tích cư trú thuộc văn hoá Sa Huỳnh sơ kỳ sắt được nghiên cứu và khai quật gần đây nhất là di tích Thôn Tư, ven sông Bà Rén nằm liền kề khu mộ địa Gò Mả Vôi/Gò Miếu Ông (xã Duy Trung, Duy Xuyên, Quảng Nam). Di vật trong nơi cư trú không khác nhiều so với di vật tuỳ táng, tuy vậy có phần không đa dạng và phong phú bằng.

**Di tích cư trú kết hợp mộ táng:** Tại một số khu vực, đặc biệt là khu vực Nam Sa Huỳnh, giai đoạn muộn, mộ thường được chôn vào khu cư trú (Xóm Óc, Hoà Diêm, Cần Giờ...). Di vật tìm được và cấu tạo địa tầng cho thấy, tầng cư trú thường có niên đại sớm hơn chút ít so với mộ táng.

*9.2.2.4. Đặc trưng di vật*

**Đồ đá:** Công cụ đá hiếm khi gặp trong các khu mộ táng của văn hoá Sa Huỳnh, ở những nơi cư trú, hiện vật đá thường được phát hiện với số lượng lớn hơn so với mộ táng. Về loại hình có rìu, bôn đá tứ giác và có vai (Bản ảnh 34, h.1), cuội có vết sử dụng, bàn mài, chày nghiền, đá có hình sinh thực khí.... Những di vật này chứng tỏ rằng trong thời đại đồ sắt các công cụ bằng đá vẫn còn được sử dụng, nhưng không có vai trò đáng kể.

**Đồ sắt:** Nổi bật nhất trong văn hoá Sa Huỳnh là bộ công cụ và vũ khí bằng sắt. Tại những địa điểm văn hoá Sa Huỳnh, công cụ sắt chiếm lĩnh về cả số lượng và chất lượng. Đồ sắt được sản xuất chủ yếu bằng phương pháp rèn, kết quả phân tích 9 mẫu của sưu tập đồ sắt Đại Lãnh cho thấy chúng đều được chế tạo bằng phương pháp rèn, kỹ thuật đúc cũng gặp ở một số hiện vật. Nhìn chung, những người thợ sắt Sa Huỳnh đã có tay nghề khá thành thạo nhất là trong việc rèn nóng.

Số lượng đồ sắt Sa Huỳnh phát hiện được đến nay đã lên tới hàng trăm chiếc, chủng loại đa dạng gồm rựa, dao quắm, giáo, mai, liềm, thuổng, kiếm ngắn, dao, qua (Bản vẽ 52, h.5, 7-8; Bản ảnh 33, h.1).... Đặt trong tương quan với các trung tâm văn hoá

Đông Sơn ở phía Bắc, văn hoá Dốc Chùa ở phía Nam, số lượng và sự phổ biến rộng rãi của đồ sắt trong văn hoá Sa Huỳnh nhiều hơn hẳn. Trong bộ sưu tập hiện vật sắt, nét chủ đạo là tính thống nhất về loại hình và kỹ thuật dù được phát hiện trong/tại nhiều địa điểm mang tính địa phương hay khu vực rõ nét. Có thể nói, sắt đã đóng vai trò thống nhất và kết tinh văn hoá ở miền Trung Việt Nam thời Sơ sử.

Nguồn gốc của nghề luyện kim sắt chưa được nghiên cứu đầy đủ. Trong một số địa điểm đã tìm thấy dấu tích của rèn sắt và luyện gang tại chỗ, như ở Đại Lãnh (Đại Lộc, Quảng Nam). Tại địa điểm Gò Quê, trong chum mộ số 1 của hố 3 đã tìm thấy khoảng 50 cục quặng sắt và được người khai quật diễn giải như hiện tượng thu gom nguyên liệu để chế tác đồ sắt tại chỗ, ở Động Cườm (Bình Định), Diên Sơn (Khánh Hoà) quặng sắt cũng được chôn trong mộ chum. Có thể, luyện kim sắt văn hoá Sa Huỳnh có mối quan hệ chặt chẽ với khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Giai đoạn cuối của nền văn hoá này, trong loại hình công cụ và vũ khí bằng sắt thể hiện sự giao lưu văn hoá với Hán (Trung Hoa) qua các loại hình như mũi nhọn, qua, dao có chuôi hình vành khăn kiểu Tây Hán, đồ sắt tìm thấy trong một số địa điểm ở địa bàn Nam Sa Huỳnh lại cho thấy nhiều nét tương đồng với đồ sắt Đông Nam Á hải đảo.

**Đồ đồng:** So với đồ sắt, đồ đồng ít hơn nhiều về số lượng. Tuy vậy trong một vài năm gần đây, tại các khu mộ táng văn hoá Sa Huỳnh như Gò Mả Vôi, Gò Quê, Gò Dừa, Lai Nghi, Suối Mây... đã tìm thấy nhiều đồ đồng tuỳ táng gồm công cụ, vũ khí, đồ nghi lễ (Bản vẽ 52, h.3-4, 6; Bản ảnh 33, h.2-3).... Nhiều đồ đồng được phát hiện cả ở mộ chum, cả ở mộ đất. Phần lớn đồ đồng tuỳ táng này có thể là sản phẩm của trao đổi với bên ngoài, với văn hoá Đông Sơn như trống đồng, công cụ và vũ khí, với văn hoá Đồng Nai như rìu có lưỡi cong hình parabola, với văn hoá Hán (Trung Hoa) như bát, đĩa, bình, ấm, gương.... Tất nhiên, điều này không loại trừ việc sản xuất tại chỗ, tuy chứng cứ còn quá ít. Vết tích của đúc đồng đã được tìm thấy ở giai đoạn sớm hơn như ở Bình Châu, Bàu Trám. Một vài khuôn đúc bằng đá (đúc rìu kiểu rìu Dốc Chùa) được tìm thấy ngẫu nhiên ở Khánh Hoà, Ninh Thuận.... Dấu tích của nghề đúc đồng như mảnh nồi nấu đồng, gỉ, xỉ, giọt đồng cũng đã được tìm thấy ở địa điểm cư trú Thôn Tư (Quảng Nam). Những đồ đồng tìm thấy trong các di tích mộ chum vùng Nam Trung Bộ như Phú Yên, Khánh Hòa... cho thấy mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa Đồng Nai.

**Đồ gốm - chum quan tài:** Chum gốm dùng làm quan tài có các dạng chính như hình trứng, hình cầu và hình trụ (Bản vẽ 52, h.9-11; Bản vẽ 53, h.8-11; Bản ảnh 32, h.2, 4).... Trong mỗi dạng này lại có những biến thể khác nhau ở miệng, vai, thân và đáy.

***- Chum hình trụ có vai hoặc không vai:*** là loại chum phổ biến nhất và có mặt trong nhiều địa điểm thuộc văn hoá Sa Huỳnh sơ kỳ sắt giai đoạn cực muộn. Chum được

phát hiện ở nhiều địa điểm: Tam Mỹ, Đại Lãnh, Quế Lộc, Tiên Hà, Hậu Xá, An Bang, Xuân Lâm, Lai Nghi, Bình Yên, Thạch Bích, Tabhing, Gò Dừa.... Nắp đậy thường có hình nón cụt, đôi khi nắp đậy là mâm bồng lớn. Chiều cao trung bình trên dưới 1m, đường kính thân dao động 0.40-60m. Đôi khi trên vành miệng có những cặp lỗ để buộc dây khi hạ chum. Thân trang trí văn thừng.

***- Chum hình trứng hoặc gần hình trứng:*** là loại chum có miệng loe, không có vai, bụng hơi phình, đáy thuôn tròn nhọn hoặc hơi nhọn dần về phía đáy trông như hình quả trứng, thân và đáy trang trí văn thừng. Xương gốm thô, pha nhiều cát hạt to, gốm cứng. Loại chum này cũng thường có kích thước lớn, tìm thấy trong các địa điểm như: Gò Mả Vôi, Hậu Xá, Tam Mỹ, Tabhing, Long Thạnh...

***- Chum hình cầu:*** Miệng loe, cổ thắt, đáy hình chỏm cầu, có dáng thấp hoặc dáng cao. Thân thường trang trí văn thừng hoặc văn chải đến đáy. Loại chum này giống nồi nhưng rất lớn, phát hiện ở các địa điểm như: Tam Mỹ, Tabhing, Hậu Xá, Gò Mả Vôi (Quảng Nam), Xóm Ốc (lớp trên), Suối Chình (Quảng Ngãi), Rừng Long Thủy, Suối Mây (Phú Yên), Hoà Diêm (Khánh Hòa) và cụm di tích mộ chum Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).... Loại hình chum này thường đi cùng với nắp đậy hình lồng bàn hay nắp đậy là mâm bồng...

***- Chum hình trái xoan, trái đào:*** Đây thực chất là biến thể của loại chum hình cầu hay hình trứng. Loại này thường gặp ở Gò Mả Vôi, Hoà Vinh và cụm di tích mộ chum Đông Nam Bộ.

Ngoài ra còn có một số loại chum hay vò mai táng có hình dáng khác so với những loại chum trên như một số chum mai táng ở Hoà Diêm.

**Đồ gốm tuỳ táng:** Đồ tuỳ táng gốm rất đa dạng và phong phú bao gồm bát bồng, đèn, bình hình lẵng hoa, bình con tiện, cốc cao chân, nồi, bát, đĩa, cốc (Bản vẽ 53, h.1-7; Bản vẽ 54; Bản ảnh 32, h.3; Bản ảnh 33; h.4-14).... Chất liệu gốm từ thô đến hơi thô, pha nhiều cát. Gốm được trang trí đẹp với những đồ án hoa văn đa dạng, khắc vạch kết hợp tô màu, những đồ án và phong cách trang trí từ giai đoạn Tiền Sa Huỳnh tiếp tục tồn tại và phát triển trong giai đoạn này, đặc biệt là in mép sò độc lập hay in mép sò kết hợp với khắc vạch, miết láng tạo thành những băng trang trí. Tô màu đen và đỏ thành từng băng uốn lượn hay góc cạnh, xen lẫn những băng bên trong trang trí những đường vạch nhỏ, chấm dài, in mép sò... trở thành phương pháp trang trí phổ biến. Văn thừng đóng vai trò kỹ thuật hơn là trang trí, kiểu loại văn thừng giai đoạn này đơn giản hơn so với giai đoạn sớm. Nhiều đồ gốm được nung ở nhiệt độ cao, lửa được khống chế một cách chủ động nên có một số đồ gốm cứng gần như sành. Vùng Bắc Sa Huỳnh, gốm trong những địa điểm sớm hơn thường phong phú hơn, đa dạng hơn về loại hình và trang trí còn trong các địa điểm cực muộn như Gò Dừa, Bình Yên... đồ gốm tuỳ táng suy giảm về cả loại hình và trang trí.

Vùng Nam Sa Huỳnh không thấy xu hướng này, ở những địa điểm có niên đại muộn sau Công nguyên, đồ gốm rất phong phú và đa dạng về loại hình, trang trí.

**Đồ trang sức:** Cư dân văn hoá Sa Huỳnh là những người có năng khiếu, khéo tay và mĩ cảm phát triển. Họ rất thích dùng đồ trang sức (vòng, nhẫn, khuyên tai, vật đeo hình dấu phẩy, hạt chuỗi...) bằng thuỷ tinh, mã não, đá quý, đá, đất nung.... Chất liệu được ưa thích nhất là mã não và thuỷ tinh. Khuyên tai (hay bùa đeo) hai đầu thú và khuyên tai ba mấu là một loại hình chế phẩm Sa Huỳnh đặc thù (Bản vẽ 52, h.1-2; Bản ảnh 34, h.2-8). Trong các di tích văn hoá Sa Huỳnh đã tìm thấy một số lượng lớn hai loại hình này. Trong khi khuyên tai ba mấu phân bố ở hầu khắp các địa điểm thì loại hai đầu thú cho tới nay được phát hiện chỉ ở một số vùng. Một số đồ trang sức thuỷ tinh được làm tại chỗ. Trong các địa điểm giai đoạn muộn đã tìm thấy hạt chuỗi hình con vật như hổ, chim nước và loại hạt chuỗi mã não khắc acid... Hạt chuỗi, khuyên tai bằng vàng, hạt chuỗi thủy tinh mạ vàng cũng đã được người Sa Huỳnh sử dụng và chôn theo mộ. Những loại trang sức này thường được xác định là nhập từ bên ngoài.

Ở di tích Đại Lộc (Quảng Nam) và Giồng Cá Vồ (Thành phố Hồ Chí Minh) phát hiện nhiều khuyên tai hai đầu thú đang chế tác dở. Trong một số di tích đương đại của văn hoá Đông Sơn (Bắc Việt Nam), Philippines, Thái Lan... cũng tìm thấy những kiểu khuyên tai này. Đây được coi là những bằng chứng về sự lan toả ảnh hưởng của văn hoá Sa Huỳnh. Trong đồ gốm, đồ trang sức... dễ dàng nhận thấy những nét chung giữa văn hoá Sa Huỳnh và một số văn hoá khác cùng thời ở Đông Nam Á, đặc biệt là Đông Nam Á hải đảo.

#### *9.2.2.5. Loại hình văn hoá, nguồn gốc, niên đại, chủ nhân, đời sống và các mối quan hệ*

Có hai địa bàn chính của văn hoá Sa Huỳnh được các nhà nghiên cứu khái quát là Bắc Sa Huỳnh và Nam Sa Huỳnh (Chử Văn Tần, 2004, tr. 727-740).

Kết hợp cách phân loại hình văn hoá này với những tài liệu mới khai quật gần đây chúng tôi cho rằng có thể xác định hai loại hình văn hoá địa phương của văn hoá Sa Huỳnh như sau:

Vùng Bắc Sa Huỳnh (từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định). Đây là địa bàn phân bố chính của truyền thống I, tức truyền thống từ Long Thạnh (Tiền Sa Huỳnh) lên Sa Huỳnh (chum hình trứng, hình trụ, hình cầu lớn, đồ tuỳ táng bằng sắt phổ biến, đồ đồng hiếm hơn...). Truyền thống này khởi đầu vào cuối thiên niên kỷ I BC và kết thúc trên đại thể vào cuối thế kỷ I BC. Giai đoạn cuối tiếp xúc và trao đổi mạnh mẽ với văn hoá Trung Hoa.

Vùng Nam Sa Huỳnh (từ Phú Yên đến vùng Đông Nam Bộ). Đây là địa bàn phân bố chính của truyền thống II, tức truyền thống từ Bàu Trám, Bình Châu, Hoà Vinh II, Gò

Mả Vôi lên Hoả Diêm, Suối Chình, Giồng Cá Vồ... mộ chum hình cầu biến thể, mộ đất, giai đoạn sớm nhiều hiện vật đồng. Truyền thống này kéo dài đến thế kỷ II-III AD. Vùng này, ngoài yếu tố Tiền Sa Huỳnh của Bàu Trám, Bình Châu còn có yếu tố văn hoá Xóm Cồn tham góp vào sự hình thành văn hoá Sa Huỳnh. Giai đoạn cuối tiếp xúc và trao đổi mạnh mẽ với Đông Nam Á hải đảo.

Giữa hai truyền thống này một mặt có sự khác biệt mang tính địa phương rõ rệt trong đồ gốm, mặt khác lại có sự tương đồng cao trong đồ sắt, đồ đồng, đồ trang sức đá, thuỷ tinh và kim loại. Dù mỗi địa bàn gắn với một truyền thống riêng, nhưng cần lưu ý tới hai vấn đề: Thứ nhất, đó là mức độ biến đổi văn hoá mạnh mẽ ở những vùng giáp ranh; Thứ hai, thế cài răng lược của hai truyền thống trong mỗi địa bàn. Thống nhất trong những khía cạnh cơ bản của văn hoá vật chất và tinh thần nhưng mỗi địa điểm, mỗi vùng, mỗi truyền thống đều chứa những sắc thái riêng.

Giai đoạn cuối của văn hoá Sa Huỳnh là thời gian diễn ra sự giao lưu nội và liên vùng mạnh mẽ, điều này dẫn đến sự phát triển văn hoá đa dạng theo những xu thế khác nhau.

Cùng với việc đạt đến trình độ cao của kỹ thuật chế tạo sắt (cả việc đúc gang), cư dân văn hoá Sa Huỳnh còn đạt đến bước phát triển cao với các nghề xe sợi, dệt vải, chế tạo gốm, chế tác đồ trang sức. Trong các di tích tìm thấy nhiều dọi xe chỉ các loại, dấu vết vải từ thô đến mịn còn lại khá nhiều trên các đồ tuỳ táng bằng đồng, bằng sắt. Nghề làm gốm rất phát triển, thể hiện trong mọi khía cạnh từ kỹ thuật, độ nung đến tạo hình, trang trí. Đặc điểm nổi bật của gốm Sa Huỳnh là những đồ gốm lớn đến rất lớn, đòi hỏi kỹ năng khéo léo và kỹ thuật cao trong chế tác và khống chế độ nung. Rất tiếc cho tới nay chưa phát hiện được lò gốm trong văn hoá này. Rất có khả năng đó là loại lò nửa kín và thường nằm sát bờ sông (hoặc những chum gốm lớn này bản thân đã là lò nung giống như một vài trường hợp trên thế giới thời cổ đại). Điều này, một mặt thuận tiện cho việc chuyên chở nguyên liệu và sản phẩm, song mặt khác lò lại rất dễ bị sụt lở trong những đợt lũ lụt lớn nhỏ hàng năm.

Trước đây, các học giả Pháp cho rằng chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh là những người đi biển, đất liền chỉ là nơi chôn cất người chết. Hiện nay, số lượng và vết tích nơi cư trú của văn hoá này vẫn còn khá hiếm hoi. Tuy vậy vẫn có thể khẳng định qua những chứng cứ gián tiếp rằng văn hoá Sa Huỳnh là sản phẩm của những cư dân sống định cư trên đất liền với xu hướng hướng biển mạnh mẽ. Hệ sinh thái chủ đạo tạo nên nhiều đặc trưng văn hoá là hệ sinh thái cồn, bàu. Nền kinh tế đa ngành kết hợp giữa trồng lúa nước ở các đồng bằng nhỏ duyên hải, trồng lúa kiểu nương rẫy ở vùng đồi gò. Trong các di tích đã phát hiện những công cụ liên quan đến trồng trọt và phá rừng làm nương rẫy bằng đá (Tiền Sa Huỳnh), bằng sắt, đồng (Sa Huỳnh) như cuốc, liềm, rìu, dao quắm (rựa), vết tích

lúa gạo cũng đã được tìm thấy như gạo cháy trong mộ chum Lai Nghi, vết lúa in dấu trên mảnh chum Gò Miếu Ông…. Cư dân văn hoá này sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển các nghề thủ công, từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ và Trung Hoa. Đặc biệt ở giai đoạn cuối, nghề buôn bán bằng đường biển đã khá phát triển. Ở ven biển miền Trung, vào những thế kỷ trước, sau Công nguyên có thể đã hình thành một số tiền cảng thị hay cảng thị sơ khai nằm trong mạng lưới trao đổi chung của khu vực và nối kết, tham dự một cách tích cực vào hệ thống hải thương quốc tế Đông-Tây.

Văn hoá Sa Huỳnh một mặt có nguồn gốc bản địa từ những nhóm di tích, văn hoá Tiền Sa Huỳnh. Mặt khác, những nguồn lực và ảnh hưởng ngoại sinh cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Với vị thế địa văn hoá như là cầu nối giữa lục địa và hải đảo cùng đường bờ biển dài nhiều vụng vịnh, miền Trung Việt Nam ngay từ thời Tiền sử đã là nơi gặp gỡ của nhiều luồng cư dân, ngôn ngữ và văn hoá. Những tư liệu khảo cổ học gần đây cho thấy vào giai đoạn cuối của văn hoá Sa Huỳnh sự giao lưu văn hoá (tự nguyện và cưỡng bức) rất mạnh mẽ với văn hoá Đông Sơn, với văn hoá Hán, văn hoá khu vực Đông Nam Á và Nam Á…. Tiếp xúc, trao đổi giữa những văn hoá này với văn hoá miền Trung Việt Nam vào những thế kỷ cận kề Công nguyên có tác động sâu rộng tới diễn tiến văn hoá ở đây.

Mật độ phân bố di tích cũng như quy mô lớn rộng của các di tích văn hoá Sa Huỳnh (bằng chứng của sự quần tụ đông đúc dân cư); sự phong phú về kiểu loại; số lượng lớn của các loại hình hiện vật từ nhiều chất liệu (dấu hiệu về sức sản xuất mạnh mẽ); vũ khí chiếm một tỉ lệ không nhỏ và với một số kiểu vũ khí ảnh hưởng văn hoá Hán (dấu hiệu của xung đột bên trong và bên ngoài); đồ tuỳ táng phân bố không đều cả về chất và lượng (bằng chứng về sự phân tầng xã hội), tất cả đều là những tư liệu gián tiếp về sự hình thành và tồn tại của một kiểu tiền nhà nước (dạng lãnh địa) trong giai đoạn này.

Chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh có quan hệ cội nguồn với các văn hoá hậu kỳ đá mới, sơ kỳ, hậu kỳ đồng thau vùng duyên hải. Với cốt lõi là văn hoá Bàu Tró và những nhóm di tích đồng dạng mà chủ nhân của các văn hoá trên được các nhà nghiên cứu coi là những người tiền Malayo-Polynesia. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, văn hoá Sa Huỳnh còn có những quan hệ cội nguồn hay giao lưu với những văn hoá hậu kỳ đá mới-sơ kỳ đồng thau của miền cao nguyên Lâm Đồng mà chủ nhân của những văn hoá trên được coi là Tiền Môn-Khơme hay Tiền Nam Á. Ngoài ra còn có những mối giao lưu rộng rãi với các cư dân kim khí Đông Nam Á hải đảo và lục địa. Với vị thế địa văn hoá của mình, dải đất ven biển miền Trung cũng

còn là nơi tiếp nhận của không ít những làn sóng di dân từ phương Bắc, phương Đông và phương Nam trong diễn trình tiền-sơ sử. Tất cả những yếu tố này đã tạo nên một bức tranh văn hoá miền Trung phong phú, đa dạng với những sắc màu riêng. Một bộ phận lớn của chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh theo các nhà nghiên cứu nói tiếng Nam Đảo, ngoài ra có thể có hiện tượng xen cài của một số nhóm cư dân khác trong không gian văn hoá Sa Huỳnh.

Niên đại: Dựa vào so sánh loại hình hiện vật, sự hiện diện của một số hiện vật ngoại nhập như gương đồng, đĩa, bát đồng, tiền đồng có niên đại Tây Hán và Đông Hán và một loạt niên đại $C^{14}$, AMS... từ các địa điểm Gò Mả Vôi, Hậu Xá, An Bang, Lai Nghi, Phú Hoà, Hàng Gòn... có thể xác định rằng văn hoá Sa Huỳnh khởi đầu vào khoảng giữa thiên niên kỷ I BC và kết thúc vào khoảng thế kỷ I-II AD. Đối với vùng Nam Sa Huỳnh, truyền thống mộ chum, vò có thể còn kéo dài tới thế kỷ III AD. Đây là một nền văn hoá thống nhất với các dạng địa phương theo vùng miền và theo địa hình.

### 9.2.3. Các nhóm di tích văn hóa sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ

#### *9.2.3.1. Không gian phân bố và loại hình di tích*

Những nghiên cứu đầu tiên về sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ đã được tiến hành từ cách nay hàng thế kỷ với những đóng góp không nhỏ của các học giả Pháp. Tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chỉ đặt cơ sở ban đầu cho toàn bộ quá trình điều tra, thám sát và khai quật đã và đang diễn ra trong ba thập kỷ trở lại đây của các nhà khảo cổ học Việt Nam.

Mặc dù những phát hiện mới về sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ đã cung cấp nguồn tư liệu đáng kể, nhưng những tư liệu hiện biết vẫn chưa đầy đủ để có một hướng nhìn tuyến tính đúng đắn cho sự phát triển kế tiếp từ thời đại đồng thau lên sơ kỳ sắt nơi đây như ở miền Bắc (Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn) và miền Trung (Xóm Cồn - Long Thạnh - Bình Châu - Sa Huỳnh). Đặc biệt kết quả hiện biết về sơ kỳ sắt ở Nam Bộ cho đến nay cũng chỉ dừng lại ở các nhóm di tích văn hóa theo các đặc trưng riêng có hoặc theo các địa vực phân bố của các di tích này.

Do tình hình tư liệu như trên, dưới đây chỉ trình bày sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ dưới dạng các tư liệu vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu và bổ sung khi có những phát hiện mới (Bản đồ 8, 11).

**Phân chia theo nhóm di tích, gồm sáu nhóm:**

***- Nhóm 1: Nhóm di tích văn hóa Dốc Chùa****. Nhóm này gồm các di tích Dốc Chùa lớp trên (Tân Uyên, Bình Dương) và Suối Chồn khu II (Xuân Lộc, Đồng Nai).*

***- Nhóm 2: Nhóm di tích Sa Huỳnh Đồng Nai****, còn gọi là nhóm di tích Sa Huỳnh Nam. Đây là nhóm mộ chum chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Sa Huỳnh, gồm các di tích: Phú Hòa, Dầu Giây, Hàng Gòn (Xuân Lộc, Đồng Nai) và Suối Chồn khu I.*

***- Nhóm 3: Nhóm di tích phát triển theo tuyến Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt lên Giồng Lớn****. Đây là nhóm di tích mộ chum cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa Sa Huỳnh, gồm các di tích: Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh) và Giồng Lớn (Long Sơn, Bà Rịa-Vũng Tàu).*

***- Nhóm 4: Nhóm di tích Bưng Bạc, Bưng Thơm****. Đây là nhóm di tích tương đối biệt lập với các di tích cùng thời ở Nam Bộ cả về không gian phân bố và đặc trưng di vật, gồm các di tích: Bưng Bạc và Bưng Thơm (Bà Rịa-Vũng Tàu).*

***- Nhóm 5: Di tích Gò Cây Tung****. Nhóm này hiện nay chỉ mới có một di tích Gò Cây Tung (Tịnh Biên, An Giang).*

***- Nhóm 6: Nhóm di tích Gò Cao Su, Lò Gạch và Gò Ô Chùa****. Nhóm này gồm các di tích Gò Cao Su, Lò Gạch và Gò Ô Chùa lớp dưới (Long An) (Vũ Quốc Hiền, 2008).*

**Phân chia theo địa vực: có ba khu vực**

***- Khu vực 1: Lưu vực sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ****. Đây là các di tích phân bố trên phạm vi các gò đất cao của vùng phù sa cổ lưu vực hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ, gồm các di tích: Dốc Chùa lớp trên, Suối Chồn, Phú Hòa, Dầu Giây, Hàng Gòn, Lò Gạch, Gò Cao Su, Gò Hàng, Gò Ô Chùa lớp dưới, Long Giao (Xuân Lộc, Đồng Nai)...*

***- Khu vực 2: Từ hạ lưu sông Đồng Nai đến ven biển Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh****. Đây là các di tích phân bố trên phạm vi các giồng đất cao xen giữa các dòng chảy ở khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mekong, gồm các di tích: Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Lớn, Giồng Nổi (Bến Tre), Bưng Bạc, Bưng Thơm...*

***- Khu vực 3: Vùng đồng bằng thấp ven biển Đồng Tháp Mười*** *với một di tích Gò Cây Tung (Hà Văn Tấn, 1999 và những tư liệu mới gần đây).*

*9.2.3.2. Một số đặc trưng di tích, di vật và niên đại*

**Đặc trưng về cư trú:** Các cộng đồng cư dân sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ thường tập trung sống thành các làng định cư lớn ven các dòng sông hoặc ven biển, nơi có các doi đất cao thuộc bậc thềm phù sa cổ được thành tạo bởi các dòng sông. Bên cạnh đó cũng có làng định cư tại các vùng sình lầy ngập mặn với hệ thống nhà sàn gỗ.

**Đặc trưng về mộ táng:** Ở Dốc Chùa, Suối Chồn, Phú Hòa, Dầu Giây, Hàng Gòn, Gò Ô Chùa, Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Lớn... đã phát hiện được rất nhiều mộ với ba loại chính biểu trưng cho những khu vực khác nhau:

***- Loại mộ đất:*** như ở Dốc Chùa nằm trên lớp đất văn hoá. Tất cả các ngôi mộ đều có cấu trúc bên ngoài gần giống nhau. Thường có hình chữ nhật, dài 2,5-3m, có mộ dài đến 4,5m, rộng 1,5-2m. Mộ thường được xếp đá tảng xung quanh, ở giữa rải gốm và đá nhỏ. Cũng có mộ không có đá tảng mà chỉ thấy trên và dưới đều rải gốm vụn và đá nhỏ. Hầu hết mộ đều chôn sâu 1-1,8m. Vết tích xương cốt còn lại rất ít. Đại bộ phận các mộ đều có chôn theo hiện vật với số lượng khác nhau, có mộ chỉ có 1 hiện vật, có mộ phát hiện được 30 hiện vật gồm qua, rìu đồng, hạt cườm, dọi xe chỉ, rìu đá, đồ gốm...

***- Loại mộ vò gốm:*** là loại mộ mà áo quan làm bằng chum hoặc vò lớn như mộ vò gốm ở Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt. Trong mộ được chôn theo nhiều đồ tuỳ táng như rìu, giáo, kiếm, khuyên tai, hạt chuỗi bằng đồng, sắt và thuỷ tinh... (Bản ảnh 41, h.2-4).

***- Loại mộ cự thạch - trác thạch***: Di tích mộ cự thạch Hàng Gòn (Long Khánh, Đồng Nai). Theo khảo tả của các học giả Pháp, mộ cự thạch có kiến trúc gồm hai hàng trụ bao quanh hầm mộ. Tổng số có 10 trụ, 8 trụ được làm bằng đá sa thạch hay đá cát hoặc đá basalt, cao 2,5-3m, mặt cắt ngang hình bầu dục, một đầu có vết lõm hình yên ngựa; hai trụ còn lại làm bằng đá hoa cương dài 7,2m, mặt cắt hình chữ nhật, rộng 1,1m và dày 0,35m, đầu dưới có một đoạn phình ra hai bên, đầu trên cũng có vết lõm. Kiến trúc trung tâm là hầm mộ hình khối hộp chữ nhật, được ghép bằng 6 tấm đá hoa cương, kích thước 4,2x2,7x1,6m. Di tích này đã được khảo sát và khai quật nhiều lần. Kết quả khai quật mới nhất (2007) cho thấy niên đại của di tích khoảng cận kề Công nguyên và là loại hình mộ trác thạch có quy mô lớn nhất ở Đông Nam Á cùng giai đoạn. Có nhiều khả năng đây là mộ của vị thủ lĩnh hay dòng họ thủ lĩnh đứng đầu một lãnh địa khá hùng mạnh ở khu vực Đông Nam Bộ.

**Đặc trưng về di vật:**

***- Đồ đá:*** Có số lượng lớn được chế tác từ đá basalt và chủ yếu, một số ít làm bằng đá granite, hầu như không có đá nephrite. Kỹ thuật chế tác ghè đẽo và mài là chủ yếu, rất ít dùng kỹ thuật cưa, khoan, chuốt bóng. Về loại hình bao gồm các loại công cụ sản xuất như rìu, cuốc, đục, mai, mũi nhọn, dao cắt...; đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi...; các vật dụng khác như khuôn đúc, quả cân.... (Bản vẽ 55-56; Bản vẽ 63, h.1-5, 9-14; Bản ảnh 38).

***- Đồ gốm:*** Rất phong phú, đa dạng với mật độ tập trung rất đậm đặc và mang những đặc trưng riêng của nhóm di tích. Tại các di tích này tồn tại chủ yếu loại gốm thô, gốm mịn và một phần nhỏ gốm xốp. Đồ gốm làm bằng bàn xoay chiếm ưu thế, bên cạnh đó vẫn có một số lượng đồ gốm làm bằng tay. Đặc trưng của đồ gốm ở các di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt Nam Bộ là các loại bát có chân đế từ cao đến thấp, các loại nồi, bình vò, chạc gốm, cà ràng, khuyên tai, các loại hình tượng động vật, mô hình tháp.... Loại hình

hoa văn tiêu biểu là hoa văn đường cong hoặc thẳng được tạo bởi dụng cụ nhiều răng, nhất là hoa văn dạng xoắn ốc trên chân đế bát bồng. Ngoài ra còn có các loại hoa văn khắc vạch có chấm dải mịn, hoa văn hình học, hoa văn tạo bởi mép vỏ sò (Bản vẽ 57-61; Bản vẽ 63, h.6-8; Bản ảnh 39).

***- Đồ đồng:*** Có số lượng không nhiều (Bản vẽ 62, h.1-5).

+ *Rìu đồng*: Có lưỡi xoè cân với nhiều kiểu khác nhau, chủ yếu là loại rìu cân, họng hình bầu dục, họng tra cán sâu, vai cân, lưỡi cong hình parabola. Nhiều chiếc có hai đường chỉ đúc song song ngang phần vai. Loại rìu này phát hiện được nhiều nhất ở Dốc Chùa, Suối Chồn, Gò Ô Chùa.... Kích thước không lớn lắm: dài 7-8cm, rộng nhất lưỡi 5-7cm, cá biệt có loại 9cm; họng tra cán dài 3-5cm, rộng 1,2-2,6cm (Bản vẽ 62, h.4-5).

+ *Qua đồng*: là loại di vật phát hiện được nhiều nhất và rất đa dạng. Ở Dốc Chùa có 13 tiêu bản, ở Long Giao có 21 tiêu bản. Nếu tính những mảnh vỡ thì con số khá lớn. Loại qua này cũng còn phát hiện trong mộ vò Sa Huỳnh ở Bàu Hoè (Bình Thuận) (Bản vẽ 62, h.1; Bản ảnh 40, h.1). Qua được gọi là qua Long Giao vì phát hiện được nhiều nhất ở Long Giao.

Qua Long Giao có kích thước lớn, nặng. Chiều dài 30-70cm, nặng 0.8-2kg. Toàn bộ hai mặt được trang trí hoa văn hình học tinh xảo, cân xứng, giống hệt nhau. Hoa văn trang trí là các đường chữ S nối nhau hay đối xứng, hoa văn chấm, khắc vạch, hình tam giác. Đặc biệt có chiếc được trang trí núm tròn nối với 12 tia hình tam giác.

Về mặt kỹ thuật, qua Long Giao cho thấy người thợ đúc đồng là một nghệ nhân tài ba, thể hiện các hoạ tiết hết sức phong phú và tinh xảo. Qua Long Giao đều là sản phẩm của một khuôn hoặc các khuôn đều giống nhau, bởi tất cả các qua đã phát hiện không hề tìm thấy một chi tiết nào khác biệt.

Loại qua này được tìm thấy bên cạnh rìu đồng Dốc Chùa và các loại gốm thô, cứng màu xám, hoặc xám vàng có miệng loe, mép tròn. Giữa cổ và miệng có gờ hay cong lõm như gốm ở lớp trên Dốc Chùa, Suối Chồn.

+ *Tượng động vật*: Ở Dốc Chùa đã tìm thấy 01 tượng động vật có 4 chân, cao 5,7cm, dài 6,4cm. Trên lưng và 4 chân có những chấm lỗ tròn nhỏ. Hông và bụng có 1 đường viền gấp khúc, trong có các hình tam giác và hình vuông nhỏ. Trên lưng có 1 núm tròn để treo dây. Đuôi hơi cong ở phần cuối, dưới bụng để lộ rõ bộ phận sinh dục. Tượng đứng trên một thớt phẳng, bốn góc hơi cong. Giữa là hình 1 con vật giống bò sát, có thể là hình 1 con rắn. Có ý kiến cho rằng khối tượng đó là hình chó săn mồi, ý kiến khác cho là hình hươu sao, hình ngựa (Bản vẽ 62, h.2; Bản ảnh 40, h.2). Ở Long Giao, người ta còn tìm thấy 2 tượng động vật khác cũng bằng đồng còn nguyên vẹn. Các ý kiến đều xác nhận là con tê tê (trút). Trong đó 1 con nặng 3,4kg (Bản ảnh 40, h.3).

***- Đồ sắt:*** đã tìm được các loại công cụ như cuốc, rìu, dao, liềm...; các loại vũ khí như kiếm; các loại đồ trang sức như vòng tay, nhẫn... được làm bằng phương pháp rèn là chủ yếu (Bản vẽ 62, h.6-8).

***- Khuôn đúc:*** Khuôn đúc được làm bằng sa thạch, chủ yếu là khuôn hai mang, cũng có loại khuôn nhiều mang đúc nhiều hiện vật một lúc, có loại khuôn liên hoàn. Các khuôn đều có dấu định vị, hình dáng các vật đều được khắc chìm (Bản vẽ 56, h.6). Ở một số di tích cũng đã phát hiện khuôn bằng đất nung.

Khuôn đúc là di vật phát hiện được nhiều nhất, ở Dốc Chùa có 76 tiêu bản, ở Bưng Bạc có 38 tiêu bản, ở Suối Chồn có 8 tiêu bản, ở Gò Ô Chùa có 10 tiêu bản. Vật đúc từ khuôn rất nhiều loại: rìu, lao, mũi tên, lưỡi câu, đục, chuông, lục lạc, trâm cài, giáo, hoa tai, qua.... Bên cạnh khuôn đúc đều tìm thấy các dụng cụ liên quan đến nghề đúc đồng như nồi nấu, muôi và một số sản phẩm được đúc từ các khuôn đúc đó.

Bên cạnh đồ đá, gốm và kim loại tại các di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ còn phát hiện được một số đồ thủy tinh, vàng, bạc, đồ xương, sừng...

**Niên đại:**

- Ở Dốc Chùa có 2 mẫu than phân tích niên đại $C^{14}$. Mẫu ZK-422 (lấy ở độ sâu 1m năm 1976) phân tích tại phòng thí nghiệm của Viện Khảo cổ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc cho kết quả 1.900±150 năm BP (hiệu chỉnh vòng cây 3.145±130 năm BC). Mẫu BLn (lấy ở độ sâu 0,5m năm 1977) phân tích tại Viện Cổ sử và Khảo cổ Cộng hoà Dân chủ Đức cho kết quả 2.495±50 năm BP.

- Ở Bưng Bạc có 10 mẫu và Bưng Thơm có 2 mẫu niên đại $C^{14}$ lấy ở các độ sâu khác nhau và được phân tích ở các phòng thí nghiệm khác nhau cho khung niên đại từ 3.080±40 năm BP đến 2.376±40 năm BP.

- Ở khu mộ cự thạch Hàng Gòn có 13 mẫu than được phân tích chủ yếu ở phòng thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoại trừ hai mẫu có niên đại quá cổ, những niên đại còn lại nằm trong khung khá rộng từ 2.700±50 đến 1.570±55 năm BP.

- Ở Gò Ô Chùa có tất cả 30 mẫu than, xương lấy ở các tầng vị của hố khác nhau qua 4 lần khai quật được xác định $C^{14}$ cho niên đại tầng cư trú lớp dưới thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt từ thế kỷ IX-VIII BC đến thế kỷ II-III AD.

Căn cứ vào các phân tích $C^{14}$ và các đặc trưng di vật, cho thấy sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ có niên đại khởi đầu từ khoảng giữa thiên niên kỷ I BC đến khoảng thế kỷ I-II AD.

Các di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Nam Bộ phân bố chủ yếu ở lưu vực các dòng sông Đồng Nai, Vàm Cỏ với một hệ thống các chi lưu và lạch chằng chịt hoặc tập trung tại các giồng đất cao ven biển. Các cộng đồng cư dân nơi đây dựa vào điều kiện sông

nước mà giao lưu văn hoá-kinh tế, khai thác nhiều nguồn lợi tự nhiên phong phú và đa chiều giữa các cộng đồng cư dân khác trong bối cảnh thương mại biển ở khu vực Đông Nam Á bắt đầu một thời kỳ phát triển sôi nổi với khu vực Đông Á và Nam Á.

Từ những trình bày trên, chúng ta thấy, ở sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt Nam, ba trung tâm luyện kim gần như cùng xuất hiện, tồn tại độc lập song song bên nhau, cùng phát triển cao, cùng có sự giao lưu qua lại lẫn nhau và cùng phát huy ảnh hưởng ra các khu vực khác ngoài Việt Nam.

Ngoài những nét đặc thù riêng, ba trung tâm đều có sự thống nhất cao ở các mặt sau:

1. Cư dân cả ba trung tâm đều lấy nghề nông trồng lúa nước làm nền tảng đồng thời với khai thác các nguồn lợi của rừng, sông, đầm, hồ và biển…

2. Nghề luyện đồng và sắt ở ba trung tâm đều phát triển đến đỉnh cao. Chính nghề luyện kim đã tạo tiền đề và thúc đẩy cho các ngành nghề thủ công phát triển.

3. Nghề luyện kim, sự phát triển nghề trồng lúa nước và các nghề thủ công đã thúc đẩy sự giao lưu trao đổi, của cải dư thừa ngày một nhiều dẫn đến sự phân hoá xã hội ngày một sâu sắc đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện các nhà nước sơ khai ở Việt Nam.

# Chương 10

# KHẢO CỔ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

## 10.1. Vai trò của khảo cổ học lịch sử trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam

Vai trò của khảo cổ học lịch sử Việt Nam vô cùng quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam (từ thế kỷ II-I BC đến khoảng giữa thế kỷ XIX). Bởi vì, diện mạo lịch sử Việt Nam trong 2.000 năm qua chỉ có thể được làm sáng rõ đầy đủ thông qua nghiên cứu khảo cổ học lịch sử.

Như mọi người đều biết, lịch sử Việt Nam được ghi lại bằng chữ Hán, chữ Nôm cũng như chữ Quốc ngữ không chỉ ít ỏi, tản mạn đôi khi còn sai lạc.

Mặt khác, trong 2.000 năm qua trên mảnh đất Việt Nam đã diễn ra nhiều cuộc binh đao khói lửa hết sức khốc liệt: chống ngoại xâm, xung đột kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến (Trịnh-Nguyễn; Trịnh-Mạc). Các cuộc chiến tranh đã tàn phá huỷ hoại gần như toàn bộ các công trình kinh tế-văn hoá-nghệ thuật-tôn giáo tín ngưỡng và dân sinh của Việt Nam. Nhiều công trình chỉ còn lại đến nay là các phế tích.

Thiên nhiên khắc nghiệt, như nắng, mưa, gió bão, lũ lụt thường xuyên xảy ra hàng năm cũng góp phần phá huỷ nhiều di tích. Thêm nữa, các công trình xây dựng bằng những nguyên vật liệu không bền lâu, như gỗ, tre, nứa, lá... cũng không có khả năng trường tồn.

Bởi nhiều nguyên nhân khác nữa, nên các di tích văn hoá-kiến trúc, nghệ thuật-tôn giáo chỉ còn lại đến nay ở dạng phế tích. Bởi thế, muốn nghiên cứu lịch sử 2.000 năm trở lại đây bằng sử liệu chữ viết là không đủ mà còn phải dựa nhiều vào các nguồn sử liệu khảo cổ học lịch sử.

## 10.2. Các loại di tích, di vật khảo cổ học lịch sử

Có nhiều loại di tích khảo cổ học lịch sử khác nhau. Mỗi loại di tích có một giá trị riêng cho việc nghiên cứu lịch sử. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, chương này chỉ trình bày tóm lược về một số loại di tích chủ yếu, như thành luỹ, đình chùa, mộ táng, gốm sứ, khảo cổ học Champa và Khảo cổ học Óc Eo.

### *10.2.1. Thành cổ*

Thành là một loại hình kiến trúc phòng vệ của một cộng đồng người này để chống lại sự xâm nhập của cộng đồng người khác. Thành thường có một hoặc nhiều vòng tường cao, dày, bao quanh một khu đất rộng, mở một hoặc nhiều cửa ra vào. Bên cạnh vòng

tường cao thường có hào sâu và những đoạn luỹ hoặc những pháo dài để làm tăng thêm sự kiên cố cho toà thành. Đôi khi người ta cũng gọi những đoạn tường luỹ to lớn và dài là thành.

Phần lớn các toà thành đều có nhiều chức năng: là trung tâm quân sự, trung tâm chính trị, trung tâm kinh tế và văn hoá của một quốc gia hay của một đơn vị hành chính địa phương. Cũng có nhiều toà thành chỉ có một chức năng duy nhất là trung tâm quân sự. Các toà thành giữ vai trò thủ đô của một nước thường được gọi là kinh thành hay đô thành. Còn các toà thành chỉ giữ vai trò lỵ sở của một đơn vị hành chính địa phương thì được gọi theo sự phân cấp của các địa phương đó như châu thành, quận thành, tỉnh thành hay huyện thành…

Thành thường xuất hiện khi nhà nước ra đời trong thời đại kim khí và phát triển mạnh mẽ vào thời Trung cổ. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng: thành trên thế giới đã xuất hiện từ thời đại đồ đá mới, từ khi chế độ công xã thị tộc tan rã, không những chỉ để chống lại sự xâm nhập của cộng đồng người khác mà còn để chống lại sự xâm nhập của thú dữ, bảo vệ đàn gia súc và hoa màu. Thành ngày càng bị mất dần vai trò phòng vệ khi công nghệ đại bác ngày càng phát triển.

Ở nước ta, sử cũ ghi chép theo truyền thuyết dân gian nói rằng: thời Văn Lang, các vua Hùng đóng đô trên đất Phong Châu (vùng Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ) nhưng không nói đến việc các vua Hùng có xây dựng thành luỹ hay không. Đến nay, chúng ta cũng chưa tìm thấy dấu vết gì về thành luỹ của thời kỳ này mà chỉ thấy có thành ***Cổ Loa*** (Sơ đồ 1) là toà thành cổ nhất, đã nổi tiếng từ lâu trong sử sách[24]. Thành Cổ Loa cũng còn in đậm trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam với lễ hội Cổ Loa được tổ chức hàng năm và với những truyền thuyết: *Loa Thành, Rùa vàng, Nỏ thần, Mị Châu-Trọng Thuỷ*...

Thành Cổ Loa hiện nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Thành Cổ Loa được đắp bằng đất với ba vòng khép kín, bao bọc lấy nhau, gọi là Thành Ngoại, Thành Trung và Thành Nội. Trong và ngoài thành có những đầm sâu, hồ lớn - vết

---

[24] Danh hiệu An Dương Vương lần đầu tiên xuất hiện trong *Hậu Hán thư*. Sau đó, sách *Quảng Châu ký* (do *Sử ký* sách ẩn dẫn) nói An Dương Vương "đóng đô ở huyện Phong Khê". Sách *Nam Việt chí* (do *Cựu Đường thư*, phần *Địa lý chí* dẫn) viết: "Thục cho con làm An Dương Vương, cai trị Giao Chỉ. Đất nước đó nay ở phía đông huyện Bình Đạo. Thành đó có 9 vòng, chu vi 9 dặm, sĩ thứ đông đúc". Đây là sách đầu tiên nói đến thành của An Dương Vương. Sách *Thuỷ kinh chú* cũng xác nhận rằng: "Nay ở huyện Bình Đạo hiện còn thấy chỗ cũ cung thành của An Dương Vương". Sách *Tấn thái khang địa chí* chép: "Huyện ấy thuộc quận Giao Chỉ". *Tuỳ thư* chép việc Lý Phật Tử đóng ở "thành cũ của vua Việt" (Việt Vương cố thành) năm 602. *An Nam chí lược* (thế kỷ XIV) chép: "Thành Việt Vương tục gọi là thành Khả Lũ. Có ao cổ. Người trong nước mỗi năm tìm được ngọc châu, dùng nước ao ấy để rửa ngọc thì sắc ngọc tươi đẹp". *Đại Việt sử lược* (cuối thế kỷ XIV) ghi: "Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương". Đến thế kỷ XV, mới xuất hiện tên Loa Thành. Các sách *An Nam chí nguyên* và *Việt kiệu thư* chép: "Việt Vương thành ở huyện Đông Ngạn, còn gọi là Loa Thành" và giải thích rằng: "Vì An Dương Vương đóng đô ở đất Việt nên người đời sau gọi thành ấy là Việt Vương thành", đồng thời cũng giải thích rằng: "Có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc" (Trần Quốc Vượng, 1969, tr. 106-127).

tích của con sông cũ đã đổi dòng. Rải rác có những gò đống và những doi đất cao chạy dọc sông.

*Thành Ngoại* là vòng thành ngoài cùng, được đắp quanh co, men theo bờ sông, bờ đầm và nối với những gò đống tự nhiên nên không có hình dáng xác định. Chu vi khoảng 8.000m. Cao trung bình 3-4m, chỗ cao nhất tới 8m ở Gò Cột Cờ. Chân thành rộng 12-20m. Thành Ngoại có ba cửa đường bộ và hai cửa đường thuỷ. Ba cửa đường bộ là cửa Bắc, cửa Tây Nam và cửa Nam (cửa chung với Thành Trung và cũng là cửa chính - cửa Tiền). Hai cửa đường thuỷ là cửa Đông và cửa Gò Cột Cờ.

*Thành Trung* là vòng thành nằm giữa Thành Ngoại và Thành Nội. Thành Trung cũng được đắp tương tự Thành Ngoại, không có hình dáng xác định. Chu vi khoảng 6.500m. Cao 6-12m. Chân thành rộng tới 20m, có chỗ còn rộng hơn. Thành Trung có bốn cửa đường bộ và một cửa đường thuỷ. Bốn cửa đường bộ là cửa Bắc, cửa Tây Bắc, cửa Tây Nam và cửa Nam (cửa chung với Thành Ngoại và cũng là cửa chính - cửa Tiền). Còn một cửa đường thuỷ là cửa Cống Song ở hướng Đông.

*Thành Nội* nằm ở trong cùng và là vòng thành duy nhất có dạng hình chữ nhật chạy dài theo hướng Đông-Tây, khác hẳn hình dáng của Thành Ngoại và Thành Trung. Thành Nội có chu vi khoảng 1.650m, cao trung bình khoảng 5m, mặt thành rộng khoảng 10m, chân thành rộng khoảng 20m, xung quanh có 12 ụ đất cao[25] nhô ra phía ngoài và được gọi là các "hoả hồi". Các hoả hồi được bố trí khá cân xứng: mỗi tường ngang có hai chiếc và mỗi tường dọc có bốn chiếc (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 35). Thành Nội chỉ có một cửa đường bộ ở chính giữa tường thành phía Nam[26].

Đất đắp thành chủ yếu được lấy từ đất đào hào ở ngay bên cạnh phía ngoài tường thành. Dưới chân tường thành, ở những chỗ xung yếu còn được gia cố thêm bằng đá và gốm vỡ làm cho tường thành thêm vững chắc, chống sụt lở.

Cả ba vòng thành đều có ngoại hào bao bọc. Ngoại hào rộng trung bình 10-30m. Phía Nam và Tây Nam Thành Ngoại có lợi dụng một khúc sông Hoàng làm một đoạn ngoại hào thiên nhiên. Phần còn lại của các ngoại hào được nối thông với sông Hoàng và những đầm, hồ tạo thành một hệ thống giao thông thuỷ liên hoàn. Thuyền chiến có thể vận động khắp ba vòng hào, phối hợp tác chiến với bộ binh và cũng có thể từ căn cứ Cổ Loa toả ra sông Hoàng rồi ngược lên sông Hồng hoặc xuôi xuống sông Cầu để đi khắp các vùng của Bắc Bộ. Ngoài hệ thống tường thành và ngoại hào, ở Cổ Loa còn có nhiều đoạn luỹ và ụ đất có tác dụng như những pháo đài tiền vệ cho toà thành.

Nhìn chung, Cổ Loa là một toà thành độc đáo về kiểu dáng, to lớn về quy mô, phức tạp về cấu trúc; là một công trình phòng vệ kiên cố và lợi hại; nó đồng thời vừa là một

---

[25] Theo Trần Quốc Vượng (1969) và Phạm Văn Kinh (1969) thì có 18 hoả hồi.

[26] Theo Hà Văn Tấn thì Thành Nội cũng chỉ có một cửa nhưng ở góc Tây Nam, chính là cửa đền An Dương Vương hiện nay (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 34).

căn cứ bộ binh, vừa là một căn cứ thuỷ quân quan trọng. Tuy nhiên, về niên đại và chủ nhân của toà thành Cổ Loa đến nay vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất. Có ý kiến cho rằng cả ba vòng thành có cùng niên đại và cùng là sản phẩm của thời An Dương Vương (cuối thế kỷ III BC, đầu thế kỷ II BC) (Trần Quốc Vượng, 1969, tr. 106-127). Có ý kiến khác lại cho rằng Thành Ngoại và Thành Trung được xây dựng trong thời An Dương Vương nhưng có phần được đắp thêm và sửa chữa vào thời Hán hoặc vào những thời đại tiếp sau, còn Thành Nội được xây dựng sau thời An Dương Vương và có thể vào thời Hán (Phạm Văn Kinh, 1969, tr. 128-134).

Mặc dù còn nhiều ý kiến tranh luận, nhiều quan điểm chưa được thống nhất, song vẫn không làm giảm đi giá trị lịch sử to lớn của thành Cổ Loa. Sự hiện tồn của thành Cổ Loa là một minh chứng cho sự xuất hiện của một nhà nước của cha ông ta trong buổi đầu dựng nước và giữ nước.

Từ năm 179 BC, sau thất bại của An Dương Vương, lịch sử nước ta bước vào thời kỳ đấu tranh chống Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm. Đây cũng là thời kỳ thành luỹ được xây dựng ngày càng nhiều ở khắp nơi, gồm châu thành, các quận thành và các huyện thành của quân xâm lược cùng với các thành luỹ của nghĩa quân chống xâm lược. Cũng có nhiều thành luỹ được cả quân xâm lược và nghĩa quân chống xâm lược thay thế nhau xây dựng, tu bổ và sử dụng.

Quy mô của các thành luỹ trong thời kỳ này cũng khác nhau tuỳ thuộc vào thân phận của chúng. Chỉ có một số ít toà thành quan trọng được xây dựng với quy mô lớn như thành ***Luy Lâu*** - trị sở của Giao châu thời Hán có chu vi 1.848m, ***Tử Thành*** - trị sở của An Nam đô hộ phủ được Khâu Hoà xây dựng ở Tống Bình (Hà Nội) năm 621 có chu vi 900 bộ (1.593m), ***An Nam La thành*** được Trương Châu xây dựng vào năm 808 có chu vi 2.000 bộ (3.540m) và ***Đại La thành*** do Cao Biền đắp có chu vi 3.000 bộ (5.310m) (Trần Quốc Vượng, 1969, tr. 125). Còn phần nhiều các toà thành khác đều có quy mô nhỏ như thành ***Quèn*** (Hà Tây) có chu vi 680m, thành ***Mê Linh*** (Vĩnh Phúc) có chu vi 800m...

Bước sang thế kỷ X, với công cuộc tự chủ của họ Khúc từ năm 905 ở thành Đại La và đặc biệt sau chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại cuối năm 938, Ngô Quyền xưng vương và chọn thành Cổ Loa làm thủ đô của đất nước với ý nguyện "tiếp nối quốc thống xưa", mở đầu cho một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài dưới chế độ phong kiến dân tộc.

Trong suốt nghìn năm tồn tại và phát triển dưới chế độ phong kiến dân tộc, đất nước ta cũng phải trải qua nhiều cuộc thăng trầm tương ứng với sự thịnh suy của các vương triều thống trị. Thành luỹ thời kỳ này vẫn tiếp tục được củng cố và xây dựng mới. Ngoài kinh thành của triều đình trung ương thì các cấp hành chính địa phương và những vị trí chiến lược quan trọng cũng đều có thành luỹ để bảo vệ. Khi triều đình trung ương

suy yếu, lực lượng cát cứ nổi lên và những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra thì thành luỹ còn được xây dựng ở nhiều nơi với quy mô và cấu trúc khác nhau.

Ngay sau khi dẹp xong loạn "Thập nhị sứ quân" vào năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, xây dựng thành luỹ ở Hoa Lư để đóng đô. Hiện nay thành ***Hoa Lư*** (Sơ đồ 2) thuộc địa phận xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Thành Hoa Lư có núi cao bao quanh gần như kín ba mặt Tây, Nam và Đông, tạo nên những bức tường thiên nhiên vô cùng kiên cố. Phía Bắc và Đông Bắc ít núi nhưng lại có con sông Hoàng Long bắt nguồn từ vùng núi đá vôi Hoà Bình chảy sát phía Tây Bắc thành rồi chảy ra sông Đáy ở phía Đông, tạo nên một ngoại hào hiểm trở, bảo vệ mặt trước cho kinh thành. Sông Hoàng Long còn có nhiều nhánh nối vào phía trong thành. Từ Hoa Lư có thể theo dòng Hoàng Long ngược lên miền núi hay xuôi ra miền biển. Từ Hoa Lư cũng còn có thể theo nhiều con đường bộ len lỏi trong vùng, qua những ngách núi cheo leo để đi vào Nam, ra Bắc. Hoa Lư thật lợi thế cho một công trình quân sự mang tính chất phòng thủ hiểm yếu. Xây dựng một toà thành ở nơi đây vừa "có lợi cho sự đặt hiểm", vừa đỡ tốn kém nhân tài vật lực.

Thành Hoa Lư có ba vòng khép kín, tách biệt nhau, nằm sát cạnh nhau và được gọi là Thành Ngoại, Thành Nội và Thành Nam.

*Thành Ngoại* rộng chừng 140ha được bao bọc bởi năm đoạn tường thành nối các dải núi lại với nhau và có một cửa được mở về hướng Bắc. Một dòng sông nhỏ chảy từ phía Hang Luồn ở phía Nam và đổ nước ra sông Hoàng Long. Dòng sông nhỏ này vừa là nguồn cung cấp nước cho Thành Ngoại, vừa là đường giao thông thuỷ trong thành.

*Thành Nội* cũng rộng tương đương với Thành Ngoại và cũng có năm đoạn tường thành nối các dải núi lại với nhau. Trong Thành Nội cũng có một dòng sông nhỏ khác chảy từ phía Nam ra sông Hoàng Long.

Một hẻm núi được gọi là quèn Vông, xưa có cổng lớn bằng đá, có hào sâu và nhiều cầu bắc qua hào làm lối lưu thông giữa hai khu Thành Ngoại và Thành Nội.

*Thành Nam* cũng nằm trong một thung lũng khá bằng phẳng, có diện tích khoảng 100ha, kề ngay phía Nam Thành Ngoại. Thành Nam gần như hoàn toàn lợi dụng những dải núi đá vôi để làm tường thành thiên nhiên, chỉ có một ngách rộng khoảng 100m ở đáy phía Nam thung lũng được đắp một đoạn tường thành nhân tạo để ngăn lại. Đoạn sông Trường chảy qua Thành Nam có cả một hệ thống khe ngòi chằng chịt từ trong ngách núi đổ ra.

Thành Nam được nối với Thành Ngoại bằng đường thuỷ theo sông Trường, qua sông Luồn và bằng đường bộ qua quèn Trung Mộc. Thành Nam là khu vực bảo vệ mặt sau của kinh thành. Từ đây, bằng đường thuỷ, có thể nhanh chóng rút ra ngoài.

Ngoài ba khu chính là Thành Ngoại, Thành Nội và Thành Nam, kinh thành Hoa Lư còn được hoàn chỉnh bằng những cứ điểm bảo vệ từ xa, chắn giữ những con đường giao thông quan trọng thông với kinh thành.

Như vậy, nhà Đinh đã chọn nơi đây để xây dựng kinh thành là rất phù hợp với hoàn cảnh của một vương triều mới được thành lập trong khi đất nước vừa mới ra khỏi "đêm trường Bắc thuộc" và thoát khỏi họa "Thập nhị sứ quân", nền kinh tế và chính trị còn chưa kịp củng cố, thù trong và giặc ngoài vẫn đang ngày đêm rình rập.

Kinh thành Hoa Lư tồn tại được 42 năm, trải qua hai triều đại: Đinh và Tiền Lê. Khi Lý Công Uẩn trở thành vị hoàng đế sáng nghiệp triều Lý thì đất nước đã bắt đầu ổn định, kinh thành Hoa Lư không còn thích hợp với tình hình nhiệm vụ mới là quản lý và xây dựng quốc gia độc lập nữa. Vì vậy, công việc đầu tiên có ý nghĩa củng cố và phát triển đất nước của Lý Thái Tổ là dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (Hà Nội) năm 1010. Tương truyền khi thuyền của Lý Thái Tổ đến thành Đại La thì có rồng vàng bay lên, do đó đặt tên cho kinh đô mới là Thăng Long và đổi kinh thành Hoa Lư làm phủ thành Trường Yên.

Thành ***Thăng Long*** thời Lý được xây dựng "ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là nơi hơn cả"[27]. Toàn bộ toà thành được bố cục theo kiểu "Tam trùng thành quách" (ba vòng thành bao bọc lẫn nhau).

*Vòng thành ngoài cùng* được gọi là La Thành, Đại La Thành hay Thăng Long ngoại thành. Vòng thành này vốn được xây đắp từ thế kỷ VII-VIII, được Cao Biền xây đắp lại (năm 865-866) và được triều Lý tiếp tục sử dụng, củng cố, mở rộng. Đây là một vòng thành khép kín, có quy mô rộng lớn nhất[28], mở nhiều cửa ra vào ở các mạn Đông, Tây, Nam. Tường thành được đắp bằng đất là chính nhưng những chỗ xung yếu được gia cố thêm bằng gạch, đá để chống sụt lở. Hình dạng của vòng thành dựa theo địa thế tự nhiên, có lợi dụng sông Hồng và sông Tô Lịch cùng nhiều đầm, hồ để làm ngoại hào. Toàn bộ kinh thành nằm gọn trong vòng bao bọc của các sông, hồ. Tường thành đồng thời là đê ngăn nước sông, hồ và sông, hồ đồng thời là ngoại hào. Như vậy, vòng thành ngoài cùng đã kết hợp được rất hài hoà giữa một công trình kiến trúc quân sự với một hệ thống thuỷ lợi và đường giao thông thuỷ.

---

[27] *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn (Dẫn theo Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 68; Viện Sử học, 1989, tr. 115).

[28] Có nhiều ý kiến khác nhau về quy mô của Đại La thành thời Lý. Đỗ Văn Ninh khẳng định: "Vòng thành ngoài chính là La thành của Cao Biền" (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 73). Trần Quốc Vượng cho rằng: "Đại La Thành - của Cao Biền (năm 865-866) thì chu vi cũng chỉ trên dưới 6km. Đại La thành của Lý rộng hơn nhiều (trên dưới 25-30km)" (Trần Quốc Vượng, 1983, tr. 67). Nguyễn Khắc Đạm lại cho rằng: "Thành Đại La này, chu vi khoảng 13km".

*Vòng thành giữa* được gọi là Cung thành, bao quanh cả khu vực các cung điện, chùa tháp, dinh thự, kho tàng của nhà Lý. Đây là vòng thành được đắp mới hoàn toàn từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô tới và được tu bổ nhiều lần trong thời gian tiếp sau. Vòng thành này cũng được đắp bằng đất, có đào ngoại hào và mở bốn cửa: Tường Phù, Quảng Phúc, Đại Hưng, Diệu Đức ở bốn mặt Đông, Tây, Nam, Bắc.

*Vòng thành trong cùng* được gọi là Long thành hay Cấm thành, bao bọc các cung điện chính của kinh đô (Viện Sử học, 1989, tr. 123). Đây cũng là vòng thành được đắp mới hoàn toàn vào năm 1029, dưới thời Lý Thái Tông (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 75) và được tu bổ, củng cố nhiều lần trong thời gian tiếp sau. Vòng thành này cũng được đắp bằng đất, chu vi 4.700 thước (khoảng 1.500m) (Trần Quốc Vượng, 1983, tr. 69), có cửa phía Nam là Đoan Môn (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 77).

Dưới thời Lý, ngoài việc xây dựng, củng cố thành luỹ ở Thăng Long và ở các cấp hành chính địa phương thì riêng trong cuộc kháng chiến vĩ đại chống quân Tống xâm lược, nhà Lý đã huy động xây dựng nhiều phòng tuyến ở nhiều nơi. Đặc biệt là phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) dài 100km, được đắp cao và vững chắc bằng đất, có nhiều giậu tre dày dặc (Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, 1996, tr. 103).

Đến thời Trần, nhà Trần tiếp nhận gần như nguyên vẹn kiến trúc thành Thăng Long thời Lý và chỉ việc củng cố, tu bổ hoặc mở rộng thêm các vòng thành, sửa chữa một số công trình kiến trúc, xây thêm một số cung điện mới. Vòng Cấm thành được gọi là Long Phượng thành hay Phượng thành. Các cổng của Cấm thành và Cung thành đều được xây dựng kiên cố theo kiểu tam quan, ba vòm cuốn, có lầu gác. Toàn bộ kinh thành có 61 phường. Còn tên của kinh thành vẫn được gọi là Thăng Long cho đến cuối thời Trần - năm 1397 - khi Hồ Quý Ly ép vua Trần chuyển kinh đô về thành ***An Tôn*** (toà thành kiên cố mới được xây dựng trên địa phận động An Tôn lúc bấy giờ) và gọi thành An Tôn là Tây Đô nhằm chuẩn bị cướp ngôi nhà Trần thì kinh thành Thăng Long mới được gọi thêm tên mới là Đông Đô để phân biệt với Tây Đô.

Ngày nay, thành ***Tây Đô*** (Sơ đồ 4; Bản ảnh 22, h.1) nằm trên địa phận của bốn thôn: Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn; thuộc hai xã: Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Ngoài ra thành còn có các tên gọi: Tây Kinh, Tây Giai (vì thành ở ngay cạnh thôn Tây Giai), Thạch Thành (vì thành được xây toàn bằng đá). Nhưng tên gọi phổ biến nhất của toà thành này là thành Nhà Hồ.

Thành Nhà Hồ được xây dựng với một bình đồ gần vuông. Chiều Nam-Bắc dài 870,5m. Chiều Đông-Tây dài 883,5m. Thành có chu vi 3.508m và diện tích 769.086m$^2$. Bốn bức tường thành được xây ốp bằng đá ở phía ngoài và đắp bằng đất ở phía trong với độ cao trung bình 5-6m, có chỗ ở cổng Nam cao hơn 10m. Phần được ốp bằng đá ở phía ngoài gần như thẳng đứng để chống sự thâm nhập của quân địch vào trong thành. Những khối đá ốp thường được đẽo gọt công phu thành hình khối hộp chữ nhật với kích thước

phổ biến: kích thước trung bình 2,2x 1,2x4,5m với khối lượng khoảng $4m^3$ và trọng lượng khoảng 10 tấn, cá biệt ở cổng Tây có khối đá có kích thước tới 4,2x1,7x1,5m với khối lượng khoảng $10,7m^3$ và trọng lượng 26,7 tấn. Những khối đá được chồng khít lên nhau, đá to ở dưới, đá nhỏ ở trên. Phần tường bằng đất ở phía trong được đắp thoải dần từ trên xuống dưới để tạo thế vững chắc cho tường thành, đồng thời dễ cho quân lính trong thành lên xuống dễ dàng. Chính giữa mỗi bức tường thành đều có cửa ra vào được xây theo kiểu vòm cuốn. Đá xây vòm cuốn được tạo hình múi bưởi. Cửa *Nam* là cửa chính rộng 34,85m, cao còn lại 7,65m, sâu 15,00m xây nhô ra tường thành 4,1m bao gồm ba vòm cuốn theo kiểu tam quan, cửa giữa rộng 5,8m và cao 8,5m, hai cửa bên rộng 5,5m và cao 7,8m. Trên nóc các vòm cuốn này được lát đá phẳng tạo thành một mặt bằng rộng 14m và dài 33m với những lỗ chân cột của một công trình kiến trúc khung gỗ. Cửa *Bắc* rộng 21,3m, cao còn lại 7,65m, sâu 13,55m xây nhô ra tường thành 4m tạo một vòm cuốn cao còn lại 5,4m và rộng 5,80m. Trên nóc vòm cuốn lát đá tạo một mặt bằng rộng 12,7m và dài 20,4m với 20 lỗ chân cột tròn có đường kính trung bình 42-47cm và đục sâu xuống nền đá 40-50cm, đó là chân cột của một công trình kiến trúc gỗ kiểu rường cột có 3 gian 2 chái. Cửa *Đông* rộng 23,3m, cao còn lại 6,8m, sâu 13m xây nhô ra tường thành 4m tạo thành một vòm cuốn rộng 5,7m. Cửa *Tây* rộng 19,7m, cao còn lại 6,1m, sâu 13m xây nhô ra tường thành 4m tạo thành một vòm cuốn rộng 5,7m.

Bao quanh bốn bức tường thành là một ngoại hào rộng khoảng 50m (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 87; Hà Văn Tấn, 2002, tr. 132). Ngoài xa nữa còn có một Đại La thành dài chừng 10km, được đắp bằng đất và trồng tre gai, chạy theo hình vòng cung, liên kết với các dãy núi Đốn Sơn, Hắc Khuyển, Xuân Dài, Trác Phong, Tiến Sỹ, Kim Ngưu, Tượng Sơn, Kim Quy và hai con sông (sông Bưởi và sông Mã), tạo nên một phòng tuyến khép kín, hiểm trở.

Thành Nhà Hồ tuy được xây dựng kiên cố như vậy nhưng nó đã nhanh chóng bị hạ trước sức tấn công mãnh liệt của quân Minh xâm lược (tháng 4 năm 1407) và triều Hồ cũng nhanh chóng bị sụp đổ (tháng 6 năm 1407) bởi cả toà thành và triều đình đều vốn chỉ được xây dựng theo ý chí của một bộ phận giai cấp thống trị mà không được xây dựng từ lòng dân, không được toàn dân đồng lòng ủng hộ. Sự sụp đổ của triều Hồ đã để đất nước ta một lần nữa rơi vào ách đô hộ tàn bạo của phong kiến phương Bắc suốt hai chục năm trường. Trong hai chục năm bị đô hộ ấy, đất nước ta lại bị biến thành một quận (quận Giao Chỉ) của nhà Minh. Kinh thành Thăng Long - Đông Đô - bị đổi thành quận thành Đông Quan cho đến khi phong trào Lam Sơn khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi, triều Lê được thành lập, năm 1428, nền tự chủ của đất nước mới được khôi phục trở lại.

Dưới triều Lê, tình hình chính trị-xã hội diễn biến phức tạp. Đặc biệt, từ đầu thế kỷ XVI, khi triều đình nhà Lê suy yếu, các thế lực phong kiến nổi lên tranh giành quyền lực, gây nên các cuộc nội chiến triền miên, lòng người ly tán, thành luỹ mọc khắp nơi.

Nhìn chung, các thành luỹ thời kỳ này tuy rất nhiều nhưng hầu hết vẫn chỉ được đắp bằng đất với quy mô nhỏ, dựa theo địa thế tự nhiên và phần lớn mang tính chất thuần tuý quân sự tạm thời. Có nhiều toà thành, nhiều đoạn luỹ chỉ được xây dựng để phục vụ trực tiếp cho một trận đánh hoặc một chiến dịch rồi bị quân chiến thắng san bằng ngay hoặc bị bỏ hoang phế. Trong số các thành luỹ thời kỳ này đáng chú nhất vẫn là thành luỹ ở Đông Kinh.

Khi triều Lê mới được thành lập, triều đình vẫn sử dụng lại Thăng Long - Đông Đô - Đông Quan cũ - làm quốc đô nhưng đổi đặt tên mới là ***Đông Kinh*** (Sơ đồ 3; Bản ảnh 21). Từ đó cho đến khi bị mất vai trò quốc đô (năm 1788), thành luỹ ở Đông Kinh thường xuyên được củng cố, xây dựng thêm, xây dựng lại hoặc bị phá huỷ từng phần.

Trước khi bị nhà Mạc cướp ngôi (năm 1527), triều Lê đã tu bổ và xây dựng lại Đông Kinh theo quy cách đế đô của một quốc gia quân chủ chuyên chế. *Vòng Đại La thành* vẫn tiếp tục được sử dụng và bồi đắp. Bên ngoài vòng Đại La thành còn có nhiều đoạn hào, luỹ đã được nghĩa quân Lam Sơn xây đắp trong thời gian vây đánh thành Đông Quan. Trong cuộc chiến tranh Lê-Mạc, nhà Mạc lại đắp thêm ba lần luỹ, đào ba lần hào, trồng tre gai để bọc phía ngoài Đại La thành (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 95-96). Năm 1749, chúa Trịnh cho đắp lại vòng thành ngoài một lần nữa, gọi là Đại Đô, mở tám cửa ô với hai bộ phận tả, hữu cho mỗi cửa. Chúa Trịnh còn xây dựng phủ chúa ở phía Nam tháp Báo Thiên và phía Tây hồ Gươm. Bên trong phủ chúa có các cung điện nguy nga, vườn tược rộng rãi. Bao quanh phủ chúa có tường thành vuông vắn, xây bằng gạch, mở hai cửa (cửa Chính Môn ở phía Nam và cửa Tuyên Vũ nhìn ra hồ Gươm) (Viện Sử học, 1989, tr. 126).

*Vòng thành giữa* chính thức được gọi là Hoàng thành, được đắp "to rộng mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía Tây Bắc chắn ngang sông Tô Lịch". Tường thành được xây bằng đá, trừ một đoạn từ cửa Đông tới góc Đông Bắc được xây bằng gạch. Cũng trừ đoạn tường thành được xây bằng gạch ra thì phần còn lại của Hoàng thành đều có xây tường bắn (nữ tường) ở trên mặt tường thành. Trên tường bắn còn xây ụ bắn (nữ đầu). Riêng mặt Bắc Hoàng thành là mặt xung yếu, được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong ở phía Bắc và góc Đông Nam của Hoàng thành đều không có ngoại hào. Sông Tô Lịch được sử dụng làm ngoại hào cho lớp tường ngoài ở phía Bắc và đồng thời được sử dụng làm ngoại hào cho bức tường phía Tây. Còn bức tường phía Nam được xây men theo các hồ nước lớn nên các hồ nước cũng giữ vai trò ngoại hào (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 97-100).

Hoàng thành được mở ba cửa: cửa Đông Hoa (cửa Đông), cửa Đại Hưng (cửa Nam) và cửa Bảo Khánh (cửa Tây). Trong khu vực của Hoàng thành có nhiều lầu các, cung điện, đền miếu, vườn cây. Dưới thời Lê Thánh Tông, đại bộ phận công đường đều tập trung ở phía Nam của Hoàng thành (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 189).

*Vòng thành trong cùng* của Đông Kinh được gọi là *Cung thành*. Cung thành thời này cũng chính là Phượng thành thời Trần nhưng được xây dựng lại và mở "rộng thêm ra ngoài trường đấu võ, dài rộng tám dặm".

Cung thành có bình đồ hình chữ nhật, được xây bằng gạch, không có tường bắn và ụ bắn, không có ngoại hào, mở hai cửa (Đoan Môn là cửa chính, được mở về hướng Nam). Kiến trúc trung tâm của Cung thành là điện Kính Thiên (Bản ảnh 22, h.2), Thị Triều, Chí Kính, Vạn Thọ cùng hàng loạt các cung điện khác (Đỗ Văn Ninh, 1983, tr. 102; Hà Văn Tấn, 2002, tr. 198; Viện Sử học, 1989, tr. 125).

Đến cuối thời Lê, thế kỷ XVIII - thế kỷ của khởi nghĩa nông dân - hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đã nổ ra làm cho ngai vàng của vua Lê cùng cơ đồ của các chúa Trịnh, Nguyễn lung lay và cuối cùng sụp đổ trước phong trào khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn.

Trong thời Tây Sơn đã không ngừng diễn ra các cuộc giao tranh nhưng chủ yếu vẫn sử dụng lại và củng cố thêm các thành luỹ cũ. Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc đóng đô ở thành Đồ Bàn - kinh thành của Champa xưa. Hoàng đế Quang Trung (Nguyễn Huệ) đóng đô ở Phú Xuân - đô thành cũ của các chúa Nguyễn. Nguyễn Huệ có cho xây dựng một toà thành mới ở Nghệ An và gọi là Phượng Hoàng Trung đô hay Trung kinh Phượng Hoàng thành nhưng cũng chỉ được đắp bằng đất với quy mô nhỏ. Mặc dù được gọi là Trung đô hay Trung kinh nhưng trên thực tế, nó chỉ có vị trí như một hành tại (Viện Sử học, 1989, tr. 287-294). Còn hầu hết các thành luỹ mới được xây dựng đều mang tính chất tạm thời, chỉ riêng có thành Gia Định là toà thành được xây dựng mới với quy mô to lớn và kiên cố hơn cả.

Vào những năm 1787-1788, lợi dụng thời cơ Nguyễn Huệ đang phải đánh dẹp lực lượng phản động của nhà Lê và tiêu diệt quân Thanh xâm lược để ổn định tình hình ở miền Bắc, Nguyễn Ánh đã đem quân từ Thái Lan trở về, dựa vào thế lực của giới địa chủ Gia Định, đánh bại Đông định vương Nguyễn Lữ rồi làm chủ Gia Định. Sau đó, Nguyễn Ánh ra sức củng cố, xây dựng Gia Định để làm bàn đạp tấn công Tây Sơn. Năm 1790, Nguyễn Ánh xưng vương, cho xây dựng thành Gia Định trên một gò cao ở thôn Tân Khai, tổng Bình Dương để làm kinh thành và gọi là Kinh thành Gia Định. Kinh thành Gia Định được xây dựng theo kiểu thành của M. Vauban (người Pháp), với bình đồ hình bát quái, chu vi ngoài thành là 794 trượng (3.136m). Tường thành được đắp bằng đất, cao 13 thước (5,2m), chân dày 7 trượng 5 thước (30m). Có 8 cửa đều xây bằng đá ong. Phía ngoài thành là hào rộng 10 trượng 5 thước (42m), sâu 14 thước (5,6m), có cầu treo bắc ngang. Đây là toà thành được xây dựng theo kiểu thành Vauban đầu tiên trên đất nước ta.

Năm 1802, sau khi đánh bại triều Tây Sơn, làm chủ cả nước, Nguyễn Ánh lên ngôi Gia Long hoàng đế, đóng đô ở Huế, mở đầu cho một triều đại mới - triều Nguyễn.

Do tình hình xã hội trong nước và thế giới có nhiều biến đổi nên nhà Nguyễn đã từng bước tổ chức lại bộ máy hành chính, đồng thời xây dựng lại hệ thống thành luỹ để phòng thủ đất nước và bảo vệ quyền lợi cho hoàng tộc cùng đội ngũ quan lại. Triều đình Huế, ban đầu đặt hai tổng trấn: Bắc thành và Gia Định thành. Tổng trấn Bắc thành quản lý 11 trấn ở khu vực Bắc Bộ và Gia Định thành quản lý 5 trấn ở khu vực Nam Bộ. Năm 1831, Minh Mệnh xoá bỏ đơn vị hành chính trung gian là tổng trấn và chia cả nước ra làm 30 tỉnh. Dưới cấp tỉnh là các cấp phủ, huyện và châu. Mỗi đơn vị hành chính đều được xây dựng thành, luỹ để làm lỵ sở. Ở những vị trí chiến lược như cửa sông, cửa biển, biên giới và hải đảo... cũng được xây dựng thành, luỹ để trấn giữ.

Các thành, luỹ thời Nguyễn tuy có những quy mô và hình dáng khác nhau nhưng đều được xây dựng theo quy chế chặt chẽ của triều đình. Các thành đều được xây dựng dựa theo kiểu thành Vauban, có bố trí những pháo đài, pháo đài góc, những pháo nhãn, đường ngoài chân thành, đường ngoài hào.... Mặc dầu kiểu thành Vauban của nhà Nguyễn có ảnh hưởng đậm yếu tố phương Tây song vẫn còn lưu lại nhiều nét truyền thống phương Đông như vẫn chú trọng thuật phong thuỷ trong việc chọn đất làm thành, vẫn sử dụng một số bộ phận kiến trúc như lầu cửa hoặc vọng canh được làm bằng gỗ và trên mái được lợp bằng ngói âm dương... cho phù hợp với khí hậu nhiệt đới. Thời gian thi công các thành cũng khác nhau tuỳ thuộc vào quy mô, cấu trúc và nhu cầu được sử dụng của mỗi toà thành. Tường thành ban đầu thường được đắp bằng đất, sau đó xây ốp gạch, đá hoặc đá ong tuỳ theo tình hình nguyên vật liệu của địa phương. Tuy nhiên cũng vẫn còn một số thành chỉ được đắp bằng đất (Đỗ Văn Ninh, 1983).

Đô thành Huế bắt đầu được khởi công xây dựng ngay từ những năm Gia Long mới lên ngôi và được hoàn tất dưới thời Minh Mệnh với ba vòng khép kín, bao bọc lấy nhau và được gọi là Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành (Sơ đồ 5; Bản ảnh 22, h.3).

*Kinh thành* là vòng thành ngoài cùng, được xây theo kiểu Vauban, với bình đồ gần vuông, chu vi gần 10km, mở 13 cửa. Tường thành cao 6,6m, dày 21m, được xây ốp bằng gạch. Trừ 4 pháo đài góc, mỗi bức tường thành đều có 5 pháo đài nhô ra ngoài. Mỗi pháo đài đều có trổ các pháo nhãn để bắn. Kinh thành còn có cả một hệ thống vành đai chướng ngại bảo vệ vòng ngoài. Giáp ngay phía ngoài chân tường thành là đường chân thành (đường dự phòng) rộng khoảng 8,5m, vừa để chống tường thành sụt lún, vừa để có thể thường xuyên đi lại kiểm tra, tu bổ mặt ngoài tường thành, đồng thời để phòng khi tường thành bị đổ thì ngoại hào không bị lấp. Tiếp theo phía ngoài đường chân thành là ngoại hào rộng 40-60m, sâu 4m, bờ được kè đá. Phía ngoài ngoại hào khoảng 200m có một con sông đào rộng 13,5-66m, dài 7km và được gọi là sông Hộ Thành. Sông Hộ Thành bao bọc ba mặt trái, phải và sau thành. Hai đầu của sông Hộ Thành nối với sông Hương chảy ngang mặt trước thành, tạo nên một vành đai chướng ngại. Ở sát bên ngoài góc Đông Bắc của Kinh thành còn có thêm một thành phụ được gọi là Trấn Bình đài hay đồn Mang Cá.

Đồn Mang Cá được xây theo hình lục giác, chu vi khoảng gần 1km, tường cao 5-5,8m, có cửa thông với Kinh thành[29].

Trong phạm vi không gian ở giữa Kinh thành và Hoàng thành có các cơ quan như lục bộ, các nha sở, Viện Cơ mật, Viện Đô sát, Quốc Sử Quán, trường Quốc Tử Giám, lầu Tàng Thơ, phủ Tôn Nhơn, Nha Khâm Thiên Giám…

*Hoàng thành* là vòng thành giữa, có bình đồ gần vuông, mỗi cạnh dài khoảng 600m. Tường thành cao 4m, dày 1m, được xây bằng gạch, mở 4 cửa ở 4 hướng. Cửa Hiển Nhơn ở giữa bức tường bên trái, dành cho văn võ bá quan và binh lính. Cửa Chương Đức ở giữa bức tường bên phải, đối xứng với cửa Hiển Nhơn, dành cho phái nữ (theo quy ước "nam tả nữ hữu"). Cửa Hoà Bình ở giữa bức tường phía sau, có đường nối với Bình An Đường, hồ Tịnh Tâm…. Ngọ Môn là cửa chính, nằm ở giữa bức tường phía trước, có 5 lối ra vào dành riêng cho các đối tượng khác nhau theo thứ bậc nhưng thường chỉ được mở khi vua ra vào Hoàng thành có đoàn Ngự đạo đi theo hoặc trong những dịp tiếp kiến các sứ thần ngoại quốc quan trọng. Phía trước Ngọ Môn có một cột cờ lớn. Phía trên Ngọ Môn là lầu Ngũ Phụng để cử hành các cuộc đại lễ. Hoàng thành cũng có ngoại hào, gọi là Kim Thuỷ Hồ, có 10 cầu đá bắc qua để đi lại.

Khoảng giữa Hoàng thành và Tử Cấm thành có hơn 100 công trình kiến trúc, được chia thành nhiều khu vực khác nhau, giữ những chức năng riêng biệt và giữa các khu vực đều có xây tường gạch để ngăn cách nhau.

*Tử Cấm thành* là vòng thành trong cùng, bao quanh nơi sinh hoạt của nhà vua và hoàng tộc. Tử Cấm thành cũng có bình đồ gần vuông, mỗi cạnh dài khoảng 300m. Tường thành cao 3,5m, được xây bằng gạch, có 7 cửa ra vào. Trong Tử Cấm thành có hơn 50 công trình kiến trúc bao gồm nhiều cung điện huy hoàng tráng lệ (Phan Thuận An, 2002).

Khi Huế được Gia Long chọn làm nơi đóng đô thì kinh thành Gia Định bị hạ cấp xuống làm trấn thành Gia Định. Lê Văn Duyệt lúc còn làm tổng trấn Gia Định vẫn cho xây cao thêm tường thành bằng đá. Năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt mất, Minh Mệnh bỏ tổng trấn và thành Gia Định chỉ còn là cấp tỉnh thành của tỉnh Phiên An. Đây là một toà thành có quy mô lớn và kiên cố nhất ở Nam Bộ đương thời.

Tổng trấn Bắc thành lúc đầu đóng lỵ sở ở thành Đông Kinh cũ. Năm 1803, Gia Long cho xây đắp thành mới theo kiểu Vauban, với bình đồ hình vuông, chu vi 432 trượng (1.728m), mở 5 cửa. Tường thành cao 1 trượng 2 thước 2 tấc (4,5m), được xây ốp bằng gạch. Trừ 4 pháo đài góc ra, mỗi bức tường thành đều có 2 pháo đài nhô ra ngoài. Ngoại hào rộng trên dưới 4 trượng (16m). Năm 1831, Minh Mệnh bỏ tổng trấn Bắc thành, đặt tỉnh Hà Nội và lấy Bắc thành làm tỉnh thành Hà Nội. Do vậy mà tiếp sau

[29] Các số liệu về Kinh thành Huế có sự khác nhau chút ít giữa các tài liệu. Ở đây, chúng tôi sử dụng các số liệu theo số đông tài liệu.

đó, Minh Mệnh ra lệnh giảm bớt chiều cao của tường thành đi 1 thước 8 tấc cho phù hợp với quy chế của một tỉnh thành.

Các tỉnh thành thường có chu vi trung bình khoảng 300-400 trượng[30]. Thành Nam Định là tỉnh thành lớn nhất, có chu vi 830 trượng 7 thước 3 tấc. Thành Hà Tiên nhỏ nhất, chu vi chỉ có 96 trượng 2 thước. Các phủ thành và huyện thành thường có quy mô nhỏ hơn tỉnh thành. Một số lỵ sở cấp phủ, huyện có thành luỹ kiên cố nhưng cũng có một số lỵ sở cấp phủ, huyện chỉ được bao bọc bằng một hàng rào tre hoặc gỗ, có hào hoặc không có hào.

Tóm lại, thành ở nước ta đã được xây dựng từ rất sớm và đã phát triển rất nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng trong suốt thời phong kiến. Vật liệu được sử dụng để xây dựng thành thường là những vật liệu sẵn có tại địa phương. Phần lớn các thành chỉ được đắp bằng đất và lợi dụng tối đa địa hình tự nhiên như đồi núi để làm tường thành, sông ngòi vừa để làm hào đồng thời vừa để làm đường giao thông thuỷ. Vì vậy mà thành ở nước ta có nhiều hình dáng khác nhau. Nhiều thành cũ vẫn được sử dụng lại. Cách xây dựng thành luỹ như vậy vừa đỡ tốn kém công sức, vừa đảm bảo được sự kiên cố trong việc phòng thủ. Những toà thành được xây dựng theo quy hoạch như thành Nhà Hồ hoặc phần lớn thành thời Nguyễn thì yếu tố tự nhiên cũng vẫn được coi trọng. Dù ở triều đại nào thì kinh thành cũng vẫn là diện mạo của vương triều, cho nên kinh thành luôn luôn được ưu tiên đặc biệt để xây dựng và củng cố.

### *10.2.2. Đình và chùa ở Việt Nam*

#### *10.2.2.1. Đình làng*

Đình (亭) là một thuật ngữ mượn của tiếng Trung Quốc về sau này, nhưng về cơ bản nội dung đình làng Việt Nam khác đình của Trung Quốc. Đình làng Việt Nam là một ngôi nhà công cộng (common house) của cộng đồng cư dân làng xã. Đình làng Việt Nam có ba chức năng chính:

Đình là một trung tâm văn hoá của làng xã. Các lễ hội thường diễn ra ở đình. Lễ có những loại định kỳ không thay đổi như lễ tất niên và đón giao thừa vào các ngày 30 và mồng 1, lễ Đoan Ngọ vào các ngày 5 tháng 5, lễ rằm tháng 7 xá tội vong nhân, lễ tế thần vào ngày sinh và ngày hoá...

Có loại lễ không định kỳ tuỳ thuộc vào thời tiết như lễ cầu mưa, lễ hạ điền, lễ thượng tân...

Hội đình rất phong phú, mang những yếu tố nghề nông trồng lúa nước như thi cày, thi cấy, thi thổi cơm, vãi lúa. Trong hội có các yếu tố liên quan đến sông nước như đua thuyền, bơi lội, đi cà kheo, bắt chạch trong chum, có những hình thức chứa đựng tinh thần thượng võ như đánh vật, kéo co, đu quay, ném còn, đâm trâu, chọi trâu, chọi gà, thả

[30] Đơn vị đo chiều dài ở thời Nguyễn: 1 trượng = 10 thước = 4m, 1 thước = 10 tấc = 40cm.

chim, múa lân, đánh cờ tướng, có những hình thức phản ánh nghề nghiệp và hát các điệu hát mang sắc thái địa phương như hát quan họ, ca trù, chèo tuồng, hát ví, hát dặm, hát đối, hát cửa đình, hát sắc bùa.... Hội đình ở Việt Nam rất đa dạng, sôi nổi.

Đình làng là trung tâm tín ngưỡng thờ Thành Hoàng. Khái niệm Thành Hoàng được xem có nguồn gốc từ thần Thành Hoàng ở Trung Quốc là vị thần bảo vệ thành trì từ trung ương đến địa phương, bảo vệ bộ máy quan lại và cư dân trong thành.

Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng theo kiểu Trung Quốc được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Do đó ở Việt Nam cũng có Thành Hoàng bảo vệ thành trì giống Trung Quốc.

Thành Hoàng được thờ trong đình làng Việt Nam hoàn toàn khác Trung Quốc. Nó mang đậm tín ngưỡng làng quê Việt Nam.

Thành Hoàng làng ở Việt Nam được vua phong thành ba bậc: thượng đẳng thần, trung đẳng thần, hạ đẳng thần. Có những thần Thành Hoàng không được vua phong thì phải làm tiểu sử giả. Như ở làng Đồng Kị (nay là xã Đồng Quang, Tiên Sơn, Bắc Ninh) vốn thờ thần gắp phân (có chiếc giành tre mạ vàng) nhưng để được vua phong phải làm tiểu sử khác và được gán cho là Thiên Cường Đế có công dẹp giặc Xích Quỷ thời vua Hùng. Hàng năm mở hội tế thần vào ngày 4 tháng 1.

**Thành Hoàng ở các đình làng Việt Nam có nhiều loại:**

**- *Nhân thần:*** Đó là những nhân vật có thật trong lịch sử, có công trong việc đánh giặc giúp nước như Lý Bí, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Hưng Đạo, Trần Thủ Độ, Lê Lợi, Lê Lai...

Những người có công trong việc khai hoang lập làng. Phần nhiều các đình ở Trung Bộ và Nam Bộ thờ các vị thần này tương đối nhiều hơn. Thần có thể là người trực tiếp lập làng, hoặc những công chức chủ trương lập ra làng đó.

Những người đến khai hoang lập làng gọi là Tiên Hiền. Người đến sau tiếp tục khai phá gọi là Hậu Hiền. Ở miền Trung, thần Thành Hoàng thờ ở miếu, sau đó mới rước về đình đặt ở chính điện hoặc hậu điện. Tiên Hiền có thể là một tập thể ông tổ các dòng họ.

Thành Hoàng có đình thờ một cụ đồ nho (xã Thống Nhất, Mỹ Hào, Hưng Yên), hoặc các tổ sư các nghề nghiệp, như thờ tổ sư nghề làm gốm ở đình Hiền Lễ (Vĩnh Phúc), thờ tổ sư làm nghề thợ ngoã (ngói) ở đình Viềng (Từ Sơn, Bắc Ninh).

Thần Thành Hoàng ở đình Việt Nam đều có thần tích, tiểu sử, nhưng không nhắc đến tên thật của thần, mà phải kỵ huý.

**- *Thuỷ thần:*** Thuỷ thần được thờ phổ biến hơn cả. Ở đồng bằng Bắc Bộ, các vùng đầm lầy, đồng chiêm trũng, ven sông, ven biển thường thờ Đông Hải Long Vương, Nam Hải Long Vương, Sát Hải Long Vương. Có đình thờ một con cá chép và gọi là đức vua

Ri cửa cống (xã Phù Sa, Hưng Yên). Ở các vùng ven biển thường thờ cá voi gọi là Đức Ông, hoặc thần rắn gọi là Bạch Xà, Hoàng Xà.

***- Sơn thần:*** Thần Tản Viên được thờ nhiều nhất ở các đình làng đồng bằng Bắc Bộ. Thần Cao Sơn, Quý Minh được thờ ở nhiều nơi. Vùng Nghệ Tĩnh thờ Cao Sơn, Cao Các. Các tỉnh phía Nam thờ Cao Các. Có những đình thờ thần núi địa phương như Tam Điệp Sơn, Điệp Sơn...

***- Thiên nhiên thần***: Thần Thiên nhiên phản ánh tính nguyên thủy xa xưa, sự bất lực của con người trước thiên nhiên như thần sét, sấm, mây, mưa, thờ đá (Bạch Thạch, Bạch Khanh), thần cây...

***- Hậu thần:*** là những người khi còn sống đóng góp tiền của, có công lao với dân làng. Sau khi chết được dân làng tiến cử làm "bầu hậu", cúng giỗ ở đình, hoặc khắc vào bia đá. Bầu Hậu hay hậu thần được phổ biến từ thời Lê Thánh Tông.

***- Sự pha trộn tín ngưỡng:*** Khi người Việt phát triển vào các tỉnh miền Nam thì đương nhiên mang theo văn hoá Việt vào và pha trộn với các tín ngưỡng của Champa, Khơme.

Nữ thần Champa là Thiên Y A Na Ngọc Diễn Thánh Phi hay gọi là bà Chúa Ngọc được người Việt thờ rất phổ biến trong các đình làng bên cạnh sơn thần Cao Các cùng với vị Tiên Hiền.

Nhiều đình ở Nam Bộ còn thờ các vị thần có nguồn gốc Khơme như A'Rặc, Trà Viên Tướng quân, Tả Chi Y Nữ, Hữu Chi Y Nữ, Nặc Non Vương...

Nhìn chung Thành Hoàng đình làng Việt Nam là một hệ thống đa nguyên, pha trộn nhiều yếu tố sơ khai đến việc thờ cúng tổ tiên là một sức mạnh cố kết tinh thần của một cộng đồng làng xã.

**Chức năng hành chính của đình làng:** Đình làng là nơi bàn bạc việc làng, quyết định các lệ làng như xử kiện, phạt vạ. Chức năng hành chính biến đổi theo thời gian, mang nhiều nội dung giai cấp.

Có thể nói đình làng là nơi ngưng kết mọi giá trị văn hoá vật chất và tinh thần của làng quê Việt Nam.

Đình với tính chất một ngôi nhà công cộng của làng quê Việt Nam đã có rất sớm, nhưng những ngôi đình hiện biết và còn tồn tại có niên đại thế kỷ XVI, như đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ, Hiệp Hoà, Bắc Giang), đình Nghênh Phúc (Lam Kiều, Gia Lộc, Hải Dương), đình Đại Đoan (Đoan Bái, Gia Lương, Bắc Ninh), đình Trừng Hoài (Thái Thuỵ, Thái Bình)...

Dất dựng đình vô cùng quan trọng đối với dân làng, thường đất được chọn dựa theo luật phong thủy truyền thống. Nếu chọn sai sẽ ảnh hưởng đến cả làng, dân làng bị bệnh tật, hoả hoạn, làm ăn thất bát.... Thông thường, đất dựng đình phải đáp ứng ba tiêu chuẩn sau:

- Mặt trước phải có nước, có sông suối chảy qua, nhất là những chỗ uốn khúc.

- Phía sau phải có chỗ đất cao.

- Hai bên có hình tay ngai.

**Một số đình làng tiêu biểu của Việt Nam:**

***- Những đình làng ở thế kỷ XVI:*** Mặt bằng kiến trúc đi từ ngoài vào có một cổng đình thường có 3 cửa gọi là cửa đình. Qua cổng vào là một sân đình rất rộng, có một cây đa xum xuê cổ thụ.

Qua sân đình là một nhà đại đình hình chữ nhật, có 4 hàng cột, tạo thành một toà nhà có 3 gian 2 chái, gian giữa có khoảng cách rộng hơn.

Những ngôi đình có hiện trạng như hiện nay hình chữ nhất (一), đa số có hình chữ nhị (二). Dựa vào một số đình có niên đại được khắc trên một bộ phận kiến trúc như đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang) có dòng chữ đề trên bức cốn "Sùng Khang thập nhất niên lục nguyệt thất nhân tạo" tức đình được làm ngày 7 tháng 6, Sùng Khang năm thứ hai (1576). Đình Tây Đằng (Hà Tây) đề "Quý Mùi niên tạo". Đình này vẫn giữ nguyên hình mặt bằng hình chữ nhất (一).

Những đình không có niên đại có thể tìm thấy trên bia ký, hoặc phân tích về đặc điểm điêu khắc. Như vậy ở thế kỷ XVI nhiều đình là hình chữ nhất.

Kiến trúc của đình đảm bảo cho công trình bền chắc lâu dài. Vật liệu làm đình thường là các loại gỗ tốt nhất. Bộ khung của đình được liên kết ngang và dọc chặt chẽ qua các hệ thống cột, kèo, chồng rường, xà. Các bộ phận lớn nhỏ, dài ngắn của bộ khung có tỉ lệ chuẩn xác, được liên kết lại với nhau qua hệ thống mộng (mộng hở, mộng thắt).

***- Vào thế kỷ XVII, đình làng có những thay đổi:***

Hậu cung dựng nối sau nhà đại đình để thờ thần Thành Hoàng, tạo ra mặt bằng hình chữ đinh (丁).

Có những đình XVI-XVII không có hậu cung thì chỗ thờ thần được bố trí ở gian giữa, trên một gác lửng sau hàng cột cái gian giữa, gian này không có sàn.

Toà đại đình được mở rộng thành 6 hàng cột.

***- Vào thế kỷ XVIII:*** Kiến trúc đình mở rộng, đa dạng. Ngoài mặt bằng có hình chữ đinh (丁) có từ thời đại trước. Phía trước đại đình người ta dựng thêm một nhà nữa gọi là nhà tiền tế, tạo mặt bằng có hình chữ tam (三). Loại hình phổ biến là thêm một gian nhà nối vào sau hậu cung tạo hình chữ công (工).

***- Sang thế kỷ XIX:*** Có một số đình biến nhà tiền tế thành *Phương đình*, ở một số nơi *Phương đình* có hai tầng mái. Cũng có ngôi đình nối vuông góc thành chữ khẩu (口). Có những đình dựng thêm hai dãy trước nhà tiền tế gọi là tả vu, hữu vu để khách hành hương sửa lễ.

Ở miền Trung, người Việt di cư vào các tỉnh phía Nam, mang theo các dấu ấn văn hoá đình làng vào theo.

Tuy nhiên đình miền Trung cũng có những nét khác biệt do môi trường và thời tiết chi phối. Đình giống nhà dân dụng, có 3 cột chôn xuống đất, cột giữa nhô cao tận đỉnh nóc, tạo ra vì kèo chữ thập (+).

Loại đình thứ hai chân cột trên nền đá tảng, tạo nên kiểu vì kèo chồng, giữa lừng khung nhà có chạn gác, vừa vững chắc trước bão tố, vừa ở lúc bị lụt lội.

Ở Thừa Thiên Huế, đình có vì kèo suốt hoặc kèo chuyền. Đình Huế có nhiều cột: 3 gian 2 chái có 24 cột hoặc 36 cột. Nếu 5 gian 2 chái có 60 cột.

Nói chung, bình đồ đình miền Trung có các dạng:

- Một toà đại đình và hai nhà giải vũ.

- Bình đồ chữ tam: đại đình, tiền tế, hậu cung.

- Có loại đình: nhà tiền tế là đình họp, nhà đại đình dùng cho tế lễ gọi là đình tế.

Ở miền Nam, đình làng được dựng lên thời Nguyễn Phúc Chu và đã trải qua nhiều lần trùng tu nên khó biết được chính xác hình dạng ban đầu. Nhưng ta cũng có thể biết được một đôi điều về kiến trúc truyền thống ở Nam Bộ như sau:

- Đình là cả một quần thể kiến trúc, gồm nhiều nhà vuông, gồm có 4 cột gọi là nhà tứ trụ hay tứ tượng. Loại nhà này mở rộng ra tứ phía bằng kèo đâm hoặc kèo quyết dùng để làm nơi thờ tự.

Do đó, loại nhà vuông là đặc trưng cho kiến trúc Nam Bộ. Loại này có nóc ngắn so với diềm mái, có 4 mái trải rộng ra 4 phía. Nhân dân không làm nhà vuông để ở. Nam Bộ là nơi hội cư nhiều dòng họ di dân vào, nên ngoài đình vuông còn có đình 3 gian và 2 chái.

Về mặt kiến trúc, đình Nam Bộ đa dạng hơn đình ở Bắc và Trung Bộ. Sau khi bước vào cổng đình, giữa sân là một đàn *xã tắc* xây gạch, sau là tấm *bình phong* có hình con hổ hoặc có chỗ trước là hổ sau là rồng. Hai bên đàn xã tắc là hai *miếu* nhỏ, một miếu thờ *Bạch Hổ*, một miếu thờ *Ngũ hành nương nương*, có nơi thờ *Nhị vị công tử*. Sau bình phong là nhà *Võ ca*, nơi tập kết đồ lễ cúng tế, diễn tuồng. Sau nhà Võ ca là nhà *Chính điện* hay *Chánh tẩm*, đây là nơi thờ cúng thường đóng cửa kín. Họ bàn việc làng có một nhà riêng gọi là *Hội sở*. Bên cạnh các nhà Chánh tẩm, Võ ca, Hội sở còn nhiều nhà nối nhau gọi là "Sắp đọi". Có đình còn có nhà chiêng, nhà mồ.

Như vậy, Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, cho nên kiến trúc đình cũng phụ thuộc vào khí hậu. Mặt khác còn tuỳ thuộc phong cách cổ truyền như một truyền thống của cư dân mà tạo ra đặc điểm kiến trúc khác nhau giữa ba miền Bắc, Trung, Nam cả thời gian và không gian. Mặc dù có sự khác nhau nhưng có một đặc điểm chung đó là *Đình làng là một ngôi nhà công cộng của cộng đồng dân cư làng xã Việt Nam.*

**Nghệ thuật điêu khắc đình làng Việt Nam:**

Kiến trúc đình đi đôi với điêu khắc đình. Điêu khắc làm cho đình làng trở nên hấp dẫn. Kiến trúc là nói đến kết cấu, bảo đảm tính bền vững và tính chịu lực, còn điêu khắc nhằm phủ lên các chủ đề bằng nghệ thuật trên các cấu kiện kiến trúc, đặc biệt những chỗ dư thừa, trống trải.

***- Ở thế kỷ XVI:*** Điêu khắc nặng về xu hướng *trang trí* bằng các chủ đề động vật. Các con vật đều được mô tả hết sức sinh động. Con rồng được diễn tả nhiều thế khác nhau: rồng bay, rồng vờn hoa, rồng chầu mặt trăng hay mặt trời, rồng hồi đầu, rồng cắn quái.... Ngoài ra còn có những hình ảnh khác như cá hoá rồng, phượng múa, voi lồng, ngựa bay và nhiều con vật kỳ dị...

Các nhà điêu khắc thể hiện nghệ thuật *chạm tượng tròn* để diễn tả con người và động vật: Tiên cưỡi rồng, đánh đàn, thổi sáo, cảnh đuổi hổ, bắt rắn, chèo thuyền, tình duyên nam nữ...

***- Đến thế kỷ XVII:*** Đình làng mọc lên rất nhiều. Nhiều đình có niên đại mang niên hiệu Đức Long, Dương Hoà của Lê Thần Tông; Phúc Thái của Lê Chân Tông; Khánh Đức của Lê Thần Tông; Cảnh Tự của Lê Anh Tông... nhiều nhất là niên hiệu Chính Hoà (1680-1705) của Lê Hy Tông.

Nếu thế kỷ XVI điêu khắc mang đặc trưng trang trí, thì sang thế kỷ XVII là một bước chuyển sang điêu khắc phù điêu. Có những bức phù điêu dài 5m, cao 1,2m, dày 0,70m, với 5 lớp hình thể đan xen nhau, tạo thành một chuỗi phức tạp, với nhiều loại hình kỹ thuật: chạm lộng, chạm kênh bong, chạm tượng tròn.... Mỗi đình có một phong cách và nhìn chung có tính chất vùng.

***- Đến thế kỷ XVIII:*** Số đình được dựng mới ít hơn, nhưng lại trùng tu nhiều đình đã có trước, do đó điêu khắc cũng giảm xuống. Điêu khắc có xu hướng trở về thế kỷ XVI - điêu khắc trang trí. Các bức chạm nổi trên mặt phẳng với những ô hình học khác lộng lẫy, súc tích, ít rắc rối.

Nhìn chung điêu khắc thế kỷ XVIII-XIX mang đậm nghệ thuật dân gian, những cảnh thực và gần thực trong cuộc sống, nhiều hình ảnh đối lập chế giễu với các quyền lực thống trị.

***- Thế kỷ XIX:*** Điêu khắc đình làng đã mất yếu tố dân gian. Những chủ đề điêu khắc thường là hoa lá và các con vật tứ linh: long, ly, quy, phượng. Các cửa võng trong đình được quan tâm đặc biệt, trau chuốt lộng lẫy.

Ở miền Trung và miền Nam tuy có khác biệt đôi chút nhưng cơ bản các chủ đề điêu khắc khá giống nhau.

*10.2.2.2. Chùa*

Chùa là nơi thờ Phật. Theo nhiều nhà nghiên cứu, chữ **chùa** bắt nguồn từ chữ **thupa** (tiếng Pali) hay chữ **stupa** (tiếng Sanskrit) của Ấn Độ. Bởi vì, chùa Việt Nam có dạng tháp như kiểu stupa.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam những năm đầu Công nguyên, trước hết là vùng Kẻ Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), về sau dần dần lan rộng khắp nơi, trong cả nước. Phật giáo xuất hiện, tồn tại và phát triển ở Việt Nam qua nhiều thời kỳ thăng trầm khác nhau.

**Chùa trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên:**

Chùa là công trình kiến trúc có vị trí vô cùng quan trọng, không thể thiếu được đối với sinh hoạt văn hoá tâm linh của các làng xã. Bởi thế cho nên đất dựng chùa phải là nơi cao ráo, có cảnh đẹp thiên nhiên. Theo nhà sư Pháp Loa có bốn điều: một là nước, hai là lửa, ba là lương thực, bốn là rau. Chùa không gần nhân gian mà cũng không xa nhân gian.

Theo thư tịch, truyền thuyết, dấu tích khảo cổ cho biết, hệ thống các chùa Tứ Pháp gồm 5 chùa: chùa Tổ (Làng Mãn Xá), chùa Pháp Vân tức chùa Dâu, chùa Pháp Vũ, chùa Pháp Lôi và chùa Pháp Điện. Tại đây, về mặt khảo cổ học, hiện còn phát hiện được các vật liệu làm chùa có liên quan đến các thời Trần, Lê, Nguyễn. Đặc biệt, qua thám sát khảo cổ, đã tìm thấy gạch ngói thời Bắc thuộc nằm dưới các nền chùa.

Từ Kẻ Dâu, hệ thống các chùa Tứ Pháp tồn tại qua các thời kỳ Lý - Trần - Lê - Nguyễn và phát triển ra khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Từ thế kỷ VI-X Phật giáo phát triển khắp nơi, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo Ấn Độ và chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc, chùa tháp có mặt ở khắp Giao Châu. Một tháp lớn có niên đại Tuỳ-Đường đã được khai quật là tháp Nhạn (Nghệ An). Tháp được xây bằng gạch, mặt bằng gần hình vuông (9,6x9m). Xung quanh tháp là một sân lát gạch hình vuông (14,2x14m).

**Chùa thế kỷ X:**

Ở Hoa Lư - Kinh Đô của nước Đại Cồ Việt - nhà Đinh đã cho xây dựng nhiều chùa, như chùa Vân, chùa Vạn Tuế, chùa Nhất Trụ, chùa Bà Ngô và rất nhiều cột đá khắc Kinh Phật.

Chùa Nhất Trụ bị phá huỷ từ lâu, chỉ còn một cột kinh bằng đá được xây dựng năm 905 dưới thời Lê Đại Hành. Năm 1977, các nhà khảo cổ học đã mở 6 hố thám sát ở đây nhưng chưa phát hiện được gì thêm.

Dấu vết chùa cổ thời Đinh tìm thấy khá nhiều ở vùng bến sông Hoàng Long, trong khu vực chùa Tháp đến chùa Bà Ngô. Đó là các cột Kinh Phật, chân tảng bằng đá, ngói ống, gạch chữ nhật có chữ, gạch vuông in hoa văn, cọc gỗ lim cỡ lớn. Các cột Kinh Phật có niên đại 973 và 979. Theo ghi chép thì Đinh Khuông Liễn là người cho dựng 100 cột

Kinh Phật như thế này. Phế tích chùa còn thấy ở gò "Gò Nành" - một gò "đất thiêng" vẫn đang được nhân dân địa phương giữ gìn, bảo vệ.

**Chùa tháp thời Lý:**

Dưới thời Lý, vua chúa, quý tộc đều sùng tín đạo Phật, Phật giáo được coi là quốc giáo. Các vương triều đều bỏ ra nhiều tiền của để làm chùa tháp. Ví dụ: Lý Thái Tổ đã phát 2 vạn quan tiền thuê thợ làm chùa Sở ở Thiên Đức; Hoàng Thái Hậu Ỷ Lan đã đứng ra xây dựng 100 ngôi chùa; Năm 1031, triều đình lại phát tiền dựng 950 chùa ở các nơi; Năm 1041 phát ra 7.560 cân đồng để đúc chuông và đúc tượng…. Dưới thời Lý những chùa do triều đình xây dựng gọi là Quốc Tự và chia làm 3 loại: Đại danh lam, Trung danh lam và Tiểu danh lam.

Chùa thời Lý được xây dựng ở mọi nơi, trên mọi địa hình, như ở sườn núi cao (chùa Vĩnh Phúc, Phật Tích, chùa Dạm…), ở vùng ven sông, ven biển, đồng bằng (chùa Viên Quang, Sùng Nghiêm Diên Thánh), ở vùng núi non hẻo lánh (chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, Hà Giang)…

Chùa thường gồm một toà điện chính với nhiều kiến trúc khác quây quần xung quanh. Tổng thể các kiến trúc của chùa Lý thường được bố cục thành hai kiểu bình đồ: hướng tâm và đăng đối trên một trục dài.

***- Kiểu bình đồ thứ nhất là kiểu bình đồ hướng tâm:*** Kiểu bình đồ này có một kiến trúc (hay điện) chính ở trung tâm, các kiến trúc khác quây quần đăng đối xung quanh. Qua tài liệu chữ viết cho biết, chùa Diên Hựu hay Một Cột (Hà Nội) thờ Quan Âm có kiến trúc hành lang vây quanh, bên ngoài nữa là hồ Bích Trì. Bốn mặt xung quanh bắc cầu vồng để đi vào. Bình đồ này thấy khá phổ biến trong tài liệu chữ viết nhưng lại ít thấy trong thực tế.

***- Kiểu bình đồ thứ hai, là kiến trúc chính cùng các kiến trúc phụ sắp đặt đăng đối trên một trục dài:*** Mặc dù vậy, nhiều khi, ở kiến trúc trung tâm, đặc điểm hướng tâm vẫn được duy trì. Ví dụ: qua văn bia về chùa Diên Phúc (Hải Dương) có các kiến trúc được bố cục từ ngoài vào theo thứ tự: hai ao sen - tam quan - nhà bia và lầu chuông - hành lang trước và hai hành lang bên - toà điện Thiên Thành (chùa chính) - sân kho. Rõ ràng, chùa Diên Phúc được sắp đặt theo một trục dài vừa có tính chất hướng tâm, bởi ngôi chùa chính được bao bọc bởi các hành lang và sân kho.

Chùa có mặt bằng gần vuông là đặc điểm của chùa Lý và nhiều chùa thời sau.

Vật liệu xây dựng chùa Lý gồm có đá, gạch, ngói…. Đó là vật liệu bền lâu, được sử dụng nền móng, chân tảng, cột nhà, các lan can, thành bậc.

Gạch, ngói được sử dụng xây tường, lát nền, lợp mái. Một số gạch có đề niên hiệu và trang trí hoa văn. Ngói ống có nguồn gốc Trung Quốc, ngói dẹt bản địa (có mũi cong lên được gọi là ngói mũi sen). Lá đề đầu ngói trang trí chim phượng (Chương Sơn).

Cạnh chùa Lý thường có tháp nhiều tầng, 9-12 tầng. Tháp Lý có ba loại:

- Loại tháp kiến trúc chính không có chùa: tháp Chương Sơn (Nam Định) và tháp Tường Long (Hải Phòng).

- Tháp đứng trước chùa: tháp chùa Phật Tích (Bắc Ninh), tháp Long Đọi (Hà Nam), chùa Một Cột (Hà Nội).

- Tháp đứng sau chùa: tháp Linh Xứng (Thanh Hoá).

Tháp Lý nói chung có mặt bằng hình vuông.

Đá, đất nung là vật liệu chính để xây tháp. Gạch có nhiều loại khác nhau như gạch bia, gạch vuông lát nền, gạch hình hòm sớ, gạch hình lòng máng, gạch múi bưởi, gạch hình thang vuông, gạch hình tam giác, gạch hình đấu, gạch năm cạnh có lỗ mộng và gờ hình thước thợ và gạch xây ghép góc.

Chỏm tháp có 5 cạnh, 2 tầng. Việc xây dựng tháp rất phức tạp: chọn gạch đá, lắp ghép mộng mạng, đặc biệt là gia cố nền móng.

Điêu khắc thời Lý là điêu khắc tượng Phật. Tượng Phật có nhiều loại được thể hiện trên đá và đất nung. Điêu khắc Phật giáo gồm các loại sau:

- Các nhân vật Phật giáo: Bồ Tát, A Di Đà, Đa Bảo Như Lai, Di Lặc, Ngũ Trí Như Lai, Thích Ca, Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền... số tượng Phật còn lại đến nay rất ít.

- Những con vật thần thoại: Rồng, Phượng, Garuđa, Vịt, Khỉ, Trâu, Ngựa, Tê giác, Voi, Sư tử...

- Hoa lá: Chủ yếu là sen và cúc, sóng nước, mây trời...

Nói chung các motif kiến trúc được phối kết tạc tạo trên các bộ phận đá, gốm làm chùa tháp để tạo nên tác phẩm hoàn chỉnh.

**Chùa tháp thời Trần:**

Chùa thời Trần có hai loại: Loại do nhà nước xây dựng như chùa Phổ Minh, chùa Kim Âu, chùa do địa phương xây dựng như chùa Lấm, chùa Dâu, chùa Thái Lạc, chùa Bối Khê. Không có loại chùa nào giữ được nguyên vẹn cấu trúc ban đầu. Mỗi chùa chỉ giữ được một số bộ phận nào đó, nhưng lại có thể hiểu được khá rõ kiến trúc chùa thời Trần.

Mặt bằng, kiến trúc chùa trung tâm của chùa thời Trần là toà thượng điện có kết cấu gần vuông. Ví dụ: bình đồ chùa Kim Âu (Thanh Hoá) tìm thấy ở độ sâu 0,5m dưới mặt đất có kích thước 13,6mx13,0m.

Chúng ta có thể hình dung kết cấu phức tạp của chùa Trần qua chùa Lấm (xã Thắng Lợi, Vân Đồn, Quảng Ninh). Nền móng kiến trúc chùa Lấm như sau: tam quan; sân chùa có hai ngọn tháp ở hai bên. Chùa Phật, chùa Hộ; thượng điện có 9 gian; khu Đông Bắc có một nhà bếp nhỏ 3 gian; 2 giếng nước ngọt và một ao.

Bình đồ gần vuông của chùa Lấm có thể coi như hình mẫu chung cho bình đồ chùa thời Trần.

Vật liệu đá và gốm vẫn là vật liệu chính xây dựng chùa. Đá dùng xây kè nền móng, bậc tam cấp, các nền nhà phụ. Đá làm lan can thành bậc. Khác với thời Lý, lan can thường được chạm sóc, phượng, vũ nữ, rồng ở trên mặt, thân không chạm khắc. Các chân tảng đá thời Trần chạm hoa sen (trong lòng hoa sen chân tảng chùa Kim Âu chạm cúc, rồng…). Cấu trúc và cách chạm hoa sen giống thời Lý.

Gạch, ngói Trần vẫn như thời Lý cả về chất liệu, hình dáng và nghệ thuật. Gạch xây, gạch lát nền thời Trần giống thời Lý. Tuy nhiên, gạch ốp tường chùa Kim Âu chưa thấy ở thời Lý. Đó là loại gạch vuông trang trí một loại hoa mai.

Ngói thời Trần khác ngói thời Lý: Ngói ống ít hẳn. Đại đa số là ngói mũi sen và ngói bò. Trang trí trên ngói được chú trọng: có nhiều loại lá đề, rồng, phượng đặt trên đỉnh ngói bò nóc.

Dưới thời Trần chưa thấy nhà 6 cột và hệ thống con rường như thời Lê.

Tháp thời Trần có thể thấy qua thư tịch và tư liệu khảo cổ. Theo thư tịch, năm 1329, Trần Nhân Tông cho xây tháp Phổ Minh và tháp Huệ Quang; sư Pháp Loa xây một tháp đá và một tháp gạch ở viện Quỳnh Lâm cũng để xá lỵ Trần Nhân Tông; Năm 1330, sư Huyền Quang xây tháp Viên Thông ở chùa Thanh Mai; Năm 1334, xây tháp Đăng Minh ở sau chùa Côn Sơn.

Dấu tích kiến trúc tháp thấy khá rõ ở tháp Phổ Minh, tháp Huệ Quang, tháp Bình Sơn, tháp Đăng Minh và ở một số nơi khác.

Toàn bộ tháp Trần đều là hình vuông, trừ tháp Huệ Quang có mặt hình lục lăng.

Đá và gạch được kết hợp với nhau để xây tháp Huệ Quang (xếp đá múi bưởi và cố kết bằng cá chì). Đá hình chữ nhật được xếp vuông vắn ở tầng đế. Trên mặt và xung quanh có chạm sen, cúc. Ở các tầng trên, các góc tháp, cửa cuốn xây bằng đá, tường tháp xây bằng gạch mỏng nhẹ và gắn kết chặt với nhau bằng mộng, dây chằng và keo. Các viên gạch xây ngăn cách các tầng tháp thì có một đầu vát cong lên, mặt ngoài chạm rồng. Nhiều viên gạch có chữ "Hưng Long thập tam niên" (1305).

Tháp Bình Sơn được xây hoàn toàn bằng gạch vuông với 2 cỡ: 46x46cm và 22x22cm và gạch hình chữ nhật (45x22cm). Ngoài ra còn có gạch chữ L. Để gắn kết các viên gạch lại với nhau người ta dùng đất sét dẻo. Để ốp gạch người ta dùng vôi, mật và giấy dó. Gạch còn được liên kết bởi các mộng chốt và cá chì.

Tháp được trang trí nhiều motif hoa văn như rồng, lá đề, mô hình tháp khiến cho tháp như một tác phẩm điêu khắc tuyệt đẹp.

Tháp Trần đa số được xây dựng trước chùa, trừ cây tháp Đăng Minh được xây dựng ở sau chùa.

**Chùa thời Lê:**

Nhà Lê đưa Khổng giáo thành quốc giáo, nhưng không vì thế mà Phật giáo bị loại bỏ. Chùa thời này tồn tại dưới hai dạng:

- Các chùa có từ thời trước, như chùa Bối Khê, chùa Thầy, chùa Dâu... vẫn không ngừng được tu bổ và mở mang.

- Các chùa được xây dựng to lớn bằng tiền của vương hầu quý tộc và của thập phương, như các chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Trăm Gian, chùa Mía (Hà Tây), chùa Keo (Thái Bình) chùa Keo Hành Thiện (Nam Định), chùa Phẩm (Hải Dương)...

Cấu trúc chùa Lê khác hẳn cấu trúc chùa Lý-Trần. Tháp không còn là trung tâm của kiến trúc Phật giáo nữa. Nó chỉ là tháp mộ. Số lượng các đơn vị kiến trúc trong một ngôi chùa chia thành nhiều tầng, nhiều lớp trên một trục chính dọc và các công trình phụ khác xây đối xứng qua trục này. Ta lấy chùa Bút Tháp làm ví dụ, chùa Bút Tháp gồm các công trình: Tam quan - Gác chuông - Tiền đường - Thiêu Hương - Thượng điện - Cầu đá - toà Tích thiện am - sân - Nhà chung - Phủ thờ - Hậu đường. Hai bên có 16 gian nhà ngang (nay chỉ còn 2). Bên trái chùa có một nhà Tổ và tháp Báo Nghiêm. Sau chùa có tháp Tôn Đức. Đặc biệt có 2 tháp nhỏ của cha con người thợ cả dựng chùa ở phía bên trái đường vào chùa. Mặc dù kết cấu phức tạp, nhưng 3 nếp chùa (Tam Bảo) vẫn được đặt ở phía trước (sau Tam Quan) tạo thành một khối liền theo hình chữ công (工), chữ Đinh (丁) hoặc nhà hình chữ công mái chữ đinh.

Ở thế kỷ XVII phổ biến chùa có kiến trúc "nội công ngoại quốc". Một bố cục độc đáo nhất của chùa thời Lê là bố cục "Tiền Phật - Hậu Thánh". Ví dụ: cụm kiến trúc chùa Thầy gồm 3 nếp chùa chính - Điện Thánh, sau đó là nhà hậu - nhà bia - gác chuông, thánh được thờ ở đây là nhà sư thời Lý - Từ Đạo Hạnh; hay bố cục sắp xếp ở chùa Keo (Thái Bình): Cột cờ - Tam quan ngoài - Ao - Tam quan trong - Tiền đường - Thiêu hương - Thượng điện - Giá soi, sau đó là khu thờ Thánh gồm 3 toà: Thiêu Hương - Phục Quốc - Thượng Điện, và kết thúc là toà gác chuông. Bao quanh công trình trung tâm là hơn 100 gian nhà. Ba mặt chùa là ao rộng vây quanh.

Kiến trúc chùa Lê có sự khác nhau về chi tiết trong từng giai đoạn. Vẫn còn một số kiến trúc Lê mang đậm phong cách Trần: vì kèo 4 hàng cột, lòng nhà hẹp, chiều cao thấp.... Sự khác Trần là kẻ suốt đã mất, con rường và bẩy hiên đã xuất hiện. Sau thời Lê, lòng chùa mở rộng hơn, vì kèo thường có 6 hàng cột, rất phổ biến lối kết cấu "Thượng rường - Hạ kẻ". Do chùa rộng nên số lượng tượng trong chùa nhiều hơn thời Lý-Trần.

Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo thời Lê thể hiện nổi trội nhất ở tượng Quan Âm và tượng chân dung.

Kết quả nghiên cứu cách bài trí gần 100 chùa ở miền Bắc cho thấy, ngoài một số tượng bắt buộc bày theo quy lệ, còn mỗi thời, mỗi chùa bày một khác.

Tượng Phật Quan Âm là độc đáo và có giá trị nghệ thuật đặc biệt cao trong các tượng bài trí trong Phật điện. Trong chùa Việt Nam, Quan Âm được thể hiện với nhiều thể loại: Quan Âm tống tử, Quan Âm toạ sơn, Quan Âm tiếp dẫn, Quan Âm chuẩn đề, Quan Âm niệm hoa và độc đáo nhất là tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Đây là tượng có giá trị cao nhất về nghệ thuật tạo hình. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay có mặt ở một số chùa như Bút Tháp, Tam Sơn (Bắc Ninh), Mễ Sở (Hưng Yên), Chùa Hạ (Phú Thọ), Đa Tốn (Hà Nội), Bối Khê (Hà Tây).... Đặc điểm chung của tượng là: Quan Âm ngồi trên đài sen trong tư thế "thiền định" có khoảng hơn 40 tay phía trước và gần 1.000 cánh tay khác tạo nên một vòng sáng sau lưng, trong lòng mỗi bàn tay đều có một con mắt. Kích thước tượng lớn: tượng Quan Âm chùa Bút Tháp cao 4,70m.

Giá trị nghệ thuật đặc sắc của tượng Quan Âm là tài bố trí các cánh tay của tượng. Hơn 40 cánh tay mọc ra từ hai bên sườn mà không dị dạng, mỗi một cánh tay được thể hiện một tư thế khác nhau, không cánh tay nào giống cánh tay nào.

Tượng chân dung là nét độc đáo của chùa và nghệ thuật tạo hình Việt Nam. Vào đầu thời Lê, tượng chân dung còn ít. Từ thế kỷ XVI trở về sau nó xuất hiện hàng loạt. Tượng chân dung thuộc đủ các loại người như vua, chúa, hoàng thái hậu, quan lại, sư sãi. Đến thế kỷ XVIII tượng chân dung vẫn tiếp tục phát triển. Tượng tạc ở tư thế toạ thiền, quần áo và các bộ phận tượng được tạc rất sinh động. Một giá trị lớn khác của tượng chân dung là nó đã lấy con người làm đối tượng để sáng tạo. Đây là giá trị nhân văn của nghệ thuật tạo hình (bắt đầu từ thời Mạc).

**Chùa thời Nguyễn:**

Chùa Thiên Mụ là gương mặt tiêu biểu cho kiến trúc Phật giáo ở Huế nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Qua chùa Thiên Mụ có thể thấy được sự thay đổi về kiến trúc dân tộc, cũng như những đặc điểm riêng của Phật giáo thời Nguyễn.

Chùa Thiên Mụ được chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng vào năm 1601. Từ đó đến nay chùa đã qua nhiều lần được trùng tu hoặc xây dựng lại.

Khác với nhiều chùa ở miền Bắc, Phật điện chùa Thiên Mụ là một ngôi nhà hình chữ nhật. Kết cấu kiến trúc bên trong giống hệt Điện Thái Hoà. Trong ngôi nhà này được chia thành ba khu vực khác nhau. Khu vực thứ nhất là ngôi nhà không có cửa phía trước, giữa đặt pho tượng Di Lặc ngồi trên đài sen trong một tủ kính. Qua khu vực I, khu vực II là Phật điện với các bàn thờ sau:

- Bàn thờ Tam thế gồm ba pho tượng đặc tả như nhau.

- Bàn thờ tả, hữu đều có một pho tượng được đặc tả dưới dạng Phật cầm hoa nâng cao lên gần tai.

- Bàn thờ thứ tư ở đằng trước bàn thờ Tam Thế là tượng Phật ngồi thiền.

Khu vực III, cũng liền trong một ngôi nhà đó được chia làm hai gian là chốn tăng phùng của thượng toạ và nhà sư, cũng là chỗ để kinh của nhà chùa.

Phía sau Phật điện là hai điện (chứ không phải là nhà Tô) chạy theo trục dọc kiến trúc chùa. Các điện có hình vuông với kích thước 6x6m.

Toà điện thứ nhất - điện Dược sư thờ hai pho tượng Văn Thù Bồ Tát.

Toà điện thứ hai - điện Quan Thế Âm có 4 bàn thờ nhỏ: Bàn thờ giữa bày tượng Quan Thế Âm; Bàn thờ tả, hữu bày 10 pho tượng gỗ, bàn thờ thứ tư bày Quan Âm.

Như vậy, cách bài trí tượng Phật ở chùa Thiên Mụ khác hẳn với các chùa miền Bắc. Tượng ở miền Bắc bài trí ở Phật điện (hay chùa). Tượng ở chùa Thiên Mụ bài trí ở cả 3 nhà và kiến trúc phụ. Tuy nhiên, đây vẫn là Phật điện Đại Thừa với cả Phật và Bồ tát.

Phật điện thời Nguyễn ở miền Bắc số lượng tượng nhiều hơn hẳn các thời khác. Các tượng Đạo giáo, các tượng ông Hoàng thượng đế, thập điện đã tràn vào Phật điện. Như vậy, chùa thời Nguyễn không chỉ để thờ Phật nữa.

Do số lượng tượng nhiều nên kiến trúc chùa phải thay đổi (rộng lớn hơn trước). Gạch, ngói, vôi vữa tham gia làm cho công trình bền chắc hơn. Nhà chùa làm bít đốc, mất hai chái. Lúc này tồn tại song song hai trào lưu kiến trúc: Nhập ngoại từ Trung Quốc (tàu lợp, ngói ống, chồng rường...) và bảo tồn kiến trúc dân tộc (vì kẻ chuyền, 4-6 hàng cột, ngói mũi sen xoè ra trên 4 mái lại được làm trở lại).

### *10.2.3. Di tích mộ táng cổ*

#### *10.2.3.1. Mộ táng 10 thế kỷ đầu Công nguyên*

Thời kỳ từ đầu thế kỷ II BC đến đầu thế kỷ I AD (giai đoạn thuộc Triệu và Tây Hán). Thời kỳ tiếp tục phát triển thời đại sắt Việt Nam và bắt đầu tiếp xúc với văn hoá Hán, dẫn đến sự dung hợp văn hoá Hán - Việt. Về mặt di tích, đây chính là thời kỳ mà văn hoá Đông Sơn vẫn phát triển và vẫn là yếu tố chủ đạo trong văn hoá Việt.

Thời kỳ từ thế kỷ I đến thế kỷ VI (giai đoạn thuộc Đông Hán-Lục Triều), đồ sắt phát triển rộng rãi. Sự dung hợp giữa văn hoá Việt và văn hoá Hán ngày càng được đẩy mạnh.

Thời kỳ từ thế kỷ VI đến thế kỷ X (giai đoạn thuộc Tuỳ-Đường). Thời kỳ trực tiếp chuẩn bị những điều kiện, tiền đề cho thời kỳ độc lập lâu dài của Việt Nam và văn hoá Đại Việt thời Lý-Trần.

**Đôi nét về truyền thống mộ thuyền:**

Mộ thuyền là tên gọi chung loại mộ có quan tài thân cây khoét rỗng và còn được gọi là mộ quan tài hình thuyền. Mộ thuyền giai đoạn khảo cổ học lịch sử tiếp tục truyền thống từ thời văn hoá Đông Sơn và mang một số đặc điểm riêng.

Mộ thuyền phân bố ở Việt Nam, Nam Trung Hoa và một số khu vực ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, mộ thuyền xuất hiện trong văn hoá Đông Sơn, dựa vào niên đại $C^{14}$ và so sánh loại hình hiện vật, mộ thuyền tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỷ IV BC đến những thế kỷ sau Công nguyên và có thể phân ra hai giai đoạn, giai đoạn mộ thuyền của văn hoá Đông Sơn và giai đoạn mộ thuyền sau văn hoá Đông Sơn.

Mộ thuyền Đông Sơn chỉ phân bố trong một khu vực nhỏ của văn hoá Đông Sơn, trong các vùng lầy trũng của châu thổ Bắc Bộ thuộc địa phận các tỉnh Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Hà Tây.... Cách thức mai táng này thể hiện thế ứng xử với điều kiện môi trường tự nhiên khu biệt và mối quan hệ nhiều chiều với văn hoá khu vực Đông Nam Á.

**Mộ quách gỗ hình cũi:**

Ở thời điểm đầu Công nguyên, khảo cổ học đã phát hiện một số ngôi mộ có quách hình cũi, quan tài còn sót lại một phần thân cây gỗ. Điển hình cho loại mộ này là ngôi mộ số 2 ở Gia Lương (Tứ Lộc, Hải Dương) vì còn khá nguyên vẹn. Ba mặt quách được ghép bằng những cây gỗ đẽo khá cẩn thận. Quan tài là một khối hộp chữ nhật (2,4x0,55x0,35m). Tấm thiên và một thành của quan tài được chế tạo liền nhau từ thân của một cây gỗ to nguyên. Kiểu chế tác này được coi là sự tiếp nối kỹ thuật chế tác quan tài mộ thuyền Đông Sơn.

Tại những vùng khác của Hải Dương, Hưng Yên cũng đã tìm thấy những ngôi mộ có quách hình cũi này và đa số mộ có niên đại thời Đông Hán. Ở Hoàng Lý (Hoằng Hoá, Thanh Hoá), loại mộ quách gỗ hình cũi quan tài gỗ cũng đã được tìm thấy.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, cốt lõi của mộ quách gỗ vẫn là quan tài hình thuyền. Quan tài thuyền được bao bọc thêm một lớp quách có thể chỉ là một bước phát triển của phong tục chôn cất hoặc chỉ là biểu hiện mức độ sang trọng cầu kỳ của những chủ nhân giàu có hơn mà thôi. Mộ quách gỗ theo một số nhà nghiên cứu là sự diễn biến phát triển của cùng một loại hình mộ quan tài hình thuyền.

Dựa vào cấu trúc nhiều khoang giống như mộ gạch của quách gỗ và bộ đồ tuỳ táng di vật Hán chôn theo như gương, âu, đỉnh đồng, lon, hũ... cũng như niên đại xuất hiện của loại mộ này là từ đầu Công nguyên đến thế kỷ II-III AD, có ý kiến cho rằng giữa loại mộ quách gỗ hình cũi và mộ thuyền Đông Sơn có những khác biệt rõ ràng và rất có thể chủ nhân của những ngôi mộ quách gỗ là của quan lại hoặc dân binh nhà Hán bị Việt hoá hoặc của một vài quý tộc giàu có người Việt bị Hán hoá. Dù trong trường hợp nào ta vẫn thấy loại hình mộ này thể hiện sự tiếp xúc và đan xen giữa hai nền văn hoá Đông Sơn và Hán để tạo nên những nét văn hoá riêng trong giai đoạn đầu Công nguyên.

**Mộ có quan tài bằng gỗ hình hộp chữ nhật theo truyền thống mộ thuyền Đông Sơn:**

Một mộ thuộc loại này đã được Viện Khảo cổ học khai quật tại xã Tam Đa (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Mộ chôn trong khu vực nhiều sông ngòi. Quan tài được chế tác từ một khúc gỗ to, đường kính trung bình 0,75m, dài 2,15m được xẻ dọc tạo ra hai phần. Đáng chú ý là ở bốn góc ngoài của quan tài có bốn chân đẽo hơi cong, kiểu chân quỳ. Mộ này được định niên đại khoảng thế kỷ VI-VII.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, vào thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, mộ táng của người Việt vùng châu thổ sông Hồng vẫn mang đậm sắc thái Đông Sơn và đã có thêm một số nét khác như quan tài đã có hình dạng ổn định khối hộp chữ nhật, có chân.... Trong kỹ thuật chế tác quan tài và trong táng thức vẫn thấy lưu lại một số yếu tố kỹ thuật của mộ thuyền Đông Sơn mà đặc biệt là cách khoét lòng quan tài bằng rìu và cách khâm liệm tử thi trong lớp lá cói.

**Mộ gạch:**

Mộ gạch (còn gọi là mộ Hán) phân bố tập trung ở những vùng vốn là trung tâm các ly, sở, quận cai trị của chính quyền phong kiến phương Bắc và nằm trên các trục giao thông thuỷ bộ chính lúc bấy giờ. Bắc Ninh, Bắc Giang là nơi tập trung mộ gạch đậm đặc nhất với những khu mộ lớn ở Gia Lương, Thuận Thành, Văn Giang, Quế Võ.... Mộ gạch xa nhất về phía nam hiện nay được ghi nhận ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

***Cấu trúc của mộ gạch:*** Có loại mộ được khoét vào sườn gò núi (loại này ít), điển hình như mộ Vũng Đông (Thanh Hoá).

Đa phần mộ gạch đều có gò mộ to lớn, đất đắp gò được lấy ngay tại khu vực xung quanh. Gò mộ trông không khác lắm so với các đồi gò tự nhiên. Có loại chỉ có một mộ, song cũng có loại chứa tới 4-5 mộ và chu vi lên tới 100m, cao hơn 10m như mộ Nghi Vệ (Lim, Bắc Ninh).

Quách mộ được xếp bằng gạch, thường có hình chữ nhật, cá biệt có loại hình chữ T hay chữ L, gạch xây đáy và vách quách có hình chữ nhật, gạch xây vòm cuốn có hình múi bưởi. Gạch xây ở giai đoạn sớm thường có kích thước lớn và trang trí hoa văn ở rìa cạnh, trên một số hoa văn còn thấy những motif điển hình của văn hoá Đông Sơn. Từ thế kỷ VII-VIII trở đi, gạch có kích thước nhỏ và ít trang trí.

Những ngôi mộ có quy mô lớn, thường được phân chia ra nhiều phòng (thất): tiền, trung và hậu. Bên cạnh còn những ngăn nhỏ hơn (nhĩ thất). Giữa các thất được ngăn cách bởi các tường gạch xây cuốn. Đáy mộ được xếp gạch.

Đồ tuỳ táng như ấn, kiếm, móc đai lưng, gương, trâm... vật dụng hàng ngày, mô hình nhà, giếng... được để trong lòng mộ, bên trong và bên ngoài quách. Bên cạnh những di vật Hán điển hình, hay hiện vật mang phong cách Hán, còn có những hiện vật Đông Sơn, hiện vật thể hiện sự tiếp biến văn hoá Việt-Hán.

*Chủ nhân:* Mộ gạch là loại mộ điển hình của văn hoá Hán và chủ nhân của những ngôi mộ này là những quan lại người Hán hoặc dân Hán sang cư trú ở đây, hoặc là quan lại, quý tộc Việt đã chịu ảnh hưởng văn hoá Hán.

*Niên đại:* Mộ gạch xuất hiện sớm nhất từ thời Đông Hán và tồn tại qua đến thời Lục Triều, Tuỳ Đường và từ thế kỷ X trở về sau thì hầu như không còn thấy bóng dáng. Theo các nhà nghiên cứu, với khung niên đại không dài này, mộ gạch không có nguồn gốc và cũng không để lại dấu vết về sau trên mảnh đất Việt Nam. Mộ gạch cùng chung một số phận giống như những chủ nhân của chúng.

*10.2.3.2. Mộ táng thời Đại Việt*

**Mộ táng thời Ngô - Đinh - Lê**

Những phát hiện và nghiên cứu về mộ táng thời kỳ này còn chưa nhiều. Chỉ có một số di tích được xem là có liên quan đến thời kỳ này như lăng Ngô Quyền ở Đường Lâm, lăng vua Đinh, lăng vua Lê ở Hoa Lư, nhưng chưa có cuộc khai quật nào. Có thể nói dưới góc độ khảo cổ học chúng ta còn chưa biết gì nhiều về mộ táng thế kỷ X.

**Mộ táng thời Lý:**

Những vết tích mộ táng thời Lý hiện còn phát hiện được rất ít, chúng ta có tư liệu khai quật về hai ngôi mộ thời Lý, đó là mộ của Thái sư Lê Văn Thịnh và mộ Lê Lan Xuân.

***Mộ Thái sư Lê Văn Thịnh:*** Ngôi mộ nằm ở phía nam núi Thiên Thai hay núi Đông Cứu (Gia Lương, Bắc Ninh), gần với chùa Điền Lạnh - một kiến trúc Phật giáo có từ thời Lý.

Về cách thức xây mộ: Huyệt mộ được khoét sâu vào vách núi và có kích thước khá lớn, dài tới 14m, rộng 13-15m, sâu tới 6m, thành huyệt vát nghiêng, khiến mặt đáy huyệt nhỏ hơn mặt trên của huyệt. Giữa đáy huyệt là nền mộ hình chữ nhật (dài 12m, rộng 8m) ở độ sâu 4,8m so với mặt đất núi. Xung quanh nền mộ là hào, được đào xuống sâu hơn 0,8m làm móng cho tường mộ. Tường mộ có 3 lớp: lớp trong cùng là tường gạch gồm 3 hàng gạch ôm lấy nền mộ, phía nam có để cửa ra vào. Vòm mộ được xây kín bằng gạch múi bưởi tạo nên một vòm cong với độ cao khoảng 80cm. Ngoài lớp tường gạch là lớp đất sét dày 20cm. Bên ngoài lớp đất sét là tường xây bằng đá hộc, xếp khá phẳng phiu với chất kết dính là đất sét. Ở phía trong của tường mộ là lớp quách đá, được xây bằng các phiến đá xanh mài nhẵn vuông vức có hình khối hộp chữ nhật (11,2x8,8x2,4m). Tường hậu của quách đá được xây thụt vào tạo thành một khám thờ nhỏ (0,43x0,35x1,8m). Cửa mộ hướng Nam, rộng 1,2m cũng được xếp bằng loại đá tảng như trên, có ngạch cửa.

Phía trong quách là lòng mộ, nền mộ là đất bị laterite hóa, cứng, danh mặt, trên nền có một lối dẫn từ cửa mộ đi vào theo trục dọc của lòng (nền) mộ, được xếp bởi một hàng 9 viên đá phiến xanh đến giữa nền mộ cách tường hậu của quách là 2,9m. Lòng mộ bị lấp đầy bởi các tảng đá vôi xanh và đất sét, không thấy dấu vết của quan tài, xương cốt và

các đồ tùy táng. Đây là ngôi mộ được chuẩn bị lúc ông còn sống. Khi bị vua Lý kết tội đày đi nơi khác, ông mất và đã không được chôn tại đây. Các vết tích còn lại cũng chứng tỏ sự hoang phế của di tích khi nó không được sử dụng. Dựa vào các tư liệu dân gian (về truyền thuyết mộ Trạng, nhà Trạng) và các vật liệu gạch, ngói chèn trong mộ, đặc biệt là lớp kết dính bằng đất sét, các nhà nghiên cứu và những người khai quật cho rằng đây là ngôi mộ thời Lý.

***Mộ Lê Lan Xuân***: Đây là mộ của vợ vua Lý Thần Tông, nằm ở phía nam gò Lăng Cấm (Tam Nông, Phú Thọ). Hiện trạng mộ - bị phá hủy trầm trọng - chỉ còn lại lớp tường đá cuội dày 0,3m, không còn vòm mộ. Tường mộ được xây bằng đá cuội với chất kết dính là bùn ướt, xây ôm lấy nền mộ hình chữ nhật (3,3x1,7m). Trên nền mộ là một lớp than tro mịn lẫn than củi có độ dày 0,15m, không có vết tích của đồ chôn theo.

Thời Lý, Phật giáo ở Việt Nam trở nên hưng thịnh, chùa tháp được xây nhiều. Trong Phật giáo, thông thường tháp là kiến trúc để tưởng niệm Phật, hoặc để đặt xá lị của sư. Do vậy, tháp được xem như là một bộ phận của kiến trúc Phật giáo, mà một trong những chức năng của nó là cất giữ phần tro sau hỏa táng của các nhà sư.

Theo sử sách ghi chép thì vào thời Lý, các vua nhà Lý đều được xây lăng tẩm trên quê nhà ở làng Báng (Đình Bảng, Bắc Ninh) nhưng tiếc rằng tư liệu khảo cổ học vẫn còn trống vắng.

**Mộ táng thời Trần:**

Những tư liệu về mộ táng thời Trần khá phong phú, giúp chúng ta có cái nhìn rõ hơn về sự khác biệt giữa các tầng lớp trong xã hội. Lăng tẩm là khu vực mai táng của vua chúa, chỉ riêng Trần Nhân Tông, xá lị được đặt ở các tháp lớn như tháp Phổ Minh, tháp Huệ Quang, tháp Báo Thiên và tháp đá ở viện Quỳnh Lâm. Sư sãi được chôn cất trong các cây tháp, còn quan lại và thứ dân thì táng trong các mộ bình thường không có phần kiến trúc nổi bên trên, ngoại trừ một số mộ có mô hình tháp trên đỉnh mộ.

***Lăng tẩm:***

Ở thời Trần, lăng tẩm của các nhà vua được xây cất tại hai nơi chính là: khu Tam Đường (Thái Bình), khu An Sinh (Quảng Ninh) và rải rác ở một số khu vực khác như An Lăng (Thái Bình), Quắc Hương (Nam Định), còn Đào Bột (Nghệ An) là nơi để các lăng tẩm của tổ tiên Hồ Quý Ly.

Lăng là một tổ hợp gồm các mộ phần (nơi đặt thi hài) và các miếu điện để phục vụ việc thờ cúng và tế lễ. Thường thì phía trước mộ phần có miếu điện. Địa hình nơi lập lăng miếu là những nơi rộng rãi, thoáng đãng, có thể kết hợp với một số yếu tố địa lý như hướng Nam, gần suối…. Một mặt bằng hoàn chỉnh của lăng có thể gồm nhiều lớp, chẳng hạn như lăng Trần Anh Tông ở An Sinh có 3 lớp nền:

Chính giữa: Nơi cao nhất đặt mộ và các bậc được lát bằng đá tấm, cửa mộ quay về hướng nam có hai lan can đá chạm rồng.

Lớp thứ hai: Bao bọc chung quanh lớp nền giữa, thấp hơn và được lát đá cuội. Chỉ có 3 lối vào chính: phía Nam 3 cửa có lan can đá chạm giống như nơi đặt mộ phần, phía Đông và phía Tây có cửa kèm theo lan can chạm sóc.

Lớp thứ ba: là một hành lang bao bọc lấy 2 lớp trong và cả bốn hướng đều có mở cửa để đi lên lăng.

Đa số các lớp nền trên đều có mặt bằng hình vuông, một số lăng có mặt bằng hình chữ nhật.

Các lăng mộ thời Trần hầu như không còn lại phần kiến trúc bên trên. Một số di vật như chân tảng bằng đá dùng để kê chân cột có thể cho thấy độ lớn của cột trong các kiến trúc điện tế. Phần tượng đá, lan can dọc lối đi lên cũng là một bộ phận bề nổi của lăng thì còn lại không nhiều. Đã tìm thấy tượng hổ bằng đá ở lăng Trần Thủ Độ, tượng đầu rồng ở Tam Đường, ở Mục Lăng (của Trần Minh Tông), Thái Lăng (của Trần Anh Tông)..., tượng các con vật khác ở An Sinh theo ghi chép của sử cũ cho thấy có cả hổ, dê, ngựa, voi, trâu, chó; song nay cũng chỉ còn tượng trâu đá và chó đá. Tượng người trong quần thể di tích bề nổi của lăng thời Trần hiện đã thấy 2 pho tượng quan hầu ở tư thế đứng chầu tại lăng Trần Hiển Tông (tượng cao 1,27m, rộng 0,40m, dày 0,28m). Ngoài ra, tại các khu vực lăng còn tìm thấy nhiều di vật bằng đất nung như tượng, phù điêu, gạch lát nền bằng gốm; chúng hẳn là các trang trí cho phần kiến trúc nổi của lăng. Những di vật điêu khắc trên cho chúng ta những hiểu biết thêm về nghệ thuật thời Trần.

Về cấu trúc của mộ táng thời Trần, hiện nay các nhà nghiên cứu chia ra làm 3 loại: loại 1 - mộ quan tài hình thuyền, loại 2 - mộ quách gỗ hình cũi, loại 3 - mộ mô phỏng hình tháp.

***Mộ quan tài hình thuyền:*** là loại mộ có quan tài được làm từ hai nửa thân cây khoét rỗng hình lòng máng hay khoét hình chữ nhật, úp vào nhau, lần đầu tiên được phát hiện vào năm 1975 tại An Khê (Thái Bình). Lúc đầu những người khai quật dựa vào các đồ tùy táng là 3 lọ gốm tráng men xanh nhạt có đọng giọt mang phong cách Lục triều và định cho nó có niên đại thế kỷ VI-VII AD. Nhưng niên đại $C^{14}$ lại là 715±45 năm BP. Hơn nữa năm 1983 tại Tân Đình (Thạch Hà, Nghệ Tĩnh) cũng phát hiện một mộ thuyền, còn sót lại tấm thiên, không còn hài cốt, chỉ có 6 hiện vật gốm chôn theo (nay đã thất lạc) chỉ còn lại hai chiếc liễn mang phong cách và nghệ thuật của đồ gốm men thời Trần, do vậy những người nghiên cứu chúng cho rằng mộ có niên đại trên. Riêng mộ An Khê phần đáy có sáu chân (4 góc và hai bên đáy quan) và có di cốt trong quan tài kèm theo đồ tùy táng. Có thể coi những mộ thuyền thời Trần nói trên thuộc loại hung táng.

Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học Việt Nam lại xác nhận một táng thức khác của mộ quan tài thân cây khoét rỗng, đó là: quan tài được "đặt và treo trong hang" (Không táng ?). Tại các hang Lũng Mu, Ko Phày, Pha Ké thuộc huyện Quan Hóa tỉnh Thanh Hóa người ta đã phát hiện hàng trăm quan tài, lớn có, nhỏ có, được làm

từ hai nửa thân cây khoét rỗng có dáng như chiếc thuyền độc mộc. Hiện tại chúng nằm lăn lóc, chồng chất, nhưng trước đây chúng đã được đặt trên các dàn giáo dựng trong lòng hang. Tiếc rằng không còn quan tài nào nguyên vẹn, người dân đã cậy vỡ chúng làm đôi và lấy đi các di vật bên trong. Theo những người đã chứng kiến thì khi mở nắp quan tài ra, hài cốt và các mảnh vải liệm thêu hoa văn màu sặc sỡ vẫn còn. Trong quan tài có chôn theo kiếm sắt, chuỗi hạt cườm bằng đá quý, tiền đồng "Khai Nguyên thông bảo". Niên đại của các "mộ" này được ước định có thể từ đầu thế kỷ X đến thế kỷ XV.

Tư liệu dân tộc học cho thấy hiện nay người Thái và người Mường ở Quan Hóa vẫn dùng thân cây để đẽo thành những quan tài như trên dùng trong mai táng; do vậy có thể đoán định rằng chủ nhân của các quan tài trong hang có mối liên hệ nhất định với các tộc người này.

Việc đưa các quan tài lên "táng" tập trung trong những hang có độ cao hàng trăm mét hẳn có mối liên hệ với thân phận, hay địa vị giàu có của chủ nhân các ngôi mộ này. Tại các hang cao hiểm trở như vậy, cũng có sự hiện diện của người Đông Sơn, ở hang Pha Ké 1 các nhà khảo cổ tìm thấy những mảnh nồi vò Đông Sơn và vỏ những con ốc biển.

***Mộ quách gỗ hình cũi:*** Đây là loại mộ có quách gỗ hình khối hộp chữ nhật được ghép bởi nhiều thanh, phiến gỗ. Đáy quách - phía dưới là một số thanh đòn trên là các tấm ván lát kín, khớp nhau bằng mộng đuôi cá, bốn thành của quách là các phiến gỗ ghép chồng nhau với các mộng ngoàm. Nắp quách là hệ thống các xà và các phiến gỗ ghép kín. Để gia cố người ta sử dụng đinh tre, đinh đồng hình chữ U, L, hoặc đinh thuyền; thậm chí còn dùng dây thừng để néo lại. Quách gỗ có kích thước khá lớn, dài 3,2-4,65m, rộng 1,26-3,8m, cao trên dưới 1m.

Bên trong quách gỗ, phần lớn các mộ đều có quan tài nhưng với hình dáng và kích thước khác nhau: hình chữ nhật (mộ Phần Cựu, mộ Thành Thị), hình thuyền (mộ Văn Trinh), quan tài có nắp mui luyện (mộ Lộc Thọ, mộ Đình Quán), tuy nhiên một số mộ không thấy quan tài trong cũi như mộ Tam Đường, mộ Đường Phần…

Tất cả các mộ quách gỗ hình cũi đều có dấu vết than tro. Trong nhiều mộ, than có cả ở trong và ngoài quách; có thể than được sử dụng như một lớp bảo vệ, bên cạnh khả năng than tro là phần còn lại sau khi hỏa thiêu. Vết tích di cốt người chỉ tìm thấy ở một số mộ có quan tài như mộ ở Phạm Lễ (Thái Bình), mộ Thành Thị (Hà Nam)… còn phần lớn trong các mộ quách gỗ hình cũi đều không tìm thấy di cốt người chết.

Trong một số mộ quách gỗ hình cũi có chôn theo các đồ tùy táng, chúng thường phong phú ở những mộ có (hoặc nghi là có) quan tài, như mộ Phần Cựu (nghi là có quan tài) có vật chôn theo là: tiền đồng "Khai Nguyên thông bảo", 2 quả chuông đồng, 3 bình sứ men rạn màu trắng đục có chạm hoa sen…; mộ Đình Quán (Từ Liêm, Hà Nội) có các đồ trang sức bằng mã não, trâm cài đầu, hộp đựng thuốc, tiền phạm hàm; mộ Phạm Lễ có

tiền đồng (60 đồng tiền các thời). 3 chóe nhỏ bằng sứ và 1 hộp tròn nhỏ làm bằng bạc; còn mộ Văn Trinh (Thanh Hóa) trong quan tài tuy không thấy di cốt người nhưng đồ tùy táng lại có 2 thạp gốm men nâu, 1 đĩa và 2 bát men ngọc đựng trong một vại sành.

***Mộ mô phỏng hình tháp:*** Đặc điểm của loại mộ này là có nền móng hình vuông, ở giữa mộ có đặt một hình tháp. Hiện có 3 mộ táng loại này được phát hiện.

+ *Mộ Dưỡng Phú (Hưng Yên):* Đây là một ngôi mộ đáng chú ý, đã được phát hiện năm 1976. Trước hết là ở cách xử lý phần nấm mộ. Sau khi lấp huyệt xong, phía trên huyệt mộ là nấm mộ có dạng hình chóp đáy vuông. Phần móng của nấm mộ hình vuông 7,6x7,6m được xếp bằng các viên ngói dựng đứng ép sát nhau cao 0,90cm, trên đỉnh nấm mộ đặt một mô hình tháp bằng đất nung có 1 bệ và 2 tầng, đỉnh tháp bị mất, nhưng có thể có dạng như bình nước cam lộ hay hình bắp chuối. Xung quanh chân bệ có trang trí hoa cúc dây. Huyệt mộ có độ sâu 0,76m, mặt cắt Đông-Tây là một hình lòng chảo, hai vách Bắc Nam đào giật cấp. Trong huyệt mộ không thấy dấu vết quan, quách, chỉ có những mẩu than củi cùng những mảnh xương sọ, sườn, đốt chân tay cháy dở lẫn than tro cùng nhựa thông. Đây là một mộ hỏa táng tại chỗ, khác với các mộ cũi thường được hỏa táng ở một nơi riêng, sau đó mới đưa phần tro than vào chôn ở trong quan, quách. Ở mộ Dưỡng Phú, sau khi hỏa táng, trước khi lấp huyệt người ta còn trải một lớp than lên trên.

+ *Mộ Xuân Hồng (Nghi Xuân, Hà Tĩnh):* được phát hiện năm 1983 và có cấu trúc tương tự như mộ Dưỡng Phú, gồm huyệt mộ hình vuông 5,0x5,0x0,5m, xung quanh huyệt mộ có nhiều hòn đá kè lớn để tạo chân móng của các hàng tường vây. Quan tài là một khối hộp vuông kích thước 0,4x0,4x0,33m, được làm bằng gạch và ngói bản, đáy quan tài được ghép bằng 2 viên gạch hình chữ nhật tạo nên hình vuông dày (0,4x0,4x0,05m). Phía trên cùng là gò mộ hình chóp đáy vuông, giữa gò mộ đặt mô hình tháp đất nung có phần chân đế và 2 tầng tháp, đỉnh tháp là một đài sen. Trong quan tài chỉ phát hiện thấy nhiều mẩu xương nhỏ lẫn than tro và một số viên bi đá có lỗ thủng xuyên qua để xâu dây (đường kính bi khoảng 0,25-0,35cm) có lẽ là tràng hạt.

+ *Mộ Bà Roòng (Quảng Nam):* Cấu trúc mộ theo bình đồ vuông, mỗi cạnh gần 6m, tường mộ còn lại cao 0,8m được xây bằng gạch. Các viên gạch có mặt vát chéo để khi xây tạo cho nấm mộ thu nhỏ dần khi đến đỉnh. Không như 2 ngôi mộ kể trên, tại đây không thấy vết tích của tòa tháp đất nung. Tuy vậy, dựa vào cấu trúc hình tháp đáy vuông, vật liệu xây dựng mộ và đường máng thoát nước, đặc biệt là 3 di vật gốm men ngọc điển hình các nhà khai quật và nghiên cứu cho rằng đây có thể là mộ táng của người Việt cuối Trần, đầu Lê và có phong cách giống các mộ mô phỏng tháp Dưỡng Phú, Xuân Hồng.

Các vết tích còn lại trong lòng mộ cho thấy đây là những mộ hỏa táng.

Như vậy có thể nói vào thời Trần tồn tại hai hình thức mai táng có từ thời Lý là hỏa táng và hung táng. Các mộ thuyền thuộc loại hung táng, các mộ mô phỏng hình tháp là

loại hỏa táng và các mộ quách gỗ hình cũi thì một số thuộc dạng hỏa táng như Lộc Thọ, Đường Phần, Tam Đường, một số có khả năng là loại mộ hung táng như mộ Thành Thị, Đình Quán. Phạm Lễ.... Về hình thức kết cấu mộ: có hai kiểu mộ đã có từ thời Bắc thuộc như mộ quan tài thân cây khoét rỗng (mộ quan tài hình thuyền) và mộ cũi gỗ. Ở giai đoạn này chúng ta có thêm một kiểu mộ mới mang đậm dấu ấn Phật giáo, đó là mộ mô phỏng hình tháp. Ngoài ra, việc phát hiện và khai quật một số lăng tẩm của các vị vua chúa còn cung cấp nhiều tư liệu về kiến trúc, điêu khắc thời Trần cũng như quy mô của loại hình mộ thuộc tầng lớp vương giả này.

Riêng về loại mộ quách gỗ hình cũi, cần có sự phân biệt thêm về táng thức cũng như cấu tạo phần nấm mộ. Các mộ quách gỗ hình cũi đầu Công nguyên phổ biến hình thức chôn cất kiểu hung táng còn loại mộ này thời Trần phổ biến gắn liền với tục hỏa táng. Mộ quách gỗ hình cũi thời Trần có hai loại: loại có quây đá chung quanh nấm mồ và loại không có chôn đá quanh nấm mồ. Loại có quây đá là loại mộ của người Mường, loại không có quây đá là mộ của người Kinh.

**Mộ táng thời Lê:**

Các phát hiện và khai quật khảo cổ về mộ táng thời Lê nói chung là khá nhiều và chúng ta nhận thấy có những thay đổi trong táng thức.

Về mộ táng của vua chúa, vẫn còn tồn tại một điện Lam Kinh (Thanh Hóa) với các điện thờ và lăng mộ của các bậc vua và hoàng hậu.

Kết quả khai quật khảo cổ ở Lam Kinh trong những năm gần đây cho thấy đây không phải là "kinh đô thứ hai", mà chỉ là nơi thờ tự và tế lễ tổ tiên hàng năm vào các dịp lễ tết, giỗ chạp của nhà Lê. Các lăng mộ ở Lam Kinh đã bị đổ nát, hầu như không có lăng nào nguyên vẹn. Đi cùng với kiến trúc lăng là các tượng điêu khắc bằng đá: tượng quan hầu, tượng lân, tê giác, ngựa, hổ, voi.... Các mộ ở đây đều chưa khai quật và có 4 vua: Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông, Lê Cung Hoàng mộ được táng ở nơi khác.

Đáng chú ý là vào thời Lê, các quan lại, cung tần, mỹ nữ thường xây dựng lăng tẩm cho mình tại quê hương, có nhiều lăng xây lớn hơn lăng vua đời trước như lăng Bầu, lăng Nguyễn Diễn, lăng Đinh Hương, lăng họ Ngô.... Do vậy, lăng mộ thời Lê rất phong phú về số lượng. Cấu trúc các lăng mộ nói chung đều chia ra làm hai phần: phần thờ tự và phần mộ. Phần thờ tự có sập thờ hay ban thờ bằng đá trên đặt bát hương và được bố trí ở trên trục đường thần đạo. Dọc hai bên đường thần đạo có tượng người như quan hầu, tượng động vật như voi, ngựa, chó bằng đá. Phần mộ thường có tường đá ong xây thành hình vuông bao quanh nấm mộ tròn đắp bằng đất. Bước sang thời Lê, trong quần thể kiến trúc chùa-tháp, ta thấy tháp không còn chiếm vị trí trung tâm của kiến trúc Phật giáo nữa, mà chỉ giữ chức năng là tháp mộ, nơi đặt xá lị của các nhà sư.

Số lượng mộ cổ được khai quật nhiều nhất cho tới nay là các loại mộ táng thời Lê. Về kiểu thức mai táng: vẫn tồn tại hai hình thức là hỏa táng và hung táng. Ở khu vực

người Kinh sinh sống, tục hỏa táng hầu như chỉ giới hạn trong tầng lớp sư sãi, còn tất cả các mộ đã được khai quật cho thấy chủ yếu là mộ hung táng trong quan tài gỗ, bên ngoài có quách hợp chất bao bọc. Một số ít mộ, như mộ thời Lê ở phía Bắc đầm Vực cách chân núi Đọi (Hà Nam) 300m về phía nam, thuộc loại hung táng và cải táng chỉ có quan tài mà không có quách. Thuộc niên đại Lê đã có nhiều các mộ cổ ở khu vực người Mường sinh sống được khai quật và tại đây đều tồn tại vết tích của tục hỏa táng cũng như hung táng.

Dựa vào cấu trúc mộ hay cách thức bảo quản thi thể người chết mà những mộ hung táng có áo quan gỗ và quách hợp chất được gọi là loại mộ "quách hợp chất" hay mộ "xác ướp". Còn những mộ hung táng và hỏa táng ở khu vực người Mường sinh sống hiện nay như Thanh Hóa, Hà Tây, Hòa Bình với một điểm chung là có các phiến đá dựng quây xung quanh mộ, được gọi là mộ Mường.

***Mộ quách hợp chất (hay còn gọi là mộ "xác ướp"):***

Đây là những ngôi mộ mà quan tài và thi thể người chết được bảo quản tốt không chỉ nhờ có quách hợp chất bao bọc bên ngoài, mà còn nhờ vào kỹ thuật tẩm liệm cẩn thận. Theo hiểu biết hiện nay thì loại mộ táng này có mặt trên 16 tỉnh thành của cả nước, từ Bắc Giang, Phú Thọ dọc theo địa bàn đất nước đến tận Thành phố Hồ Chí Minh, với hơn 80 mộ đã được khai quật. Đây là mộ của lớp người giàu có, quyền chức trong xã hội, từ vua chúa đến quan lại, cung phi, với niên đại từ thời Lê và kéo dài cho tới cuối thế kỷ XIX. Mộ có niên đại sớm nhất là mộ của bà Dương Thị Báu, vợ vua Lê Thái Tông (1423-1442) tại Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Trong số các mộ táng kiểu này thì những mộ được chôn cất ở thế kỷ XVI, XVII, XVIII có số lượng nhiều và xác ướp được bảo quản tốt hơn cả. Cấu tạo của loại mộ quách hợp chất như sau: phía trên là gò mộ đắp bằng đất, dưới gò mộ là quách hợp chất, trong quách hợp chất là quách gỗ, giữa quách gỗ và quách hợp chất không có khoảng trống. Ở trong hộp quách là quan tài sát khít với thành của quách gỗ. Thông thường chỉ có 1 lớp quách bao gọc quan tài, đôi khi có những mộ có tới 3 lớp quách như vậy đúc lồng sít vào nhau, hoặc giữa 3 lớp quách có khoảng trống chứa đầy than và dầu thực vật như mộ ở Điện Sơn (Phú Yên). Chất liệu làm quách hợp chất gồm có vôi, cát, mật, giấy và tinh dầu thơm. Các chất trên được trộn nhuyễn làm vật liệu và người ta dựng hộp quách bằng cách đổ từng mẻ một, cứ hết một mẻ lại đập và miết, nên dấu vết của các mẻ này hiện rõ trên thành của quách. Nắp quách người ta hay làm theo kiểu mui luyện, nhưng cũng có khi đổ bằng. Quan tài thường sát khít với quách gỗ, nếu có khoảng trống thì được chèn chặt bằng các vật liệu hút ẩm như than, giấy bản, vải. Gỗ làm quan tài thường là gỗ Ngọc Am thuộc nhóm thông, có mùi thơm; các mặt của quan tài đều làm từ gỗ nguyên tấm và ghép bằng các kiểu mộng, chốt khá tinh xảo. Phía mặt ngoài của quan tài còn được phủ một lớp sơn ta rất dày, sau khi đã đặt người chết vào trong quan tài, người ta còn dùng sơn để bít kín khe hở giữa nắp và thành áo quan. Ở một số mộ, trong quan tài có trải tấm minh tinh ghi tên tuổi, chức vụ, đức hạnh của người quá cố. Người chết thường được mặc rất nhiều lớp quần áo. Trước khi đặt thi thể người

chết vào áo quan, người ta trải dưới đáy quan tài một lớp gạo rang, chè hay đơn thuần là giấy bản để hút ẩm, trên lớp này là tấm thất tinh hoặc bằng gỗ hoặc bằng vải dán nhiều lớp. Sau khi thi thể được đặt vào quan tài, người ta cố gắng hạn chế khoảng trống nhằm tránh xê dịch, bằng cách chèn nhiều vải hoặc các gối bông, chăn bông, giấy bản. Nhiều khi người ta còn đổ nhựa thông vào quan tài. Vật tùy táng trong quan tài là các vật dụng hàng ngày: quần áo, quạt, kinh sách, túi trầu cau, thuốc lào, túi đựng móng chân, móng tay… rất ít khi chôn theo vàng bạc châu báu, hay của cải quý, trừ một số trang sức có sẵn trên người như mộ ở Nhân Giả (Vĩnh Bảo, Hải Phòng) có đôi khuyên bằng vàng ở tai…

Do cách xử lý như vậy nên phần lớn các xác ướp kể cả áo quần, đồ tùy táng như thuốc lào, trầu cau trong quan tài còn khá nguyên vẹn, chỉ bị khô do mất nước; thi thể người chết không hề có dấu vết của sự can thiệp bằng giải phẫu. Nguyên nhân giữ cho xác bảo quản được lâu dài như vậy có thể do:

- Thi thể được bao bọc trong một môi trường kín, không có sự tác động về cơ học và hạn chế tối đa các quá trình hóa học do không có sự tiếp xúc với môi trường bên ngoài.

- Các loại tinh dầu thơm được đổ vào quan tài, đổ vào miệng, cùng với tinh dầu ở gỗ quan tài, lẫn trong vữa làm quách đã hạn chế sự hoạt động của vi khuẩn.

- Các loại gạo rang, chè, giấy bản, quần áo, vải vóc, đệm gối đã hút phần nước của cơ thể làm cho xác khô lại, phần xương cốt và da thịt gắn chặt với nhau giúp thi thể giữ nguyên hình dạng.

***Mộ Mường:***

Như phần trên đã nói, đây là những mộ được phát hiện và khai quật trong khu vực mà người Mường đã hoặc đang sinh sống. Ở những khu vực này tồn tại các cách thức chôn cất khác nhau nhưng các mộ đều có chung một điểm là quanh mộ có chôn các tảng đá dài (trụ đá) mà người ta gọi là "hòn mồ". Các "hòn mồ" này phần lớn là đá tự nhiên đôi khi có gia công. Số lượng hòn mồ và mức độ rộng của hàng rào đá (quây hình vuông) tùy thuộc vào thân phận của người chết, như vị trí xã hội, tuổi tác, giới tính và dòng họ. Các nhà dân tộc học cho biết, hòn mồ có 3 chức năng: 1- là hàng rào ngăn cách người sống với người chết, 2- làm bia mộ, 3- là đồ phúng viếng của thân nhân cho người đã chết.

Phía dưới nấm mộ (thường nấm mộ rất thấp) là huyệt mộ chứa quan tài của người chết, hoặc than tro sau khi hỏa táng tại chỗ trong huyệt, do vậy các mộ Mường đều có huyệt mộ khá rõ, với kích thước to nhỏ khác nhau, dài 2-5m, rộng 0,7-4m, sâu từ 0,25m đến hơn 3m. Trong các huyệt mộ rất ít khi tìm thấy quan tài. Một số mộ có quan tài thân cây khoét rỗng nhưng quan tài cũng không còn nguyên vẹn. Phần lớn các mộ chỉ còn dấu vết của huyệt mộ và trong lòng mộ có một lớp than tro dày, mỏng khác nhau. Ở mộ Mường Thàng (Hà Sơn Bình) lớp than tro lẫn xương người cháy dở dày tới hàng mét. Như vậy có thể nghĩ rằng ở mộ Mường, việc hỏa táng hoặc có thể được tiến hành

ngay tại huyệt mộ, hoặc hỏa táng ở nơi khác, sau đó mới đem tro than chôn vào huyệt. Ngoài tục hỏa táng ra, có nhiều bằng chứng cho thấy sự tồn tại của tục hung táng trong các mộ Mường.

Số lượng các đồ tùy táng trong mộ Mường nhiều ít khác nhau cũng tùy thuộc thân phận chủ nhân ngôi mộ, nhưng cả trong lòng mộ và trên gò mộ đều có các đồ vật dành cho người chết. Thường thì trên gò mộ đặt một vài chiếc bát hoặc nồi, vò, còn trong lòng mộ là các đồ gốm, sứ, đồ đồng, đồ sắt, thậm chí có mộ còn chôn theo cả 1 trống đồng.

Những hiện vật chôn theo trong mộ Mường không chỉ nói lên niên đại của mộ hay mức độ giàu nghèo của chủ nhân ngôi mộ. Các hiện vật ngoại lai có nguồn gốc Trung Quốc, Nhật Bản tìm thấy ở đây còn là tư liệu về mối giao thương khá phát triển giữa Việt Nam với các nước khác trong khu vực. Tư liệu mộ táng Mường cho thấy tính bảo lưu truyền thống của văn hóa Đông Sơn trong văn hóa người Mường, cũng như mối quan hệ Việt-Mường khá mật thiết trong lịch sử.

Vào thời Lê, có một kiểu mộ táng cũng giống như mộ táng Mường, nhưng có khác chút ít về cách thức đặt các đồ vật dành cho người chết. Cuộc khai quật 2 mộ cổ của người Thái ở Mai Châu (Hòa Bình) vào tháng 4 năm 2002 đã cung cấp tư liệu để có những nhận xét bước đầu:

- Người Thái có sử dụng hòn mồ để đánh dấu ở 4 góc mộ, nhưng các hòn mồ ở mộ Thái phẳng và dẹt hơn so với mộ Mường.

- Người Thái cũng có tục rắc than tro trong lòng huyệt mộ như người Mường.

- Dường như người Thái không chôn đồ tùy táng, mà các đồ vật dành cho người quá cố được đặt ở sàn nhà mồ, trong khi đó người Mường còn chôn theo cả trống đồng và đồ gốm sứ quý.

Niên đại của hai ngôi mộ này được cho là khoảng thế kỷ XVII-XVIII dựa trên các đặc điểm của đồ gốm, sứ (vỡ nát) được tìm thấy trong huyệt mộ khi khai quật, cũng như dựa vào hình dạng phổ biến của huyệt mộ ở thời kỳ này.

**Mộ táng thời Nguyễn:**

Về mộ táng thời Nguyễn, nhìn chung chưa thấy kiểu táng thức nào khác so với thời Lê. Các cuộc khai quật khảo cổ cho thấy những ngôi mộ còn lại thường là các mộ hợp chất, bên cạnh đó là những mộ hung táng có tường bao, xây quanh nấm mồ. Cũng giống thời Lê, có các khu lăng mộ dành riêng cho vua, còn các quan lại và nhà giàu xây cho mình những mộ hợp chất ngay tại quê nhà. Cũng có các khu lăng mộ của hoàng tộc như khu lăng mộ Hoàng gia ở Gò Công (Tiền Giang).

***Lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn:***

Lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn đều được xây cất ở Huế và nhìn chung còn được bảo tồn khá nguyên vẹn, một phần do thời gian tồn tại chưa lâu, một phần do vật liệu xây

dựng có thêm xi măng. Các vua Nguyễn chọn phía Tây Nam sông Hương, nơi có không gian thoáng đãng, cảnh quan đẹp để xây dựng khu lăng tẩm của mình. Hiện có 10 khu lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn ở Huế như: lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức, lăng Kiến Phúc, lăng Đồng Khánh, lăng Khải Định, lăng Dục Đức, lăng Thành Thái và lăng Duy Tân. Mỗi khu lăng tẩm là một tổ hợp kiến trúc mang những sắc thái riêng, nhưng luôn được bố trí hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Các lăng thời kỳ đầu như lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị có quy mô lớn hơn cả, còn từ lăng Tự Đức trở về sau đều có sự thu nhỏ về quy mô và diện tích. Càng về các đời sau, lăng của các vua Nguyễn càng đặt gần kinh thành hơn. Có những lăng xây riêng biệt, nhưng cũng có một số lăng xây gần nhau tạo thành một quần thể lớn như lăng Đồng Khánh gồm có ba lăng là lăng Đồng Khánh, lăng Kiêm Thái Vương và lăng Khâm Từ Thái Hậu - vợ của vua Khải Định và là con dâu của vua Đồng Khánh. Lăng và tẩm điện (lăng tẩm) thường liền nhau, nhưng cũng có khi cấu trúc theo kiểu lăng riêng, tẩm điện riêng, chẳng hạn như lăng Đồng Khánh - lăng và tẩm điện cách nhau khoảng 100m. Mỗi kiến trúc trên đều có la thành bao bọc (lăng Kiêm Thái Vương có tới 3 vòng thành bao bọc). Trong khu lăng thường có các kiến trúc như Bái đình, Bi đình (nhà bia), nơi tế lễ, cùng nhiều tượng người (quan văn, võ đứng chầu) và tượng động vật như voi, ngựa.

Ở khu lăng tẩm Đồng Khánh, Tẩm điện có la thành bao bọc với cửa vào chính là cung môn ở phía Nam và 3 cửa phụ ở 2 bên và mặt sau. Qua cổng chính là sân gạch với 2 dãy Đông vu và Tây vu, sân gạch dẫn tới tẩm điện. Trong tẩm điện có bàn thờ và các đồ thờ như bộ đỉnh, các cây nến, các chùm đèn treo bằng đồng và thủy tinh, trên bàn thờ có tranh chân dung của vua ở giữa và hai hoàng hậu hai bên. Lăng Đồng Khánh cũng có khuôn thành bao bọc, có Bái đình, Bi đình, Hồng ốc (nơi cúng tế) và Bảo thành (nơi đặt mộ). Bảo thành có 3 vòng tường với các kích thước 24x24m, 20x18m, 7x6m. Mộ là một khối hình hộp chữ nhật trên có mái ghép tấm đá vuông.

Phần lớn các mộ có hình khối hộp chữ nhật, có mộ phía trên xây giật cấp, như mộ Kiêm Thái Vương giật cấp 3 tầng, phía trước mộ còn có bệ đá chân quỳ rộng 0,6x1m.

Xét về mặt thời gian, các lăng ở đây được xây cất tuần tự, lăng Gia Long được xây từ 1815 đến 1820, muộn nhất là các lăng Thành Thái (xây năm 1954) và lăng Duy Tân (mới được xây vào năm 1987). Toàn bộ khu lăng tẩm các vua nhà Nguyễn phản ánh đa dạng kiến trúc của thời cận-hiện đại với những nét cổ truyền phương Đông lẫn những yếu tố tiếp thu từ văn hóa phương Tây.

***Các mộ khác:***

Ngoài các lăng tẩm trên ở Huế, có ý kiến cho rằng, ở Gò Công (Tiền Giang) còn có khu mộ cổ gồm 14 lăng được gọi là khu mộ lăng Hoàng Gia từ đời Minh Mạng đến Thành Thái dành cho các dòng họ của vua, các quan đại thần và cung phi thuộc Hoàng gia.

Quan lại, những người có học, các dòng họ cũng thường xây cho mình những ngôi mộ lớn, kiên cố, như mộ hợp chất của Vũ Phạm Khải (Ninh Bình), khu mộ Cái Bè (thị trấn Cái Bè, Tiền Giang), ở Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh) có mộ của Phạm Lượng - nguyên Tuần phủ Bắc Ninh, tổng đốc Ninh - Thái được vua Tự Đức gọi vào Gia Định, hoặc khu mộ hợp chất Phú Thọ (Thành phố Hồ Chí Minh) hay mộ của dòng họ Huỳnh, họ Trần, họ Dương... ở Tiền Giang.

Những ngôi mộ hay khu mộ nói trên, đều là những mộ có kết cấu trong là quan tài, ngoài được bao bọc bởi lớp quách hợp chất. Tùy vào hiện trạng của từng mộ mà phần thi thể và đồ tùy táng trong mộ còn được bảo tồn nhiều hay ít, nhưng vết tích xương cốt, quần áo còn lưu lại khá rõ ràng. Lớp lót, đệm thi thể ở đáy quan tài có khi bằng cát (mộ Vũ Phạm Khải ở Ninh Bình), nhưng thông thường vẫn là vải, lụa, giấy bản.... Đặc biệt, các thi thể người chết ở mộ Cái Bè được bảo quản không chỉ bằng các nguyên liệu truyền thống như chè khô, gạo rang, mà còn sử dụng cả thuỷ ngân. Vật liệu làm quách vẫn là các vật liệu thông thường như vôi, cát, vỏ nhuyễn thể và san hô nghiền nát. Để giữ áo quan không bị xê dịch, người ta đổ cát chèn vào những chỗ trống giữa quan và quách, hoặc dùng ngay loại vữa hợp chất đổ chèn vào xung quanh, trong khi dưới tấm địa vẫn lót cát để đệm.

Đồ tùy táng trong mộ là các vật dụng hàng ngày như đồ đựng bằng đồng, gốm sứ, tiền đồng, ống xoáy trầu, bút lông - mực tàu, không có các đồ trang sức, vàng bạc quý giá chôn theo.

Bên cạnh các mộ được xây dựng kiên cố như trên, chúng ta còn gặp loại mộ, tuy hung táng trong áo quan nhưng huyệt không có vật liệu gia cố ở cả đáy lẫn trên vách. Phía trên mộ được xây tường bằng đá ong tạo nên khung hình vuông hay hình chữ nhật, bên trong đắp đất tạo thành nấm mộ. Thông thường ở loại mộ quây bằng đá ong này, ở 4 góc có 4 trụ đuốc búp sen. Loại mộ này phát hiện được nhiều ở Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh), chúng có niên đại từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu cho tới thời Thiệu Trị.

Nhìn chung, vào thời Nguyễn kiểu chôn cất trong quan, ngoài quách phổ biến ở tầng lớp quan lại, những người có địa vị xã hội. Các mộ hung táng với quan tài chôn trực tiếp trong huyệt đất phần lớn bị hủy hoại, chỉ còn rất ít mộ còn vết tích của quan tài cũng như xương cốt, hầu như không thấy đồ tùy táng chôn theo, có lẽ đây là những mộ của thường dân. Tư liệu về mộ cổ thời Nguyễn vẫn còn khá nghèo nàn, chưa có hệ thống, cần sự đầu tư nghiên cứu một cách đúng mức hơn.

#### *10.2.4. Gốm sứ Việt Nam từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ XIX*

Như mọi người đã biết, đây là thời kỳ lịch sử có nhiều biến cố lớn lao. Sự phát triển của các nghề thủ công, trong đó có nghề làm gốm sứ, đều chịu sự chi phối trực hoặc gián tiếp của lịch sử. Nói một cách khác, sự tồn tại và phát triển gốm sứ Việt Nam gắn liền với những thăng trầm của từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

*10.2.4.1. Gốm sứ Việt Nam trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên*

**Gốm đất nung:**

Gốm đất nung được làm chủ yếu từ các loại đất sét dẻo, tương đối mịn hạt, pha thêm cát, nung ở nhiệt độ trên dưới 800-900$^0$C, gốm cứng nhưng vẫn còn thấm nước. Gốm có nhiều màu sắc khác nhau, như đen nhạt, đen sẫm, nâu đỏ, vàng nhạt hoặc trắng mốc.

Các loại hình gốm thường thấy là gạch, ngói (Bản ảnh 28, h.1; Bản ảnh 29, h.1), mô hình nhà, giếng nước, bi gốm, nồi niêu, bình vò, chõ, chì lưới, dọi xe chỉ, khuôn gốm.... Nhìn chung, gốm đất nung thời kỳ này vẫn phát triển theo truyền thống gốm văn hoá Đông Sơn.

**Đồ sành:**

Đồ sành chủ yếu được làm từ đất sét dẻo, ít tạp chất, chủ yếu pha thêm cát, độ nung cao, đất chớm chảy và có phần thuỷ tinh hoá trong suốt bề dày của nó, hạt sít hơn, trông có vẻ bóng nhoáng và không thấm nước.

Sự ra đời của đồ sành thực sự là một bước phát triển cao so với gốm đất nung. Đất làm sành phải là đất sét tốt, ít tạp chất, hàm lượng silicon oxydate ($SiO_2$) phải lớn thì mới chịu được nhiệt độ cao (trên 1.000$^0$C). Đồ sành đã được nung trong lò cóc và lò rồng. Dấu tích lò đã được phát hiện tại Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá.... Đồ sành hơn hẳn đồ đất nung về chất liệu và độ nung. Các loại đồ sành thường gặp là sành nâu và sành trắng.

**Đồ bán sứ:**

Đồ sứ chủ yếu được làm bằng kaolin có thêm đất sét trắng và một số loại đá. Nguyên liệu làm sứ là loại nguyên liệu "tinh chất", chịu lửa cao, đến 1.500$^0$C, có màu trắng, thủy tinh hoá trở thành trong suốt, rắn chắc, bóng loáng như thủy tinh.

Người Việt biết sử dụng đất sét trắng và kaolin để làm gốm sứ khá muộn so với Trung Quốc - vào các thế kỷ đầu Công nguyên. Các đồ được gọi là đồ sứ trong thời kỳ này thật ra là đồ bán sứ hoặc đồ bán sành bán sứ. Thường là các loại vò có hoa văn ô vuông, ô trám, xương không được trắng lắm. Gốm thời Hán-Lục triều được làm bằng đất sét trắng nhưng không tráng men.

Loại hình đồ bán sứ tương đối phong phú, bao gồm các loại gốm gia dụng, như bát đĩa, vò, bình lọ, âu, bình con tiện, chõ, nậm rượu, bình có quai xách, bình đầu gà, mô hình nhà, chậu, mâm, cốc.... Các loại đồ dùng trong thờ cúng, như cốc đốt trầm, đồ đựng 3 chân.

Men tráng trên đồ bán sứ cũng có nhiều loại khác nhau, như màu ghi, màu sữa, nâu, xanh, nâu đen, men tro, men màu kem, vàng, trắng hơi xám, da lươn...

Việc phát hiện và khai quật các khu lò gốm Tam Thọ, Bãi Định, Tam Sơn, Đại Lai, Đồng Đậu, Thanh Lãng, Cổ Loa, Đương Xá... đã khẳng định nguồn gốc bản địa của các

loại sành, sứ mà nhiều người lâu nay vẫn cho hoặc nghi là "gốm Hán". Tất nhiên, bên cạnh gốm sứ Việt cũng có mặt một số ít gốm sứ Hán. Cũng phải nói rằng, một số gốm sứ Việt mang phong cách Hán.

Trong thời kỳ này đã xuất hiện một số trung tâm sản xuất gốm sứ tương đối lớn như Tam Thọ (Thanh Hoá), Cổ Loa (Hà Nội), Đại Lai, Luy Lâu, Đương Xá (Bắc Ninh).

Sự ra đời gốm kiến trúc (gạch, ngói), đồ sành và đồ bán sứ thật sự là một bước phát triển nhảy vọt của nghề sản xuất gốm sứ ở Việt Nam.

*10.2.4.2. Gốm sứ thời Đinh - Tiền Lê*

Công cuộc xây dựng quốc gia độc lập (kinh thành, cung điện) và việc thông thương con đường tơ lụa trên biển để Đông-Tây giao thương với nhau đã thật sự kích thích nghề gốm Việt Nam phát triển.

**Gốm kiến trúc:**

Gốm kiến trúc chủ yếu phát hiện được ở cố đô Hoa Lư và Thăng Long.

Tại Hoa Lư, phát hiện được nhiều loại gạch xây tường thành, gạch lát nền, sân, tường cung điện, chùa chiền và các kiến trúc có mái che.

***- Gạch xây tường có 4 loại, hình chữ nhật:***

+ Gạch đỏ, độ nung cao, thường có văn chải, nhiều viên có chữ in nổi "Đại Việt quốc quân thành chuyên". Đây là loại gạch chiếm đa số, có quy mô: 30x16x4cm. Loại gạch này thuộc thời Đinh (Bản ảnh 28, h.2).

+ Gạch xám, độ nung cao, có in chữ "Giang Tây quân" hay "Giang Tây chuyên". Loại gạch này do quân Giang Tây thời Đường đóng để xây đồn bốt (Bản ảnh 28, h.1).

+ Loại gạch có hoa văn trám lồng là gạch thuộc Đông Hán-Lục Triều được tái sử dụng.

+ Còn gạch văn thừng chưa rõ nguồn gốc.

Hiện chưa phát hiện được gạch dân dụng.

- Gạch lát nền thấy nhiều ở Hoa Lư và Hà Nội. Gạch có đặc trưng thống nhất là: hình vuông, màu đỏ, độ nung khá cao, hoa văn in nổi trên mặt, quy mô: dài 30-35cm, dày 6-9cm, được chỉnh sửa cẩn thận. Gạch được trang trí nổi ở một mặt với hoạ tiết hoa sen có đủ gương, nhụy, cánh hoa và đôi chim phượng bay nối đuôi nhau. Gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" cũng thấy có mặt ở Hà Nội.

- Ngói và gốm trang trí kiến trúc:

Ở Hoa Lư có hai loại ngói: ngói bản và ngói ống. Theo thư tịch thì Lê Đại Hành có lợp ngói bạc nhưng chưa phát hiện được ở Hoa Lư.

Trang trí kiến trúc chưa phát hiện được nhiều, chỉ mới thấy có vịt (chim uyên ương) và mô hình tháp.

**Gốm dân dụng:**

Nhờ những phát hiện khảo cổ ở Quần Ngựa (Hà Nội), Đại Lai và Đương Xá (Bắc Ninh), Thanh Lãng (Vĩnh Phúc) mà chúng ta biết được một số loại gốm sứ. Đồ sành chủ yếu là các loại nồi, bình, lọ, hũ có quai nhỏ, chậu. Đồ bán sứ gồm có bát, đĩa, nắp đậy. Đồ bán sứ có xương trắng hoặc xám nhạt, khá dày, men mỏng, đọng giọt ở đáy. Men có các màu xanh lục, trắng ngà, xanh đen, đỏ sẫm hay vàng nhạt.

Lò Thanh Lãng và Đương Xá là lò cóc, có quy mô: dài 4,5-5m, chỗ rộng nhất 2,5-3m, cửa lò rộng 1,1-1,3m, chiều cao còn lại là 1,1-1,3m.

Lò Đại Lai là lò rồng, có quy mô: Lò 1: dài 12,45m, rộng 1,40-2,10m, bầu lò dài 6,45; Lò 2: dài 12,8m, rộng 1,5-1,9m, bầu lò dài 6,10m.

Các lò này nung cả đồ đất nung, đồ sành và đồ bán sứ. Sản phẩm của các lò này cũng thấy ở Hoa Lư. Rõ ràng, thời Đinh Lê đã tạo dựng nền móng cho nghề làm sành sứ thời Lý Trần.

*10.2.4.3. Gốm sứ thời Lý*

Gốm sứ Lý, nhất là gốm men có bước phát triển đột biến, nhất là gốm men ngọc (Bản ảnh 23).

**Gốm đất nung:** bao gồm gốm gia dụng và gốm kiến trúc. Gốm kiến trúc gồm có gạch, ngói, gốm trang trí kiến trúc. Đáng chú ý nhất là gạch trang trí hình nổi chim phượng, hồi văn, hoa sen, hoa dây, bướm. Gốm trang trí có đầu rồng, lá đề in nổi hình đôi đầu rồng nâng ngọn lửa, tháp nhiều tầng... (Bản ảnh 28, h.3; Bản ảnh 29, h.2; Bản ảnh 30, h.1; Bản ảnh 31, h.2).

**Gốm men:** Gốm men trắng ngà, gốm men nâu và gốm men ngọc. Gốm men ngọc thời Lý có xương khá mịn, dày và chắc. Men dày, mịn và rất bóng. Xương và men có độ cố kết cao. Gốm men ngọc tìm thấy ở nhiều nơi, như Quần Ngựa (Hà Nội), Tam Thọ (Thanh Hoá), Hải Dương, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Tây, Quảng Ninh. Loại hình gốm men ngọc tương đối đa dạng, như: bát, đĩa, bình, liễn, thạp, âu, ấm, hộp, ống nhỏ...

Gốm men ngọc nói riêng và gốm men nói chung đã có bước phát triển đột biến cả về chất liệu, loại hình lẫn men và hoa văn. Thiên nhiên, cỏ cây, hoa lá, chim thú là nguồn cảm hứng chính để người thợ thời Lý sáng tạo ra hình dáng và hoa văn gốm.

*10.2.4.4. Gốm sứ thời Trần*

Gốm sứ thời Trần có bước phát triển cao đặc biệt. Đây là thời kỳ xuất hiện nhiều trung tâm làm gốm nổi tiếng, như Thanh Hoá, Tức Mạc (Nam Định). Quần Ngựa, Bát Tràng (Hà Nội), Phù Lãng, Thổ Hà, Đồng Vạn (Bắc Ninh), Xóm Hống (Hải Dương)...

**Gốm đất nung và đồ sành phong phú và đẹp:** Đó là các loại gạch trang trí rồng, phượng, hoa sen, hoa cúc, hoa dây. Gốm trang trí kiến trúc gồm có lá đề hình rồng, chim

thần Garuda, đầu rồng, đầu phượng, ngói mũi sen (đơn và kép), tháp đất nung, tượng... (Bản ảnh 28, h.4-6; Bản ảnh 29, h.3-5; Bản ảnh 30, h.2-4; Bản ảnh 31, h.1, 3-4).

**Gốm men:**

Gốm men thời Trần rất phát triển, gồm gốm men ngọc, gốm men ngà, gốm men nâu, gốm hoa nâu (Bản ảnh 24). Gốm hoa nâu được coi là gốm đặc trưng của thời Trần.

Gốm có xương xốp, dày, nặng, độ nung cao, được làm từ đất sét trắng, đôi khi có thêm kaolin. Xương gốm còn lẫn nhiều oxyđate sắt nên thường có màu nâu đỏ hoặc trắng hồng. Men được chế từ sỏi son, đá vôi (vỏ nhuyễn thể) và tro của các loại lá cây. Men thường có màu vàng ngà hoặc xanh nhạt.

Gốm được làm bằng bàn xoay và khuôn kết hợp với kỹ thuật dải cuộn, vuốt bằng tay và sử dụng con kê.

So với thời Lý, gốm thời Trần, nhất là gốm hoa nâu phát triển cao cả về số lượng và loại hình. Loại hình gốm Trần gồm có thạp, liễn, ấm, chậu, ống nhổ, bát, đĩa, âu, mô hình tháp, tượng gốm...

Gốm Trần được trang trí nhiều loại hoa văn khác nhau, như hoa lá, chim cá, động vật, người, mây trời và sông nước...

Nhìn chung, đường nét hoa văn to mập, khoáng đạt, không quá tỉ mỉ, chi tiết như hoa văn trên gốm thời Lý. Gốm Trần đã được xuất khẩu ra nhiều nước ở Đông Nam Á, Đông Á và châu Âu.

*10.2.4.5. Gốm sứ thời Lê*

**Gốm sứ thời Lê sơ (1428-1527):**

Gốm đất nung, đồ sành và đồ gốm men tiếp tục có bước phát triển mới ở thời Lê, đặc biệt là gốm men trắng hoa lam.

Gốm Lê sơ chứa nhiều kaolin, trắng, mịn, độ nung cao. Men trắng hoặc trắng xanh, mịn, mỏng hơn men gốm Trần. Nhiều sản phẩm đạt trình độ sứ. Các loại cốc chén, bát đĩa có đáy rộng, chân đế cao. Có nhiều sản phẩm tiêu biểu như bát sâu lòng, chân đế to cao, trôn bôi son nâu; đĩa chậu với kích thước lớn; bình; bình tỳ bà; tước; hộp gốm...

Hoa lam được vẽ bằng bút lông, đường nét thanh mảnh, chi tiết, đậm nhạt khác nhau. Chủ đề hoa văn chủ yếu là cỏ cây, hoa lá, chim thú, trời mây, sông nước và người.

Gốm hoa lam được làm chủ yếu bằng bàn xoay, bằng khuôn, ve lòng, dùng con kê, bôi son nâu, dùng bao nung và nung trong lò. Thời kỳ này, trung tâm sản xuất gốm hoa lam lớn nhất phải kể đến các lò khu vực Hải Dương (Sơ đồ 6).

Gốm hoa lam được xuất khẩu ra rất nhiều nước ở Đông Nam Á, Đông Á và châu Âu. Sự có mặt với số lượng lớn các loại gốm hoa lam ở các con tàu đắm mới được trục vớt gần đây ở ven biển Việt Nam và Đông Nam Á, ở nhiều di tích khảo cổ và nhiều nhà

bảo tàng thuộc Đông Nam Á, Đông Á và châu Âu đã nói lên giá trị của gốm men trắng hoa lam (Bản ảnh 25; Bản ảnh 28, h.7-8; Bản ảnh 29, h.6).

**Gốm sứ thời Mạc (1527-1592):**

Ở thời Mạc, các dòng gốm men vẫn tiếp tục phát triển cao. Đặc biệt, ở thời kỳ này có những tác phẩm gốm lớn, rất có giá trị kỹ-mỹ thuật, như chân đèn, lư hương.

***Chân đèn:*** là một tác phẩm gốm lớn, gồm hai phần nối khớp lại với nhau được. Phần trên để đặt đĩa dầu. Phần dưới giống như chiếc bình thon và cao, thắt eo ở chỗ tiếp giáp với phần trên và chỗ giáp với đế ở phần dưới. Chân đèn có dáng hình cân đối. Giữa các phần của chân đèn được phân cách bởi các đai để mộc hoặc tô son nâu.

Chân đèn được trang trí bằng cách vẽ bút lông, đắp nổi và khắc chìm. Hoa văn trang trí dày đặc, gồm rồng "yên ngựa", cánh sen đắp nổi hoặc vẽ lam, hoa 4 cánh, lá đề mây cuộn, sóng nước, hoa cúc, hoa phù dung, hình mặt trời có mây lửa xung quanh. Các hoạ tiết hoa văn trên chân đế đều đã thấy ở thời Lê sơ (Bản ảnh 26, h.1).

***Lư hương:*** có 3 loại. Loại có 3 chân gắn ở dưới đáy, còn bên trên có dạng ống nhỏ, miệng loe rộng, thân thấp. Loại 2 hình hộp chữ nhật, trang trí đắp nổi và vẽ lam ở thân. Loại thứ 3 hình con nghê, trên lưng có phần rỗng để cắm hương, cổ nghê khắc nổi hoa văn xoắn, các khuỷ chân đắp nổi mây mác, thân dán bông cúc nổi (Bản ảnh 26, h.2).

Các loại chân đèn và lư hương này xuất hiện ở thế kỷ XVI và phổ biến ở thế kỷ XVII-XVIII.

**Gốm sứ thời Lê Trung hưng (1592-1782):**

Đây là thời kỳ xã hội đầy biến động (nội chiến, khởi nghĩa nông dân), kinh tế đình đốn. Mặc dù vậy, nghề gốm sứ thế kỷ XVII vẫn phát triển và chỉ suy tàn vào cuối thế kỷ XVIII. Gốm sứ thế kỷ XVII vẫn được xuất khẩu ra Đông Nam Á, Nhật Bản, Ấn Độ và châu Âu (Bản ảnh 27).

Loại hình gốm có bát; đĩa (đĩa nhiều nấc, trang trí lá tre cắt nhau); âu; chén mắt trâu; nậm rượu cổ nhỏ, thân gần hình trụ; đĩa đựng dầu lạc; bình tỳ bà; bình củ tỏi cổ thấp và rộng, không thắt eo rõ rệt; lư hương hình trụ mặt đặt trên lưng con nghê; chân đèn đế thấp hơn, đáy và chân rộng hơn trước; bình vôi có quai sách (Bản ảnh 26, h.3)...

Hoa văn trang trí gồm có hoa cúc, hoa sen, hoa phù dung, chim chích choè, chim đang bay, ngựa có cánh, cá biển, vịt sen, mây mác, rồng, chuồn chuồn, hòn non bộ, người cưỡi ngựa.... Hoa văn có phần phóng khoáng, nét vẽ to, phổ biến lối vẽ hoa lam mảng to ở thế kỷ XVIII. Thế kỷ XVIII xuất hiện bát thành đứng, bụng rộng và roãng lòng. Chất lượng gốm hoa lam thế kỷ XVII-XVIII có phần giảm sút. Xương gốm thường có màu trắng xám, xám nhạt và nâu đỏ.

*10.2.4.6. Gốm sứ thời Nguyễn*

Gốm sứ thời Nguyễn suy giảm nhiều mặt. Nhiều làng gốm nổi tiếng thời Lê đến thời Nguyễn phải ngừng sản xuất, như Chu Đậu, Hợp Lễ.... Nhiều làng gốm cổ truyền như Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh... gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, ở thời Nguyễn vẫn có một số loại gốm đáng chú ý.

**Gốm cung đình:**

Nhà Nguyễn cho mở xưởng sản xuất đồ sứ riêng cho triều đình sử dụng. Đồ sứ được đóng dấu "Nội phủ" làm tại xưởng Long Thọ (Huế). Ngoài ra, thời chúa Trịnh và các vua triều Nguyễn đều đặt ký kiểu đồ sứ Trung Quốc, với đặc trưng dễ nhận thấy nhất là thường có chữ "Nội phủ" hay "Ngoạn ngọc" ở dưới đáy sản phẩm.

Ngoài ra, để phục vụ nhu cầu lớn về xây dựng kinh thành, lăng tẩm, đền, chùa, nhà Nguyễn còn đặt một cơ sở sản xuất gạch, ngói ở sau đình Quảng Đức (Hương Trà). Đến năm 1864 (Tự Đức) đã có tới 24 lò gạch ngói. Ngoài ngói ống đất nung bình thường, các lò còn làm được cả ngói men vàng, men xanh. Ngoài ra nhà Nguyễn còn sử dụng gạch Bát Tràng để lát nền các công trình kiến trúc.

Đặc biệt, trong kiến trúc cung đình cũng như xây dựng đình, chùa, đền, miếu, lăng tẩm còn dùng lối ghép mảnh sứ để trang trí. Bằng lối ghép mảnh sứ người ta đã tạo ra nhiều đồ án hoa văn kỳ thú, như lưỡng long triều nguyệt trên bờ nóc, hổ phù trên tường hồi bít nóc, nghê, 4 con phượng chụm đuôi vào nhau, đầu quay 4 hướng trên các công trình kiến trúc cung đình ở Huế, như cổng Hiển Nhơn, Chương Đức, Trường Am, Điện Thái Hoà, Lăng Khải Định... Các đồ án trang trí được ghép bằng những mảnh sứ xanh dán trên nền trắng và sứ trắng. Đó là các đồ án rồng chầu mặt nguyệt, rồng ẩn trong mây, phượng, tứ linh, tứ quý, hổ phù, các dây, hoa sen, hoa lá, cây quả...

Một số đồ gốm còn được bịt vàng bịt bạc để triều đình sử dụng hàng ngày, để ban thưởng cho các sứ thần và quan lại có công với nhà Nguyễn.

**Gốm dân dụng:**

Gốm dân dụng do các làng sản xuất. Bát Tràng làm gốm tiêu thụ trong nước và gốm xuất khẩu.

Miền Bắc có ba loại làng làm gốm: Bát Tràng làm gốm men; Thổ Hà và Phù Lãng làm gốm sành; Đình Trung (Vĩnh Phúc), Vân Đình (Hà Tây), Làng Quậy (Hải Dương) làm gốm đất nung; ở miền Trung và miền Nam: gốm men được làm ở một số làng ở Bình Định, Quảng Ngãi, Chợ Bộng (Nghệ An) làm gốm đất nung; ở miền núi có Bản Chiềng, Mường Chanh làm gốm đất nung.

Loại hình gốm men gồm nhiều loại, như bát, đĩa, đôn, chậu, choé, hộp, bình, nậm rượu, ấm, chén, tách, chậu, đôn, con giống, gạch (Bản ảnh 26, h.4)...

Loại hình gốm sành có lon, vại, chum, chĩnh, chậu, bình, lọ, chai, ấm, lư hương, quay cửa, cối, bình vôi, con giống...

Gốm đất nung chủ yếu gồm có nồi, ấm, chậu...

Nhìn chung, gốm cung đình và gốm dân dụng có sự phân biệt rõ ràng. Gốm cung đình chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Gốm dân dụng mộc mạc, phù hợp với nhu cầu sử dụng của quảng đại quần chúng nhân dân.

Như vậy, gốm sứ Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn phát triển, mỗi giai đoạn đều có những thành tựu sáng tạo mới, nhất là các dòng gốm men (gốm men ngọc, gốm hoa nâu, gốm men trắng hoa lam). Sự phát triển của nghề gốm thường gắn liền với sự hưng vong của lịch sử dân tộc. Gốm men không chỉ là sản phẩm tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu rộng rãi ra nước ngoài. Gốm sứ cổ Việt Nam thật sự là một trong những di sản văn hoá quý báu của dân tộc và góp phần tạo nên bản sắc độc đáo của nền văn hoá truyền thống Việt Nam.

## 10.3. Khảo cổ học Champa

### *10.3.1. Đôi nét về sự hình thành vương quốc Champa*

Qua những ghi chép trong thư tịch cổ, bia ký và những di tích khảo cổ trên mặt và trong lòng đất, địa bàn Vương quốc Champa trùng hợp với địa bàn phân bố của nền văn hoá thời Sơ sử - văn hoá Sa Huỳnh. Theo thư tịch Trung Hoa cổ, vào cuối thế kỷ II (năm 192) Khu Liên đã lập ra nước Lâm Ấp.

*Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề vị trí, tính chất của Lâm Ấp và mối quan hệ giữa Lâm Ấp với Champa, nhưng một điều cần lưu ý, sự hình thành vương quốc Champa là quá trình tiến hoá của cấu trúc xã hội trong khoảng thời gian vài thế kỷ và nằm trong quỹ đạo phát triển chung của khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở những tổ chức xã hội tiền nhà nước đã phát triển tại những vùng địa phương của văn hoá Sa Huỳnh (đặc biệt là ở những lưu vực sông lớn) và dưới tác động của nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài, vào khoảng thế kỷ II-IV AD một số chính thể dạng nhà nước sơ khai đã hình thành ở miền Trung Việt Nam. Tài liệu khảo cổ thu thập được qua khai quật Trà Kiệu (sông Thu Bồn, Quảng Nam), Cổ Luỹ-Phú Thọ (sông Trà Khúc, Quảng Ngãi) và thành Hồ (sông Đà Rằng, Phú Yên) cho thấy từ những thế kỷ sau Công nguyên ở những khu vực này đã có những trung tâm quân sự-chính trị-kinh tế đóng vai trò quan trọng trong mỗi lưu vực sông tương ứng. Di tích và di vật khảo cổ cũng chứng tỏ những chính thể dạng nhà nước sơ khai này có cùng trình độ phát triển kinh tế-xã hội và quan hệ giữa chúng là quan hệ vừa theo xu hướng liên minh, liên kết vừa theo xu hướng thu phục và cạnh tranh. Đến khoảng thế kỷ V AD những xu thế này dẫn đến sự ra đời của vương quốc Champa.*

*10.3.1.1. Những yếu tố tác động đến sự hình thành nhà nước ở miền Trung Việt Nam*

Kết quả khai quật Trà Kiệu, Gò Cấm (Duy Xuyên, Quảng Nam), di chỉ Hậu Xá I (Hội An)... cho thấy tầng văn hoá sớm nhất ở những địa điểm này có niên đại khoảng thế kỷ I-II AD và trùng hợp với niên đại của thư tịch cổ về một nhà nước sớm. Nếu so sánh thời gian ta thấy có sự trùng khít giữa thời điểm kết thúc của văn hoá Sa Huỳnh (những khu mộ chum Sa Huỳnh muộn nhất ở Gò Dừa (Duy Xuyên, Quảng Nam), Bình Yên (Quế Sơn, Quảng Nam), Lai Nghi (Điện Bàn, Quảng Nam), Hoà Diêm (Cam Ranh, Khánh Hoà)... được xác định có niên đại kết thúc khoảng thế kỷ I-II AD) với niên đại khởi đầu của những nhà nước sơ khai ở miền Trung Việt Nam. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, tư liệu địa tầng và hiện vật khảo cổ chưa nhiều để tìm hiểu đầy đủ bản chất và nội dung cụ thể quá trình chuyển tiếp và chuyển biến giữa hai nền văn hoá Sa Huỳnh-Champa. Tuy vậy, sự trùng hợp về không gian phân bố, thời gian khởi đầu, kết thúc và tiếp nối của hai văn hoá; sự nối tiếp trong sản xuất và sử dụng của một số loại hình hiện vật như đồ gốm gia dụng, đồ trang sức bằng mã não, thuỷ tinh; sự tiếp tục tồn tại của táng tục hoả thiêu giữa hai nền văn hoá; sự phát triển của những thiết chế chính trị phân tầng; sự chuyên hoá ở mức độ nào đó của sản xuất thủ công và cấu trúc xã hội dựa trên cơ sở tầng lớp của xã hội thời Sa Huỳnh (nền tảng để hình thành cấu trúc chính trị mới - nhà nước)... một mặt hướng các nhà nghiên cứu tới việc tìm kiếm những nguồn gốc bản địa của văn hoá Champa, mặt khác giúp đánh giá đúng mức vai trò của những yếu tố ngoại sinh bao gồm cả tiếp xúc, trao đổi văn hoá, kinh tế, làn sóng dịch chuyển dân cư trong việc hình thành những đặc trưng văn hoá mới. Đa số ý kiến đồng thuận với giả thiết văn hoá Champa nảy sinh từ văn hoá Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ. Theo Hà Văn Tấn, chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh là cư dân Tiền Chăm hay Sơ Chăm, có nghĩa cũng là cư dân nói tiếng Nam Đảo như người Chăm sau này. Dưới ánh sáng của khối tư liệu mới hiện nay về tính địa phương của văn hoá Sa Huỳnh giai đoạn muộn ở hai vùng Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ, có thể giả thiết rằng, những nhóm tộc người thuộc một số ngữ hệ khác nhau đã đóng góp vào quá trình khởi dựng nền văn minh Champa, trong đó vai trò chủ đạo là của cư dân nói tiếng Nam Đảo.

*Bất kể cấu trúc Lâm Ấp và những chính thể tương đương Lâm Ấp như thế nào, những nghiên cứu mới nhất cho thấy những chính thể này đều được bắt nguồn từ những dạng văn hoá-xã hội bản địa. Những yếu tố văn hoá ngoại sinh Trung Hoa, Ấn Độ... đã có mặt trước khi những chính thể này ra đời. Từ Sa Huỳnh qua Lâm Ấp đến Champa là cả quá trình diễn biến dần dần và lâu dài mà trong đó cả hai nhóm nguồn lực nội sinh và ngoại sinh có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ.*

*10.3.1.2. Cấu trúc của vương quốc Champa*

Trước đây, dựa vào sử liệu Trung Hoa, nhiều học giả đã cho rằng vương quốc Champa được tổ chức theo mô hình chính quyền quan liêu tập quyền kiểu Tần-Hán.

Những kết quả nghiên cứu mới nhất của C. Jacques, O.W. Wolters, K. Taylor đã chứng minh rằng Champa, Phù Nam (thậm chí cả Văn Lang, Âu Lạc) là những liên hiệp, liên minh của nhiều tiểu quốc có nhiều nét tương đồng về văn hoá. Theo GS. Trần Quốc Vượng, mô hình một tiểu quốc Champa dựa trên trục quy chiếu là dòng sông phải có ba thiết chế - ba trung tâm (tính theo dòng chảy của sông, từ núi ra biển) là: **trung tâm tôn giáo**, tạm gọi là Thánh địa (thường về phía Tây, đầu nguồn sông) - **trung tâm chính trị** (thường nằm ở bờ Nam sông) và **trung tâm thương mại - kinh tế** (thường nằm ở gần sát cửa sông - cửa biển).

### *10.3.2. Vấn đề Ấn hoá và Phi Ấn hoá*

Từ thập kỷ 60 trở về trước, nhiều học giả phương Tây như G. Coedès, G. Maspéro... thường coi Champa là một quốc gia Ấn hoá. Trên thực tế, ảnh hưởng văn hoá-tôn giáo của Ấn Độ đối với Champa là rất mạnh mẽ và không thể phủ nhận. Song, người ta cũng nhận thấy nhiều yếu tố phi Ấn, khác Ấn ở đây. Paul Mus nhấn mạnh tới những đặc điểm bản địa - Tiền Ấn Độ hoá - trong văn hoá Champa. Trong quá trình tiếp thu văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ... cư dân Champa đã kết hợp hài hoà giữa yếu tố văn hoá địa phương (nội sinh) và văn hoá bên ngoài (ngoại sinh) trên cơ sở phù hợp với điều kiện môi trường sinh thái, tính cách, tâm lý tộc người, điều kiện xã hội và lịch sử đặc thù để sáng tạo ra nền văn hoá của mình có những nét chung, song có nhiều nét riêng so với những văn hoá láng giềng khác ở Đông Nam Á cùng chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Tư liệu khảo cổ học cũng cho thấy ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ và văn hoá Đông Sơn đối với văn hoá Sa Huỳnh từ những thế kỷ trước Công nguyên. Những ảnh hưởng này được diễn ra qua trao đổi buôn bán hàng hoá, đồng thời cũng là trao đổi kỹ thuật giữa các khu vực. Mối quan hệ - ảnh hưởng văn hoá - này được đẩy mạnh từ đầu thiên niên kỷ I BC. Theo các nhà nghiên cứu, nguyên nhân chủ yếu của việc tăng cường các ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ chính là nhu cầu thương mại. Các nguồn tư liệu khác nhau cho biết, nguồn hương liệu, gỗ trầm, các loại dầu thơm, long não, cánh kiến trắng và đặc biệt là vàng vô cùng phong phú ở Đông Nam Á đã thu hút các thương nhân Ấn Độ tới Đông Nam Á nói chung và Champa nói riêng. Theo sau các thương nhân, hay cùng các thương nhân là các tu sĩ Hindu giáo, các nhà sư Phật giáo.... Do thâm nhập chủ yếu qua văn hoá mà lại bằng những phương thức hoà bình, tự nguyện, nên quá trình tiếp xúc và trao đổi với văn hoá Ấn Độ (và với cả văn hoá Trung Hoa, văn hoá Đông Nam Á) đã thẩm thấu và để lại những dấu ấn đậm nét trong mọi khía cạnh đời sống văn hoá Champa từ vật chất đến đời sống tinh thần-tâm linh.

### *10.3.3. Vài nét về tình hình nghiên cứu khảo cổ học Champa*

Từ cuối thế kỷ XIX, văn hoá Champa đã được nhiều học giả nước ngoài, đặc biệt là người Pháp, quan tâm nghiên cứu. Họ đã tiến hành nhiều đợt khảo sát sưu tầm những di tích kiến trúc và điêu khắc Champa. Đặc biệt từ năm 1898 với việc phát hiện khu di tích

Mỹ Sơn, việc nghiên cứu Champa càng được đẩy mạnh. Những nghiên cứu giai đoạn này đạt nhiều thành tựu đáng kể và đặt nền móng cơ bản cho những giai đoạn sau. Tuy vậy, những nghiên cứu của người Pháp chỉ tập trung vào các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc và bia ký. Giai đoạn này hầu như không ai quan tâm nghiên cứu đời sống sinh hoạt của cư dân qua di tích và di vật khảo cổ học.

Từ sau ngày đất nước thống nhất (năm 1975), việc nghiên cứu văn hoá Champa được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực và chủ yếu do các nhà nghiên cứu Việt Nam tiến hành. Tuy vậy, cho đến năm 1985, vẫn chỉ là những cuộc điều tra sưu tầm với hai cuộc khai quật nhỏ của Đại học Tổng hợp Hà Nội và các mảng, các đề tài nghiên cứu còn rất hạn hẹp. Hầu như chúng ta chưa có ý niệm gì về nơi cư trú, về đời sống sinh hoạt, về các ngành nghề thủ công, về cơ cấu kinh tế của cư dân.

Từ sau năm 1985, đặc biệt từ thập kỷ 90 trở lại đây, tình hình nghiên cứu Champa được đẩy mạnh lên một bước mới. Kế thừa thành tựu nghiên cứu của các thế hệ học giả đi trước, những người nghiên cứu giai đoạn này đã bổ sung và hoàn thiện hơn kết quả nghiên cứu trong các lĩnh vực đã được thực hiện trước đây như: kiến trúc, điêu khắc, văn bia.... Dưới góc độ khảo cổ học, họ đã triển khai nhiều đề tài mới như: khai quật các di chỉ cư trú; nghiên cứu đô thị, thành cổ, thương cảng; việc sản xuất đồ gốm, đồ trang sức và các ngành nghề thủ công khác; kỹ thuật trị thuỷ và sử dụng nước; đời sống tâm linh.... Thành tựu lớn nhất trong giai đoạn này là việc phát hiện và nghiên cứu những nơi cư trú của cư dân Champa, nghề làm đồ gốm và gạch ngói cũng như trang trí, vật phẩm dâng cúng bằng đất nung.... Các cuộc điều tra khảo sát đã phát hiện thêm nhiều di tích, di vật mới như các phế tích kiến trúc, tác phẩm điêu khắc đá, đồ gốm... làm phong phú thêm loại hình di tích di vật. Tổng số địa điểm phát hiện có di tích di vật văn hoá Champa ở đầu thế kỷ XX chỉ là 229, còn vào cuối thế kỷ con số này được nâng lên gần 300 địa điểm.

Nhiều địa điểm được khai quật trên diện rộng và trong nhiều năm liền. Những vấn đề thường được tập trung giải quyết là nguồn gốc, mối quan hệ của văn hoá Champa với văn hoá Sa Huỳnh, ảnh hưởng mang tính "xúc tác" của các yếu tố ngoại sinh Hán, Ấn Độ, Đông Nam Á.... Những vấn đề khác như di vật hay các loại hình cư trú, thờ tự, thương cảng và biện pháp trị thuỷ... cũng đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Nghề sản xuất đồ gốm của cư dân Champa ở giai đoạn sớm thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Dựa trên khối tư liệu khổng lồ từ các cuộc khai quật Hậu Xá, Trà Kiệu, Nam Thổ Sơn, Bãi Làng, Lý Sơn, Cổ Luỹ, thành Hồ... nhiều nhận xét và kết luận về chất liệu, hoa văn, kỹ thuật sản xuất gốm đã được đưa ra.

Vương quốc Champa nổi tiếng trong thư tịch với những đồ kim hoàn lộng lẫy bằng vàng, bạc, thuỷ tinh, đá quý... song chứng cứ từ các cuộc khai quật khảo cổ học các địa điểm cư trú hầu như không cung cấp bất cứ tư liệu xác thực nào. Điều này là trở ngại lớn

cho việc tìm hiểu đời sống nghệ thuật và tâm linh của cư dân. Chúng ta chỉ biết qua ghi chép và qua các sưu tập tư nhân, rất khó xác định chính xác nguồn gốc xuất xứ và niên đại.

Tóm lại, thời gian vừa qua, ngành Champa học Việt Nam đã làm được nhiều việc khi đi sâu nghiên cứu văn hoá Champa ở khía cạnh đời sống của cư dân. Những di sản vật thể và cả phi vật thể mới thu thập được này đã đem lại những hiểu biết mới hoặc giúp điều chỉnh những hiểu biết cũ về cư dân Champa cổ, văn hoá Champa trong mối quan hệ với các tộc người, các văn hoá, các quốc gia.... Thêm nhiều cứ liệu mới, kiến thức càng mở rộng nhưng cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới. Cái chưa làm được cùng với cái đã làm chưa xong đặt ra nhiều thách thức và trách nhiệm đối với những người quan tâm đến nền văn hoá rực rỡ một thời ở Đông Nam Á.

### *10.3.4. Loại hình di tích, di vật*

#### *10.3.4.1. Đền-tháp*

**Tên gọi:** Kể từ khi được phát hiện lại, các di tích kiến trúc bằng gạch của vương quốc Champa được gọi bằng nhiều tên khác nhau như tháp, tháp-lăng mộ, đền-tháp.... Đến nay, các di tích kiến trúc này được thống nhất tên gọi là các đền-tháp Champa (Bản ảnh 35).

Cư dân Champa đã xây dựng được nhiều công trình kiến trúc đền-tháp Ấn Độ giáo và Phật giáo rất quy mô với một kỹ thuật điêu luyện, tinh xảo và một nền nghệ thuật tạo hình đầy cá tính trong suốt nhiều thế kỷ. Ngày nay vẫn tồn tại những nhóm đền-tháp tại các di tích nổi tiếng như Mỹ Sơn, Đồng Dương, Po Nagar, Dương Long... cùng với hàng ngàn tác phẩm điêu khắc bằng sa thạch và hợp kim trưng bày tại các bảo tàng. Mỹ thuật Champa đã góp phần tạo nên diện mạo độc đáo của nền nghệ thuật Đông Nam Á bên cạnh một nền nghệ thuật Ấn Độ kỳ vĩ.

Hiện nay, theo thống kê, hiện còn lại tất cả 19 nhóm đền-tháp đang tồn tại trên mặt đất, tính từ tỉnh Quảng Nam đến Bình Thuận và Đắk Lắk được phân bố như sau (Ngô Văn Doanh, 2002, tr. 162-200).

Quảng Nam: Mỹ Sơn, Bằng An, Khương Mỹ, Chiên Đàn.

Bình Định: Phước Lộc, Cánh Tiên, Bánh Ít, Bình Lâm, Thủ Thiện, Dương Long, Hưng Thạnh.

Phú Yên: Nhạn Tháp.

Khánh Hoà: Po Nagar.

Ninh Thuận: Hoà Lai, Po Klaung Garai, Po Romé.

Bình Thuận: Po Đam (Po Tầm), Phú Hài.

Đắk Lắk: Yang Prong.

Niên đại của những đền-tháp này trải dài từ thế kỷ VII-VIII đến thế kỷ XVII-XVIII. Theo văn bia, phần lớn những đền-tháp trước thế kỷ VII-VIII được dựng bằng gỗ, nhưng sau những cơn binh lửa, những ngôi đền này đều bị thiêu huỷ, cho đến khoảng thế kỷ VII-VIII mới xuất hiện những đền-tháp xây bằng gạch nung và sa thạch.

Kiến trúc Champa chịu ảnh hưởng nghệ thuật Ấn Độ. Một tổng thể nhóm đền-tháp bao gồm một ngôi đền chính, tiếng Champa gọi là kalan, kết hợp với những đền thờ nhỏ, những công trình phụ và được bao quanh bởi những bờ tường thấp. Thông thường, một nhóm đền-tháp Champa phải có ít nhất 4 công trình là: mandapa (tháp Nhà), gorupa (tháp Cổng), kalan (điện thờ) và kosagrha (tháp Hoả) (Nguyễn Hồng Kiên, 2001, tr. 25-29). Kalan tượng trưng cho ngọn núi thần thoại Meru, cái trục của vũ trụ, trung tâm hoàn vũ; bao quanh núi Meru là các thiên thể và những đại dương được tượng trưng bằng những ngôi đền nhỏ và những bờ tường thấp. Hướng chung của một tổng thể thường là hướng Đông, hướng mặt trời mọc, nơi mở đầu cho sự vận hành của thời gian và vũ trụ.

Kalan Champa là một kiến trúc có bình đồ hình vuông, mái tháp hình chóp có ba tầng và một đỉnh tháp bằng sa thạch.

Đền-tháp Champa xây bằng gạch nung, ghép với những mảng trang trí và chịu lực bằng sa thạch ở đế tháp, khung cửa, trán cửa (tympan), đường diềm, vật trang trí góc và đỉnh tháp…

Về kỹ thuật xây dựng của người Champa cổ, hiện nay còn nhiều giả thiết và ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu đã đồng thuận về chất kết dính có nguồn gốc nhựa thực vật.

**Điêu khắc:** Đền-tháp Champa được trang trí tinh tế, cầu kỳ, thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa nghệ thuật điêu khắc và nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề chính trong điêu khắc trang trí tháp là hoa lá, hình người, hình động vật, các vị thần, các con vật huyền thoại theo nội dung tôn giáo hoặc sử thi Ấn Độ (Bản ảnh 36; Bản ảnh 37, h.2-3).

Dựa vào các yếu tố trang trí, sự thay đổi của kết cấu kiến trúc, sự xuất hiện hay mất đi của các motif trang trí, kết hợp với những tài liệu liên quan (bia ký, các nguồn sử liệu…), ảnh hưởng của các phong cách từ những nền nghệ thuật xung quanh như Ấn Độ và các nước láng giềng khác (như Môn, Khơme, Việt, Java…), các nhà nghiên cứu đã chia nghệ thuật trang trí và xây dựng đền tháp Champa từ thế kỷ VII đến thế kỷ XV ra làm nhiều phong cách khác nhau (Trần Kỳ Phương, 1988; Nguyễn Hồng Kiên, 2001, tr. 25-29).

Điêu khắc Champa nổi tiếng với phù điêu và tượng tròn. Riêng phù điêu cũng đã có nhiều hình thức. Ngoài chạm khắc trên chất liệu đá còn có chạm khắc trực tiếp lên gạch tháp hay tạo hình trang trí trên gạch trước khi nung. Nét đặc sắc của điêu khắc Champa là những hình chạm khắc dưới dạng phù điêu đều mang xu hướng hướng tới tượng tròn -

phù điêu nổi cao. Từng nhân vật, từng nhóm nhân vật như tách rời nhau, độc lập và gần như biến thành những tượng tròn riêng biệt.

Sưu tập hiện vật điêu khắc lớn nhất hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Điêu khắc Champa ở thành phố Đà Nẵng. Nhiều tác phẩm khác được giữ tại các bảo tàng tỉnh, các phòng VHTT huyện, thậm chí ở cả một số UBND xã. Một số không ít hiện vật lưu lạc ở các bảo tàng nước ngoài và trong các sưu tập tư nhân trong và ngoài nước.

Loại hình và chủ đề điêu khắc khá đa dạng, liên quan đến Ấn Độ giáo, Phật giáo, tín ngưỡng bản địa... và có các nhóm chính sau:

- Tượng thờ
- Đài thờ
- Trán cửa (lá nhĩ/tympan).
- Các trang trí kiến trúc trên tháp.

*10.3.4.2. Minh văn*

Tấm bia Võ Cạnh (Nha Trang, hiện trưng bày ở sân Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) có niên đại cuối thế kỷ III, đầu thế kỷ IV (niên đại trước đây đưa ra là thế kỷ II) là bi ký sớm nhất khắc bằng chữ Sanskrit. Sau quá trình tiếp biến văn hoá-ngôn ngữ, người Champa đã sáng tạo ra hệ thống văn tự của mình để ghi tiếng Chăm. Minh văn viết bằng chữ Champa sớm nhất được tìm thấy ở Đông Yên Châu (Quảng Nam) có niên đại thế kỷ IV.

Nội dung của các minh văn thường gắn với việc lập đền thờ thần, dựng tượng hoặc ghi nhớ một sự kiện quan trọng nào đó. Minh văn được khắc trên vách núi, trên bia, cột đền, trụ cửa, bệ thờ...

Cho tới nay, số minh văn Champa (Bản ảnh 37, h.1) đã biết là 208 văn bản, trong số đó có 69 bản đã dịch và công bố chủ yếu nhờ công lao và nghiên cứu của các học giả Pháp mà điển hình là A. Bergaigne, E. Aymonier. Người Chăm hiện nay cũng không đọc được các văn bia cổ vì đang sử dụng một hệ thống văn tự hoàn toàn khác.

*10.3.4.3. Thành cổ*

Thành cổ là một bộ phận hữu cơ của văn hoá Champa. Người Champa đã xây dựng nhiều toà thành trong phạm vi vương quốc của mình. Phần lớn những thành lũy này đã bị phá huỷ nhiều lần, nhưng do vị thế đắc địa lại thường được tái dựng, tái sử dụng qua nhiều thời đại. Vì vậy, thành cổ Champa thường ẩn chứa trong lòng nhiều lớp trầm tích văn hoá từ sớm đến muộn và không ít trường hợp được người Việt cấu trúc lại và tái sử dụng. Nhiều toà thành được xây dựng trên cơ tầng cư trú sớm hơn, do vậy niên đại của lớp cư trú không thể coi là niên đại của xây dựng thành. Điển hình như thành Trà Kiệu, niên đại của tầng cư trú sớm nhất của Trà Kiệu hiện nay được xác định là từ thế kỷ I AD,

nhưng kết quả khai quật tường thành Nam cho thấy có lẽ tường thành được đắp sớm nhất từ thế kỷ III-IV AD. Thành Cổ Luỹ (Quảng Ngãi) được xây dựng trên lớp cư trú Champa sớm có niên đại đầu thế kỷ II AD và những kiến trúc bằng gạch sớm nhất ở đây có niên đại khoảng từ thế kỷ IV AD. Những nghiên cứu mới đây tại thành Hồ (Phú Yên) cũng cho thấy kết quả tương tự.

Theo sử liệu, vào thế kỷ IV, người Champa đã học được cách xây thành từ Trung Hoa. Những phát hiện khảo cổ học gần đây ở Trà Kiệu, Cổ Luỹ-Phú Thọ, thành Hồ cũng cho thấy điều này. Sử liệu ghi chép đầu tiên về thành được đề cập trong *Thuỷ kinh chú* (cuối thế kỷ V đầu thế kỷ VI), sau đó trong cuốn *Đồ bàn thành ký* (thế kỷ XIX), thành Chà Bàn được mô tả khá tỉ mỉ và bên cạnh đó còn đề cập tới 12 toà thành khác...

Trên dải đất miền Trung hiện nay còn vết tích của một số thành cổ Champa như thành Cổ Luỹ (Quảng Trị), thành Hoá Châu, thành Lồi (Thừa Thiên Huế), thành Trà Kiệu (Quảng Nam), thành Châu Sa, thành Cổ Luỹ-Phú Thọ (Quảng Ngãi), Tra (Cha) thành, thành Đồ Bàn (Bình Định), thành Hồ (Phú Yên), thành Diên Khánh (Khánh Hoà).... Những thành này thường được xây dựng ở những vị trí xung yếu, cửa sông, cận biển hay ngã ba sông trong một quy hoạch tổng thể của vùng lấy sông làm trục chính và thường nằm bên bờ Nam của sông.

Những kết quả khảo sát và khai quật gần đây ở các thành như Trà Kiệu, Cổ Luỹ, thành Hồ... cho thấy, khi xây dựng toà thành, người Champa đã lợi dụng tối đa địa hình tự nhiên như sông, gò, núi... để tăng cường tính phòng thủ/phòng ngự của tường thành và hào luỹ. Thành Champa thường có cấu trúc kép hay thậm chí nhiều lớp.

Tuy vậy, cho đến nay chưa có bất kỳ một thành nào được khai quật một cách có hệ thống nên chưa có một bình đồ cụ thể về tổng thể quy hoạch thành Champa. Có thể vòng thành bên ngoài thường có hình dạng nương theo địa hình, toà thành bên trong được đắp khá quy chỉnh. Những cuộc khai quật cắt thành Trà Kiệu hay thành Hồ mới đây cho thấy: tường thành thường có mặt cắt ngang hình thang, bên ngoài dốc đứng, bên trong thoai thoải, hai bên ốp gạch, dưới chân thành kè đá, lòng tường đắp đất lèn chặt và tường thành thường được gia cố nhiều lần.

#### *10.3.4.4. Cảng thị*

Người Champa là cư dân hướng biển. Biển đóng vai trò quan trọng và ảnh xạ trong nhiều khía cạnh đời sống của họ. Địa hình biển miền Trung (bờ và đảo ven bờ) cũng rất thuận lợi cho thuyền bè neo đậu, trú ngụ. Ngay từ thời văn hoá Sa Huỳnh ở đây đã hình thành những cảng thị sơ khai, có vai trò quan trọng trong hoạt động tiếp xúc, giao lưu văn hoá trong ngoài vương quốc.

Dựa vào những phát hiện đồ gốm Trung Hoa, gốm và thuỷ tinh Islam... tại nhiều các cửa sông ven biển lớn từ Quảng Trị vào đến Ninh Thuận, kết hợp với ghi chép trong

thư tịch cổ, một số nhà nghiên cứu đã xác quyết một số vết tích cảng thị của người Champa. Cảng thị nổi tiếng nhất là Champapura thời Lâm Áp ở Cửa Đại (Hội An, Quảng Nam) với tiền cảng chính là Cù Lao Chàm. Ở Quy Nhơn, Bình Định còn lưu dấu cảng Thị Nại. Các cảng này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và hưng thịnh của con đường tơ lụa quốc tế trên biển vào những thế kỷ IX-X và những thế kỷ muộn hơn. Tài liệu khảo cổ học của các đợt khảo sát xác nhận sự tồn tại các cảng Ròn, Gianh, Lý Hoà, Nhật Lệ ở Quảng Bình; cửa Tùng (Luật), Mai Xá (trên cảng cửa Việt hiện nay 3-4km) ở Quảng Trị; cửa Eo, cửa Tư Hiền ở Thừa Thiên Huế; Nha Trang ở Khánh Hoà, Phan Rang ở Ninh Thuận… có nhiều khả năng từng là các cảng thị Champa.

Theo các nhà nghiên cứu, cấu trúc thương cảng Champa dường như khá thống nhất theo một bình đồ từ ngoài vào như sau: Cửa biển - Đầm nước - tháp - thành hay thị tứ (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 346-347). Tuy vậy, cần phải thêm vào cấu trúc này vai trò che chắn, tiền tiêu/tiền cảng của hệ thống đảo ven bờ. Hệ thống đảo này liên quan một cách hữu cơ với những cấu trúc trong đất liền theo một trục sông chủ đạo. Ví dụ điển hình về cấu trúc này là Cù Lao Chàm (Chiêm Bất Lao) ngoài cửa sông Thu Bồn. Cù Lao Ré ở Quảng Ngãi. Có thể nhận rõ vai trò của các đảo-cửa sông khác ngay trên bản đồ địa lý miền Trung hiện đại.

*10.3.4.5. Địa điểm cư trú*

Cho tới nay, đã phát hiện và khai quật hàng chục địa điểm thuộc văn hoá Champa. Phần lớn di tích có tính chất phức hợp, đa chức năng. Dựa trên nghiên cứu vết tích cư trú còn lại có thể thấy những di tích cư trú Champa, đặc biệt là những di tích thuộc giai đoạn nửa đầu thiên niên kỷ I AD phân bố trùng khớp với địa bàn của văn hoá Sa Huỳnh trước đó. Hiện tượng chung là trên các khu mộ văn hoá Sa Huỳnh thường có lớp văn hoá Champa, hay những di tích Champa hay được tìm thấy kề cận những khu mộ chum của văn hoá Sa Huỳnh.

Tính chất của các địa điểm rất đa dạng và phức tạp, những địa điểm này thường đa chức năng (cư trú, phòng vệ, trung tâm chính trị, kinh tế…), trong khi các cuộc khai quật lại có diện tích hạn chế. Thông thường các di tích như thành hay đền-tháp trong một phức hợp di tích thường được xây dựng trên nền của lớp cư trú sớm hơn, ví dụ điển hình như khu di tích Trà Kiệu, Cổ Luỹ, thành Hồ…

Niên đại của các địa điểm: Có hai nhóm hay chính xác hơn có ba giai đoạn ứng với tính chất văn hoá sớm muộn của các di tích. Nhóm 1: giai đoạn sớm từ Công nguyên đến thế kỷ II-III AD. Nhóm 2: từ thế kỷ III AD đến thế kỷ VII-VIII và nhóm 3: từ thế kỷ IX-X… về sau. Hầu hết các địa điểm đều có niên đại kéo dài suốt từ nhóm niên đại 1 đến 2, điển hình như Trà Kiệu, Hậu Xá I (di chỉ), Trảng Sỏi…. Một số khác chỉ thuộc nhóm niên đại 3 như Nam Thổ Sơn, Bãi Làng…

*10.3.4.6. Đời sống của cư dân*

Người Champa có một nền kinh tế đa ngành nghề. Trước tiên là nghề nông trồng lúa nước, dâu tằm, bông, hoa màu (với nhiều giống cây ngoại nhập từ Nam Thái Bình Dương như mía, khoai...); nghề rừng, khai thác lâm thổ sản gỗ quý như quế, trầm hương, hồ tiêu...; nghề biển; nghề thủ công (rèn sắt, dệt vải lụa, làm gốm, gạch, ngói, chế tạo đồ thuỷ tinh, đá ngọc, khai khoáng và làm mĩ nghệ vàng bạc...), phát triển nghề buôn bán đường biển, đường sông và đường núi. Cơ cấu kinh tế này là sự kế thừa và phát huy cơ cấu có sẵn tuy chưa hoàn chỉnh của văn hoá Sa Huỳnh trước đó. Một số ngành nghề như làm gốm, gạch, ngói, rèn sắt, chế tạo đồ trang sức bằng thuỷ tinh, buôn bán bằng đường biển đã được xác nhận qua những tài liệu khảo cổ học những năm gần đây. Những thành tựu của các ngành nghề khác mới chỉ được biết qua những tư liệu gián tiếp, qua những ghi chép trong thư tịch cổ Trung Hoa, bia ký...

Một trong những thành tựu nổi bật của Champa là những tiến bộ về nông nghiệp. Người Chăm đã tạo ra giống lúa chịu hạn. Khi di thực giống lúa này ra châu thổ Bắc Bộ (trong sử gọi là lúa Chiêm Thành hay lúa Chiêm, lúa Chăm), gieo cấy cả hai vụ. Từ tháng 7 đến tháng 10, trồng lúa trắng ở ruộng bạch điền, từ tháng 12 đến tháng 4, trồng lúa đỏ ở ruộng xích điền. Để thích ứng với vùng đất khô hạn Trung Bộ, cư dân vương quốc Champa đã có hàng loạt các biện pháp trị thuỷ và sử dụng nước như cọn nước, giếng, kênh, hồ đập.... Đặc biệt là hệ thống khai thác những nguồn nước mạnh nổi hay ngầm, phân cản, chia dòng chảy sử dụng nước vào các mục đích khác nhau chống xói mòn ở những vùng đồi gò hay cồn cát... ("thuỷ hệ" chữ dùng của Trần Quốc Vượng). Có nhiều khả năng những "thuỷ hệ" của người Champa mà sau này người Việt kế thừa và sử dụng là một trong những biện pháp trị thuỷ độc đáo, thích ứng tuyệt vời với môi trường sinh thái vừa khô hạn vừa lũ lụt miền Trung Việt Nam. Vết tích của những "thuỷ hệ" này hiện nay vẫn còn thấy ở nhiều vùng thuộc các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bình Thuận.... Những công trình sử dụng nước như giếng hay trị thuỷ như đập, kênh mà dấu vết còn lại cho đến tận ngày nay ở miền Trung Việt Nam cũng là minh chứng cho chiến lược thích nghi này. Người Champa đã biết khai thác và tận dụng mọi thế mạnh của các hệ sinh thái ở miền Trung Việt Nam. Những giếng nước của người Champa không những phục vụ cho nhu cầu tôn giáo, dân dụng, mà còn được phục vụ cho mục đích thương mại. Nhiều sử liệu còn ghi lại việc người Champa bán nước ngọt cho các thuyền buôn nước ngoài.

Nghề làm ngói, gạch hình thành và phát triển từ rất sớm. Tại những địa điểm khảo cổ học có niên đại từ đầu Công nguyên như Gò Cấm, Trà Kiệu, Vườn Đình-Khuê Bắc (lớp trên)... đã phát hiện ra nhiều loại ngói khác nhau. Theo các nhà nghiên cứu, nghề sản xuất vật liệu xây dựng này có nguồn gốc từ bên ngoài, có nhiều khả năng từ Trung Hoa (trực tiếp hoặc gián tiếp qua miền Bắc Việt Nam), nếu so sánh loại vật liệu này với

những vật liệu tương tự ở Trung Quốc, miền Bắc Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên... cùng giai đoạn. Tuy vậy, cũng có thể thấy ngay rằng kỹ thuật ngoại nhập này đã được cư dân bản địa tiếp thu một cách nhuần nhuyễn và khéo léo. Những trung tâm sản xuất gạch ngói chắc chắn đã hình thành từ rất sớm để phục vụ cho các công trình kiến trúc liên quan tới chính trị, tôn giáo.

Sản xuất ngói có hai giai đoạn sớm và muộn. Ngói sớm thế kỷ I-II AD tìm thấy ở lớp văn hoá dưới cùng của Trà Kiệu, Gò Cấm (Quảng Nam) và lớp văn hoá trên của Vườn Đình-Khuê Bắc (Thành phố Đà Nẵng) có mặt bụng in dấu vải mịn lót chống dính, mặt lưng có văn thừng, loại ngói này có lẽ dùng để lợp ở những kiến trúc gỗ, tre. Ngói muộn thế kỷ III-IV AD cũng được làm bằng khuôn nhưng mặt bụng không thấy dấu vải và lưng thường có văn chải, văn in... giai đoạn muộn này cũng là thời gian xuất hiện loại ngói lợp ở hiên với những đầu ngói dương trang trí hình mặt người và những hình khác. Gạch cũng đã thấy xuất hiện từ lớp sớm của Trà Kiệu. Từ khoảng thế kỷ IV-V trở đi, do nhu cầu xây dựng các công trình kiến trúc công cộng và tôn giáo, nghề sản xuất gạch, ngói và chi tiết trang trí kiến trúc phát triển mạnh. Có thể đã hình thành những công xưởng nhà nước phục vụ cho nhu cầu này.

Nghề làm gốm cũng rất phát triển, đa dạng, phong phú về kiểu loại, trang trí, tiến bộ về kỹ thuật (lọc đất, bàn xoay, lửa nung khống chế đều...). Bên cạnh việc kế thừa một số loại hình gốm gia dụng của văn hoá Sa Huỳnh, người Champa đã sớm tiếp thu và phát triển những kỹ thuật làm gốm ngoại nhập từ Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á. Có ba nhóm gốm chính:

***- Nhóm 1 - nhóm gốm bản địa*** bao gồm một số loại gia dụng và chuyên biệt, nhóm này thể hiện phần nào đó truyền thống gốm Sa Huỳnh trước đó và bảo lưu dai dẳng những yếu tố kỹ thuật, chất liệu và loại hình ở những giai đoạn muộn hơn.

***- Nhóm 2 - nhóm gốm sản xuất tại chỗ song dưới tác động hay chịu ảnh hưởng những yếu tố văn hoá ngoại sinh*** từ Trung Hoa, Ấn Độ.... Nhóm này xuất hiện ở giai đoạn muộn từ đầu thế kỷ II-III AD và phổ biến trong những thế kỷ IV-X AD. Đây là nhóm gốm mang tính nghi lễ, vật liệu xây dựng và trang trí kiến trúc...

***- Nhóm 3 - nhóm gốm có men, không men, đồ bán sứ, sành nhập ngoại*** từ miền Bắc Việt Nam, Trung Hoa, Ấn Độ, Trung Cận Đông.... Nhóm này thường gặp trong các di tích giai đoạn từ sớm đến muộn.

**Đồ sành và gốm Chăm có men:** Tại một số địa điểm giai đoạn muộn bên cạnh những đồ sành, bán sứ và gốm có men ngoại nhập có một số sành và gốm tráng men được các nhà nghiên cứu thông báo là gốm Champa.

**Các trung tâm sản xuất gốm ở Bình Định:** Tại địa bàn huyện An Nhơn (Bình Định) các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều địa điểm sản xuất gốm như Gò Sành, Gò Hời, Gò Cây Me.... Các nhà nghiên cứu cho rằng, chủ nhân của những lò

gốm này là người Champa và sản xuất đồ gốm ở đây diễn ra trong thế kỷ XIII-XV (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 350-363). Sản phẩm gốm Gò Sành được tìm thấy khá nhiều cả trên thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Tuy vậy, cũng có những ý kiến cho rằng chủ nhân của những lò gốm này là của người Hoa, người Việt.

Có thể thấy cư dân Champa có hai truyền thống làm gốm cơ bản và trong cả hai truyền thống sản xuất đồ gốm gia dụng cũng như sản xuất gốm nghi lễ, gốm xây dựng và kiến trúc họ đều sử dụng kết hợp kỹ thuật nặn tay, dải cuộn và bàn xoay. Họ nung sản phẩm ở ngoài trời là chính nhưng chắc chắn đã có lò nung, chủ yếu để nung gốm nghi lễ.

Nghề chế tác kim hoàn cũng rất phát triển. Ngoài việc chế tác và sử dụng đồ trang sức bằng mã não và thuỷ tinh với nhiều loại hình và kỹ thuật kế thừa từ giai đoạn văn hoá Sa Huỳnh, cư dân Champa đặc biệt ưa thích những đồ trang sức, trang trí bằng vàng như hạt chuỗi, nhẫn, khuyên tai, trang sức chạm đá quý, gắn hạt thuỷ tinh.... Trong nhiều sưu tập tư nhân còn lưu giữ rất nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc tinh xảo, những khuyên tai hình động vật, vòng đeo tay, nhẫn... chạm khắc tinh xảo, những bình bằng đồng, bằng bạc có khắc chữ... đủ nói lên trình độ phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ của cư dân Champa.

Người Champa sản xuất và sử dụng những bộ đồ thờ bằng vàng, bạc, đồng thau với kích thước lớn, trang trí tinh xảo và nhiều kiểu dáng. Thư tịch cổ Trung Hoa còn ghi việc khi những đền-tháp Champa bị phá, các bức tượng bị nấu thành thoi - được 100 ngàn cân vàng nguyên chất. Hiện nay nhiều hiện vật bằng vàng, bạc và đồng của Champa phần lớn được lưu giữ trong kho của các dòng họ vua chúa Champa, trong các sưu tập tư nhân trong và ngoài nước.

Sự giàu có, phong phú cho thấy cư dân Champa đã chọn được một cơ cấu kinh tế thích hợp. Người Chăm cổ có cái nhìn hướng biển, dù nền văn hoá của họ là nền văn hoá đa sắc thái, song vượt trội là sắc thái biển. Cư dân Champa thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa, đánh cá, buôn bán.... Họ thường xuyên trao đổi kinh tế-văn hoá với thế giới hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương. Bờ biển miền Trung đã nổi tiếng trong lịch sử cổ trung đại với những hệ cảng thị, với nhiều cảng (sông - biển) và nhiều thị (sông - biển), từng được ghi vào hải đồ của những thương nhân Ấn Độ, Trung Hoa, Ả Rập.... Những khai quật khảo cổ học gần đây ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Nam Thổ Sơn (Đà Nẵng), Cù Lao Ré (Quảng Ngãi)... cũng cung cấp nhiều tài liệu vật thật về hoạt động thương mại biển của vương quốc Champa trong lịch sử.

Sau những giai đoạn phát triển rực rỡ, từ cuối thế kỷ XV, văn hoá Champa dần suy giảm và đến thế kỷ XVIII, chỉ còn một số di tích được xây dựng. Cư dân Champa trở thành một tộc người trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Nền văn hoá Champa trở thành một nền văn hoá của một tộc người trong nền văn hoá đa tộc người ở Việt Nam.

### 10.4. Khảo cổ học Óc Eo

Những di tích, di vật đầu tiên của văn hoá Óc Eo được phát hiện vào những năm 40 của thế kỷ XX. Từ đó tới nay đã có hàng trăm di tích được phát hiện, trong đó hàng chục di tích đã được nghiên cứu và khai quật. Hàng loạt vấn đề khoa học được nêu ra, một số đã được làm sáng tỏ bước đầu, song phần nhiều vẫn còn đang đợi những khám phá và kiến giải mới.

Khái niệm văn hóa Óc Eo có nhiều cách hiểu khác nhau. Theo L. Malleret, văn hóa Óc Eo có hai lớp văn hoá tương ứng với hai giai đoạn Phù Nam và Chân Lạp. Một số người khác coi văn hóa Óc Eo có niên đại tương ứng với thời kỳ tồn tại của nhà nước Phù Nam. Văn hóa Óc Eo còn được sử dụng để chỉ tất cả những di sản văn hoá cổ ở châu thổ sông Cửu Long.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, những cổ vật đầu tiên của văn hóa Óc Eo đã được phát hiện ở Ba Thê-Óc Eo, nhiều học giả người Pháp như G. Coedès; L. Malleret; H. Parmentier; P. Pelliot... đã nghiên cứu và là những người đặt nền tảng đầu tiên trong việc xác lập nội dung của nền văn hoá này.

Khái niệm văn hóa Óc Eo gắn liền với tên tuổi của nhà khảo cổ học L. Malleret. Óc Eo là tên một di tích khảo cổ ở cánh đồng Giồng Cát-Giồng Xoài tiếp giáp về phía Đông và Đông Nam núi Ba Thê (Vọng Thê, Thoại Sơn, An Giang). Mùa xuân năm 1944, L. Malleret đã tiến hành khai quật ở đây. Mặc dù các cuộc điều tra và khai quật của L. Malleret còn không ít hạn chế về phương pháp, nhưng thực sự có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu văn hoá Óc Eo, kết quả điều tra và khai quật của ông cung cấp một khối lượng di tích và di vật đồ sộ, giúp chúng ta có được một hình ảnh khái quát về văn hoá Óc Eo. Kết quả điều tra khai quật của L. Malleret đã được công bố trong bộ sách gồm 4 tập *L'archéologie du delta du Mekong* (*Khảo cổ học châu thổ sông Cửu Long*). Khái niệm văn hoá Óc Eo xuất hiện.

Sau ngày đất nước thống nhất, các nhà khảo cổ học đã tiếp cận với tư liệu từ các nhà nghiên cứu người Pháp. Từ những năm 80 trở lại đây việc nghiên cứu văn hoá Óc Eo được triển khai trên cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong hơn 20 năm qua, các nhà khảo cổ học đã làm được rất nhiều việc đáng kể sau đây:

- Đánh giá lại những công bố trước đây về văn hóa Óc Eo.
- Kiểm định tại hiện trường vị trí các di tích đã được phát hiện, khai quật và nghiên cứu.
- Đánh giá mức độ bảo tồn và giá trị các di tích.
- Đào kiểm tra lại một số di tích.
- Phát hiện một số di tích mới, thám sát, khai quật để xác định nội dung, phạm vi phân bố của văn hóa Óc Eo. Nhiều cuộc điều tra, thám sát, khai quật đã được tiến hành tại các tỉnh Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp.... Cho đến nay dấu tích văn

hóa Óc Eo đã được tìm thấy trong các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải.... Như vậy, không gian phân bố của văn hóa Óc Eo đã vượt ra ngoài địa điểm Óc Eo và miền Tây Nam Bộ.

- Công tác nghiên cứu được triển khai từng bước, thận trọng, khoa học, chú trọng nghiên cứu liên ngành, sử dụng một số phương pháp của các khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

- Tổ chức hội thảo và công bố kết quả. Cho đến nay, đã có trên 100 công trình nghiên cứu văn hóa Óc Eo trong giai đoạn này đã được công bố, có nhiều công trình giới thiệu tư liệu cụ thể và có những công trình mang tính khái quát, tổng kết, lý luận. Sau 20 năm nghiên cứu, Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đã công bố cuốn sách *Văn hoá Óc Eo - Những khám phá mới* của Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn và Võ Sĩ Khải.

Trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội... cũng đã tiến hành khai quật và nghiên cứu nhiều địa điểm của văn hoá Óc Eo trong và ngoài chương trình nghiên cứu khảo cổ học Nam Bộ. Tính đến nay đã có hàng trăm địa điểm có di vật và di tích thuộc văn hóa Óc Eo được phát hiện và ghi danh trên bản đồ phân bố. Đáng chú ý nhất trong giai đoạn này phải kể đến các cuộc khai quật quan trọng ở các khu dân cư lớn thuộc giai đoạn Tiền Óc Eo và Óc Eo, có thể nêu tên một số di tích tiêu biểu:

***- Các di tích Tiền Óc Eo:***

+ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng Cá Trăng (Thành phố Hồ Chí Minh)

+ Giồng Lớn (Bà Rịa-Vũng Tàu)

+ Giồng Nổi (Bến Tre)

+ Gò Cao Su, Gò Ô Chùa (Long An)

+ Gò Cây Tung (An Giang)

***- Các di tích Óc Eo điển hình:***

+ Nền Chùa, Tân Hội (Kiên Giang).

+ Khu vực Óc Eo-Ba Thê (An Giang).

+ Gò Thành, Chợ Gạo (Tiền Giang).

+ Trâm Quỳ, Đức Hoà (Long An).

+ Gò Chùa - Phụng Sơn tự (Thành phố Hồ Chí Minh).

+ Đá Nổi (Kiên Giang).

+ Gò Tháp (An Giang).

#### *10.4.1. Đặc điểm di tích (phân bố và loại hình)*

Cư dân văn hoá Óc Eo cư trú trên một địa bàn rộng lớn châu thổ sông Cửu Long. Sau nhiều ngàn năm được bồi đắp, đồng bằng sông Cửu Long được hình thành và ổn định. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu địa sử học gần đây thì trên mặt đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều sông cổ, như sông cổ Hậu Giang (Proto-Bassac), sông Bình Minh (Proto-Hàm Luông), sông Vàm Cỏ cổ (Proto-Vaico), sông Trảng Bàng cổ (Proto-Trảng Bàng), sông Sài Gòn cổ (Proto-Saigon). Hệ thống sông ngòi dày đặc cùng với kênh rạch chằng chịt là những yếu tố sinh thái quan trọng trong việc hình thành và phân bố của các địa điểm văn hoá Óc Eo.

Người Óc Eo cư trú trên nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau và ở mỗi tiểu vùng này có những đặc trưng riêng về xây cất nhà ở, công trình kiến trúc, cách thức làm ăn, đi lại.

##### *10.4.1.1. Tiểu vùng tứ giác Long Xuyên*

Ở vùng này, vào những năm 1931-1936, P. Paris đã nhận biết trên không ảnh 30 đường nước cổ, phân bố dọc ngang, dài hàng trăm cây số.

Các di tích Óc Eo thường thấy ở ven hoặc kề gần các đường nước cổ. Đặc biệt, các khu di tích lớn như Óc Eo-Ba Thê (An Giang), Đá Nổi (Kiên Giang) nằm ở vị trí giao hội của nhiều đường nước cổ. Từ Óc Eo-Ba Thê có các đường nước quan trọng nối với các khu dân cư khác. Về phía Bắc và Đông Bắc có các di tích Tráp Đá, Đình Mỹ, Giầy Mé, Mốp Văn, Vọng Đông, Núp Lê. Về phía Bắc và Tây Bắc có các di tích Lò Mo, Núi Sam, Phun Quao. Về phía Đông Nam có các di tích Nền Chùa, Tân Long (Kiên Giang). Trong các di tích trên theo L. Malleret, Óc Eo là "thị cảng", Nền Chùa là "cảng khẩu".

Kết quả nghiên cứu đã xác định chắc chắn các loại di tích sau đây ở vùng tứ giác Long Xuyên:

- Di tích cư trú nhà sàn.
- Di tích xưởng thủ công.
- Di tích kiến trúc đền thờ, đền-tháp.
- Di tích kiến trúc mộ hoả táng.
- Các đường nước cổ.

##### *10.4.1.2. Vùng Đồng Tháp Mười*

Di tích phân bố ở nhiều vị trí khác nhau. Di tích có quy mô nhỏ. Dân cư sống ở trên nhà sàn hoặc nhà đất. Ngoài ra còn có kiến trúc đền-tháp, mộ hoả táng, bia ký.

*10.4.1.3. Vùng ven biển Tây Nam (Vùng U Minh - Năm Căn)*

Di tích đều tập trung ở vùng trũng. Ở đây có di tích nhà sàn, kiến trúc đá, mộ táng, bệ thờ, tượng thần. Đặc biệt là 10 di cốt cá thể người. Cạnh Đền là di tích lớn nhất, có thể là "cảng khẩu".

*10.4.1.4. Vùng rừng sác Duyên hải*

Di tích là những gò đất đắp nổi cao hơn mặt biển 1-3m, rộng 200-600$m^2$. Đó là các di tích "Giồng" ở Cần Giờ như Giồng Am, Giồng Cá Trăng, Giồng Sấu, Giồng Cháy… không thấy vết tích nhà sàn. Qua di vật, người ta thấy đây là nơi giao tiếp giữa văn hoá Tiền Óc Eo, Đồng Nai và Sa Huỳnh.

*10.4.1.5. Vùng ven biển Đông - từ sông Tiền đến Minh Hải*

Các di tích Óc Eo phân bố ở đồng bằng ven biển, giáp sông Tiền và sông Hậu, ở các giồng cao và các trũng thấp kề cận. Ở đây có các kiến trúc lớn như Lưu Cừ II, Trà Cú, Gò Thành, di tích mộ táng, minh văn chữ Phạn, di tích cư trú.

*10.4.1.6. Vùng Đông Nam Bộ*

Đây là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng sông Cửu Long, gồm các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, một phần Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, một phần Long An. Di tích, di vật Óc Eo phân bố rải rác, có kiến trúc gạch đá hỗn hợp, tượng thần, như di tích Gò Cây Mai, Bình Tả, Gò Xoài. Đặc biệt ở Gò Xoài (Long An) tìm được tại chỗ (in situ) 01 lá vàng có chữ Sanskrit viết bằng ngôn ngữ Pali văn tự Deccan (Nam Ấn) không xưa lắm (khoảng thế kỷ VIII-IX), nội dung minh văn kệ Pháp thân.

Các di tích văn hoá Óc Eo ở Đông Nam Bộ, thường tập hợp thành cụm kiến trúc. Mỗi kiến trúc nằm trên một gò đất đắp nổi. Loại di tích phổ biến là đền tháp. Theo những nghiên cứu gần đây vùng Đông Nam Bộ có ba nhóm di tích: 1. Lưu vực sông Đồng Nai gồm các di tích Nam Cát Tiên, Đắk Lắk, Đắc Lua, Cây Gáo, Bàu Sen… 2. Nhóm cận biển bao gồm Gò Bường, Suối Cả, Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng… 3. Nhóm di tích phân bố vùng đồng bằng thấp giáp ranh Đông và Tây Nam Bộ gồm các di tích: Cổ Lâm tự, Thanh Điền.

Tại khu vực Đông Nam Bộ, trong khoảng thiên kỷ đầu Công nguyên cũng đã xác định ba giai đoạn văn hoá: Giai đoạn I - giai đoạn văn hoá Óc Eo (thế kỷ I-VI); Giai đoạn II - Hậu Óc Eo (thế kỷ VII-VIII); Giai đoạn III (thế kỷ IX-XI). Giai đoạn II và III được một số nhà nghiên cứu miền Nam cho là ở Đông Nam Bộ hình thành một nền văn hoá riêng - văn hoá Hậu Óc Eo, kế thừa truyền thống văn hoá Óc Eo - phát triển song song với văn hoá Tiền Angkor trên vùng đất Campuchia - Thái Lan ngày nay. Vùng Nam Cát

Tiên là một trung tâm lớn ở trung lưu - nội địa, hợp thành thế cân bằng cho sự tồn tại và phát triển của văn hoá này.

### *10.4.2. Một số loại hình di tích tiêu biểu*

#### *10.4.2.1. Nơi cư trú và kiến trúc "đô thị"*

Dấu vết cư trú cổ được phát hiện thấy ở nhiều di tích văn hoá Óc Eo. Loại hình phổ biến nhất là dấu tích nhà sàn. Người Óc Eo ở nhà đất và nhà sàn, phổ biến là nhà sàn. Dấu tích nhà sàn (cột gỗ, sàn nhà, mái nhà - mái lá dừa nước…) đã được ghi nhận ở các di tích Óc Eo, Lung Giếng Mé, Đá Nổi (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp)…. Nhà sàn được dựng thành cụm kéo dài hàng cây số dọc Lung Giếng (Óc Eo-Ba Thê), hoặc thành từng vùng rộng gần 1.000m$^2$ (Lung Giếng Mé). Ở những nơi này có đầy đủ các dạng kiến trúc dân dụng và tôn giáo như nhà ở của dân, xưởng thợ, đền-tháp, mộ hoả táng…. Với những tư liệu mới, diện mạo các "đô thị cổ" Óc Eo càng ngày càng hiện rõ. Các khu dân cư lớn như Óc Eo-Ba Thê, Cạnh Đền… tạo thành một phức hợp đô thị cổ nằm trên bờ Tây sông Hậu. Các trung tâm cách nhau không xa. Cư dân sống bằng nghề thủ công, buôn bán trao đổi với người trong nội địa và với tàu thuyền nước ngoài.

#### *10.4.2.2. Kiến trúc tín ngưỡng, tôn giáo*

Cư dân Óc Eo xây dựng nhiều công trình phục vụ tôn giáo, tang ma như đền thờ, đền-tháp và mộ hoả táng. Rất tiếc rằng, hầu như các công trình đã bị phá huỷ hầu hết, chỉ còn móng, nền. Các công trình này có quy mô lớn, diện tích rộng, xây dựng kiên cố bằng gạch, ngói, đá. Đặc biệt, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được loại hình mộ táng mà các học giả Pháp chưa biết đến. Những ngôi mộ này hầu hết được ốp đá hay gạch ở mặt trên tạo thành một bề mặt khá bằng phẳng. Huyệt mộ cũng có nhiều loại: hình vuông, hình chữ nhật và hình phễu. Vách mộ đất phổ biến thứ đến là được kè đá hay xây gạch. Trong phần lớn những ngôi mộ được phát hiện hầu như đều có một kiến trúc xây ở trung tâm. Thường đó là một hình khối vuông được xây bằng gạch hoặc xếp bằng đá. Dưới đáy có hiện vật chôn theo gồm vàng, đá quý, hạt chuỗi, mảnh kim loại, mảnh gốm, than tro và đổ đầy cát màu trắng mịn hoặc trắng xám. Trong lòng mộ - xung quanh bên ngoài kiến trúc trung tâm được xây bằng đá - cát, gạch - cát hoặc gạch đất sét. Một số nhà nghiên cứu tin rằng trong tổ hợp các di chỉ-mộ táng này có một bộ phận mang tính chất "thờ vọng" hay "mộ thờ". Tuy nhiên, hiện nay cũng có nhiều ý kiến nghi ngờ rằng những di tích này không phải là mộ, mà là phần hố còn lại giữa các kiến trúc tháp, như kiểu ở Cát Tiên (Lâm Đồng). Các hố này có nhiều di vật, thường gặp các lá vàng, nhưng không hề có dấu vết hài cốt hay hoả táng (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 382).

### *10.4.3. Di vật*

*10.4.3.1. Nhóm vật liệu xây dựng và trang trí kiến trúc*

**Vật liệu đá:** Trong nhiều địa điểm, người ta đã tìm thấy đá có dấu gia công thô sơ, có những cột đá kích thước lớn dài đến hơn 2m có mộng và chốt để nối dọc tạo thành những kiến trúc có quy mô lớn.

**Vật liệu đất nung:** Phổ biến nhất là gạch nhiều loại, từ nung thấp đến nung cao, đa sắc và đa kích thước, có lẽ dùng để xây dựng những loại hình di tích khác nhau như mộ, đền thờ, thành quách…

**Hiện vật gỗ:** cũng khá nhiều và loại hình phổ biến nhất là cọc gỗ nhà sàn, gỗ ghép sàn và cọc gỗ có dạng Linga…. Trên những vật liệu xây dựng bằng gỗ này người ta vẫn còn thấy những dấu vết kỹ thuật như mộng, chốt, vết lõm buộc dây…

*10.4.3.2. Nhóm tượng thờ bằng kim loại, đá và gỗ*

***- Tượng gỗ:*** Cho đến nay số lượng tượng gỗ được tìm thấy không nhiều và chủ yếu là tượng Phật (Bản ảnh 44, h.1) được tạc theo hai phong cách chính Dvāravatī và Amarāvatī. Sưu tập tượng Phật bằng gỗ lớn nhất là sưu tập ở di tích Gò Tháp, Đồng Tháp, qua chỉnh lý sơ bộ, những tượng này được xếp vào hai nhóm. Nhóm nhiều hơn tạo hình theo phong cách Phnom Đà mang một số ảnh hưởng thẩm mỹ Hy Lạp và một nhóm theo phong cách Amarāvatī.

***- Tượng đá:*** Loại tượng này khá nhiều về số lượng phát hiện và thường được làm bằng sa thạch xám, xám trắng hay xanh đen. Đây là những tượng thuộc Phật giáo (Bản ảnh 44, h.2) hay Hindu giáo (Bản ảnh 44, h.4).

***- Tượng kim loại:*** gồm tượng Phật, điển hình là pho tượng phát hiện năm 1975 ở Gò Cây Thị (Óc Eo). Tượng làm theo phong cách Gandhara có vài nét tương đồng với loại tượng Phật thời Bắc Nguỵ (Trung Hoa) (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 384). Bằng kim loại cũng có một số tượng Hindu giáo (Bản ảnh 44, h.3) như tượng Shiva.

Theo các nhà nghiên cứu, Phật giáo và Hindu giáo từ Ấn Độ đã có ảnh hưởng rất sớm ở Đông Nam Á. Nghiên cứu của Lê Thị Liên về nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X đã cho thấy sự phát triển đa dạng của thần điện tôn giáo qua 4 giai đoạn phát triển từ sớm đến muộn (Lê Thị Liên, 2006, tr. 190-191).

Thời kỳ I (từ đầu đến thế kỷ IV) tại vùng đồng bằng thấp và dọc các hệ thống sông Hậu, sông Vàm Cỏ. Đây là thời kỳ du nhập, mô phỏng và hình thành của nghệ thuật với những ảnh hưởng từ các trung tâm lớn như Amarāvatī, Gandhara của Ấn Độ thời kỳ

Kushara-Gupta. Loại hình nghệ thuật chủ yếu là tượng Phật bằng gỗ và Linga có hình thức sinh thực khí.

Thời kỳ II (thế kỷ V-VII) tại toàn vùng, đặc biệt là đồng bằng và dọc theo các hệ thống sông. Đặc trưng cơ bản là phong cách hiện thực, bản địa hoá và sự tiêu chuẩn hoá các tiêu chí tiếu tượng. Từ nửa cuối thế kỷ VI đến thế kỷ VII là đỉnh cao của nghệ thuật tượng tròn (đặc biệt là tượng đá). Ảnh hưởng mạnh mẽ của phong cách nghệ thuật Gupta và Pallava từ Mathurā, Sarnath và vùng Āndhra của Ấn Độ.

Thời kỳ III (từ cuối thế kỷ VII đến thế kỷ VIII) tại những vùng giồng cát ven cửa sông, ven biển, trên các vùng thềm cao hoặc vùng gò, núi thấp giữa đồng bằng. Nghệ thuật phát triển theo hướng khô khan, cứng nhắc. Hình thức trang trí kiến trúc phát triển rườm rà nhất là ở trên các vùng đất cao.

Thời kỳ IV (thế kỷ IX-X) tại vùng giồng cát và một số vùng gò, núi thấp ở đồng bằng. Giai đoạn suy tàn.

*10.4.3.3. Đồ gốm*

Trong các di tích, đồ gốm và đất nung chiếm số lượng lớn nhất. Theo các nhà nghiên cứu, qua đồ gốm có thể thấy có nhiều ngả đường địa phương dẫn đến sự hình thành nên văn hoá Óc Eo. Gốm miền Tây sông Hậu xương gốm có màu xanh đen lẫn nhiều bã thực vật. Gốm vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, xương mịn hơn tuy bên ngoài có màu xám trắng, xám nhạt song xương gốm vẫn xám đen. Gốm ven biển (Cần Giờ) làm bằng đất pha cát phù sa, có độ nung cao, áo gốm màu hồng hoặc màu đen (Hà Văn Tấn, 2002, tr. 400). Có nhiều khả năng tính địa phương trong đồ gốm là do nguồn nguyên liệu đất quyết định vì về loại hình không có sự khác biệt rõ ràng giữa những khu vực nói trên. Tuy nhiên có thể đồng ý rằng các tuyến sông đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong chuyển tải văn hoá nội địa - biển và biển - nội địa và tính chất văn hoá địa phương trong giai đoạn Tiền Óc Eo thể hiện rất rõ trong đồ gốm ở giai đoạn văn hoá Óc Eo.

Một số loại hình gốm Óc Eo đã có motif trong các văn hoá trước đó như gốm Hoà Diêm, gốm Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, gốm Giồng Nổi...

Một số loại hình mới xuất hiện đáp ứng nhu cầu của cư dân với những cấu trúc xã hội mới với những nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần, tâm linh khác với những giai đoạn sớm hơn. Tổ hợp gốm Óc Eo có một số tương đồng (cả loại hình và kỹ thuật chế tác) với gốm của các nền văn hoá đồng đại như Champa và văn hoá khác ở Đông Nam Á, có thể do cùng có những mối quan hệ với văn hoá Ấn Độ, Hán... và do những tiếp xúc giữa các văn hoá này với nhau.

Đặt gốm Óc Eo trong tương quan với gốm cùng thời Đông Nam Á, Hà Văn Tấn cho rằng, gốm Óc Eo là một phức hợp gốm riêng biệt, có tính địa phương rõ rệt. Đặc biệt

nổi bật của gốm Óc Eo là sự phổ biến của những đồ gốm có cổ và miệng hẹp, những chiếc ấm có vòi và hoa văn khắc vạch bằng bút nhiều răng.

Gốm Óc Eo cũng có hai loại chính: thô và mịn. Ở nhiều di tích sớm được gọi là "Tiền Óc Eo" cả hai loại gốm này cùng tồn tại, trong đó gốm mịn phổ biến ở các lớp văn hoá trên và ít hơn gốm thô và cả hai đều được làm từ nguyên liệu tại chỗ.

Một số loại hình và kỹ thuật chế tác gốm đặc trưng cho văn hoá Óc Eo đã xuất hiện trong các di tích Tiền Óc Eo như bếp gốm có đáy (cà ràng), chân đế trổ lỗ, các kiểu núm hình tháp nhọn (Bản ảnh 39, h.8; Bản ảnh 41, h.1), hình hoa, hình sao, các trụ đế hình "con tiện"... những kiểu hoa văn in dập hay vạch từ que nhiều răng thành sóng nước, nửa vòng tròn... kỹ thuật làm gốm bằng khuôn...

Những loại hình gốm tiêu biểu bao gồm đồ nghi lễ, đồ gia dụng, công cụ sản xuất. Loại hình thường gặp nhất là nồi, bếp lò, cốc, bát, bình, vò, kendi, đèn, chai gốm, chạc gốm, nồi nấu kim loại, bàn xoa, bàn dập hoa văn, dọi xe sợi, chì lưới.... Có những loại hình gốm "độc đáo" vẫn chưa xác định rõ công dụng như chai gốm hay chạc gốm. Tại di tích Gò Ô Chùa qua các khai quật đã phát hiện được rất nhiều mảnh chạc gốm, chạc gốm ở đây khác với chạc gốm khu vực Bắc Việt Nam, hình dáng chính là một thỏi gốm hình trụ có ba chân (L. Malleret gọi là vật kê lò), một số người cho đó là những chân kê phơi.... Kỹ thuật chế tác gốm cho thấy sự kết hợp của các kỹ thuật từ nặn tay, dải cuộn đến bàn xoay và đổ khuôn.

*10.4.3.4. Các nghề thủ công khác*

Cũng phát triển rất cao, rất đa dạng và tinh xảo. Qua các di tích, di vật có thể thấy được sự tồn tại và phát triển của các nghề thủ công sau.

**Nghề làm đồ trang sức:** Nhất là trang sức bằng vàng. Đã tìm thấy nhiều di chỉ xưởng ở các khu dân cư lớn như Óc Eo-Ba Thê (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Gò Hàng (Long An).... Đồ trang sức bằng vàng có rất nhiều loại, được chế tác bằng nhiều kỹ thuật khác nhau, gồm có loại hình trang sức như nhẫn (Bản ảnh 43, h.1), hoa tai, hạt chuỗi... và các lá vàng trên đó dùng kỹ thuật miết nổi tạo nên những hình tượng rất đa dạng và phong phú về nội dung và đề tài. Phần lớn là những biểu tượng thuộc Hindu giáo và Phật giáo. Ta gặp trên các lá vàng hình người mà chủ yếu là hình các thần, hình động vật như bò, voi, rùa, rắn, cá, ốc, hình hoa sen, hình bánh xe và nhiều lá vàng có khắc chữ (Bản ảnh 43, h.2-3, 5). Đồ sộ nhất là bộ sưu tập tại di tích Đá Nổi (317 hiện vật). Trong ngôi mộ số 2 Đá Nổi đã phát hiện một Linga bằng vàng gắn trên bệ đồng (cao 0,104m); Linga đâm xuyên qua một lá vàng mỏng tượng trưng cho màng trinh - một hình ảnh cụ thể sinh động về quan niệm và nghi thức thờ Linga ở thời đại đó (Bản ảnh 45, h.2).

Ngoài đồ trang sức bằng vàng còn có nhiều loại bằng đá quý, thuỷ tinh gồm các loại hạt chuỗi, cườm tấm, hạt chuỗi lưu li, thạch anh, thuỷ tinh, mã não, đá màu da cam... được chế tác rất công phu (Bản ảnh 42). Có loại hạt cườm với đường kính cực nhỏ chỉ 1mm. Các loại hạt chuỗi được ghép bằng nhiều chất liệu và màu sắc khác nhau, có loại được tách và mài từ đá cứng. Có những hạt chuỗi khắc acid với hình chữ Vạn (卍) và những biểu tượng khác tìm thấy ở Long An và được xem là những tiêu bản rất độc đáo ở Đông Nam Á. Những viên đá quý được tìm thấy trong tầng văn hoá và trong các ngôi mộ từ loại trong suốt cho đến các loại màu xanh lơ, xanh nước biển, màu da cam, màu hồng, phớt tím, hồng tím. Các kỹ thuật chế tác đồ trang sức bản địa hay ngoại nhập cùng đồng hành tạo nên một bức tranh sinh động về sử dụng và sản xuất đồ trang sức giai đoạn này. Theo các nhà nghiên cứu, tại khu vực phân bố của văn hoá Óc Eo đã hình thành và phát triển những trung tâm chế tác đồ trang sức bằng mã não, đá agate... và thuỷ tinh với tư cách là hàng hoá trao đổi.

Những hiện vật khác là con dấu trên có khắc hình người, sư tử hay bò, hình thuyền hoặc có chữ...

**Nghề gia công kim loại màu:** Nhất là hợp kim thiếc cũng rất độc đáo. Dấu tích xưởng sản xuất cho thấy ở Óc Eo-Ba Thê, Đá Nổi, Cạnh Đền. Đồ thiếc phong phú đa dạng đến mức, có người coi văn hoá này là văn hoá đồ thiếc.

**Nghề chế tác đá:** bao gồm chế tác đồ gia dụng và điêu khắc đá cũng rất phát triển. Đồ gia dụng có các loại hình cối, chày, bàn nghiền (pesani).... Các bức tượng và linh vật liên quan đến Phật giáo, Hindu giáo và những chủ đề tín ngưỡng khác được tìm thấy ở hầu hết các di tích.

### *10.4.4. Nhà ở, đi lại và sản xuất nông nghiệp, buôn bán*

Nhà ở có hai loại chính là nhà sàn và nhà trên nền đất đắp cao, đi lại bằng thuyền, ngựa, voi.... Từ đây, chúng ta có thể phác thảo mô hình ở và đi lại của người dân như sau:

Ở vùng cao: nhà lá - bầu nước - đường lộ - xe cộ.

Ở vùng trũng: nhà sàn, nhà nền đất đắp - kênh đào - ghe thuyền.

Người Óc Eo trồng trọt trên nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau, chủ yếu họ trồng lúa. Lúa có nhiều loại, có loại hạt tròn (lúa bản địa), có loại hạt dài (lúa ngoại nhập), có loại lúa hoang dại. Lúa được gieo cấy ở ruộng rẫy hay ruộng trũng. Hình thành những trang trại lớn, có vườn tược, kênh đào. Đã tìm thấy lúa gạo trong các di tích, minh văn, thư tịch cổ cũng nói về nghề trồng lúa của Óc Eo. Ngoài cây lúa, họ còn trồng dừa, mía, cau và nhiều loại cây quả khác. Hoạt động chăn nuôi thuần dưỡng khá phát triển. Ở các di tích đã tìm thấy nhiều di cốt động vật như trâu, bò, lợn, chó...

Ngoài các hoạt động sản xuất nói trên, hoạt động trao đổi buôn bán đặc biệt phát triển trong văn hoá Óc Eo, nhiều cảng thị lớn, khu đô thị, nhiều chợ... đã được phát hiện. Trong các di tích cũng đã tìm thấy khá nhiều tiền và mảnh cắt của tiền và những hiện vật có nguồn gốc từ bên ngoài, từ Tây Á, Địa Trung Hải, Trung Hoa, Ấn Độ (Bản ảnh 43, h.4). Cư dân văn hoá Óc Eo đã tham dự tích cực vào mạng lưới trao đổi buôn bán bằng đường biển nối từ Đông sang Tây. Mạng lưới trao đổi này không chỉ dừng lại ở mức độ liên vùng, liên khu vực mà thực sự đã mở rộng và hợp nhất vào hệ thống thương mại biển thế giới.

Trang phục của cư dân Óc Eo khá phong phú về kiểu, nam mặc khố, nữ mặc váy. Từ tượng thần đến tượng người đều có kiểu ăn vận như thế. Tuỳ Thư chép vua quan thời ấy "mặc triều phục bằng vải cỡ bối màu đỏ da cam, có dây đai lưng buông thả đến chân. Trên đầu đội mũ có đính bông vàng. Thường phục có màu trắng gồm nhiều lớp". Dựa trên tư liệu khảo cổ, đặc biệt là những tượng người, tượng thần đã phát hiện, Võ Sĩ Khải cho rằng phụ nữ mặc váy dài, phần trên để trần hoặc phủ kín; đàn ông đóng khố ngắn, phần trên để trần, cả nam lẫn nữ đều đeo nhiều đồ trang sức, bùa đeo. Người giàu có dùng trang sức vàng bạc, kim cương, đá quý; người nghèo đeo trang sức bằng đồng, thiếc, các loại hợp kim chì, thuỷ tinh, đất nung... (Võ Sĩ Khải, 2007, tr. 53).

Đời sống tôn giáo rất phát triển. Đạo Hindu, du nhập từ Ấn Độ vào đây đã nhanh chóng chiếm vị thế quan trọng. Các Thần Shiva, Vishnu được thờ ở nhiều nơi, trong đó Linga (Bản ảnh 45), một hoá thân hay biểu tượng của Thần Shiva được thờ phổ biến. Cùng với đạo Hindu, cư dân Óc Eo còn theo Phật giáo. Theo minh văn, đạo Phật đến thế kỷ V mới có mặt ở vùng này, song theo thư tịch cổ Trung Hoa, đạo Phật có mặt từ rất sớm - thế kỷ II AD. Pho tượng Phật sớm nhất là pho tượng bằng gỗ tìm thấy ở Đồng Tháp Mười có niên đại thế kỷ IV AD. Dấu tích Phật giáo tìm thấy ở nhiều di tích. Có lẽ, giống như người Việt và người Chăm, cư dân văn hoá Óc Eo khi tiếp nhận những tôn giáo từ bên ngoài cũng đã bản địa hoá chúng trên nhiều khía cạnh. Cả hai tôn giáo này đều in đậm dấu vết trong nghệ thuật tạo hình. Nghệ thuật tạo hình Óc Eo chủ yếu là tượng tròn, lúc đầu là tượng tròn bằng gỗ, về sau là tượng tròn bằng đá. Vẻ mặt của các pho tượng ở đây đều đầy đặn, toát lên vẻ hiền từ, thân hình mềm mại, từng nét uốn lượn nhẹ nhàng với các tượng Phật giáo. Với các tượng của Hindu giáo, người nghệ nhân muốn hướng theo cái thực, tạo ra cho thần một dáng dấp như người thật.

Các thư tịch cổ Trung Hoa cũng cho thấy sinh hoạt ca múa nhạc của cư dân Óc Eo. Chữ viết đã được cư dân Óc Eo sáng tạo, mà người ta gọi là chữ viết của thần Brahmī,

theo ngôn ngữ Sanskrit, giống với chữ Pallava Ấn Độ. Loại chữ này được dùng từ thế kỷ II đến thế kỷ V AD. Đầu thế kỷ VI mới xuất hiện một loại chữ viết khác.

Căn cứ vào sử liệu cổ văn tự, đặc điểm kiến trúc, điêu khắc, trang trí, đồ gốm, địa tầng... và căn cứ vào một loạt niên đại $C^{14}$ của các di tích, có thể thấy văn hoá Óc Eo hình thành, phát triển và lụi tàn trong quãng thời gian từ thế kỷ I đến thế kỷ VIII AD.

Những nghiên cứu và những khám phá khảo cổ học gần đây cho thấy có nhiều hợp nguồn tạo thành văn hoá Óc Eo, theo các nhà nghiên cứu chủ nhân văn hoá Óc Eo, hay là bộ phận lớn của nó, là cư dân nói tiếng Nam Đảo. Ngoài ra có thể còn có những bộ phận dân cư khác sống xen cài với cư dân nói tiếng Nam Đảo. Đa tộc người luôn được xem là đặc điểm của cư dân các nước Đông Nam Á từ thời cổ đại đến nay.

### *10.4.5. Nguồn gốc của văn hoá Óc Eo*

Với những khám phá mới gần đây cả về di tích cả về di vật của giai đoạn Tiền Óc Eo ở Gò Cây Tung (An Giang), Gò Cao Su (Long An), Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh).... Hà Văn Tấn cho rằng có một hay nhiều con đường tiến lên văn hoá Óc Eo từ những di chỉ thời đại kim khí, đặc biệt là các di chỉ thời đại sắt ở Nam Bộ. Tư liệu mới nghiên cứu gần đây ở những địa điểm như Hoà Diêm (Khánh Hoà), nhóm di tích mộ chum Đông Nam Bộ... cho thấy những yếu tố văn hoá Sa Huỳnh ở cực Nam Trung Bộ có đóng góp không nhỏ vào sự hình thành văn hoá Óc Eo. Những nguồn bản địa nữa tham góp vào quá trình này là những di tích thời đại kim khí ở lưu vực sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long. Điều này có nghĩa là có thể tìm được cội nguồn văn hoá Óc Eo từ các nền văn hoá tiền-sơ sử bản địa, đặc biệt là những nhóm di tích sơ kỳ thời đại đồ sắt thuộc lưu vực của các sông lớn. Tham gia vào sự hình thành nền văn hoá này còn có nhiều yếu tố ngoại sinh khác, mà điển hình là tiếp xúc, trao đổi và tiếp biến với văn hoá Ấn Độ. Ngay ở giai đoạn Tiền Óc Eo đã thấy có ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đến văn hoá Óc Eo chỉ là sự tăng cường các ảnh hưởng đã có từ trước đó.

Như vậy, ngay từ đầu Công nguyên, văn hoá Óc Eo - nền văn hoá phân bố rộng khắp miền Đông và Tây Nam Bộ, vùng đất cơ bản của vương quốc cổ Phù Nam đã hình thành và phát triển một cách rực rỡ. Theo thư tịch cổ Trung Hoa, do sự tàn phá của một số lực lượng thù địch từ bên ngoài, cả vùng đồng bằng Nam Bộ trở nên hoang phế, thành vùng đầm lầy rộng lớn vào nửa sau thế kỷ VIII. Những nguyên nhân khác nữa như cơ cấu xã hội không thay đổi kịp với nhu cầu phát triển của thời đại, sự thay đổi tuyến hàng hải trong khu vực và biến đổi môi trường tự nhiên cũng làm cho văn hoá Óc Eo dần suy giảm và vùng đồng bằng này mất đi vị thế và vai trò của

mình. Thế kỷ XIII, Chu Đạt Quan, một sứ thần của nhà Nguyên đi qua vùng này để bang giao với vương quốc Angkor vẫn ghi trong *Chân Lạp phong thổ ký* rằng "vùng này hoang vắng, trâu rừng tụ họp thành bầy, những con đường dốc tre chạy hàng trăm dặm" (Chu Đạt Quan, 2006).

*

* *

Qua 10 chương đã trình bày ở trên, giáo trình *Cơ sở Khảo cổ học* đã cố gắng tập hợp, tổng kết, đánh giá bước đầu về những thành tựu của khảo cổ học thế giới và Việt Nam trên các mặt lý thuyết, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu.

Giáo trình được biên soạn trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn và hạn chế. Do đó, giáo trình chắc chắn còn nhiều sai sót và hạn chế. Các tác giả rất mong nhận được sự góp ý chân tình của bạn đọc.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác, 1963: *Tư bản*, quyển I, tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen, 1962: *Tuyển tập*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Ph. Ăngghen, 1960: *Chống Đuy Rinh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
4. Ph. Ăngghen, 1962a: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962.
5. Ph. Ăngghen, 1962b: "Biện chứng của tự nhiên, Lời nói đầu", trong C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội.
6. Ph. Ăngghen, 1962c: "Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người", trong C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội.
7. Phan Thuận An, 2002: *Kiến trúc cố đô Huế*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
8. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Thông báo khoa học* hàng năm và *Báo cáo khai quật* từ năm 1983 đến năm 2007.
9. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, 1998: *Khảo cổ học Tiền sử & sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Bộ Văn hóa Thông Tin, Cục Bảo tồn Bảo tàng, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 2003: *Cổ vật Việt Nam*, Hà Nội.
11. Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tỳ, 1993: *Địa điểm Khảo cổ học Dốc Chùa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Trung Chiến, 1998: *Văn hóa Quỳnh Văn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hoàng Xuân Chinh (chủ biên), 1989: *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Hoàng Xuân Chinh, 2000: *Vĩnh Phúc thời Tiền Sơ sử*, Sở Văn hoá Thông tin Thể thao Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.
15. Công ty Tư vấn Thiết kế công trình Văn hoá, Bộ Văn hoá Thông tin, 2002: *Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Tu bổ - tôn tạo khu di tích Thành Nhà Hồ*, Hà Nội.
16. Nguyễn Cường, 2001: *Văn hoá Mai Pha*, Sở Văn hoá Thông tin Lạng Sơn, Hà Nội.
17. Nguyễn Mạnh Cường, 2000: *Chùa Dâu - Tứ pháp và hệ thống các chùa Tứ pháp*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

18. Nguyễn Hữu Danh, 2001: *Tìm hiểu Trái Đất và loài người*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995: *Văn hóa Óc Eo - Những khám phá mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

20. Ngô Văn Doanh, 2002: *Văn hóa cổ Chămpa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

21. Lâm Thị Mỹ Dung, 2004: *Thời đại đồ đồng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

22. Nguyễn Thị Kim Dung, 1996: *Công xưởng và kỹ thuật chế tạo đồ trang sức bằng đá thời đại đồng thau ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

23. Établissement public du musée des arts asiatiques Guimet, 2006: *Trésors d'art du Vietnam la sculpture du Champa V-XV siècles*, Réunion des Musées Nationaux.

24. Kevin Greene: *Archaeology - An Introduction The History, Principles and Methods of Modern Archaeology*, London, tr. 35-99.

25. Jacquetta Hawkes và Leonard Woolley, 2001: *Lịch sử văn minh nhân loại thời tiền sử*, Nxb Văn hoá Thông tin và Trường Viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.

26. Nguyễn Giang Hải, 2001: *Nghề luyện kim cổ ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

27. Nguyễn Giang Hải, Trịnh Sinh, 2001: *Thư mục Khảo cổ học Việt Nam*, Tập 2: Thời đại Kim khí, Nxb Thế giới, Hà Nội.

28. Hester James, 1976: *Introduction to Archaeology*, University of Colorado, New York.

29. Phạm Minh Huyền, 1996: *Văn hoá Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

30. Phạm Thành Hổ, 2001: *Nguồn gốc loài người*, Nxb Giáo dục, Cần Thơ.

31. Nguyễn Hồng Kiên, 2001: "Đền tháp Chămpa", *Xưa & Nay* số 89, tr. 25-29.

32. Võ Sĩ Khải, 2007: "Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại", Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 34-67.

33. Hán Văn Khẩn, 2005: *Văn hóa Phùng Nguyên*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

34. Hoàng Văn Khoán, Tống Trung Tín, 2000: *Văn hóa Lý-Trần, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc chùa tháp*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

35. Hoàng Văn Khoán (chủ biên), 2002: *Cổ Loa - Trung tâm hội tụ văn minh sông Hồng*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

36. Phạm Văn Kinh, 1969: "Về thời kỳ An Dương Vương và thành Cổ Loa", *Khảo cổ học* số 3-4, tr. 128-134.

37. Phạm Văn Kinh, Quang Văn Cậy, 1977: *Văn hoá Hoa Lộc*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.

38. Nguyễn Trường Kỳ, 1996: *Đồ thuỷ tinh cổ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

39. Lê Thị Liên, 2006: *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

40. G.N. Machusin, 1986: *Nguồn gốc loài người*, Nxb Tư tưởng, Maxcơva, bản dịch của Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

41. Hà Hữu Nga, 2001: *Văn hóa Bắc Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

42. Hà Hữu Nga và Nguyễn Văn Hảo, 1998: *Hạ Long thời tiền sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

43. Đỗ Văn Ninh, 1983: *Thành cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

44. Phạm Thị Ninh, 2000: *Văn hóa Bàu Tró*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

45. Hà Văn Phùng, 1996: *Văn hóa Gò Mun*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

46. Hà Văn Phùng, 2008: *Thạp đồng Đông Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

47. Trần Kỳ Phương, 1988: *Mỹ Sơn trong lịch sử nghệ thuật Chăm*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

48. Chu Đạt Quan, 2006: *Chân Lạp phong thổ ký*, Bản dịch của Hà Văn Tấn, Nxb Thế giới, Hà Nội.

49. Nguyễn Văn Quang, 2004: *Tiền sử và Sơ sử Yên Bái*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

50. Vũ Công Quý, 1991: *Văn hóa Sa Huỳnh*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

51. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, 1996: *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thuỷ đến 1858*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

52. Andreas Reinecke, Lê Duy Sơn, 1998: *Hành trình vào Khảo cổ học Việt Nam*, Liden Soft, Köln, CHLB Đức.

53. Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, 2002: *Gò Mả Vôi*, Liden Soft, Köln, CHLB Đức.

54. Colin Renfrew, Paul Bahn, 2007: *Khảo cổ học Lý thuyết, phương pháp và thực hành*, Bản dịch của Đặng Văn Thắng, Lê Long Hồ, Trần Hạnh Minh Phương, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

55. Sorensen Per: *Préhistorie Iron Eplements from Thailand*, Asian Perspectives, Honolulu, 1974, Vol XVI, p. 134-173, Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Khoa Lịch sử, DM/1188.

56. Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Gia Lai. 1995: *Tiền sử Gia Lai*, Pleiku.

57. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hà Giang, 2000: *Hà Giang thời Tiền sử*, Hà Giang.

58. Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử, 2006: *Khảo cổ học Tiền sử - Sơ sử miền Trung-Tây Nguyên*, Nxb Đại học Huế, Huế.

59. Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Nguyễn Thị Lan, 2003: *Khảo cổ học Tiền sử và Sơ sử Sơn La*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

60. Nguyễn Khắc Sử, Vũ Thế Long, 2004: *Môi trường & văn hoá cuối Pleistocene đầu Holocene ở Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

61. Chử Văn Tần, 2003: *Văn hoá Đông Sơn - Văn minh Việt cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

62. Chử Văn Tần, 2004: "Văn hóa Sa Huỳnh - Nhìn lại mười thập kỷ phát hiện và nghiên cứu", *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 727-740.

63. Hà Văn Tấn (chủ biên), 1994: *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

64. Hà Văn Tấn (chủ biên), 1998: *Khảo cổ học Việt Nam*, tập I: *Thời đại đá Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

65. Hà Văn Tấn (chủ biên), 1999: *Khảo cổ học Việt Nam*, tập II: *Thời đại kim khí Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

66. Hà Văn Tấn (chủ biên), 2002: *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

67. Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung, 1999: *Văn hóa Sơn Vi*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

68. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, Phạm Ngọc Long, 1993: *Chùa Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

69. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự, 1998: *Đình Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

70. The Vietnam-Japan Joint Archaeological Research Team, 2004: *The Lang Vac Sites*, The University of Tokyo.

71. Phạm Huy Thông (chủ biên), 1990: *Dong Son Drums in Viet Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

72. Tống Trung Tín, 1997: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI-XIV)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

73. E.B Tylor, 2001: *Văn hoá nguyên thuỷ*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội.

74. UBND tỉnh Vĩnh Phúc - Viện Khảo cổ học, 2003: *Văn hoá Đồng Đậu 40 năm phát hiện và nghiên cứu (1962- 2002) (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

75. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Sở Văn hoá Thông tin Khánh Hòa, 1993: *Văn hóa Xóm Cồn với Tiền sử và Sơ sử Khánh Hòa*, Nha Trang.

76. Viện Khảo cổ học, 2004: *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

77. Viện Khảo cổ học, 2005: *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

78. Viện Khảo cổ học, 2006: *Hoàng thành Thăng Long*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

79. Viện Khảo cổ học: Tạp chí *Khảo cổ học*, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học* hàng năm và *Báo cáo khai quật* từ năm 1969 đến năm 2008.

80. Viện Sử học, 1989: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

81. Vụ Thống kê Dân số & Lao động, 2005: *Tập Bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam*, Nxb Bản đồ, Hà Nội.

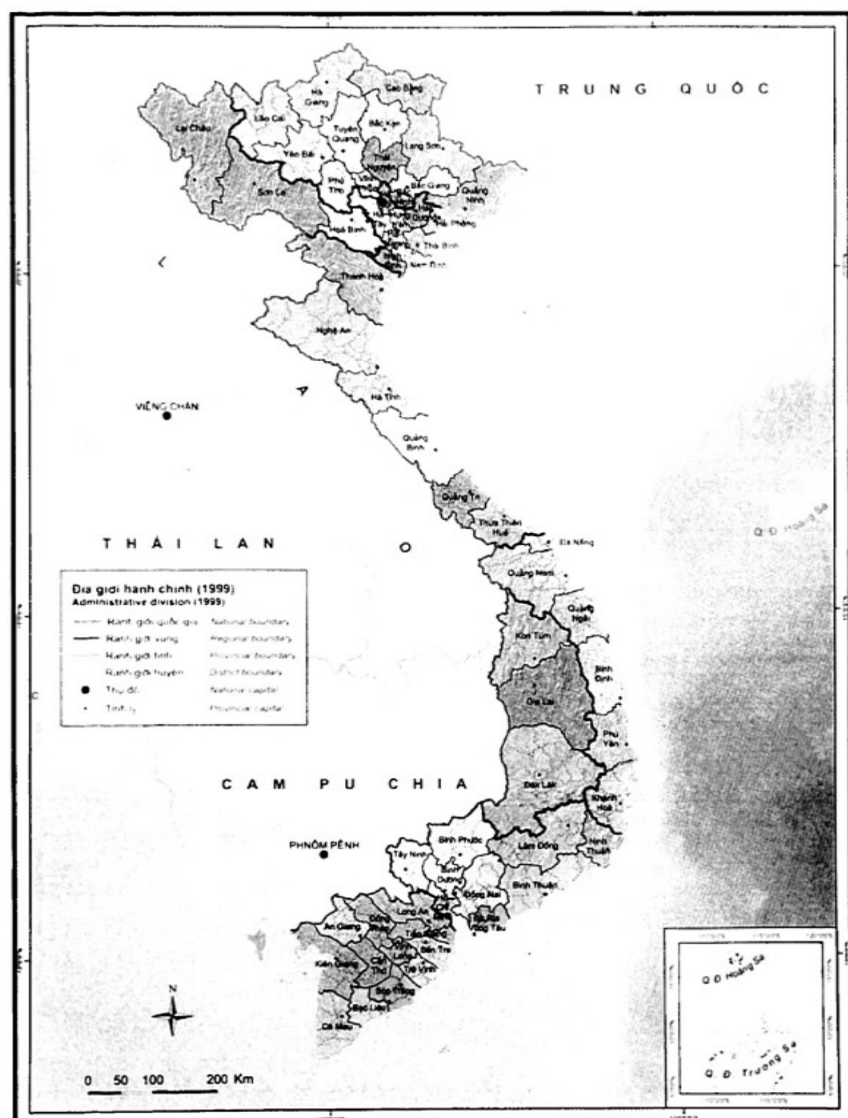
82. Trần Quốc Vượng, 1969: "Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới", *Khảo cổ học* số 3-4, tr. 106-127.

83. Trần Quốc Vượng, 1983: "Đôi điểm về quy hoạch Thăng Long", *Thông báo khoa học* số 1, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, tr. 65-70.

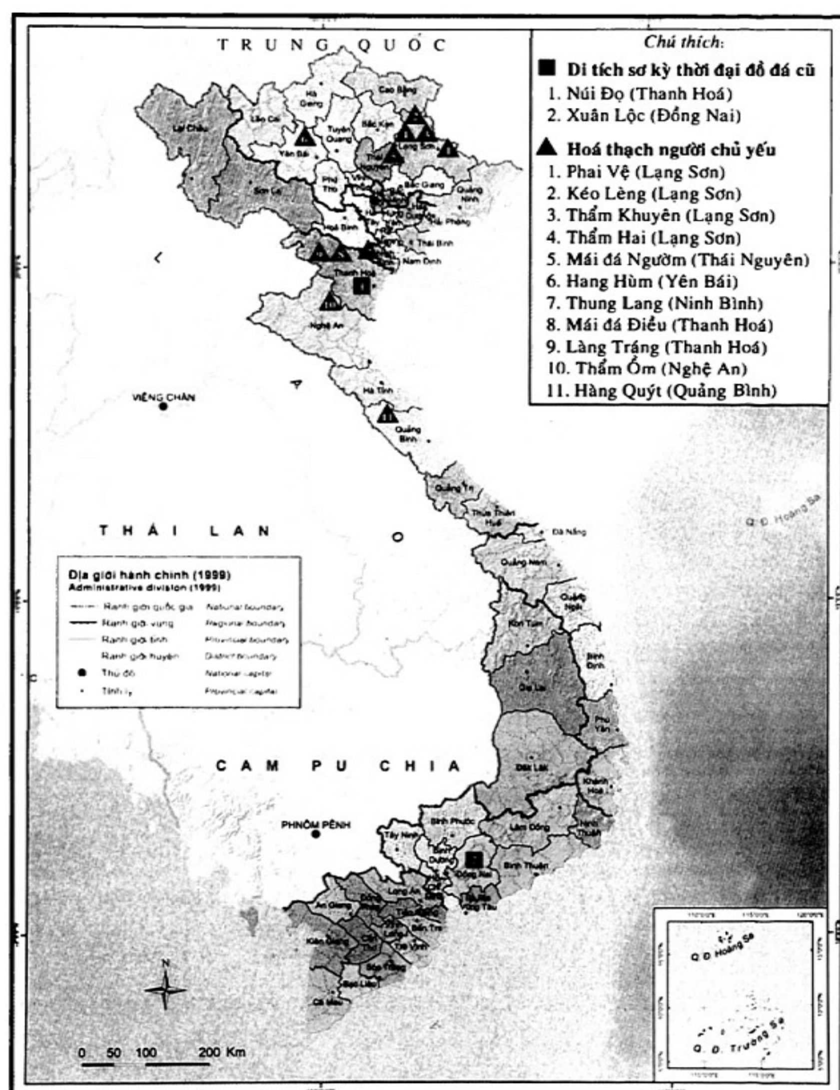
84. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn và Diệp Đình Hoa, 1975: *Cơ sở Khảo cổ học*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.

# PHỤ LỤC MINH HỌA

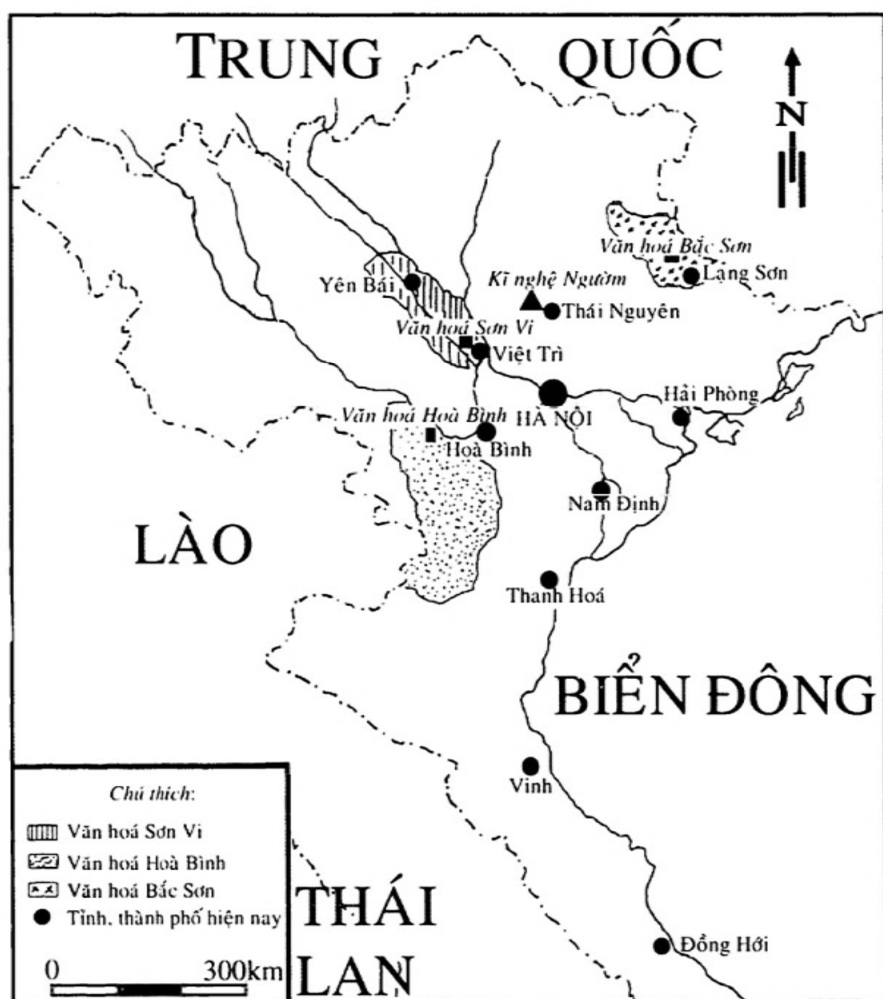
| | | |
|---|---|---|
| **1.** | **Bản đồ:** | **11** |
| **2.** | **Sơ đồ:** | **06** |
| **3.** | **Bản vẽ:** | **63** |
| **4.** | **Bản ảnh:** | **45** |




*Bản đồ 1*: Bản đồ hành chính nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
(*Nguồn*: *Tập Bản đồ Kinh tế-Xã hội Việt Nam*, tr. 37)




*Bản đồ 2*: Các di tích sơ kỳ thời đại đồ đá cũ
và hoá thạch người chủ yếu ở Việt Nam
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản đồ 3*: Phạm vi phân bố các văn hoá khảo cổ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ và sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở miền Bắc Việt Nam

(*Nguồn*: Nguyễn Khắc Sử, Vũ Thế Long, 2004, tr. 132)

*Chú thích*:

**▲ Các di tích văn hoá Sơn Vi**

1. Sơn Vi (Phú Thọ)
2. Đồi Thông (Hà Giang)
3. Đồi Cao (Lai Châu)
4. An Châu (Bắc Giang)
5. Văn Pán (Sơn La)
6. Bách Lẫm (Yên Bái)
7. Vạn Thắng (Hà Tây)
8. Cổ Loa (Hà Nội)
9. Phố Lu (Lào Cai)
10. Con Moong (Thanh Hoá)
11. Làng Vạc (Nghệ An)
12. Cùa (Quảng Trị)

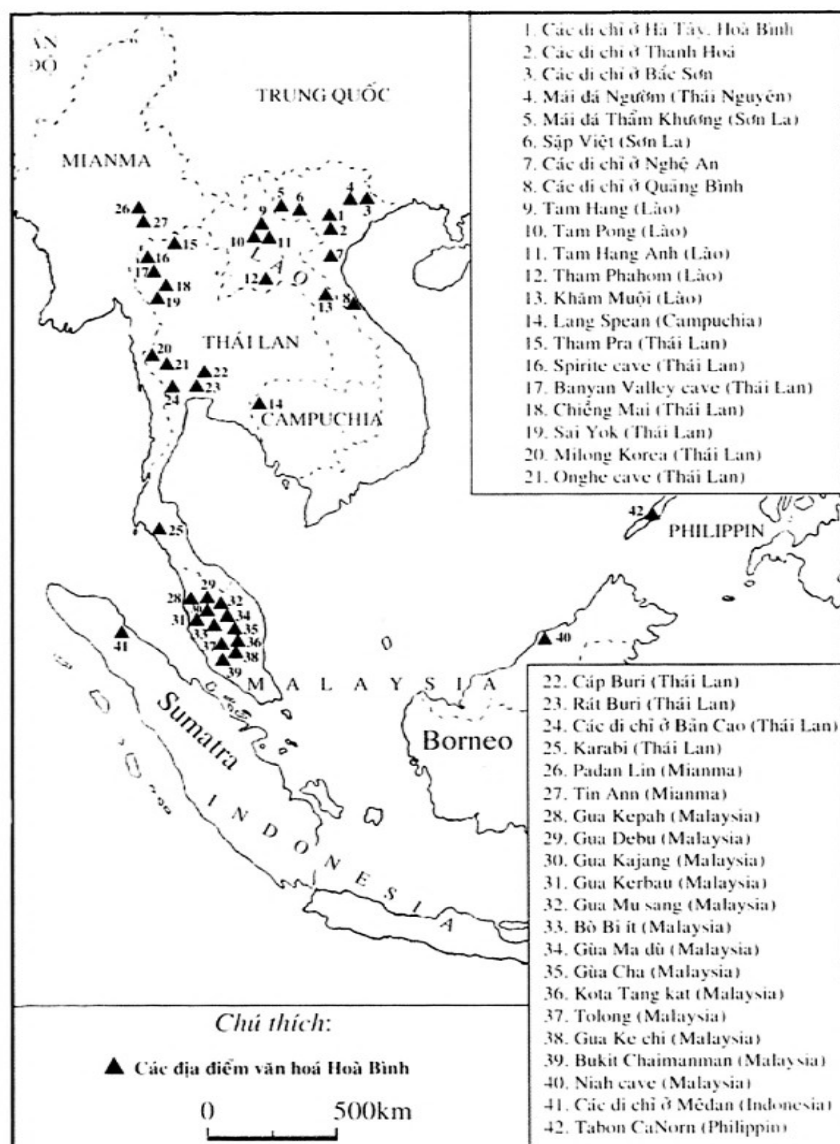
*Bản đồ 4*: Một số di tích văn hoá Sơn Vi chủ yếu ở Việt Nam
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



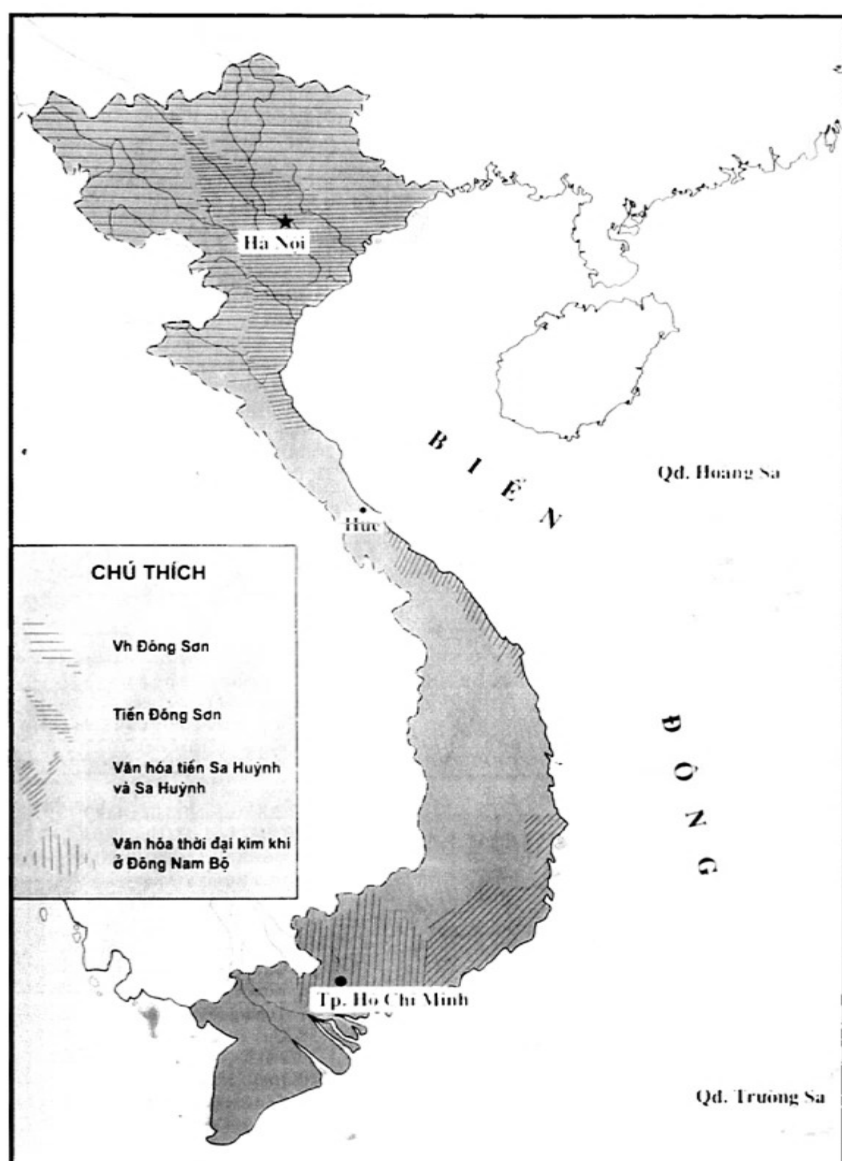

*Bản đồ 5*: Các di tích và văn hoá thời đại đồ đá ở Việt Nam
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



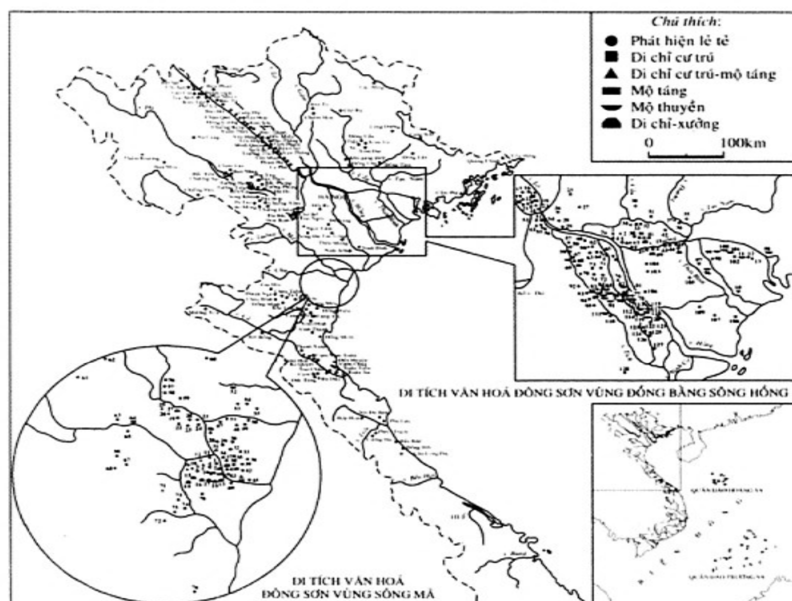

*Bản đồ 6*: Các địa điểm văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam
(*Nguồn*: Hoàng Xuân Chính, 1989, tr. 238)




*Bản đồ 7*: Các địa điểm văn hoá Hoà Bình ở Đông Nam Á
(*Nguồn*: Hoàng Xuân Chinh, 1989, tr. 240)




*Bản đồ 8*: Các trung tâm thời đại kim khí ở Việt Nam
(*Nguồn*: Nguyễn Giang Hải, Trịnh Sinh, 2001, tr. 213)




CÁC DI TÍCH VĂN HÓA ĐÔNG SƠN VÙNG SÔNG MÃ (THANH HÓA): 1. Cồn Bần; 2. Đồng Mây; 3. Quảng Thắng; 4. Mật Sơn; 5. Cồn Sống; 6. Cồn Trói; 7. Đồng Ngang; 8. Bãi Phú; 9. Đồng Vừng; 10. Đồng Ngầm; 11. Đông Sơn; 12. Thiệu Dương; 13. Núi Nhất; 14. Mả Chùa; 15. Cồn Cấu; 16. Bái Tê; 17. Bái Khuynh; 18. Bãi Rắc; 19. Cồn Chùa; 20. Cồn Ky; 21. Trại Tham Quan; 22. Yên Thôn; 23. Núi Sơn; 24. Cổ Ninh; 25. Núi Ban; 26. Nấp Bắc; 27. Thiệu Toán; 28. Bãi Chùa; 29. Mả Voi; 30. Mả Hệ; 31. Mả Kẻ; 32. Nước Mỏ; 33. Dủ Dủ; 34. Văn Chi; 35. Hàng Đa; 36. Đồng Bài; 37. Đồng Lự; 38. Đồng Dồn; 39. Quỳ Chử; 40. Cồn Móng Khi; 41. Cồn Khánh Tán; 42. Cồn Kiêu trên; 43. Cồn Kiêu dưới; 44. Hoàng Phương; 45. Bãi Gành; 46. Hoằng Vinh; 47. Phú Vinh; 48. Bãi Xác; 49. Mả Ngô; 50. Núi Bần, 51. Đại Lộc; 52. Hồ Bến Quân; 53. Gò Mun; 54. Rú Phan; 55. Cao Cát; 56. Phả Công; 57. Vĩnh Thịnh; 58. Vĩnh Ninh; 59. Đa Bút; 60. Thành Vân; 61. Ma Mè; 62. Cẩm Bình; 63-64. Xuân Lập; 65. Thọ Xuân; 66. Núi Nưa; 67. Thái Hòa; 68. Thiết Cương; 69. Thôn Bùi; 70. Quảng Xương; 71. Núi Sọi; 72. Nông Cống; 73. Hoằng Sơn; 74. Tân Khang; 75. Trường Giang; 76. Núi Chè.

CÁC DI TÍCH VĂN HÓA ĐÔNG SƠN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG: 1. Cụm Cổ Loa; 2. Đường Mây; 3. Đình Chàng; 4. Hà Phong; 5. Cụm Đa Tổng; 6. Trung Màu; 7. Dương Xá; 8. Thạch Bàn; 9. Gò Chùa Thông; 10. Núi Voi; 11. Việt Khê; 12. Núi Tọi; 13. Tràng Kênh; 14. Làng Cả; 15. Gò De; 16. Gò Ghệ; 17. Thanh Đình; 18. Gò Mun; 19. Liên Minh; 20. Hy Cương; 21. Rừng Rỏ; 22. Phù Hộ; 23. Mộn Đền; 24. Gò Bún; 25. Hương Ngọc; 26. Vĩnh Phúc. 27. Vĩnh Yên; 28. Đồng Đậu; 29. Nghĩa Lập; 30. Bắc Lý; 31. Tiên Sơn; 32. Nội Gầm; 33. Quả Cảm; 34. Chi Long; 35. Nội Hoàng; 36. Bắc Ninh; 37. Xuân Cầu; 38. Đường Chim-Nương Dâu; 39. Chùa Hoa; 40. Chùa Tiên Sơn; 41. Núi Viềng; 42. Quế Tân; 43. Đại Lai; 44. Chùa Việt Yên; 45. Vườn Chiều; 46. Làng Ngâm; 47. Cụm Đại Đồng; 48. Bãi Giữa-Sông Dâu; 49. Đại Trạch; 50. Phương Nam; 51. Bao Vệ; 52. Hồng Quang; 53. Tây Đằng; 54. Đông Viên; 55. Phú Phương; 56. Sơn Tây; 57. Hạ Bằng; 58. Thạch Thất; 59. Lại Thượng; 60. Đan Phượng; 61. Hà Đông; 62. Nhồn; 63. Gò Chùa; 64. Chùa Gio; 65. Gò Chiền Vậy; 66. Vinh Quang; 67. Hoàng Ngô; 68. Quảy Chè; 69. Phượng Cách; 70. Tùng Lâm; 71. Bình Đà; 72. Hồng Dương; 73. Ước Lễ; 74. Tân Ước; 75. Phú Lương; 76. Đồng Lâng; 77. Phú Xuyên; 78. Hoàng Hạ; 79. Xuân La; 80. Châu Can; 81. Lật Phương; 82. Đường Cồ; 83. Trường Thịnh; 84. Thọ Vực; 85. Xà Cầu; 86. Kim Đường; 87. Đồng Long; 88. Phương Tú; 89. Cụm Trầm Lộng; 90. Nam Chính; 91. Minh Đức; 92. Miếu Môn; 93. Chùa Hương; 94. Yên Vi; 95. Phú Duy; 96. La Đôi; 97. Làng Gọp; 98. Đồi Thông; 99. Nghĩa vũ; 100. Vũ Xã; 101. Từ Lạc; 102. Kiếp Bạc; 103. Tân Quang; 104. Trương Xá; 105. Hữu Chung; 106. Hưng Yên; 107. Thái Bình; 108. Thái Thụy; 109. Quỳnh Xá; 110. Bút Sơn; 111. Châu Sơn; 112. Đay Minh; 113; Cụm Tiên Nội; 114. Cụm Yên Bắc; 115. Vũ Xá; 116. Lũng Xuyên; 117. Cụm Mộc Bắc; 118. Thôn Tú; 119. Châu Giang; 120. Thanh Sơn; 121. Đọi Sơn; 122. Như Trác; 123. Ngọc Lũ; 124. Vũ Bị; 125. An Lão; 126. Yên Táp; 127. Núi Gôi.

*Bản đồ 9*: Các di tích văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1994)

*Chú thích*:

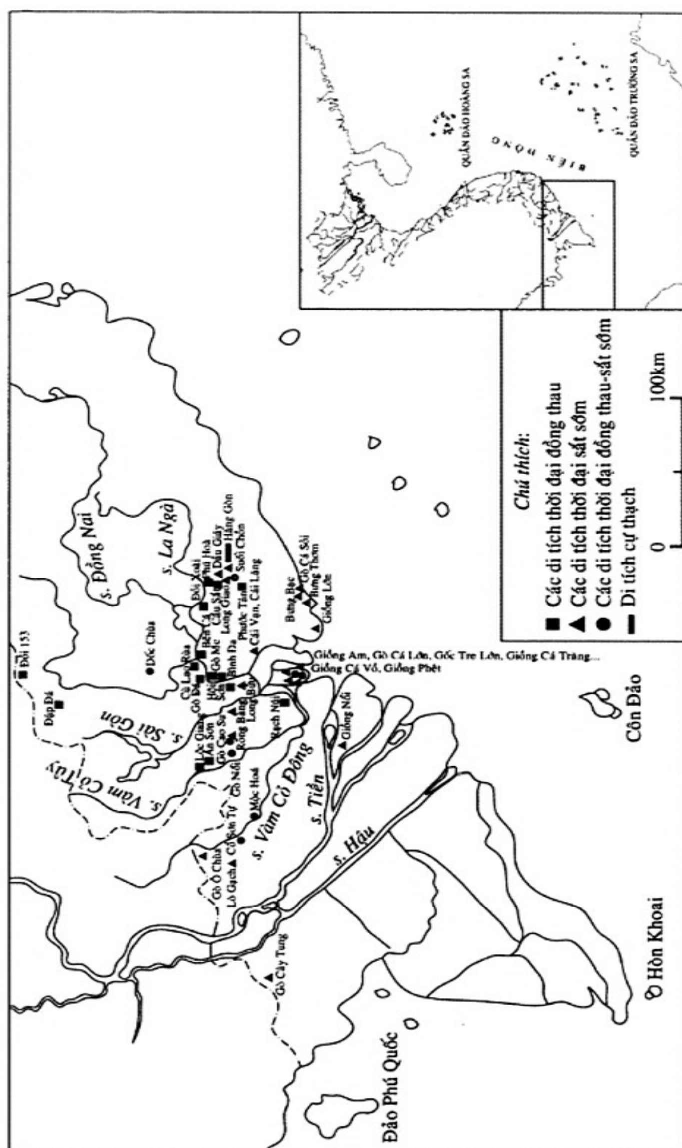
■ Các di tích Tiền Sa Huỳnh và tương đương Tiền Sa Huỳnh

▲ Các di tích Sa Huỳnh

0 100km

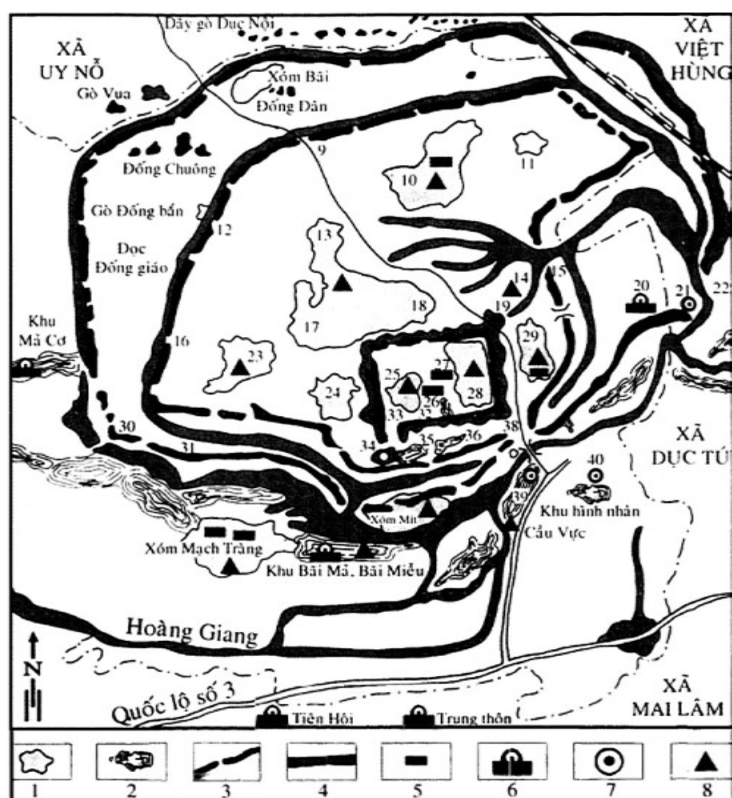
BIỂN ĐÔNG

*Bản đồ 10*: Các di tích Tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh ở miền Trung Việt Nam
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản đồ 11*: Các di tích thời đại kim khí ở Nam Bộ

(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Chú thích*: Sông ngòi, đường xá, cầu cống, ranh giới hành chính hiện nay được biểu hiện trên bản đồ với những ký hiệu thông thường

1. Xóm nhà; 2. Gò; 3. Thành; 4. Sông, đầm, hồ; 5. Đền, chùa; 6. Mộ cổ; 7. Di chỉ; 8. Hiện vật phát hiện lẻ tẻ; 9; Cửa Bắc; 10. Xóm Thượng; 11. Xóm Cưu; 12. Cửa Tây Bắc; 13. Xóm Nhồi Trên; 14. Khu Vườn thuyền ao mắm; 15. Cống Song; 16. Cửa Tây Nam; 17. Xóm Đồng; 18. Xóm Hương; 19. Gò Ngự xạ đài; 20. Thành Trại xóm Vang;

21. Đường Mây; 22. Cửa Đông; 23. Xóm Gà; 24. Xóm Lan Trì; 25. Xóm Chùa; 26. Am Mỵ Châu; 27. Nhà Ngự triều di quy; 28. Xóm Chợ; 29. Xóm Vang; 30-31. Gò Pháo đài; 32. Đền thờ Cao Lỗ; 33. Đền An Dương Vương; 34. Cửa Nam; 35. Gò Bãi Miễu; 36. Bãi Mả Tre; 37. Cửa Trấn Nam Môn; 38. Loa khẩu; 39. Bãi Mèn; 40. Đồng Vông; 41. Gò Cột Cờ

*Sơ đồ 1*: Khảo cổ học khu vực thành Cổ Loa
(*Nguồn*: Trần Quốc Vượng, 1969, tr. 108)

Chú thích

| | | |
|---|---|---|
| 1. Sông ngòi | 2. Đường đi | 3. Núi đá |
| 4. Vòng thành | 5. Thành đất đắp | 6. Di tích |
| 7. Núi Che | 8. Phủ Vật | 9. Cầu Đông |
| 10. Phủ Đường Xẻo | 11. Chùa Nhất Trụ | 12. Phủ Thủ Thành |
| 13. Đền vua Lê | 14. Đền vua Đinh | 15. Phủ Yên Thành |
| 16. Núi Cứt Sắt | 17. Lăng vua Đinh | 18. Tường Vầu |
| 19. Khu Hậu Đường | 20. Núi Yên Ngựa | 21. Lăng vua Lê |
| 22. Ghềnh Tháp | 23. Thành Bồ | 24. Thành Bim |
| 25. Chùa Ngân | 26. Núi Chúa | 27. Thành Vầu |
| 28. Núi Cảnh Hàn | | |

*Sơ đồ 2*: Khảo cổ học khu vực thành Hoa Lư

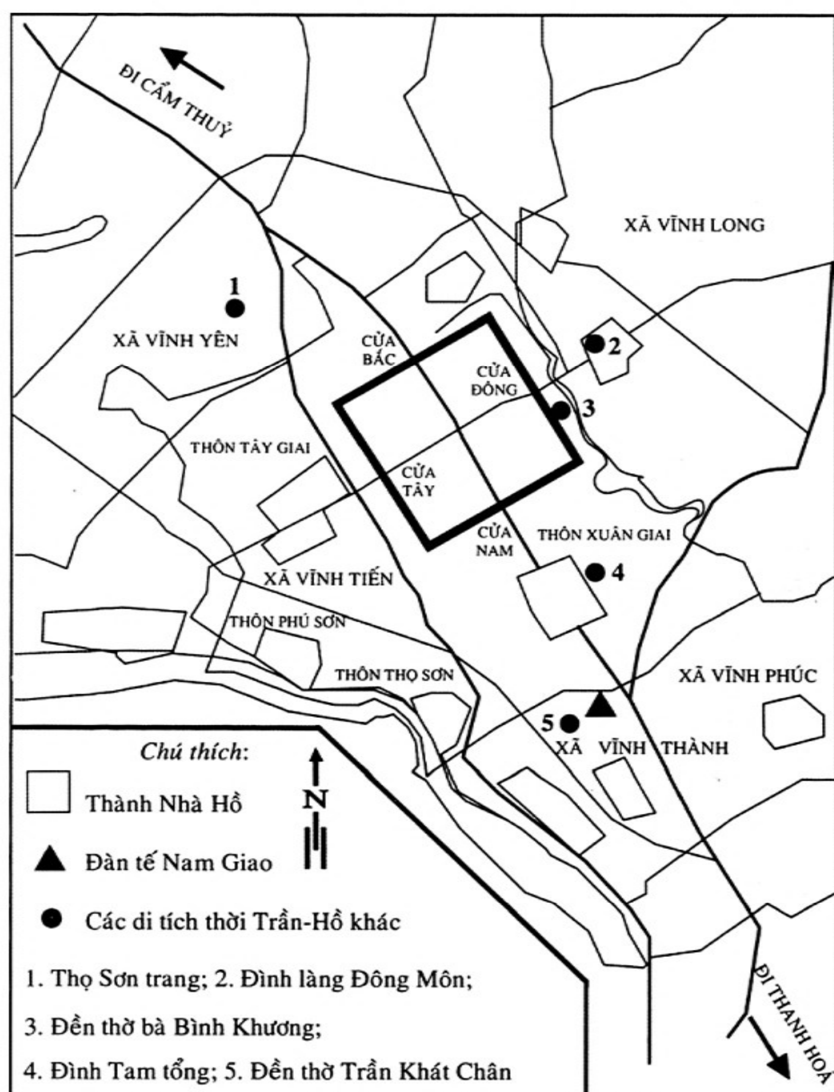
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 2002, tr. 450)



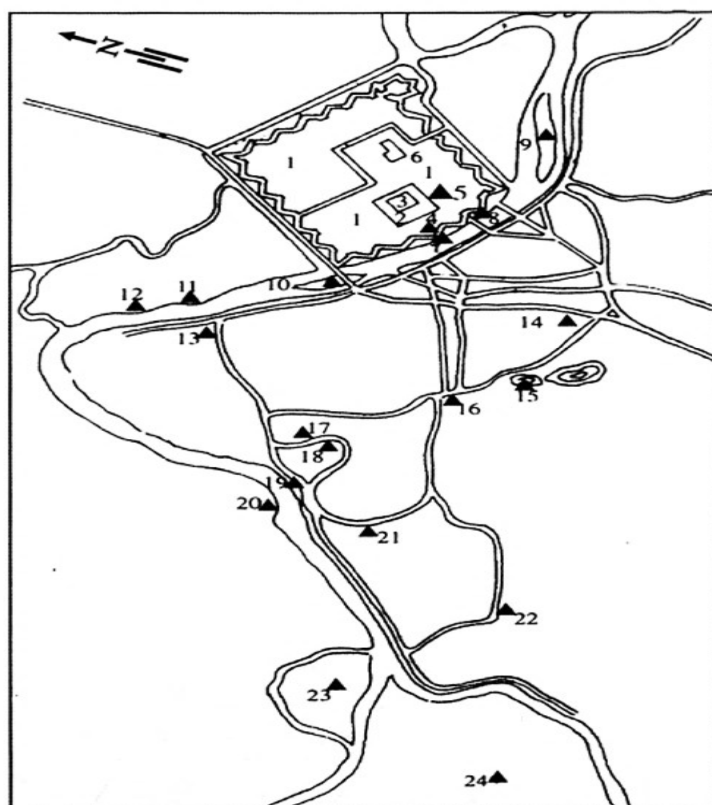
*Chú thích*: 1. Thành Thăng Long; 2. Đoan Môn; 3. Thị Triều; 4. Điện Kính Thiên; 5. Điện Chí Kính; 6. Điện Vạn Thọ; 7. Đông Cung; 8. Cửa Đông; 9. Cửa Nam; 10. Cửa Tây; 11. Cửa Bảo Khánh; 12. Điện Giảng Võ; 13. Hội Võ Trường; 14. Quốc Tử Giám; 15. Tư Thiên Giám; 16. Điện Nam Giao; 17. Phủ Chúa Trịnh; 18. Trấn Vũ quán; 19. Đền Bạch Mã; 20. Đền Voi Phục; 21. Chùa Khán Sơn; 22. Tháp Báo Thiên; 23. Phủ Phụng Thiên; 4. Huyện Thọ Xương; 25. Huyện Quảng Đức; 26. Hồ Tây; 27. Hồ Hoàn Kiếm; 28. Đại hồ; 29. Sông Tô Lịch; 30. Sông Nhị; 31. Sông Thiên Đức; 32. Sông Thiên Phù.

*Sơ đồ 3*: Thành Thăng Long thời Hồng Đức

(*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2006, tr. 197)




*Sơ đồ 4*: Khảo cổ học khu vực Thành Nhà Hồ (Tây Đô)
(*Nguồn*: Công ty Tư vấn Thiết kế Công trình Văn hoá -
Bộ Văn hoá Thông tin, 2002)




Chú thích

1. Kinh thành
2. Hoàng Thành
3. Tử Cấm Thành
4. Kỳ đài
5. Viện Bảo tàng
6. Hồ Tĩnh Tâm
7. Phu Văn Lâu
8. Nhà Thương Bạc
9. Cồn Kến
10. Cồn Dã viện
11. Chùa Thiên Mụ
12. Văn Miếu
13. Hổ Quyền
14. Lăng Dục Đức, Duy Tân, Thành Thái
15. Núi Bân
16. Đàn Nam Giao
17. Lăng Tự Đức
18. Lăng Đồng Khánh
19. Đồi Cảnh Vọng
20. Điện Hòn Chén
21. Lăng Thiệu Trị
22. Lăng Khải Định
23. Lăng Minh Mạng
24. Lăng Gia Long

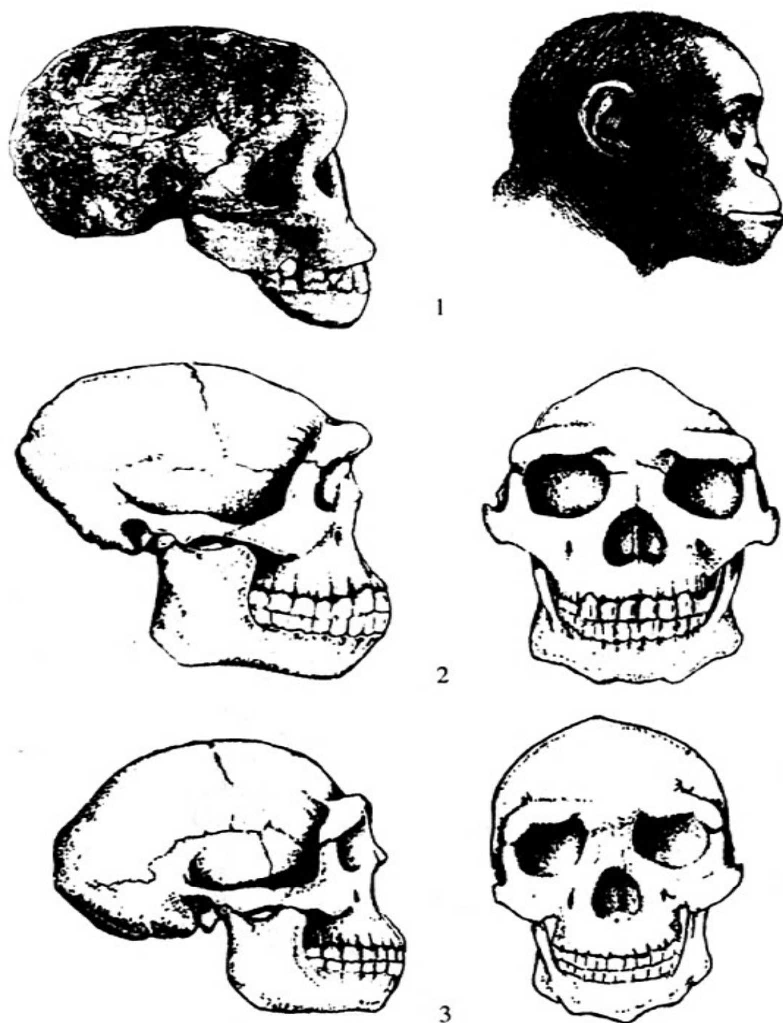
*Sơ đồ 5*: Khảo cổ học khu vực Kinh thành Huế

(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 2002, tr. 471)




*Sơ đồ 6*: Các trung tâm sản xuất gốm sứ thời Lê ở Hải Dương

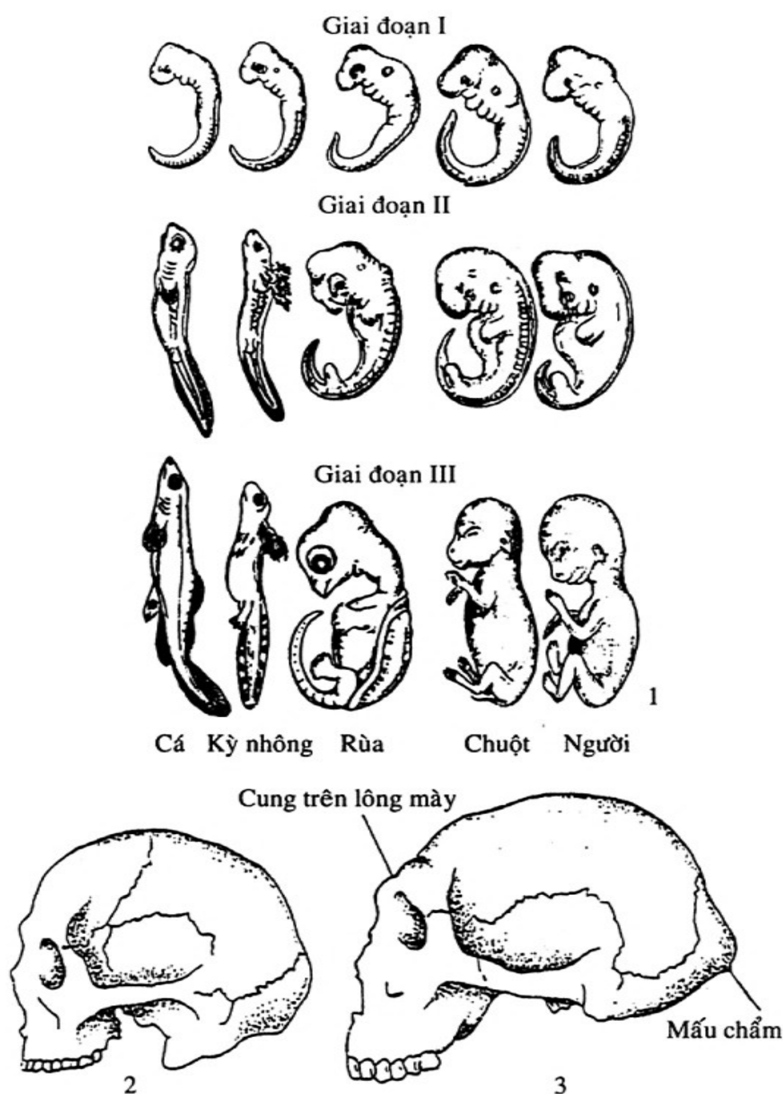
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



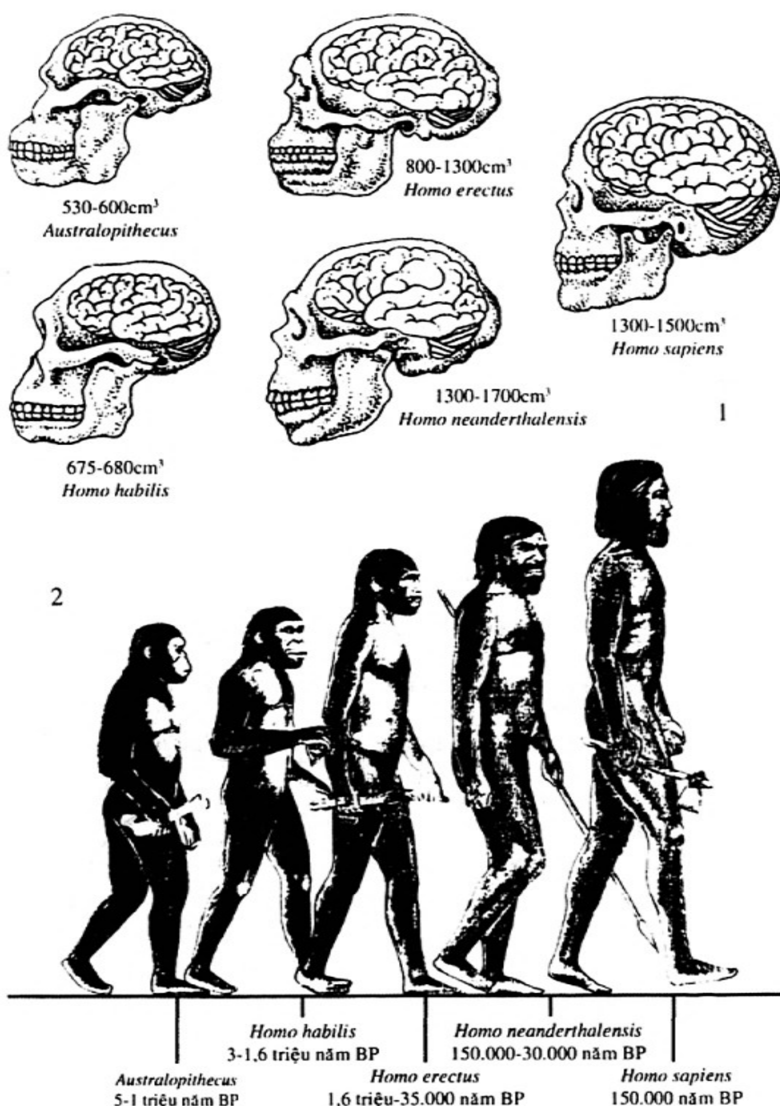

*Bản vẽ 1*: Một số sọ người cổ

1. Sọ và đầu người *Australopithecus africanus*;
2. Sọ người *Javaanthropus*;
3. Sọ người *Sinanthropus pekinensis*

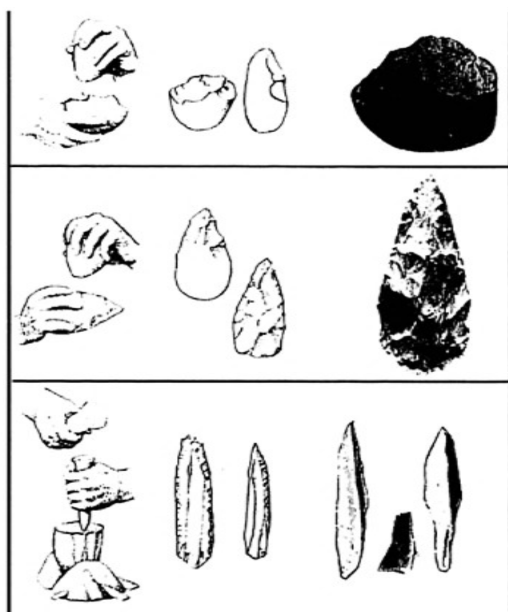
(*Nguồn*: Phạm Thành Hồ, 2001)

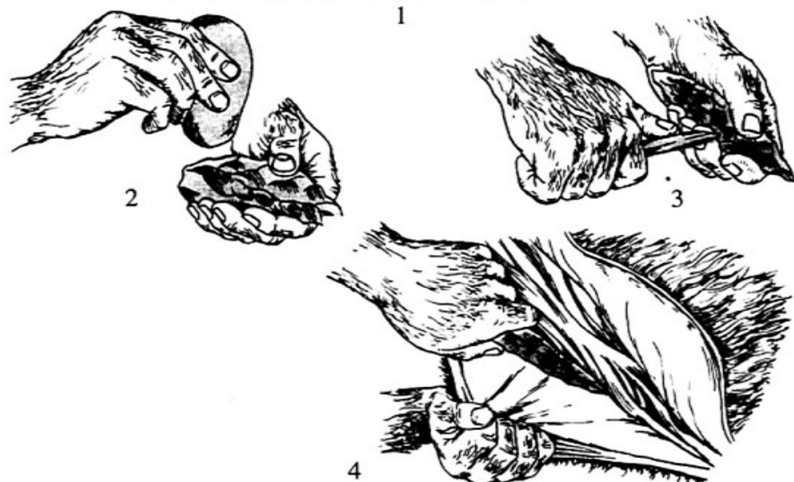



*Bản vẽ 2*: 1. Sự giống nhau giữa phôi người và phôi động vật;
2. Sọ người *Homo sapiens*; 3. Sọ người *Homo neanderthalensis*
(*Nguồn*: Phạm Thành Hổ, 2001)

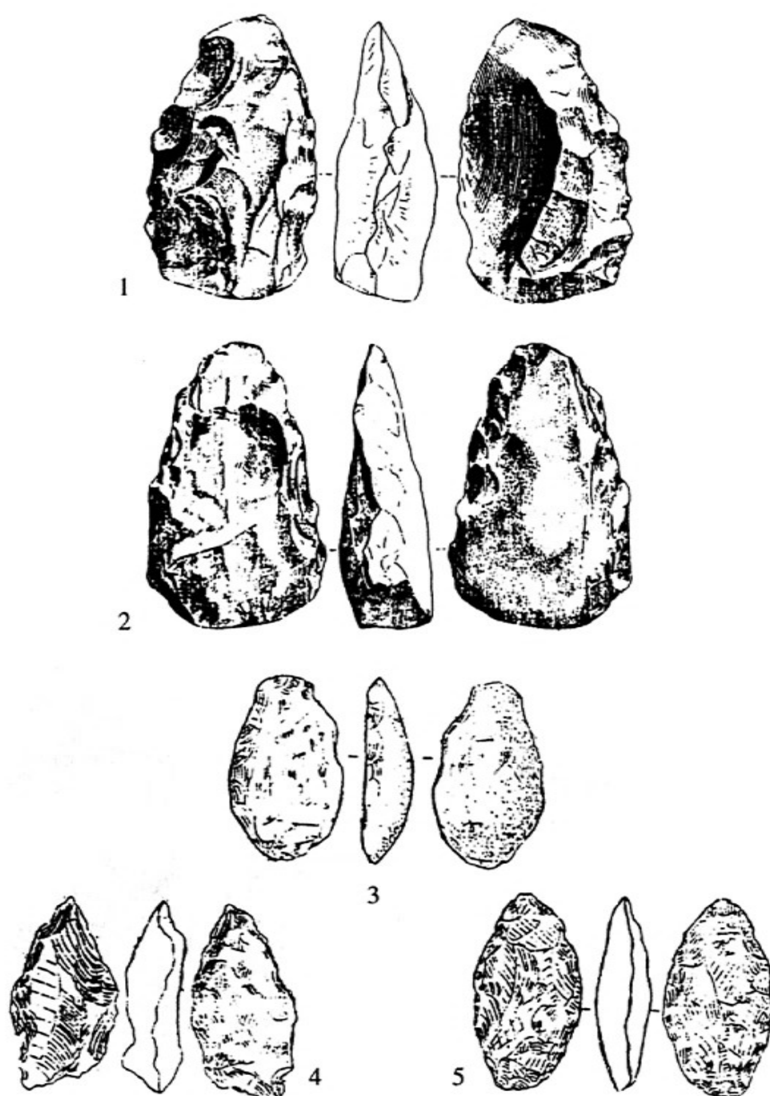



*Bản vẽ 3*: Bộ não và các giai đoạn trong sự phát triển của loài người
(*Nguồn*: Phạm Thành Hồ, 2001)

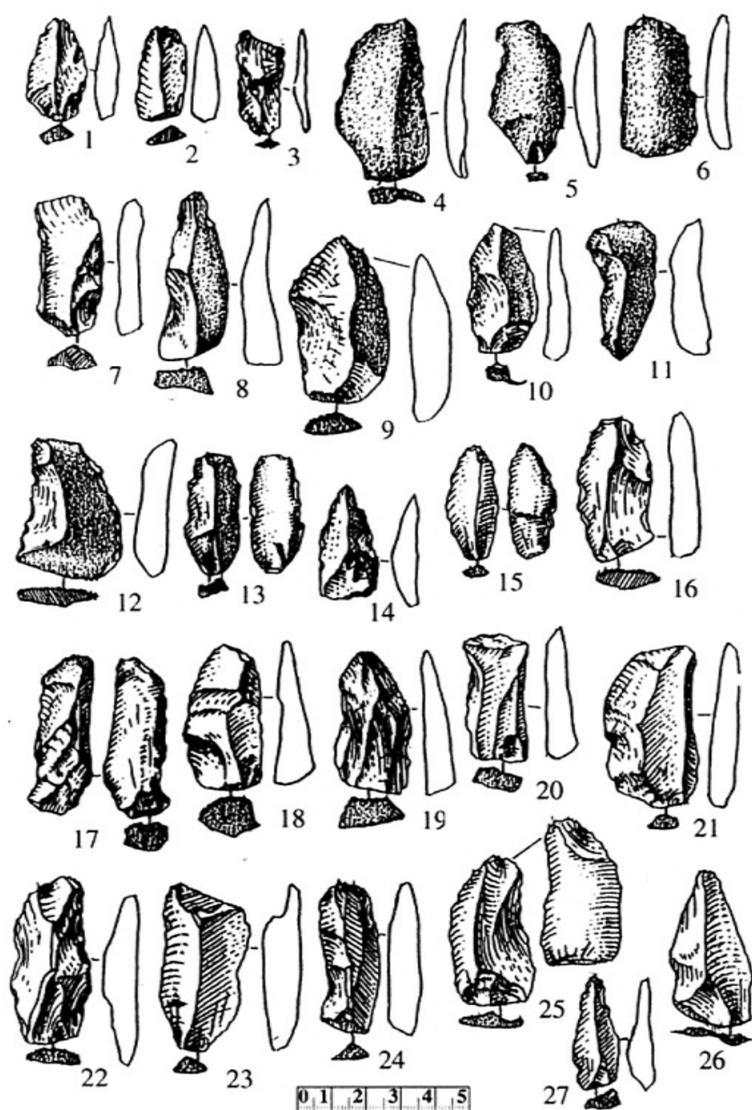


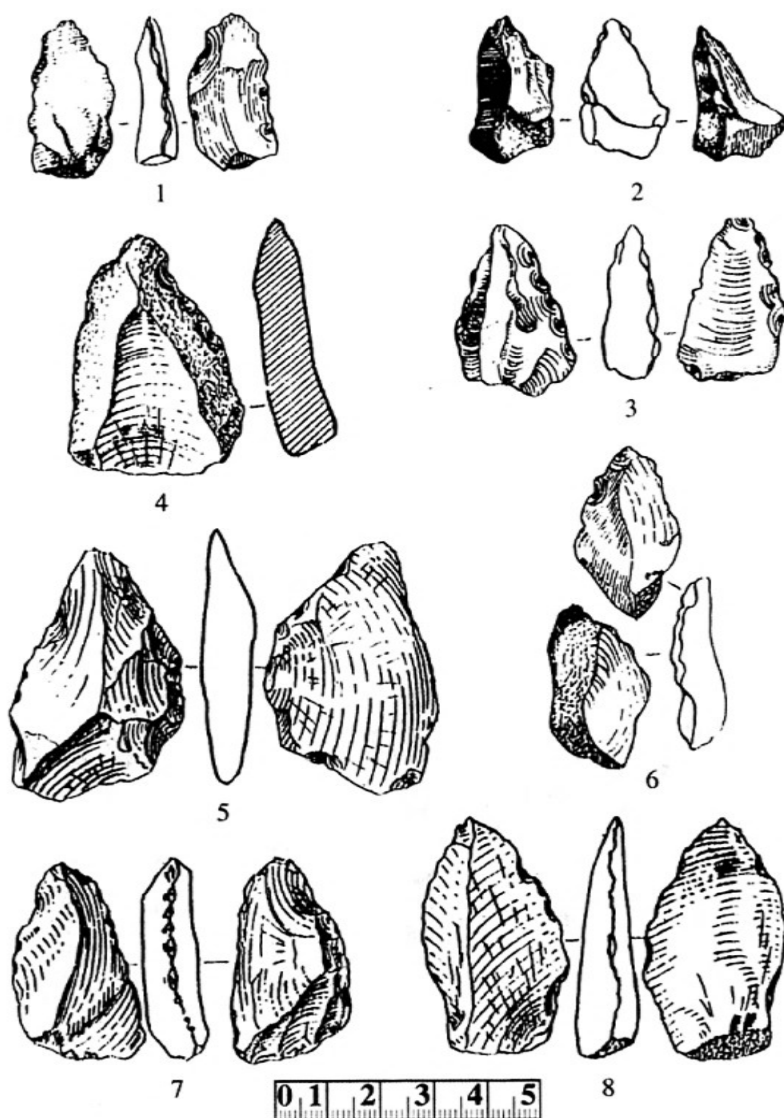

*Bản vẽ 4*: Một số kỹ thuật ghè đẽo và cách thức sử dụng công cụ đá
(*Nguồn*: 1. Nguyễn Hữu Danh, 2001, tr. 136; 2-4. G.N. Machusin, 1986)



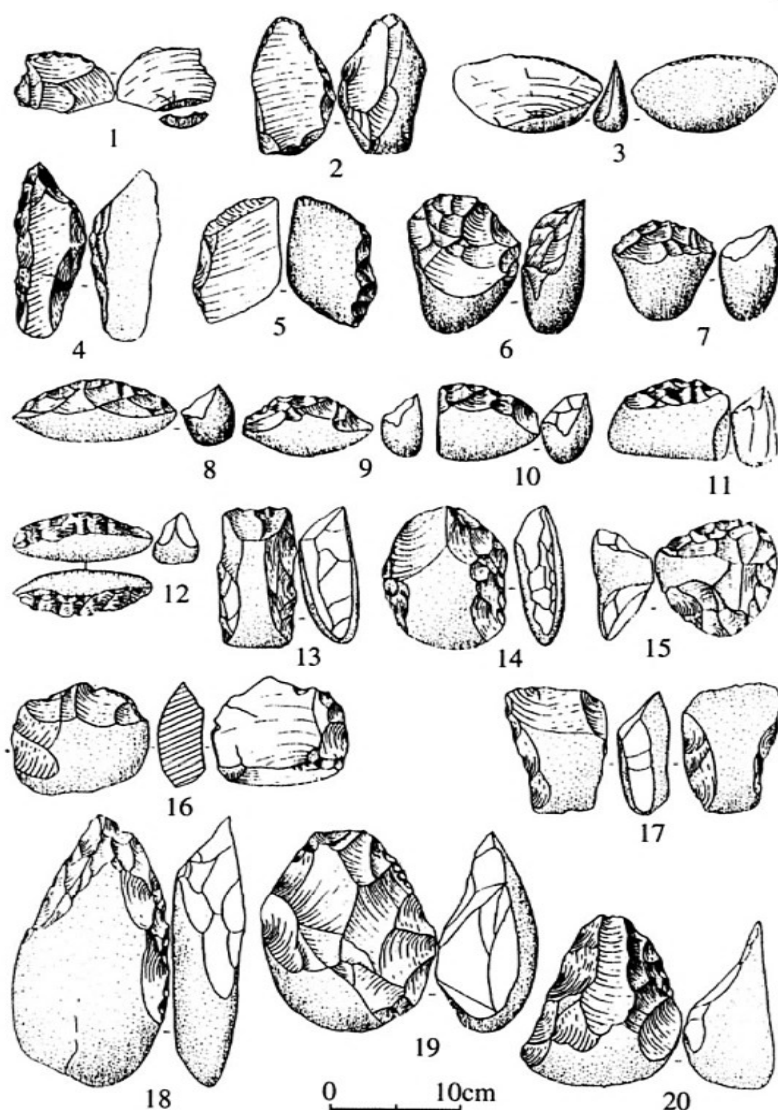

*Bản vẽ 5*: Công cụ đá cũ sơ kỳ ở Việt Nam
1-2. Núi Đọ; 3-5. Đông Nam Bộ (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 387)



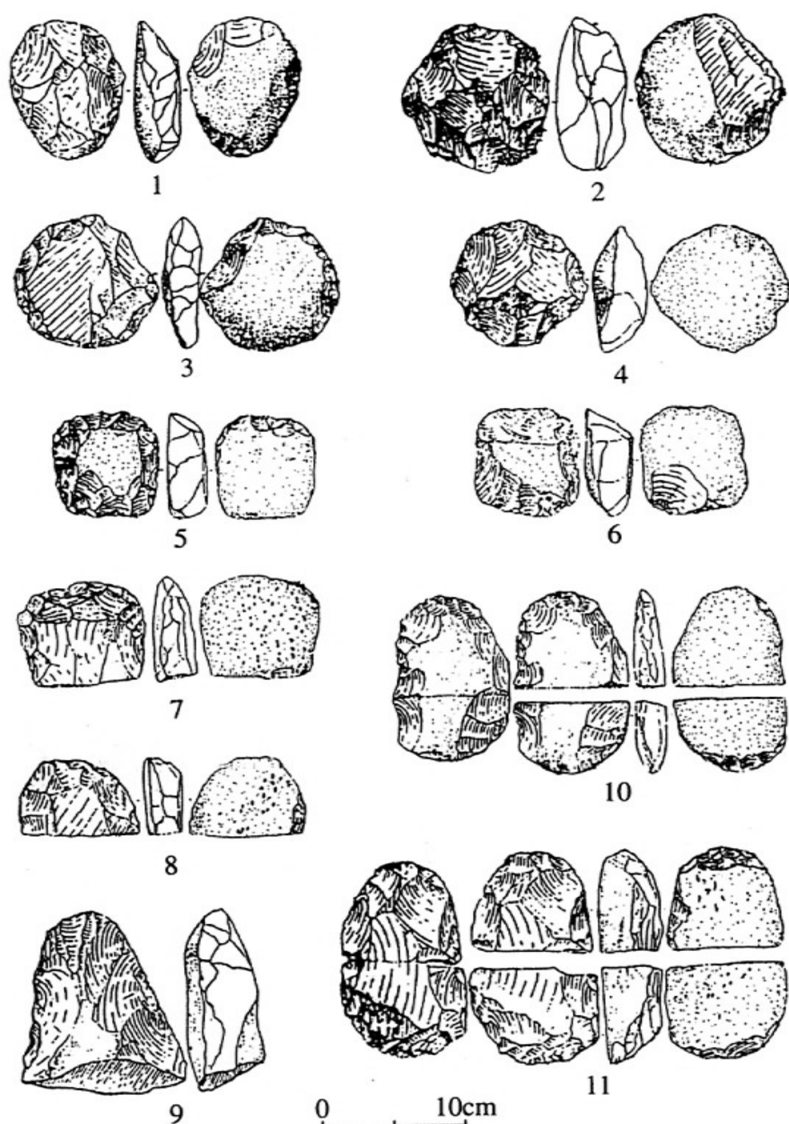

*Bản vẽ 6*: Công cụ mảnh tước kỹ nghệ Ngườm (di tích Mái đá Ngườm)
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 389)



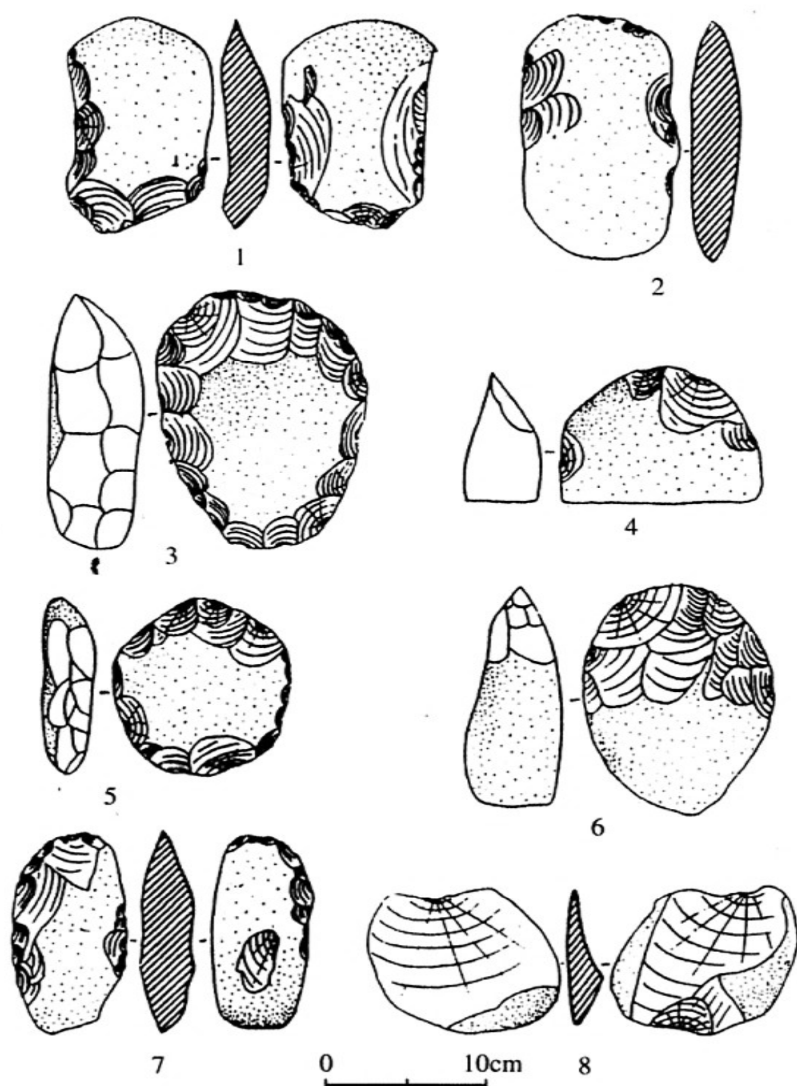

*Bản vẽ 7*: Công cụ mảnh tước kỹ nghệ Ngườm (di tích Hang Miệng Hổ)
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 388)



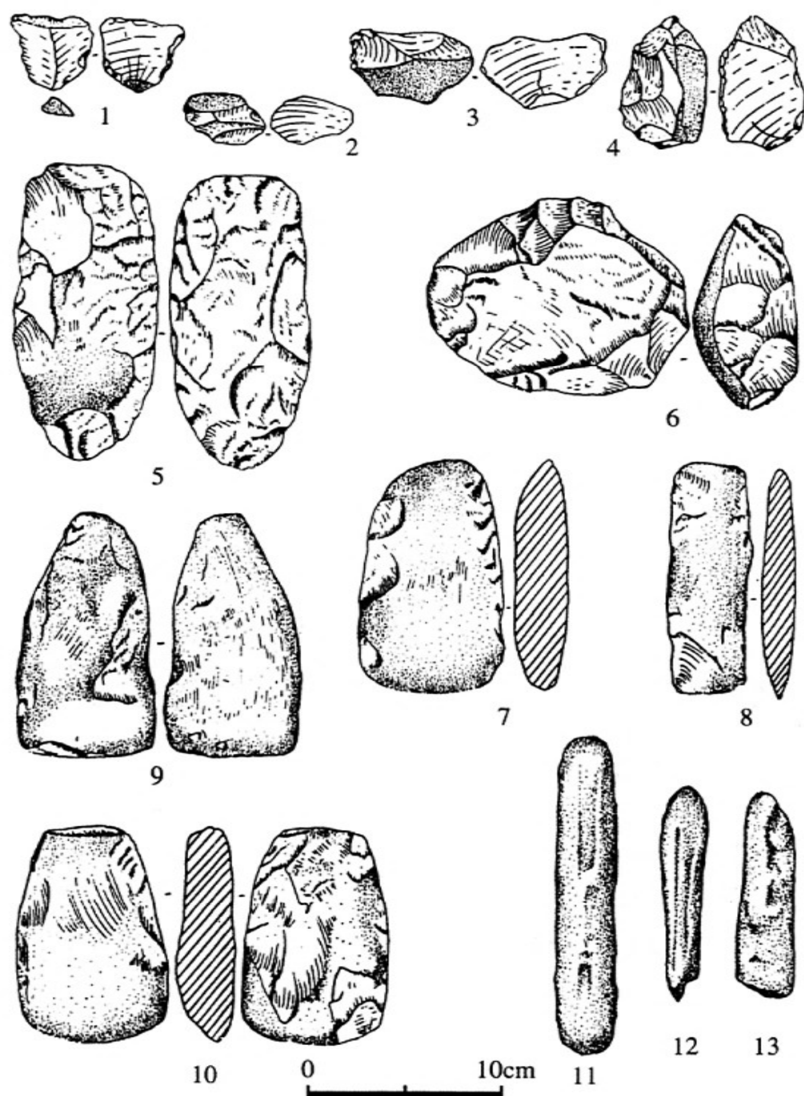

*Bản vẽ 8*: Công cụ đá cuội văn hoá Sơn Vi
1-3. Mảnh tước; 4-5. Cuội bổ; 6-20. Công cụ cuội
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 390)



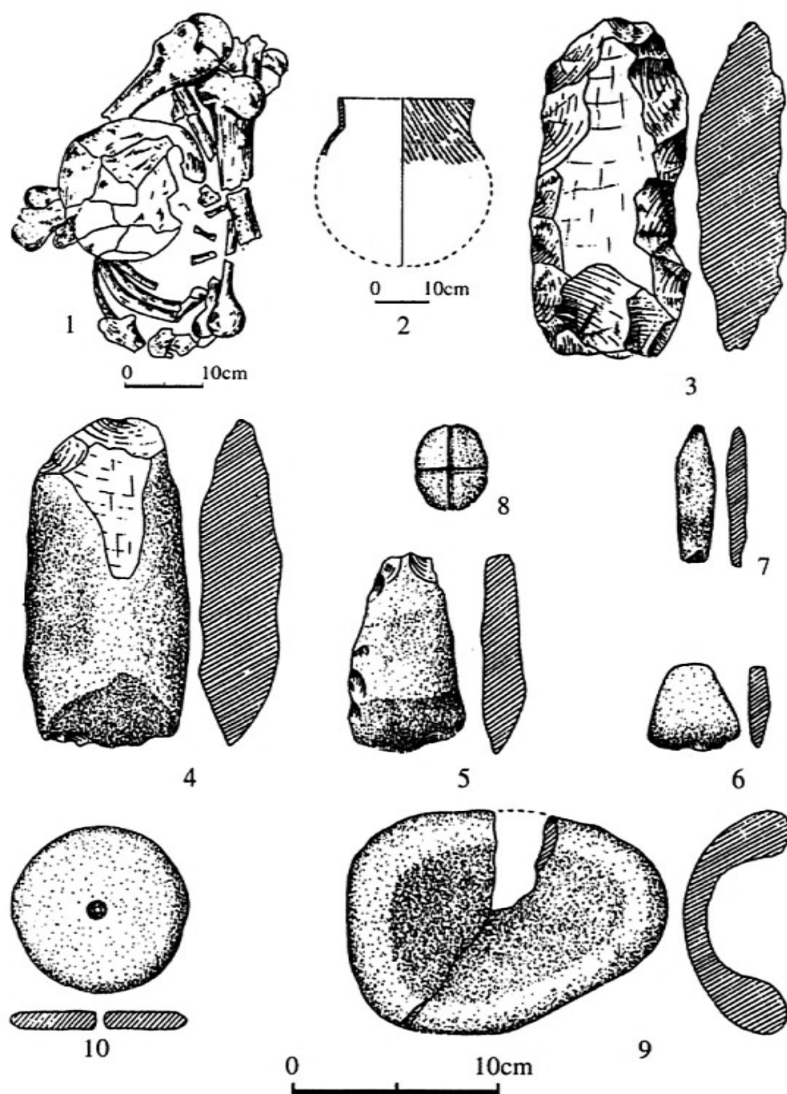

*Bản vẽ 9*: Công cụ đá cuội văn hoá Hoà Bình (di tích hang Xóm Trại)
(*Nguồn*: Hoàng Xuân Chinh, 1989, tr. 251-254)



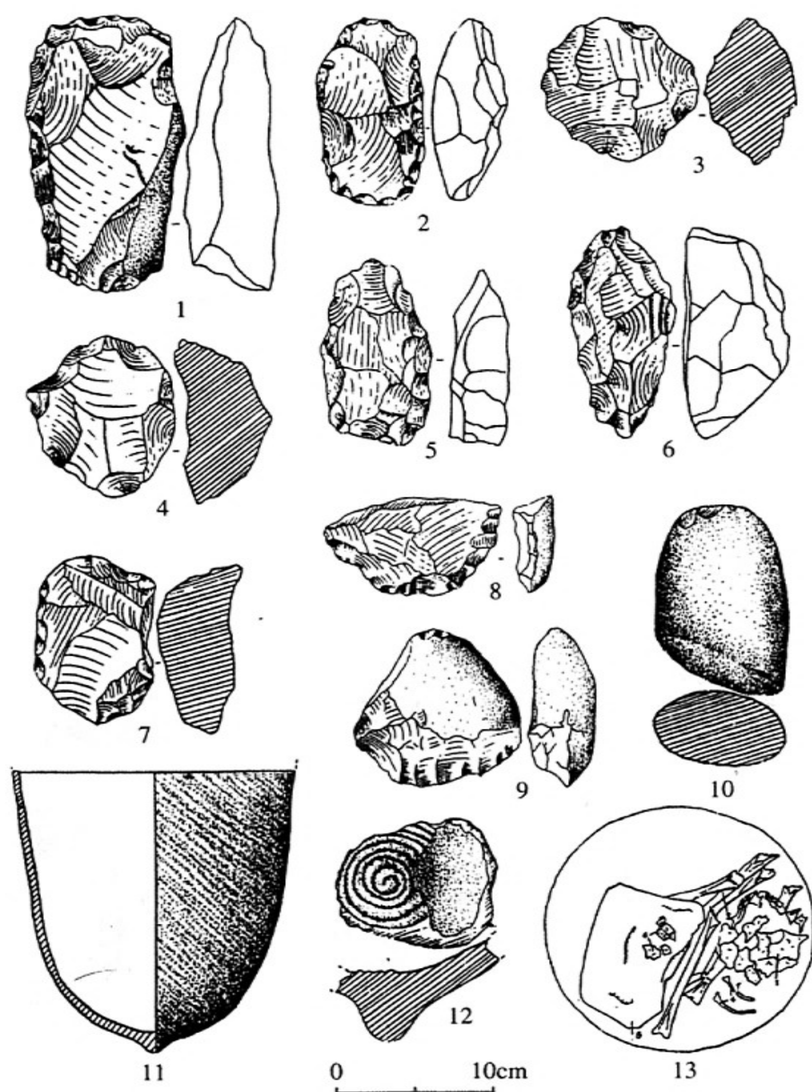

*Bản vẽ 10*: Công cụ đá nhóm di tích Soi Nhụ
1-2. Soi Nhụ; 3-6. Hà Giắt; 7-8. Eo Bùa
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 396)



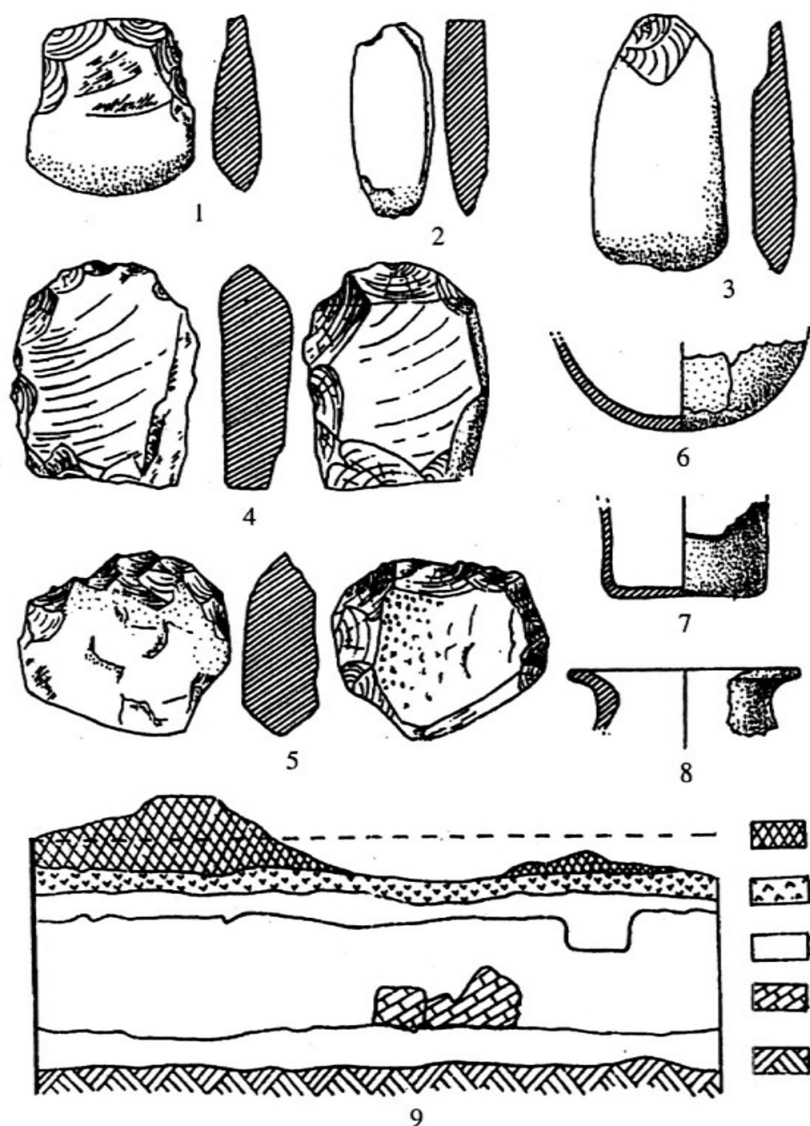

*Bản vẽ 11*: Hiện vật đá văn hoá Bắc Sơn
1-4. Mảnh tước; 5-6. Công cụ ghè đẽo; 7-10. Công cụ mài lưỡi;
11-13. Dấu Bắc Sơn (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 395)



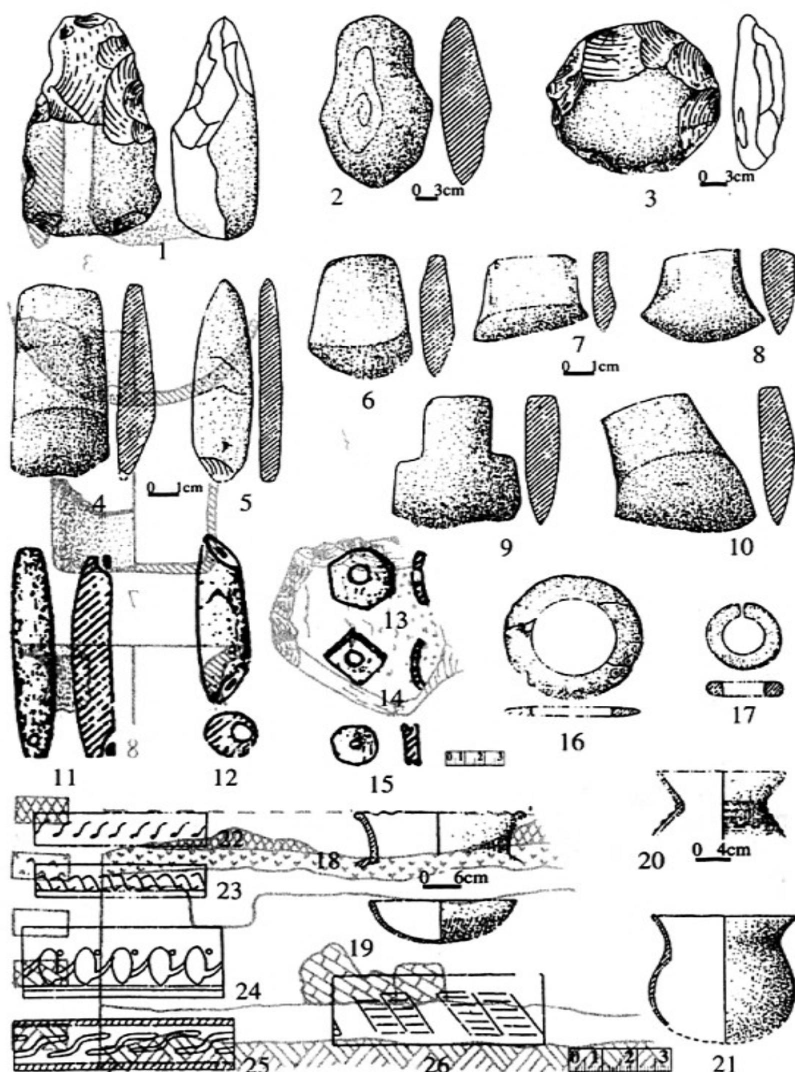

*Bản vẽ 12*: Mộ táng, hiện vật đá và gốm văn hoá Đa Bút
1. Mộ táng; 2. Hiện vật gốm; 3-10. Hiện vật đá
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 394)



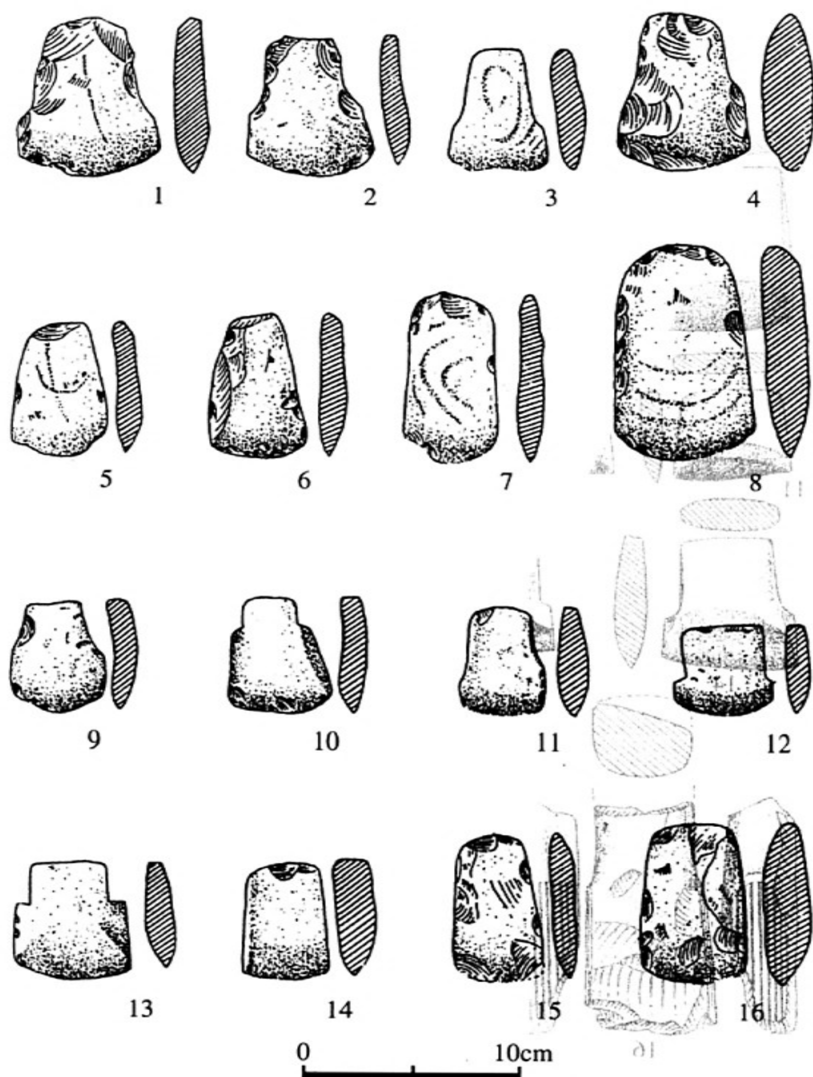

*Bản vẽ 13*: Mộ táng, hiện vật đá và gốm văn hoá Quỳnh Văn
1-10. Hiện vật đá; 11-12. Gốm đáy nhọn; 13. Mộ táng
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 395)



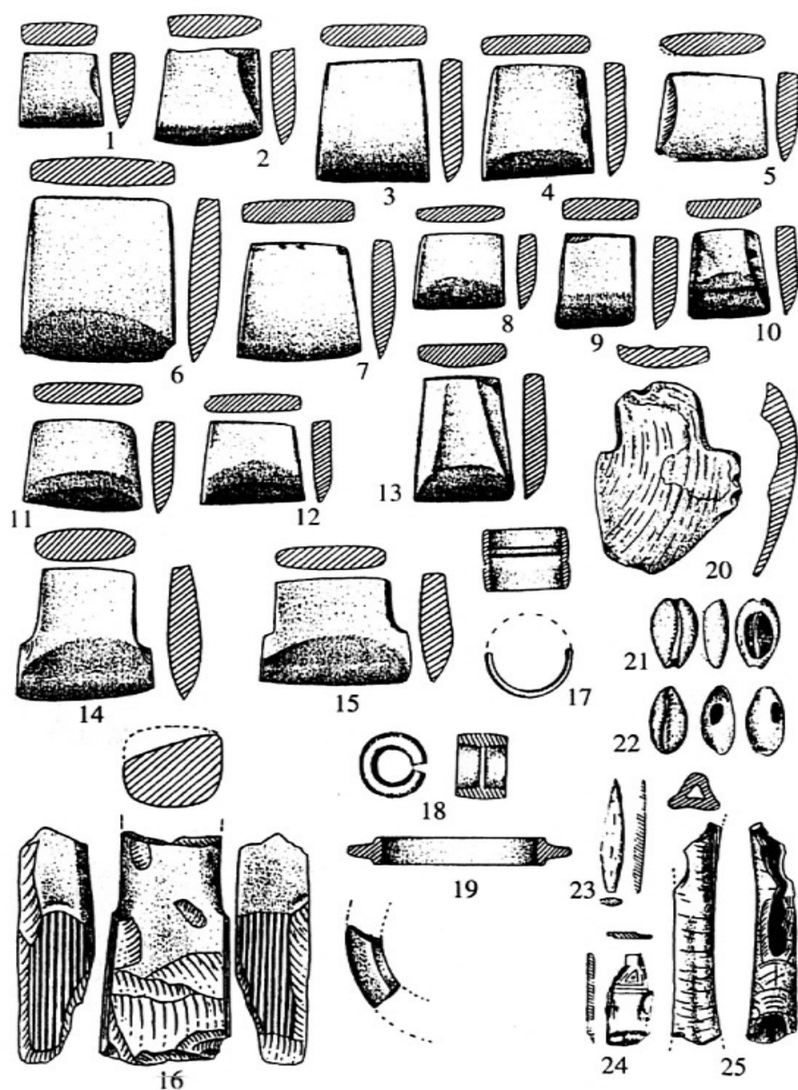

*Bản vẽ 14*: Địa tầng, hiện vật đá và gốm di chỉ Cái Bèo
1-5. Hiện vật đá; 6-8. Hiện vật gốm; 9. Địa tầng hố khai quật
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 397)



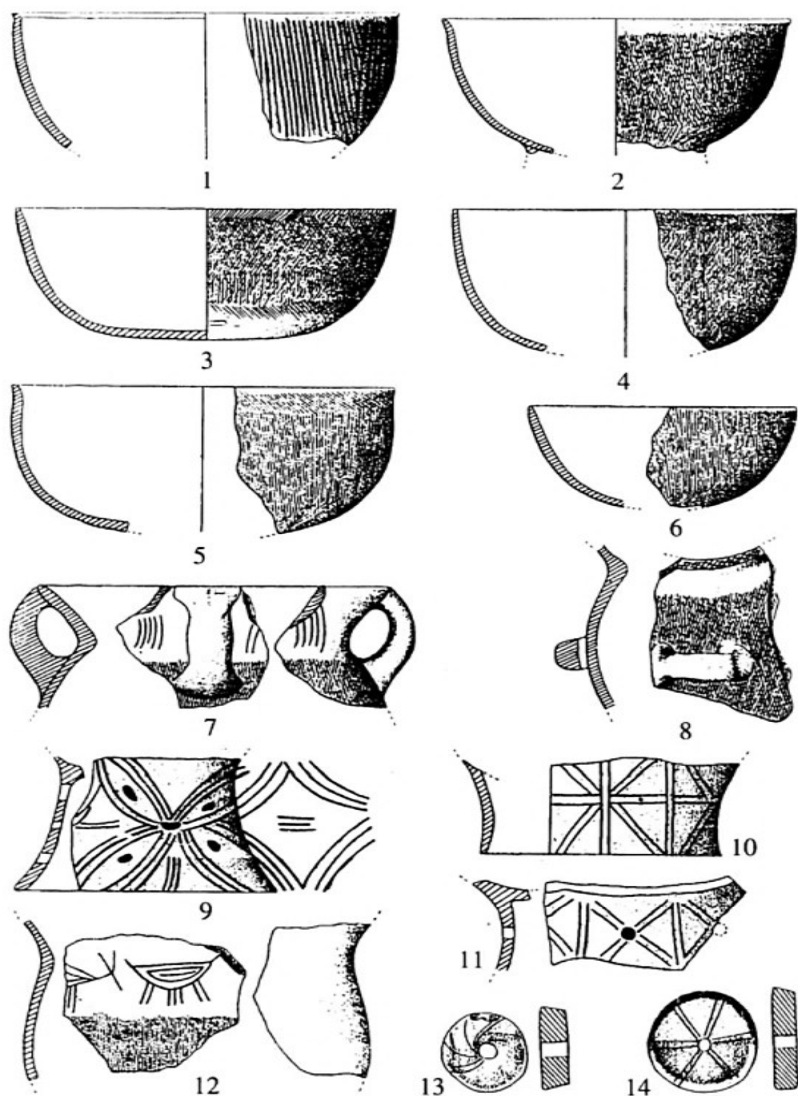

*Bản vẽ 15*: Hiện vật đá và gốm văn hoá Hạ Long
1-10. Công cụ lao động; 11-17. Đồ trang sức; 18-26. Hiện vật gốm
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 402)



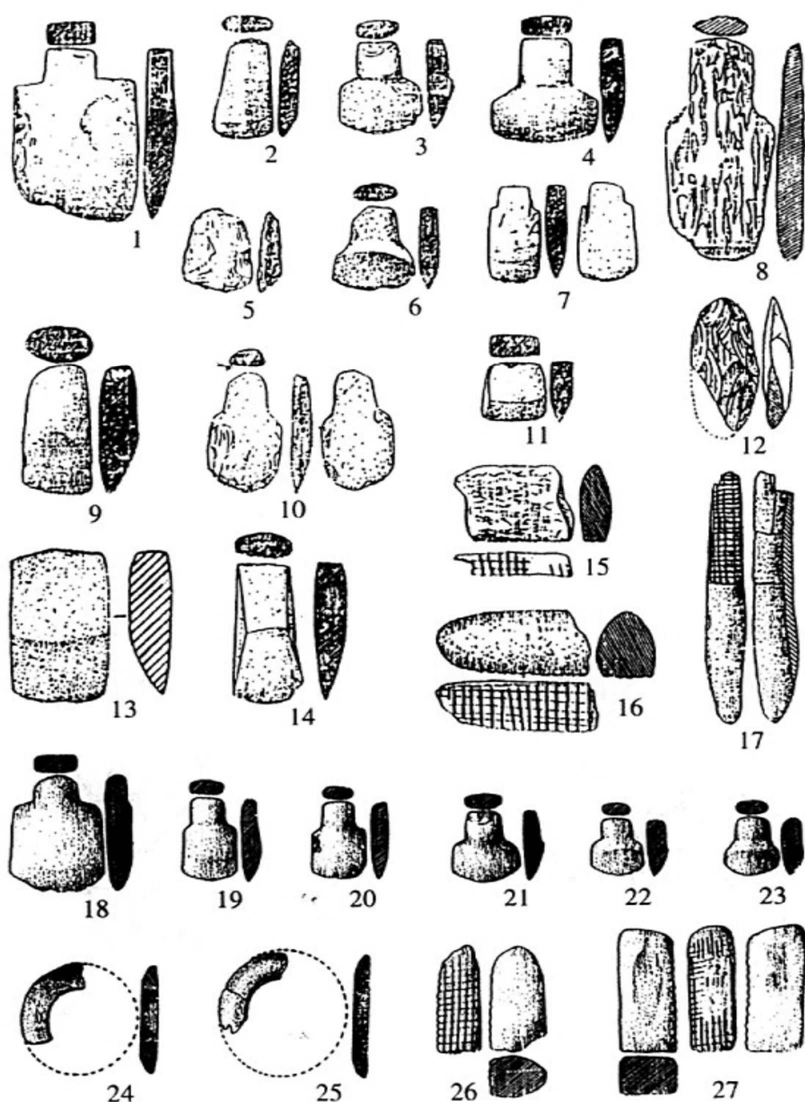

*Bản vẽ 16*: Công cụ đá mài văn hoá Bàu Tró
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 403)



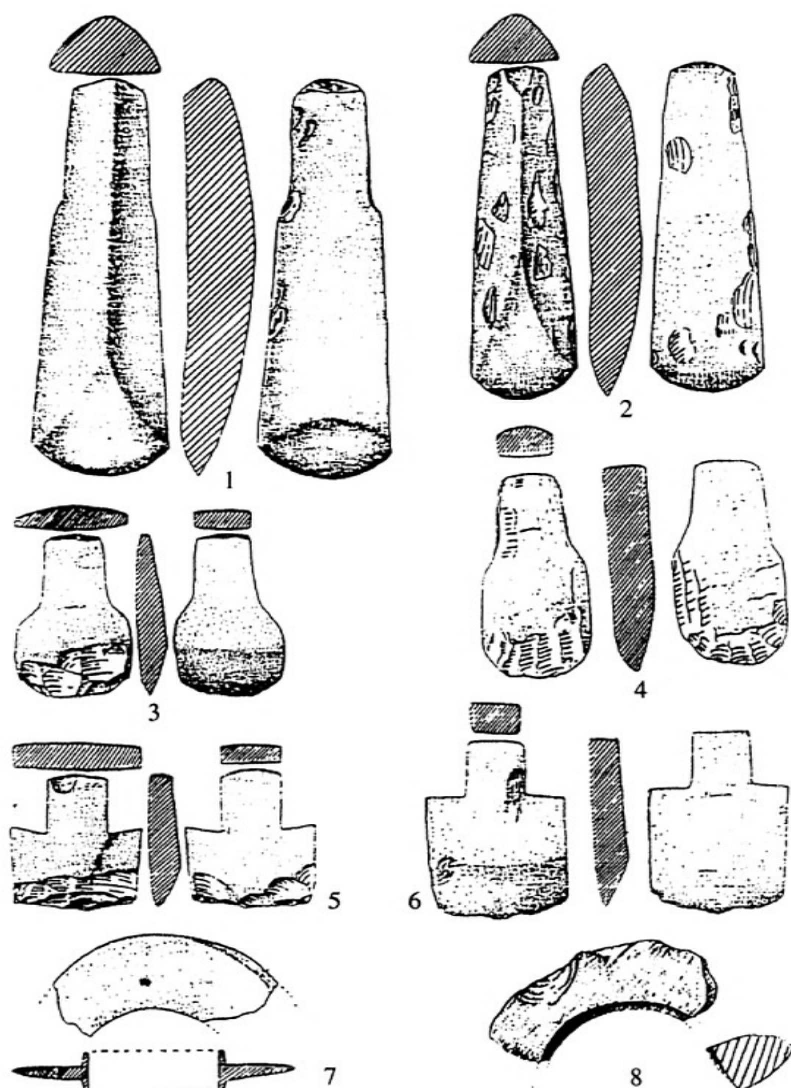

*Bản vẽ 17*: Hiện vật văn hoá Mai Pha
1-19. Hiện vật đá; 20-22. Hiện vật nhuyễn thể; 23-25. Hiện vật xương
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 400)



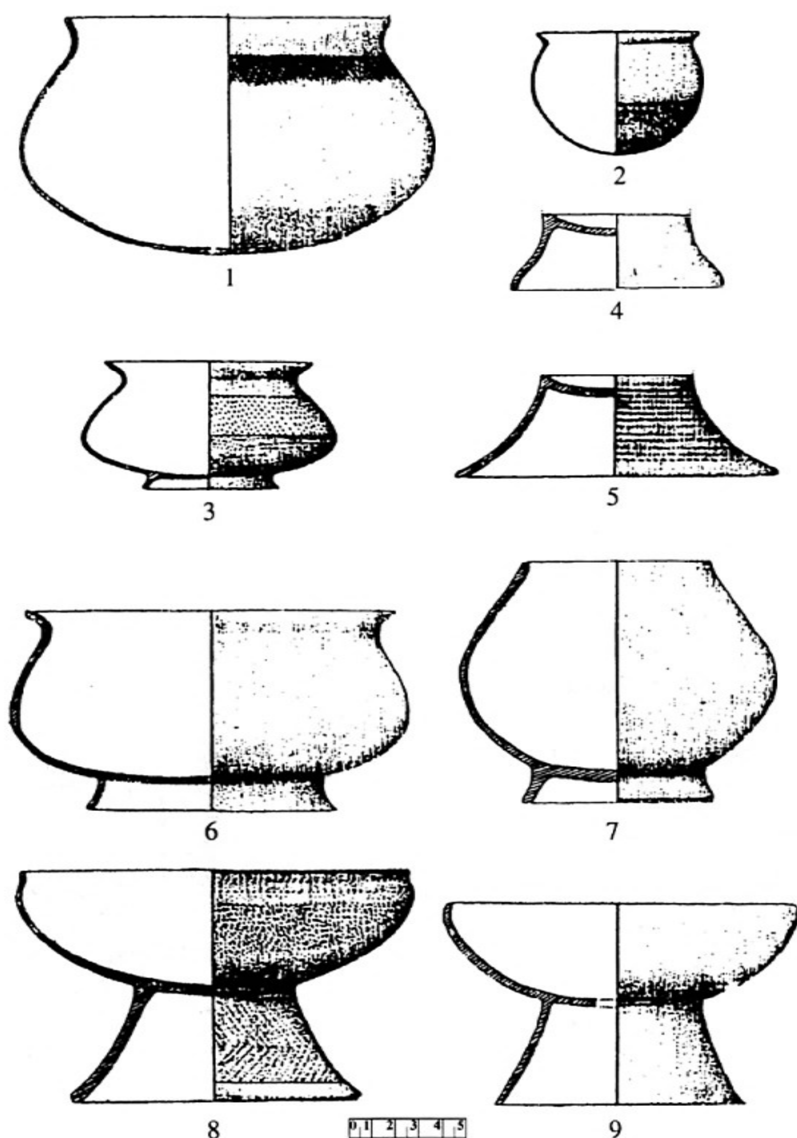

*Bản vẽ 18*: Hiện vật gốm văn hoá Mai Pha
1-6. Thừng chải; 7-8. Đắp thêm; 9-12. Khắc vạch; 13-14. Dọi se sợi
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 401)



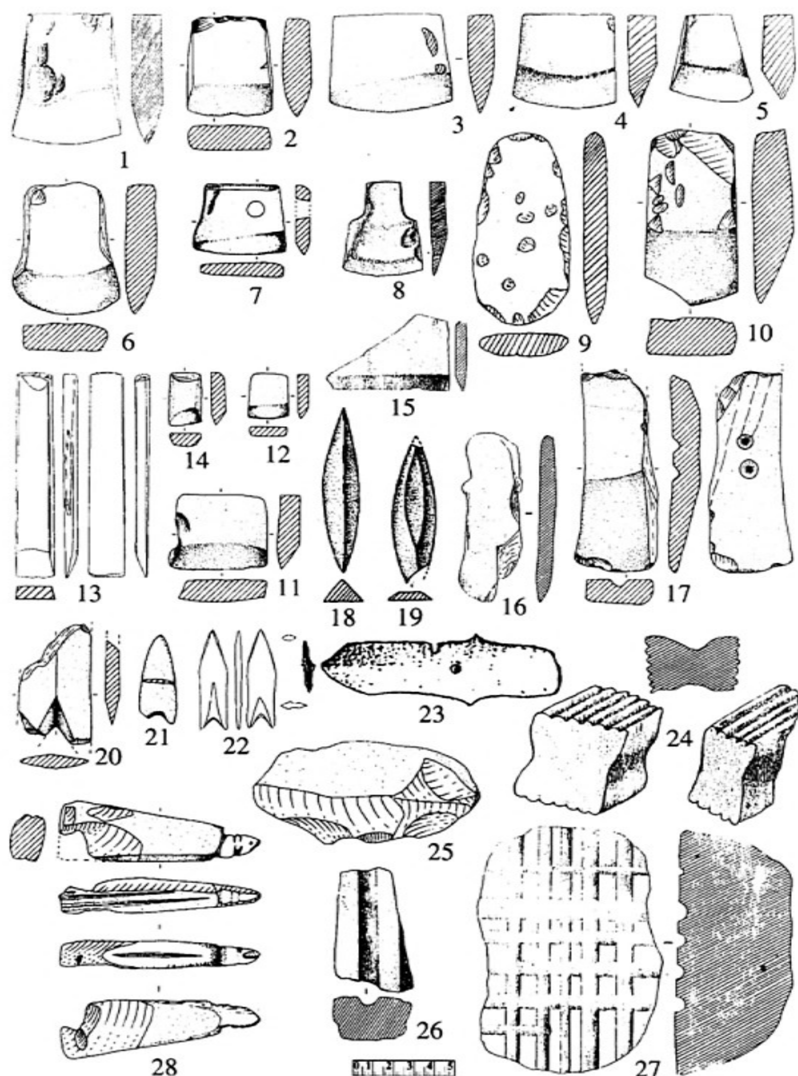

*Bản vẽ 19*: Hiện vật đá văn hoá Hà Giang
1-17. Địa điểm Lò Gạch; 18-27. Sưu tập Cao Bằng
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1998, tr. 399)



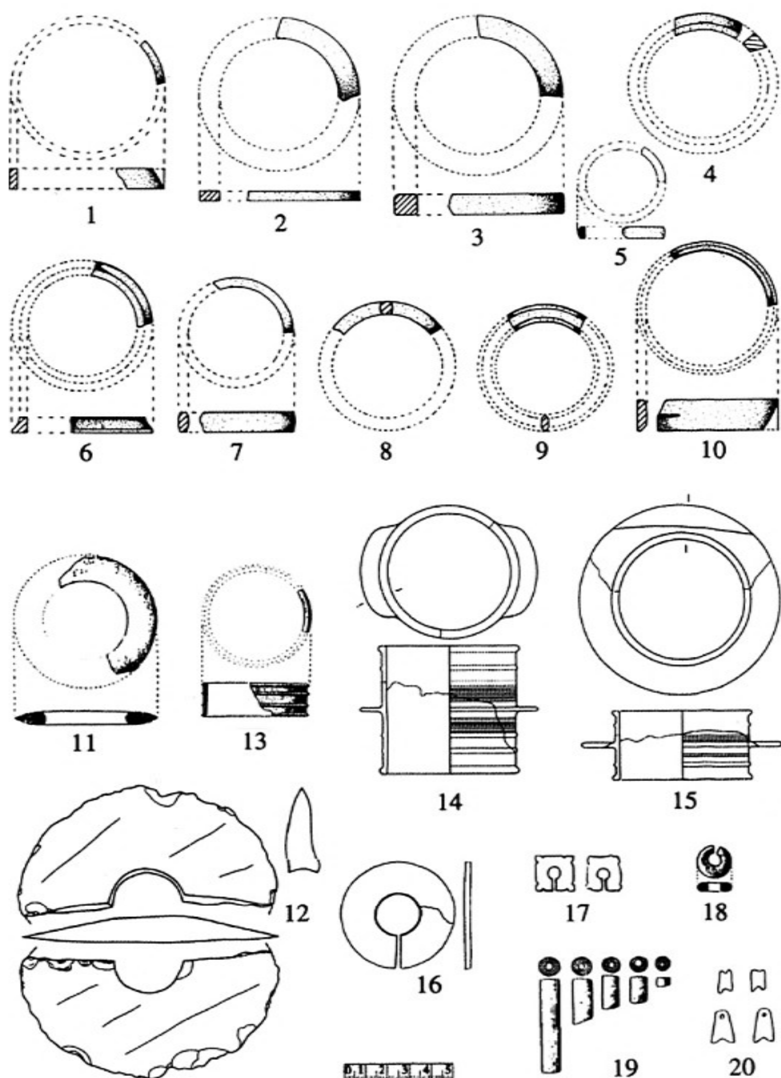

*Bản vẽ 20*: Hiện vật đá văn hoá Biển Hồ
1-6. Công cụ lao động; 7-8. Đồ trang sức
(*Nguồn*: Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Gia Lai, 1995, tr. 183-187)



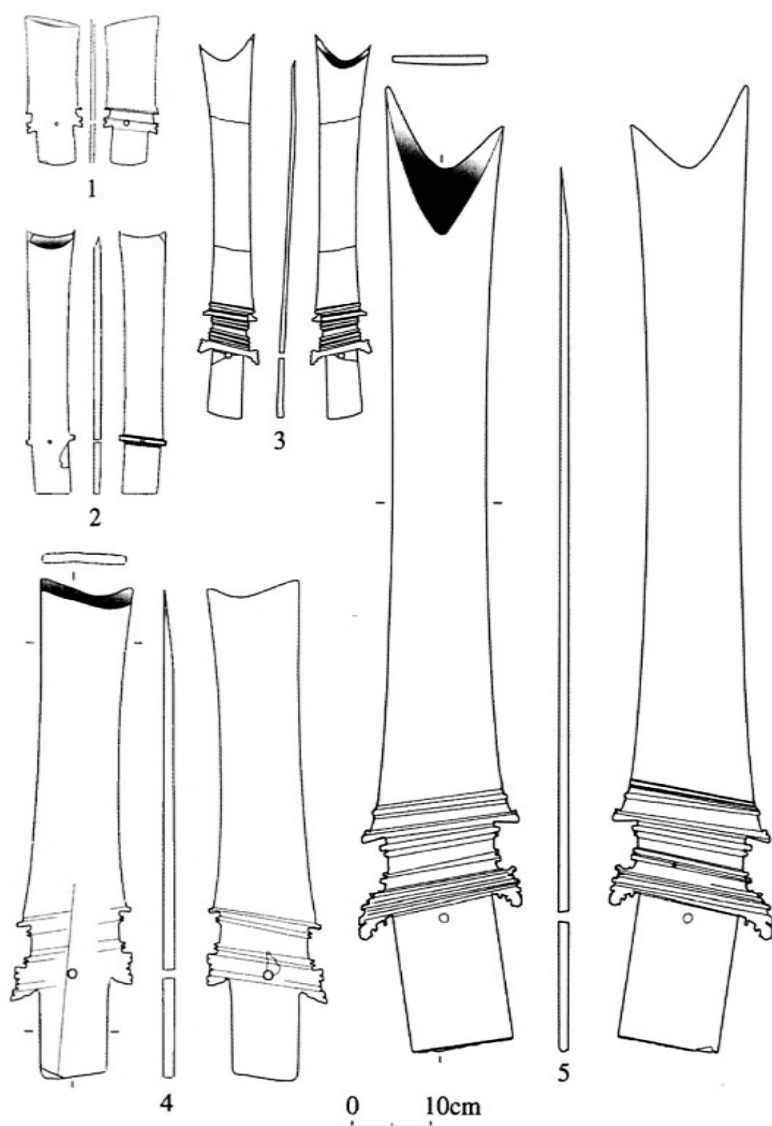

*Bản vẽ 21*: Hiện vật gốm văn hoá Biển Hồ
1-3. Nồi; 4-5. Chân đế; 6-7. Bình; 8-9. Bát bồng
(*Nguồn*: Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Gia Lai, 1995, tr. 202-203)




*Bản vẽ 22*: Hiện vật đá văn hoá Phùng Nguyên
1-12. Rìu bôn; 13-14. Đục; 15. Dao cưa; 16-17. Cuốc;
18-23. Vũ khí (22. xương); 24. Bàn đập vải vỏ cây; 25. Công cụ dạng Sơn Vi; 26-27. Bàn mài; 28. Tượng rùa (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



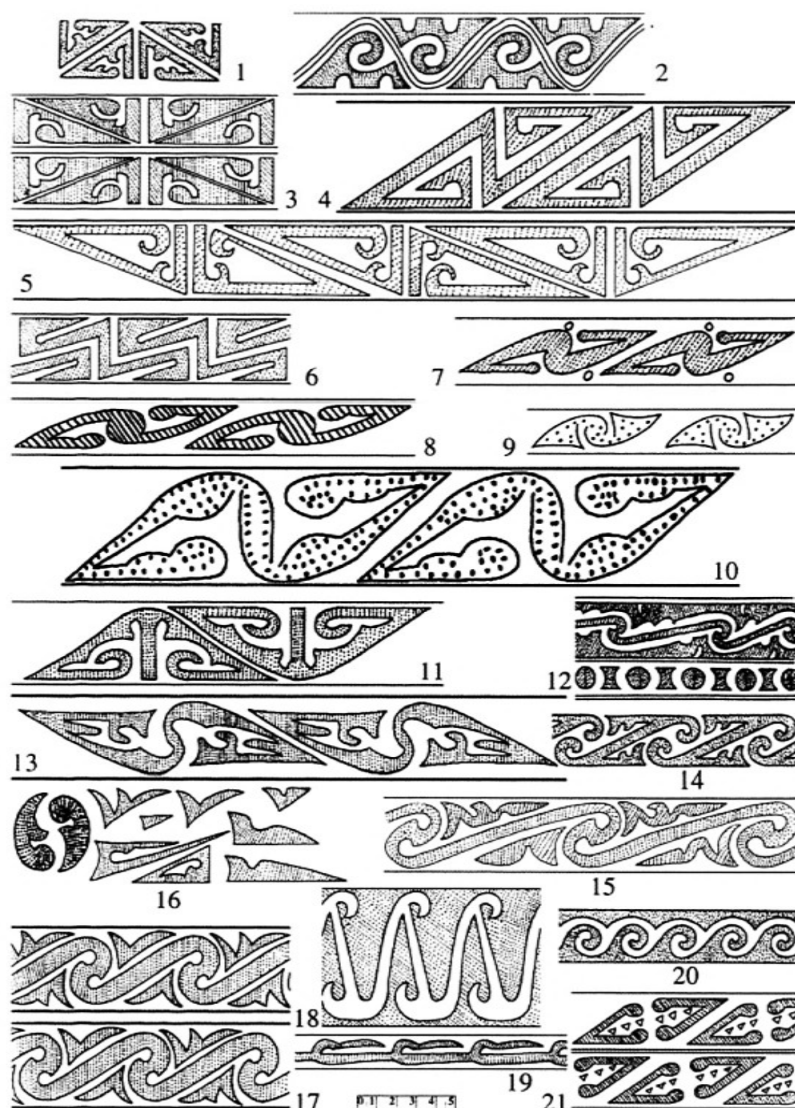

*Bản vẽ 23*: Đồ trang sức đá văn hoá Phùng Nguyên
1-15. Các loại vòng tay; 16-18. Khuyên tai;
19. Hạt chuỗi; 20. Vật đeo hình đuôi cá (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



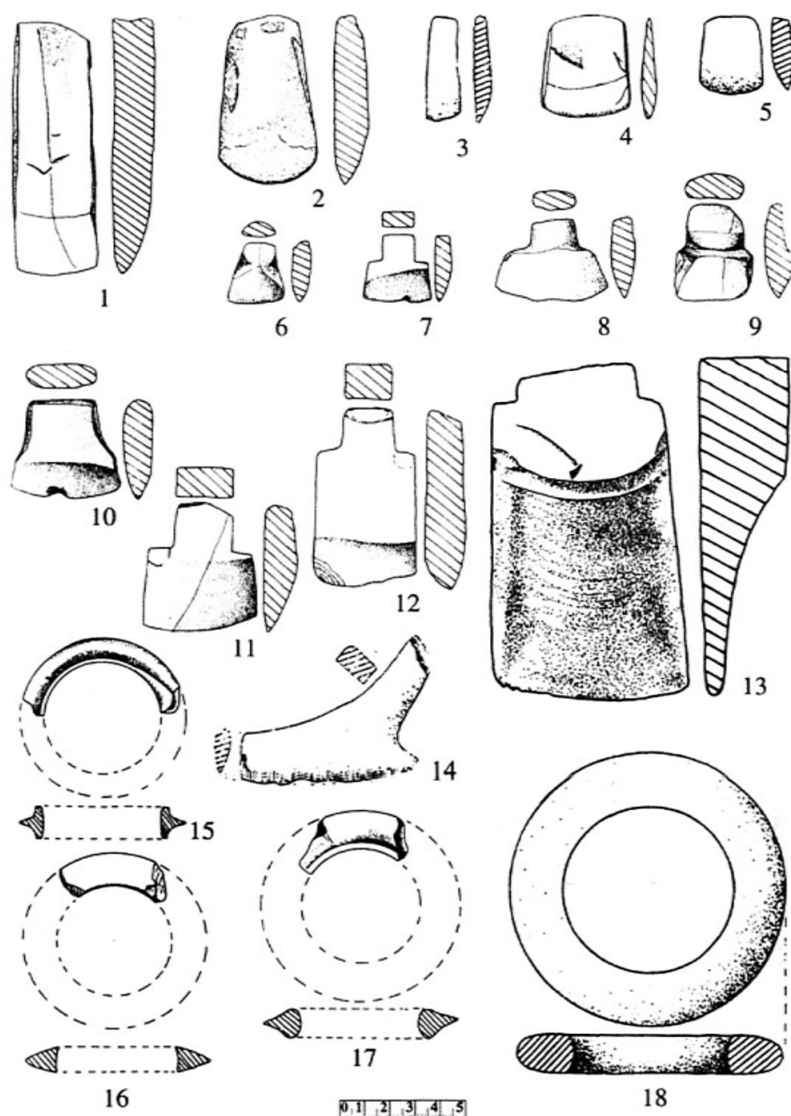

*Bản vẽ 24*: Nha chương đá văn hoá Phùng Nguyên
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



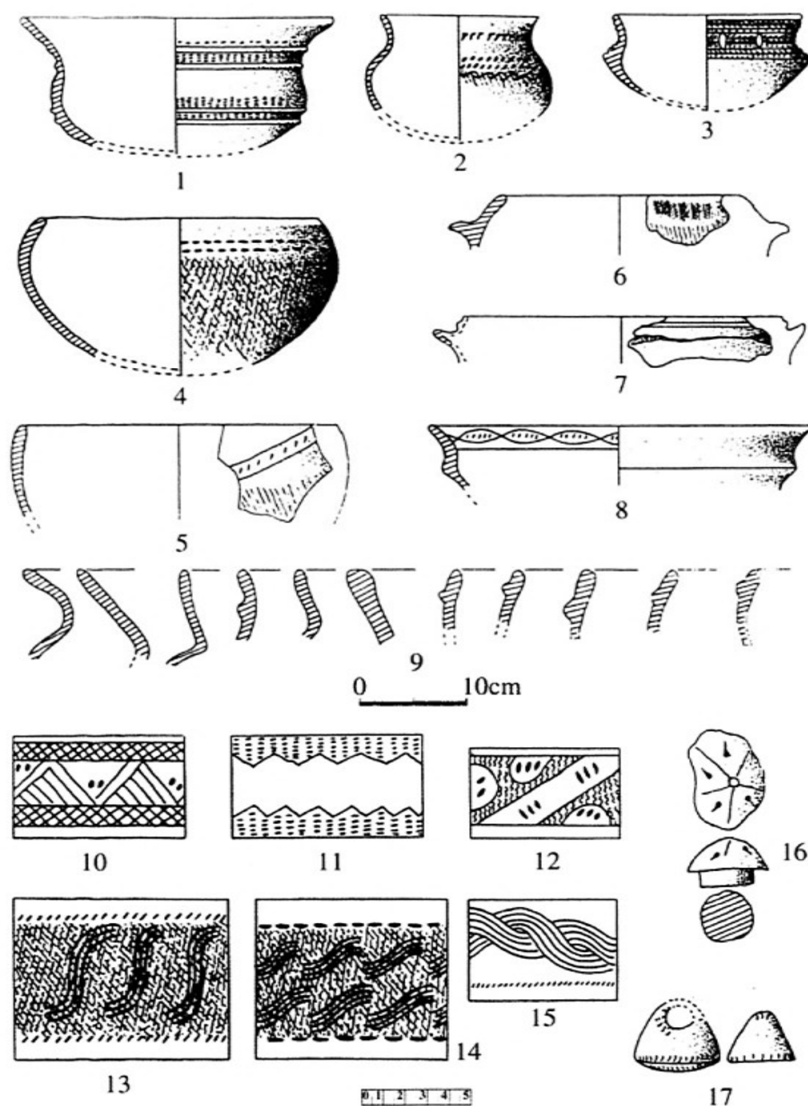

*Bản vẽ 25*: Hiện vật gốm văn hoá Phùng Nguyên
1-6. Bát; 7-10. Thố; 11. Cốc; 12-13. Bình; 14. Chân chạc; 15-16. Dọi, chì lưới và bi gốm; 17-20. Nồi; 21-22. Vòng; 23. Âm (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



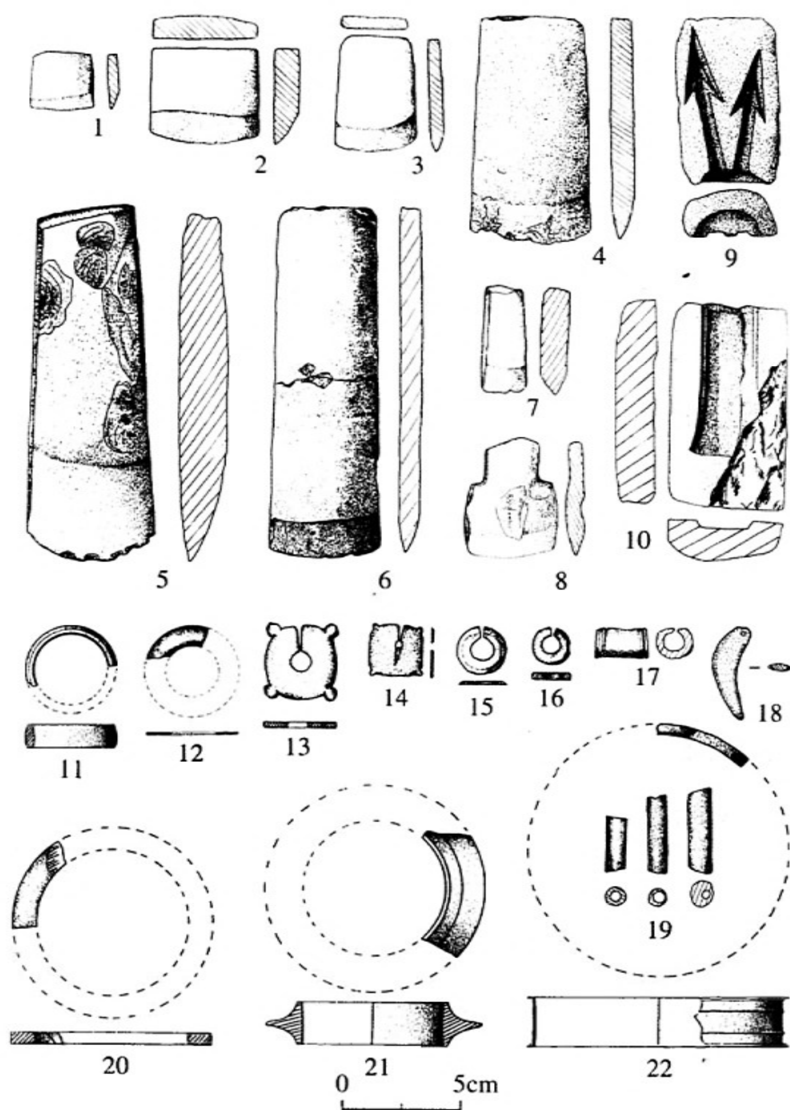

*Bản vẽ 26*: Một số loại hoa văn trên đồ gốm văn hoá Phùng Nguyên
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



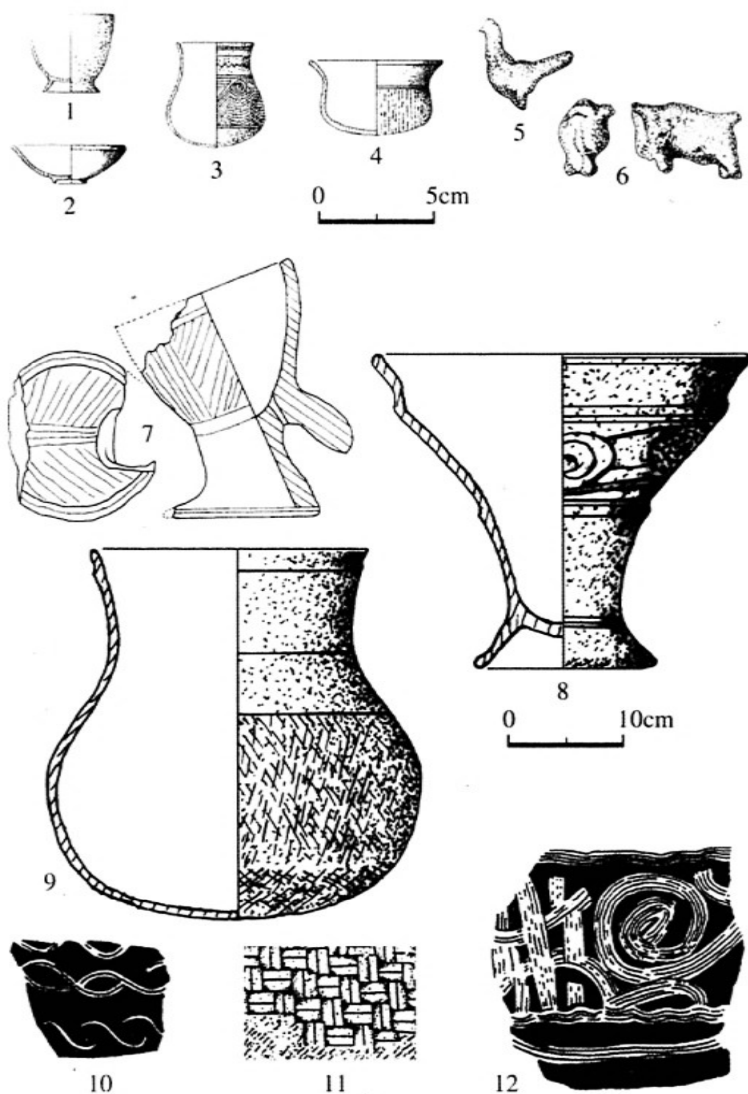

*Bản vẽ 27*: Hiện vật đá nhóm di tích Mả Đống - Gò Con Lợn
1-12. Rìu, bôn, đục; 13. Cuốc; 14. Dao cưa; 15-18. Vòng tay
(*Nguồn*: Viện Khảo cổ học)



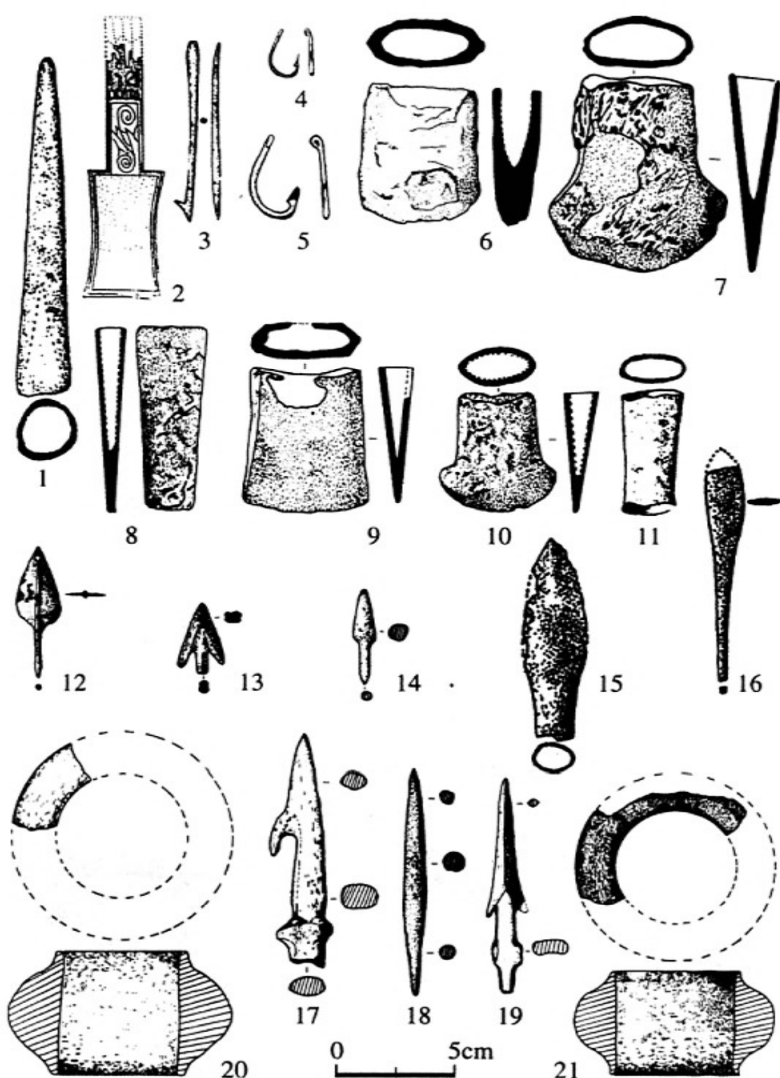

*Bản vẽ 28*: Hiện vật gốm di tích Mả Đống
1-9. Loại hình đồ dựng; 10-15. Hoa văn trang trí; 16. Vật hình nấm;
17. Vật hình quả cân (?) (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 492)




*Bản vẽ 29*: Hiện vật đá văn hoá Đồng Đậu
1-8. Công cụ; 9-10. Khuôn đúc; 11-16. Khuyên tai; 17, 19. Hạt chuỗi;
18. Vật đeo hình đuôi cá; 20-22. Vòng đeo tay (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản vẽ 30*: Hiện vật gốm văn hoá Đồng Đậu
1-4, 8-9. Đồ dùng thường nhật; 5-6. Tượng động vật;
7. Chạc gốm; 10-12. Hoa văn trên đồ gốm (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)

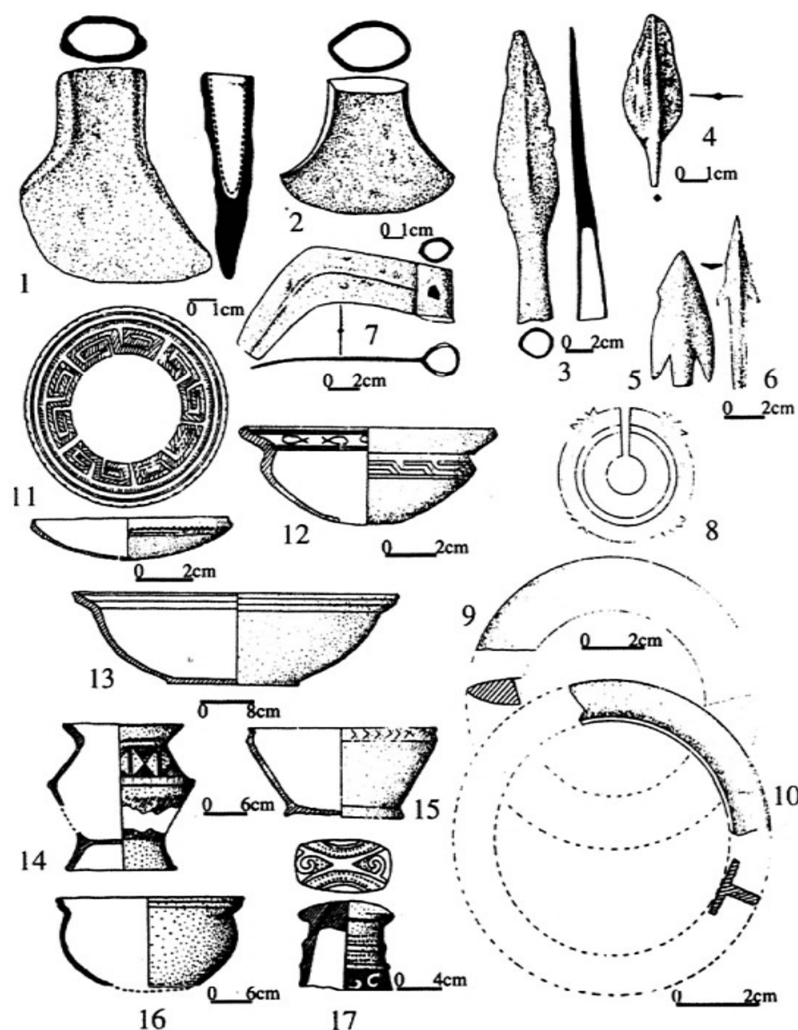



*Bản vẽ 31*: Hiện vật đồng và xương văn hoá Đồng Đậu

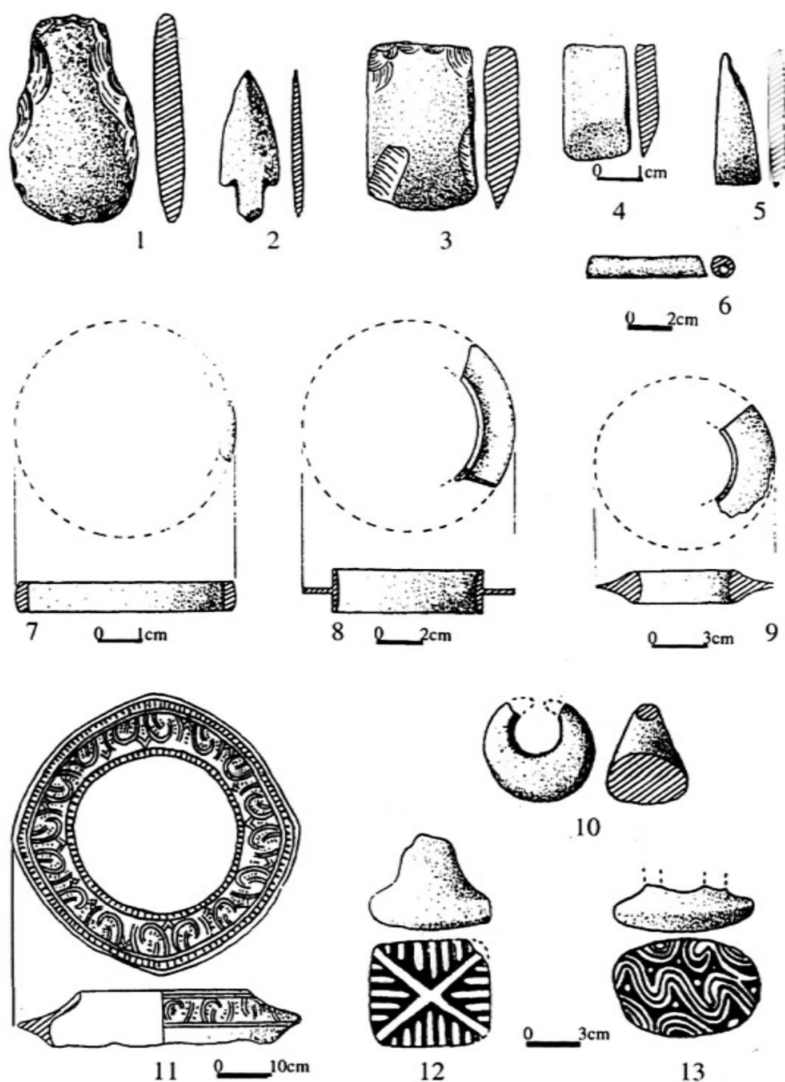
**Đồ đồng**: 1. Mũi nhọn; 2. Giũa; 3-5. Phác vật lưỡi câu và lưỡi câu; 6-10. Công cụ sản xuất; 11. Cán (?); 12-13. Mũi tên; 15-16. Mũi giáo;

**Đồ xương**: 14. Mũi tên; 17-19. Mũi lao; 20-21. Vòng tay

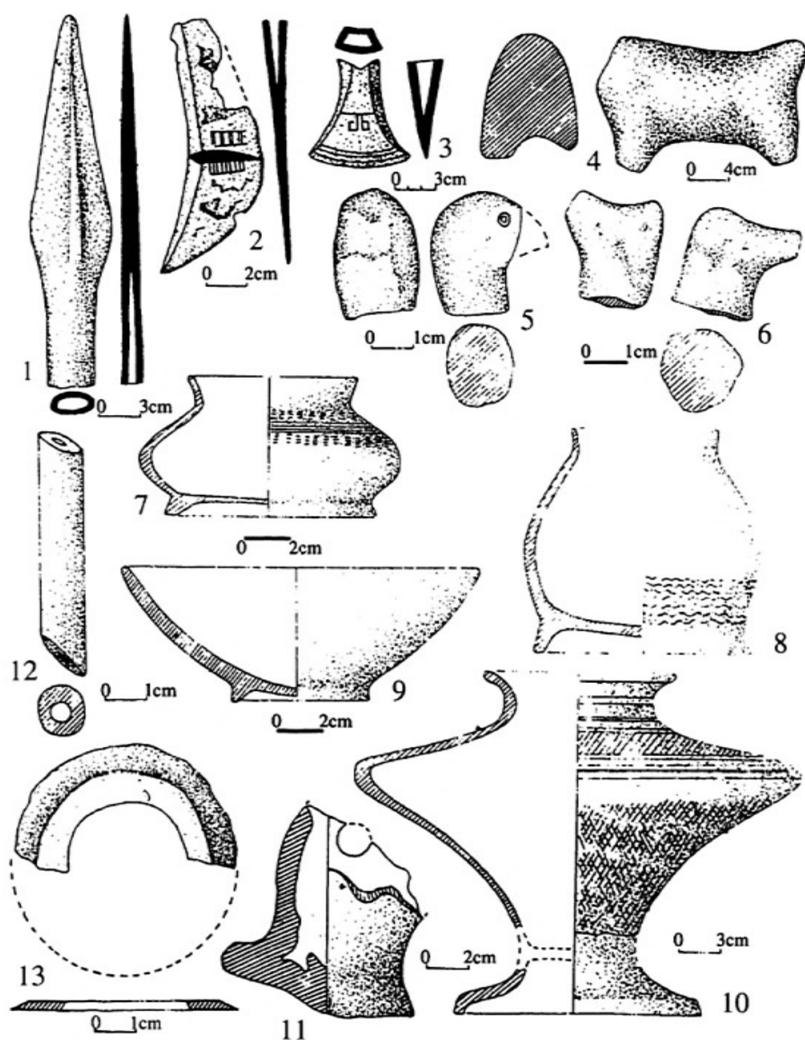
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



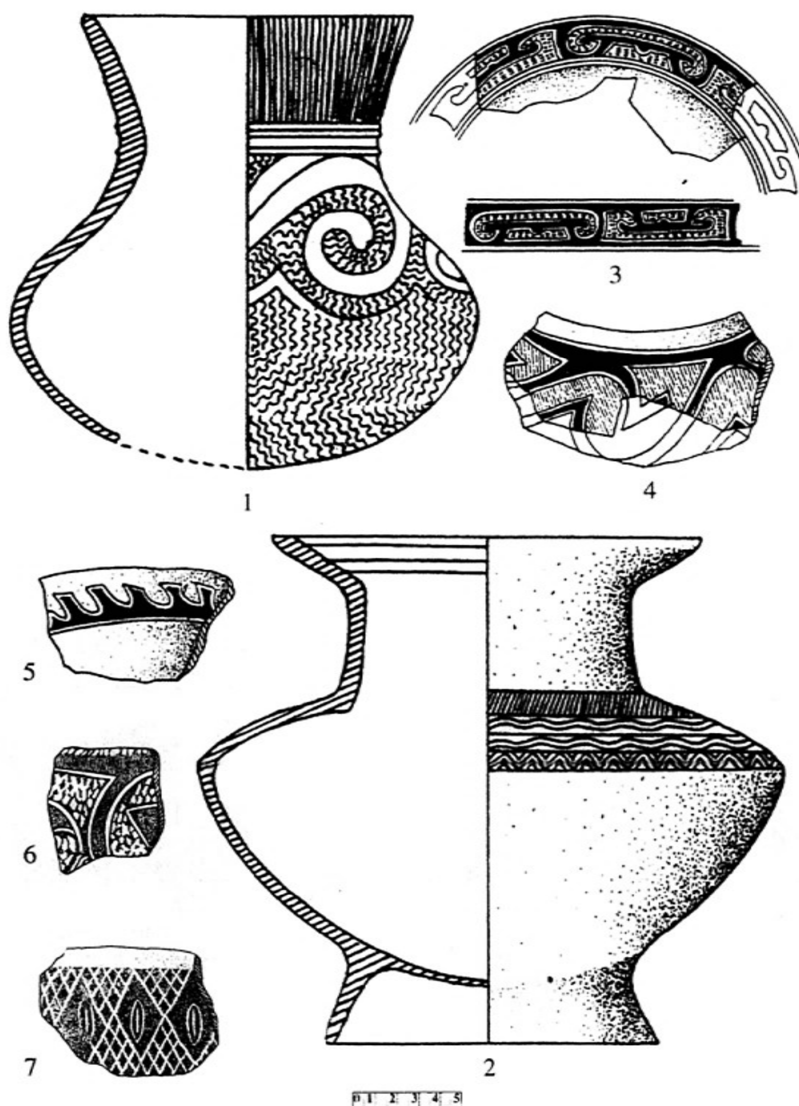

*Bản vẽ 32*: Hiện vật văn hoá Gò Mun
**Đồ đồng**: 1-2. Rìu; 3. Giáo; 4. Lao; 5-6. Mũi tên; 7. Liềm;
**Đồ đá**: 8. Khuyên tai 4 mấu; 9-10. Vòng tay;
**Đồ gốm**: 11-16. Bát, bình, chậu; 17. Chân chạc
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 496)



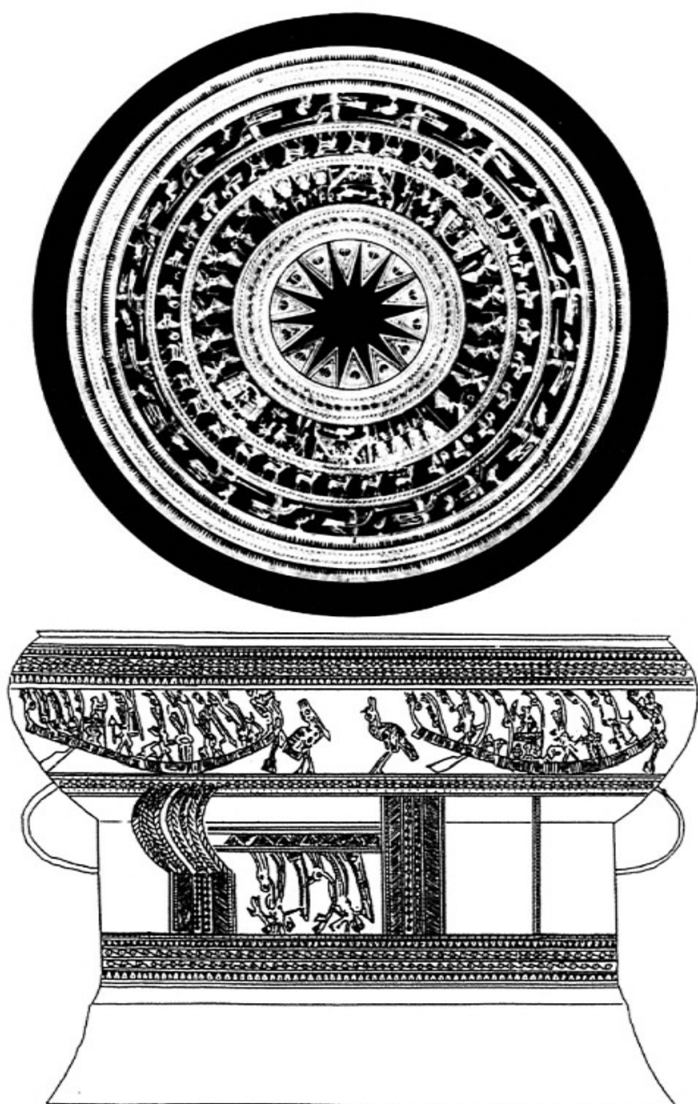

*Bản vẽ 33*: Hiện vật văn hoá Hoa Lộc
**Đồ đá**: 1. Cuốc; 2. Mũi tên; 3-5. Rìu bôn; 6. Hạt chuỗi; 7-9. Vòng tay;
**Đồ gốm**: 10. Khuyên tai; 11. Miệng gốm có hoa văn trang trí; 12-13. Con dấu
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 497)



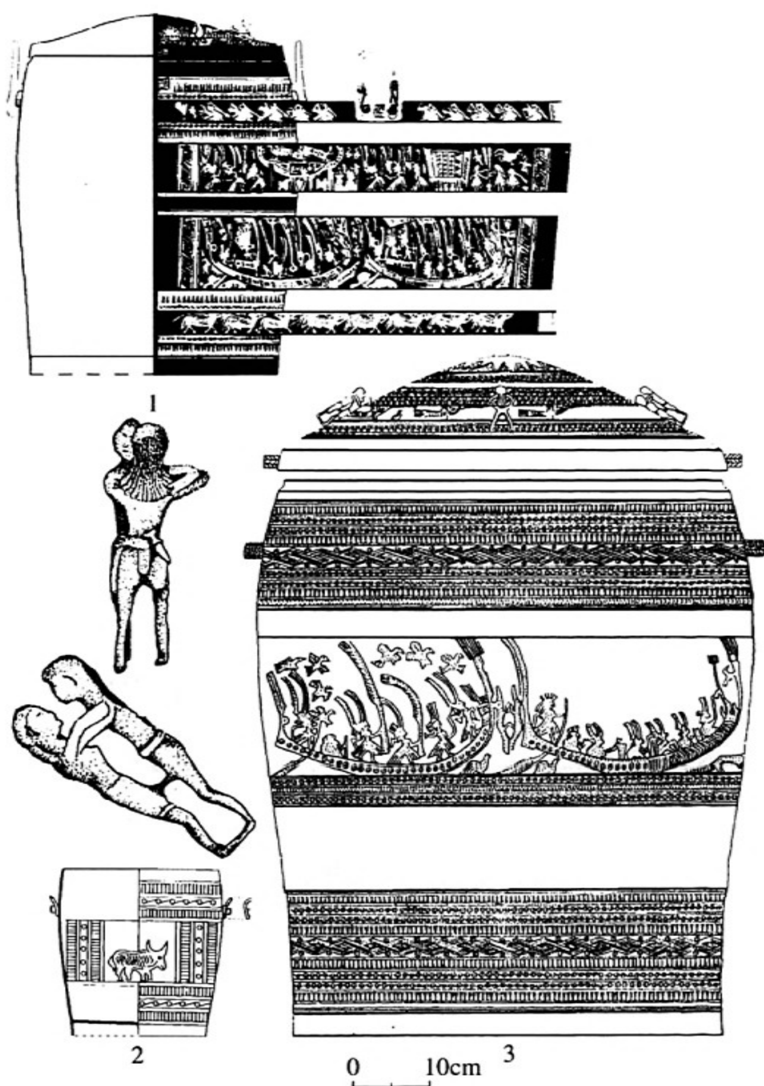

*Bản vẽ 34*: Hiện vật văn hoá Tiền Đông Sơn lưu vực sông Mã
**Đồ đồng**: 1. Giáo; 2. Dao; 3. Rìu;
**Đồ gốm**: 4-6. Tượng động vật; 7-10. Đồ đựng;
11. Chân chạc; 12. Hạt chuỗi; 13. Khuyên tai
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 498)



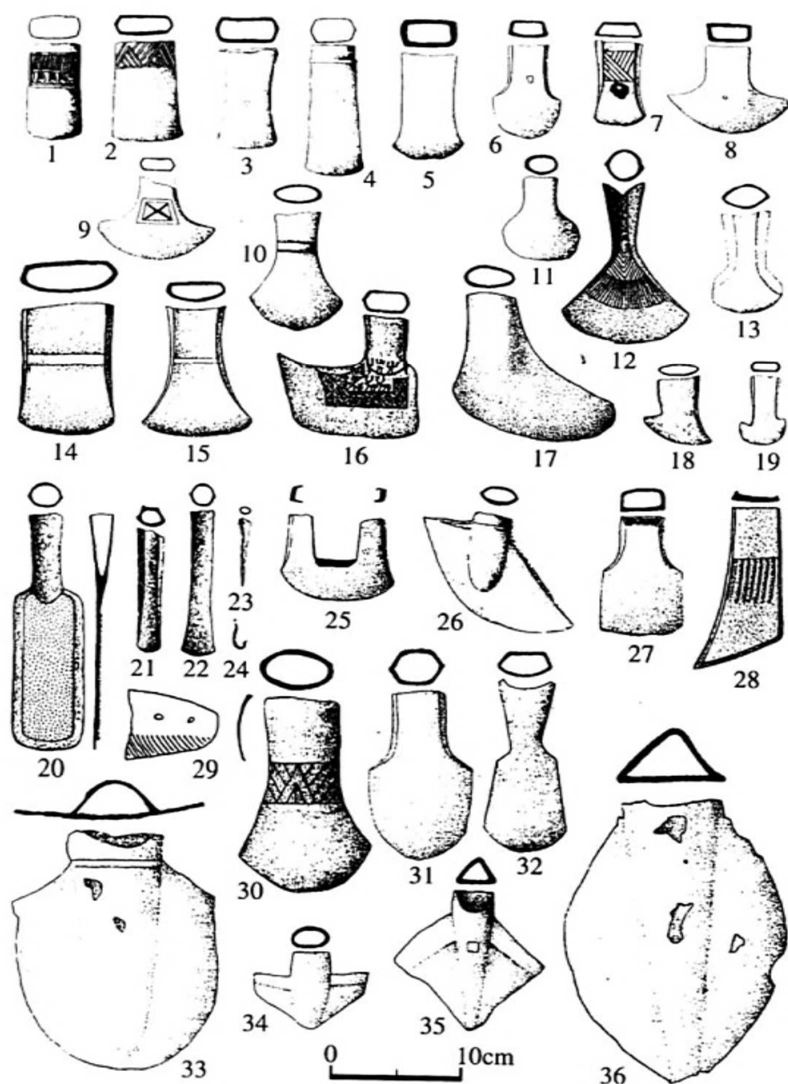

*Bản vẽ 35*: Hiện vật gốm văn hoá Tiền Đông Sơn lưu vực sông Cả
1-2. Đồ đựng; 3-7. Hoa văn trang trí
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 499)



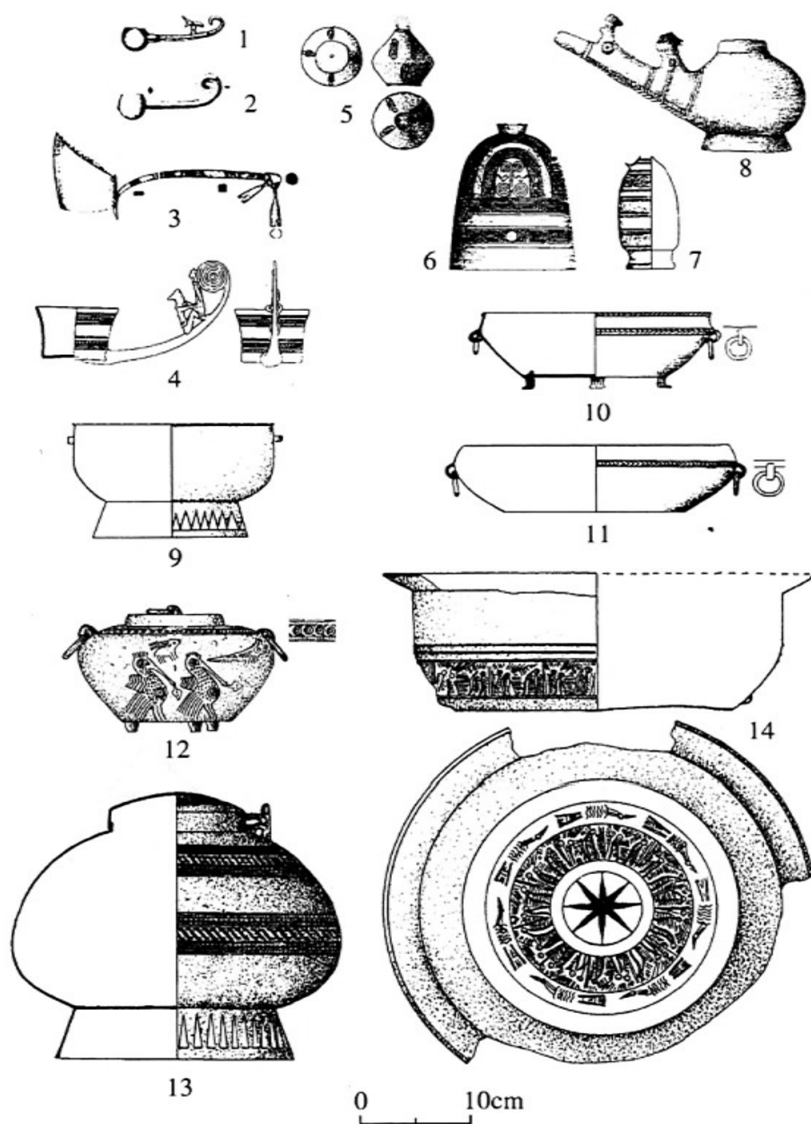
*Bản vẽ 36*: Trống đồng Ngọc Lũ
(*Nguồn*: Phạm Huy Thông, 1990, tr. 5)



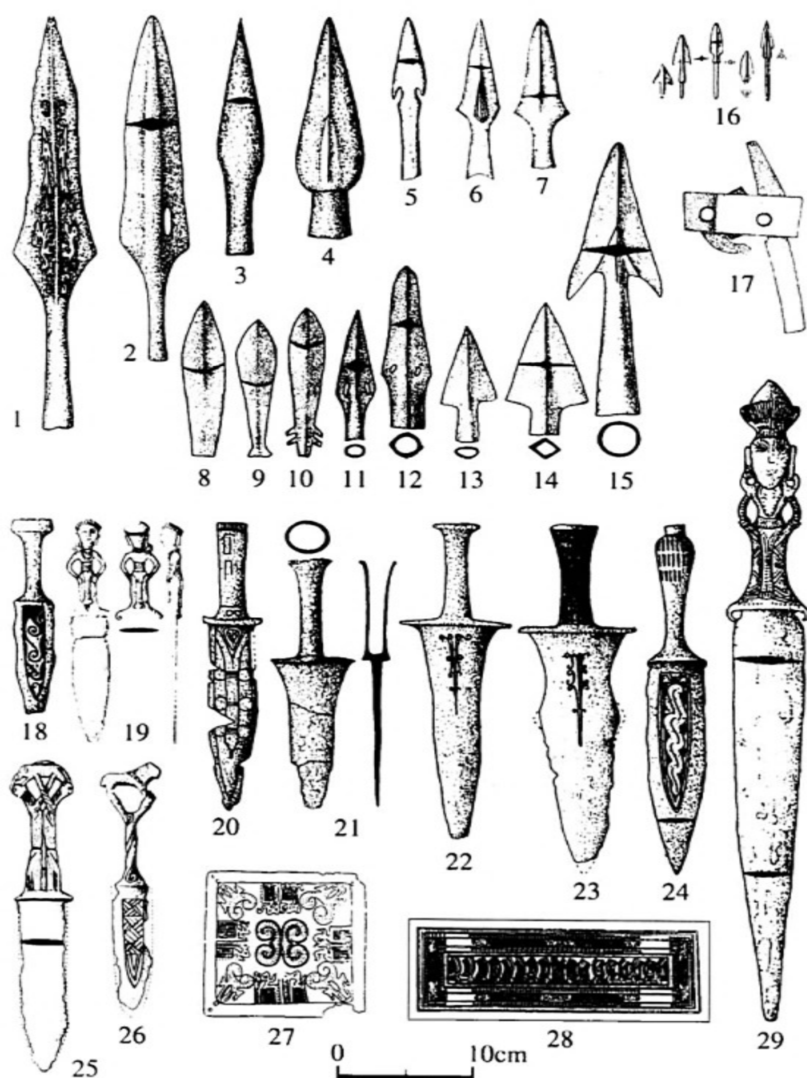

*Bản vẽ 37*: Thạp đồng Đông Sơn
1. Hợp Minh (Yên Bái); 2. Thanh Hóa; 3. Đào Thịnh (Yên Bái)
(*Nguồn*: Hà Văn Phùng, 2008; Hà Văn Tấn, 1994)



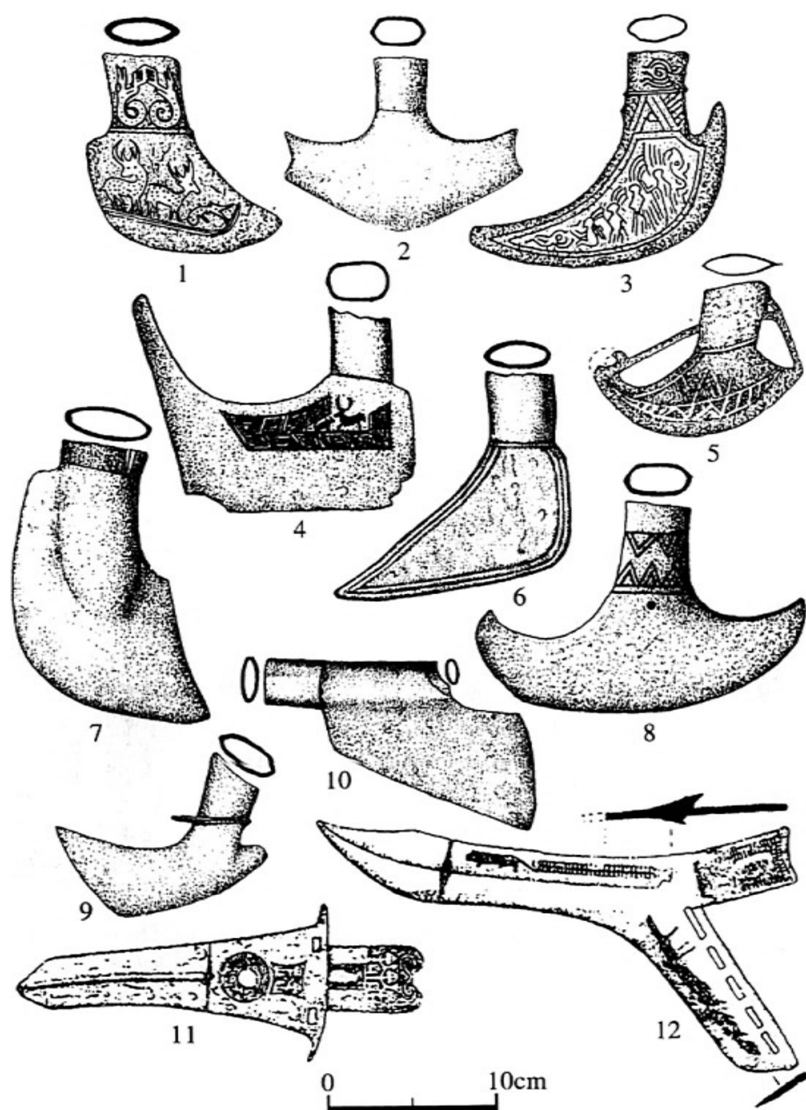

*Bản vẽ 38*: Công cụ đồng văn hoá Đông Sơn
1-19. Rìu; 20. Dũa; 21-22. Đục; 23. Dùi; 24. Lưỡi câu; 25-27. Cuốc;
28. Dao khắc; 29. Nhíp; 30-32. Thuổng; 33. Xẻng; 34-36. Lưỡi cày
(*Nguồn*: Phạm Minh Huyền, 1996)



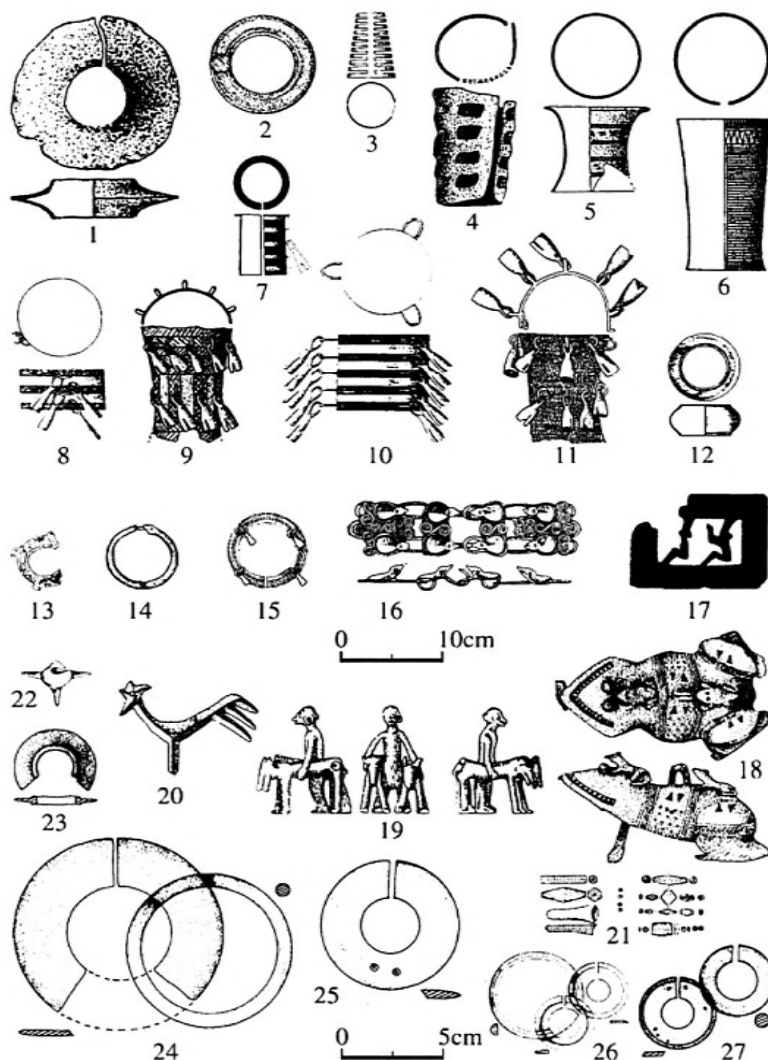

*Bản vẽ 39*: Hiện vật đồng văn hoá Đông Sơn
1-4. Muôi; 5. Quả cân; 6. Chuông; 7. Lọ; 8. Ấm;
9-11. Âu; 12-13. Bình; 14.Chậu (*Nguồn*: Phạm Minh Huyền, 1996)




*Bản vẽ 40*: Vũ khí đồng văn hoá Đông Sơn
1-7. Giáo; 8-15. Lao; 16. Tên; 17. Lẫy nỏ; 18-26. Dao găm;
27-28. Tấm che ngực; 29. Kiếm ngắn (*Nguồn*: Phạm Minh Huyền, 1996)




*Bản vẽ 41*: Vũ khí đồng văn hoá Đông Sơn
1-9. Rìu chiến; 10. Búa chiến; 11-12. Qua
(*Nguồn*: Phạm Minh Huyền, 1996)

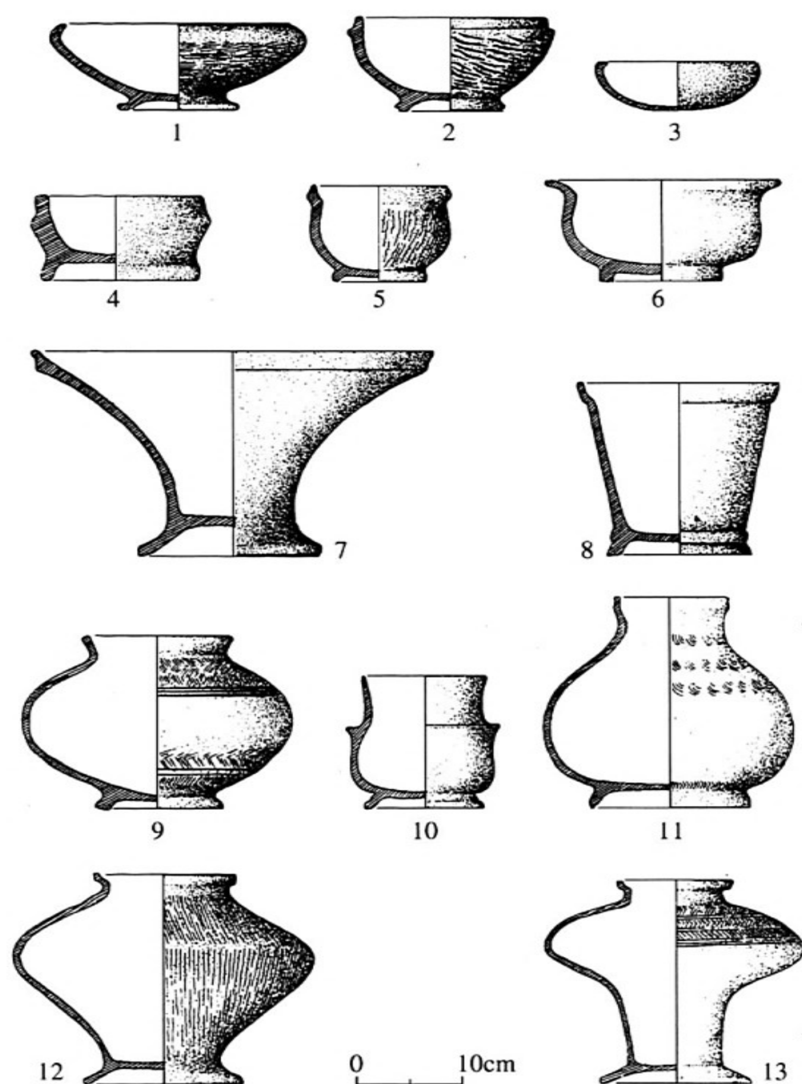



*Bản vẽ 42*: Đồ trang sức văn hoá Đông Sơn

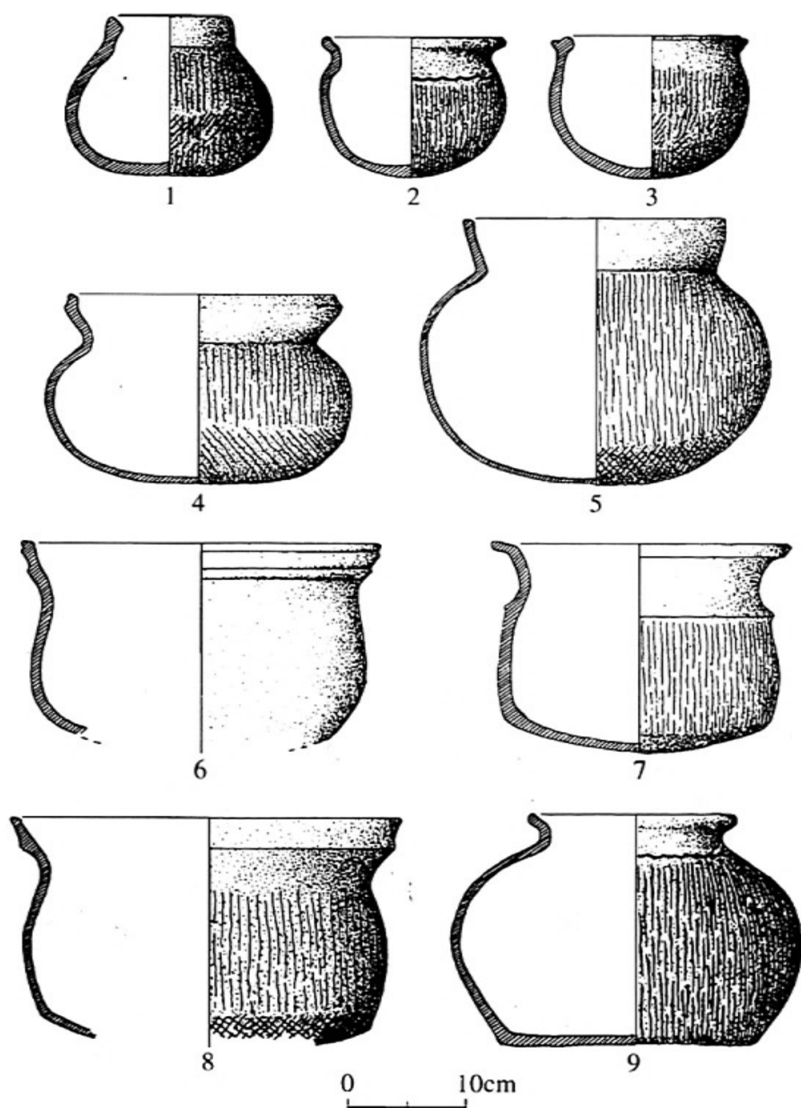
**Đồ đồng**: 1-12. Vòng tay; 13-15. Khuyên tai; 16. Khóa thắt lưng; 17. Khung trang trí; 18-20. Tượng nghệ thuật; **Đồ đá**: 21. Hạt chuỗi; 22-27. Khuyên tai
(*Nguồn*: Phạm Minh Huyền, 1996; Hà Văn Tấn, 1994



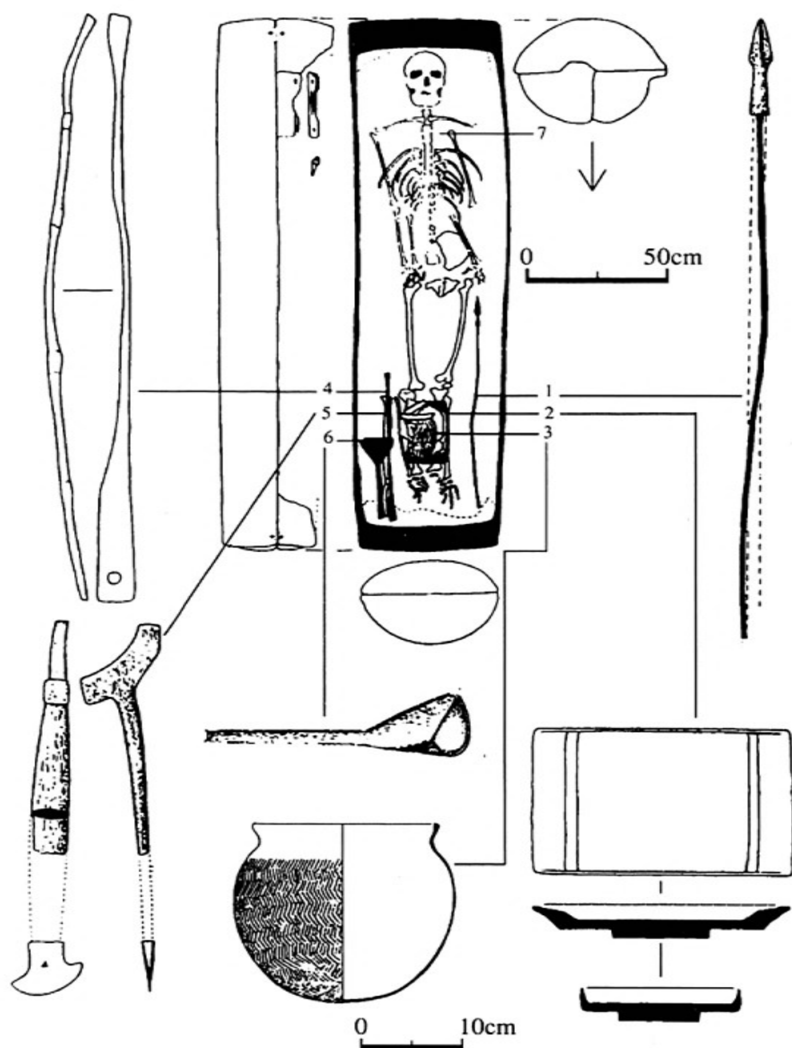

*Bản vẽ 43*: Hiện vật sắt văn hoá Đông Sơn
1. Nồi nấu rót đồng; 2. Giáo; 3-4. Liềm; 5-6. Rìu;
7-8. Cuốc; 9-11. Cuốc chữ U (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 504)



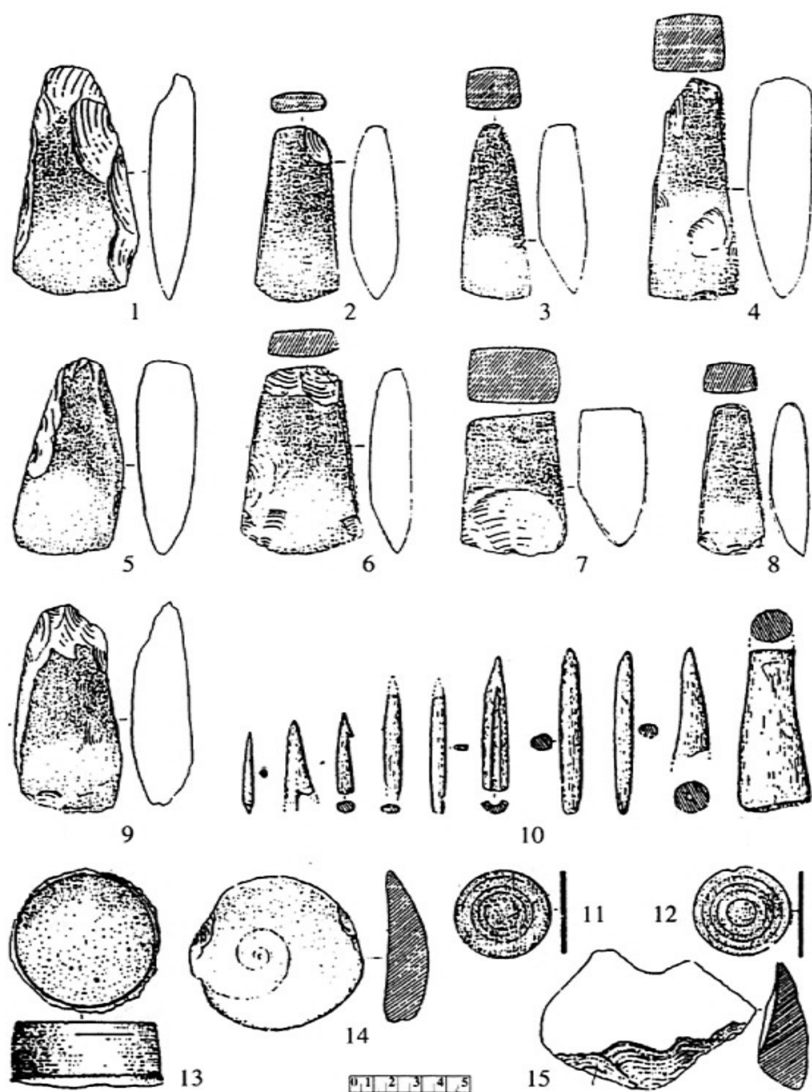

*Bản vẽ 44*: Hiện vật gốm văn hoá Đông Sơn
1-6. Bát; 7-8. Thố; 9-13. Bình các loại
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 505)



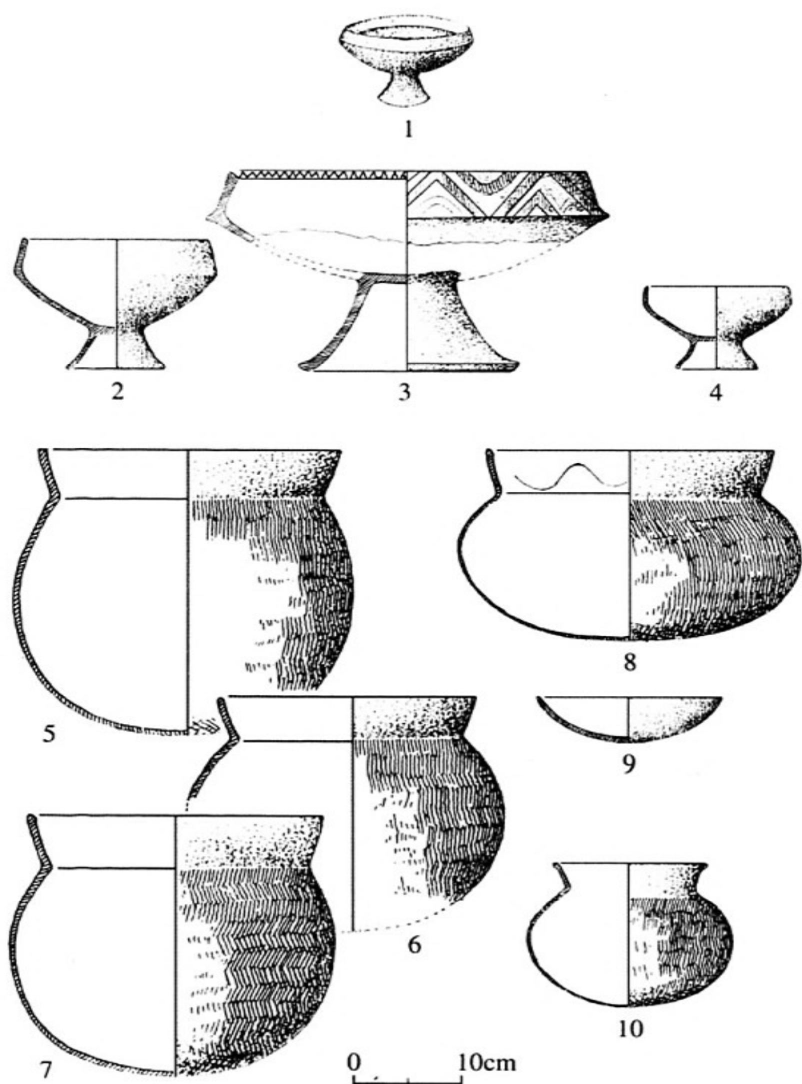

*Bản vẽ 45*: Hiện vật gốm văn hoá Đông Sơn
1-3. Nồi nhỏ; 4-7. Nồi đáy tròn; 8-9. Nồi đáy bằng
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 506)



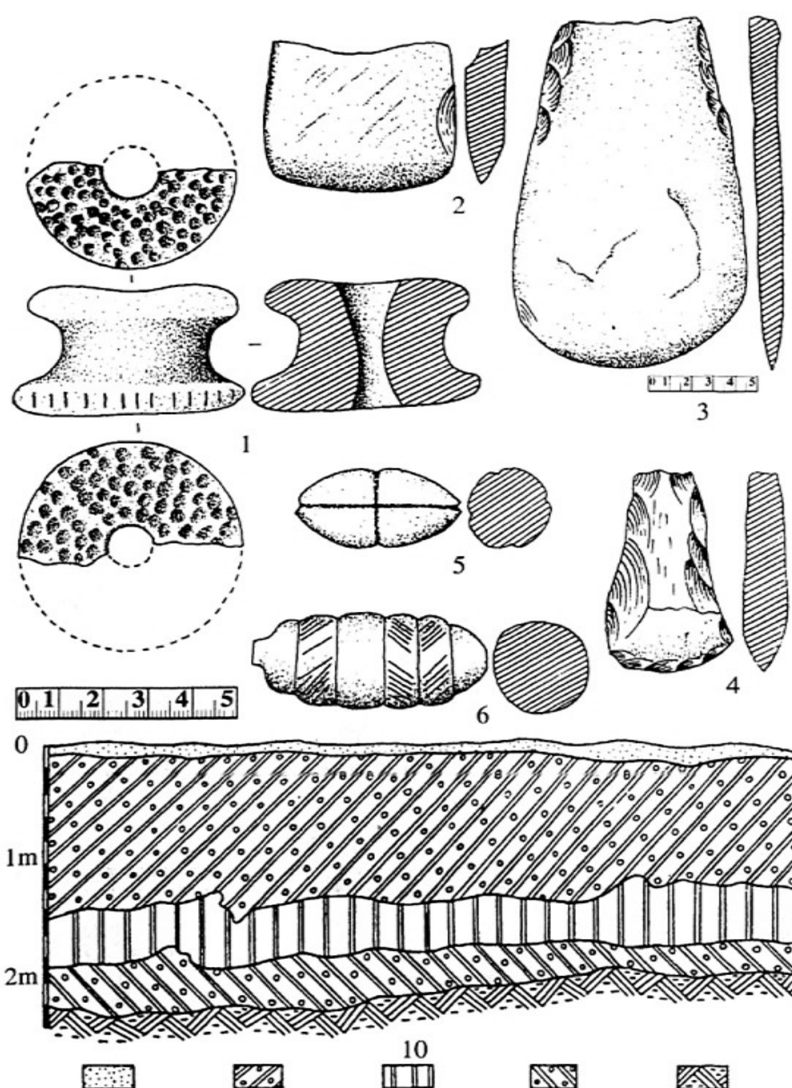

*Bản vẽ 46*: Mộ thuyền văn hoá Đông Sơn (mộ Châu Can)
1. Mũi lao đồng cán gỗ; 2. Khay gỗ; 3. Nồi gốm; 4. Thanh tre;
5. Rìu đồng cán gỗ; 6. Muôi nứa; 7. Một số mảnh đồng mỏng
(*Nguồn*: Andreas Reinecke, Lê Duy Sơn, 1998, tr. 77)



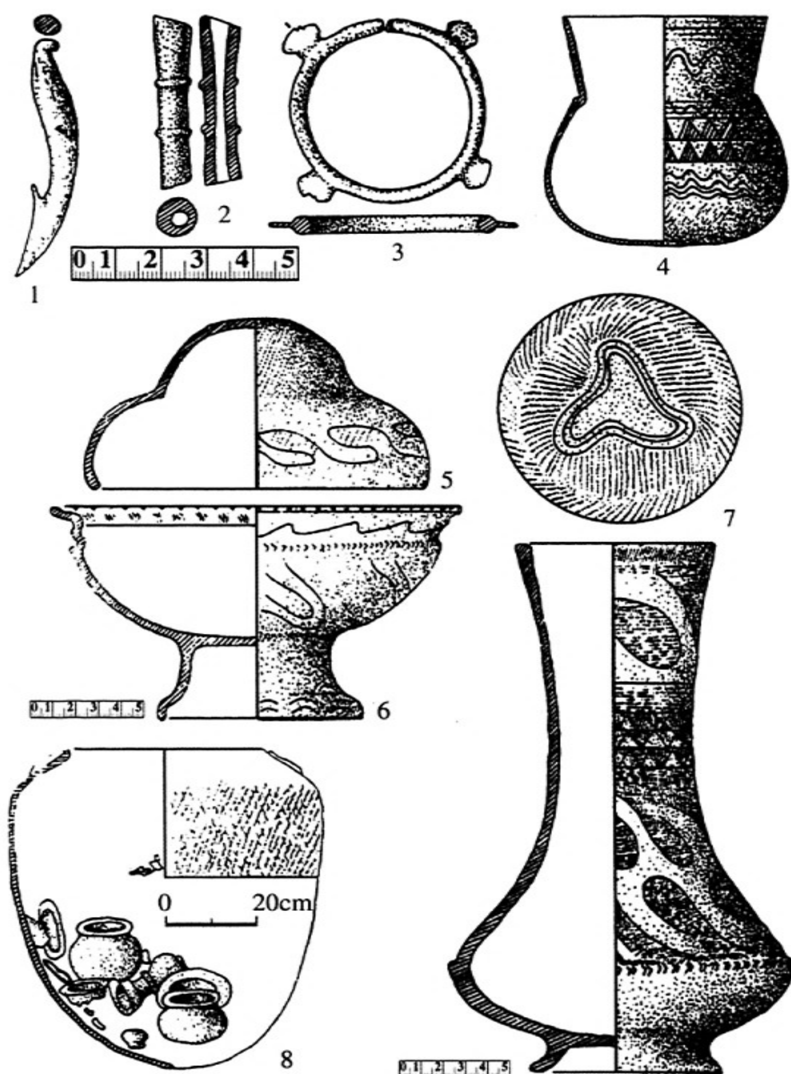

*Bản vẽ 47*: Hiện vật văn hoá Xóm Cồn
1-9. Rìu bôn đá; 10. Đồ xương; 11-12. Đồ đồng; 13-15. Đồ vỏ ốc biển
(*Nguồn*: Viện BTLSVN - Sở VHTT Khánh Hòa, 1993, Bản vẽ VII-XIII)



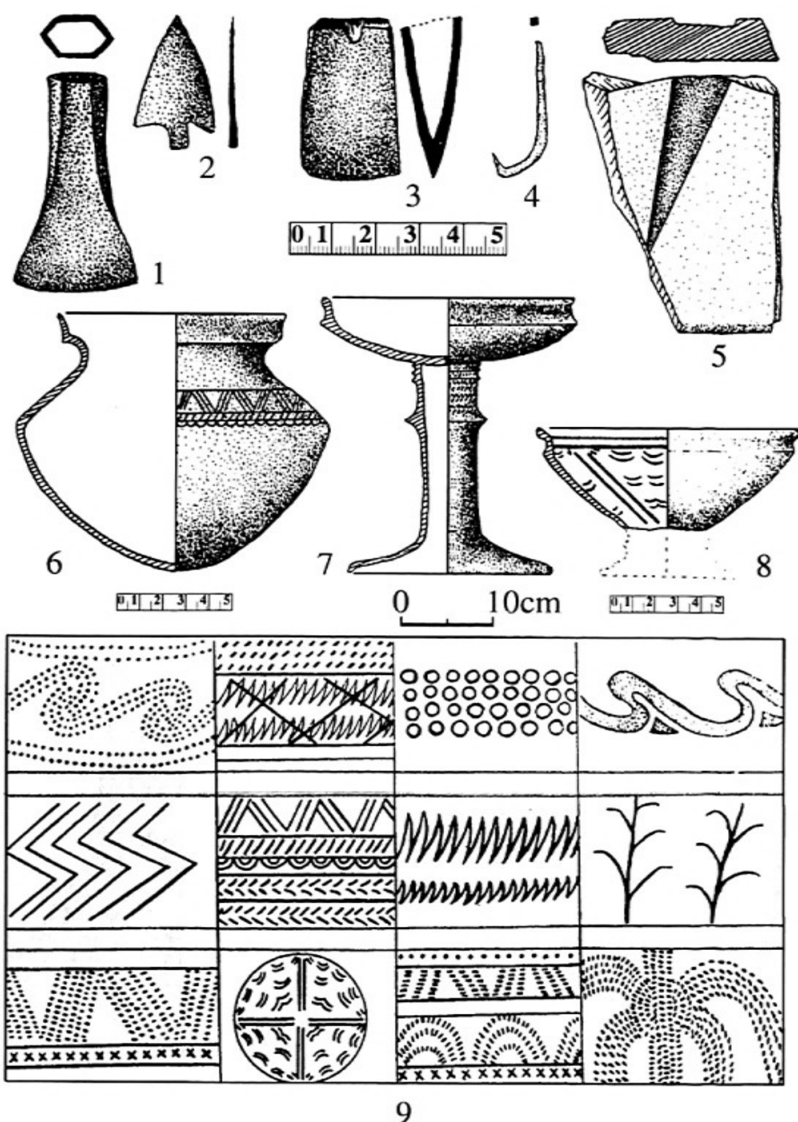

*Bản vẽ 48*: Hiện vật gốm văn hoá Xóm Cồn
1-4. Bát bồng; 5-10. Nồi
(*Nguồn*: Viện BTLSVN - Sở VHTT Khánh Hòa, 1993, Bản vẽ XIV-XXVI)



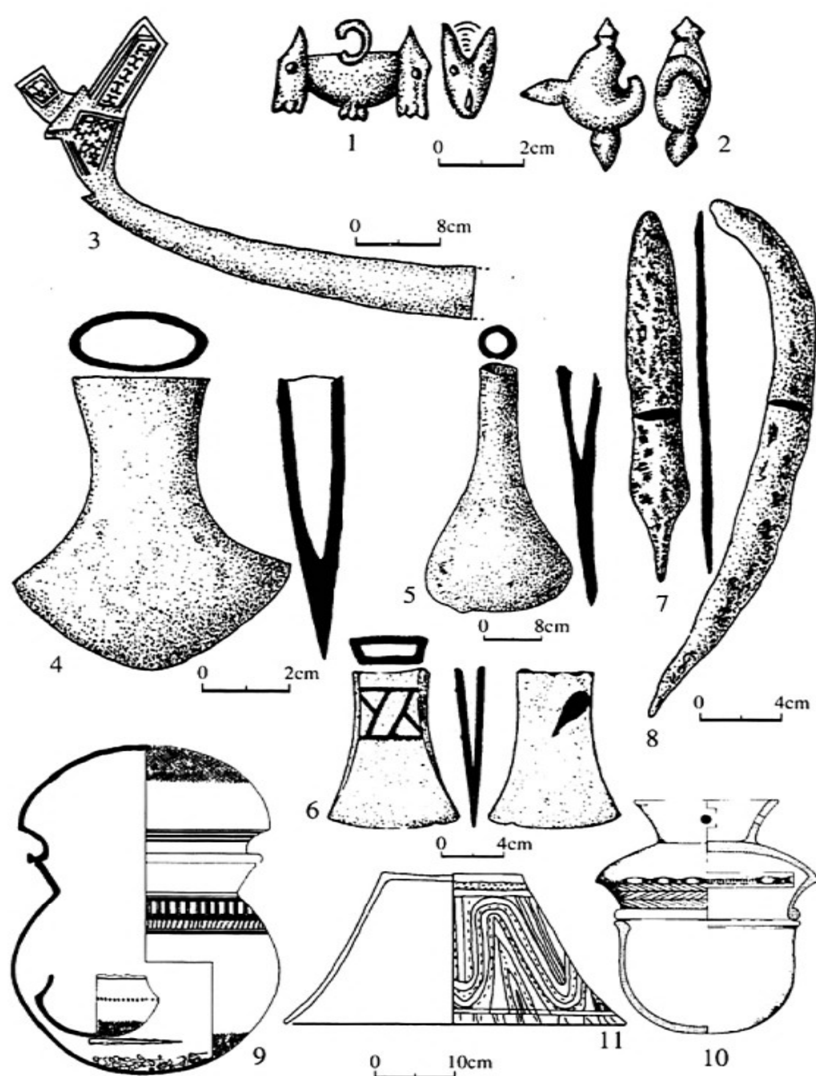

*Bản vẽ 49*: Hiện vật và địa tầng giai đoạn văn hoá Long Thạnh
1. Dọi se chỉ; 2-4. Rìu bôn đá; 5. Con lăn gốm; 6. Chì lưới;
7. Địa tầng di chỉ Long Thạnh (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 509)



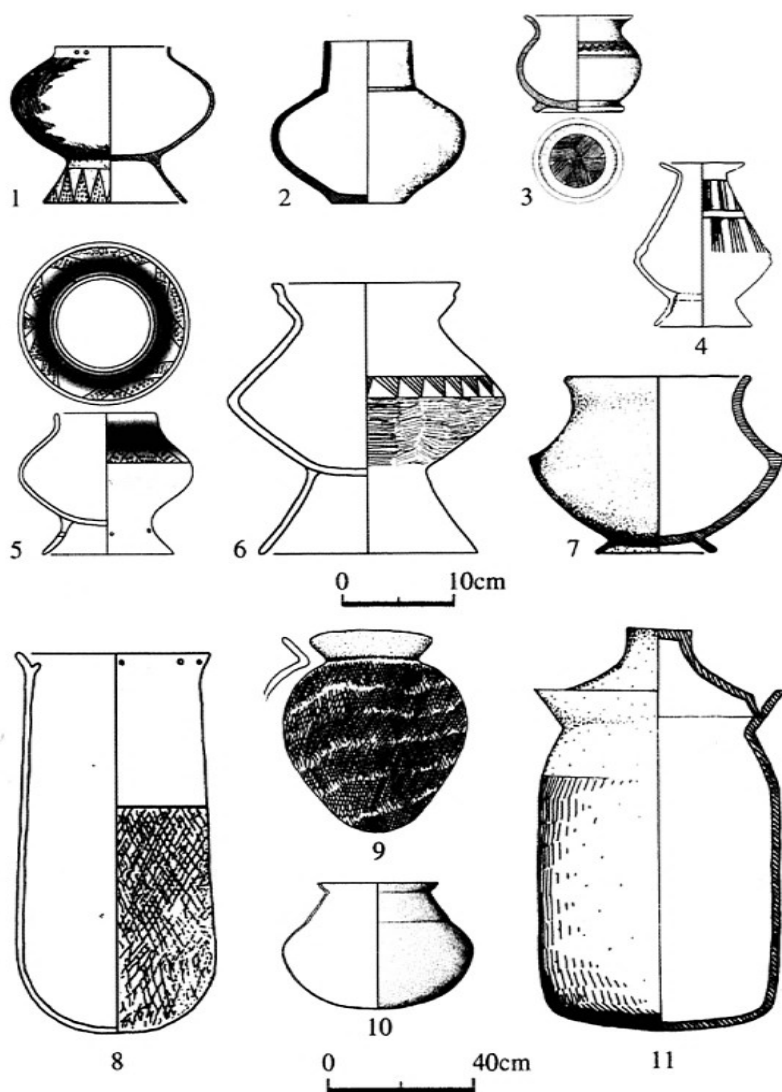

*Bản vẽ 50*: Hiện vật giai đoạn văn hoá Long Thạnh
1. Lưỡi câu xương; 2. Hạt chuỗi đá; 3. Vòng 4 mấu đá;
4-7. Hiện vật gốm; 8 mộ chum (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 510)



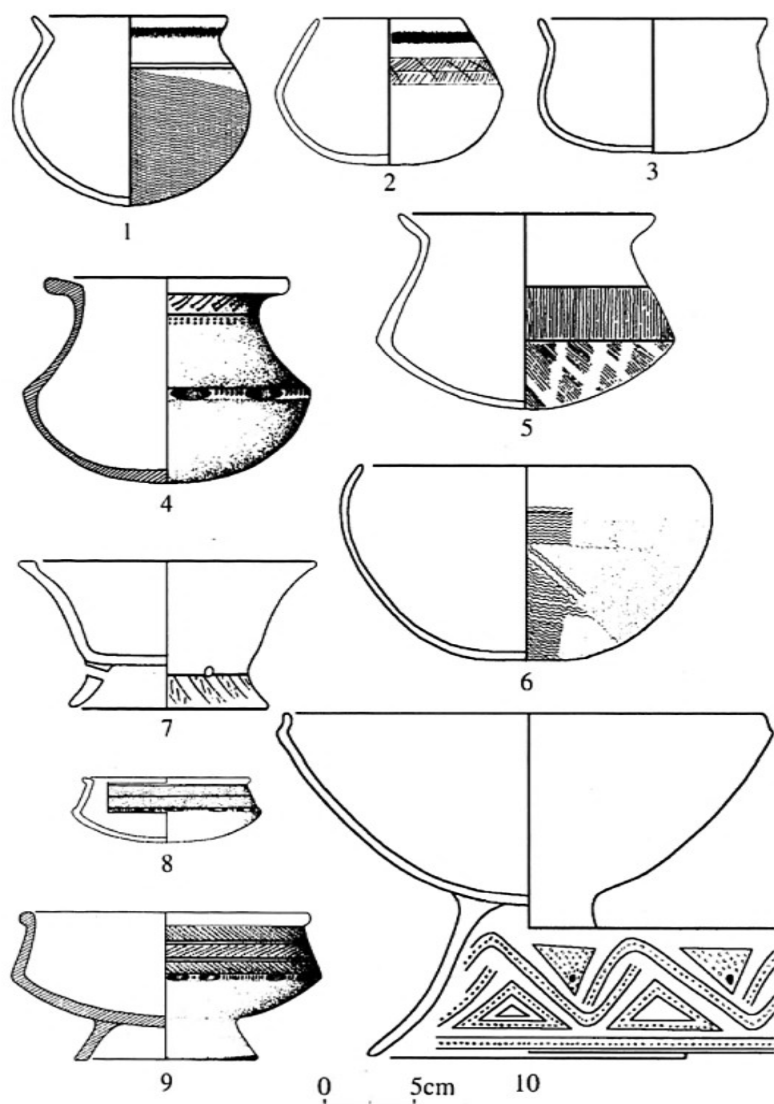

*Bản vẽ 51*: Hiện vật giai đoạn văn hoá Bình Châu
1-4. Hiện vật đồng; 5. Khuôn đúc đá; 6-8. Hiện vật gốm;
9. Mô motif hoa văn trang trí trên đồ gốm (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 511)



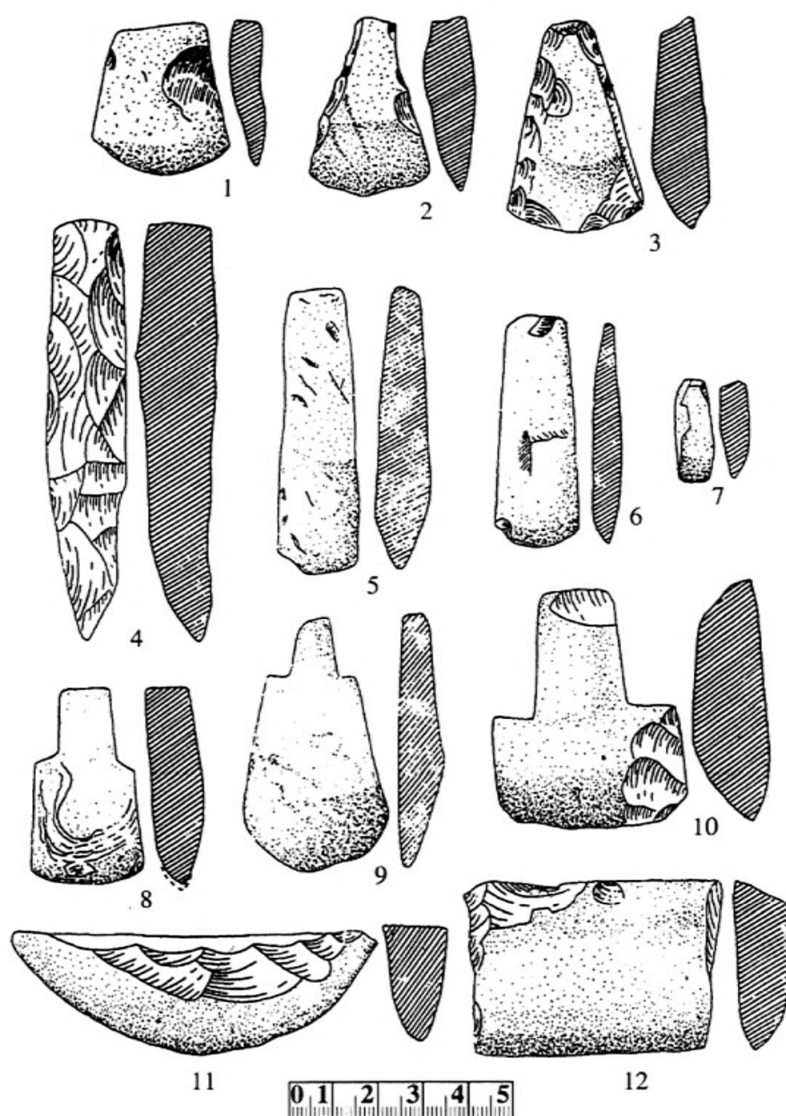

*Bản vẽ 52*: Hiện vật văn hoá Sa Huỳnh
**Đồ đá**: 1. Khuyên tai 2 đầu thú; 2. Khuyên tai 3 mấu;
**Đồ đồng**: 3. Qua; 4, 6. Rìu đồng; **Đồ sắt**: 5. Cuốc; 7. Giáo; 8. Liềm;
**Đồ gốm**: 9-10. Chum mộ; 11. Nắp chum mộ (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



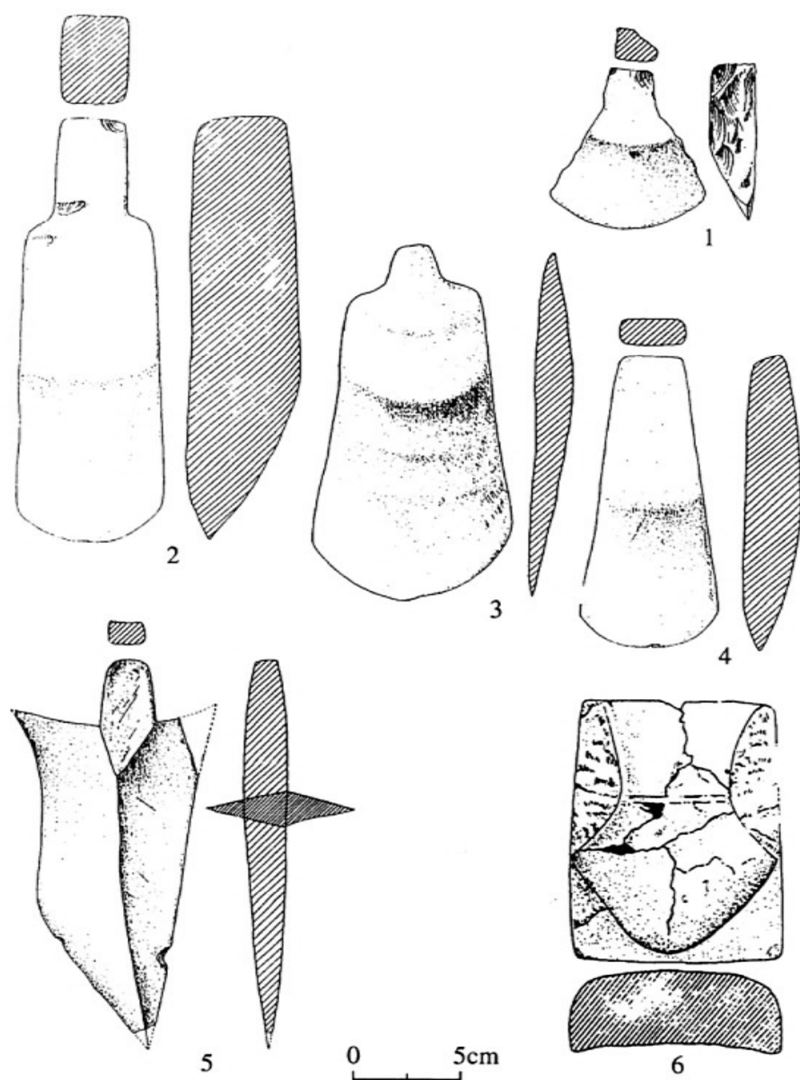

*Bản vẽ 53*: Hiện vật gốm văn hoá Sa Huỳnh
1-7. Các loại bình; 8-11. Các loại chum mộ
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



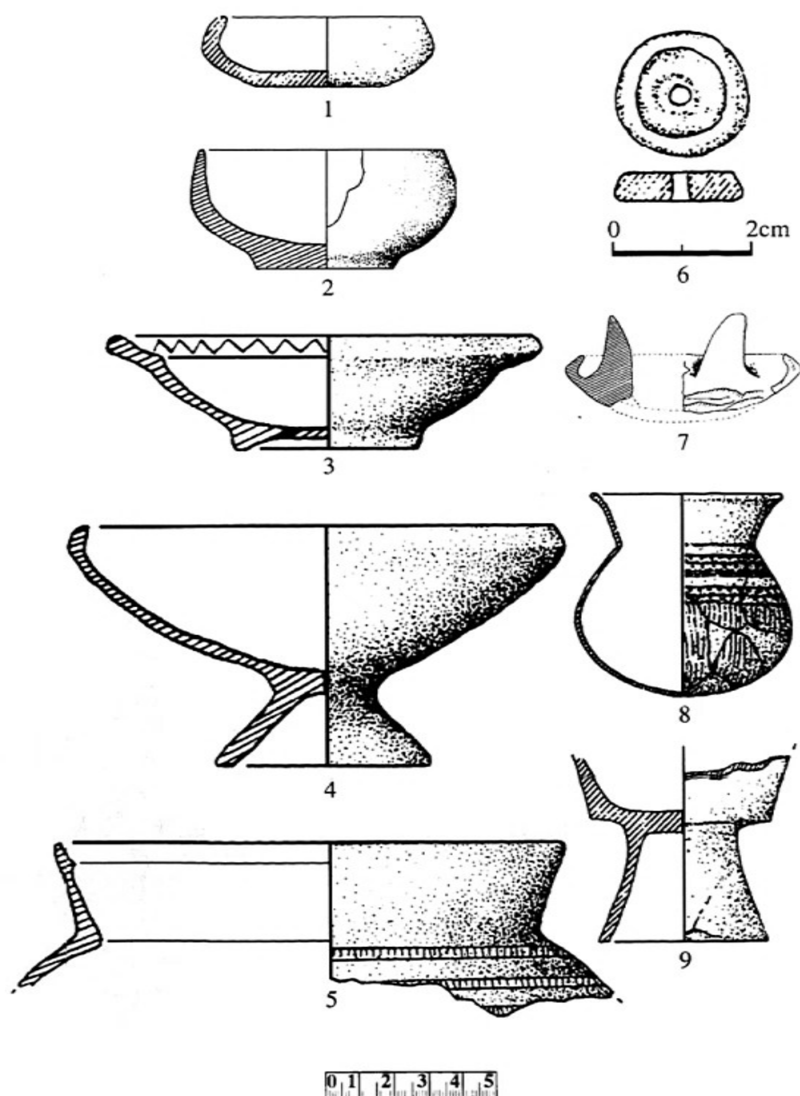

*Bản vẽ 54*: Hiện vật gốm văn hoá Sa Huỳnh
1-6. Các loại nồi; 7-10. Các loại bát
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản vẽ 55*: Công cụ đá thời đại kim khí Nam Bộ
1-3. Rìu bôn tứ giác; 4. Đục; 8-10. Rìu bôn có vai; 11. Dao hái; 12. Cưa
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 513-514)

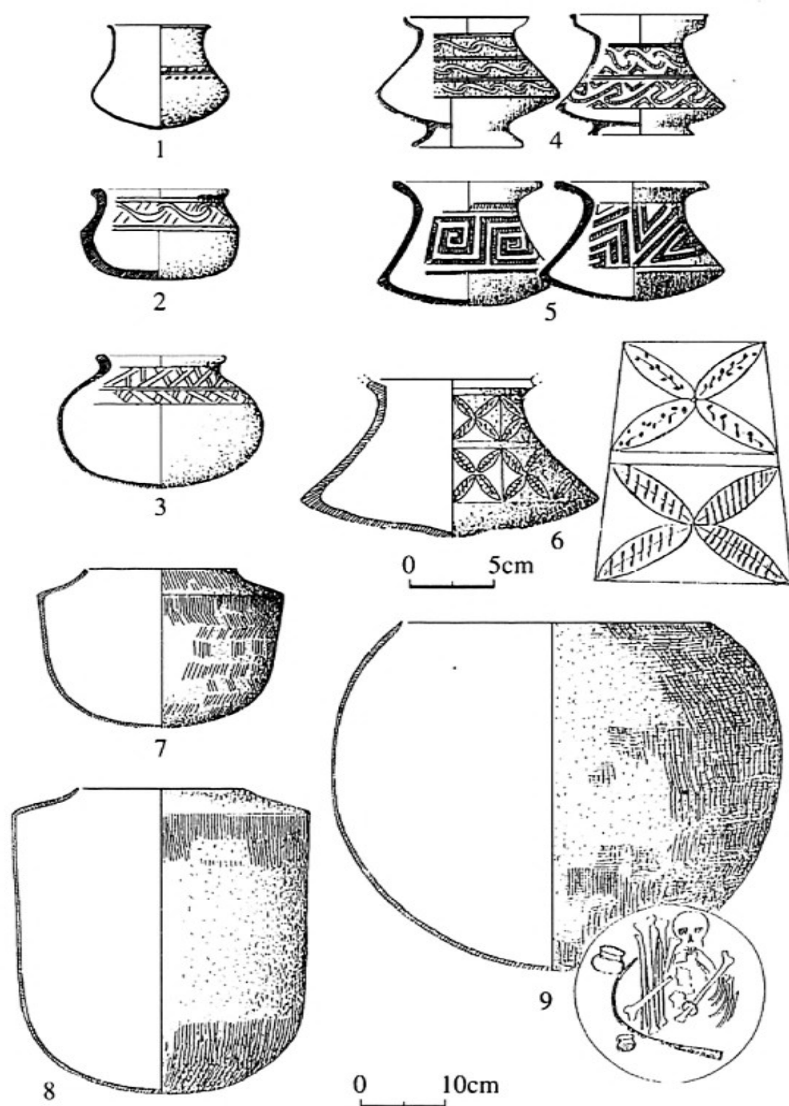



*Bản vẽ 56*: Công cụ đá thời đại kim khí Nam Bộ
Rìu tứ giác lưỡi xòe; 2-4. Cuốc; 5. Công cụ mũi nhọn; 6. Khuôn đúc (*Nguồn*: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, 1998)

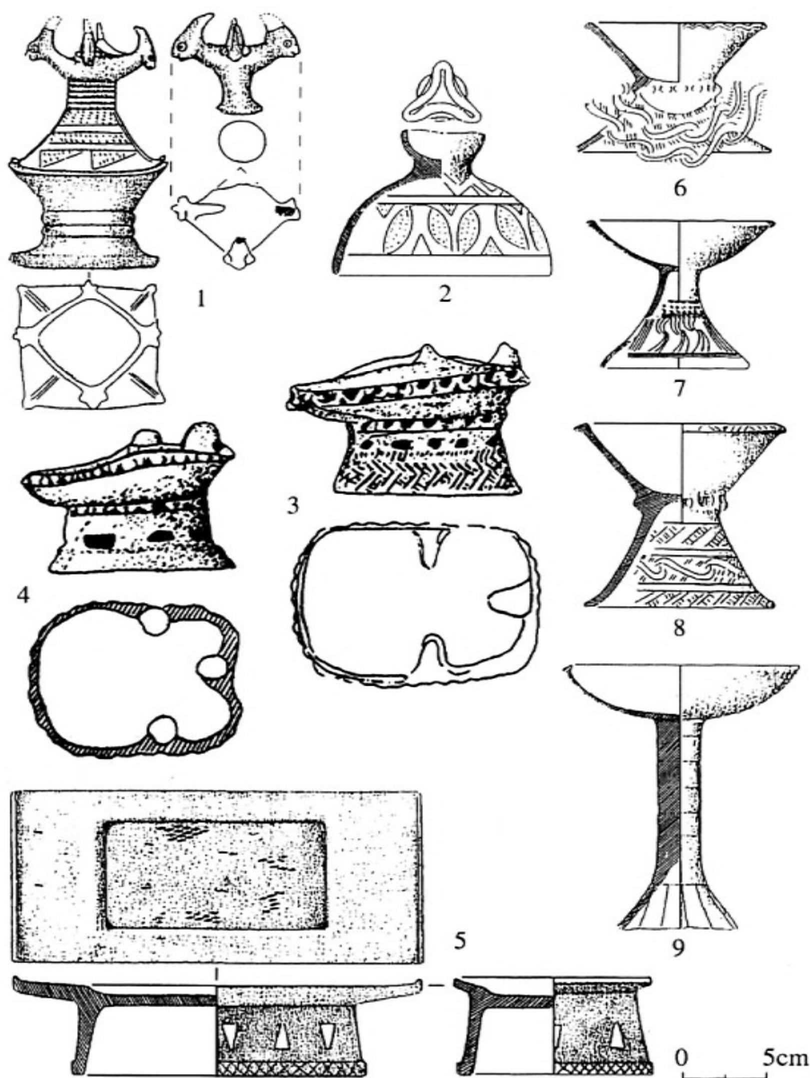



*Bản vẽ 57*: Hiện vật gốm thời đại kim khí Nam Bộ

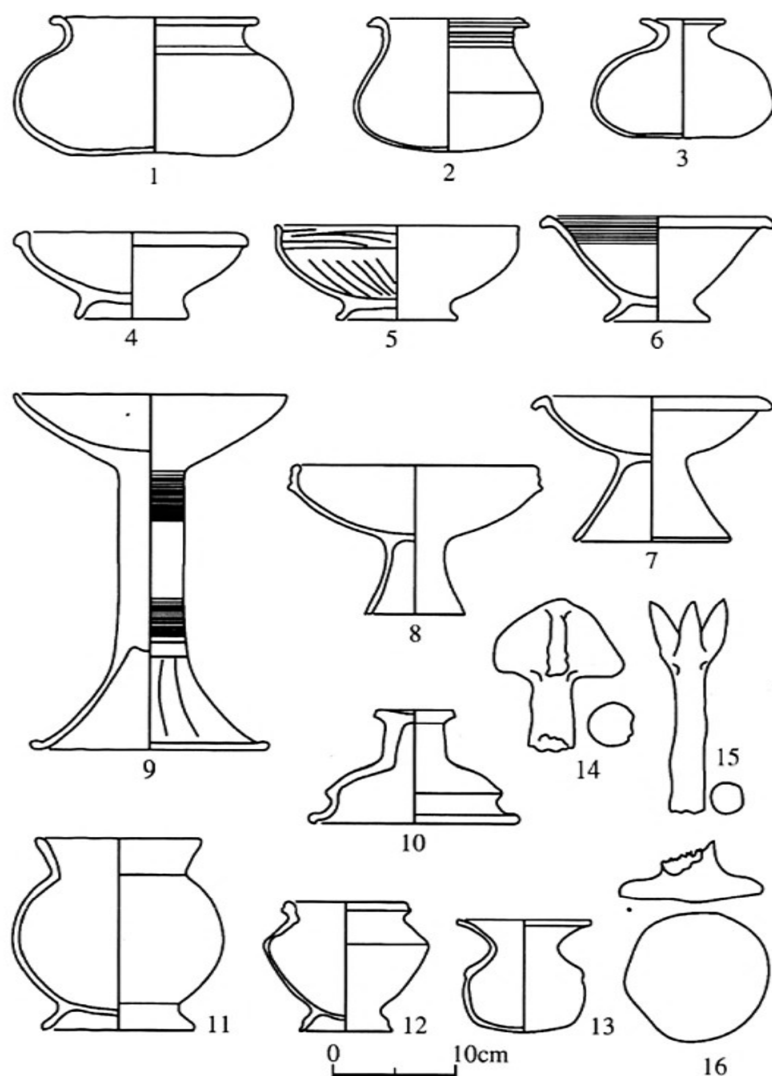
1-4. Bát; 5. Miệng gốm; 6. Dọi xe chỉ; 7. Cà ràng; 8. Bình; 9. Chân đế gốm
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 514-515)



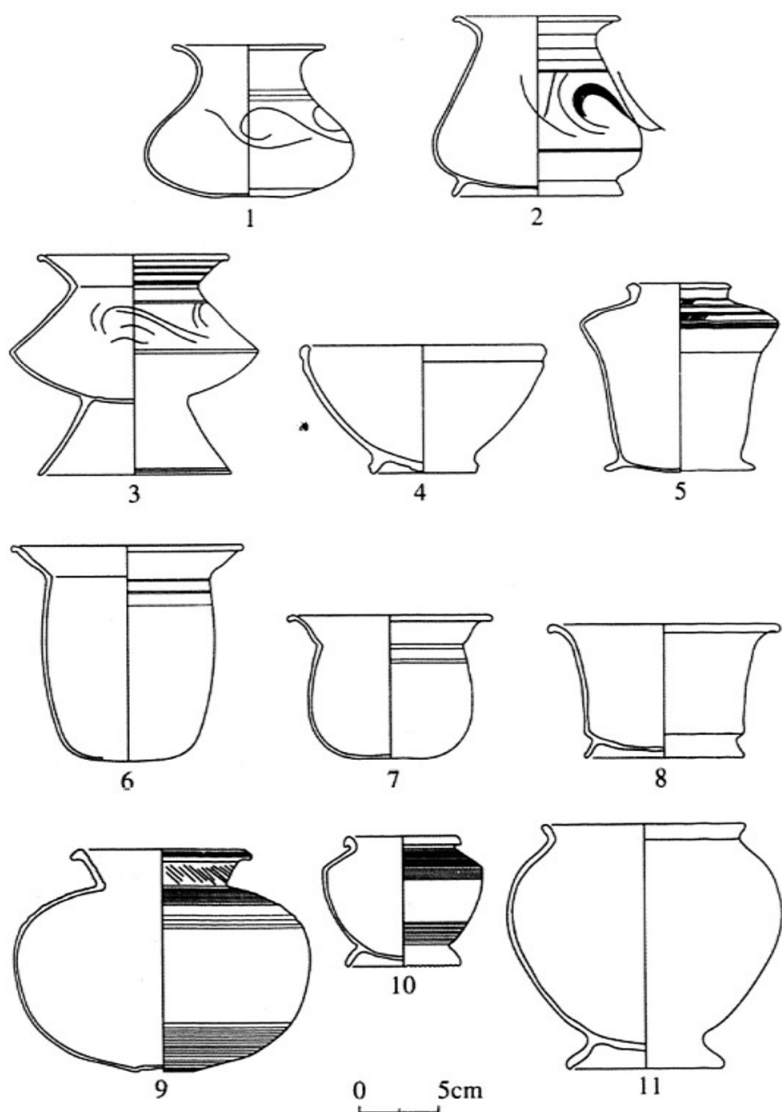

*Bản vẽ 58*: Hiện vật gốm Giồng Cá Vồ
1-3. Nồi; 4-6. Bình kiểu Sa Huỳnh; 7-9. Chum mộ (*Nguồn*: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, 1998)



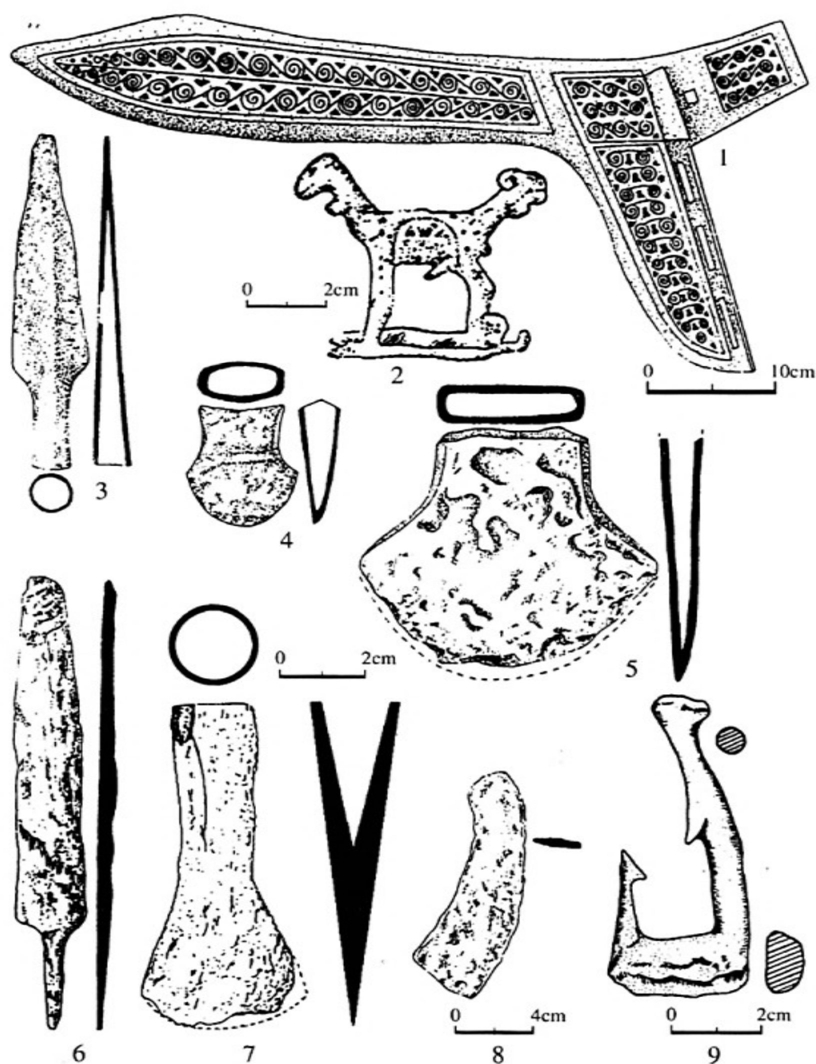

*Bản vẽ 59*: Hiện vật gốm Giồng Cá Vồ
Mô hình tháp; 2. Nắp; 3-4. Cà ràng minh khí; 5. Khay; 6-8. Bát bồng (*Nguồn*: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, 1998)



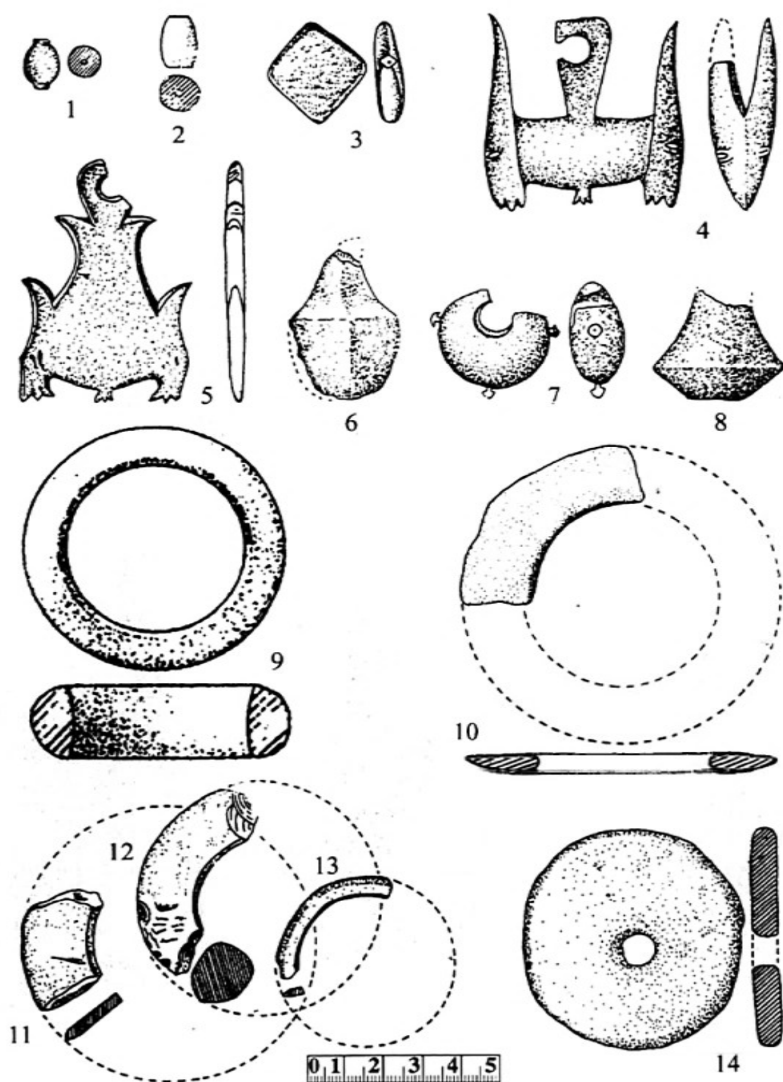

*Bản vẽ 60*: Hiện vật gốm Gò Ô Chùa
1-3. Nồi; 4-8. Bát có chân đế; 9. Bát bồng;
10. Chân đế; 11-13. Bình; 14-16. Chạc gốm
(*Nguồn*: Tư liệu Bảo tàng LSVN)



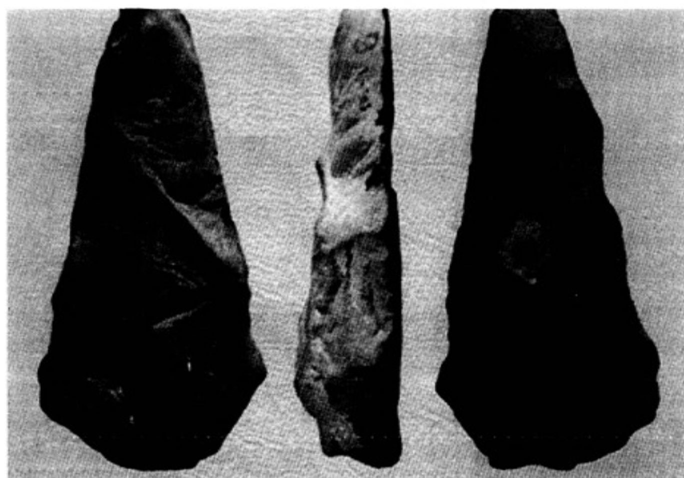

*Bản vẽ 61*: Các loại bình gốm Gò Ô Chùa
(*Nguồn*: Tư liệu Bảo tàng LSVN)



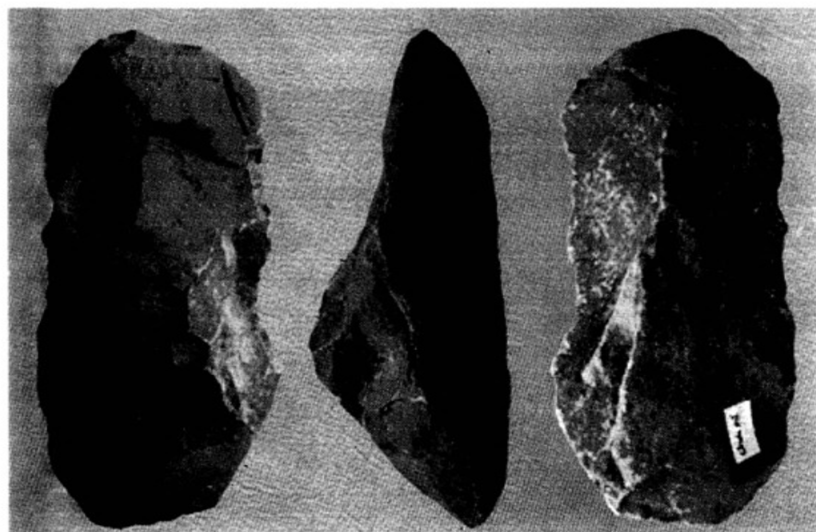

*Bản vẽ 62*: Hiện vật thời đại kim khí Nam Bộ
**Đồ đồng**: 1. Qua; 2. Tượng thú; 3. Giáo; 4-5. Rìu;
**Đồ sắt**: 6. Kiếm (?); 7. Rìu; 8. Liềm;
**Đồ xương**: 9. Lưỡi câu
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 514-515)




*Bản vẽ 63*: Đồ trang sức thời đại kim khí Nam Bộ
**Đồ đá**: 1-2. Hạt chuỗi; 3. Khuyên tai; 4-5. Khuyên tai 2 đầu thú;
9-13. Vòng tay; 14. Đồ trang sức; **Đồ gốm**: 6-8. Khuyên tai
(*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 514-516)



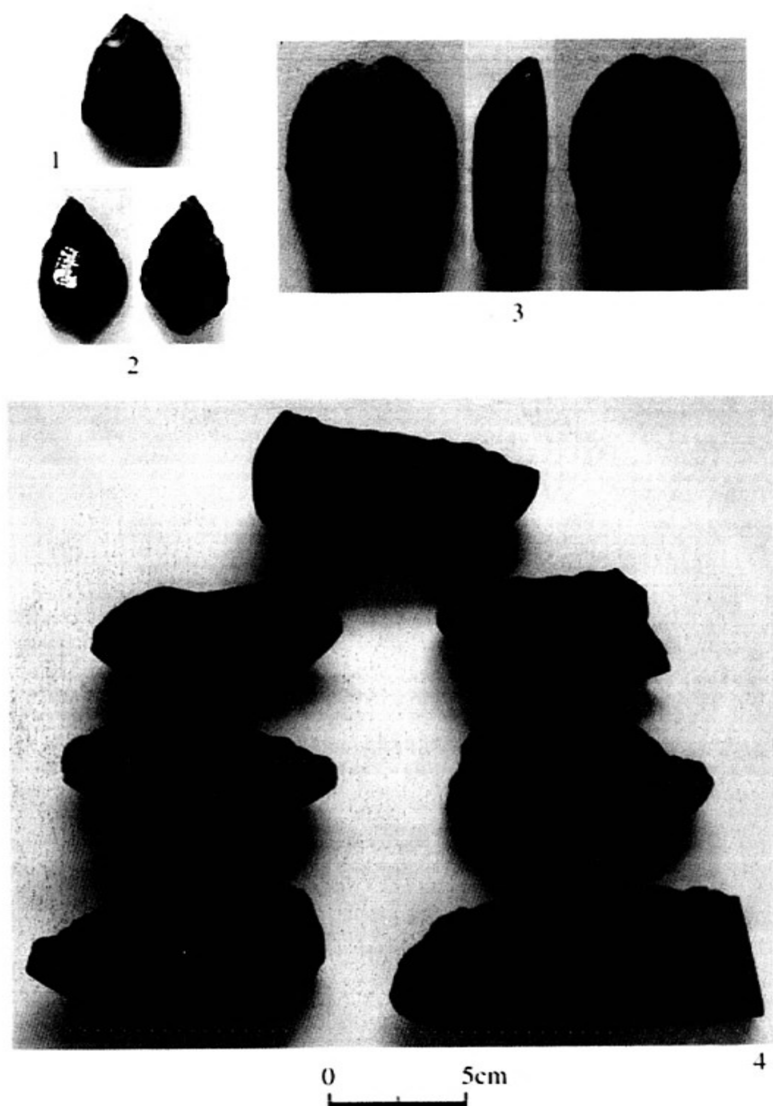
1



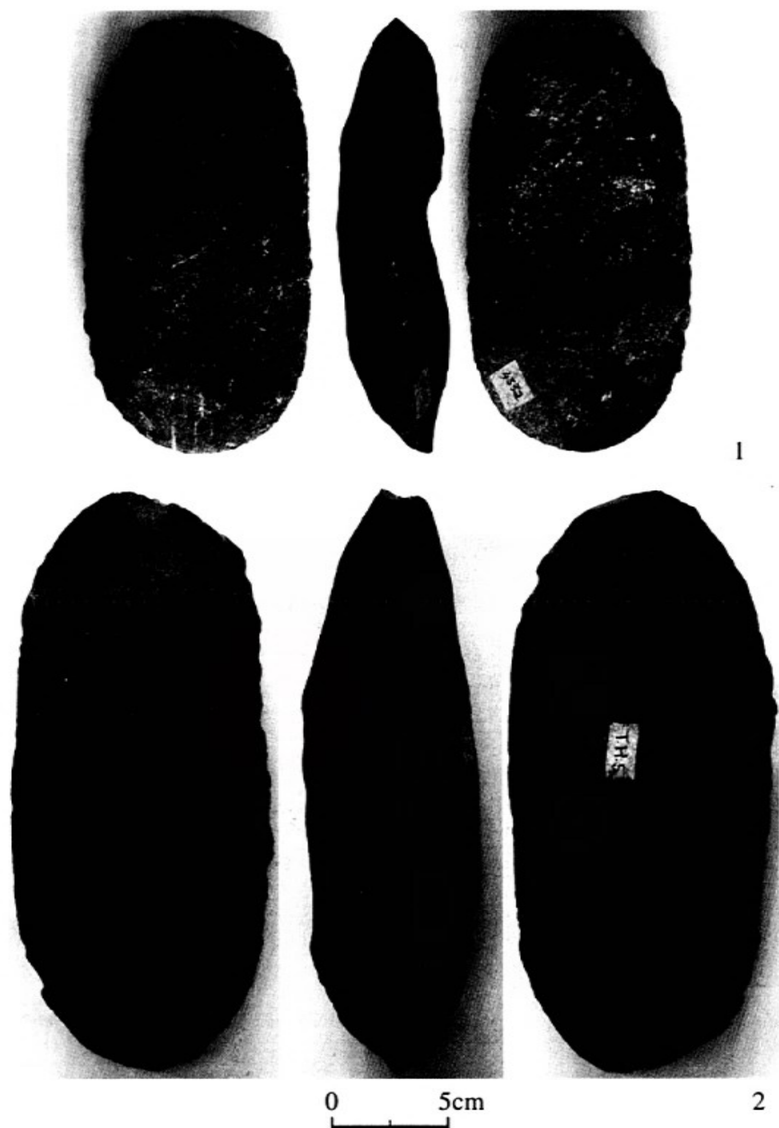
2

0 5cm

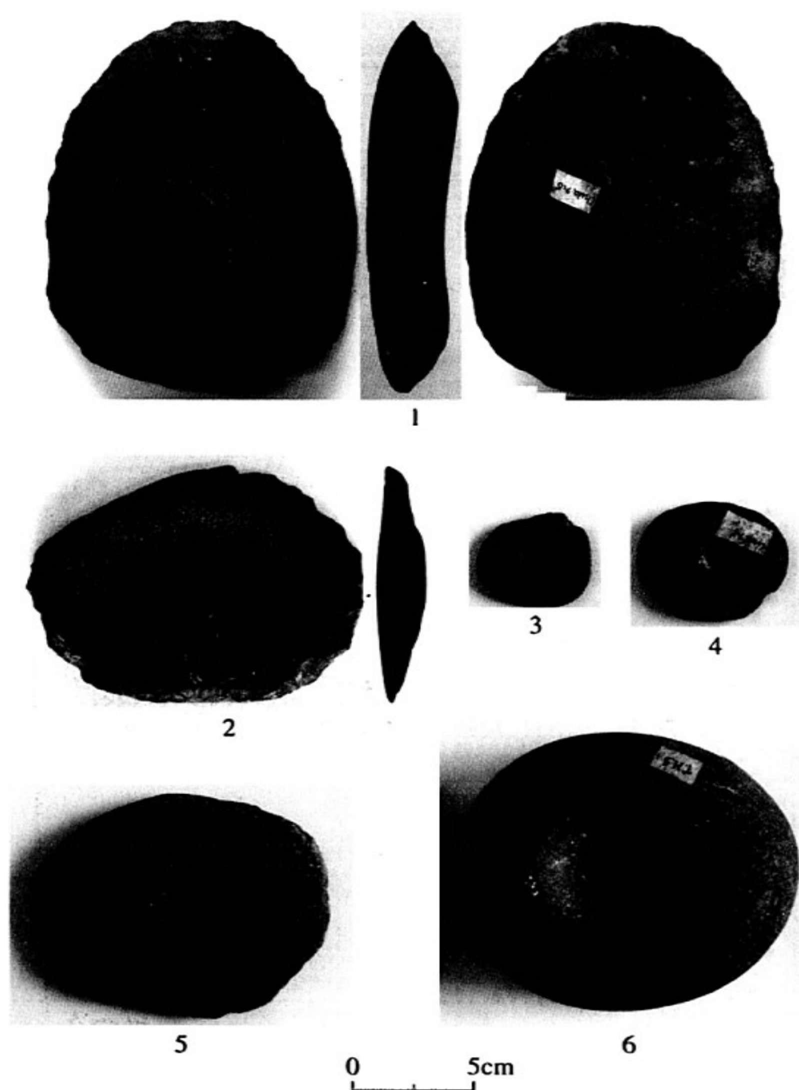
*Bản ảnh 1*: Công cụ văn hóa đá cũ sơ kỳ (di tích Núi Đọ)
(*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội)




*Bản ảnh 2*: Công cụ văn hóa đá cũ hậu kỳ
1-2. Kỹ nghệ Ngườm; 3-4. Văn hóa Sơn Vi
(*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội)



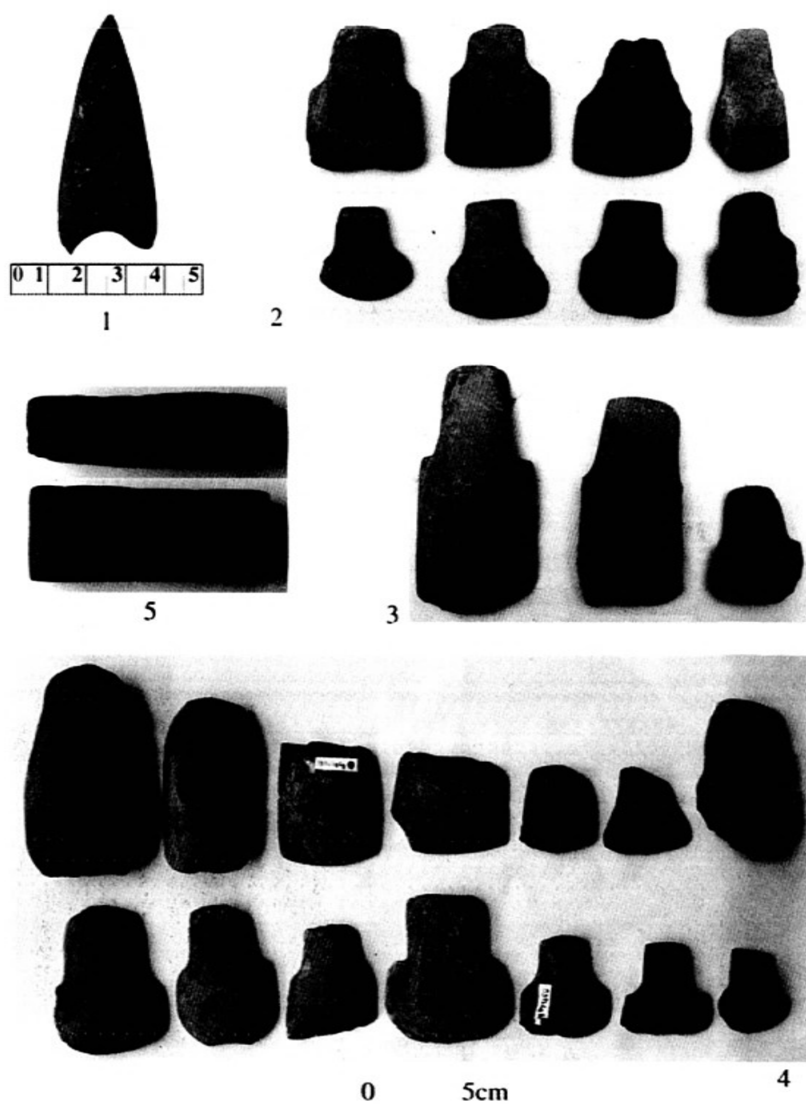

*Bản ảnh 3*: Công cụ đá cuội hình hạnh nhân văn hóa Hòa Bình
(*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội)



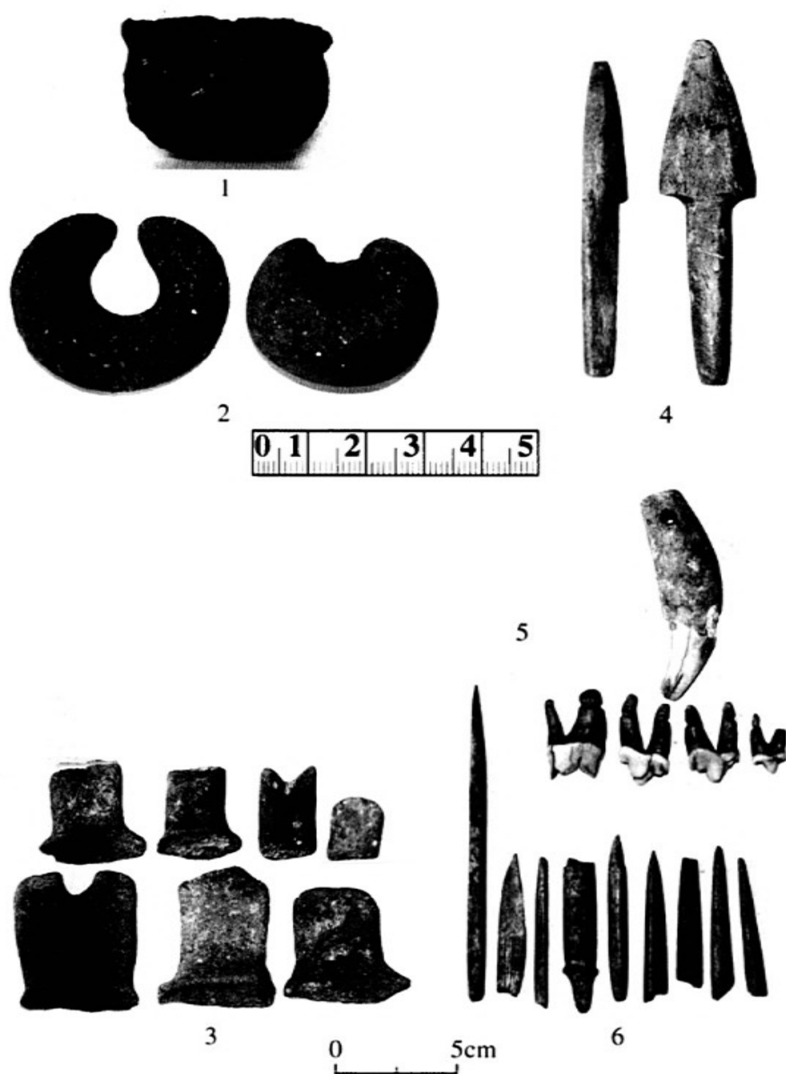

*Bản ảnh 4*: Công cụ đá cuội văn hóa Hòa Bình
1. Công cụ hình đĩa; 2. Nạo; 3-6. Đá có lỗ
(*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội)




*Bản ảnh 5*: Công cụ đá cuội văn hóa Hòa Bình
1-2. Rìu mài lưỡi; 3-4. Rìu ngắn; 5. Hòn nghiền, bàn nghiền; 6. Đá có lỗ vũm
(*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội)




*Bản ảnh 6*: Hiện vật đá mài văn hóa Bàu Tró (di chỉ Thạch Lạc
1. Mũi tên; 2-3. Rìu, bôn có vai; 4. Rìu, bôn tứ giác; 5. Bàn đập vải vc cìy
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



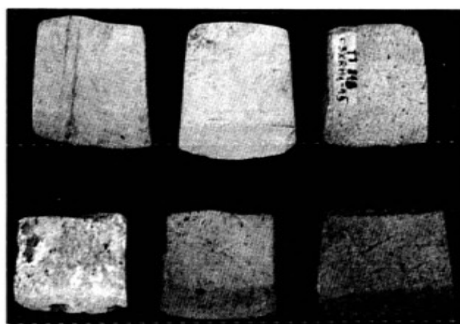

*Bản ảnh 7*: Hiện vật văn hóa Bàu Tró (di chỉ Thạch Lạc)
**Đồ gốm**: 1. Nồi; 2. Khuyên tai; 3. Tai gốm; **Đồ xương**: 4. Mũi tên;
5. Đồ trang sức; 6. Mũi nhọn (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



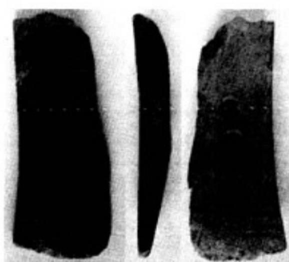
1



2



3



4



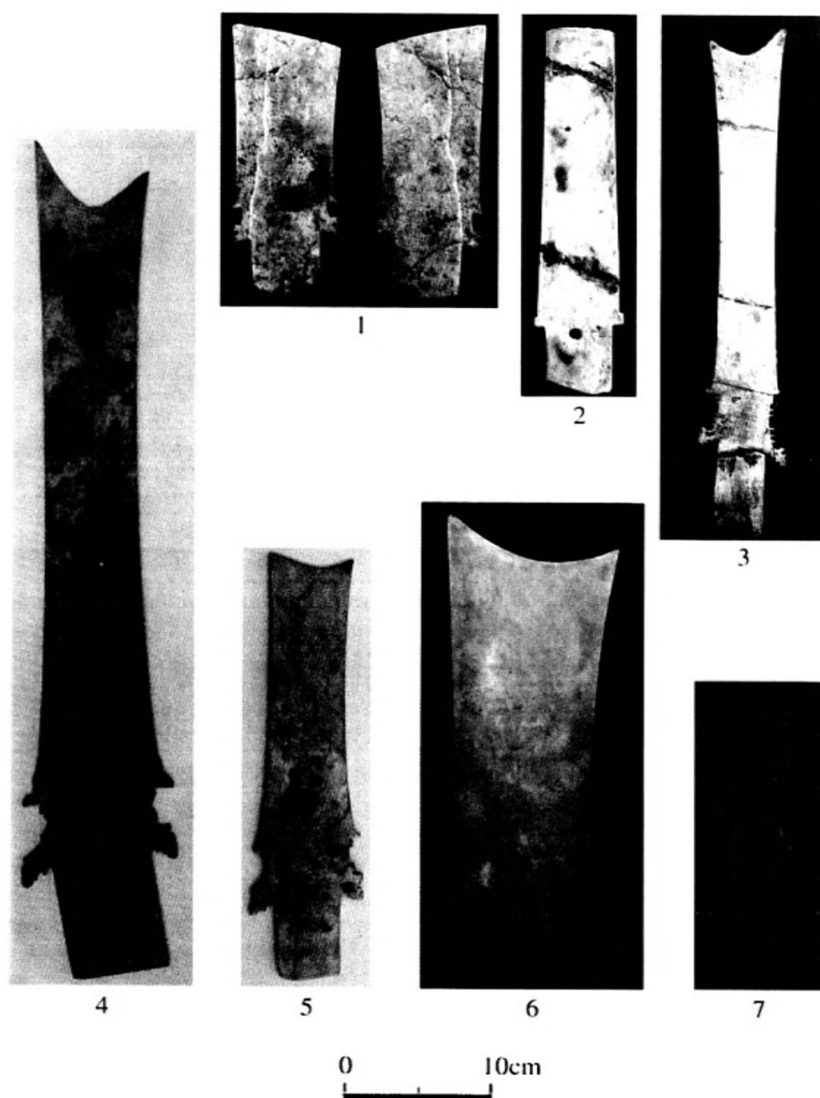
5



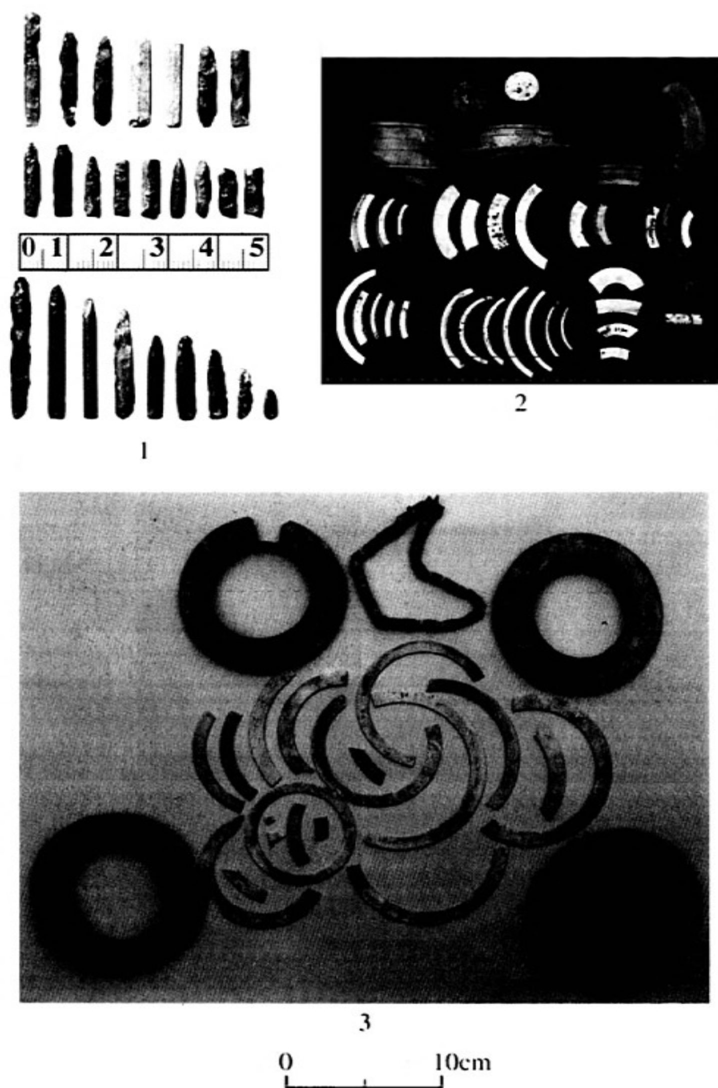
6

0 5cm

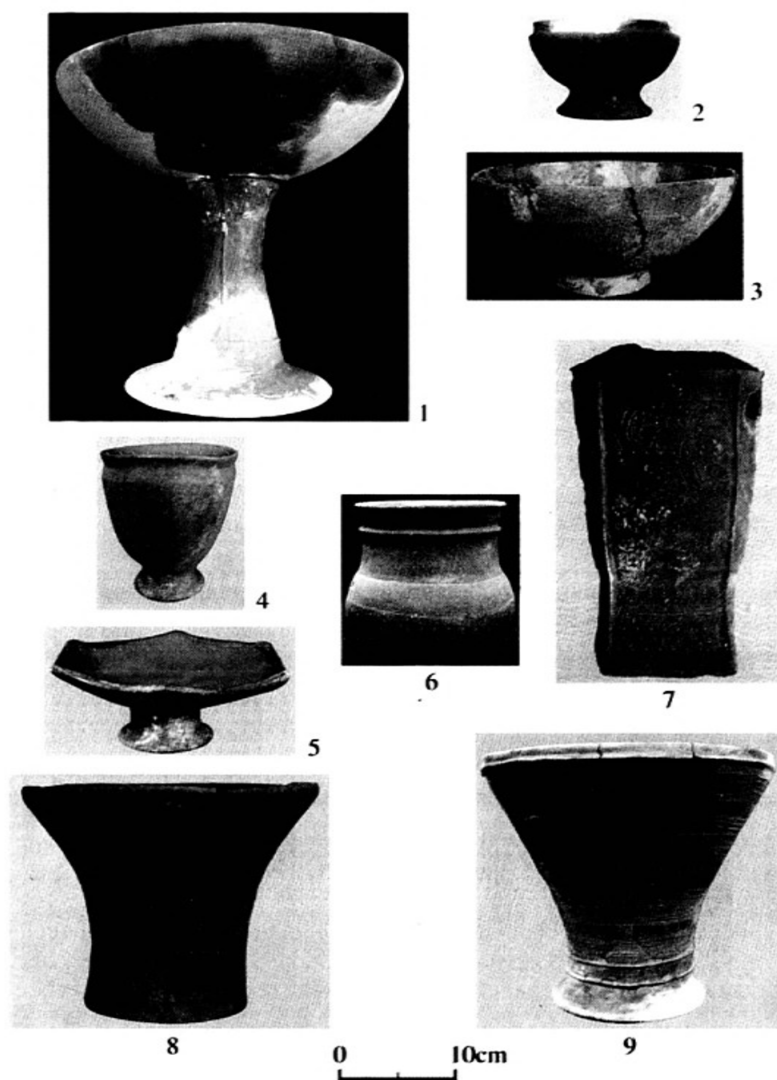
*Bản ảnh 8*: Công cụ đá mài văn hóa Phùng Nguyên (di tích Xóm Rền)
1-3. Rìu, bôn tứ giác; 4. Cuốc; 5. Rìu, bôn có vai; 6. Đục
(*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



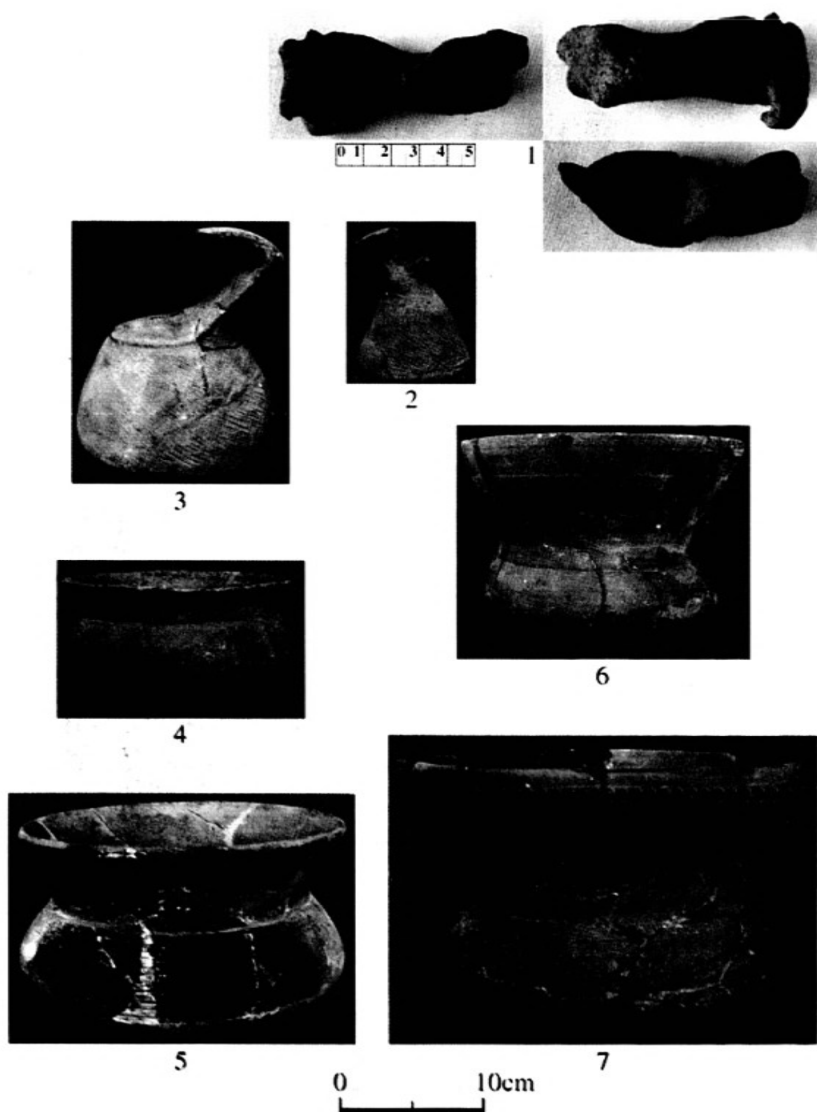

*Bản ảnh 9*: Nha chương và qua đá văn hóa Phùng Nguyên
1-5. Nha chương Xóm Rền; 6. Nha chương Phùng Nguyên (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học);
7. Qua Lũng Hòa (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN)




*Bản ảnh 10*: Mũi khoan đá và đồ trang sức văn hóa Phùng Nguyên
1. Mũi khoan đá Tràng Kênh, Bãi Tự (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 525)
2-3. Một số loại đồ trang sức Xóm Rền (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản ảnh 11*: Hiện vật gốm văn hóa Phùng Nguyên
1-3, 5. Bát; 4. Cốc; 6. Bình; 8-9. Thố (*Nguồn*: Di tích Xóm Rền, Bộ môn Khảo cổ học); 7. Bình tứ giác (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Quảng Ninh)



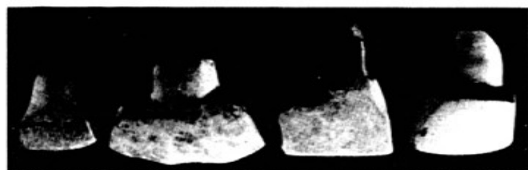

*Bản ảnh 12*: Hiện vật gốm văn hóa Phùng Nguyên (di tích Xóm Rền)
Tượng lợn; 2-3. Chân chạc; 4-7. Nồi (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



1



2



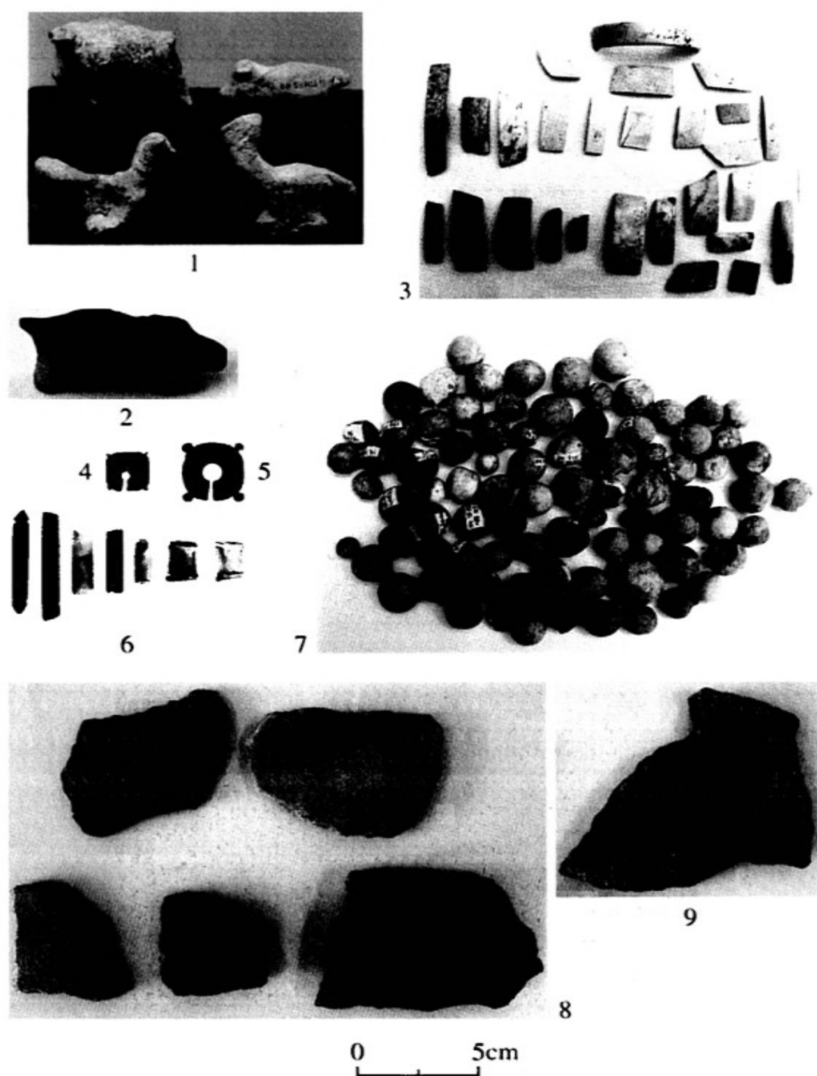
3



4

0 5cm

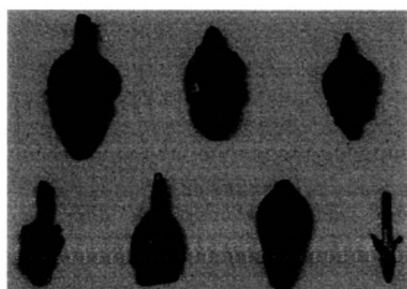
*Bản ảnh 13*: Hiện vật đá di chỉ Mả Đống
1. Rìu bôn tứ giác; 2. Rìu bôn có vai; 3. Rìu bôn có vai có nấc;
4. Bàn dập vải vỏ cây (*Nguồn*: Tư liệu Viện Khảo cổ học)

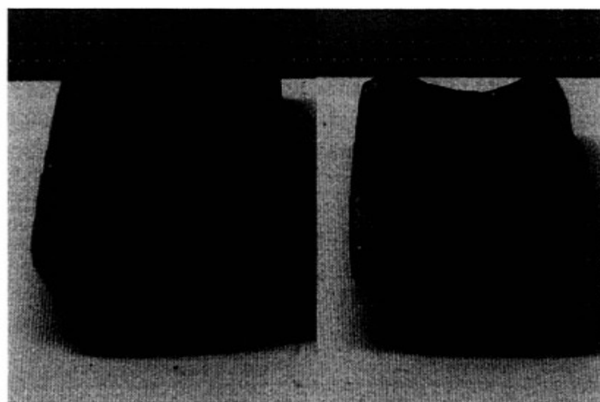


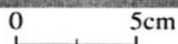

*Bản ảnh 14*: Hiện vật văn hóa Đồng Đậu
1. Tượng động vật; 4-6. Đồ trang sức (*Nguồn*: Tư liệu Bảo tàng LSVN);
2. Tượng lợn; 3. Đồ trang sức; 7. Bi gốm; 8-9. Hoa văn gốm Thành Dền (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



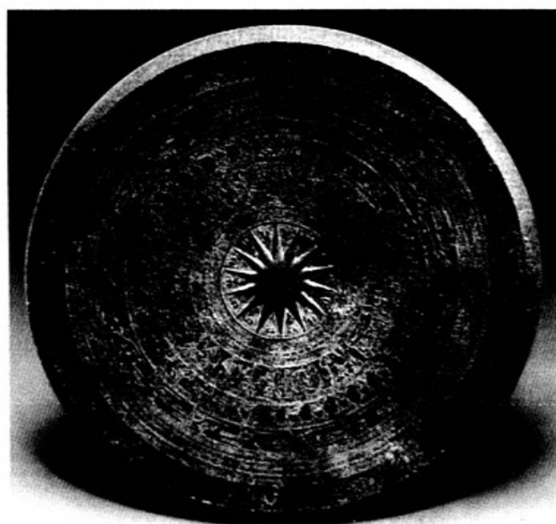






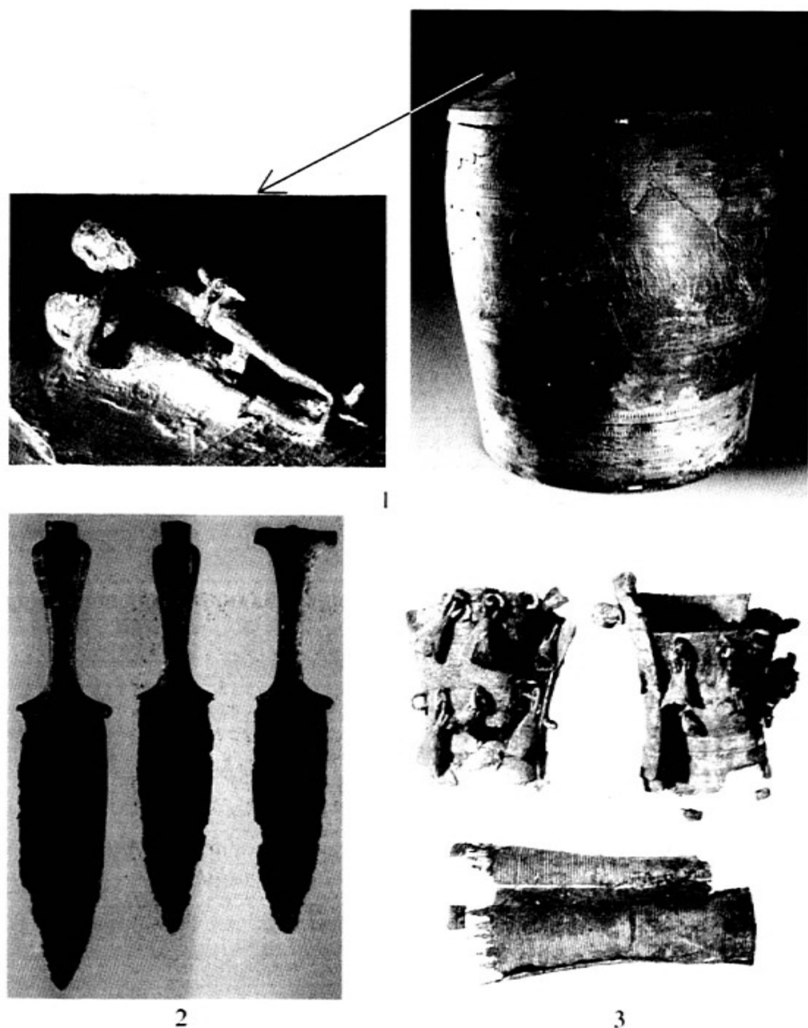

*Bản ảnh 15*: Hiện vật văn hóa Gò Mun
1. Trang sức hình đầu trâu Đình Tràng (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học);
2. Mũi tên đồng; 3. Khuôn đúc rìu (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN)



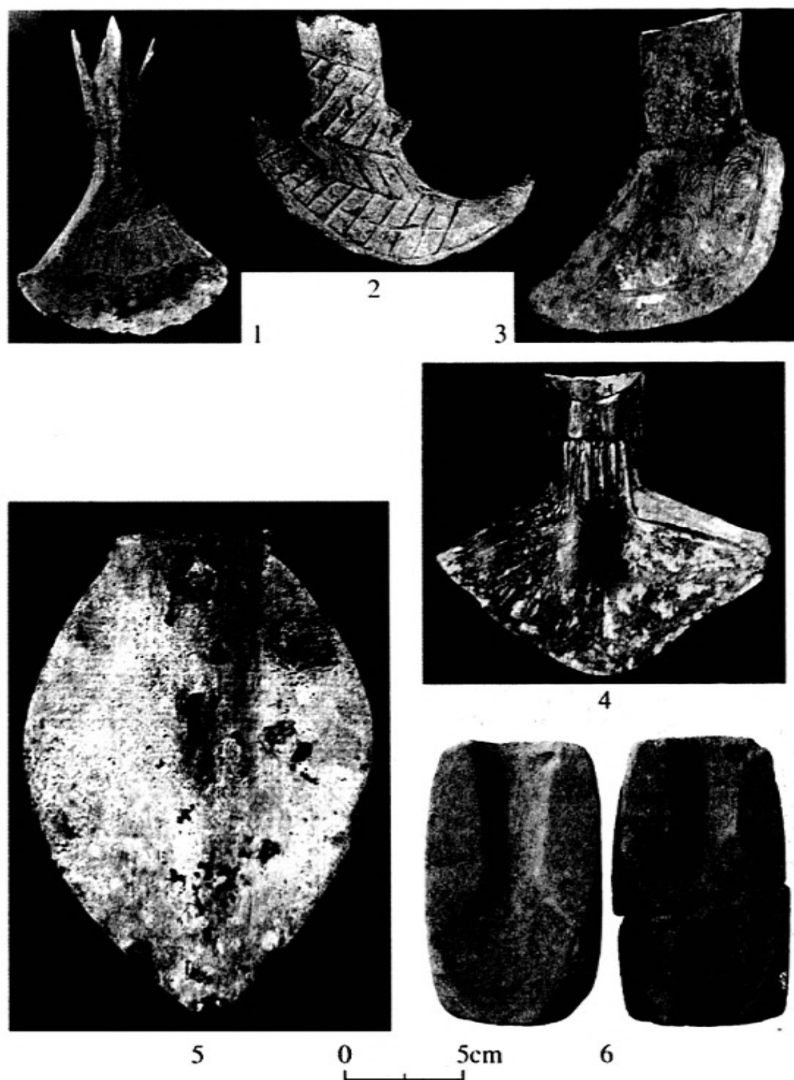


0 10cm

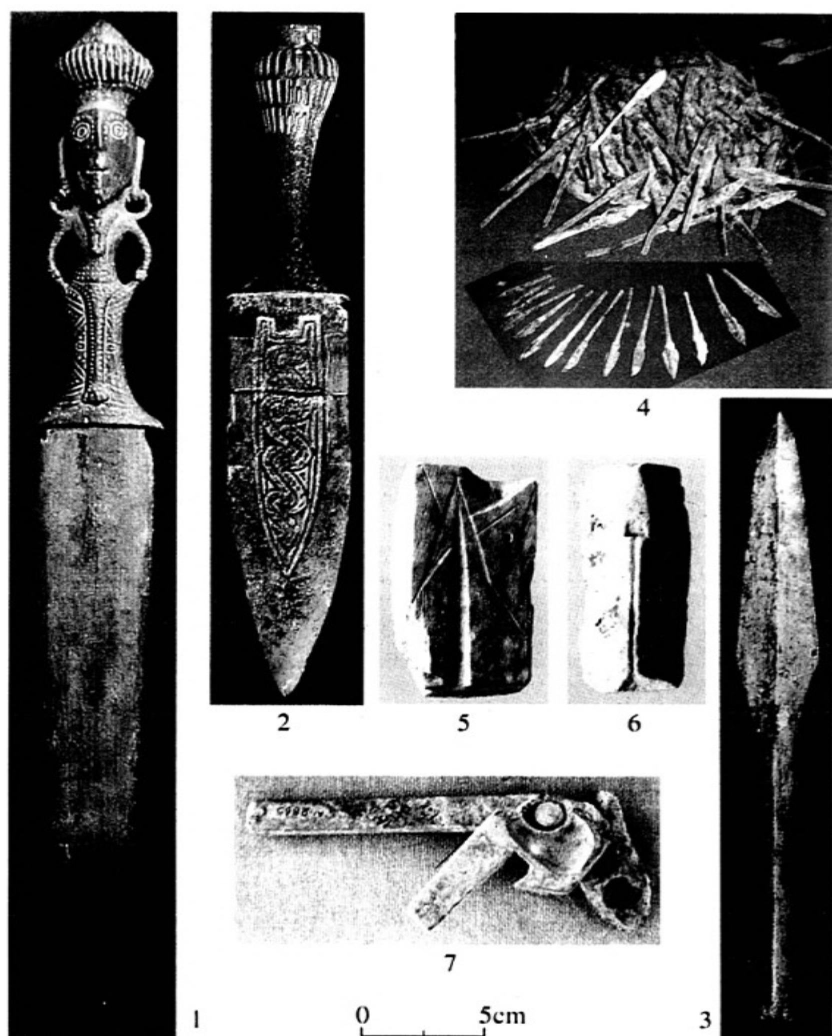
*Bản ảnh 16*: Trống đồng Ngọc Lũ
(*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 60)



*Bản ảnh 17*: Hiện vật đồng văn hóa Đông Sơn
1. Thạp Đào Thịnh (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 62);
2-3. Dao găm và vòng Làng Vạc (*Nguồn*: The Vietnam-Japan Joint Archaeological Research Team, 2004, plate 10-11)




*Bản ảnh 18*: Hiện vật văn hóa Đông Sơn
**Đồ đồng**: 1-3. Rìu; 4. Lưỡi cày; 5. Lưỡi cày Cổ Loa
(*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 69-76);
**Đồ đá**: 6. Khuôn đúc rìu Làng Vạc (*Nguồn*: The Vietnam-Japan Joint Archaeological Research Team, 2004, plate 15)




*Bản ảnh 19*: Hiện vật văn hóa Đông Sơn

**Đồ đồng**: 1. Kiếm ngắn; 2. Dao găm; 3. Mũi giáo (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin. 2003) tr. 69-76); 4. Mũi tên đồng Cổ Loa (*Nguồn*: Hiện vật đình Cổ Loa); 7. Lẫy nỏ (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN);

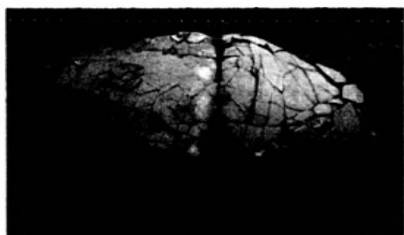
**Đồ đá**: 5-6. Khuôn đúc mũi tên Cổ Loa (*Nguồn*: Tư liệu Viện Khảo cổ học)



1



2



3



4

*Bản ảnh 20*: Hiện vật văn hóa Đông Sơn
1. Trống đồng minh khí (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN);
2. Tượng người Đông Sơn (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 55);
3-4. Mộ quan tài gốm Làng Vạc (*Nguồn*: The Vietnam-Japan Joint Archaeological Research Team, 2004, plate 5)



1



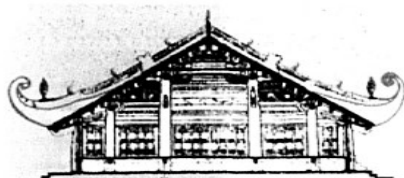
2

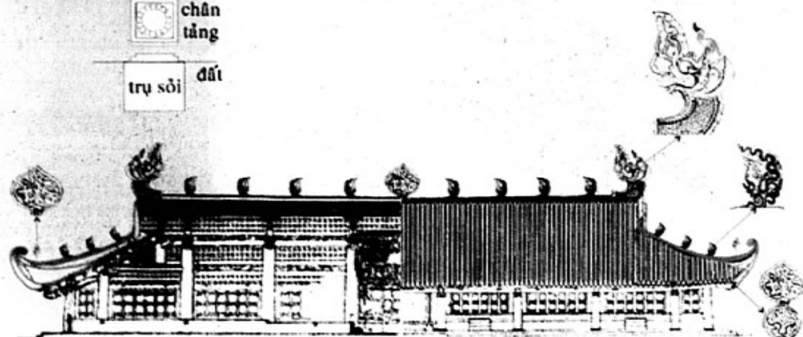


3



4






5

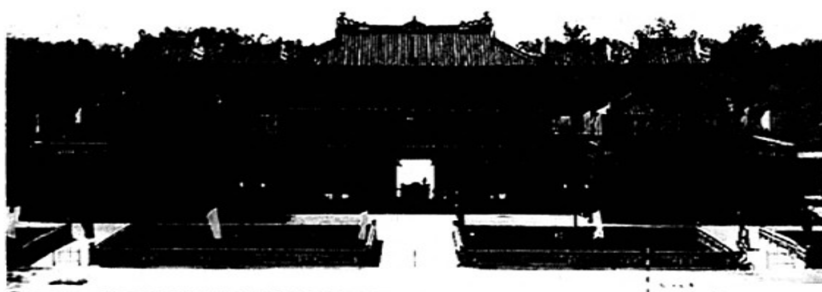
*Bản ảnh 21*: 1-4. Khai quật Hoàng thành Thăng Long
5. Mô hình cung điện thời Lý - Trần ở Thăng Long
(*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2003, 2006)



1

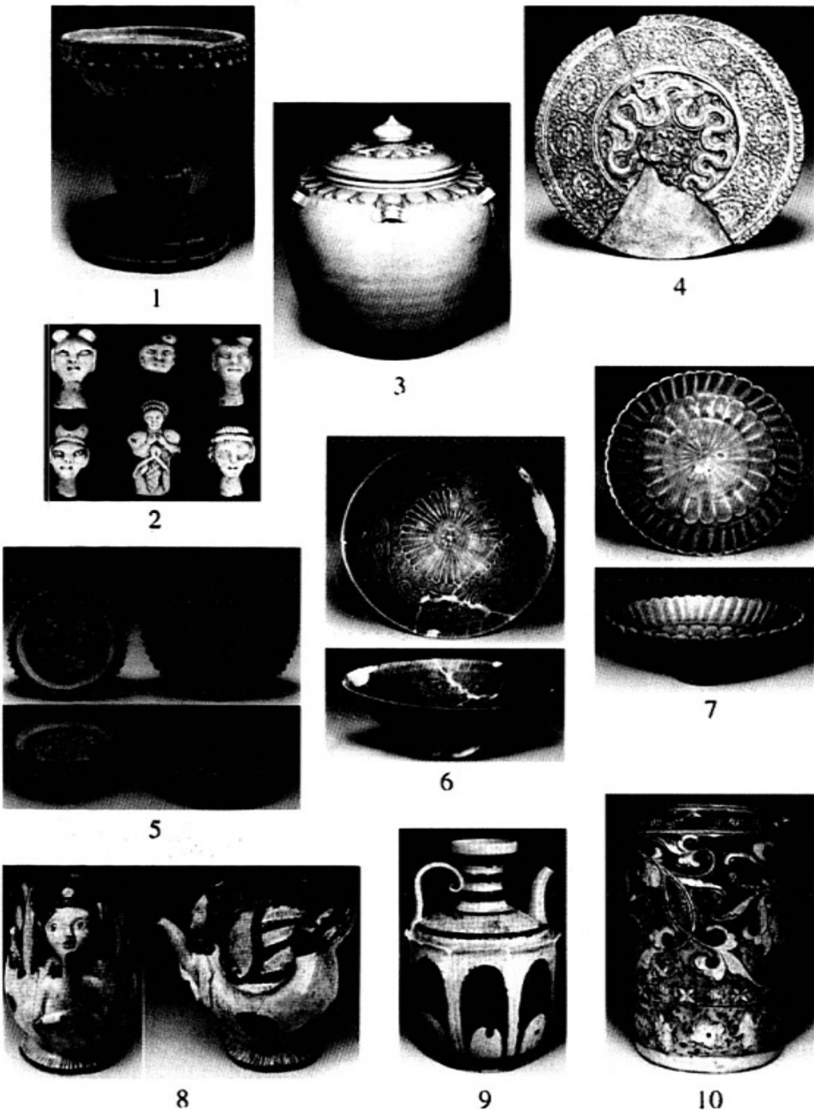


2



3

*Bản ảnh 22*: 1. Cửa Nam Thành Nhà Hồ (Tây Đô)
2. Lan can chạm rồng ở điện Kính Thiên (Thăng Long);
3. Ngọ môn Kinh thành Huế (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



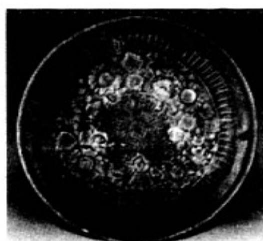

*Bản ảnh 23*: Hiện vật gốm men thời Lý
(*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003)


1


2


3


4




5


6


7

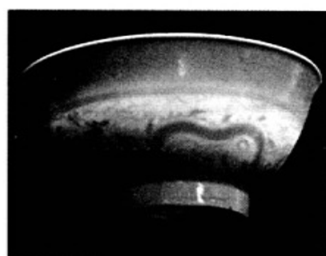
*Bản ảnh 24*: Hiện vật gốm men thời Trần
(*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003)



1



2



3

*Bản ảnh 25*: Hiện vật gốm men thời Lê Sơ
1. Bình men lam Chu Đậu trưng bày tại Bảo tàng Topkapi Saray, Istabul
(*Nguồn*: Nguyễn Đình Chiến, 1999);
2. Bát men lam; 3. Bát men trắng mỏng (*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2006)



1



2



3



4

*Bản ảnh 26*: Hiện vật gốm có minh văn ghi rõ niên đại sản xuất
1-2. Chân đèn và lư hương thời Mạc; 3. Đỉnh trầm thời Lê Trung Hưng;
4. Chóe thời Nguyễn (*Nguồn*: Nguyễn Đình Chiến, 1999)



1



2



3



4



5

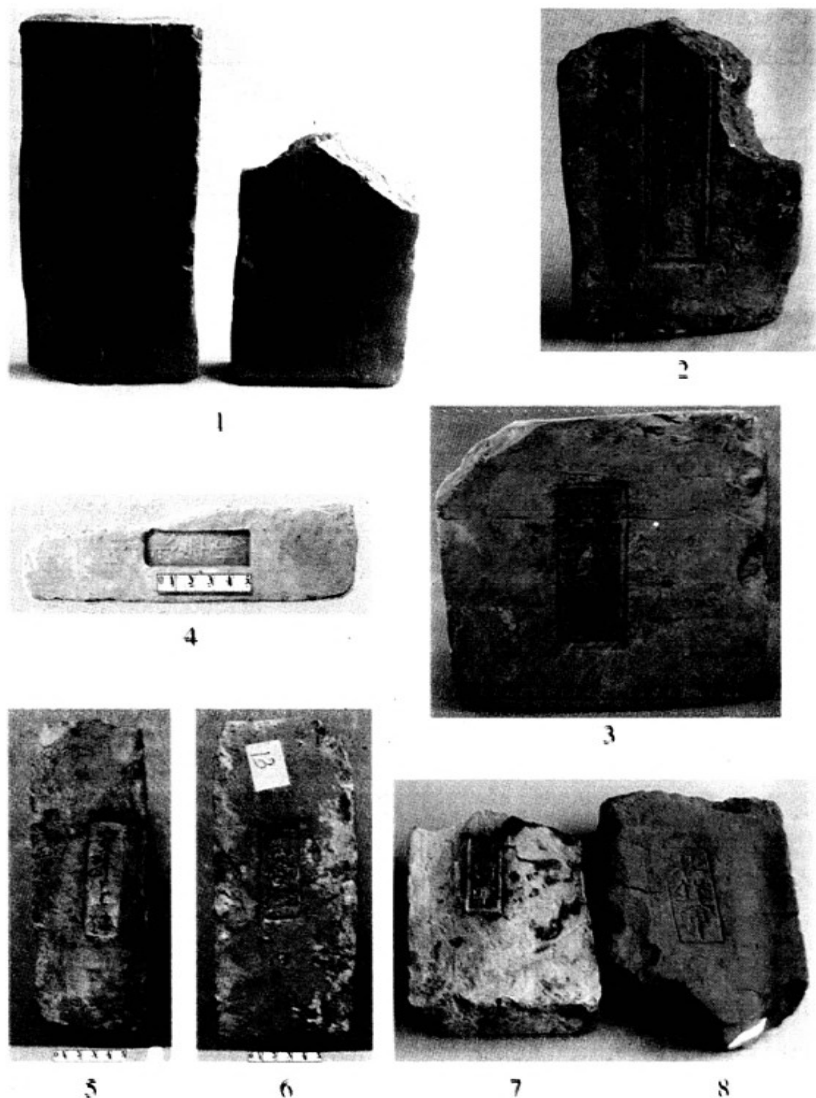


6



7

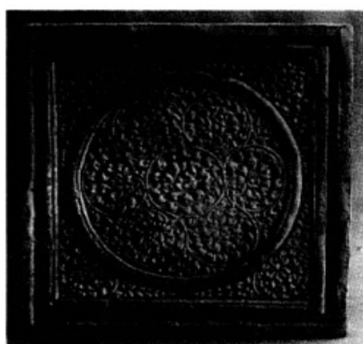
*Bản ảnh 27*: Hiện vật gốm thương mại của Việt Nam
trên tàu đắm Cù Lao Chàm (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin. 2003.



*Bản ảnh 28*: Một số loại gạch có ghi đội quân, niên đại hoặc nơi sản xuất
1-3, 7-8. Thăng Long (*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2004)
4-6. Thành Nhà Hồ (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



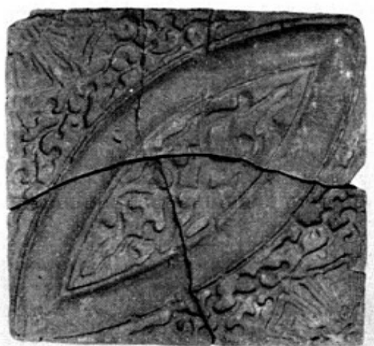
1



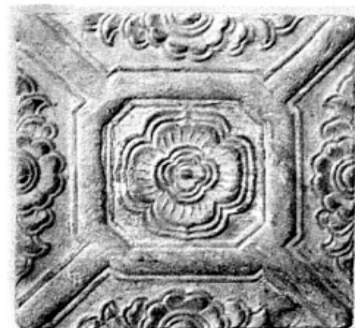
2



3



4



5

0 10cm



6

*Bản ảnh 29*: Một số loại gạch ốp và gạch lát nền
1-2. Thăng Long (*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2006)
3-6. Thành Nhà Hồ (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)



1



2



3



4

0 10cm

*Bản ảnh 30*: Một số loại lá đề trang trí trên mái cung điện thời Lý-Trần
1. Thăng Long (*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2006)
2-4. Thành Nhà Hồ (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)

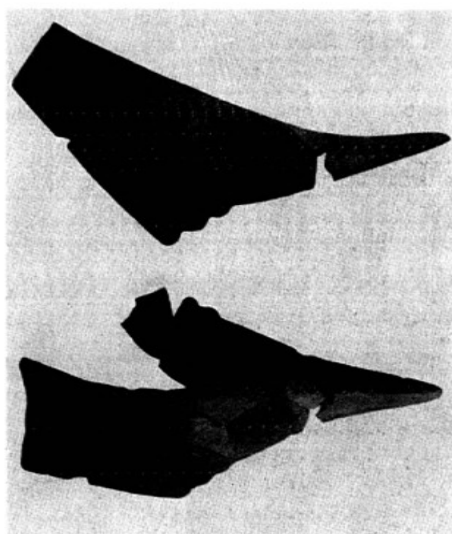


1

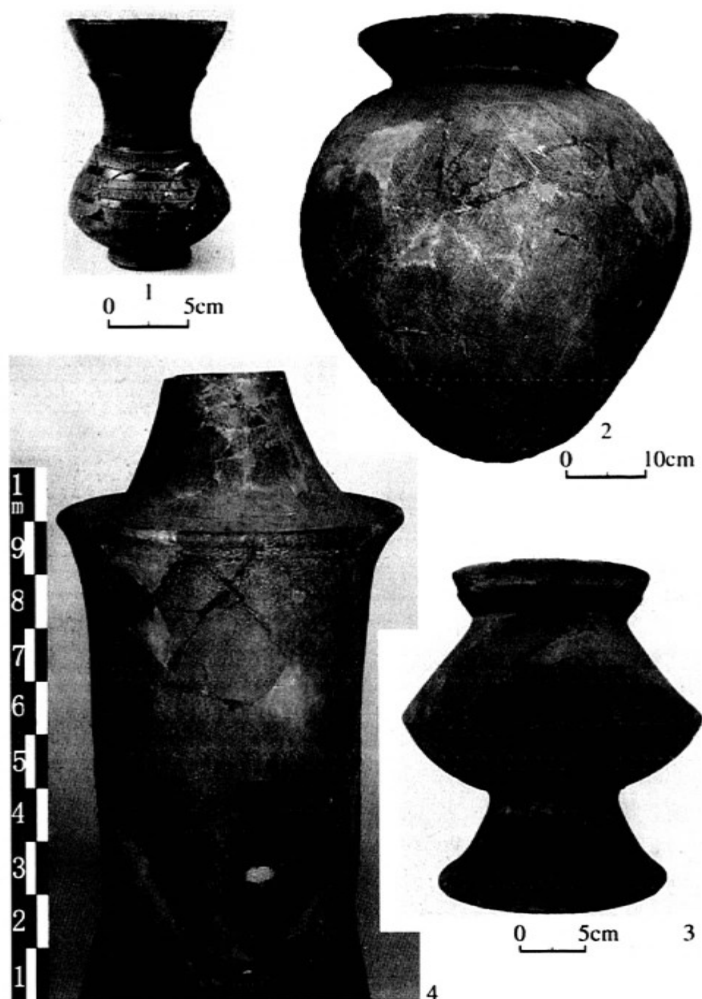


2

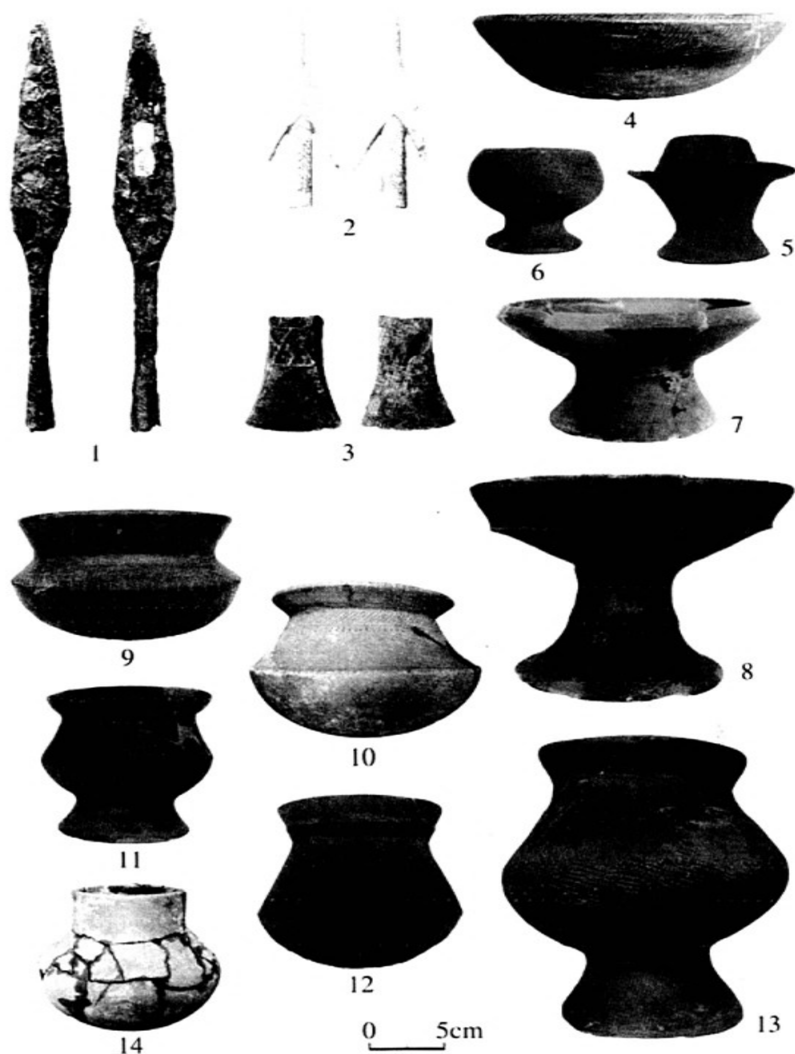


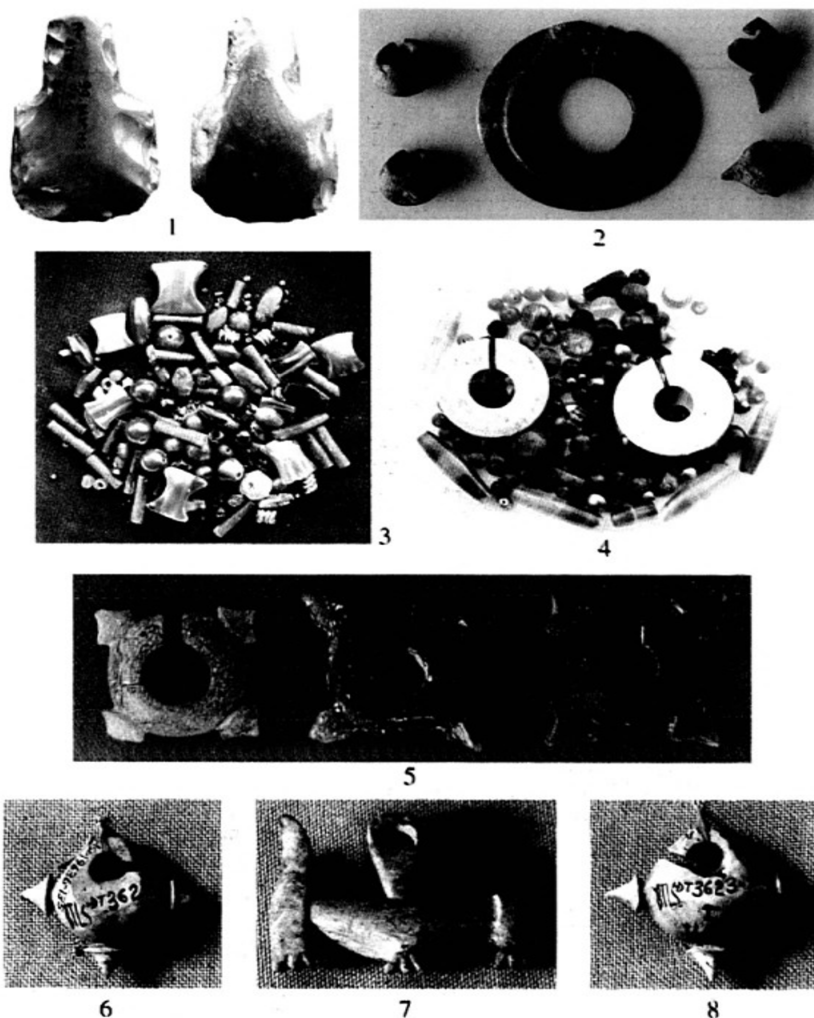

*Bản ảnh 31*: Vật liệu đất nung trang trí trên mái cung điện thời Lý-Trần
1-2. Đầu phượng và uyên ương Thăng Long
(*Nguồn*: Viện Khảo cổ học, 2006); 3. Đầu rồng Thiên Trường;
4. Đầu đao Thành Nhà Hồ (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản ảnh 32*: Hiện vật gốm văn hóa Tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh
1. Bình Long Thạnh (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 534); 2-3. Chum mộ và bình Gò Ma Vôi (*Nguồn*: Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, 2002);
4. Chum mộ Lai Nghi (*Nguồn*: Bộ môn Khảo cổ học)




*Bản ảnh 33*: Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh
**Đồ sắt**: 1. Giáo; **Đồ đồng**: 2. Mũi lao; 3. Rìu; **Đồ gốm**: 4. Bát đáy tròn; 5. Đèn; 6-8. Bát bồng; 9-10. Nồi; 11-14. Bình (*Nguồn*: 1-4, 6-9, 11-13. Gò Mả Vôi: Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, 2002; 5. Lai Nghi: Tư liệu khai quật của Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, ảnh Andreas Reinecke; 10, 14. Hòa Diêm: Nguyễn Đăng Cường, Tư liệu Viện Khảo cổ học)

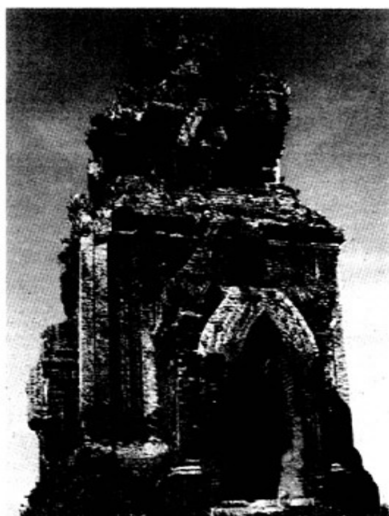



*Bản ảnh 34*: Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh

1. Rìu đá Gò Mả Vôi; 2. Khuyên tai Gò Mả Vôi (*Nguồn*: Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, 2002); 3-4. Đồ trang sức Lai Nghi (*Nguồn*: Tư liệu khai quật của Andreas Reinecke, Nguyễn Chiều, Lâm Thị Mỹ Dung, ảnh Andreas Reinecke);

5. Khuyên tai bốn mấu (*Nguồn*: Lê Xuân Diệm, Vũ Kim Lộc, 1996, tr. 11);

6-8. Khuyên tai hai đầu thú và ba mấu (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN)



1



2

*Bản ảnh 35*: Tháp Champa
(*Nguồn*: Établissement public du musée des arts asiatiques Guimet. 2006,
tr. 102-103) 1. Tháp Bánh Ít (Bình Dương); 2. Tháp Poklaung Garai (Ninh Thuận)













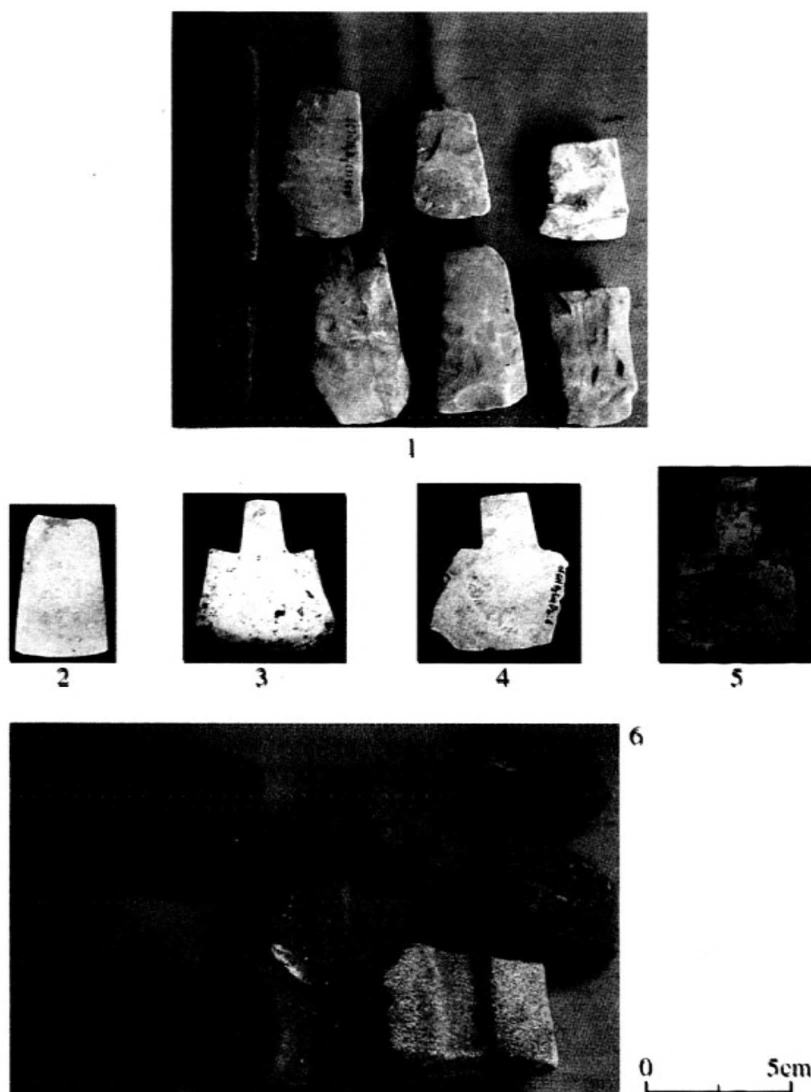
*Bản ảnh 36*: Điêu khắc đá Champa

1. Vũ nữ Trà Kiệu; 4. Garudad tháp Mẫm (*Nguồn*: 1, 4. Établisement public du musée des arts asiatiques Guimet, 2006); 2. Shiva tháp Mẫm (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng Chàm, Đà Nẵng); 3. Shiva tháp Mẫm (*Nguồn*: Phạm Thúy Hợp, 2003)

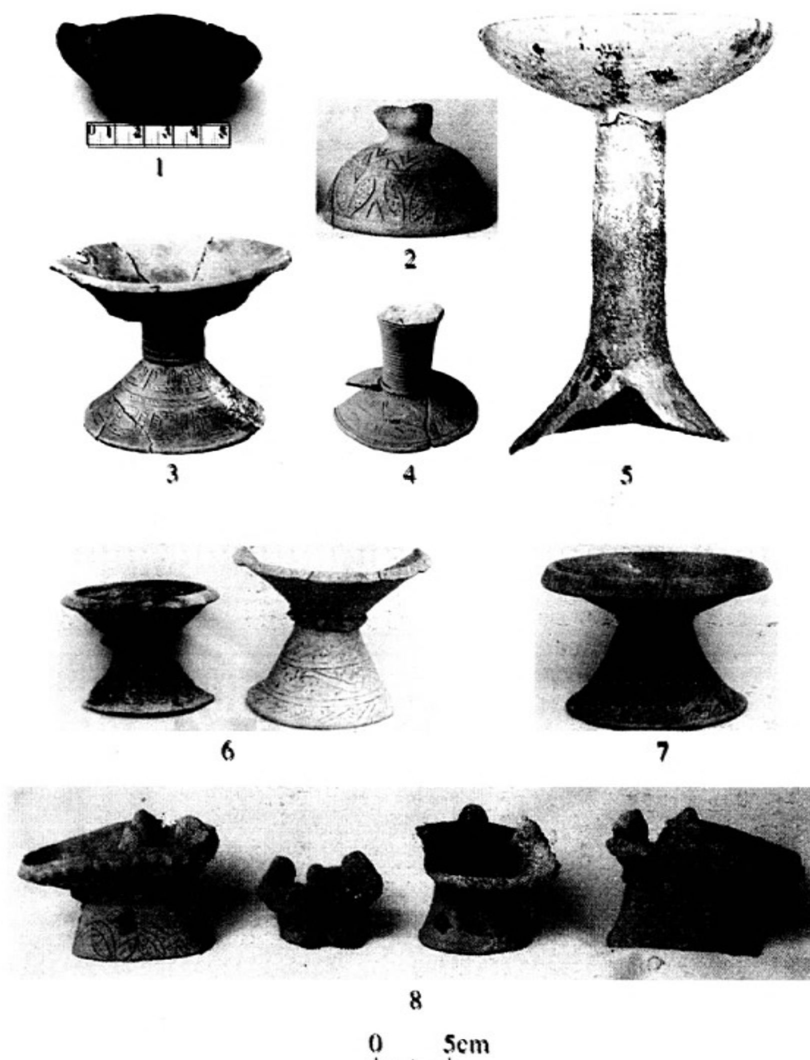


1 2 3

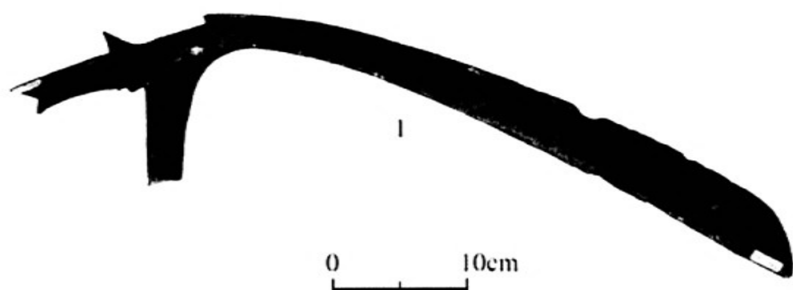
*Bản ảnh 37*: Văn bia và Linga-Yoni đá Champa
1. Bản dập văn bia tháp Po Nagar; 2-3. Linga-Yoni
(*Nguồn*: Établissement public du musée des arts asiatiques Guimet, 2006)

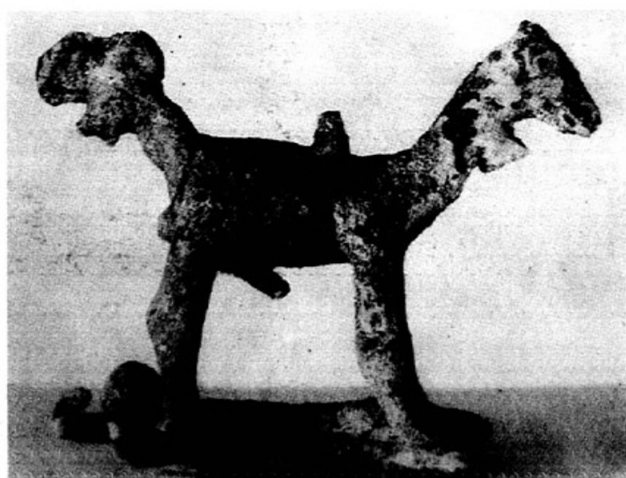



*Bản ảnh 38*: Hiện vật đá thời đại kim khí Nam Bộ
1-2. Rìu bôn tứ giác Dốc Chùa; 3-5. Rìu bôn có vai Giồng Nổi;
6. Khuôn đúc Dốc Chùa (*Nguồn*: Trần Anh Dũng, Tư liệu Viện Khảo cổ học)




*Bản ảnh 39*: Hiện vật gốm thời đại kim khí Nam Bộ
1. Cốc Giồng Nổi (*Nguồn*: Tư liệu Viện Khảo cổ học); 2. Nắp Gồng Cá Vồ;
3-7. Bát bồng Gồng Cá Vồ; 8. Càràng minh khí Gồng Cá Vồ (*Nguồn*: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, 1998)







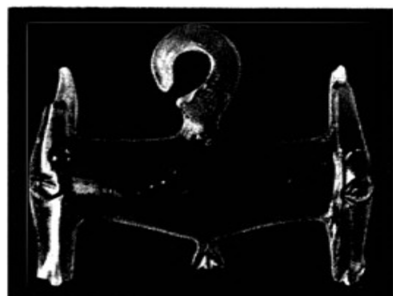
*Bản ảnh 40*: Hiện vật đồng thời đại kim khí Nam Bộ
1. Qua Bầu Hòe (*Nguồn*: Tư liệu Bảo tàng LSVN)
2. Tượng thú hai đầu Dốc Chùa (*Nguồn*: Hà Văn Tấn, 1999, tr. 543)
3. Tượng đồng Long Giao (*Nguồn*: Nguyễn Giang Hải, 2001)



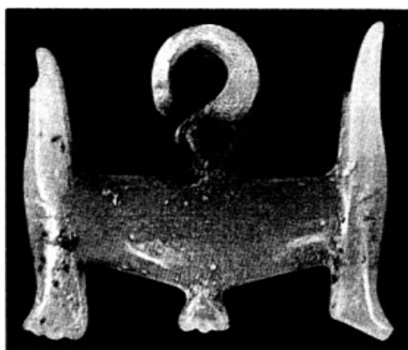
1



2



3



4

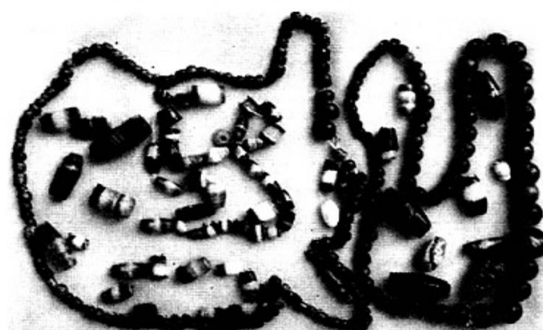
*Bản ảnh 41*: Hiện vật di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt

1. Mô hình tháp gốm (*Nguồn*: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, 1998);

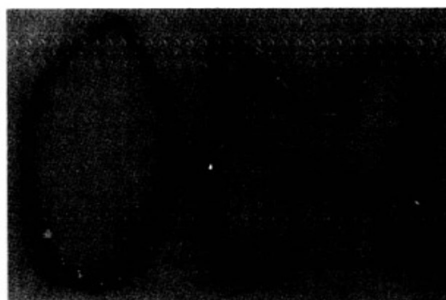
2-4. Khuyên tai hai đầu thú (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 17)



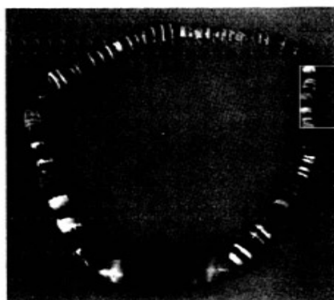
1



2



3



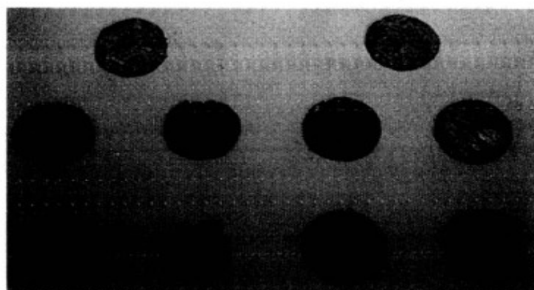
4

*Bản ảnh 42*: Các loại hạt chuỗi văn hóa Óc Eo
1-2. Gò Hàng (*Nguồn*: Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995)
3-4. Giồng Phệt (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 19)


1


2


3


4

5


*Bản ảnh 43*: Hiện vật kim loại văn hóa Óc Eo
1. Nhẫn vàng Giồng Phệt (*Nguồn*: Bộ Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 56);
4. Tiền kim loại (*Nguồn*: Hiện vật Bảo tàng LSVN);
2-3, 5. Lá vàng in khắc hình Linga-Yoni, thần, động vật và minh văn
(*Nguồn*: Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995)





2

1



3



4

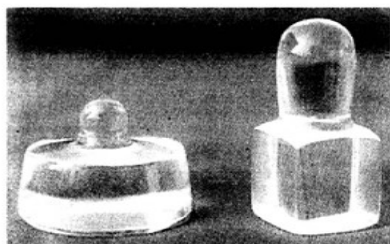
*Bản ảnh 44*: Tượng Phật giáo và Hindu giáo trong văn hóa Óc Eo
1. Tượng Phật, gỗ; 2. Tượng Phật, đá;
3. Tượng Ganesa, đồng; 4. Tượng Vishnu, đá
(*Nguồn*: Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995)



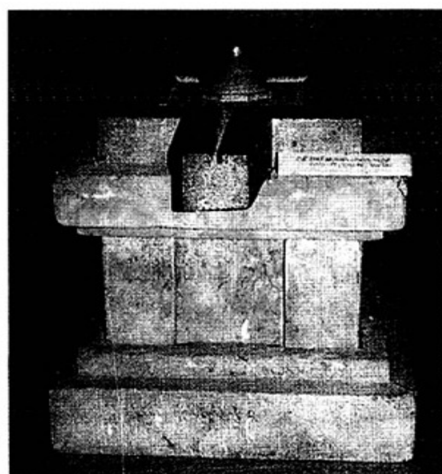
1



2



3



4

*Bản ảnh 45*: Một số loại Linga-Yoni trong văn hóa Óc Eo
1. Đá (Gò Buri); 2. Đồng và vàng (Đá Nổi);
3. Thủy tinh (Gò Trâm Quỳ và Gò Phật); 4. Đá (Ba Thê)
(*Nguồn*: Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995)

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9714896; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

*Giám đốc:* PHÙNG QUỐC BẢO
*Tổng biên tập:* NGUYỄN BÁ THÀNH

***Chịu trách nhiệm nội dung:***

*Người nhận xét:* PGS. HOÀNG XUÂN CHINH
TS. VŨ QUỐC HIỀN

*Biên tập:* MINH GIANG
*Chế bản:* HOÀNG TIẾN
*Trình bày bìa:* ĐẶNG HỒNG SƠN

CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC

Mã số: 2K-54ĐH2008
In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Nhà in Khoa học và Công nghệ
Số xuất bản: 904 - 2008/CXB/02 - 158/ĐHQGHN, ngày 25/9/2008
Quyết định xuất bản số: 54 KH-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008.

# CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC








TT TT-TV * ĐHQGHN
V-G2/36514

Giá: 75.500đ